



SƠ LƯỢC LỊCH SỬ VIỆT NAM QUA CÁC TRIỀU ĐẠI PHONG KIẾN

Cuốn sách này nhằm cung cấp cho các bạn một số kiến thức lịch sử Việt Nam thời Phong Kiến. Đó là những kiến thức rất bổ ích, mà theo tôi mỗi người Việt Nam nên biết. Các tài liệu phục vụ cho việc tạo Ebook này đều thu thập trên Internet từ nhiều nguồn khác nhau không nhằm mục đích nào khác ngoài học tập. Vì thế sơ xuất về tên tác giả cũng như nguồn tài liệu là khó tránh khỏi. Tôi xin lỗi nếu điều đó xảy ra.

Tools used: WinRAR - A great compressor
WinWord - Frequently used Word Processor
Pocket CHM Pro - Nice CHM Compiler

Ebook made by ChicknSoup@UDS
Contact me at mistake37@yahoo.com

Thời kỳ trước độc lập

Tên triều đại	Các vị vua, lãnh đạo	Tên húy	Năm trị vì	Tuổi thọ
Nhà Hồng Bàng và nước Văn Lang	Lục Dương Vương	Kinh Dương Vương hay Hùng Dương	2879 TCN-	
	Hùng Hiền Vương	Lạc Long Quân hay Hùng Hiền		
	Hùng Quốc Vương	Hùng Lân		
	Hùng Diệp Vương	Hùng Việp		
	Hùng Hy Vương	Hùng Hy		
	Hùng Huy Vương	Hùng Huy		
	Hùng Chiêu Vương	Hùng Chiêu		
	Hùng Vi Vương	Hùng Vỹ		
	Hùng Định Vương	Hùng Định		
	Hùng Nghi Vương	Hùng Hy		
	Hùng Trinh Vương	Hùng Trinh		
	Hùng Vũ Vương	Hùng Võ		
	Hùng Việt Vương	Hùng Việt		
	Hùng Anh Vương	Hùng Anh		
	Hùng Triệu Vương	Hùng Triều		
	Hùng Tào Vương	Hùng Tào		
	Hùng Nghi	Hùng Nghi		

	Vương			
	Hùng Tuyên Vương	Hùng Duệ	-257 TCN	
Nhà Thục và nước Âu Lạc	An Dương Vương	Thục Phán	257-207 TCN	
Nhà Triệu và nước Nam Việt	Triệu Vũ Vương	Triệu Đà	207-137 TCN	
	Triệu Văn Vương	Triệu Hồ	137-125 TCN	
	Triệu Minh Vương	Triệu Anh Tề	125-113 TCN	
	Triệu Ai Vương	Triệu Hưng	113-112 TCN	
	Triệu Thuât Dương Vương	Triệu Kiến Đức	112-111 TCN	
Bắc thuộc	Giao Chỉ và nhà Tây Hán		111 TCN-39	
	Nhà Đông Hán		25-220	
	Hai Bà Trưng (Trưng Vương)	Trưng Trắc - Trưng Nhị	40-43	
	Nhà Đông Ngô		222-280	
	Bà Triệu	Triệu Thị Trinh	248	23
	Nhà Tấn		265-420	
	Nhà Lưu Tống		420-479	
	Nhà Nam Tề		479-502	
	Nhà Lương		502-541	
Nhà Tiền Lý Nước Vạn Xuân độc lập	Lý Nam Đế	Lý Bí (Lý Bôn)	541-548	48
	Triệu Việt Vương	Triệu Quang Phục	549-571	
	Hậu Lý Nam Đế	Lý Phật Tử	571-602	
Nhà Đường (Trung Quốc)	Mai Hắc Đế	Mai Thúc Loan	722	
	Bố Cái Đại Vương	Phùng Hưng	766-789	

		Phùng An	789-791	
		Dương Thanh	819-820	
Tự chủ	Tĩnh Hải Tiết độ sứ (Tiên chủ)	Khúc Thừa Dụ	906-907	
	Tĩnh Hải Tiết độ sứ (Trung chủ)	Khúc Hạo (Khúc Thừa Hạo)	907-917	
	Tĩnh Hải Tiết độ sứ (Hậu chủ)	Khúc Thừa Mỹ	917-923/930	
	Tĩnh Hải Tiết độ sứ (Dương Chính công)	Dương Đình Nghệ (Dương Diên Nghệ)	931-937	
	Tiết độ sứ	Kiều Công Tiễn	937-938	

* Các vua nhà Triệu là người Hán, không phải người Việt.

NHÀ THỤC VÀ NƯỚC ÂU LẠC

Theo truyền thuyết và sử cũ thì An Dương Vương tên là Thục Phán là cháu vua nước Thục. Nước Thục này không phải là nước Thục ở vùng Tứ Xuyên thời Chiến Quốc (Trung Quốc) mà là một bộ tộc đã tới vùng Bắc Bộ từ lâu, sống xen kẽ với người Lạc Việt và người Thái. Tục gọi là người Âu Việt. Chuyện xưa kể rằng: Vua Hùng Vương có người con gái nhan sắc tuyệt vời tên là Mị Nương. Vua nước Thục nghe tin, sai sứ sang cầu hôn. Vua Hùng Vương muốn gả nhưng Lạc Hầu can rằng: Thục muốn lấy nước ta, chỉ mượn tiếng cầu hôn đó thôi. Không lấy được Mị Nương, Thục Vương căm giận, di chúc cho con cháu đời sau thế nào cũng phải diệt nước Văn Lang của vua Hùng. Đến đời cháu là Thục Phán mấy lần đem quân đi đánh nước Văn Lang. Nhưng vua Hùng Vương có tướng sĩ giỏi, đã đánh bại quân Thục. Vua Hùng Vương nói: ta có sức thần, nước Thục không sợ hay sao? Bèn chỉ lo yến tiệc không lo việc binh bị. Bởi thế, khi quân Thục lại kéo đến đánh nước Văn Lang, vua Hùng còn trong cơn say. Quân Thục đến gần, vua Hùng trở tay không kịp phải bỏ chạy rồi nhảy xuống sông tự tử. Tướng sĩ đầu hàng. Thế là nước Văn Lang mất.

Năm Giáp Thìn (257 trước công nguyên), Thục Phán dẹp yên mọi bề, xưng là An Dương Vương, cải quốc hiệu là Âu Lạc, (tên hai nước Âu Việt và Lạc Việt ghép lại) đóng đô ở Phong Châu (Bạch Hạc, Vĩnh Phú).

AN DƯƠNG VƯƠNG ĐẸP TẦN

Khi An Dương Vương làm vua nước Âu Lạc thì Doanh Chính nước Tần đã kết thúc mọi hỗn chiến đời Chiến Quốc, thống nhất nước Trung Hoa, lập nên một nhà nước lớn mạnh. Để thỏa tham vọng mở mang lãnh thổ, Doanh Chính huy động lực lượng to lớn phát động cuộc chiến tranh xâm lược Bách Việt.

Năm 218 trước công nguyên, Doanh Chính huy động 50 vạn quân chia làm 5 đạo đi chinh phục Bách Việt. Để tiến xuống miền Nam, đi sâu vào đất Việt, đạo quân thứ nhất của quân Tần phải đào con kênh nối sông Lương (vùng An Hưng Trung Quốc ngày nay) để chở lương thực. Nhờ vậy, đạo quân chủ lực của quân Tần do tướng lừng danh Đồ Thư thống lĩnh vào được đất Tây Âu, giết tù trưởng, chiếm đất rồi tiến vào đất Lạc Việt. Nhân dân Lạc Việt biết không thể đương nổi quân Tần nên bỏ vào rừng để bảo toàn lực lượng. Thục Phán được các Lạc tướng suy tôn là lãnh tụ chung chỉ huy cuộc kháng chiến này. Bởi vậy, khi Đồ Thư đem quân tiến sâu vào Lạc Việt, chúng gặp khó khăn chông chát. Quân địch tiến đến đâu, người Việt làm vườn không nhà trống và tiến vào rừng đến đó. Chẳng mấy chốc, quân Tần lâm vào tình trạng thiếu lương thực trầm trọng. Khi quân Tần đã mệt mỏi, chán nản và khổ sở vì thiếu lương, khí hậu độc địa, thì người Việt do Thục Phán làm tướng mới bắt đầu xuất trận. Chính chủ tướng Đồ Thư trong một trận giáp chiến đã bị bắn hạ. Mất chủ tướng, quân địch hoang mang mở đường máu tháo chạy về nước. Như vậy, sau gần 10 năm lãnh đạo nhân dân Âu Việt - Lạc Việt kháng chiến chống quân Tần thắng lợi, Thục Phán đã thực sự nắm trọn uy quyền tuyệt đối cả về quân sự lẫn chính trị, khiến cho uy tín của Thục Vương càng được củng cố nâng cao. Từ vị trí ấy, Thục Vương có điều kiện thi thố tài năng, dựng xây nước Âu Lạc hùng mạnh.

THỰC AN DƯƠNG VƯƠNG XÂY THÀNH CỔ LOA, MỘT CÔNG TRÌNH SÁNG TẠO VĨ ĐẠI

Sau chiến công vĩ đại đánh thắng 50 vạn quân xâm lược nhà Tần, Thục Vương quyết định xây thành Cổ Loa.

Tục truyền rằng Thục An Dương Vương xây thành nhiều lần nhưng đều đổ. Sau nhờ có thần Kim Quy hiện lên, bò quanh bò lại nhiều vòng dưới chân thành, Thục An Dương Vương bèn cho xây theo dấu chân rùa vàng. Từ đó, thành xây không đổ nữa. Sự thực về truyền thuyết đó như thế nào?

Thời ấy, tổ tiên ta chưa có gạch nung. Bởi vậy, thành Cổ Loa được xây bằng đất ở chính địa phương. Thành có 9 vòng, chu vi vòng ngoài 8 km, vòng giữa 6,5 km, vòng trong 1,6 km... Diện tích thành trung tâm lên tới 2 km². Thành được xây theo phương pháp đào đất đến đâu, khoét hào đến đó, thành đắp đến đâu, lũy xây đến đó. Mặt ngoài lũy, dốc thẳng đứng, mặt trong xoải để đánh vào thì khó, trong đánh ra thì dễ. Lũy cao trung bình từ 4-5m, có chỗ 8-12m. Chân lũy rộng 20-30m, mặt lũy rộng 6-12m. Khối lượng đất đào đắp ước tính tới 2,2 triệu mét khối. Xem vậy công trình Cổ loa thật đồ sộ, trong khi khu vực Cổ Loa được coi là một nền đất yếu. Chính vì vậy, việc xây thành Cổ Loa cực kì khó khăn. Thành bị đổ nhiều lần là dễ hiểu. Nhưng điều đáng tự hào là cuối cùng thành đã đứng vững. Thục An Dương Vương đã biết dựa vào những kinh nghiệm thực tế để gia cố nền, móng khắc phục khó khăn. Vết chân rùa thần chính là bí mật đã được tổ tiên khám phá, xử lý. Ngày nay, khi xê dọc thành để nghiên cứu, các nhà khảo cổ học thấy rõ chân thành được chẹn một lớp đá tảng. Hòn nhỏ có đường kính 15cm, hòn lớn 60cm. Cần bao nhiêu đá để sử dụng cho công trình? Kỹ thuật xếp đá? Đây quả là một kỳ công.

Thành Cổ Loa chẳng những là một công trình đồ sộ, cổ nhất của dân tộc mà còn là công trình hoàn bị về mặt quân sự. Xung quanh Cổ Loa, một mạng lưới thủy văn dày đặc, tạo thành một vùng khép kín, thuận lợi cho việc xây dựng một căn cứ thủy binh hùng mạnh. Thuở ấy, sông Thiếp - Ngũ Huyện Khê - Hoàng Giang thông với sông Cầu ở Thổ Hà, Quả Cảm (Hà Bắc) thông với sông Hồng ở Vĩnh Thanh (Đông Anh). Bởi vậy, ngay sau khi xây thành, Thục An Dương Vương đã chiêu tập những thợ mộc giỏi, sử dụng gỗ ở địa phương đóng thuyền

chiến. Với thuật đi sông vượt bể vốn là sở trường của người Lạc Việt, chẳng mấy chốc, các đầm phá quanh thành Cổ Loa biến thành quân cảng. Rồi nhân dân được điều tới khai phá vùng rừng đa (Gia Lâm), rừng mơ (Mai Lâm), rừng dâu da (Đu Lâm) v.v... thành ruộng. Bên cồn, kiếm, dáo, mác đủ loại, bàn tay sáng tạo của cha ông đã chế tạo nỏ liên châu, mỗi phát bắn hàng chục mũi tên. Cũng tại Cổ Loa, kỹ thuật đúc đồng cổ đã được vua Thục khuyến khích. Hàng chục vạn mũi tên đồng, những mũi tên lợi hại, có độ chính xác cao, kỹ thuật tinh vi, dùng cho nỏ liên châu đã được bàn tay thợ tài hoa sản xuất tại đây.

Với vị trí thuận lợi ấy, với cách bố trí thành có 9 lớp xoáy tròn ốc, 18 ụ g cao nhô hẳn ra chân lũy để có thể từ cao bắn xuống, với vũ khí nỏ thần và những mũi tên đồng lợi hại, sức mạnh quân sự tổng hợp của Cổ Loa thời ấy thật đáng sợ. Thành Cổ Loa là sự đúc kết tuyệt vời về trí tuệ của cha ông, là công trình sáng tạo kỳ vĩ của dân tộc.

TRIỆU ĐÀ, AN DƯƠNG VƯƠNG VỚI TRUYỀN THUYẾT NỎ THẦN

Nhà Tần suy yếu, xã hội Trung Quốc bước vào thời kỳ loạn lạc. Ở các nơi, bọn phong kiến cát cứ nổi lên tranh giành ngôi thứ, đánh lẫn nhau. Ở quận Nam Hải (vùng Quảng Đông) có quan úy là Nhâm Ngao muốn đem quân đánh chiếm nước Âu Lạc của Thục An Dương Vương. Nhưng âm mưu đó chưa thực hiện được thì Nhâm Ngao chết. Khi sắp mất, Nhâm Ngao giao binh quyền lại cho Triệu Đà thay mình làm quan úy quận Nam Hải. Bao phen Triệu Đà huy động binh mã, toan chiếm lấy Âu Lạc nhưng đều thất bại. Vì An Dương Vương có thành Cổ Loa kiên cố, lại có nỏ thần (Liên Châu) lợi hại nên quân Triệu Đà đông, thế Triệu Đà mạnh mà vẫn phải kinh hoàng nhìn quân mình phơi xác dưới chân thành Âu Lạc. Triệu Đà dùng mưu giả hoà hiếu, cho con trai là Trọng Thủy sang làm rể An Dương Vương để mưu phá nỏ thần.

TRỌNG THỦY - MỊ CHÂU

Sự thật chuyện Mị Châu - Trọng Thủy như sau:

Triệu Đà làm chúa đất Nam Hải muốn cướp nước Âu Lạc, đã bao lần đem quân sang đánh nhưng đều đại bại. Triệu Đà thấy dùng binh không xong bèn xin giảng hoà với An Dương Vương và sai con là Trọng Thủy sang cầu thân. Trong những ngày đi lại để giả kết tình hòa hiếu, Trọng Thủy được gặp Mị Châu có sắc đẹp tuyệt vời, con gái yêu của Thục An Dương Vương. Trọng Thủy đem lòng yêu Mị Châu. Mị Châu cũng dần dần tha thiết yêu chàng. Hai người quấn quít bên nhau, không chỗ nào trong Loa Thành Mị Châu không dẫn người yêu đến xem. An Dương Vương thấy đôi trẻ yêu nhau, rất mừng, liền gả Mị Châu cho Trọng Thủy.

Một lần, trong câu chuyện tâm tình, Trọng Thủy hỏi vợ:

- Nàng ơi, bên Âu Lạc có bí quyết gì mà không ai đánh được?

Mị Châu chân thành đáp:

- Âu Lạc chỉ có thành cao, hào sâu, lại có nỏ Liên Châu, bắn một phát hàng loạt mũi tên bay đi có thể giết chết nhiều quân địch.

Trọng Thủy làm bộ ngạc nhiên vờ như mới nghe nói đến nỏ Liên Châu. Chàng ngỏ ý muốn xem chiếc nỏ. Mị Châu không ngần ngại chạy đi lấy nỏ đem cho chồng xem. Nàng lại còn chỉ dẫn cách thức bắn, cách bịt đồng cặn kẽ. Trọng Thủy chăm chú nghe, nhìn khuôn khổ cái nỏ hồi lâu rồi đưa cho vợ cất đi.

Sau đó, Trọng Thủy xin phép An Dương Vương về thăm cha và thuật lại cho Triệu Đà biết cách chế tạo nỏ Liên Châu.

Triệu Đà mừng rỡ reo lên:

- Phên này nước Âu Lạc tắt về tay ta.

Lợi dụng mối tình trong trắng thiết tha của Mị Châu và sự lơ là mất cảnh giác của An Dương Vương, cha con Triệu Đà đã nắm được bí mật của thành Cổ Loa và chế tạo hàng loạt nỏ Liên Châu trang bị cho quân mình rồi cất quân đánh Âu Lạc.

An Dương Vương ý có vũ khí lợi hại, chủ quan không phòng bị. Vì vậy, khi Triệu Đà trong tay có nỏ Liên Châu, đem quân ồ ạt tiến đánh, quân Âu Lạc bị thua.

Từ mối tình trong trắng bị lợi dụng của Mị Châu đã dẫn đến kết cục bi thảm.

Năm 208 trước công nguyên, Triệu Đà chiếm được nước Âu Lạc.

Các câu chuyện truyền thuyết gắn liền với thời Hồng Bàng

Thời Hồng Bàng được gắn với nhiều truyền thuyết. Dù có thể độ chính xác không cao do được truyền miệng qua nhiều thế hệ, các truyền thuyết cho thấy nhiều khía cạnh đời sống văn hóa và chính trị ở Việt Nam thời kỳ này. Đó là những truyền thuyết quen thuộc đối với mỗi người dân Việt Nam ta.

Truyền thuyết về Hùng Hiền (Lạc Long Quân) Theo truyền thuyết thì thủy tổ dân tộc Việt là Kinh Dương Vương, hiện còn mộ tại làng An Lữ, Thuận Thành, Bắc Ninh. Nguyên Đế Minh là cháu ba đời của vua Thần Nông, đi tuần thú phương Nam đến núi Ngũ Lĩnh (Hồ Nam, Trung Quốc) đóng lại đó rồi lấy con gái bà Vũ Tiên, sau đó sinh được một người con trai tư chất thông minh đặt tên Lộc Tục. Sau Đế Minh truyền ngôi cho con trưởng là Đế Nghi, làm vua phương Bắc và phong cho Lộc Tục làm vua phương Nam xưng là Kinh Dương Vương. Kinh Dương Vương làm vua vào quãng năm Nhâm Tuất (2879 trước Công Nguyên) và lấy con gái Thần Long, vua hồ Động Đình, sinh được một con trai đặt tên là Sùng Lãm, nối ngôi làm vua xưng là Lạc Long Quân. Lạc Long Quân lấy con gái Đế Lai là Âu Cơ sinh một bọc trăm trứng, trăm trứng ấy nở thành trăm người con trai. Một ngày, Lạc Long Quân nói với Âu Cơ rằng: "Ta là giống Rồng, mình là giống Tiên, thủy hỏa khắc nhau, không ở cùng nhau được." Hai người bèn chia con mà ở riêng. Năm chục người theo mẹ về núi, năm chục người theo cha xuống biển, chia nhau mà thống trị những xứ đó, đó là thủy tổ của các nhóm Bách Việt. Người con cả trong số những người con theo mẹ lên Phong Châu được tôn làm vua gọi là Hùng Vương lập ra nước Văn Lang.

Truyền thuyết bánh chưng bánh giầy gợi ý, về chính trị, các vua Hùng đã có thể công khai tổ chức các cuộc thi để tìm người kế vị; về nông nghiệp, người Việt thời này đã phát triển trồng lúa nước (có thể bao gồm cả lúa nếp) và chăn nuôi (có thể bao gồm lợn/heo, ...); về triết học, bánh chưng và bánh giầy có thể tượng trưng cho quan niệm vũ trụ gồm có mặt đất hình vuông màu xanh lá cây và bầu trời hình tròn màu trắng.

Bánh chưng có liên quan đến truyền thuyết Lang Liêu, xảy ra vào đời vua Hùng thứ 6: Ngày xưa, đời vua Hùng Vương thứ 6, sau khi đánh dẹp xong giặc Ân, vua có ý định truyền ngôi cho con. Nhân dịp đầu Xuân, vua Hùng họp các

hoàng tử lại và yêu cầu các hoàng tử đem dâng lên vua cha thứ mà họ cho là quý nhất để cúng lên bàn thờ tổ tiên nhân ngày đầu xuân. Các hoàng tử đua nhau tìm kiếm của ngon vật lạ dâng lên cho vua cha, với hy vọng mình lấy được ngai vàng. Trong khi đó, người con trai thứ 18 của Hùng Vương là Tiết Liêu (còn gọi là Lang Liêu) có tính tình hiền hậu, lối sống đạo đức. Ông sống gần gũi với người nông dân lao động nghèo khổ nên ông lo lắng không có gì quý giá để dâng lên vua cha. Một hôm Tiết Liêu nằm mộng thấy có vị Thần đến bảo: "Này con, vật trong Trời Đất không có gì quý bằng gạo, vì gạo là thức ăn nuôi sống con người. Con hãy nên lấy gạo nếp làm bánh hình tròn và hình vuông, để tượng hình Trời và Đất. Hãy lấy lá bọc ngoài, đặt nhân trong ruột bánh, để tượng hình Cha Mẹ sinh thành." Tiết Liêu tỉnh dậy, vô cùng mừng rỡ. Ông làm theo lời Thần dặn, chọn gạo nếp thật tốt làm bánh vuông để tượng hình Đất, bỏ vào chảo chưng chín gọi là bánh chưng. Và ông giã xôi làm bánh tròn, để tượng hình Trời, gọi là bánh giầy. Còn lá xanh bọc ở ngoài và nhân ở trong ruột bánh là tượng hình cha mẹ yêu thương đùm bọc con cái. Đến ngày hẹn, các hoàng tử đều đem thức ăn đến bày trên mâm cỗ, đủ cả sơn hào hải vị, nhiều món ngon lành. Hoàng tử Tiết Liêu thì chỉ có Bánh Giầy và Bánh Chưng. Vua Hùng Vương lấy làm lạ hỏi, thì Tiết Liêu đem chuyện Thần báo mộng kể, giải thích ý nghĩa của Bánh Dầy Bánh Chưng. Vua cha nếm thử, thấy bánh ngon, khen có ý nghĩa, bèn truyền ngôi vua lại cho Tiết Liêu. Kể từ đó, mỗi khi đến Tết Nguyên Đán, thì dân chúng làm bánh Chưng và bánh Dầy để dâng cúng Tổ Tiên và Trời Đất.

Truyền thuyết Sơn Tinh-Thủy Tinh thể hiện phần nào thiên tai chủ yếu mà người Việt cổ phải chống chọi có thể là thủy tai. Nó cũng cho thấy các sức mạnh thiên nhiên, hay những nhân vật quan trọng giúp người dân chống trội với thiên nhiên được thần tượng hoá (Sơn Tinh, Thủy Tinh). Các vị thần này vẫn có thể có quan hệ hôn nhân với các công chúa của vua Hùng, vốn là những người bình thường. Thông lệ cống nạp sản vật quý hiếm như là một thước đo cho giá trị đã thịnh hành vào thời các vua Hùng, theo lời kể của truyền thuyết này.

Sơn Tinh-Thủy Tinh là một câu chuyện truyền thuyết nổi tiếng của Việt Nam xưa. Truyền thuyết kể về thời Hùng Vương thứ 18 và đồng thời lý giải về hiện tượng lũ lụt hàng năm và người Việt xưa chống lũ lụt. Ngày xưa, vua Hùng Vương thứ 18 có một người con gái rất đẹp tên My Nương đã đến tuổi cập kê. Vua mới ban truyền trong nhân gian tuyển chọn nhân tài để cưới My Nương. Ngay sau đó có hai vị thần đến xin hỏi cưới. Một là Sơn Tinh (Thần Núi Tản Viên - Thánh Tản), hai là Thủy Tinh (Thần Nước). Sơn Tinh chỉ tay đến đâu núi mọc lên đến đấy, rừng mọc lên rậm rạp, um tùm. Thủy Tinh vẫy tay thì nước dâng lên cao, ba ba, thường luồng nổi đầy mặt nước. Nhà vua còn lưỡng lự chưa

chọn một trong hai thần. Nhà vua mới ra quyết định chỉ gả My Nương cho thần nào đến trước với sính lễ như sau: voi chín ngà, gà chín cựa, ngựa chín hồng mao. Hôm sau, trời vừa hừng sáng Sơn Tinh đã đến trước cổng thành với tất cả lễ vật cầu hôn công chúa. Vua Hùng rất mừng bèn gả My Nương cho Sơn Tinh. Thủy Tinh đến trễ, và ngỡ ngàng khi biết My Nương đã theo chồng là Sơn Tinh. Thần lập tức đuổi theo và kêu binh tướng đánh Sơn Tinh để đòi lại My Nương. Hai thần đánh nhau trời long đất lở. Thủy Tinh làm phép dâng nước định chìm chết Sơn Tinh, Sơn Tinh làm phép cho núi dâng cao cản nước. Thủy Tinh càng làm nước dâng cao, Sơn Tinh càng làm núi mình cao hơn. Cuối cùng Thủy Tinh đánh không lại chịu thua. Từ đó, Sơn Tinh và My Nương sống vui vẻ bên nhau. Tuy nhiên, hàng năm cứ vào khoảng tháng 7 âm lịch, Thủy Tinh lại nhớ đến thù xưa và dâng nước đánh Sơn Tinh.

Thánh Gióng, còn gọi là Phù Đổng Thiên Vương, là một trong bốn vị thánh bất tử trong tứ ngưỡng dân gian Việt Nam (tứ bất tử). Ông sinh ra tại xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Truyền thuyết mô tả Thánh Gióng là người "trời" đầu thai làm đứa trẻ lên ba, không biết nói cười, đi đứng. Nhưng khi có giặc ngoại xâm phương Bắc (tức là nhà Ân hay nhà Thương bên Trung Hoa) tràn xuống thì cất tiếng gọi mẹ nhờ ra gọi sứ giả của nhà vua, rồi bỗng chốc vươn vai thành một thanh niên cường tráng đi đánh giặc. Sau khi đánh tan giặc Ân, ông bay về trời. Nơi ông hóa chính là núi Sóc thuộc huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

Đại Việt Sử Ký Toàn Thư ghi chép lại về Thánh Gióng như sau: Đời Hùng Vương thứ 6, ở hương Phù Đổng, bộ Vũ Ninh có người nhà giàu, sinh một con trai, đến năm hơn ba tuổi ăn uống béo lớn nhưng không biết nói cười. Gặp lúc trong nước có tin nguy cấp, vua sai người đi tìm người có thể đánh lui được giặc. Ngày hôm ấy, đứa trẻ bỗng nói được, bảo mẹ ra mời thiên sứ vào, nói: "Xin cho một thanh gươm, một con ngựa, vua không phải lo gì". Vua ban cho gươm và ngựa, đứa trẻ liền phi ngựa vung gươm tiến lên trước, quan quân theo sau, đánh tan quân giặc ở chân núi Vũ Ninh. Quân giặc tự quay giáo đánh lẫn nhau, chết rất nhiều, bọn sống sót đều rạp lạy, tôn gọi đứa trẻ ấy là thiên tướng, liền đến xin hàng cả. Đứa trẻ phi ngựa lên trời mà đi. Vua sai sửa sang chỗ vườn nhà của đứa trẻ để lập đền thờ, tuế thời cúng tế. Về sau, Lý Thái Tổ phong là Xung Thiên Thần Vương. (Đền thờ ở cạnh chùa Kiến Sơ, hương Phù Đổng).

Thánh Gióng thể hiện tinh thần và sức mạnh của người Việt trong đấu tranh chống ngoại xâm, giữ nước. Hội đền Gióng được tổ chức long trọng tại hai nơi: xã Phù Đổng huyện Gia Lâm, Hà Nội và núi Sóc huyện Sóc Sơn, Hà Nội vào ngày mồng 9 tháng Tư âm lịch. Phong giao Kinh Bắc xưa có câu: "Mồng bảy

hội Khám, mồng tám hội Dâu, mồng chín đầu đầu cũng kéo về xem hội Gióng".

Mai An Tiêm

Vào đời Vua Hùng Vương thứ 18, vua có nuôi một đứa trẻ thông minh khôi ngô, đặt tên là Mai Yển, hiệu là An Tiêm. Lớn lên, vua cưới vợ cho An Tiêm, và tin dùng ở triều đình. Cây nhờ ơn Vua cha, nhưng An Tiêm lại kiêu căng cho rằng tài sức mình tài giỏi mới gây dựng được sự nghiệp, chứ chẳng nhờ ai. Lời nói này đến tai vua. Vua cho An Tiêm là kẻ kiêu ngạo vô ơn, bèn đày An Tiêm cùng vợ con ra một hòn đảo xa, ở ngoài biển Nga Sơn (Thanh Hóa, Bắc Việt). Người vợ là nàng Ba lo sợ sẽ phải chết ở ngoài cù lao cô quạnh. Nhưng An Tiêm thì bình thản nói: "Trời đã sinh ra ta, sống chết là ở Trời và ở ta, việc gì phải lo". Hai vợ chồng An Tiêm cùng đưa con sống hiu quạnh ở một bãi cát, trên hoang đảo. Họ ra sức khai khẩn, trồng trọt để kiếm sống. Một ngày kia, vào mùa hạ, có một con chim lạ từ phương tây bay đến đậu trên một gò cát. Chim nhả mấy hạt gì xuống đất. Được ít lâu, thì hạt nảy mầm, mọc dây lá cây lan rộng. Cây nở hoa, kết thành trái to. Rất nhiều trái vỏ xanh, ruột đỏ, An Tiêm bảo vợ: "Giống cây này tự nhiên không trồng mà có tức là vật của Trời nuôi ta đó". Rồi An Tiêm hái nếm thử, thấy vỏ xanh, ruột đỏ, hạt đen, mùi vị thơm và ngon ngọt, mát dịu. An Tiêm bèn lấy hạt gieo trồng khắp nơi, sau đó mọc lan ra rất nhiều. Một ngày kia, có một chiếc tàu bị bão dạt vào cù lao. Mọi người lên bãi cát, thấy có nhiều quả lạ, ngon. Họ đưa nhau đổi thực phẩm cho gia đình An Tiêm. Rồi từ đó, tiếng đồn đi xa là có một giống dưa rất ngon ở trên đảo. Các tàu buôn tập nập ghé đến đổi chác đủ thứ vật dụng và thực phẩm cho gia đình An Tiêm. Nhờ đó mà gia đình bé nhỏ của An Tiêm trở nên đầy đủ, cuộc sống phong lưu. Vì chim đã mang hạt dưa đến từ phương tây, nên An Tiêm đặt tên cho thứ trái cây này là Tây Qua. Người Tàu ăn thấy ngon, khen là "hầu", nên về sau người ta gọi trại đi là Dưa Hầu. Ít lâu sau, Vua Hùng Vương thứ 18 sai người ra cù lao ngoài biển Nga Sơn dò xét xem gia đình An Tiêm ra làm sao, sống hay chết. Sứ thần về kể lại cảnh sống sung túc và nhàn nhã của vợ chồng An Tiêm, nhà vua ngẫm nghĩ thấy thâm phục đứa con nuôi, bèn cho triệu An Tiêm về phục lại chức vị cũ trong triều đình. An Tiêm đem về dâng cho Vua giống dưa hầu mà mình may mắn có được. Rồi phân phát hạt dưa cho dân chúng trồng ở những chỗ đất cát, làm giàu thêm cho xứ Việt một thứ trái cây danh tiếng. Hòn đảo mà An Tiêm ở được gọi là Châu An Tiêm.



VŨ VƯƠNG

Ở ngôi 71 năm [207 - 136 TCN], thọ 121 tuổi [256 - 136 TCN].

Họ Triệu, nhân lúc nhà Tần suy loạn, giết trưởng lại Tần, chiếm giữ đất Lĩnh Nam, xưng đế, đòi ngang với nhà Hán, hưởng nước truyền ngôi 100 năm mới mất, cũng là bậc vua anh hùng.

Họ Triệu, tên húy là Đà, người huyện Chân Định nước Hán, đóng đô ở Phiên Ngung (nay ở tỉnh Quảng Đông).

Giáp Ngọ, năm thứ 1 [207 TCN], (Tần Nhị Thế năm thứ 3). Vua chiếm lấy đất Lâm Ấp và Tượng Quận, tự lập làm Nam Việt Vương.

Ất Mùi, năm thứ 2 [206 TCN], (Tây Sở Bá Vương Hạng Tịch năm thứ 1; Hán Vương Lưu Bang năm thứ I). Năm ấy nhà Tần mất.

Đinh Dậu, năm thứ 4 [204 TCN], (Sở Hạng Tịch năm thứ 3; Hán Lưu Bang năm thứ 3).

Mùa đông, tháng 10, ngày 30, nhật thực. Tháng 11, ngày 30, nhật thực.

Mậu Tuất, năm thứ 5 [203 TCN], (Sở Hạng Tịch năm thứ 4; Hán Lưu Bang năm thứ 4). Mùa thu, tháng 7, sao Chổi mọc ở khu vực sao Đại Giác.

Kỷ Hợi, năm thứ 6 [202 TCN], (Hán Cao Đế năm thứ 5). Mùa xuân, tháng 2, Hán Vương lên ngôi hoàng đế. Năm ấy Tây Sở mất.

Quý Mão, năm thứ 10 [198 TCN], (Hán Cao Đế năm thứ 9). Vua sai hai sứ coi giữ hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân.

Ất Ty, năm thứ 12 [196 TCN], (Hán Cao Đế năm thứ 11) Nhà Hán đã định được thiên hạ, nghe tin vua cũng đã xưng vương ở nước Việt, mới sai Lục Giả sang phong vua làm Nam Việt Vương, trao cho ấn thao và con so bố đôi, thông sứ với nhau, bảo vua giữ yên đất Bách Việt, chớ cướp phá. Khi sứ đến, vua ngồi xồm

mà tiếp Lục Giả. Giả nói: "Vương vốn là người Hán, họ hàng mồ mả đều ở nước Hán, nay lại làm trái tục nước mình, muốn chiếm đất này làm kẻ địch chống chọi với nhà Hán, há chẳng lầm hay sao? Vả lại, nhà Tần mất con hươu¹, thiên hạ đều tranh nhau đuổi, chỉ có Hán Đế khoan nhân yêu người, dân đều vui theo, khởi quân từ đất Phong Bái mà vào Quan Trung trước tiên để chiếm giữ Hàm Dương, dẹp trừ hung bạo. Trong khoảng 5 năm, dẹp yên loạn lạc, bình định bốn biển, đó không phải là sức người làm nổi, tức là trời cho. Hán Đế nghe vương làm vua ở đất này, từng muốn quyết một phen được thua, nhưng vì dân chúng lao khổ vừa xong cho nên phải bỏ ý định, sai sứ mang ấn thao cho vương, đáng lẽ vương phải ra ngoài giao nghênh đón bái yết để tỏ lòng tôn kính. Nay đã không làm thế, thì nên sắm lễ mà tiếp sứ giả mới phải, sao lại cậy dân Bách Việt đông mà khinh nhờn sứ giả của thiên tử? Thiên Tử nghe biết, phát binh sang hỏi tội, thì vương làm thế nào?". Vua ra dáng sợ hãi, đứng dậy nói: "Tôi ở đất này lâu ngày quên mất cả lễ nghĩa". Nhân hỏi Giả rằng: "Tôi với Tiêu Hà, Tào Tham ai hơn?" Giả nói: "Vương hơn chứ". Lại hỏi: "Tôi với vua Hán ai hơn?". Giả nói: "Hán Đế nổi nghiệp của Ngũ Đế Tam Vương, thống trị người Hán kể hàng ức vạn người, đất rộng hàng muôn dặm, vật thịnh dân giàu, quyền chính chỉ do một nhà, từ khi trời đất mở mang đến nay chưa từng có. Nay dân của vương, chẳng qua mười vạn ở, ở xen khoảng núi biển, chỉ ví như một quận của nhà Hán, ví với Hán Đế sao được?". Vua cười và nói: "Tôi lấy làm giận không được nổi dậy ở bên ấy, biết đâu chẳng bằng nhà Hán?" Giả ngồi im lặng, sắc mặt tiu nghỉu. Bèn giữ Giả ở lại vài tháng. Vua nói: "Ở đất Việt này không ai đủ để nói chuyện được. Nay ông đến đây hàng ngày tôi được nghe những chuyện chưa từng nghe." Cho Giả đồ châu báu giá nghìn vàng để làm vật bỏ bao. Đến khi Giả về, lại cho thêm nghìn vàng nữa.

Bính Ngọ, năm thứ 13 [195 TCN], (Hán Cao Đế năm thứ 12). Mùa hạ, tháng 4, vua Hán băng hà.

Canh Tuất, năm thứ 17 [191 TCN], (Hán Huệ Đế Doanh năm thứ 4). Mùa hạ, nhà Hán dựng Nguyên Miếu ở phía bắc sông Vị.

Quý Sửu, năm thứ 20 [188 TCN], (Hán Huệ Đế năm thứ 7) Mùa xuân, tháng giêng, ngày mồng một, nhật thực. Mùa hạ, tháng 5, nhật thực, mặt trời bị che khuất hết. Mùa thu, tháng 8, vua Hán băng hà.

Ất Mão, năm thứ 22 [186 TCN], (Hán Cao Hậu Lữ Trĩ năm thứ 2). Mùa hạ, tháng 6, ngày 30, nhật thực.

Đinh Ty, năm thứ 24 [184 TCN], (Hán Cao Hậu năm thứ 4). Nhà Hán cấm nước Nam Việt mua đồ sắt ở cửa quan. Vua nói: "Khi Cao Đế lên ngôi, ta cùng thông sứ chung đồ dùng. Nay Cao Hậu nghe lời gièm pha, phân biệt đồ dùng Hán, Việt. Việc này tất là mưu kế của Trường Sa Vương⁴ muốn dựa uy đức của nhà Hán mưu lấy nước ta mà làm vua cả, tự làm công của mình".

Mậu Ngọ, năm thứ 25 [183 TCN], (Hán Cao Hậu năm thứ 5). Mùa xuân, vua lên ngôi hoàng đế, đem quân đánh Trường Sa, đánh bại mấy quận rồi về.

Canh Thân, năm thứ 27 [181 TCN], (Hán Cao Hậu năm thứ 7). Nhà Hán sai Lâm Lữ hầu Chu Táo sang đánh Nam Việt để báo thù việc đánh Trường Sa. Gặp khi nắng to ẩm thấp, bệnh dịch phát, bèn bãi quân. Vua nhân thế dùng binh uy và của cải để chiêu vỗ Mân Việc và Âu Lạc ở phía tây (tức là Giao Chỉ và Cửu Chân), các nơi ấy đều theo về, từ đông sang tây rộng hơn vạn dặm. Vua ngồi xe mui vàng, dùng cờ tả đạo⁵, cho là nghi vệ ngang với nhà Hán.

Tân Dậu, năm thứ 28 [180 TCN], (Hán Cao Hậu năm thứ 8). Mùa thu, tháng 7, Cao Hậu băng, các đại thần đón Đại vương Hằng lên ngôi, tức là Văn Đế. Nhâm Tuất, năm thứ 29 [179 TCN], (Hán Văn Đế Hằng năm thứ 1). Vua Hán vì thấy mờ mả tổ tiên của vua đều ở Chân Định [4a] mới đặt người thủ ấp để trông coi, tuế thời cúng tế, gọi các anh em của vua cho làm quan to, ban cho hậu. Vua Hán hỏi Tế tướng Trần Bình có thể cử ai sang sứ Nam Việt được, Bình nói: "Lục Giả thời Tiên đế đã từng sang sứ Nam Việt". Vua Hán gọi Giả cho làm Thái trung đại phu, lấy một người yết giả¹ làm phó sứ, đem thư sang cho vua. Thư nói: "Kính hỏi thăm Nam Việt Vương rất lao tâm khổ ý. Trẫm là con vợ lẽ của Cao Đế, phải đuổi ra ngoài làm phiên vương ở đất Đại, vì đường xá xa xôi, kiến thức hẹp hòi quê kệch, nên chưa từng gửi thư. Cao Hoàng Đế liả bỏ bầy tôi, Hiếu Huệ Hoàng Đế qua đời, Cao Hậu tự lên trông coi việc nước, không may có bệnh, người họ Lữ chuyên quyền làm bậy, một mình không chế ngự được, mới lấy con người họ khác nối nghiệp Hiếu Huệ Hoàng Đế. Nhờ anh linh tông miếu và sức lực của các công thần, đã giết hết bọn ấy. Trẫm vì các vương hầu và quan lại không cho từ chối, không thể không nhận, nay đã lên ngôi. Mới rồi nghe nói vương có gửi thư cho tướng [4b] quân Lâm Lữ hầu, muốn tìm anh em thân và xin bãi chức hai tướng quân ở Trường Sa. Trẫm theo thư của vương, đã bãi chức tướng quân Bác Dương hầu rồi, còn anh em thân của vương hiện ở Chân Định, trẫm đã sai người đến thăm hỏi và sửa đắp phần mộ tiên nhân của vương rồi. Ngày trước nghe tin vương đem quân đánh biên giới, cướp phá mãi không thôi, dân Trường Sa khổ sở mà Nam Quận khổ nhất, nước của vương há được lợi riêng hay sao? Tất phải chết nhiều quân lính, hại các tướng lại tài giỏi, làm cho vợ góa chồng, con mồ côi, cha mẹ mất con, được một hại mười, trẫm không nỡ làm thế. Trẫm muốn

phân định đất phong xen kẽ để chế ngự lẫn nhau, đem việc ra hỏi, bọn quan lại đều nói: "Cao Hoàng Đế sở dĩ lấy Trường Sa làm địa giới, vì [quá chỗ đó] là đất của vương, không nên tự tiện thay đổi". Nay dù lấy được đất đai của vương cũng không đủ lớn thêm, lấy được của cải của vương cũng không đủ giàu thêm, cõi đất từ Ngũ Lĩnh về nam, vương cứ việc trị lấy. Tuy vậy, vương xưng là đế, hai đế cùng lập mà không có xe sứ thông hiếu, thế là tranh nhau. Tranh mà không biết nhường thì người có nhân không làm. Trẫm nguyện cùng vương đều bỏ hiềm trước, từ nay trở đi thông hiếu như xưa. Vì vậy mới sai Lục Giả sang đưa tờ dụ, để tỏ với vương bản ý của trẫm. Vương cũng nên nghe theo, chớ làm những việc cướp phá nữa. Nhân gửi biểu vương 50 chiếc áo bông thượng hạng, 30 chiếc áo bông trung hạng, 20 chiếc áo bông hạ hạng. Mong rằng Vương hãy nghe nhạc tiêu sâu và thăm hỏi nước láng giềng".

Khi Giả đến, vua tạ lỗi nói: "Kính vâng chiếu chỉ, xin làm phiên vương, giữ mãi lệ cống". Rồi đó vua hạ chiếu rằng: "Trẫm nghe: hai người hùng không đứng cùng nhau, hai người hiền không ở cùng đời. Hoàng Đế nhà Hán là bậc thiên tử hiền tài, từ nay ta triệt bỏ xe mui vàng và cờ tả đạo là nghi chế của hoàng đế". Nhân viết thư rằng: "Man Di đại trưởng lão phu, thần Đà, mạo muội đáng chết, hai lạy dâng thư lên hoàng đế bệ hạ. Lão phu vốn là lại cũ ở đất Việt, Cao Đế ban cho ẩn thảo làm Nam Việt Vương. Hiếu Huệ Hoàng Đế lên ngôi, vì nghĩa không nỡ tuyệt nên ban cho lão phu rất hậu. Cao Hậu lên coi việc nước lại phân biệt Hoa - Di, ra lệnh không cho Nam Việt những khí cụ làm ruộng bằng sắt và đồng; ngựa, trâu, dê nếu cho thì cũng chỉ cho con đực, không cho con cái. Lão phu ở đất hẻo lánh, ngựa, trâu, dê đã già. Tự nghĩ nếu không sắm lễ vật cúng tế, thì tội thực đáng chết, mới sai nội sử Phan, trung úy Cao, ngự sử Bình, ba bọn dâng thư tạ lỗi, nhưng đều không thấy trở về. Lại nghe đồn rằng, phần mộ của cha mẹ lão phu bị đập phá, anh em họ hàng đều bị giết. Vì vậy, bọn lại bàn nhau rằng: "Nay bên trong không được phẫn chấn với nhà Hán, bên ngoài không lấy gì để tự cao khác với nước Ngô". Vì vậy mới đổi xưng hiệu là đế, để tự làm đế nước mình, không dám làm điều gì hại đến thiên hạ. Cao Hoàng Hậu nghe tin cả giận, tước bỏ sổ sách của Nam Việt, khiến cho việc sai người đi sứ không thông. Lão phu trộm ngờ là vì Trường Sa Vương gièm [6a] pha, cho nên mới đem quân đến đánh biên giới. Lão phu ở đất Việt 49 năm, đến nay đã ảm chầu rồi, những vẫn phải dậy sớm, ngủ muộn, nằm không yên chiếu, ăn không biết ngon, mắt không trông sắc đẹp, tai không nghe tiếng chuông trống, chỉ vì không được làm tôi nhà Hán mà thôi. Nay may được bệ hạ có lòng thương đến, được khôi phục hiệu cũ, cho thông sứ như trước, lão phu dù chết xương cũng không nát. Vậy xin đổi tước hiệu, không dám xưng đế nữa. Kính cần sai sứ giả dâng một đôi ngọc bích trắng, 1.000 bộ lông chim trả, 10 sừng tê, 500 vỏ ốc màu tía, 1 giỏ cà

cuống, 40 đôi chim trả sống, 2 đôi chim công. Mạo muội liều chết, hai lạy dâng lên hoàng đế bệ hạ". Lục Giả đem thư ấy về báo, vua Hán rất mừng. Từ đấy Nam Bắc giao hảo, thôi việc binh đao, dân được yên nghỉ.

Quý Hợi, năm thứ 30 [178 TCN], (Hán Văn Đế năm thứ 2). Mùa đông, tháng 10, ngày 30, nhật thực.

Giáp Tý, năm thứ 31 [177 TCN], (Hán Văn Đế năm thứ 3). Mùa đông, tháng 10, ngày 30 nhật thực. Tháng 11, ngày 30, nhật thực.

Tân Ty, năm thứ 48 [160 TCN], (Hán Văn Đế Hậu Nguyên, năm thứ 4). Mùa hạ, tháng 4, ngày 30, nhật thực.

Giáp Thân, năm thứ 51 [157 TCN], (Hán Văn Đế năm thứ 7). Mùa hạ, tháng 6, vua Hán băng, có chiếu dặn để tang ngắn. Mùa thu, tháng 9, sao Chổi mọc ở phương tây.

Ất Dậu, năm thứ 52 [156 TCN], (Hán Cảnh Đế Khải, năm thứ 1). Nhà Hán chiếu sai các quận quốc dựng miếu Thái Tông.

Bính Tuất, năm thứ 53 [155 TCN], (Hán Cảnh Đế năm thứ 2). Mùa đông, tháng 11, có sao Chổi mọc ở phương tây.

Đinh Hợi, năm thứ 54 [154 TCN], (Hán Cảnh Đế năm thứ 3). Mùa xuân, tháng giêng, có sao Chổi đuôi dài mọc ở phương tây. Tháng ấy, ngày 30, có nhật thực.

Mậu Tý, năm thứ 55 [153 TCN], (Hán Cảnh Đế năm thứ 4). Mùa đông, tháng 10, ngày 30, nhật thực.

Quý Ty, năm thứ 60 [148 TCN], (Hán Cảnh Đế Trung Nguyên năm thứ 2). Mùa hạ, tháng 4, có sao Chổi mọc ở phía tây bắc. Mùa thu, tháng 9, ngày 30, có nhật thực.

Giáp Ngọ, năm thứ 61 [147 TCN], (Hán Cảnh Đế năm thứ 3). Mùa thu, tháng 9, có sao Chổi mọc ở phía tây bắc. Tháng ấy, ngày 30, nhật thực.

Ất Mùi, năm thứ 62 [146 TCN], (Hán Cảnh Đế năm thứ 4). Mùa đông, tháng 10, ngày 30, nhật thực.

Đinh Dậu, năm thứ 64 [144 TCN], (Hán Cảnh Đế năm thứ 6). Mùa thu, tháng 7, ngày 30, nhật thực. Bấy giờ vua sai sứ sang nhà Hán thì xưng là vương, giữ lễ triều yết cũng như các nước chư hầu, ở trong nước thì theo hiệu cũ [đế].

Mậu Tuất, năm thứ 65 [143 TCN], (Hán Cảnh Đế Hậu Nguyên, năm thứ 1). Mùa thu, tháng 7, ngày 30, nhật thực.

Canh Tý, năm thứ 67 [141 TCN], (Hán Cảnh Đế [Hậu Nguyên] năm thứ 3). Mùa đông¹, tháng 10, mặt trời, mặt trăng đều sắc đỏ. Tháng 12, sắc mặt trời đỏ tía, năm sao đi ngược chiều ôm lấy chòm sao Thái Vi; mặt trăng đi xuyên vào Thiên Đỉnh (Thiên Đỉnh tức là 10 ngôi sao cung viên Thái Vi ở góc hữu sao Long Tinh, ở khoảng sao Dực sao Chấn; ấy là cung của thiên tử; tòa của ngũ đế).

Mùa xuân, tháng giêng, vua Hán băng hà.

Nhâm Dần, năm thứ 69 [139 TCN], (Hán Vũ Đế Triệt, Kiến Nguyên năm thứ 2). Mùa xuân, tháng giêng, ngày 30, nhật thực. Mùa hạ, tháng 4, có sao to bằng mặt trời mọc ban đêm.

Quý Mão, năm thứ 70 [138 TCN], (Hán Kiến Nguyên năm thứ 3). Mùa thu, tháng 7, sao Chối mọc ở phía tây bắc. Tháng 9, ngày 30, nhật thực.

Giáp Thìn, năm thứ 71 [137 TCN], (Hán Kiến Nguyên, năm thứ 4). Vua băng, thụy là Vũ Đế. Cháu là Hồ lên nối ngôi. (Về sau, nhà Trần [8a] phong là Khai Thiên Thế Đạo Thánh Vũ Thần Triết Hoàng Đế).

Lê Văn Hưu nói: Đất Liêu Đông không có Cơ Tử thì không thành phong tục mặc áo đội mũ [như Trung Hoa], đất Ngô Cối không có Thái Bá thì không thể lên cái mạnh của bá vương. Đại Thuấn là người Đông Di nhưng là bậc vua giỏi trong Ngũ Đế. Văn Vương là người Tây Di mà là bậc vua hiền trong Tam Đại. Thế mới biết người giỏi trị nước không cứ đất rộng hay hẹp, người Hoa hay Di, chỉ xem ở đức mà thôi. Triệu Vũ Đế khai thác đất Việt ta mà tự làm đế trong nước, đối ngang với nhà Hán, gửi thư xưng là "lão phu", mở đầu cơ nghiệp đế vương cho nước Việt ta, công ấy có thể nói là to lắm vậy. Người làm vua nước Việt sau này nếu biết bắt chước Vũ Đế mà giữ vững bờ cõi, thiết lập việc quân quốc, giao thiệp với láng giềng phải đạo, giữ ngôi bằng nhân, thì gìn giữ bờ cõi được lâu dài, người phương Bắc không thể [8b] lại ngấp nghé được. Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Truyện [Trung Dung] có câu: "Người có đức lớn thì ắt có ngôi, ắt có danh,

ất được sống lâu". [Vũ] Để làm gì mà được như thế? Cũng chỉ vì có đức mà thôi. Xem câu trả lời Lục Giả thì oai anh vũ kém gì Hán Cao. Đến khi nghe tin Văn Đế đặt thủ ấp trông coi phần mộ tổ tiên, tuế thời cúng tế, lại ban thưởng ưu hậu cho anh em, thì bấy giờ vua lại khuất phục nhà Hán, do đó tông miếu được cúng tế, con cháu được bảo tồn, thế chẳng phải là nhờ đức ư? Kinh Dịch nói: "Biết khiêm nhường thì ngôi tôn mà đức sáng, ngôi thấp mà không ai dám vượt qua". Vua chính hợp câu ấy

VĂN VƯƠNG

Ở ngôi 12 năm, thọ 52 tuổi.

Vua lấy nghĩa để cảm nước láng giềng, đánh lui địch, yên biên cảnh, cũng gọi là bậc vua có ý muốn thịnh trị vậy.

Tên húy là Hồ, con trai Trọng Thủy, cháu Vũ Đế.

Bính Ngọ, năm thứ 2 [135 TCN], (Hán Kiến Nguyên năm thứ 6). Mùa thu, tháng 8, có sao Chối mọc ở phương đông, đuôi dài hết trời.

Mân Việt Vương Sính xâm lấn biên ấp nước ta. Vua giữ ước với nhà Hán, không tự tiện dấy quân, sai người đem thư nói việc đó với nhà Hán. Nhà Hán khen là nghĩa, vì vua mà phát đại binh, sai Vương Khôi xuất quân từ Dự Chương, Hàn An Quốc xuất quân từ Cối Kê, để đánh Mân Việt. Hoài Nam Vương [Lưu] An dâng thư can rằng:

"Việt là đất ở ngoài cõi. Dân cắt tóc vẽ mình, không thể lấy pháp độ của nước đội mũ mang đai mà trị được. Từ thời Tam đại thịnh trị, người Hồ, người Việt đã không nhận chính sóc, không phải là vì mạnh mà không hàng phục được, uy không chế ngự được, mà vì đất ấy không thể ở được, dân ấy không thể chặn được, không bỏ làm phiền đến Trung Quốc vậy. Nay họ đánh lẫn nhau mà bệ hạ phát quân đến cứu, thế là trái lại đem Trung Quốc mà [9b] phục dịch di dịch vậy. Và người Việt khinh bạc, tráo trở, không theo pháp độ, không phải mới có một ngày. Nay mới không vâng chiếu mà cất quân đi đánh giết, thần sợ sau này việc binh cách không biết đến lúc nào thôi. Vừa rồi mấy năm liền không được mùa, sinh kế của dân chưa lại như cũ, nay phát binh lấy lương, đi mấy nghìn dặm lại thêm rừng sâu tre rậm, nhiều rắn độc thú dữ, tháng hè mùa nắng, các bệnh thổ tả hoặc loạn phát ra luôn, tuy chưa từng ra quân đọ kiếm mà chết chóc tất đã nhiều rồi. Thần nghe rằng sau việc quân lữ, tất là mất mùa, là bởi cái khí sâu khổ phá sự điều hòa của khí âm dương, cảm đến tinh khí của trời đất, tai biến do đấy mà sinh ra. Bệ hạ đức sánh trời đất, ơn đến cỏ cây, một người đói rét không được hưởng trọn tuổi trời mà chết, bệ hạ cũng lấy làm thương xót trong lòng. Hiện nay trong nước không có tiếng chó sủa báo động mà khiến quân lính phải dài dầu ở đồng nội, ngấm ướt ở núi hang, khiến dân ở biên cương phải đóng cửa sớm mở

cửa muôn, bữa mai không kịp bữa hôm, thần An trộm xin bệ hạ thận trọng việc đó. Vả người Việt nhân tài vật lực yếu mỏng không biết đánh bộ, lại không biết dùng xe ngựa cung nô, thế mà không thể đem quân vào được, là vì họ giữ được đất hiểm, mà người Trung Quốc thì không quen thủy thổ. Thần nghe ở đường sá người ta nói rằng: Mân Việt Vương bị em là Giáp giết chết, Giáp cũng đã bị giết rồi, dân nước ấy chưa thuộc về ai. Nếu bệ hạ sai trọng thần đến nơi thăm hỏi, ban đức cấp thưởng để chiêu dụ họ, thế tất họ sẽ dắt trẻ dìu già theo về thánh đức. Nếu [bệ hạ] không dùng đất ấy làm gì, thì nước đã mất làm cho còn, dòng đã tuyệt khiến nổi lại, phong làm vương hầu, như thế tất họ phải đem mình làm tôi, đòi đòi nộp cống. Bệ hạ chỉ dùng cái ấn vuông một tấc, dây thao một trượng hai, mà trấn vỗ được đất ngoài, không phải nhọc mệt tên lính nào, không phải cùn một chiếc giáo nào, mà uy đức đều được cả. Nay đem quân vào đất họ, họ tất sợ hãi, trốn vào rừng núi; nếu ta bỏ về, thì họ lại họp đàn tụ lũ, nếu ta ở để giữ, thì hết năm này sang năm khác, quân lính mệt mỏi, lương thực thiếu hết, một phương có việc gấp, thì bốn mặt đều sợ. Thần sợ rằng biển cổ sẽ sinh, gian tà sẽ nổi, đều là bắt đầu từ đây cả. Thần nghĩ rằng: quân của thiên tử chỉ đi đánh kẻ dưới phạm lỗi, chứ không đi đánh nhau để tranh giành, vì là không ai dám đo sức. Nếu người Việt làm liều chống lại quan chấp sự mà trong quân kiếm củi đẩy xe có kẻ nào không về đủ thì dù có chém được đầu của Việt Vương, thần cũng lấy làm xấu hổ. Bệ hạ lấy chín châu làm nhà, sinh dân đều là thần thiếp cả, đất của di địch nào có đủ làm nhàn hạ được một ngày mà phải phiền đến ngựa đở mồ hôi mệt nhọc? Kinh Thi có câu: "Đạo vương tin thực, đất Từ theo về". Ý nói vương đạo rất lớn mà phương xa mến phục. Thần An trộm lo rằng tướng lại đem 10 vạn quân đi chỉ làm cái trách nhiệm của một người sứ giả mà thôi."

Khi ấy quân nhà Hán chưa qua đèo, Mân Việt Vương đã phát binh giữ chỗ hiểm để chống cự. Em Mân Việt Vương là Dư Thiện cùng với người trong họ bàn nhau rằng: "Vì vương tự tiện đem quân đánh Nam Việt không xin phép nhà Hán, cho nên nhà Hán đem quân đến đánh. Quân Hán nhiều và mạnh, dù may mà mình có đánh được chẳng nữa sau họ lại kéo sang nhiều hơn, chung quy nước cũng bị diệt, chỉ bằng giết vương để tạ lỗi với nhà Hán mà xin bãi binh". Bèn giết Sính, sai sứ đem đầu nộp cho Vương Khôi. Khôi liền cho đóng quân lại, bảo cho Hàn An Quốc, rồi sai sứ mang đầu Sính chạy về báo. Vua Hán sai Trang Trợ sang tỏ ý cho vua biết. Vua rập đầu nói: "Thiên tử vì quả nhân đem quân giết vua Mân Việt, quả nhân dù chết cũng không báo đáp được ân đức ấy". Mới sai thái tử là Anh Tề sang nhà Hán làm con tin. Nhân bảo Trợ rằng: "Nước tôi mới bị cướp, sứ giả cứ về trước, quả nhân đang ngày đêm sắm sửa hành trang để vào triều kiến thiên tử". Trợ về rồi, bày tội đều can vua rằng:

"Quân nhà Hán giết [Mân Việt Vương] Sính là có ý muốn cảnh cáo nước Việt ta.

Và lại tiên đế đã nói thờ nhà Hán cốt không thất lễ thì thôi. Tóm lại chớ nên tin lời nói khéo, vào châu vua Hán thì không về được nữa, đó là thế mất nước đấy." Vua bèn nói thác là có bệnh rồi không sang yết kiến nữa.

Đinh Mùi, năm thứ 3 [134 TCN], (Hán Nguyên Quang, năm thứ 1). Mùa thu, tháng 7, ngày 30, nhật thực.

Giáp Dần, năm thứ 10 [127 TCN], (Hán Nguyên Sóc năm thứ 2). Mùa xuân, tháng 3, ngày 30, nhật thực.

Ất Mão, năm thứ 11 [126 TCN], (Hán Nguyên Sóc năm thứ 3). Vua ốm nặng, Thái tử Anh Tề ở Hán về.

Bính Thìn, năm thứ 12 [125 TCN], (Hán Nguyên Sóc năm thứ 4). Vua mất, thụy là Văn Vương. Con là Anh Tề nối ngôi.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Văn Vương giao thiệp với nước láng giềng phải đạo, nhà Hán khen là có nghĩa, đến mức dấy binh đánh giúp kẻ thù; lại biết nghe lời can, thác bệnh không sang châu nhà Hán, giữ phép nhà để mưu cho con cháu, có thể gọi là không xấu hổ với ông nội.

MINH VƯƠNG

Ở ngôi 12 năm.

Vua không cẩn thận mối vợ chồng, gây thành loạn cho quốc gia, không có gì đáng khen.

Tên húy là Anh Tề, con trưởng của Văn Vương.

Đinh Tỵ, năm thứ 1 [124 TCN], (Hán Nguyên Sóc năm thứ 5). Lấy Lữ Gia làm Thái phó.

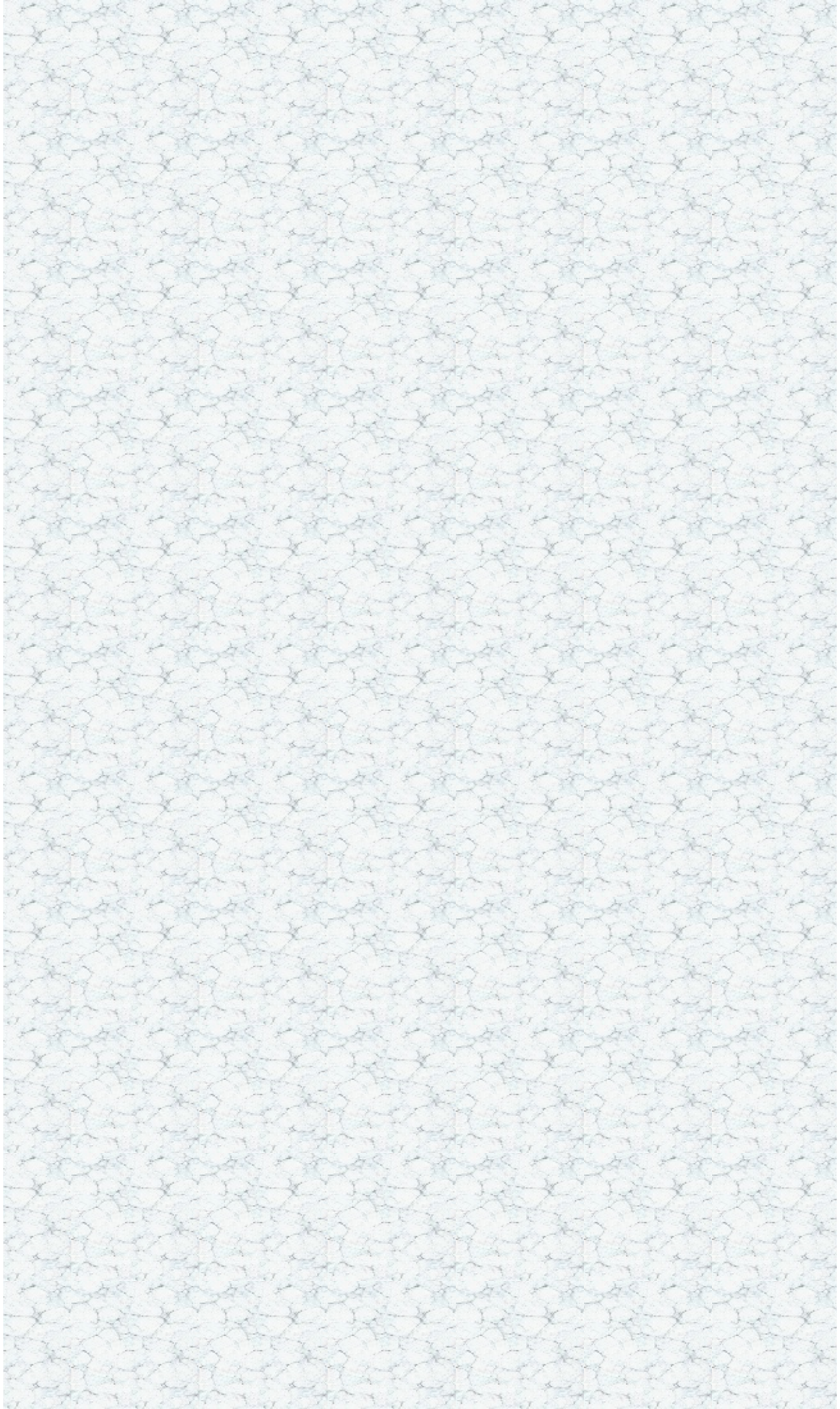
Kỷ Mùi, năm thứ 3 [122 TCN], (Hán Nguyên Thú năm thứ 1). Mùa hạ, tháng 5, ngày 30, nhật thực.

Nhâm Tuất, năm thứ 6 [119 TCN], (Hán Nguyên Thú năm thứ 4). Mùa xuân, sao Chổi mọc ở phía đông bắc. Mùa hạ, sao Chổi dài mọc [12b] ở phương tây.

Ất Sửu, năm thứ 9 [116 TCN], (Hán Nguyên Đinh năm thứ 1).

Mậu Thìn, năm thứ 12 [113 TCN], (Hán Nguyên Đinh năm thứ 4). Trước kia vua làm thế tử, sang làm con tin cho nhà Hán ở Trường An, lấy con gái người họ Cù ở Hàm Đan, sinh con tên là Hưng. Đến khi lên ngôi, giấu ẩn của tiên đế đi, dâng thư sang nhà Hán xin lập Cù thị làm hoàng hậu, Hưng làm thế tử. Nhà Hán mấy lần sai sứ giả sang khuyên vua vào châu. Vua sợ vào yết kiến phải theo pháp độ nhà Hán ngang với các chư hầu ở trong, cố ý cáo ốm không đi, bèn sai con là Thứ công vào làm con tin.

Năm ấy vua mất, thụy là Minh Vương. Con là Hưng nối ngôi.



AI VƯƠNG

Ở ngôi 1 năm [112 TCN].

Mẫu hậu ngang nhiên dâm loạn, quyền thần chuyên chính, vua hèn tuổi trẻ, giữ nổi thế nào được.

Tên húy là Hưng, con thứ của Minh Vương.

Năm ấy, vua đã lên ngôi, tôn mẹ là Cù thị là thái hậu. Trước kia, thái hậu chưa lấy Minh Vương, đã từng thông dâm với An Quốc Thiệu Quý người Bá Lăng. An Quốc là họ, Thiệu Quý là tên. Năm ấy nhà Hán sai An Quốc Thiệu Quý sang dụ vua và thái hậu vào châu, như đối với các chư hầu ở trong, lại sai biện sĩ là bọn Gián nghị đại phu Chung Quân tuyên dụ, dùng sĩ là bọn Ngụy Thần giúp việc, vệ úy Lộ Bác Đức đem quân đóng ở Quế Dương để đợi sứ giả. Khi ấy vua còn ít tuổi, Cù hậu là người Hán, Thiệu Quý đến, lại tư thông. Người nước biết, phần nhiều không theo thái hậu. Thái hậu sợ loạn nổi, muốn dựa uy nhà Hán, nhiều lần khuyên vua và các quan xin nội phụ nhà Hán. Bèn nhờ sứ nhà Hán dâng thư, xin theo như các chư hầu ở trong, cứ 3 năm một lần vào châu, triệt bỏ cửa quan ở biên giới. Vua Hán bằng lòng, ban cho vua và Thừa tướng Lữ Gia ấn bằng bạc và các ấn nội sử, trung úy, thái phó, còn các chức khác được tự đặt lấy. Bỏ hình phạt cũ thích chữ, cắt mũi, dùng pháp luật nhà Hán như các chư hầu ở trong. Các sứ giả đều ở lại để trấn giữ vỗ về.

Kỷ Ty, năm thứ 1 [112 TCN], (Hán Nguyên Đĩnh năm thứ 5). Vua và thái hậu đã sửa soạn hành trang lễ vật quý giá để vào châu. Bấy giờ Tế Tướng Lữ Gia tuổi đã nhiều, làm tướng trải ba triều, người trong họ làm trưởng lại đến hơn 7 chục người, con trai đều lấy con gái vua, con gái đều gả cho con em vua và người tôn thất, cùng thông gia với Tần Vương ở quận Thương Ngô, trong nước rất được lòng dân hơn cả vua. Gia nhiều lần dâng thư can vua, vua không nghe, nhân thế có lòng muốn làm phản, thường cáo ốm không tiếp sứ giả nhà Hán. Các sứ giả nhà Hán đều chú ý đến Gia, nhưng thế chưa thể giết được. Vua và thái hậu cũng sợ bọn Gia khởi sự trước, muốn nhờ sứ giả nhà Hán trừ mưu giết bọn Gia. Bèn đặt tiệc rượu mời sứ giả đến dự, các đại thần đều ngồi hầu rượu. Em Gia làm

tướng, đem quân đóng ở ngoài cung. Tiệc rượu mới bắt đầu, thái hậu bảo Gia rằng: "Nam Việt nội thuộc [Trung Quốc] là điều lợi cho nước, thế mà tướng quân lại cho là bất tiện là tại sao?", cốt để chọc tức sứ giả. Sứ giả còn đương hồ nghi, chần chừ chưa dám làm gì. Gia thấy tai mắt họ có vẻ khác thường, lập tức đứng dậy đi ra. Thái hậu giận, muốn lấy giáo đâm Gia, vua ngăn lại. Gia bèn ra chia lấy quân lính của em dẫn về nhà, cáo ốm không chịu gặp vua và sứ giả, ngầm cùng các đại thần mưu làm loạn. Vua vốn không có ý giết Gia, Gia cũng biết thế, vì vậy đến mấy tháng không hành động gì. Thái hậu muốn một mình giết Gia nhưng sức không làm nổi. Vua Hán nghe tin Gia không nghe mệnh, mà vua và thái hậu thì cô lập, yếu ớt không chế ngự nổi, sứ giả thì nhút nhát không quyết đoán, lại thấy vua và thái hậu đã nội phụ rồi, chỉ một mình Lữ Gia làm loạn, không đáng dấy quân, muốn sai Trang Sâm đem 2 nghìn người sang sứ. Trang Sâm nói: "Lấy sự hòa hiếu mà sang, thì vài người cũng đủ, lấy vũ lực mà sang, thì 2 nghìn người không làm gì được". Sâm từ chối không nhận. Vua Hán bèn bãi chức Sâm. Tướng Tế Bắc cũ là Hàn Thiên Thu hăng hái nói: "Một nước Việt còn con, lại có vương và thái hậu làm nội ứng, chỉ một mình thừa tướng Lữ Gia làm loạn, xin cấp cho 3 trăm dũng sĩ, thế nào cũng chém được Gia về báo". Bấy giờ nhà Hán sai Thiên Thu và em Cù thái hậu là Cù Lạc đem 2 nghìn người tiến vào đất Việt. Lữ Gia bèn hạ lệnh cho trong nước rằng: "Vua còn nhỏ tuổi, thái hậu vốn là người Hán, lại cùng với sứ giả nhà Hán âm mưu loạn, chuyên ý muốn nội phụ với nhà Hán, đem hết đồ châu báu của Tiên Vương dâng cho nhà Hán để nịnh bợ, đem theo nhiều người đến Trường An rồi bắt bán cho người ta làm đầy tớ, chỉ nghĩ mỗi lợi một thời, không đoái gì đến xã tắc họ Triệu và lo kế muôn đời". Bèn cùng với em đem quân đánh, giết vua và thái hậu, cùng tất cả bọn sứ giả nhà Hán, rồi sai người đi báo cho Tần Vương ở Thương Ngô và các quận ấp, lập con trưởng của Minh Vương là Thuật Dương hầu Kiến Đức làm vua.

Vua bị giết, tên thụy là Ai Vương.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Tai họa của Ai Vương, tuy bởi ở Lữ Gia mà sự thực thì gây mầm từ Cù Hậu. Kể ra sắc đẹp đàn bà có thể làm nghiêng đổ nước nhà người ta thì có nhiều manh mối, mà cái triệu của nó thì không thể biết trước được. Cho nên các tiên vương tất phải đặt ra lễ đại hôn², tất phải cẩn thận quan hệ vợ chồng, tất phải phân biệt hiềm nghi, hiểu những điều nhỏ nhặt, tất phải chính vị trong ngoài, tất phải ngăn ngừa việc ra vào, tất phải dạy đạo tam tông, thì sau đó mới họa mới không do đâu mà đến được. Ai Vương ít tuổi không thể ngăn giữ được mẹ, Lữ Gia coi việc nước, việc trong việc ngoài lại không dự biết hay sao? Khách của nước lớn đến, thì việc đón tiếp có lễ nghi, chỗ ở có thứ tự, cung ứng có số, thừa tiếp có người, sao đến nỗi để thông dâm với mẫu hậu? Mẫu

hậu ở thẳm trong cung, không dự việc ngoài: khi nào có việc ra ngoài, thì có xe da cá, có màn đuôi trĩ, cung tần theo hầu, sao để đến nỗi thông dâm với sứ khách được? Bọn Gia toan dập tắt lửa cháy đồng khi đang cháy rực, sao bằng ngăn ngay cái cơ họa loạn từ khi chưa có triệu chứng gì có hơn không? Cho nên nói: Làm vua mà không biết nghĩa Xuân Thu tất phải chịu cái tiếng cầm đầu tội ác; làm tôi không biết nghĩa Xuân Thu tất mắc phải tội cướp ngôi giết vua, tức như là Minh Vương, Ai Vương và Lữ Gia vậy.

THUẬT DƯƠNG VƯƠNG

Ở ngôi 1 năm [111 TCN].

Xã tắc họ Triệu, Cù hậ làm cho nghiêng, gốc đã nhổ trước rồi, ngọn cũng theo mà đổ. Tên húy là Kiến Đức, con trưởng của Minh Vương và người vợ Việt. Bấy giờ, mùa đông, tháng 11, Tế tướng Lữ Gia đã lập vua lên ngôi, mà quân của Hàn Thiên Thu đã vào cõi, đánh phá một vài ấp nhỏ. Gia bèn mở một đường thẳng để cấp lương cho quân, [khi quân nhà Hán] đến còn cách Phiên Ngung 40 dặm, thì Gia xuất quân đánh, giết được bọn Thiên Thu. Sai người đem sứ tiết của nhà Hán cho vào trong hòm để trên núi Tái Thượng (tức là đèo Đại Dũ) dùng lời khéo để tạ tội, [một mặt] phát binh giữ chỗ hiểm yếu. Vua Hán nghe tin, sai Phục ba tướng quân Lộ Bác Đức xuất phát từ Quế Dương, Lâu thuyền tướng quân Dương Bộc xuất phát từ Dự Chương, Qua Thuyền tướng quân Nghiêm (sử chép thiếu họ) xuất phát từ Linh Lăng, Hạ lại tướng quân Giáp (sử chép thiếu họ) đem quân xuống Thương Ngô, Trì Nghĩa hầu Quý (sử chép thiếu họ) đem quân Dạ Lang xuống sông Tường Kha, đều hội cả ở Phiên Ngung.

Canh Ngọ, năm thứ 1 [111 TCN], (Hán Nguyên Đĩnh năm thứ 6). Mùa đông, Dương Bộc nhà Hán đem 9 nghìn tinh binh hãm Tâm Hiệp, phá Thạch Môn (Lữ Gia chắt đá giữa sông gọi là Thạch Môn) lấy được thuyền thóc của ta kéo luôn cả các thuyền ấy đi, đem mấy vạn người đợi Phục ba tướng quân Lộ Bác Đức. Bác Đức nói vì đường xa nên chậm, rồi cùng với Lâu thuyền tướng quân hội quân tiến đến Phiên Ngung. Bấy giờ [Lộ Bác Đức] có hơn 1 nghìn người cùng tiến [với quân Dương Bộc]. Dương Bộc đi trước đến Phiên Ngung. Vua và Lữ Gia cùng giữ thành. Dương Bộc tự chọn chỗ thuận tiện đóng ở mặt đông nam; Lộ Bác Đức đóng ở mặt tây bắc. Vừa chập tối, Dương Bộc đánh bại [quân Triệu], phóng lửa đốt thành. Bác Đức không biết quân trong thành nhiều hay ít bèn đóng doanh, sai sứ chiêu dụ. Kẻ nào ra hàng đều cho ẩn thao và tha cho về để chiêu dụ nhau. Lâu thuyền tướng quân Dương Bộc cố sức đánh, đuổi [quân Triệu] chạy ngược vào dinh quân của Lộ Bác Đức. Đến tờ mờ sáng thì trong thành đầu hàng. Vua và Gia cùng với vài trăm người, đang đêm chạy ra biển. Bác Đức lại hỏi những người đầu hàng biết chỗ ở của Gia, bèn sai người đuổi theo. Hiệụ úy tư mã là Tô Hoảng bắt được vua, quan lang Việt là Đô Kê (có bản

chép là Tôn Đô) bắt được Gia. Bấy giờ quân của Hạ lại và Qua thuyền tướng quân, cùng quân Dạ Lang của Trì Nghĩa hầu chưa đến mà nước Việt ta đã bị Lộ Bác Đức và Dương Bộc dẹp yên rồi. (Bấy giờ nước Việt ta sai ba quan sứ 4 đem 300 con trâu, 1.000 chung rượu và sổ hộ của 3 quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam đến xin hàng; Lộ Bác Đức nhân đó cho ba người ấy làm thái thú ở 3 quận để trị dân như cũ). Từ đó [nhà Hán] lấy đất chia làm 9 quận là: Nam Hải (quận của nhà Tần, nay là đất Quảng Đông nhà Minh), Thương Ngô (nhà Đường gọi là Ích Châu, xưa là Âu Lạc, đất của nước Việt ta), Uất Lâm (nhà Tần là quận Quế Lâm, Hán Vũ Đế đổi làm tên này), Hợp Phố (nhà Tần là Tượng Quận, nay thuộc Liêm Châu), Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam (đều là Tượng Quận thời Tần), Châu Nhai, Đạm Nhĩ (đều ở trong biển lớn). Từ đấy nhà Hán bắt đầu đặt Thứ sử, Thái thú. Chế độ nhà Hán đặt Thứ sử cai trị một châu, Thái thú cai trị một quận (quận là cấp dưới của châu)

Lê Văn Hưu nói: Lữ Gia can ngăn Ai Vương và Cù thái hậu không nên xin làm chư hầu nhà Hán, đừng triệt bỏ cửa quan ở biên giới, có thể gọi là biết trọng nước Việt vậy. Song can mà không nghe, thì nghĩa đáng đem hết bầy tôi đến triều đình, trước mặt vua trình bày lợi hại về việc nước Hán, nước Việt đều xưng đế cả, có lẽ Ai Vương và thái hậu cũng nghe ra mà tỉnh ngộ. Nếu lại vẫn không nghe theo, thì nên tự trách mình mà lánh ngôi [tể tướng], nếu không thế thì dùng việc cũ họ Y1, họ Hoắc, chọn một người khác trong hàng con của Minh Vương để thay ngôi, cho Ai Vương được như Thái Giáp2 và Xương Ấp mà giữ toàn tính mệnh, như thế thì không lỗi đường tiến thoái. Nay lại giết vua để hả lòng oán, lại không biết cố chết để giữ lấy nước, khiến cho nước Việt bị chia cắt, phải làm tôi nhà Hán, tội của Lữ Gia đáng chết không dung.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Ngũ Lĩnh đối với nước Việt ta là ải hiểm cửa ngõ của nước cũng như Hồ Lao của nước Trịnh, Hạ Dương của nước Quắc. Làm vua nước Việt tất phải đặt quân chỗ hiểm để giữ nước, không thế để cho mất được. Họ Triệu một khi đã không giữ được đất hiểm ấy thì nước mất dòng tuyệt, bờ cõi bị chia cắt. Nước Việt ta lại bị phân chia, thành ra cái thế Nam-Bắc vậy. Sau này các bậc Đế Vương nổi dậy, chỗ đất hiểm đã mất rồi, khôi phục lại tất nhiên là khó. Cho nên Trưng Nữ Vương tuy đánh lấy được đất Lĩnh Nam, nhưng không giữ được nơi hiểm yếu ở Ngũ Lĩnh, rốt cuộc đến bại vong. Sĩ Vương tuy khôi phục toàn thịnh, nhưng bấy giờ còn là chư hầu, chưa chính vị hiệu, sau khi chết lại mất hết; mà các nhà Đinh, Lê, Lý, Trần chỉ có đất từ Giao Châu trở về Nam thôi, không khôi phục được đất cũ của Triệu Vũ Đế, cái thế khiến nên như vậy.

Trở lên là. họ Triệu, từ Vũ Đế năm Giáp Ngọ đến Thuật Dương Vương năm Canh Ngọ là hết, gồm 5 đời, cộng 97 năm [207 - 111 TCN].

TÂY HÁN

Tân Mùi, [110 TCN], (Hán Nguyên Phong năm thứ 1). Nước Việt ta đã thuộc về nhà Hán. Nhà Hán cho Thạch Đái làm Thái Thú 9 quận. (Chế độ nhà Hán lấy châu lãnh quận, trừ hai quận Châu Nhai, Đạm Nhĩ đều ở giữa biển, còn 7 quận thuộc về Giao Châu, Đái làm châu Thái thú 1. Thời Tây Hán, trị sở của Thái Thú đặt tại Long Uyên, tức là Long Biên, thời Đông Hán đặt tại Mê Linh tức là Yên Lãng. Đến khi Đái chết, Hán Chiêu Đế lấy Chu Chương thay. Đến cuối đời Vương Mãng, châu mục Giao Châu là Đặng Nhượng cùng các quận đóng chặn bờ cõi để tự giữ. Tướng nhà Hán là Sầm Bành vốn quen thân với Nhượng, gửi thư cho Nhượng bày tỏ uy đức của nhà Hán. Thế rồi [Nhượng] báo Thái thú Giao Chỉ là Tích Quang và Thái thú các quận là bọn Đỗ Mục sai sứ sang cống hiến nhà Hán. Nhà Hán đều phong cho những người ấy tước hầu. Bấy giờ là năm Kỷ Sửu thời Hán Quang Vũ năm Kiến Vũ thứ 5. Tích Quang người quận Hán Trung, khi ở Giao Chỉ, lấy lễ nghĩa dạy dân. Lại lấy Nhâm Diên làm Thái thú Cửu Chân. Diên là người Uyển [huyện]. Tục người Cửu Chân chỉ làm nghề đánh cá, đi săn, không biết cày cấy. Diên mới dạy dân khai khẩn ruộng đất, hàng năm cày trồng, trăm họ no đủ. Dân nghèo không có sính lễ cưới vợ, Diên bảo các trưởng lại trở xuống bớt bổng lộc ra để giúp đỡ, cùng một lúc lấy vợ có đến 2.000 người. Diên coi việc được 4 năm thì bị gọi về. Người Cửu Chân làm đền thờ. Những người đẻ con đều đặt tên là Nhâm. Phong tục văn minh của đất Lĩnh Nam bắt đầu từ hai thái thú ấy.

Kỷ Hợi, [39], (Hán Quang Vũ Lưu Tú, Kiến Vũ năm thứ 15). Thái thú Giao Chỉ là Tô Định chính sự tham lam tàn bạo, Trưng Nữ Vương dấy binh đánh.

Trở lên là [kỷ] thuộc nhà Hán, từ năm Tân Mùi đến năm Kỷ Hợi, cộng 149 năm [110 TCN - 39].

ĐÔNG HÁN

Quý Mão, [Trưng Vương, năm thứ 4], [43], (Hán Kiến Vũ năm thứ 19). Mùa xuân, tháng giêng, Trưng Nữ Vương cùng em gái là Nhị chống cự lại với quân nhà Hán, thế cô, đều thua chết. Mã Viện đuổi theo đánh quân còn sót là bọn Đô Dương. Đến huyện Cư Phong thì [bọn Đô Dương] đầu hàng, [Viện] bèn dựng cột đồng làm giới hạn cuối cùng của nhà Hán. (Cột đồng tương truyền ở trên động Cổ Lô1 châu Khâm. Viện có câu thề: "Cột đồng gãy thì Giao Châu diệt". Người Việt ta đi qua dưới cột ấy, thường lấy đá chát vào, thành như gò đồng, vì sợ cột ấy gãy. Mã Tổng nhà Đường lại dựng hai cột đồng ở chỗ cũ của nhà Hán ghi công đức của Mã Viện để tỏ ra mình là dòng dõi của Phục Ba, nay chưa rõ ở chỗ nào. Hai sông Tả Giang, Hữu Giang mỗi nơi có một cột). Viện thấy huyện Tây Vu có 3 vạn 3 nghìn hộ, xin chia làm hai huyện Phong Khê và Vọng Hải, vua Hán nghe theo. Viện lại đắp thành Kiến Giang ở huyện Phong Khê. Thành đắp tròn như hình cái kén, cho nên lấy [chữ Kiến] làm tên. Nước Việt ta lại thuộc vào nhà Hán. Ba năm sau, Viện trở về. Người địa phương thương mến Trưng Nữ Vương, làm đền thờ phụng (đền ở xã Hát Giang, huyện Phúc Lộc3, ở đất cũ thành Phiên Ngung cũng có).

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Họ Trưng giận thái thú nhà Hán bạo ngược, vung tay hô một tiếng mà quốc thống nước ta cơ hồ được khôi phục, khí khái anh hùng há chỉ lúc sống dựng nước xưng vương, mà sau khi chết còn có thể chống ngăn tai họa. Phàm gặp những việc tai ương hạn lụt, đến cầu đảo không việc gì là không linh ứng. Cả bà Trưng em cũng thế. Vì là đàn bà mà có đức hạnh kẻ sĩ, cái khí hùng dũng trong khoảng trời đất không vì thân chết mà kém đi. Bọn đại trượng phu há chẳng nên nuôi lấy cái khí phách cương trực chính đại ấy ư ?

Giáp Thìn, [44], (Hán Kiến Vũ năm thứ 20). Từ đây về sau, trải các đời Hán Minh Đế, Chương Đế, Hòa Đế, Thượng Đế, An Đế, gồm 5 đời, cộng 82 năm, duy thời Minh Đế có Lý Thiệu người huyện Nam Dương làm Thái thú Nhật Nam, làm việc chính sự có ân huệ yên dân, khiến cho người khác phong tục cũng mến chuộng tìm đến. Sau Thiệu đổi làm Thái thú Cửu Chân. **Bính Tý**, [136], (Hán Thuận Đế Bảo, Vĩnh Hòa năm thứ 1). Thái thú Chu Xưởng cho là Giao Châu ở ngoài chín châu, ở rìa Bách Việt, dâng biểu xin đặt phương bá4.

Vua Hán để cho Xương làm Thứ sử, cai quản các quận huyện. **Đinh Sửu**, [137], (Hán Vĩnh Hòa năm thứ 2). Người man ở huyện Tượng Lâm, quận Nhật Nam (ở địa giới nước Việt Thường xưa), là bọn Khu Liên đánh phá quận huyện, giết trưởng lại. Thứ sử Giao Châu là Phàn Diễn đem quân châu và quân Cửu Chân hơn vạn người đi cứu ứng, nhưng quân lính ngại đi xa. Mùa thu, tháng 7, quân hai quận làm phản đánh phủ trị, thế chuyển thành mạnh.

Mậu Dần, [138], (Hán Vĩnh Hòa năm thứ 3). Mùa hạ, tháng 5, Thị ngự sử Giả Xương cùng với các châu quận hợp sức đánh bọn Khu Liên không được, bị Khu Liên vây đánh hơn một năm, binh lương không thể tiếp tế được. Vua Hán gọi các công khanh và thuộc lại bốn phủ để hỏi phương lược, các quan đều bàn nên sai tướng phát 4 vạn quân của bốn châu Kinh, Dương, Duyện, Dự đi đánh. Lý Cố bác đi, nói rằng: "Các châu Kinh, Dương giặc cướp tụ họp chưa tan; Trường Sa, Quế Dương đã nhiều lần bị thu thuế bắt lính, nay lại làm rối động, ắt lại sinh họa nữa. Người các châu Duyện, Dự phải đi xa muôn dặm, chiếu thư thúc bách, tất phải bỏ trốn. Nam Châu thì trời nắng nực, âm thấp lại thêm lam chướng dịch lệ, 10 phần phải chết đến 4, 5 phần. Đường xa muôn dặm, quân lính mỗi mệt, đến lúc tới Lĩnh Nam thì đã không kham nổi chiến đấu. Quân đi mỗi ngày 30 dặm mà Duyện, Dự cách quận Nhật Nam hơn 9 nghìn dặm, phải 3 trăm ngày mới đến. Tính lương một người ăn mỗi ngày 5 thăng, thì phải dùng đến 60 vạn斛 gạo, đó là không kể lương thực của tướng lại và lừa ngựa. Đặt quân ở đấy, chết chóc tất nhiều,

đã không đủ quân chống giặc, lại phải bắt thêm. Thế là xẻo cắt lòng bụng để chắp vá cho chân tay. Cửu Chân và Nhật Nam chỉ cách nhau 1 nghìn dặm, lại dân ở đó đi đánh còn không kham nổi, huống chi lại làm khổ quân lính ở bốn châu để cứu nạn xa muôn dặm? Trước đây Trung lang tướng Doãn Tự đánh người Khương làm phản ở Ích Châu, người Ích Châu có ngôn ngữ rằng: "Lỗ lai thượng khả, Doãn lai sát ngã" (Giặc đến còn khá, Doãn đến chết ta). Sau Tự bị đòi về, đem quân giao cho Phán châu là Trương Kiêu, Kiêu vẫn dùng tướng lại của Tự, chỉ trong khoảng mười hôm, diệt hết giặc cướp. Thế là bằng chứng tỏ rằng sai tướng đi là vô ích, mà châu quận có thể dùng được. Nay nên chọn người nào có dũng lược nhân huệ, có thể làm tướng sủng được, cho làm Thứ sử, Thái thú, dời lại dân ở Nhật Nam đến nương dựa vào quận Giao Chỉ ở Bắc, trở lại chiêu mộ người Man Di, khiến họ đánh lẫn nhau, chuyển vận hàng lụa đến để cấp cho, kẻ nào có thể phản gián dụ hàng thì cắt đất phong cho. Thứ sử Tĩnh Châu trước là Chúc Lương dũng mãnh quyết đoán, Trương Kiêu trước ở Ích Châu có công phá giặc, đều có thể dùng được. Bốn phủ đều theo lời bàn của Cố. Bèn cho Lương làm Thái thú Cửu Chân, Kiêu làm Thứ sử Giao Châu. Kiêu đến nơi, lấy lòng thành thật dỗ bảo, dân chúng đều hàng phục. Lương đi một xe đến

Cửu Chân, tỏ rõ uy tín, người ra hàng đến vài vạn.

Giáp Thân, [144], (Hán Kiến Khang năm thứ 1). Mùa thu, tháng 8, vua Hán mất. Mùa đông, tháng 10, người Nhật Nam lại đánh đốt quận Ấp. Thứ sử Cửu Chân là Hạ Phương gọi những kẻ ra hàng dỗ bảo họ. Sau Phương đổi làm Thái thú Quế Dương, lấy Lưu Tảo thay.

Canh Tý, [160] (Hán Hoàn Đế Chí, Nguyên Gia năm thứ 2). Mùa đông, tháng 11, người quận Cửu Chân lại đóng giữ quận Nhật Nam, quân chúng trở nên mạnh hơn. Khi ấy Hạ Phương đã đổi làm Thái thú Quế Dương, lại giao cho làm Thứ sử. Phương vốn có tiếng về uy đức, khi đến Nhật Nam, dân chúng tụ họp hơn vạn người đem nhau đến đầu hàng Phương.

Mậu Ngọ, [178], (Hán Linh Đế Hoàn, Quang Hòa năm thứ 1). Mùa hạ, tháng 4, người trong châu và bọn Man Ô Hử¹ làm loạn đã lâu, mục thú là Chu Ngung không ngăn được, người châu là bọn Lương Long nhân đấy đẩy binh đánh phá quận huyện, quân đến vài vạn người.

Tân Dậu, [181], (Hán Quang Hòa năm thứ 4). Vua Hán sai Huyện lệnh Lan Lăng là Chu Tuấn, người Thượng Ngụ quận Cối Kê, sang cứu Ngung. Đường đi qua quê nhà, Tuấn mộ thêm gia binh cùng với binh đem đi theo cộng 5 nghìn người, theo hai đường tiến vào. Trước hết sai xem xét hư thực, tuyên dương uy đức để lay động lòng người rồi quân bảy quận² tiến bực, giết được Lương Long, kẻ đầu hàng đến vài vạn người.

Giáp Tý, [183], (Hán Trung Bình năm thứ 1). Đồn binh người châu bắt Thứ sử Chu Ngung giết đi, sai người đến cửa khuyết kể tội trạng của Ngung. Vua Hán nghe tâu, xuống chiếu chọn kỹ quan lại có tài. Hữu ty tiến cử Giả Tông là người Liêu thành Đông Quận làm Thứ sử (Tông trước làm Ngự sử). Trước đây những người làm Thứ sử thấy đất châu có các thứ ngọc trai, lông trả, tê, voi, đồi mồi, hương lạ, gỗ tốt, nhiều người không liêm khiết, vợ vét của cải cho đầy, rồi lại xin đổi đi, cho nên lại dân đều làm phản cả. Kịp khi Tông đến bộ³, xét hỏi tình trạng làm phản, người ta đều nói rằng chính lệnh trước thuế má nặng quá, trăm họ không ai không khổn khổ túng thiếu, Kinh sư thì xa, không biết tố cáo vào đâu, dân không sống nổi, nên tụ họp nhau để chống, chứ không thực sự làm phản. Tông mới sai người chia đi các nơi để khuyên dỗ, khiến đều yên nghiệp làm ăn, dụ dỗ những kẻ lưu vong, tha bớt thuế khóa. Rồi giết kẻ bạo ngược đầu sỏ, chọn quan lại tốt cho giữ quận huyện. Trăm họ được yên, trên đường ngõ người ta có câu rằng: "Giả phụ lai văn, sử ngã tiên phản. Kim kiến thanh bình, bất cảm phục

bạn". (Bố Giả đến muộn, khiến ta phản trước; Nay thấy thanh bình, không dám phản nữa). Tông coi việc 3 năm, được gọi về làm chức Nghị Lan. Lý Tiến thay. (Lý Tiến là người Giao Châu ta).

Bính Dần, [186], (Hán Trung Bình năm thứ 3)

Lê Văn Hưu nói: Xem sử đến thời nước Việt ta không có vua, bị bọn thứ sử người Bắc tham tàn làm khổ. Bắc Kinh đường xa, không biết kêu vào đâu, bất giác xen lẫn cảm thương hổ thẹn, muốn tỏ lòng thành như Minh Tông nhà Hậu Đường, thường thắp hương khấn trời: xin trời vì nước Việt ta sớm sinh thánh nhân, tự làm đế nước nhà, để khỏi bị người phương Bắc cướp vét.

Trở lên là thời thuộc Hán, từ năm Quý Mão đến năm Bính Dần, tất cả 144 năm [43-186].

TRUNG VƯƠNG

Ở ngôi 3 năm.

Vua rất hùng dũng, đuổi Tô Định, dựng nước xưng vương, nhưng vì là vua đàn bà, không thể làm nên công tái tạo.

Tên húy là Trắc, họ Trưng. Nguyên là họ Lạc, con gái của Lạc tướng huyện Mê Linh¹, Phong Châu, vợ của Thi Sách ở huyện Chu Diên. (Thi Sách cũng là con Lạc tướng, con hai nhà tướng kết hôn với nhau. Sách Cương mục tập lãm lấy Lạc làm họ là lầm). Đón đờ ở Mê Linh. Canh Tý, năm thứ 1, (Hán Kiến Vũ năm thứ 16). Mùa xuân, tháng 2, vua khổ vì Thái thú Tô Định dùng pháp luật trói buộc, lại thù Định giết chồng mình, mới cùng với em gái là Nhị nổi binh đánh hãm trị sở ở châu. Định chạy về nước. Các quận Nam Hải, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đều hưởng ứng, lấy được 65 thành ở Lĩnh Nam, tự lập làm vua, mới xưng là họ Trưng. Tân Sửu, năm thứ 2, (Hán Kiến Vũ năm thứ 17). Mùa xuân, tháng 2, ngày 30, nhật thực. Nhà Hán thấy họ Trưng xưng vương, dấy quân đánh lấy các thành ấp, các quận biên thùy bị khổ, mới hạ lệnh cho Trường Sa, Hợp Phố và Giao Châu ta sắp sẵn xe thuyền, sửa sang cầu đường, thông các núi khe, chứa thóc lương, cho Mã Viện làm Phục Ba tướng quân, Phù Lạc hầu Lưu Long làm phó sang xâm lược.

Nhâm Dần, năm thứ 3, (Hán Kiến Vũ năm thứ 18). Mùa xuân, tháng giêng, Mã Viện theo ven biển mà tiến, san núi làm đường hơn nghìn dặm, đến Lăng Bạc (ở phía tây Tây Nhai của La Thành, gọi là Lăng Bạc) đánh nhau với vua. Vua thấy thế giặc mạnh lắm, tự nghĩ quân mình ô hợp, sợ không chống nổi, lui quân về giữ Cẩm Khê (Cẩm Khê, sử chép là Kim Khê). Quân cũng cho vua là đàn bà, sợ không đánh nổi địch, bèn tan chạy. Quốc thống lại mất Lê Văn Hưu nói: Trưng Trắc, Trưng Nhị là đàn bà, hô một tiếng mà các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố, cùng 65 thành ở Lĩnh Ngoại đều hưởng ứng, việc dựng nước xưng vương dễ như trở bàn tay, có thể thấy hình thế đất Việt ta đủ dựng được nghiệp bá vương. Tiếc rằng nối sau họ Triệu cho đến trước họ Ngô, trong khoảng hơn nghìn năm, bọn đàn ông chỉ cúi đầu bó tay, làm tôi tớ cho người phương Bắc, há

chẳng xấu hổ với hai chị em họ Trưng là đàn bà hay sao? Ôi ! Có thể gọi là tự
vứt bỏ mình vậy.

Trở lên là Trưng Nữ Vương, bắt đầu từ năm Canh Tý đến năm Nhâm Dần thì
hết, tất cả 3 năm [40-42].

KỶ THUỘC NGÔ, TẤN, TỔNG, TỀ, LƯƠNG

Đinh Mùi, [227], (Hán Kiến Hưng năm thứ 5; Ngô Hoàng Vũ năm thứ 6), Vua Ngô nghe tin Sĩ Nhiếp mất, thấy Giao Châu ở xa cách, mới chia từ quận Hợp Phố trở về bắc thuộc vào Quảng Châu, cho Lữ Đại làm Thứ sử; từ quận Hợp Phố trở về nam thuộc vào Giao Châu, cho Đái Lương làm Thứ sử. Lại sai Trần Thì làm Thái thú thay Sĩ Nhiếp. Đại ở lại Nam Hải. Lương và Thì cùng lên đường. Đến Hợp Phố nghe tin ở Giao Châu con Sĩ Nhiếp là Huy đã tự làm Thái thú, đem tông binh ra chống cự. (Cuối thời nhà Hán, tôn thất nổi loạn, người Nam cũng tụ họp họ hàng làm binh để tự vệ, cho nên gọi là tông binh). Lương ở lại Hợp Phố. Thuộc lại của Sĩ Nhiếp là Hoàn Lân cúi đầu can Huy, xin đón Lương, Huy giận đánh chết Lân.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Từ xưa hễ giết bề tôi can ngăn thì chưa từng không mất nước. Nước Trần giết Tiết Dã, nước Tề giết Cô Huyền, việc nước Trần, nước Tề đáng làm gương soi, lấy đó làm răn. Thế mà còn có người giết bề tôi can ngăn như Sĩ Huy, nổi nghiệp chưa kịp quay gót mà đã phải chết là đáng lắm.

Anh của Lân là Trị và con là Phát lại họp tông binh đánh Huy. Huy đóng cửa thành để giữ. Bọn Trị đánh mấy tháng không hạ được thành, bèn giảng hòa và đều bãi binh. Kế đó Lữ Đại vâng chiếu nước Ngô đánh Huy, đem quân từ Quảng Châu, ngày đêm đi gấp đến Hợp Phố, cùng với Lương đều tiến, dụ con của Sĩ Nhiếp là Trung Lang Tướng Khuông bảo Huy ra chịu tội, tuy mất chức quận thú, nhưng bảo đảm không có lo ngại gì khác. Đại theo Khuông đến sau. Anh Huy là Chi, em Huy là bọn Cán, Tụng sáu người cởi trần đón Đại. Đại mặc áo thường đi thẳng đến quận trị. Sáng hôm sau, Đại bày màn trướng, mời anh em Huy theo thứ tự đi vào. Tân khách đầy nhà, Đại đứng dậy cầm phù tiết đọc tờ chiếu kể tội Huy, tả hữu trói quặt [anh em Huy] đưa ra ngoài, đem chém cả, lấy đầu đưa về Vũ Xương.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Sĩ Huy cha mất không xin mệnh mà đã tự lập, lại đem quân chống mệnh, theo nghĩa thì phải đánh. Nhưng Lữ Đại đã dụ [Huy] ra hàng mà lại giết đi là trái lẽ. Giữ điều tin là báu của nước. Huy đã hàng cứ trói

giải về Vũ Xương, khiến cho việc sinh sát được quyết ở trên, mà uy tín lan xuống kẻ dưới, há chẳng hay hơn ư? Tôn Thịnh nói: "Hòa với người phương xa, được lòng người ở gần, không gì hay hơn chữ Tín". Lữ Đại giết kẻ đầu hàng để cầu công, người quân tử lấy làm chê cười, xem thế mới biết họ Lữ không được lâu là phải lắm.

Nhất, Vĩ và Khuông sau mới ra hàng, được Ngô Vương tha tội, cùng với con tin của Sĩ Nhiếp là Ngãm, đều giáng làm thứ nhân. Được vài năm, Nhất và Vĩ có tội bị giết, duy có Khuông ốm chết trước. Đến khi Ngãm chết, đại tướng của Huy là Cam Lễ và Hoàn Trị đem lại dân đánh Đại, Đại đánh tan được. Bấy giờ mới bỏ Quảng Châu, đặt lại Giao Châu như cũ. Đại tiến đánh quận Cửu Chân, chém và bắt được kẻ hàng vạn người.

Tân Hợi, [231], (Hán Kiến Hưng năm thứ 9; Ngô Hoàng Vũ năm thứ 3). Người man Ngũ Khê ở Vũ Lăng nước Ngô làm phản. Ngô Vương cho là đất miền Nam đã dẹp yên, gọi Thứ sử Lữ Đại về. Thái thú Hợp Phố là Tiết Tống dâng sớ nói: "Ngày xưa vua Thuấn đi tuần phương nam, mất ở Thương Ngô, nhà Tân đặt các quận Quế Lâm, Nam Hải, Tượng Quận, thế thì bốn quận ấy nội thuộc đã lâu rồi. Triệu Đà nổi dậy ở Phiên Ngung, vỗ về thần phục được vua Bách Việt, đó là miền đất về phía nam quận Châu Nhai, Hiếu Vũ (nhà Hán) giết Lữ Gia, mở 9 quận, đặt chức Thứ sử ở Giao Chỉ, dời những người phạm tội ở Trung Quốc sang ở lẫn vào các nơi ấy, cho học sách ít nhiều, hơi thông hiểu lễ hóa. Đến khi Tích Quang làm Thái thú Giao Chỉ, Nhâm Diên làm Thái thú Cửu Chân, dựng nhà học, dẫn dắt bằng lễ nghĩa. Từ đấy trở đi, hơn 400 [ăm, dân tựa hồ đã có quy củ. Nhưng đất rộng người đông, núi rừng hiểm trở, dễ làm loạn. Thần từng thấy Hoàng Cái ở Nam Hải làm Thái thú Nhật Nam, khi đến nơi thấy đờcung đốn, trần thiết không đủ, đánh chết người chủ bạ, nhưng rồi cũng bị đánh đuổi. Thái thú Cửu Chân là Đàm Manh vì bố vợ là Chu Kinh mà bày tiệc mời các quan to. Khi rượu say cho cử nhạc, công tào Phan Hâm đứng dậy múa, rồi mời Kinh. Kinh không chịu đứng lên, Hâm cứ thúc ép mãi. Manh nổi giận giết Hâm. Em của Hâm đem quân đến đánh Manh. Thái thú Giao Chỉ trước là Sĩ Nhiếp sai quân đến đánh dẹp không được. Bấy giờ Thứ sử Chu Phù phần nhiều cho người làng như bọn Ngu Bao, Lưu Ngạn chia nhau làm trưởng lại, vợ vét của dân, một con cá vàng thu thóc mộc học. Trăm họ oán ghét làm phản, kéo đi đánh phá châu quận, Phù phải chạy ra biển. Bộ Chắt đã lần lượt làm cỏ, kỷ cương mới được chấn chỉnh lại. Sau Lữ Đại bình được loạn Sĩ Huy, đổi đặt các trưởng lại, làm sáng tỏ kỷ cương của nhà vua, uy danh khắp muôn dặm, lớn nhỏ đều theo. Do đó mà xem thì giữ yên biên giới, vỗ về dân xa quả thật là ở tại người. Bổ nhiệm các chức bá mục nên chọn người thanh liêm. Ngoài cõi hoang phục thì họa phúc lại

càng hệ trọng lắm. Nay Giao Châu tuy rằng tạm yên, nhưng còn bọn giặc lâu nay ở Cao Lương bốn quận Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm, Châu Nhai cũng chưa yên, trộm cướp thường tụ họp. Nếu Đại không trở lại phương Nam nữa thì Thứ sử mới nên chọn người nào cẩn thận chu đáo, có phương lược mưu kế để vỗ về, mới có thể trị yên được. Còn như hạng người thường, chỉ biết giữ phép thường, không có mưu kỳ chước lạ thì lũ ác nghịch ngày thêm nảy nở". Ngô Vương lại cho Đại làm Trấn Nam tướng quân, phong tước Phiền Ngung hầu (có sách chép là phong Ngụy quận Lăng Lệ Công).

Mậu Thìn, [284], (Hán Diên Hy năm thứ 11; Ngô Vĩnh An năm thứ 1). Người Cửu Chân lại đánh hãm thành ấp, châu quận rối động. Ngô Vương cho Hành Dương đốc quân đô úy Lục Dận (có sách chép là Lục Thương) làm Thứ sử kiêm hiệu úy. Dận đến nơi, lấy ân đức tín nghĩa hiệu dụ, dân ra hàng phục đến hơn 3 vạn nhà, trong châu lại yên. Sau, người con gái ở quận Cửu Chân là Triệu Ấu tập họp dân chúng đánh chiếm các quận huyện (Ấu vú dài 3 thước, vắt ra sau lưng, thường ngồi trên đầu voi đánh nhau với giặc). Dận dẹp yên được. (Sách Giao Chỉ chí chép: Trong núi ở quận Cửu Chân có người con gái họ Triệu, vú dài 3 thước, không lấy chồng, họp đảng cướp bóc các quận, huyện, thường mặc áo ngắn màu vàng, chân đi giày mũi cong, ngồi đầu voi mà chiến đấu, sau chết làm thần).

Quý Mùi, [263], (Hán Viêm Hưng năm thứ 1, Ngô Vĩnh An năm thứ 16). Mùa xuân, tháng 3, lúc trước nhà Ngô lấy Tôn Tư làm Thái thú Giao Châu, Tư là người tham bạo, làm hại dân chúng. Đến đây vua Ngô sai Đặng Tuân đến quận. Tuân lại tự tiện bắt dân nộp 30 con công đưa về Kiến Nghiệp. Dân sợ phải đi phục dịch đường xa, mới mưu làm loạn. Mùa hạ, tháng 4, quận lại là Lữ Hưng giết Tư và Tuân, xin nhà Tấn đặt Thái thú và cho binh. (Xét sách Cương mục chép là xin nhà Ngụy đặt quan, nhưng đến năm sau. Ngụy nhường ngôi cho Tấn, thì Ngụy cũng tức là Tấn). Các quận Cửu Chân, Nhật Nam đều hưởng ứng. Năm ấy nhà Hán mất.

Giáp Thân, [264], (Ngụy Tào Hoán Hàm Hy năm thứ 1, Ngô Tôn Hạo Nguyên Hưng năm thứ 1). Mùa thu, tháng 7, nhà Ngô tách Giao Châu, đặt Quảng Châu. Bấy giờ Ngô đã phụ vào Tấn. Nhà Tấn cho Lữ Hưng làm An Nam tướng quân đô đốc Giao Châu chư quân sự, cho Nam Trung giáp quân là Hoắc Dặc xa lĩnh Thứ sử Giao Châu, cho được tùy nghi tuyển dụng trưởng lại. Dặc dâng biểu tiến cử Thoán Cốc (có sách chép là Phần Cốc) làm Thái thú, đem thuộc lại là bọn Đồng Nguyên, Vương Tổ đem quân sang giúp Hưng, nhưng chưa đến nơi thì Hưng đã bị công tào là Lý Thống giết. Cốc cũng chết (có sách chép Cốc ốm

chết).

Ất Dậu, [265], (Tấn Vũ Đế Tư Mã Viêm, Thái Thủy năm thứ 1, Ngô Cam Lộ năm thứ 1), Vua Tấn sai Mã Dung người Ba Tây thay Hưng. Dung ốm chết. Đặc lại sai Dương Tắc người Kiện Vi thay Dung làm Thái thú.

Mậu Tý, [268], (Tấn Thái Thủy năm thứ 4, Ngô Bảo Định năm thứ 3). Nhà Ngô lấy Lưu Tuấn làm Thứ sử. Tuấn cùng với Đại đô đốc Tu Tắc³ và Tướng quân Cố Dung trước sau 3 lần đánh Giao Châu. [Dương] Tắc đều chống cự và đánh tan được cả. Các quận Uất Lâm, Cửu Chân đều theo về Tắc. Tắc sai tướng quân là Mao Linh⁴ và Đông Nguyên đánh quận Hợp Phố, giao chiến ở Cổ Thành (tức là thành quận Hợp Phố), đánh tan quân Ngô, giết Lưu Tuấn và Tu Tắc, dư binh tan chạy về Hợp Phố, Dương Tắc nhân đó dâng biểu cử Mao Linh làm thái thú Uất Lâm, Đông Nguyên làm Thái thú Cửu Chân.

Kỷ Sửu, [269], (Tấn Thái Thủy năm thứ 5, Ngô Kiến Hành năm thứ 1). Mùa đông, tháng 10, nhà Ngô sai Giám quân Nhu Phiếm, Uy Nam tướng quân Tiết Hủ và Thái thú quận Thương Ngô người Đan Dương là Đào Hoàng theo đường Kinh Châu sang; Giám quân Lý Đình, Đốc quân Từ Tồn theo đường biển Kiến An sang, đều hội ở Hợp Phố để đánh [Dương] Tắc (Lý Đình có sách chép là Lý Húc).

Tân Mão, [271], (Tấn Thái Thủy năm thứ 7, Ngô Kiến Hành năm thứ 3). Mùa hạ, tháng 4, Ngu Phiếm, Tiết Hủ, Đào Hoàng chống nhau với Tắc, đánh nhau ở sông Phần Đào Hoàng thua, lui về giữ Hợp Phố, chết hai tướng. Hủ giận bảo Hoàng: "Người tự dâng biểu xin đi đánh giặc mà để chết mất hai tướng thì trách nhiệm ở đâu?" Hoàng nói: "Hạ quan không được làm theo ý mình, quân sĩ không hòa thuận, cho nên đến nỗi thua như thế". Hủ chưa nguôi giận, muốn đem quân trở về. Đêm ấy, Hoàng đem mấy trăm quân đánh úp Đông Nguyên, lấy được của báu, chở thuyền đem về. Hủ bèn tạ lỗi, cho Hoàng lĩnh chức Tiền bộ đô đốc Giao Châu. Hoàng lại theo đường biển, nhân khi bất ngờ, tiến thẳng đến châu. Nguyên chống cự. Các tướng muốn đánh, Hoàng ngờ bên trong chỗ cầu gãy có phục binh, bèn dàn riêng một đội quân giáo dài ở đằng sau. Quân hai bên vừa mới giao chiến, Nguyên giả cách lui, Hoàng đuổi theo, phục binh quả nhiên kéo ra. Quân giáo dài quay lại đánh, phá tan bọn Nguyên, giết Nguyên [tại trận], lấy những thuyền chở hàng hóa báu vật và mấy nghìn tấm thổ cẩm cướp được trước đây đem cho tướng giặc Phù Nghiêm là Lương Tề⁶. Tề đem hơn vạn người đến giúp Hoàng. Bấy giờ Dương Tắc lấy tướng của mình là Vương Tố thay Nguyên. Dũng tướng của Nguyên là Giải Hệ cùng ở trong thành. Hoàng sai em [của Hệ]

là Tượng viết thư gửi cho Hệ, lại sai Tượng ngồi xe ngựa, đánh trống thổi sáo, dẫn đường cho mình đi theo. Bọn Tố bảo nhau rằng: "Tượng như thế, Hệ tất có ý bỏ bọn ta để đi theo". Bèn giết Hệ. Bọn Hủ và Hoàng bèn đánh lấy châu. Nhà Ngô nhân đó dùng Đào Hoàng làm Thứ sử. Hoàng là người có mưu lược, chu cấp kẻ nghèo khổ, ưa bố thí, được lòng người, ai ai cũng vui lòng giúp việc, đến đâu cũng có công trạng. Trước đây vua Tấn cho Dương Tắc làm Thứ sử Giao Châu, Mao Miện¹ làm Thái thú, ấn thao chưa gửi đến mà Tắc và Miện đã thua chết rồi. Nhân đó vua Tấn truy tặng Tắc, Miện, Tùng, Năng (Tùng, Năng không kê cứu được²) tước Quan nội hầu. Công tào quận Cửu Chân là Lý Tộ giữ quận mà phụ theo nhà Tấn, Hoàng sai tướng đi đánh, không được. Cậu của Tộ là Lê Hoàn (có sách chép là Lê Minh) theo quân [của Hoàng], khuyên Tộ hàng, Tộ gay gắt trả lời: "Cậu là tướng nước Ngô, Tộ là bề tôi nước Tấn, chỉ có thể dùng sức mà đối xử với nhau thôi". Quân của Hoàng phải đánh, giờ lâu mới hạ được thành.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Bề tôi giữ đất, nếu ai cũng có lòng như lòng Lý Tộ thì có thể gọi là trung với chúa mình thờ.

Vua Ngô cho Đào Hoàng làm Thứ sử trị tiết đô đốc Giao Châu chư quân sự. Dưới thời các tướng quân châu mục trước kia, các quận Vũ Bình, Cửu Đức, Tân Xương, địa thế hiểm trở, người Di Lão hung tợn, đã mấy đời không chịu thần phục, Hoàng đi đánh, dẹp yên được, mở thêm đất, đặt 3 quận, và hơn 30 huyện ở các nước phụ thuộc với quận Cửu Chân³. Sau vua Ngô lấy Hoàng làm Đô đốc Vũ Xương, cho Thái thú Hợp Phố là Tu Nguyên⁴ thay. Dân địa phương đến hàng nghìn người xin lưu Hoàng lại, bởi thế cho Hoàng trở về nhiệm sở cũ. Sau vua Ngô hàng nhà Tấn, tự tay viết thư sai Mã Túc Dung⁵ khuyên Hoàng quy thuận [nhà Tấn]. Hoàng khóc mấy ngày, rồi sai sứ mang ấn thao về Lạc Dương. Vua Tấn xuống chiếu cho phục chức, phong cho Hoàng tước Uyển Lăng hầu, lại đổi làm Quán quân tướng quân. Hoàng ở châu 30 năm, tỏ ra người có ân có uy, được người địa phương yêu mến. Đến khi chết, cả châu khóc thương như mất cha mẹ hiền. Vua Tấn lấy Viên ngoại lang tán kỵ thường thị là Ngô Ngạn làm Đô đốc thứ sử. Khi Hoàng mới mất, các thú binh ở Cửu Chân làm loạn, đuổi Thái thú, người cầm đầu là Triệu Chỉ vây quận trị, Ngạn dẹp yên cả. Ngạn giữ chức 25 năm, ân uy rõ rệt, dân trong châu yên ổn, sau dâng biểu xin cho người thay. Vua Tấn cho Viên ngoại lang tán kỵ thường thị là Cố Bí thay. Bí là người ôn hòa, nhã nhặn, cả châu yêu mến, không được bao lâu thì mất. Người trong châu cố ép con của Bí là Tham trông coi việc châu. Sau Tham chết, em là Thọ trông coi việc châu, người châu không nghe. Thọ cố nài, bèn được coi việc châu. Rồi giết trưởng lại là bọn Hồ Triệu, lại toan giết đốc quân dưới rường là Lương Thạc.

Thạc chạy thoát được, dấy binh đánh, bắt được Thọ. Mẹ Thọ sai lấy thuốc độc giết chết. Thạc bèn chuyên quyền (có sách chép là cả mẹ của Thọ cũng bị giết bằng thuốc độc), nhưng sợ dân tình không theo, bèn cho con trai của Hoàng là Uy [đang làm] Thái thú Thương Ngô về lĩnh chức Thứ sử [Giao Châu]. Uy ở chức rất được lòng dân, được 30 năm thì chết. Em trai Uy là Thục, con trai [của Uy] là Tuy nối nhau làm thứ sử. Từ Cơ đến Tuy bốn đời đều làm Thứ sử. Cơ là ông nội của Hoàng.

Mậu Dần, [318], (Đông Tấn Nguyên Đế Tư Mã Duệ, Đại Hưng năm thứ 1). Mùa đông, tháng 10, vua Tấn xuống chiếu cho Thứ sử Quảng Châu là Đào Khản làm Đô đốc Giao Châu chư quân sự.

Nhâm Ngọ, [322], (Tấn Vĩnh Xương năm thứ 1). Vương Đôn nhà Tấn lấy Vương Lượng làm Thứ sử, sai đánh Lương Thạc. Thạc đem quân vây Lượng ở Long Biên.

Quý Mùi, [323], (Tấn Minh Đế Thiệu, Thái Ninh năm thứ 1). Mùa xuân, tháng 2, Đào Khản sai quân đi cứu Vương Lượng, chưa đến nơi thì Lương Thạc đã lấy được Long Biên rồi. Thạc đoạt lấy cờ tiết của Lượng, Lượng không cho, Thạc bèn chặt tay trái của Lượng, Lượng nói: "Chết còn không tránh, chặt cánh tay thì làm gì?". Được hơn 10 ngày thì Lượng chết. Thạc chiếm châu, hung bạo mất lòng dân. Đào Khản sai tham quân là Cao Bảo sang đánh, chém chết Thạc. Vua Tấn cho Khản lĩnh chức Thứ sử Giao Châu, thăng hiệu là Chinh Nam đại tướng quân, được mở phủ riêng nghi thức như tam ti. Không bao lâu, Thị lang Lại bộ là Nguyễn Phóng xin làm Thứ sử, vua Tấn bằng lòng. Phóng đến Ninh Phố gặp Cao Bảo, mời Bảo đến dự cơm, đặt phục binh muốn giết Bảo. Bảo biết chuyện, liền đem quân đánh Phóng (Phong là cháu họ của Hàm). Phóng chạy thoát, đến châu được chốc lát thì khát nước quá mà chết.

Quý Sửu, [353], (Tấn Mục Đế San, Vĩnh Hòa năm thứ 9). Mùa xuân, tháng 3, Nguyễn Phu nhà Tấn làm Thứ sử Giao Châu. Phu đánh nước Lâm Ấp, phá được hơn 50 lũy. (Trước đây nhà Tấn khi đã bình được nhà Ngô, trưng binh ở Giao Châu³, Thứ sử Giao Châu là Đào Hoàng dâng thư nói: "Giao Châu ngoài cách Lâm Ấp chỉ vài nghìn dặm⁴. Tướng Di [Lâm Ấp] là Phạm Hùng đời đời trốn tránh làm giặc, tự xưng vương, nhiều lần đánh phá trăm họ. Và lại [nước ấy] liền với nước Phù Nam, rất nhiều chủng người, bè đảng dựa nhau, cậy thế đất hiểm không chịu thần phục. Khi trước còn thuộc nước Ngô thì nhiều lần cướp bóc dân lành, phá quận huyện, giết hại trưởng lại. Thần trước kia được nước cũ [Ngô] dùng, cho đóng giữ phương Nam hơn 10 năm, tuy đã trừ được những tên đầu sỏ,

nhưng ở chốn núi sâu hang cùng vẫn còn có kẻ trốn tránh. Lúc đầu số quân của thần trông coi là 8 nghìn. Vì đất Nam ẩm thấp, có nhiều khí độc, liền năm đánh dẹp, ốm chết hao hụt, hiện nay chỉ còn 2.400 người. Nay bốn biển thống nhất, không còn lo kẻ nào không thần phục, đáng lẽ nên cuốn giáp hủy gươm [...]. Phàm việc phong trần, biến đổi thường xảy ra thành lình. Thần là người sót thừa của nước đã mất, lời bàn không có gì khả thủ". Tấn Vũ Đế nghe theo, đến nay còn thấy hiệu nghiệm).

Canh Thìn, [380], (Tấn Vũ Đế, Xương Minh, Thái Nguyên năm thứ 5). Mùa đông, tháng 10, Thái thú Cửu Chân là Lý Tồn chiếm châu làm phản.

Tân Ty, [381], (Tấn Thái Nguyên năm thứ 6). Thái thú Giao Châu là Đỗ Viện chém được Lý Tồn, trong cũi lại được yên, thăng cho Viện làm thứ sử Giao Châu¹. (Viện người Chu Diên nước ta. Sách Giao Chỉ chí chép vào mục nhân vật nước ta, xếp sau Sĩ Nhiếp).

Kỷ Hợi, [399], (Tấn An Đế Đức Tông, Long An năm thứ 3). Mùa xuân, tháng 3, vua nước Lâm Ấp là Phạm Hồ Đạt đánh lấy Nhật Nam và Cửu Chân, rồi vào cướp Giao Châu. Đỗ Viện đánh tan được.

Tân Hợi, [411], (Tấn Nghĩa Hy năm thứ 7). Mùa hạ, tháng 4, Thái thú quận Vĩnh Gia là Lư Tuần chạy sang [Giao Châu]. Trước đó, khi Thứ sử Đỗ Viện chết (có sách nói Viện vốn người Kinh Triệu, ông là Nguyên, làm Thái thú Hợp Phố, nhân đó Viện mới đến ở Giao Chỉ), vua Tấn cho con là Tuệ Độ thay làm Thứ sử. Chiếu thư chưa đến nơi, Tuần đã đánh phá Hợp Phố, tiến thẳng đến Giao Châu. Tuệ Độ đem các quan văn võ ở châu phủ chống nhau với Tuần ở Thạch Kỳ², đánh tan được. Quân của Tuần sống sót khoảng 2 nghìn người. Dư đảng của Lý Tồn là bọn Lý Thoát kết tụ với dân Lý, Lạo hơn 5 nghìn người để ứng theo Lư Tuần, ngày Canh Tý kéo đến bờ nam Long Biên. Tuệ Độ bỏ hết gia tài để thưởng quân sĩ, cùng Tuần giao chiến, ném đuốc đuôi trỉ đốt thuyền bè của Tuần, cho bộ binh áp bờ sông bắn xuống. Thuyền của Tuần cháy hết bèn tan vỡ. Tuần biết thế nào cũng chết, bỏ thuốc độc cho vợ con chết trước rồi gọi các nàng hầu con hát hỏi rằng: "Ai có thể theo ta?" Phần nhiều đều trả lời: "Con sẽ, con chuột còn tham sống, chết theo thì khó lắm". Cũng có người nói: "Quan còn phải chết, chúng tôi há lại muốn sống". Tuần bèn giết hết những kẻ không chịu chết theo, rồi gieo mình xuống sông mà chết. Tuệ Độ sai nhật xác đem chém đầu, cùng với vợ con của Tuần và bọn Thoát, đều lấy đầu đóng hòm đưa về Kiến Khang.

Quý Sửu, [413], (Tấn Nghĩa Hy năm thứ 9). Mùa xuân, tháng 2, vua nước Lâm

Ấp là Phạm Hồ Đạt cướp quận Cửu Chân. Tuệ Độ đánh chém được.

Ất Mão, [415], (Tấn Nghĩa Hy năm thứ 11). Mùa đông, tháng 12, quân Lâm Ấp cướp Giao Châu. Tướng châu đánh bại được.

Canh Thân, [420], (Tấn Cung Đế Đức Văn, Nguyên Hy năm thứ 2; Tống Vũ Đế Lưu Dụ, Vĩnh Sơ năm thứ 1). Mùa thu, tháng 7, Tuệ Độ đánh Lâm Ấp, phá được, chém giết đến quá nửa. Lâm Ấp xin hàng, Tuệ Độ cho. Những người trước sau bị [Lâm Ấp] cướp bắt đều được trả về cả. Tuệ Độ ở Giao Châu, mặc áo vải, ăn cơm rau, cấm thờ nhảm, sửa nhà học, năm đói kém thì lấy lộc riêng để chẩn cấp, làm việc cẩn thận chu đáo cũng như việc nhà, lại dân sợ mà yêu. Cửa thành đêm vẫn mở, ngoài đường không ai nhặt của rơi. Khi Tuệ Độ chết, tặng chức Tả tướng quân, cho con là Hoảng Văn làm Thứ sử. Năm ấy nhà Tấn mất.

Đinh Mão, [427], (Tống Văn Đế Nghĩa Long, Nguyên Gia năm thứ 4). Mùa hạ, tháng 4, ngày Canh Tuất, vua Tống gọi Hoảng Văn về làm Đình Úy, cho Vương Huy Chi làm Thứ sử. Bấy giờ Hoảng Văn đang ốm, cố ngồi xe lên đường, có người khuyên chờ khỏi ốm hãy đi. Hoảng Văn nói: "Nhà ta ba đời cầm phù tiết, thường muốn đem mình sang châu sên vua, huống chi nay lại được gọi về". Bèn cứ đi, chết ở Quảng Châu.

Tân Mùi, [431], (Tống Nguyên Gia năm thứ 8). Vua nước Lâm Ấp là Phạm Dương Mại cướp phá quận Cửu Chân, bị quân châu đánh lui.

Nhâm Thân, [432], (Tống Nguyên Gia năm thứ 9). Mùa hạ, tháng 5, vua Lâm Ấp là Phạm Dương Mại sai sứ sang cống nước Tống, xin lĩnh Giao Châu. Vua Tống xuống chiếu trả lời vì đường xa không cho.

Lê Văn Hưu nói: [Dù khỏe như] Bôn và Dục mà lúc còn thơ ấu cũng không thể chống nổi người què, người thọt đã tráng niên. Nước Lâm Ấp thừa lúc nước Việt ta không có vua, đến cướp Nhật Nam và Cửu Chân rồi xin quản lĩnh cả [Giao Châu], có phải bấy giờ nước Việt ta không thể chống nổi nước Lâm Ấp ấy đâu! Chỉ vì không có người thống suất mà thôi ! Thời không bĩ mãi, tất có lúc thái. Thế không khuất mãi, tất có lúc duỗi. Lý Thái Tông chém đầu vua nước ấy là Sạ Đẩu, Lý Thánh Tông bắt vua nước ấy là Chế Củ, bắt làm tù dân nước ấy 5 vạn người, đến nay vẫn còn phải chịu làm tội tở, cũng đủ để rửa được mỗi hận thù hổ thẹn của mấy năm ô nhục này.

Bính Tý, [436], (Tống Nguyên Gia thứ 13)1. Mùa xuân, tháng 2, vua Tống sai

Thứ sử Giao Châu là Đàn Hòa Chi đánh Lâm Ấp. Trước kia, vua Lâm Ấp là Phạm Dương Mại tuy sai sứ sang cống, nhưng vẫn không thôi việc cướp bóc, cho nên vua Tống sai Hòa Chi đi đánh. Bấy giờ người quận Nam Dương là Tông Xác, nếp nhà đời đời Nho học, riêng Xác thích việc võ, thường nói: "Muốn cưỡi gió lớn mà phá sóng muôn dặm". Đến khi Hòa Chi đi đánh Lâm Ấp, Xác hằng hái xin đi theo quân. Vua Tống cho Xác làm Chấn vũ tướng quân. Hòa Chi sai Xác làm tiên phong. Dương Mại nghe tin quân Tống sang, sai sứ dâng biểu xin trả lại những người dân Nhật Nam bị bắt và nộp một vạn cân vàng, mười vạn cân bạc. Vua Tống xuống chiếu bảo Hòa Chi: "Nếu Dương Mại thực có lòng thành, cũng cho quy thuận". Hòa Chi đến đóng ở đồn Chu Ngô (huyện Chu Ngô từ thời Hán đến giờ thuộc quận Nhật Nam, bấy giờ đặt đồn thú ở đấy), sai Hộ tào tham quân của phủ là bọn Khương Trọng Cơ (phủ là phủ thứ sử Giao Châu) đi trước đến gặp Dương Mại, bị Dương Mại bắt giữ. Hòa Chi giận, tiến vây tướng của Lâm Ấp là Phạm Phù Long ở thành Khu Túc². Dương Mại sai tướng là Phạm Côn Sa Đạt đến cứu. Xác lên đem quân đón đánh [Phạm] Côn Sa Đạt, phá tan được. Tháng 5, bọn Hòa Chi hạ thành Khu Túc, chém Phù Long, thừa thắng tiến vào Tượng Phố³. Dương Mại dốc sức cả nước ra đánh, lấy các vật che bọc mình voi, trước sau không hở. Xác nói: "Ta nghe nước ngoài có giống sư tử, oai phục được trăm loài thú". Bèn làm hình sư tử để chống lại voi, voi quả nhiên sợ chạy. Quân Lâm Ấp thua to. Hòa Chi thắng được Lâm Ấp, Dương Mại cùng với con đều chỉ chạy thoát thân, thu được đồ châu báu lạ không biết bao nhiêu mà kể. Riêng Tông Xác không lấy một thứ gì, ngày về nhà cũng chỉ có khăn áo xác xơ.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Có tài hữu dụng thì không thể không đem ra thi thố, há câu nệ vì thói đời hay sao? Người ta lập chí mỗi người một khác. Người có chí về đạo đức thì công danh không thể động được lòng, người có chí về công danh thì phú quý không thể động được lòng. Chí của Tông Xác có lẽ ở công danh chăng? Ngày trở về nhà, tài vật không lấy một thứ gì, đó thực sự là phú quý không thể động được lòng. So với người có chí về đạo đức, cố nhiên không thể kịp, nhưng so với người có chí về phú quý thì hạng ấy còn kém xa.

Đinh Sửu, [437], (Tống Nguyên Gia năm thứ 14). Mùa đông, tháng 10, ngày Nhâm Ngọ, Đàn Hòa Chi bỏ quan về.

Mậu Thân, [468], (Tống Minh Đế Úc⁵, Thái Thủy năm thứ 4). Mùa xuân, tháng 3, Thứ sử Lưu Mục ốm chết. Người châu là Lý Trường Nhân giết những bộ thuộc của châu mục đem từ Trung Quốc sang rồi chiếm giữ châu làm phản, tự xưng là Thứ sử. Mùa thu, tháng 8, vua Tống lấy Nam Khang tướng là Lưu Bột làm Thứ sử Giao Châu. Bột đến, bị Trường Nhân chống cự, không bao lâu thì

chết. Tháng 11, Lý Trường Nhân sai sứ xin hàng và tự hạ xuống chức Hành Châu sứ¹. Vua Tống y cho.

Kỷ Mùi, [479], (Tống Thuận Đế Chuẩn, Thăng Minh năm thứ 3; Tề Cao Đế Tiêu Đạo Thành, Kiến Nguyên năm thứ 1). Mùa xuân, tháng 3, ngày mồng 1, có nhật thực. Mùa thu, tháng 7, vua Tề lấy Lý Thúc Hiến làm Thứ sử Giao Châu. Thúc Hiến là em con chú con bác của Trường Nhân. Trước đó khi Thứ sử Trường Nhân chết, Thúc Hiến thay lĩnh việc châu, vì thấy hiệu lệnh chưa được thi hành cho nên sai sứ sang xin nhà Tống cho giữ chức Thứ sử. Nhà Tống lấy Thái thú Nam Hải là Thẩm Hoán làm Thứ sử Giao Châu, cho Thúc Hiến làm Ninh Viễn quân tư mã, giữ chức Thái thú hai quận Vũ Bình và Tân Xương². Thúc Hiến đã được mệnh lệnh của triều đình [nhà Tống], lòng người phục theo, bèn đem quân giữ nơi hiểm, không chịu thu nạp Thẩm Hoán. Hoán lưu lại ở Uất Lâm, rồi chết. Vua Tề bèn cho Thúc Hiến làm Thứ sử, vỗ yên đất phương Nam. Năm ấy nhà Tống mất.

Giáp Tý, [484], (Tề Vũ Đế Di, Vĩnh Minh năm thứ 2). Lý Thúc Hiến nhận mệnh xong liền cắt đứt việc cống hiến. Vua Tề muốn đánh.

Ất Sửu, [485], (Tề Vĩnh Minh năm thứ 3). Mùa xuân, tháng giêng, ngày Bính Thìn, vua Tề lấy Đại tư nông Lưu Khải làm Thứ sử, phát binh các quận Nam Khang, Lư Lăng, Thủy Hưng đi đánh Lý Thúc Hiến. Thúc Hiến sai sứ xin bãi binh, dâng 20 cỗ mũ đầu mâu toàn bằng bạc cùng dải tua bằng lông công. Vua Tề không cho. Thúc Hiến sợ bị Khải đánh úp, mới đi đường tắt từ Tương Châu sang châu vua Tề, Khải bèn vào trấn.

Canh Ngọ, [490], (Tề Vĩnh Minh năm thứ 8). Mùa đông, tháng 10, Thứ sử là Phòng Pháp Thặng (thay Lưu Khải) chỉ thích đọc sách, thường cáo ốm không làm việc, vì thế trưởng lại³ là Phục Đăng Chi được chuyên quyền thay đổi các tướng lại mà không cho Pháp Thặng biết. Lục sự là Phòng Tú Văn mách với Pháp Thặng. Pháp Thặng cả giận, giam Đăng Chi vào ngục hơn 10 ngày. Đăng Chi hối lộ nhiều cho Thôi Cảnh Thúc, là chồng của em gái Pháp Thặng, nên được thả ra, rồi đem bộ khúc đánh úp châu trị, bắt Pháp Thặng, bảo Thặng rằng: "Sứ quân đã có bệnh, thì không nên khó nhọc", rồi giam ở một nhà riêng. Pháp Thặng không có việc gì, lại gặp Đăng Chi xin đọc sách. Đăng Chi nói: "Sứ quân ở yên còn sợ phát bệnh, há lại còn xem sách?", bèn không cho, rồi tâu [với vua Tề] là Pháp Thặng bị bệnh động tim, không thể coi việc được. Tháng 11, ngày Ất Mão, vua Tề cho Đăng Chi làm Thứ sử. Pháp Thặng về đến Ngũ Lĩnh thì

chết.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Phòng Pháp Thặng ham đọc sách mà bỏ việc quan đến nỗi kẻ trưởng lại nhân đó chuyên quyền, thay đổi tướng lại, đó là cái lỗi nghiện sách quá. Còn như giam [Đặng Chi] vào ngục mà trừng trị, thế là biết sửa lỗi rồi. Đến như nghe lời thỉnh thác [của em rể] mà bỏ qua không hỏi đến nữa, thì lỗi ấy to lắm, bị [Đặng Chi] đánh úp lại là đáng, không chết là may. Cho nên phạm việc gì quá mức trung thì chưa từng không tai hại vậy.

Nhâm Ngọ, [502], (Lương Vũ Đế Tiêu Diễn, Thiên Giám năm thứ 1). Năm ấy nhà Tề mất.

Ất Dậu, [505], (Lương Thiên Giám năm thứ 4). Mùa xuân, tháng 2, Thứ sử Giao Châu là Lý Nguyên Khải chiếm châu làm phản, Trưởng sử là Lý Tắc dẹp được (trước Nguyên Khải thay Đặng Chi làm Thứ sử, cho là nhà Lương được nhà Tề nhường ngôi, chưa có ân uy gì, nhân đó giữ châu làm phản. Đến đây Tắc đem tông binh đánh Nguyên Khải, giết được).

Bính Thân, [516], (Lương Thiên Giám năm thứ 15). Mùa đông, tháng 11, [vua Lương] xuống chiếu cho Lý Tắc làm Thứ sử, Tắc lại chém Lý Tông Lão là dư đảng của Nguyên Khải, lấy đầu chuyển về Kiến Khang, châu lại yên.

Trở lên thuộc Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương, từ năm Đinh Mùi đến năm Canh Thân, cộng 314 năm [227 - 540].

NHÀ TIỀN LÝ (544-602)

Đẹp yên cuộc khởi nghĩa của Triệu Thị Trinh, nhà Ngô lấy đất Nam Hải, Thượng Ngô và Uất Lâm làm Quảng Châu, đặt Châu trị ở Phiên Ngung, lấy đất Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam làm Giao Châu, đặt Châu trị ở Long Biên (Bắc Ninh). Đất Nam Việt của nhà Triệu ngày trước thành ra Giao Châu và Quảng Châu từ đó.

Năm Ất Dậu (265), nhà Tấn đánh bại Ngụy, Thục, Ngô, đất Giao Châu lại thuộc về nhà Tấn. Nhà Tấn phong cho họ hàng ra trấn trị các nơi, nhưng các thân vương cứ dấy binh đánh giết lẫn nhau, làm cho anh em cốt nhục tương tàn, nước Tấn nhanh chóng suy yếu. Nhân cơ hội ấy, các nước Triệu, nước Tần, nước Yên, nước Lương, nước Hạ, nước Hán v.v... nổi lên chiếm lấy cả vùng phía Bắc sông Trường Giang, nhà Tấn chỉ còn vùng đất ở Đông Nam, phải dời đô về Kiến Nghiệp (Nam Kinh ngày nay) gọi là nhà Đông Tấn.

Năm Canh Thân (420), Lý Du cướp ngôi nhà Đông Tấn, lập ra nhà Tống ở phía Nam. Nước Trung Quốc phân ra làm Bắc Triều và Nam Triều. Bắc Triều có nhà Ngụy, nhà Tề, nhà Chu, nối nhau làm vua. Nam Triều có nhà Tống, nhà Tề, nhà Lương và nhà Trần kế nghiệp trị vì. Năm Kỷ Mùi (479) nhà Tống mất ngôi, nhà Tề kế nghiệp, trị vì được 22 năm thì nhà Lương lại cướp ngôi nhà Tề.

Nhà Lương sai Tiêu Tư sang làm thứ sử Giao Châu. Cũng như các triều đại phong kiến Trung Quốc trước, các viên quan lại nhà Lương sang cai trị Giao Châu đã áp dụng những biện pháp khắc khe, độc ác khiến dân Giao Châu cực khổ trăm bề, mọi người đều oán giận. Bởi vậy, năm 542, Lý Bôn đã lãnh đạo dân Giao Châu nổi lên đánh đuổi Tiêu Tư, chiếm giữ thành Long Biên, lập nên nhà nước độc lập đầu tiên.

Lý Bôn còn gọi là Lý Bí quê ở Long Hưng Thái Bình, xuất thân từ một hào trưởng địa phương. Tổ tiên Lý Bí là người Trung Quốc, lánh nạn sang nước ta từ cuối thời Tây Hán, khoảng đầu công nguyên. Trải qua 7 đời, đến Lý Bí thì dòng họ Lý đã ở Việt Nam hơn 5 thế kỷ. Chính sử Trung Quốc đều coi Lý Bí là "Giao Châu thổ nhân".

Lý Bí sinh ngày 12 tháng 9 năm Quư Mùi (17-10-503). Ông là con độc nhất

trong gia đình. Bố là Lý Toàn, trưởng bộ lạc, mẹ là Lê Thị Oánh người Ái Châu (Thanh Hoá). Từ nhỏ Lý Bí đã tỏ ra là cậu bé thông minh, sớm hiểu biết. Khi Lý Bí 5 tuổi thì cha mất; 7 tuổi mẹ qua đời. Cậu bé bất hạnh phải đến ở với chú ruột. Một hôm có vị Pháp tổ thiền sư đi qua, trông thấy Lý Bí khôi ngô, tuấn tú liền xin Lý Bí đem về chùa Linh Bảo nuôi dạy. Quả hơn 10 năm đèn sách chuyên cần, lại được vị thiền sư gia công chỉ bảo, Lý Bí trở thành người học rộng, hiểu sâu, ít người sánh kịp. Nhờ có tài văn võ kiêm toàn, Lý Bí được tôn lên làm thủ lĩnh địa phương. Có thời kỳ Lý Bí ra làm quan cho nhà Lương, nhận chức giám quân (kiểm soát quân sự) ở Cửu Đức, Đức Châu (Đức Thọ, Hà Tĩnh). Nhưng do bất bình với bọn đô hộ tàn ác, Lý Bí bỏ quan, về quê, chiêu binh mãi mã chống lại chính quyền đô hộ. Từ trường ở Chu Diên (Hải Hưng) là Triệu Túc cùng con là Triệu Quang Phục, mến tài đức Lý Bí đã đem quân nhập với đạo quân của ông. Rồi Tinh Thiều, Phạm Tu và hào kiệt các nơi cũng nổi dậy hưởng ứng. Tháng Giêng năm Nhâm Tuất (542), Lý Bí khởi binh tấn công giặc. Không đương nổi sức mạnh của đoàn quân khởi nghĩa, thứ sử Tiêu Tư khiếp sợ không dám chống cự, vội mang của cải, vàng bạc đút lót cho Lý Bí xin được toàn tính mạng, chạy về Trung Quốc. Không đầy 3 tháng, Lý Bí đã chiếm được hầu hết các quận, huyện và thành Long Biên. Được tin Long Biên thất thủ, vua Lương lập tức hạ lệnh cho quân phản công chiếm lại. Bọn xâm lược vừa kéo sang đã bị Lý Bí cho quân mai phục đánh tan.

Đầu năm Quý Dậu (543), vua Lương lại huy động binh mã xâm lược một lần nữa. Tướng sĩ giặc khiếp sợ chùn dèng dằng chưa dám tiến quân, thì Lý Bí đã chủ động ra quân, đón đánh giặc ở bán đảo Hợp Phố, miền cực Bắc Châu Giao. Quân Lương mười phần chết bảy, tám. Tướng địch bị giết gần hết, kẻ sống sót cũng bị vua Lương bắt phải tự tử.

Tháng Hai năm Giáp Thìn (544) Lý Bí tự xưng hoàng đế lấy hiệu là Lý Nam Đế, đặt tên nước là Vạn Xuân (ước muốn xã tắc truyền đến muôn đời), đặt kinh đô ở miền cửa sông Tô Lịch (Hà Nội) và cho dựng điện Vạn Thọ làm nơi vua quan họp bàn việc nước. Triều đình gồm có hai ban văn võ. Phạm Tu được cử đứng đầu hàng quan võ, Tinh Thiều đứng đầu quan văn, Triệu Túc làm thái phó, Triệu Quang Phục là tướng trẻ có tài cũng được trọng dụng.

Lý Nam Đế xây dựng một ngôi chùa lớn ở phường Yên Hoa (Yên Phụ) lấy tên là chùa Khai Quốc, sau này trở thành một trung tâm Phật giáo và Phật học lớn của nước ta. Chùa Khai Quốc là tiền thân của chùa Trấn Quốc, trên đảo Cá Vàng (Kim Ngự) ở Hồ Tây Hà Nội.

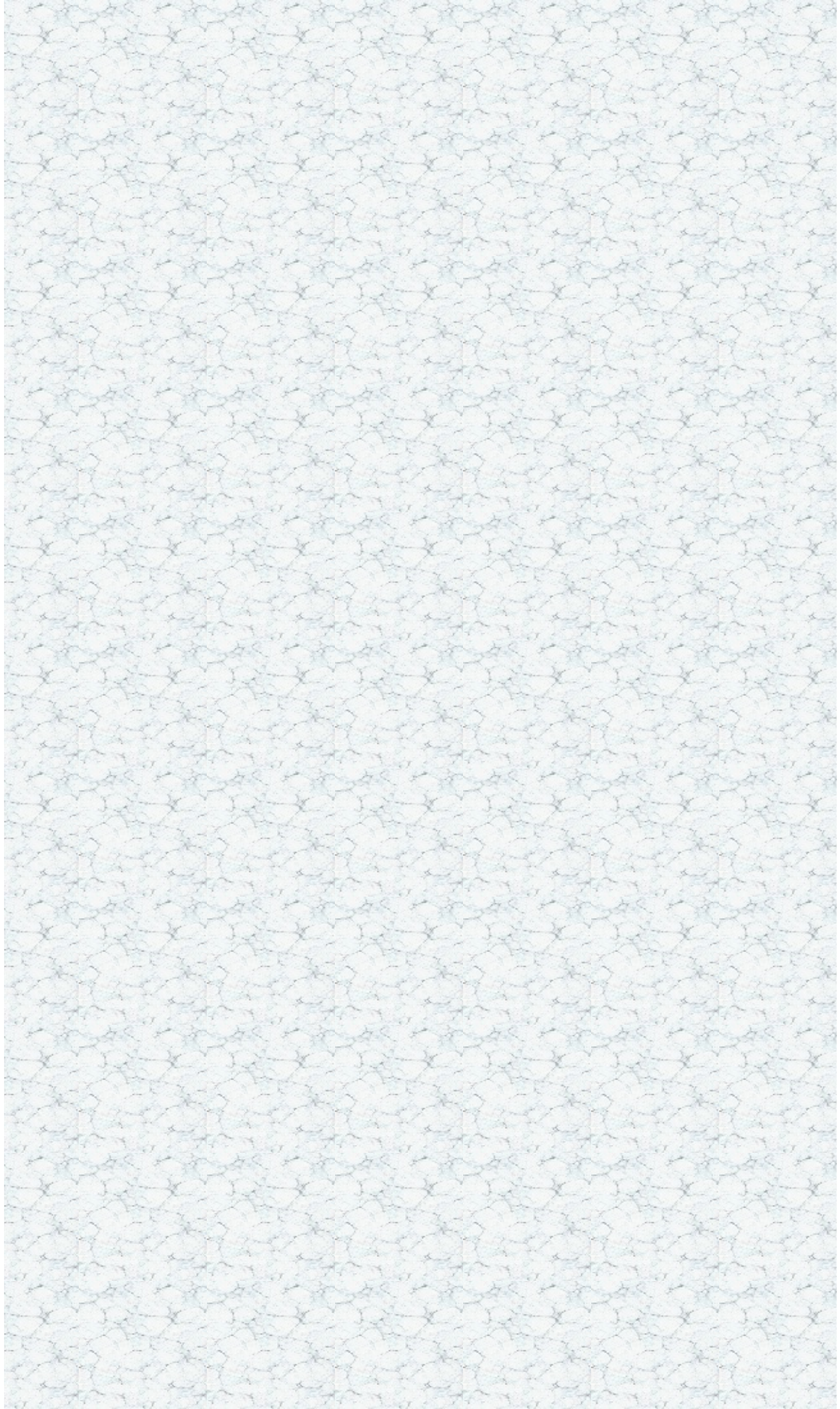
Việc Lý Bí đặt tên nước là Vạn Xuân, tự xưng là hoàng đế, định niên hiệu, lập

một triều đình riêng ngang hàng với nước lớn phương Bắc là sự khẳng định chủ quyền độc lập dân tộc, sự bền vững muôn đời của đất trời phương Nam. Triều Lý khởi nghiệp từ đây.

Đầu năm Ất Sửu (545), nhà Lương sau khi đàn áp những cuộc nổi dậy của nông dân Trung Quốc đã dồn sức mở cuộc tấn công xâm lược nước Vạn Xuân non trẻ nhằm chiếm lại Châu Giao. Dương Phiêu được cử làm thứ sử Châu Giao cùng với Trần Bá Tiên, một viên tướng khát máu, chia hai đường thủy bộ cùng phối hợp vào nước ta. Lý Nam Đế đem quân chặn đánh ở vùng Lục Đầu (thuộc Hải Hưng) nhưng không cản được giặc. Vua cho quân lui về giữ thành ở sông Tô Lịch (Hà Nội). Song thành bằng đất, lũy bằng tre gỗ mới dựng nên không giữ được lâu. Quân địch hung hãn tấn công ác liệt. Thành Tô Lịch bị vỡ, lão tướng Phạm Tu tử trận. Lý Nam Đế phải lui quân, ngược sông Hồng về giữ thành Gia Ninh (ở miền đồi núi Việt Trĩ). Quân Lương đuổi theo, vây hãm rồi chiếm được thành Gia Ninh. Lý Nam Đế đem quân chạy vào miền núi Vĩnh Phú. Được nhân dân các dân tộc ủng hộ, chỉ vài tháng sau, Lý Nam Đế đã khôi phục được lực lượng, quân lên tới vài vạn người. Lý Nam Đế đem quân và thuyền bè ra đóng ở hồ Điển Triệt (thuộc xã Tứ Yên, Lập Thành, Vĩnh Phú). Nơi đây có con ngòi thông sông Lô với hồ, ba mặt Đông, Nam, Bắc của hồ là các đồi cao, phía Tây là những đồi thấp và cánh đồng trũng. Từ sông Lô chỉ có một đường phía Bắc của hồ.

Quân Lương từ Gia Ninh ngược dòng sông Lô kéo lên tấn công. Bị quân của Lý Nam Đế đánh trả quyết liệt không tiến lên được, chúng phải đóng giữa đồng trống. Lúc này, quân lính nhà Lương đã mỏi mệt, tướng lĩnh chán nản, nhưng Trần Bá Tiên vốn xảo quyệt, nhân một đêm mưa to gió lớn đã thúc quân tràn vào đánh úp quân của Lý Nam Đế. Lý Nam Đế phải lui vào động Khuất Lão (Tam Nông, Vĩnh Phú). Anh vua là Lý Thiên Bảo cùng Lý Phật Tử (một người trong họ) và là tướng của Lý Nam Đế đem một cánh quân lui vào Thanh Hóa. Ở động Khuất Lão, Lý Nam Đế bị đau yếu luôn nên ông trao binh quyền cho Triệu Quang Phục tiếp tục cuộc kháng chiến chống quân Lương. Hai năm sau, Lý Nam Đế mất vào ngày 20 tháng 3 năm Mậu Thìn (13-4-548).

Tưởng nhớ Lý Nam Đế, người anh hùng dân tộc mở đầu nền độc lập, tự chủ của đất nước, nhân dân nhiều nơi lập đền thờ ông theo nghi lễ thờ vua. Tính riêng ở miền Bắc có hơn 200 đền, miếu thờ vua Lý Bí và các tướng của ông.



TRIỆU VIỆT VƯƠNG (549-571)

Khi được Lý Nam Đế trao cho toàn bộ binh quyền, Triệu Quang Phục người huyện Chu Diên (Hải Hưng) thấy rõ lúc đó giặc còn mạnh, không thể đánh thẳng ngay được nên đưa hơn 1 vạn quân từ miền núi về đồng bằng tìm cách đánh giặc. Vốn thông thuộc miền sông nước Chu Diên, ông đưa quân về Dạ Trạch (Bãi Màn Tr, Hải Hưng), một vùng đồng lầy bằng rộng mênh mông, lau sậy um tùm, ở giữa có một bãi đất cao khô ráo có thể ở được. Đường vào bãi rất khó khăn, chỉ có thể dùng thuyền độc mộc, chống sào lướt nhẹ trên đám cỏ nước, theo mấy con lạch nhỏ mới tới được đại bản doanh của nghĩa quân.

Ngay khi đem quân về Dạ Trạch, Triệu Quang Phục đã nghĩ đến việc tự túc lương thực để kháng chiến lâu dài. Ông chia quân ra làm nhiều toán: toán chặt cây làm trại, toán chuyên đục đẽo thuyền độc mộc, toán chuyên bắt cá, toán đi săn chim, vịt trời để nuôi quân. Lương thực thiếu, Triệu Quang Phục cùng nghĩa quân ăn củ sùng, khoai dại, để dành thóc gieo mạ. Khi doanh trại đã căn bản xây dựng xong cũng là lúc tướng giặc Trần Bá Tiên đánh hơi được, đem quân trùng trùng điệp điệp đến bủa vây. Nhìn đầm rộng chỉ có lau sậy, tướng giặc đắc ư nói với tả hữu:

- Số phận Dạ Trạch đã được định liệu. Một vạn miệng ăn chen chúc trong đầm tất sẽ chết vì đói. Ta chỉ cần vây chặt mà không cần đánh.

Trần Bá Tiên chia quân lập một hệ thống đồn binh vây bọc kín khu đầm, cắt đứt liên lạc, tiếp tế giữa nghĩa quân với dân chúng. Hẳn không thể ngờ được, bên trong vng vây, Triệu Quang Phục một mặt cho quân do thám theo sát hành tung giặc, mặt khác cho đắp bờ, khoanh bãi, tôn nền ruộng, gieo mạ để làm vụ chiêm. Hơn thế, vị tướng tài còn nhắm trước khu đất cao ở gần sông Cái để sửa soạn làm vụ sau. Tất cả những công việc này đều được tiến hành trong điều kiện thiếu thổ nông cụ và sức kéo. Vì vậy, trong ngày hội xuống đồng, để làm gương cho binh sĩ, Triệu Quang Phục lúc cầm cày, khi cùng nghĩa quân thi nhau dùng đũa kéo thay trâu, không phân biệt trên dưới, tạo nên không khí phấn khởi trong sản xuất. Vì vậy, sau những ngày thiếu thốn, nghĩa quân chẳng những có đủ lương ăn mà còn có thóc để dành, đủ sức quần nhau với giặc lâu dài. Theo lệnh Quang Phục: "Lúa quý như mệnh người", nghĩa quân vừa đánh giặc vừa thay nhau tiếp tục sản xuất.

Bao vây lâu ngày không thấy nghĩa quân chết đói, ngược lại, các đồn giặc liên tiếp bị đánh, lương thực bị cướp nên chính giặc lại lâm vào tình trạng thiếu thóc gạo trầm trọng. Giặc càng khó khăn, đêm đêm nghĩa quân đánh càng mạnh.

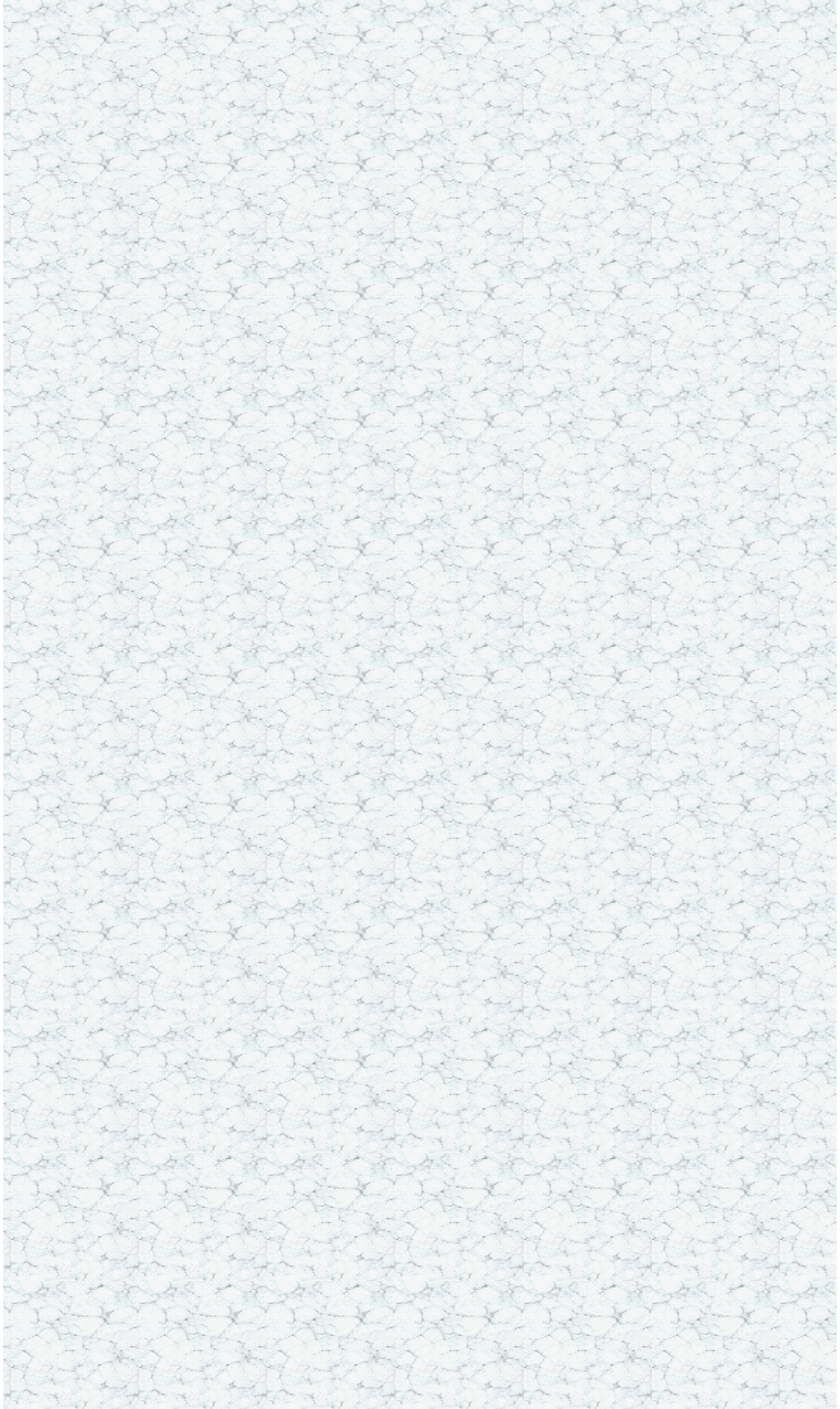
Sau khi Lý Nam Đế mất Triệu Quang Phục xưng hiệu là Triệu Việt Vương. Dân gian gọi ông là Dạ Trạch Vương. Đến năm Canh Ngọ (550), nhân nhà Lương có loạn to, thế giặc suy yếu, Triệu Việt Vương từ căn cứ Dạ Trạch, biết rõ gan ruột giặc, xuất toàn quân giao chiến, giết được tướng giặc là Dương Sàn, thu lại Kinh đô, khôi phục lại nền độc lập cho đất nước.

Như trên đã nói, khi Lý Nam Đế thất thế chạy về Khuất Lão thì người anh họ là Lý Thiên Bảo cùng người anh trong họ là Lý Phật Tử đem quân chạy về Cửu Chân. Bị quân Lương truy đuổi, Lý Thiên Bảo, Lý Phật Tử phải chạy sang Lào, đến đóng ở động Dã Năng, xưng là Đào Lang Vương. Năm Ất Hợi (55) là năm thứ 7 đời Triệu Việt Vương, Lý Thiên Bảo mất, không có con, binh quyền về tay Lý Phật Tử.

Đến năm Đinh Sửu (557) Lý Phật Tử đem quân về đánh Triệu Việt Vương để giành ngôi nhà Lữ. Nhưng đánh không thắng, Phật Tử xin chia đất giảng hòa. Triệu Việt Vương nghĩ tính họ Lữ, cũng thuận chia đất cho Lý Phật Tử. Phật Tử đóng ở Ô Diên (làng Đại Mỗ, Từ Liêm) Triệu Việt Vương đóng ở Long Biên, lấy bãi Quần Thần (làng Thượng Cát, Từ Liêm) làm giới hạn. Triệu Việt Vương còn gả con gái là Cái Nương cho Nhã Lang con Phật Tử để tỏ tính hòa hiếu. Nhưng Phật Tử vẫn có ư muốn thôn tính. Bởi vậy, Phật Tử khẩn trương chuẩn bị lực lượng chờ cơ hội hành động.

Năm Tân Mão (571), Phật Tử phản trắc, bất ngờ đem quân đánh Triệu Việt Vương. Vì không phòng bị Triệu Việt Vương thua chạy đến cửa biển Đại Nha, cùng đường gieo mình xuống biển tự vẫn.

Dân đã lập miếu thờ tại nơi ông mất. Năm Trùng Hưng thứ nhất (1285), vua Trần Nhân Tông sách phong là Minh Đạo Hoàng Đế. Năm Trùng Thông thứ 4, vua ban thêm hai chữ "Khai cơ". Năm Long Hưng thứ 21 (1313) đời Trần Anh Tông, vua ban thêm bốn chữ: "Thánh Liệt Thần Vũ".



HẬU LÝ NAM ĐẾ (571-602)

Đánh thắng Triệu Việt Vương, Lý Phật Tử xưng đế hiệu, đóng đô ở Phong Châu, sai Lý Đại Quyền giữ Long Biên và Lý Phổ Định giữ Ô Diên.

Trong lúc Lý Phật Tử làm vua ở Nam Việt thì vua Văn Đế nhà Tùy đã dẹp yên Nam - Bắc Triều, thống nhất nước Trung Hoa, quy giang sơn về một mối. Năm Nhâm Tuất (602) vua Tùy sai danh tướng Lưu Phương đem đại binh sang đánh Nam Việt . Trước khi xuất quân, Lưu Phương sai người tâm phúc sang dụ Lý Phật Tử về hàng, nếu không hãn sẽ làm cỏ dân Việt, Lý Phật Tử sợ thế không địch nổi bèn xin về hàng.

MAI HẮC ĐẾ

Năm Nhâm Tuất (722) đời vua Huyền Tông nhà Đường, ở Hoan Châu nổ ra cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan. Mai Thúc Loan quê ở Mai Phụ (Thạch Hà, Hà Tĩnh). Không ai còn nhớ năm sinh ngày mất của ông. Chỉ biết rằng, thuở nhỏ nhà Mai Thúc Loan nghèo lắm, mẹ phải đi làm mướn cho nhà giàu và kiếm củi nuôi con. Đã thế, cậu bé lại chịu tiếng xấu là con không cha (Sách Thiên Nam Ngũ Lục chép mẹ Mai Thúc Loan đến xem nấu muối bị một làn khói muối ngũ sắc bao lấy mình mà có thai) và nước da đen sạm xấu xí. Nhưng Mai Thúc Loan cũng sớm bộc lộ thiên tư thông minh, sáng ý kỳ lạ và có sức khoẻ tuyệt vời. Lớn lên, Mai Thúc Loan phải làm lụng, lo toan giúp mẹ đủ việc. Chú bé hết đi làm mướn cho bọn hào phú lại theo mẹ vào rừng kiếm củi. Rồi một tai nạn khủng khiếp diễn ra giữa buổi hai mẹ con đi kiếm củi trong rừng sâu. Khi nghe tiếng kêu thét của mẹ, kịp đến thì mẹ đã chết gục bên vũng máu cạnh mộ con hồ lớn đang gầm gừ, quần đảo cắn xé man rợ. Hờn căm ngút trời, Mai Thúc loan xông vào đánh nhau với mãnh thú, buộc con vật đang say mê, hung tợn phải bỏ chạy. Từ đó, Mai Thúc Loan sống cuộc đời mồ côi, cày thuê ở mướn cho các hộ trong làng. Nhà nghèo, Mai Thúc Loan không được học hành mà chỉ học lỏm để biết chữ, hiểu nghĩa sách.

Lớn lên, Mai Thúc Loan là một chàng trai có sức khoẻ phi thường. Thúc Loan là đô vật lừng danh, từng ăn giải cạn (Không ai dám vào thi đấu) ở nhiều nơi. Theo phường săn học hỏi rồi trở thành thợ săn lành nghề, nhiều lần Thúc Loan giết được chúa sơn lâm khiến dân trong vùng khâm phục. Vì vậy, mọi người suy tôn Mai Thúc Loan làm chức "Đầu phu", thủ lĩnh quân sự địa phương của làng.

Châu Loan ngày ấy luôn bị giặc Chà Và (Gia-va), Côn Lôn (Mã Lai) cướp phá, nhất là ách đô hộ tàn bạo của nhà Đường, làm cho nhân dân vô cùng cực khổ. Đặc biệt, nạn cống "quả lệ chi" (quả vải) là một gánh nặng khôn cùng đối với nhân dân Hoan Châu. Nguyên do, ở Trường An, vua Đường có một nàng ái phi, thường gọi là Dương Quý Phi nhan sắc tuyệt vời mà tính tình cũng thật thất thường. Dương Quý Phi thích ăn quả lệ chi xinh xắn, chỉ ở An Nam mới có.

Mùa vải năm Nhâm Ngọ (722), Mai Thúc Loan cùng đoàn phu phải gánh vải đi nộp cống. Đoàn người gánh vải đầm đìa mồ hôi mà vẫn phải lê từng bước trên

đường. Gần trưa, Mai Thúc Loan cho mọi người nghỉ chân ở bên rừng. Cái khát cháy cổ hành hạ đoàn phu. Một dân phu có tuổi bứt lấy một quả vải ăn cho đỡ khát. Quả vải chưa kịp đưa lên miệng đã bị một tên lính Đường đi áp tải xông tới, vung cán mã tấu đánh vào đầu. Khi tên lính Đường lần nữa định đánh ông già, thì hắn đã bị đánh chết tươi. Sự việc xảy ra nhanh như chớp. Bọn giặc cậy có binh khí hò hét vung đao, kiếm xông vào Mai Thúc Loan. Nhưng những người dân phu theo lệnh Mai Thúc Loan, đã rút đoàn gánh chống lại. Lũ giặc không địch nổi đoàn dân phu đều phải đền tội. Đánh tan lũ giặc Đường trong một cơn phẫn nộ, Mai Thúc Loan lập tức khởi bùng khí thế vụ bạo động thành một cuộc dấy nghĩa.

Vị thủ lĩnh trẻ được tôn thành vị anh hùng, đã hiệu triệu trăm họ hưởng ứng nghĩa lớn và chọn Rú Đụn, còn gọi là Hùng Sơn làm căn cứ. Không để cho giặc rảnh tay, Mai Thúc Loan quyết định ra quân trước, đánh thẳng vào Châu Trị (Nơi đặt bộ máy đô hộ của một châu) mở rộng địa bàn Hoan Châu cho cuộc khởi nghĩa. Mai Thúc Loan phát hịch kể tội giặc Đường và kêu gọi người Việt đứng lên gìn giữ non sông. Từ căn cứ Hùng Sơn, Mai Thúc Loan mở rộng địa bàn, xây thành Vạn An với quy mô của một kinh thành. Từ đây Mai Thúc Loan tìm cách liên kết với các thủ lĩnh và nhân dân các châu miền núi, với Champa để có thêm lực lượng chống quân Đường. Trước khi tiến đánh phủ đô hộ, ngoài Giao Châu, Mai Thúc Loan được nhân dân tôn phong lên ngôi hoàng đế gọi là Mai Hắc Đế (vua đen họ Mai). Và, chỉ trong một trận ác chiến, Mai Thúc Loan đã chiếm được phủ thành Tống Bình (Hà Nội), đuổi tên trùm đô hộ Quách Sở Khách tháo chạy về nước, lấy lại giang sơn. Đất nước ta được giải phóng nhân dân khắp nơi náo nức theo Mai Hắc Đế, lực lượng nghĩa quân tới hàng chục vạn người.

Nhưng lúc này nhà Đường còn mạnh. Vua Đường huy động 10 vạn quân ồ ạt theo đường hiểm đánh ập vào thành Vạn An. Không đương nổi đội quân hung hãn, Mai Hắc Đế phải rút vào rừng, sau bị ốm rồi mất. Nghĩa quân tan vỡ. Quân đường tàn sát nhân dân ta vô cùng dã man, xác người chết đắp thành gò cao. Tội ác tày trời này của giặc chỉ làm tăng thêm lòng căm thù của nhân dân nước Việt.

Nhân dân nhớ ơn Mai Hắc Đế, lập đền thờ, đề thơ ca tụng người anh hùng:
Hùng cứ Hoan Châu đất một vùng
Vạn An thành lũy khói hương xông
Bốn phương Mai Đế lừng uy đức
Trăm trận Lý Đường phục võ công (vua Đường họ Lý nên ở đây gọi là Lý Đường)
Đường đi cống vải từ đây dứt

Dân nước đời đời hưởng phúc chung (Nguyên văn chữ Hán Chép trong tập **Tiến chân bảo luân tân kinh**)

PHÙNG HƯNG BỔ-CÁI ĐẠİ VƯƠNG (761-802)

Năm Đinh Mùi (767) quyền thống trị của nhà Đường trên đất Việt bắt đầu suy yếu. Năm Đại Lịch thứ hai đời Đường Đại tông có giặc Côn Lôn và Chà Và vào quấy nhiễu. Quan kinh lược sứ nhà Đường là Trương Bá Nghi chỉ cịn biết giữ thành chờ cứu viện. Vua Đường sai Cao Chính Bình đem quân sang đánh tan giặc ở Cửu Chân, sau đó y được giữ chức đô hộ An Nam. Cao Chính Bình ỷ thế ra sức tàn sát, cướp bóc, vợ vệt của cải của dân ta, khiến người người đều căm giận. Nhân cơ hội đó Phùng Hưng cùng hai em là Phùng Hải và Phùng Dĩnh hiệu triệu dân Việt nổi lên chống lại nhà Đường.

Phùng Hưng xuất thân từ dòng dõi cự tộc, hào trưởng đất Đường Lâm (Ba Vì, Hà Nội). Bố của Phùng Hưng là Phùng Hạp Khanh, một người hiền tài đức độ, từng tham gia khởi nghĩa của Mai Thúc Loan. Sau đó ông trở về quê, chí thú làm ăn trở nên giàu có, nuôi trong nhà hàng ngàn nô tì. Phùng Hạp Khanh có một người vợ họ Sử, một lần sinh 3. Phùng Hưng khôi ngô, khác thường, trong 3 anh em Phùng Hưng có sức khoẻ và khí phách đặc biệt. Ông được sử sách và nhân dân truyền tụng về tài đánh trâu, giết hổ ở đất Đường Lâm. Kể rằng có lần ông đánh được 2 con trâu mộng đang húc nhau. Lần khác, bằng mưu kế, ông đương đầu với con hổ dữ khét tiếng trong vùng, giết chết mãnh thú, trừ được hoạ cho dân. Vì được dân sẵn lòng mến phục nên khi Phùng Hưng trương cờ dấy nghĩa mưu việc lớn, nhân dân theo về đông. Chỉ trong một thời gian ngắn, nghĩa quân lên tới vài vạn người. Quân giặc ở châu Đường Lâm và các vùng phụ cận không đương nổi những cuộc công phá sấm sét phải tháo chạy. Phùng Hưng xưng là Đô Quân, Phùng Hải xưng là Đô Bảo, Phùng Dĩnh xưng là Đô Tổng chia quân đi trấn giữ những vùng hiểm yếu. Cao Chính Bình đem quân đi đàn áp nhưng chưa phân thắng bại. Khi tiến công, khi thế thủ, cuộc chiến diễn ra hơn 20 năm. Năm Tân Mùi (791), Phùng Hưng cùng các tướng Phùng Hải, Phùng Dĩnh, Đỗ Anh Hàn, Bồ Phá Cẩn chia ra làm 5 đạo bất ngờ vây đánh thành Tống Bình. Cao Chính Bình đem 4 vạn quân ra nghênh chiến. Sau 7 ngày đêm xung sát, quân giặc núng thế phải rút vào thành cố thủ. Nghĩa quân Phùng Hưng thừa thắng hò reo bủa vây khắp 4 mặt thành. Thấy quân mình bị chết nhiều, Cao Chính Bình lo sợ phát ốm rồi chết. Phùng Hưng chiếm lĩnh thành trì, vào phủ đô hộ điều khiển việc nước được 7 năm thì mất. Con trai là Phùng An lên nối ngôi, thế theo lòng ái mộ của nhân dân tôn hiệu cha là Bồ Cái Đại Vương (Cha là bố, mẹ là cái,

nghĩa là tôn Phùng Hưng làm cha mẹ). Phùng An nổi nghiệp được hai năm thì bị vua Đường cử Triệu Xương đem quân sang đánh bại.

Phùng Hưng mất nhưng nhân dân không nguôi tiếc nhớ ông . Truyền thuyết dân gian kể: Phùng Hưng rất hiển linh. Ông thường hiện hình giúp dân lúc hoạn nạn. Dân làng cho là linh ứng, lập miếu để thờ tự tại Đường Lâm. Sau này, Phùng Hưng cũng hiển linh giúp Ngô Quyền đánh thắng giặc ở sông Bạch Đằng. Vì vậy, Ngô Quyền cho lập đền thờ ông rất lớn. Ở Quảng Bá (Hà Nội), Triều Khúc (Hà Sơn Bình). ở Đại Ứng, Phương Trung, Hoạch An (Thanh Oai, Hà Sơn Bình) v.v... đều có đền thờ ông.

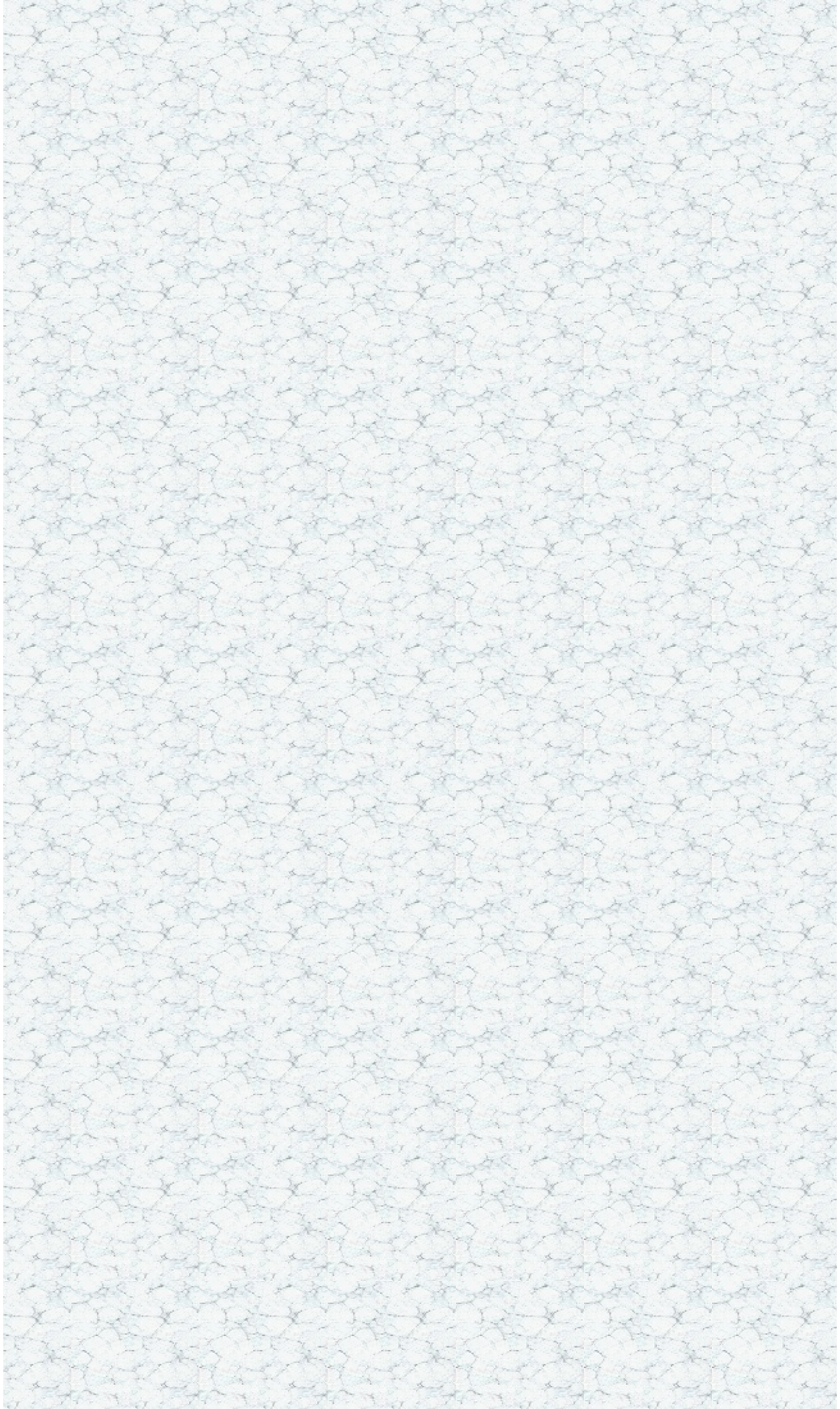
HỌ KHÚC DẤY NGHIỆP - KHÚC THỪA DỤ (906-907)

Sau khi đánh bại Phùng An, bọn quan lại nhà Đường sang cai trị Giao Châu càng tham tàn, độc ác nên lòng dân chất chứa oán thù. Chúng chỉ nghĩ đến việc vơ vét của cải cho nhiều nên 2 lần giặc Nam Chiếu sang đánh, giết hơn 15 vạn dân Giao Châu, quan quân nhà Đường đều bỏ chạy.

Năm Giáp Thân (864) Cao Biền đem đại binh sang đánh mới đuổi được giặc Nam Chiếu. Vua Đường đổi An Nam làm Tĩnh Hải, phong Cao Biền làm tiết độ sứ. Cao Biền cho đắp thành Đại La ở bờ sông Tô Lịch, chỉnh đốn mọi việc. Sử chép Cao Biền dùng phép phù thủy khiến thiên lôi phá những thác ghềnh ở các sông để cho thuyền bè đi được. Tục lại truyền rằng, Cao Biền thấy Giao Châu ta lắm đất để vương, bèn cho phá những nơi sơn thủy hữu tình, cốt triệt long mạch. Năm Đinh Mão (907) nhà Đường mất ngôi, nhà Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán, Hậu Chu tranh nhau làm vua, mỗi nhà mấy năm, gọi là đời ngũ quý hay ngũ đại.

Nhân cơ hội ấy, ở Giao Châu có Khúc Thừa Dụ quê ở Cự Bồ (Ninh Thanh, Hải Hưng), là một họ lớn nổi dậy lãnh đạo nhân dân Giao Châu, khôi phục quyền tự chủ của đất nước. Khúc Thừa Dụ vốn là một hào phú, tính khoan hoà, hay thương người, được dân chúng kính phục. Năm 905, Khúc Thừa Dụ mộ quân tiến công thành Tống Bình (Hà Nội) đuổi giặc về nước rồi tự xưng là Tiết độ sứ. Thế cùng, nhà Đường buộc phải công nhận Khúc Thừa Dụ là người đứng đầu đất Việt. Ngày 7 tháng 2 năm Bính Dần (906), vua Đường phong cho ông Tĩnh Hải quận Tiết Độ Sứ tước Chống bình dương sự. Khúc Thừa Dụ là người mở đầu cách ứng xử khôn khéo với bon phong kiến phương Bắc: "Độc lập thật sự, thần phục danh nghĩa". Về hình thức vẫn giữ nguyên cách tổ chức của chính quyền đô hộ nhưng thực chất chính quyền ấy là chính quyền tự chủ. Tất cả bọn quan lại phương Bắc bị bãi bỏ, thay bằng người Việt. Khúc Thừa Dụ phong cho con là Khúc Hạo chức: "Tĩnh Hải hành quân Tư mã quyền chi lưu hậu", chức vụ chỉ huy quân đội và sẽ thay thế cha.

Khúc Thừa Dụ làm tiết độ sứ được non một năm thì mất ngày 23 tháng 7 năm Đinh Mão (907), giao quyền lại cho con là Khúc Hạo.



KHÚC HẠO (907-917)

Giống như nhà Đường, nhà Hậu Lương cũng buộc phải công nhận Khúc Hạo làm "An Nam đô hộ suy tiết độ sứ". Nổi nghiệp cha, Khúc Hạo đề ra nhiều cải cách quan trọng nhằm xây dựng một nền tảng độc lập, thống nhất của dân tộc. Khúc Hạo chia cả nước thành 5 cấp hành chính: lộ, phủ, châu, giáp, xã. Giáp và xã là cấp hành chính cơ sở lần đầu tiên được đặt ra với Quản Giáp và phó tư giáp (cấp giáp). Chánh lệnh trưởng và Tá lệnh trưởng (cấp xã). Cả nước lúc đó có 314 giáp. Suốt thời Bắc thuộc, chưa lúc nào bọn đô hộ nắm được các tổ chức cơ sở ấy. Có thể xem Khúc Hạo là người đầu tiên xây dựng được hệ thống chính quyền thống nhất từ trung ương đến địa phương.

Khúc Hạo còn sửa đổi lại chế độ tiền tô, thuế má và học dịch nặng nề của thời Bắc thuộc. Sách *Việt sử thông giám cương mục* đã tóm tắt việc làm của Khúc Hạo như sau: "Bình quân thuế ruộng, tha bỏ lực dịch, lập sổ hộ khẩu, kê rõ quẻ quán, giao cho giáp trưởng (quản giáp) trông coi, chính sự cốt chuộng khoan dung, giản dị, nhân dân đều được yên vui".

Cùng thời gian này Lưu Ẩn ở Quảng Châu đóng phủ trị ở Phiên Ngung được 4 năm thì mất. Em là Lưu Cung lên thay. Được ít lâu, nhân dân bất bình với nhà Hậu Lương, Lưu Cung tự xưng đế, đặt quốc hiệu là Đại Việt. Đến năm Đinh Sửu (917) cải quốc hiệu là Nam Hán.

KHÚC THỪA MỸ (917-923)

Năm Đinh Sửu (917) Khúc Hạo mất, truyền ngôi lại cho con là Khúc Thừa Mỹ. Khúc Thừa Mỹ nhận chức Tiết độ sứ của nhà Lương, chứ không thần phục nhà Nam Hán. Vua Nam Hán muốn bành trướng lãnh thổ nhân cơ hội ấy (923) sai tướng là Lý Khắc Chính đem quân sang bắt được Khúc Thừa Mỹ rồi sai Lý Tiến sang làm thứ sử cùng Lý Khắc Chính giữ Giao Châu.

HỌ DƯƠNG KHÔI PHỤC QUYỀN TỰ CHỦ DƯƠNG ĐÌNH NGHỆ VÀ KIỀU CÔNG TIẾN (931-938)

Năm Tân Mão (931), Dương Đình Nghệ, một tướng của Khúc Hạo ở đất Ái Châu (Thanh Hoá), mộ quân đánh đuổi Lý Khắc Chính và Lý Tiến, chiếm thành Đại La, tự xưng làm tiết độ sứ. Được 6 năm, Dương Đình Nghệ bị người nha tướng là Kiều Công Tiễn, hào tướng đất Phong Châu giết hại để đoạt chức Tiết độ sứ. Nền độc lập mới giành được sau đêm trường Bắc thuộc lại bị đe dọa. Thấy thảm nhân dân Giao Châu đều căm giận, muốn trừ tên phản phúc để trừ hậu họa, Kiều Công Tiễn vội cho người sang cầu cứu chúa Nam Hán.

Nhà Ngô (939-965)

Các vị vua	Niên hiệu	Tên huơ	Năm trị v	Tuổi thọ
Tiền Ngô Vương	không có	Ngô Quyền	939-944	47
Dương Bình Vương[2]	không có	Dương Tam Kha (Dương Chủ Tướng, Dương Thiệu Hồng)	944-950	
Hậu Ngô Vương [3]	không có	Ngô Xương Ngập Ngô Xương Văn	950-965	

Tiếp đến là thời kỳ loạn 12 sứ quân (966-968)

- Dương Tam Kha cướp ngôi của nhà Ngô và làm vua trong 6 năm.
- Thời Hậu Ngô Vương gồm hai vị vua Nam Tấn Vương và Thiên Sách Vương cùng trị v.

TRIỀU NGÔ (939-965)
NGÔ QUYỀN PHÁ QUÂN NAM HÁN
(897-944)

Ngô Quyền là bộ tướng của Dương Đình Nghệ sinh ngày 12 tháng 3 năm Đinh Tỵ (897) ở Đường Lâm (Ba Vì, Hà Nội). Cha Ngô Quyền là Ngô Mân, một hào trưởng có tài. Lớn lên trên quê hương có truyền thống bất khuất, nơi sản sinh và nuôi dưỡng người anh hùng dân tộc Phùng Hưng, Ngô Quyền sớm tỏ rõ chí khí phi thường hiếm thấy. Vốn thông minh, có thân thể cường tráng, lại thường xuyên luyện tập võ nghệ nên tiếng tăm Ngô Quyền lan rộng cả một vùng. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* mô tả Ngô Quyền "vẻ khôi ngô, mắt sáng như chớp, dáng đi như cọp, có trí dũng, sức có thể nhắc vạc, giơ cao". Vì có tài nên Dương Đình Nghệ giao cho Ngô Quyền cai quản đất Ái Châu và gả con gái cho. Trong 5 năm (934-938), Ngô Quyền đã đem lại yên vui cho đất Ái Châu, tỏ rõ là một người có tài đức.

Khi Dương Đình Nghệ bị Kiều Công Tiễn giết hại, và vua Nam Hán là Lưu Cung cho con là Vạn vương Hoàng Thao đem quân sang xâm lược nước ta, Ngô Quyền đã nhanh chóng tập hợp lực lượng để trừ nội phản, diệt ngoại xâm. Từng hăm dọa tài đức của Ngô Quyền, hào trưởng từ nhiều nơi đem binh về với Ngô Quyền.

Đầu mùa đông năm Mậu Tuất (938), Ngô Quyền đem quân vượt qua đèo Ba Dội, tiến như vũ bão vào Đại La, bắt giết tên nội phản Kiều Công Tiễn, bêu đầu hăn trước cổng thành. Thù trong, đã diệt xong, Ngô Quyền rảnh tay đối phó với giặc ngoài.

Đem quân xâm lược nước ta, chưa biết thắng bại ra sao, Lưu Cung đã vội phong cho con tước Giao vương (tước vương đất Giao Chỉ). Lưu Cung cịn đích thân đốc quân ra đóng ở trấn Hải Môn để sẵn sàng chi viện.

Để chống lại giặc mạnh, Ngô Quyền đưa ra kế hoạch độc đáo. Ông cho bố trí một trận địa cọc nhọn bịt sắt cắm xuống lòng . Khi nước triều lên ông cho dụ thuyền giặc vào bên trong hàng cọc, đợi khi thủy triều xuống sẽ dốc toàn sức tiêu diệt địch bằng một trận quyết chiến nhanh gọn.

Tháng 12 năm Mậu Tuất (938) các chiến thuyền của giặc hùng hổ vượt biển tiến vào sông Bạch Đằng. Chúng nghênh ngang tràn vào trận địa mai phục của Ngô Quyền. Bị đánh bất ngờ nên chỉ trong một thời gian rất ngắn thuyền giặc bị đắm gần hết, quân giặc bị chết quá nửa, máu chảy loang đỏ khúc sông, Hoàng Thao cũng bị đâm chết tại trận. Tin thất trận ở Bạch Đằng cùng với tin Hoàng Thao bị giết khiến vua Nam Hán kinh hoàng phải khóc lên, thu nhặt tàn quân rút chạy. Vua Nam Hán trước tên là Nham sau đổi là Thiệp, rồi sau đó "vì có rồng trắng hiện lên" nên đổi là Cung. Bị thất trận, vua Nam Hán cho tên Cung là xấu và đổi sang tên khác là Yểm, tức Lưu Yểm.

Sau chiến thắng, Ngô Quyền xưng vương, bãi bỏ chức Tiết độ sứ, đóng đô ở Cổ Loa (Hà Nội). Để củng cố trật tự triều chính, Ngô Quyền đặt ra các chức quan văn võ, quy định nghi lễ trong triều. Đáng tiếc, thời tại ngôi của Ngô Quyền quá ngắn ngủi, chỉ được 6 năm (939-944) thì mất, thọ 47 tuổi.

Dương Tam Kha:

Thời trẻ, Ngô Quyền lấy con gái Dương Đình Nghệ. Khi Ngô Quyền lên ngôi vua, Dương Thị được lập làm hoàng hậu. Khi sắp mất, Ngô Vương ủy thác con là Ngô Xương Ngập cho Dương Tam Kha là em Dương Hậu. Lợi dụng cháu nhỏ, Dương Tam Kha cướp ngôi của cháu, tự xưng là Bình Vương. Ngô Xương Ngập thấy biến, chạy trốn sang Nam Sách (Hải Dương) vào ẩn ở nhà Phạm Lệnh Công. Dương Tam Kha sai quân đi đuổi bắt, Phạm Lệnh Công đem Xương Ngập trốn trong núi. Dương Tam Kha bắt em Xương Ngập là Ngô Xương Văn nuôi làm con nuôi.

Năm Canh Tuất (905) nhân có loạn ở Sơn Tây, Dương Tam Kha sai Ngô Xương Văn cùng tướng Dương Cát Lợi và Đỗ Cảnh Thạc đem quân đi đánh. Đến Từ Liêm, Ngô Xương Văn mưu với hai tướng đem quân trở về bắt Dương Tam Kha. Ngô Xương Văn nghĩ tình cậu cháu không nỡ giết chỉ giáng Tam Kha xuống làm Trương Dương công.

Dương Tam Kha

Cướp ngôi 6 năm.

Tam Kha là anh (có sách chép là em) của Dương hậu, là gia thần của Tiên Ngô Vương, tiếm xưng là Bình Vương.

Ất Ty, [945], (Dương Tam Kha năm thứ 1, Tấn Khai Vận năm thứ 2). Lúc trước, Tiên Ngô Vương bệnh nặng, có di chúc giao cho Tam Kha giúp rập cho con. Khi Vương mất, Tam Kha cướp ngôi. Con trưởng của Ngô Vương là Xương Ngập sợ, chạy về Nam Sách Giang³, trú ngụ ở nhà Phạm Lệnh Công ở Trà Hương. Tam Kha lấy con thứ hai của Ngô Vương là Xương Văn làm con mình. Các con thứ của Ngô Vương là Nam Hưng, Càn Hưng còn bé, đều theo Dương quốc mẫu. Được ít lâu, Tam Kha sai chỉ huy sứ là Dương Cát Lợi, Đỗ Cảnh Thạc đem quân đến nhà Lệnh Công đòi bắt Xương Ngập, tất cả ba lần đều không thực hiện được mệnh lệnh. Lệnh Công sợ, bèn giấu Xương Ngập trong động núi. Tam Kha biết, lại đòi bắt như trước, rốt cuộc vẫn không bắt được.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Dụng tâm của Phạm Lệnh Công thật là trung. Tam Kha là kẻ gian thần mà đuổi con đích của vua để cướp ngôi, lấy Xương Văn làm con mình, chẳng qua là lời lẽ che đậy giả dối, ai mà biết được? Và lại, lúc ấy người trong nước ai cũng xem Tam Kha là vua, mà Lệnh Công dám che giấu cho Xương Ngập, muốn cho dòng dõi họ Ngô không tuyệt tự, việc của Trình Anh, Chử Cửu¹ lại thấy ở đây. Ai bảo một nước rộng lớn mà không có trung thần nghĩa sĩ.

Đinh Mùi, [947], (Dương Tam Kha năm thứ 3; Hậu Hán, Cao Tổ Lưu Tri Viễn lên ngôi vẫn dùng niên hiệu nhà Tấn, Thiên Phúc năm thứ 12). Năm ấy nhà Tấn mất.

Canh Tuất, [950], (Dương Tam Kha năm thứ 6; Hán Ẩn Đế Thừa Hựu, vẫn dùng niên hiệu Càn Hựu năm thứ 3). Tam Kha sai Xương Văn và hai [chỉ huy] sứ họ Dương, họ Đỗ² đem quân đi đánh hai thôn Đường, Nguyễn ở Thái Bình³. Đến Từ Liêm, Xương Văn ung dung bảo hai sứ rằng: "Đức của Tiên vương ta thấm khắp lòng dân, phạm chính lệnh ban ra không ai không vui lòng nghe theo, không may lìa bỏ quần thần, Bình Vương tự làm việc bất nghĩa, cướp ngôi của

anh em ta, tội không gì to bằng. Nay lại sai bọn chúng ta đi đánh ấp không có tội, may mà đánh được thì thôi, nếu họ không phục thì làm thế nào?" Hai sứ đều nói: "Xin theo lệnh của ông". Xương Văn nói: "Ta muốn đem quân quay lại đánh úp Bình Vương để khôi phục cơ nghiệp của Tiên Vương ta, có nên chăng?" Hai sứ đều trả lời là nên lắm. Bèn quay về đánh úp Tam Kha. Mọi người muốn giết đi, Xương Văn nói: "Bình Vương đối với ta có ơn, sao nỡ giết". Bèn giáng làm Chương Dương Công, nhân đó ban cho thực ấp (nay là Chương Dương độ). Năm ấy nhà Hán mất.

Lê Văn Hưu nói: Đuổi con vua mà tự lên làm vua, là tội công; nuôi con vua làm con mình mà cho thực ấp, là ơn riêng. Đuổi Xương Ngập mà tự lên làm vua, là bề tôi phản nghịch, đối với nghĩa thì hẳn là không dung được tội phải chết. Hậu Ngô Vương không trị tội, lại vì ơn riêng nuôi dưỡng mà không nỡ gia hình, lại ban cho thực ấp, há chẳng lầm to hay sao?

HẬU NGÔ VƯƠNG (950-965)

Ngô Xương Văn gạt bỏ Dương Tam Kha xưng là Nam Tấn Vương và sai người tâm phúc đi đón anh là Ngô Xương Ngập về cùng trông coi việc nước. Ngô Xương Ngập xưng là Thiên Sách vương. Cả hai anh em đều là vua, sử gọi là Hậu Ngô vương.

Làm vua được ít lâu, Thiên Sách vương nghĩ cách trừ Nam Tấn vương để một mình làm vua. Âm mưu đó chưa kịp thi hành thì năm Giáp Dần (954) Thiên Sách vương mất.

Đến lúc này, thì lực nhà Ngô ngày một suy yếu, thổ hào các nơi xưng là sứ quân ra sức chống đối buộc Nam Tấn vương phải thân chinh đi đánh dẹp. Năm Ất Sửu (965), trong một trận giao chiến ở Thái Bình, Nam Tấn Vương không may bị bắn chết, làm vua được 15 năm. Con Thiên Sách vương là Ngô Xương Xí nổi nghiệp lên làm vua về giữ đất Bình Kiều.

Như vậy, triều Ngô bắt đầu từ Ngô Quyền, qua Ngô Xương Ngập, Ngô Xương Văn đến Ngô Xương Xí, truyền được 3 đời, kéo dài 26 năm. Đến Ngô Xương Xí trong nước có cả thảy 12 sứ quân, gây ra loạn lạc nối da nẫu thịt kéo dài hơn 20 năm. 12 sứ quân đó là:

1. Ngô Xương Xí, giữ Bình Kiều (Khoái Châu, Hưng Yên)
2. Đỗ Cảnh Thạc giữ Đỗ Động Giang (Thanh Oai, Hà Đông)
3. Trần Lãm giữ Bô Hải Khẩu (Kỳ Bó, Thái Bình)
4. Kiều Công Hãn giữ Phong Châu (Bạch hạc, Vĩnh Phú)
5. Nguyễn Khoan giữ Tam Đái (Vĩnh Tường, Vĩnh Phú)
6. Ngô Nhật Khánh giữ Đường Lâm (Phúc Thọ, Sơn Tây)
7. Lý Khê giữ Siêu Loại (Thuận Thành, Hà Bắc)
8. Nguyễn Thủ Tiệp giữ Tiên Du (Hà Bắc)
9. Lữ Đường giữ Tế Giang (Văn Giang, Hải Dương)
10. Nguyễn Siêu giữ Tây Phù Liệt (Thanh Trì, Hà Đông)
11. Kiều Thuận giữ Hối Hồ (Cẩm Khê, Sơn Tây)
12. Phạm Bạch Hổ giữ đàng Châu (Hưng Yên)

Những sứ quân ấy cứ đánh lẫn nhau, nhằm bành trướng thế lực khiến cho nhân dân vô cùng khổ sở. Về sau, Đinh Bộ Lĩnh ở Hoa Lư dẹp loạn 12 sứ quân, quy

giang sơn về một mối, lập nên cơ nghiệp nhà Đinh.

Nhà Đinh (968-979)

Các vị vua	Niên hiệu	Tên húy	Năm trị vì	Tuổi thọ
Đinh Tiên Hoàng	Thái Bình	Đinh Bộ Lĩnh (Đinh Hoàn)	968-979	56
Đinh Phế Đế	Thái Bình (dùng tiếp niên hiệu cũ)	Đinh Toàn (Đinh Tuệ)	979-980	27

ĐÌNH TIÊN HOÀNG (968-979)

Đình Bộ Lĩnh người động Hoa Lư, Châu Đại Hoàng (Hoa Lư, Ninh Bình), con Đình Công Trứ, một nha tướng của Dương Đình Nghệ giữ chức thứ Ủy Châu Hoan. Đình Công Trứ mất sớm, Bộ Lĩnh theo mẹ về quê ở, thường đi chơi với trẻ chăn trâu, bắt chúng khoan tay làm kiệu để ngồi cho chúng rước và lấy bông lau làm cờ bầy đánh nhau. Lớn lên, nhờ thông minh, có khí phách lại có tài thao lược nên khi Đình Bộ Lĩnh dựng cờ dấy nghĩa mong lập nghiệp lớn, dân làng theo ông rất đông. Nhưng vì bất hòa với chú, Bộ Lĩnh cùng con là Đình Liễn sang ở với sứ quan Trần Minh Công ở Bồ Hải Khẩu (Kiến Xương, Thái Bình). Thấy Bộ Lĩnh là người khôi ngô, có chí khí, Minh Công trao cho Bộ Lĩnh giữ binh quyền, Khi Trần Minh Công qua đời, Bộ Lĩnh đem quân về giữ Hoa Lư, chiêu mộ hào kiệt, hùng cứ một phương. Năm Tân Hợi (951) đời hậu Ngô Vương, Nam Tấn Vương cùng Thiên Sách Vương đem quân đến đánh nhưng cả hai đều đại bại phải rút quân về. Đến khi nhà Ngô mất, Đình Bộ Lĩnh dụ hàng được các sứ quân Ngô Nhật Khánh, Ngô Xương, Ngô Xương Xạ, phá được Đỗ Động của Nguyễn Cảnh Thạc. Từ đó, Đình Bộ Lĩnh đánh đâu được đấy, được tôn là Vạn Thắng Vương. Chỉ trong một năm, Đình Bộ Lĩnh đã bình được các sứ quân, lập thành nghiệp đế. Năm Mậu Thìn (968) Vạn Thắng vương lên ngôi Hoàng đế, lấy hiệu là Tiên Hoàng đế đặt quốc hiệu là Đai Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư. Đình Tiên Hoàng xây cung điện, chế triều nghi, định phẩm hàm quan văn, quan võ, phong cho Nguyễn Bặc là Đình Quốc công, Lê Hoàn là Thập Đạo tướng quân (Tổng chỉ huy quân đội) và phong cho con là Đình Liễn là Nam Việt vương.

Về ngoại giao, để tránh cuộc đụng độ với nhà Tống năm Nhâm Thân (972), Đình Tiên Hoàng sai con là Đình Liễn mang đồ vật sang cống. Vua nhà Tống sai sứ sang phong cho Tiên Hoàng làm Giao Chỉ quân vương, phong cho Nam Viên vương Đình Liễn làm Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ An Nam đô hộ.

Từ đó nước ta giữ lệ sang triều cống phương Bắc. Đình Tiên Hoàng đã dẹp xong loạn 12 sứ quân. Nhưng nhìn chung nhiều nơi vẫn chưa tuân theo luật lệ của triều đình. Bởi vậy, để răn đe kẻ phản loạn, Đình Tiên Hoàng đặt vạc dầu ở trước điện, nuôi hổ báo ở trong vườn, tuyên cáo rằng ai phạm tội thì bỏ vạc dầu hoặc cho hổ báo ăn thịt. Dù chưa phải dùng hình phạt ấy nhưng mọi người sợ oai. Dù

chưa phải dùng hình phạt ấy nhưng mọi người sợ oai, phép nước được tuân thủ.

Nhưng rồi Đinh Tiên Hoàng phạm sai lầm bỏ trưởng lập ấu, cho con út là Hạng Lang lên làm thái thú. Con trưởng là Nam Việt vương Đinh Liễn đã theo Tiên Hoàng trận mạc từ thuở hàn vi, không được kế vị, tức giận, sai người giết Hạng Lang đi. Họa loạn gây nên ngay trong hoàng tộc.

Năm Kỷ Mão (979) Đinh Tiên Hoàng và Nam Việt Vương bị tên Đỗ Thích giết chết. Đỗ Thích năm mơ thấy sao rơi vào mồm, tưởng điềm báo được làm vua bèn định bụng sát hại minh chủ. Một hôm Đỗ Thích thấy vua Đinh say rượu nằm trong cung bèn lên vào sát hại rồi tìm giết nốt con cả là Đinh Liễn. Triều thần tìm bắt được Đỗ Thích đem xử tội và tôn Vệ Vương Đinh Toàn lên làm vua.

Đinh Tiên Hoàn làm vua được 12 năm, thọ 56 tuổi.

ĐINH PHẾ ĐẾ (979-980)

Đinh Tiên Hoàng có 3 người con trai: Đinh Liễn, Đinh Toàn (có sách gọi là Đinh Tuệ) và Đinh Hạng Lang. Đinh Liễn, và Đinh Hạng Lang đã chết, mặc nhiên Đinh Toàn kế nghiệp ngôi vua. Các đại thần Đinh Điền, Nguyễn Bặc thấy vua còn nhỏ quyền bính nằm cả trong tay Thập đạo tướng quân Lê Hoàn, lại nghe Lê Hoàn tư thông với Dương Thái Hậu (Dương Vân Nga) nên cử binh mã đến đánh, nhưng bị Lê Hoàn giết sạch. Giữa lúc ấy, nhà Tống nghe tin Tiên Hoàng mất, các đại thần nước Việt phân liệt, tranh chấp gay gắt, có nguy cơ nội chiến, muốn thừa kế sang lấy nước ta, mới hội đại binh ở gần biên giới. Lê Hoàn sai Phạm Cư Lượng làm đại tướng đem binh đi chống giữ. Trước lúc tiến quân, Phạm Cư Lượng họp cả quân sĩ lại ở trong điện nói rằng:

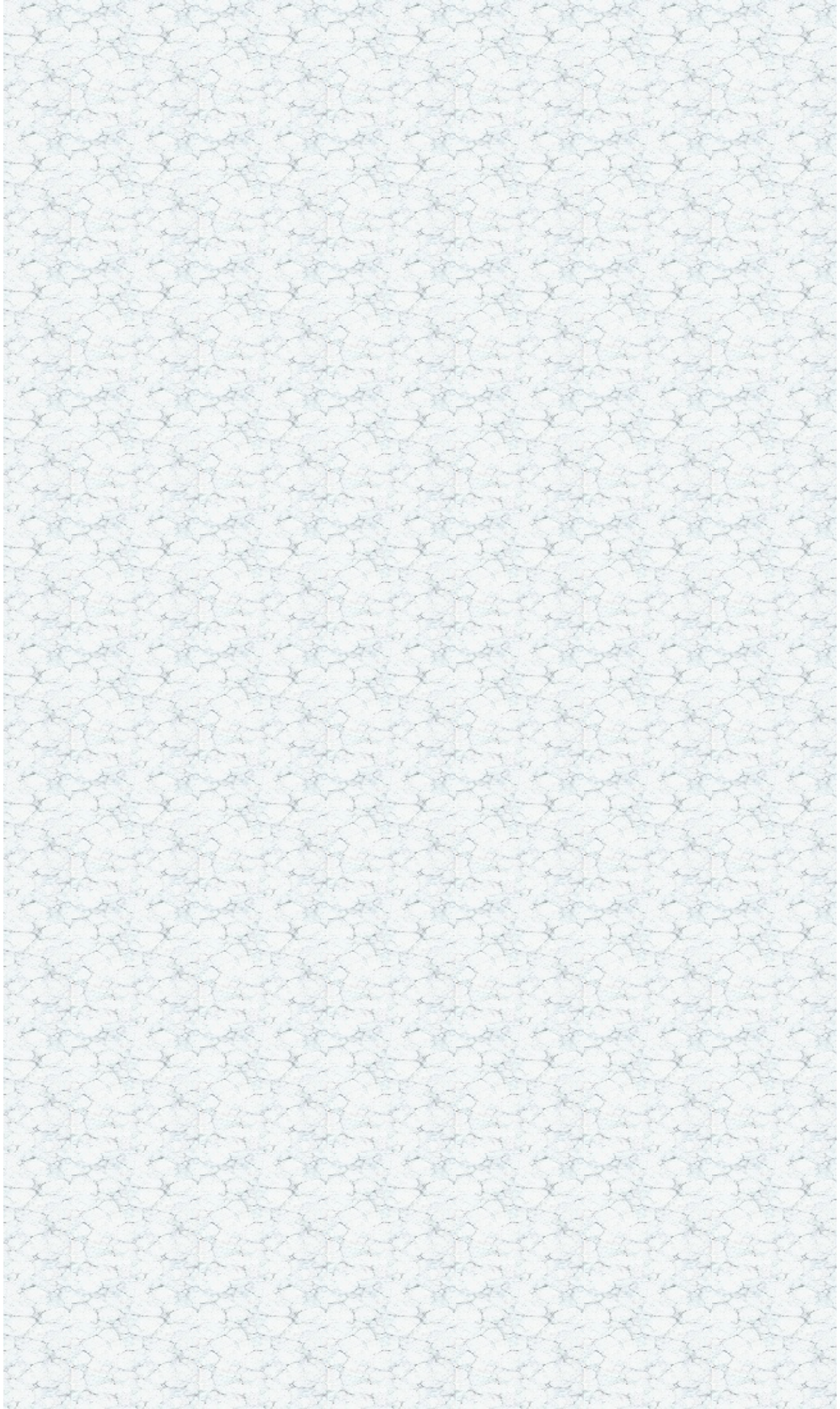
- Bây giờ quân địch sắp vào cõi mà vua thì còn bé, lấy ai mà thưởng phạt cho chúng ta. Dẫu chúng ta có hết sức lập được chút công nào thì rồi ai biết cho? Chẳng bằng nay ta tôn Thập đạo tướng quân lên làm vua rồi ra đánh cũng chưa muộn.

Quân sĩ nghe nói đều hô vạn tuế.

Dương Vân Nga thay con cầm quyền trị nước cũng thấy giờ chỉ có Thập đạo tướng quân Lê Hoàn là người có khả năng gỡ rối được tình hình nghiêm trọng cần kíp lúc này. Huống chi ý chí quân đội cũng muốn tôn người chỉ huy của họ lên ngôi tối thượng, thay cho vị vua 6 tuổi là con Dương Vân Nga. Bởi vậy, Dương Vân Nga đã lấy chiếc long bào choàng lên vai Lê Hoàn trong tiếng hô reo dậy trời của quân sĩ, tỏ ý nhường ngôi của Dương Vân Nga trong hoàn cảnh ấy, đã biểu hiện thái độ chính trị sáng suốt của một người có khối óc lớn, thức thời, xứng đáng được coi là anh hùng.

Đinh Toàn chỉ làm vua được 8 tháng, sử gọi là Phế Đế rồi tồn tại với tước vương (Vệ vương) có mặt trong triều đình Tiền Lê 20 năm. Năm Tân Sửu (1001) trong dịp cùng vua Lê Đại Hành (Lê Hoàn) đi dẹp loạn Cử Long thuộc vùng Cầm Thủy, Thanh Hoá, Đinh Toàn bị trúng tên hy sinh trên chiến thuyền vào tuổi 27.

Như vậy triều Đinh làm vua được 2 đời, cả thảy 14 năm. Lê Hoàn lên làm vua, Dương Vân Nga trở thành Hoàng hậu.



Nhà Tiền Lê (980-1009)

Các vị vua	Niên hiệu	Tên húy	Năm trị vì	Tuổi thọ
Lê Đại Hành	Thiên Phúc Hưng Thống (989-993) Ứng Thiên (994-1005)	Lê Hoàn	980-1005	64
Lê Trung Tông	không có	Lê Long Việt	1005 (3 ngày)	23
Lê Ngoại Triều	Cảnh Thụy (1008-1009)	Lê Long Đĩnh	1005-1009	24

LÊ ĐẠI HÀNH (980-1005)

Lê Hoàn sinh năm (941) ở Xuân Lập, Thọ Xuân, Thanh Hoá trong một gia đình nghèo khổ "bố dờ đó, mẹ xó chùa". Cha là Lê Mịch, mẹ là Đặng Thị Sen đều lần lượt qua đời khi Lê Hoàn còn nhỏ tuổi. Bởi vậy, cũng ngay từ bé, Lê Hoàn phải làm con nuôi cho một vị quan nhỏ, người cùng họ. Lớn lên, Lê Hoàn đi theo Nam Việt vương Đinh Liễn. Dù chỉ là lính thường nhưng chí dũng khác thường, tính tình phóng khoáng nên được cha con Đinh Bộ Lĩnh yêu mến. Trong công cuộc đánh dẹp các sứ quân, Lê Hoàn tỏ ra là người có tài nên được Đinh Bộ Lĩnh giao cho trông coi 2000 binh sĩ. Đến khi dẹp yên các sứ quân, thống nhất đất nước, lập nên cơ nghiệp nhà Đinh, Lê Hoàn được phong chức Thập đạo tướng quân, Điện tiền đô chỉ huy sứ (tổng chỉ huy quân đội kiêm chỉ huy đội quân cấm vệ) của triều đình Hoa Lư. Lúc này Lê Hoàn vừa tròn 30 tuổi.

Tháng 10 năm Kỷ Mão (979), cha con Đinh Tiên Hoàng bị Đỗ Thích giết hại, Đinh Toàn 6 tuổi lên ngôi vua, Lê Hoàn làm nhiếp chính, trong một tình thế đầy khó khăn. Các đại thần Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Phạm Hạp nổi loạn nhưng đã bị Lê Hoàn dẹp tan. Ngô Nhật Khánh, phò mã nhà Đinh, bỏ trốn vào Nam rước vua Champa cùng hơn nghìn chiến thuyền toan cướp kinh đô Hoa Lư nhưng bị bão đắm hết. Tháng 7 năm Canh Thìn (980) đại quân Tống theo hai đường thủy bộ xâm lược Đại Cồ Việt. Lê Hoàn lúc này đã lên ngôi hoàng đế tức Lê Đại Hành. Vừa triển khai lực lượng sẵn sàng chiến đấu vừa sai sứ đưa thư cầu hoà. Vua Tống đi Dương Vân Nga và con là Đinh Toàn sang châu. Tình thế bức bách, Lê Hoàn buộc phải cho quân đánh giặc quyết bảo vệ đất nước. Ông đã tái tạo một Bạch Đằng, sáng tạo một Chi Lăng, thắng lớn trên cả hai mặt trận thủy bộ, giết tướng giặc Hầu Nhân Bảo, diệt quá nửa quân Tống, buộc vua Tống phải xuống chiếu lui quân.

Đại thắng năm Tân Tị (981) đã mở đầu kỷ nguyên Đại Việt bách thắng bọn phong kiến phương Bắc.

Không chậm trễ, Lê Hoàn dốc sức chăm lo xây dựng và bảo vệ đất nước. Bên trong, Lê Hoàn chống cát cứ, xây dựng cơ sở của nền kinh tế. Đối với bên ngoài ông thi hành chính sách ngoại giao mềm dẻo khôn khéo nhưng kiên quyết bảo vệ nền độc lập của đất nước. Ông là vị vua nội trị, ngoại giao đều xuất sắc. Chuyện rằng:

Năm Canh Dần (990), vua Tống sai Tống Cảo dẫn đầu đoàn sứ mang chiếu thư sang phong cho Lê Hoàn hai chữ "Đặc tiến". Vốn biết nhà Tống hống hách, ngạo mạn Lê Hoàn thay đổi cách đoán tiếp. Ông sai Đinh Thừa Chính mang 9 chiến thuyền và 300 quân sang tận Liên Châu (Quảng Đông, Trung Quốc) để đón sứ rồi bảo vệ đoàn sứ đến Đại Cồ Việt. Tháng 10 năm Canh Dần (990), đoàn sứ Tống đến kinh đô Hoa Lư trong cảnh tượng bực khác lạ: dưới sông, thuyền chiến tinh kỳ tan sát; bên các sườn núi, quân lính vợ phục chỉnh tề, gươm giáo sáng loà; trên các cánh đồng, hàng trăm hàng ngàn trâu bò rong ruổi đen đặc, bụi bay mù mịt. Sứ Tống không thể không thấy sự hùng mạnh, giàu có của nước Việt.

Theo nghi lễ của Tống triều, khi nhận chiếu thư của "Thiên triều", vua các nước chư hầu phải "lạy". Nhưng Lê Hoàn lấy cớ ngã ngựa, bị đau chân, không chịu "lạy". Tống Cảo đành chấp nhận.

Sau bữa tiệc vui, Lê Hoàn cho người khiêng một con trăn lớn, dài vài trượng đến quán dịch nói với sứ Tống:

- Nếu sứ thần ăn được thịt trăn thì vua tôi sẽ cho người làm cỗ để mời.

Sứ Tống khiếp đảm từ chối.

Lần khác, Lê Hoàn cho dắt tới hai con hổ dữ để sứ thần thưởng ngoạn. Sứ thần lại một phen sợ toát mồ hôi.

Trước khi bọn Tống Cảo về nước, Lê Hoàn bảo họ:

- Sau này nếu có quốc thư thì nên giao nhận ngay ở đầu đại giới, không phiền sứ thần đến đây nữa.

Năm Quý Tị, nhà Tống sắc phong cho vua Đại Hành làm Giao chỉ quận vương rồi năm Đinh Dậu (997) là Nam Bình Vương.

Năm Ất Tị (1005) vua Lê Đại Hành mất, thọ 65 tuổi, làm vua được 24 năm.

LÊ TRUNG TÔNG (1005)

Vua Lê Đại Hành có 4 hoàng tử là Long Du, Ngân Trích, Trung Tông, Long Việt và Lê Long Đĩnh (Ngoạ Triều). Vua Đại Hành đã định cho người con thứ ba là Long Việt làm Thái tử. Nhưng đến lúc vua mất, các hoàng tử tranh nhau ngôi, đánh nhau trong 7 tháng. Đến khi Long Việt vừa lên ngôi được 3 ngày thì bị em là Long Đĩnh sai người vào cung giết chết, thọ 23 tuổi. Sử gọi là Lê Trung Tông.

LÊ LONG ĐỈNH (1005-1009)

Long Đĩnh là người bạo ngược, tàn ác như Kiệt, Trụ ở bên Tàu. Khi đã giết anh, chiếm được ngôi vua, Long Đĩnh càng tàn bạo. Vua hay lấy việc giết làm trò chơi. Có những tội nhân phải tội hình, vua cho lấy rơm tẩm dầu quẩn vào người rồi đốt cho chết. Có trường hợp vua cho tù trèo lên cây cao rồi sai người chặt gốc cây đổ. Vua còn bỏ người vào sọt rồi đem thả xuống sông. Vua thích chỉ ngồi xem đao phủ thực hiện mệnh lệnh ác độc của mình. Có lần vua lấy mía để lên đầu nhà sư mà róc vỏ, thỉnh thoảng vờ nhổ tay bổ dao vào đầu nhà sư chảy máu, trông thấy thế vua thích thú vui vờ. Vào các buổi chiều, vua cho tên hề nói khôi hài, hay nhại lại lời tâu bày của các đại thần để gây cười. Vì sống dâm dục quá độ, vua mắc bệnh không ngồi được. Bởi vậy đến buổi chiều, vua cứ nằm mà thị triều, cho nên tục gọi là Ngọ Triều.

Long Đĩnh làm vua được 2 năm đổi niên hiệu là Cảnh Thụy. Năm sau (1009) thì mất, làm vua được 4 năm, thọ 24 tuổi.

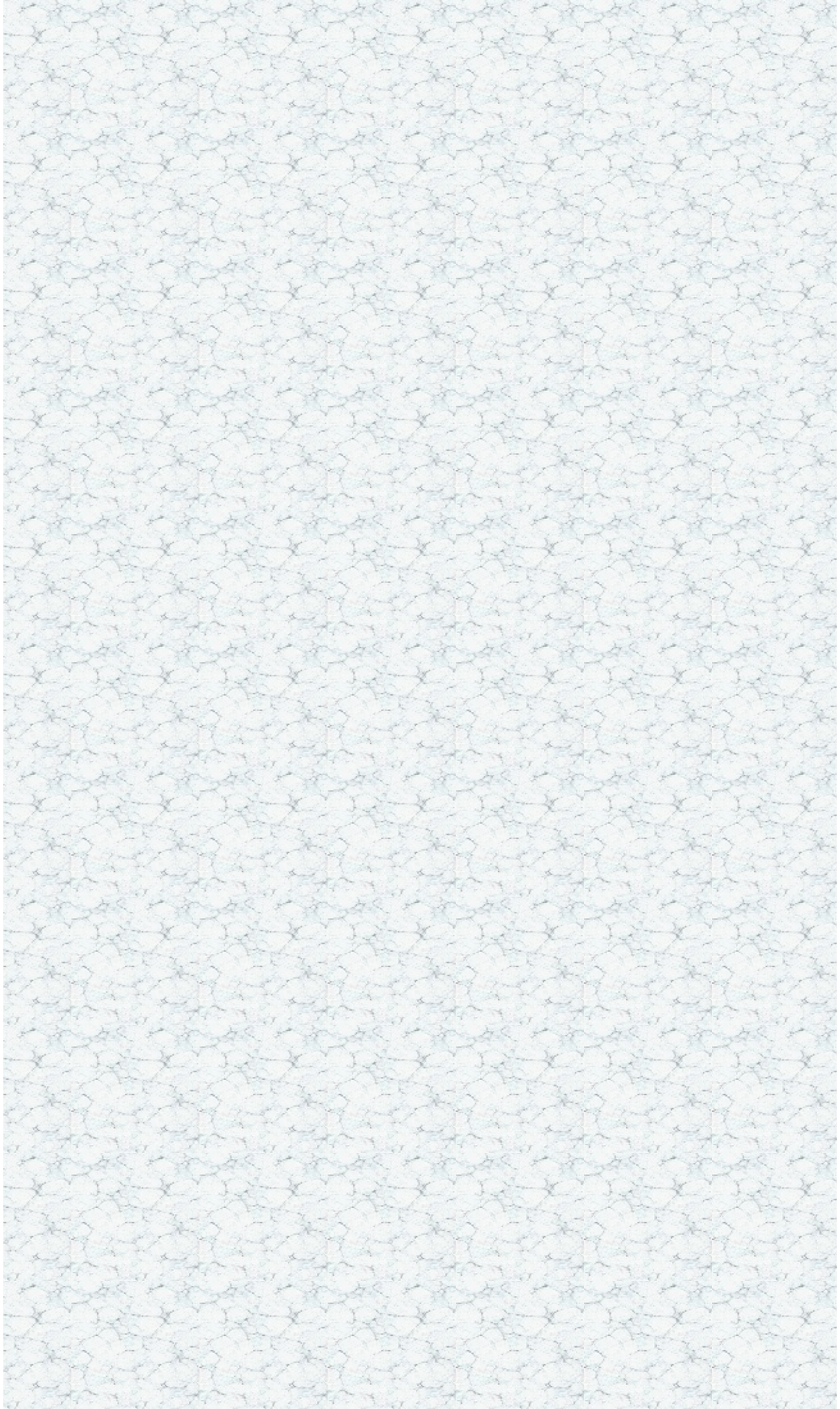
Long Đĩnh mất, con tên là Sạ còn bé, đình thần nhân dịp tôn Lý Công Uẩn lên làm vua, khởi dựng sự nghiệp triều Lý hiển hách.

Như vậy Tiền Lê tồn tại trong 29 năm, trải qua ba đời vua.

- Lê Đại Hành (Lê Hoàn) (980-1005)
- Lê Trung Tông (1005)
- Lê Long Đĩnh (1005-1009)

DƯƠNG VÂN NGA

Khi đề cao võ công văn trị của Đinh Bộ Lĩnh và Lê Hoàn, những anh hùng của công cuộc thống nhất đất nước không thể không kể đến sự cống hiến của Dương Vân Nga đối với đất nước. Có thể xem Dương Vân Nga là cầu nối giữa Đinh Bộ Lĩnh và Lê Hoàn, người làm cho công cuộc thống nhất đất nước do Đinh Bộ Lĩnh khởi xướng được Lê Hoàn hoàn tất. Sự nghiệp chính trị của người phụ nữ ấy đã không được sử cũ chú ý đến mà lại cứ tập trung vào thân phận làm vợ của bà. Vốn là con ông Dương Thế Hiển quê ở vùng Nho Quan, Ninh Bình (có tài liệu nói bà tên là Dương Thị Ngọc Vân, con gái Dương Tam Kha) rồi trở thành vợ Đinh Bộ Lĩnh, nên sau khi chồng bị ám hại, để lại đứa con 6 tuổi kể nghiệp hoàng đế, Dương Vân Nga đã phải vượt qua những khó khăn vượt quá sức mình. Sự nghiệp thống nhất đất nước vừa được hoàn thành, bị đe dọa từ nhiều phía. Bên ngoài phong kiến phương Bắc sửa soạn đại binh xâm lược. Bên trong, các triều thần phân biệt tranh chấp gay gắt có nguy cơ nổ ra nội chiến lớn. Là người có tầm nhìn xa thấy rộng, Dương Vân Nga nhận rõ chỉ có Thập đạo tướng quân Lê Hoàn là người có khả năng giải quyết tình hình nghiêm trọng ấy. Nếu Dương Vân Nga không biết đặt lợi nước lên trên quyền lợi của dòng họ, bà có thể dựa vào một quyền thần để chống lại một quyền thần khác, ngoan cố bảo vệ ngai chúa cho đứa con nhỏ của mình, sẽ gây ra nạn bè đảng tranh chấp, đẩy đất nước vào thảm cảnh rối loạn. Vậy mà chỉ vì Dương Vân Nga đã lấy chiếc long bào choàng lên vai Lê Hoàn, về sau lại trở thành vợ Lê Hoàn mà sử sách phong kiến đã xoá sạch công lao của bà. Ngược lại với cách nhìn nhận trên, nhân dân ta có thái độ rộng lượng và đúng đắn. Sử cũ chép: "Tục dân lập đền thờ tô hai pho tượng Tiên Hoàng, Đại Hành và tượng Dương Vân Nga cùng ngồi". Vùng Hoa Lư còn lưu truyền nhiều truyền thuyết đẹp về Dương Vân Nga nhằm ghi nhận công lao của bà. Đến thời Lê Mạt, An phủ sứ Lê Thúc Hiến ra lệnh cấm việc thờ chung ba nhân vật của sự nghiệp thống nhất hồi đầu thế kỉ thứ 10 thì dư luận dân gian đã phê phán quyết liệt. Truyền thuyết ở Hoa Lư còn kể rằng: sau khi Lê Thúc Hiến làm cái việc buộc lụa trắng vào cổ tay bức tượng Dương Vân Nga, dung tượng bà từ đền thờ Đinh Bộ Lĩnh về đền thờ Lê Hoàn, thì trở về kinh, viên quan họ Lê ấy đã lăn ra chết vì đứt ruột.



Nhà Lý (1010-1225)

Các vị vua	Niên hiệu	Tên húy	Năm trị vì	Tuổi thọ
Lý Thái Tổ	Thuận Thiên	Lý Công Uẩn	1010-1028	55
Lý Thái Tông	Thiên Thành (1028-1033) Thông Thụy (1034-1038) Càn Phù Hữu Đạo (1039-1041) Minh Đạo (1042-1043) Thiên Cảm Thánh Võ (1044-1048) Sùng Hưng Đại Bảo (1049-1054)	Lý Phật Mã	1028-1054	55
Lý Thánh Tông	Long Thụy Thái Bình (1054-1058) Chương Thánh Gia Khánh (1059-1065) Long Chương Thiên Tự (1066-1067) Thiên Huống Bảo Tượng (1060) Thần Võ (1069-1072)	Lý Nhật Tông	1054-1072	50
Lý Nhân Tông	Thái Ninh (1072-1075) Anh Võ Chiêu Thắng (1076-1084) Quảng Hữu (1085-1091) Hội Phong (1092-1100) Long Phù (1101-	Lý Càn Đức	1072-1127	63

	1109) Hội Tường Đại Khánh (1110-1119) Thiên Phù Duệ Võ (1120-1126) Thiên Phù Khánh Thọ (1127)			
Lý Thần Tông	Thiên Thuận (1128- 1132) Thiên Chương Bảo Tự (1133-1137)	Lý Dương Hoán	1128- 1138	23
Lý Anh Tông	Thiệu Minh (1138- 1139) Đại Định (1140- 1162) Chính Long Bảo Ứng 1163-1173) Thiên Cảm Chí Bảo (1174-1175)	Lý Thiên Tộ	1138- 1175	40
Lý Cao Tông	Trinh Phù (1176- 1185) Thiên Gia Bảo Hữu (1202-1204) Trị Bình Long Ứng (1205-1210)	Lý Long Trát (Lý Long Cán)	1176- 1210	38
Lý Huệ Tông	Kiến Gia	Lý Sảm	1211- 1224	33
Lý Chiêu Hoàng	Thiên Chương Hữu Đạo	Lý Phật Kim (Lý Thiên Hinh)	1224- 1225	60

LÝ THÁI TỔ (1010-1028)

Người khởi dựng triều Lý là Lý Công Uẩn người làng Cổ Pháp, (Từ Sơn, Hà Bắc). Công Uẩn sinh năm Giáp Tuất (974), là con nuôi của thiền sư Lý Khánh Văn từ năm 3 tuổi và truyền thuyết vẫn cho rằng ông là con của Vạn Hạnh, anh ruột Khánh Văn.

Cũng theo truyền thuyết, ông thân sinh ra Lý Công Uẩn nhà nghèo đi làm ruộng thuê ở chùa Tiên Sơn (An Phong, Bắc Ninh) phải ụng một tiểu nữ rồi làm nạng có mang. Nhà sư thấy thế đuổi đi nơi khác. Hai vợ chồng dẫn nhau đến khu rừng Báng mệt mỏi, dừng lại nghỉ. Chồng khát nước, đến chỗ giếng nước giữa rừng uống, chẳng may sảy chân chết đuối. Vợ chờ lâu không thấy, đến xem thì đất đã đùn lấp giếng. Người phụ nữ bất hạnh than khóc một hồi rồi xin vào ngủ nhờ ở chùa Ứng Tâm gần đấy. Sư trụ trì chùa Ứng Tâm đêm trước nằm mơ thấy Long thần báo mộng rằng: "Ngày mai dọn chùa cho sạch có hoàng đế đến". Tỉnh dậy, nhà sư sai chú tiểu quét dọn sạch sẽ, túc trực từ sáng đến chiều chỉ thấy một người đàn bà có mang xin ngủ nhờ. Được vài tháng bỗng có chuyện lạ: Một đêm khu tam quan của chùa sáng rực hắt lên, hương thơm ngào ngạt lan toả. Nhà sư cùng bà hộ chùa ra xem thì thấy người đàn bà ấy đã sinh một con trai, hai bàn tay có bốn chữ sơn "sơn hà xã tắc". Sau đó, trời bỗng nổi trận mưa to gió lớn, mẹ chú bé chết ngay khi sinh con và chú bé được nhà sư nuôi nấng. Khi 8, 9 tuổi nhà sư cho chú bé theo học sư Vạn Hạnh ở chùa Tiên Sơn. Chú bé đó là Lý Công Uẩn.

Công Uẩn lớn lên tỏ rõ có chí lớn khác thường. Ông đến Hoa Lý làm quan nhà Tiền Lê đến chức Tả thân vệ điện tiền chỉ huy sứ. Khi vua Thiếu Đế bị giết, ông ôm thây vua khóc. Vua Ngôa Triều khen là trung, cử ông làm Tư tướng quân chế chỉ huy sứ, thống lĩnh hết quân túc vệ.

Theo truyền thuyết, làng Cổ Pháp hồi ấy có cây gạo cổ thụ bị sét đánh tước lần vỏ ngoài lộ ra mấy câu sấm. Sư Vạn Hạnh xem câu sấm ấy biết điềm nhà Lê đổ nhà Lý sắp lên bèn bảo Công Uẩn rằng:

- Mới rồi tôi thấy lời phù sấm kỳ dị, biết rằng họ Lý cường thịnh, tất dấy lên cơ nghiệp. Nay xem trong thiên hạ người họ Lý rất nhiều nhưng không ai bằng ông là người khoan từ nhân thứ, được ụng dân chúng mà binh quyền nắm trong tay. Người đứng đầu muôn dân chẳng phải ông thì còn ai?

Sợ câu nói ấy tiết lộ, Lý Công Uẩn phải nhờ người đem dấu Vạn Hạnh ở chùa

Tiên Sơn.

Khi Lê Long Đĩnh mất, Lý Công Uẩn đã ngoài 35 tuổi. Vua kế tự Long Đĩnh còn nhỏ, Lý Công Uẩn chỉ huy quân túc vệ trong chốn cung cấm. Bấy giờ 1ng người đã oán giận nhà tiền Lê nên quan Chi hậu là Đào Cam Mộc cùng các quan trong triều tôn Lý Công Uẩn lên ngôi hoàng đế tức vua Thái Tổ nhà Lý. Vua Thái Tổ thấy Hoa Lý hẹp bèn dời đô về La Thành. Tháng 7 năm Thuận Thiên nguyên niên (1010) vua khởi sự rời đô. Khi ra đến La Thành, Thái Tổ lấy cơ có điềm trông thấy rồng vàng bay lên liền đổi Đại La thành Thăng Long thành (tức Hà Nội bây giờ), đổi Hoa Lý thành phủ Tràng An và Cổ Pháp thành phủ Thiên Đức. Vua Thái Tổ chinh đốn việc cai trị, chia nước làm 24 lộ, gọi Hoan Châu và Ái Châu là trại.

Vốn thông minh bẩm sinh, lại được nhập thân văn hoá ở một vùng đất văn minh, văn hiến, là con đẻ, con nuôi của những vị cao tăng xuất chúng, Lý Công Uẩn thực sự là người con ưu tú của dân tộc. Ông đã cùng triều Lý làm rạng danh nước Đại Việt, viết nên những trang sử oanh liệt dựng nước và giữ nước. Chùa Ứng Tâm nơi ông sinh ra bây giờ có tên là chùa Dận.

Ngôi huyệt chỗ giếng nước ở rừng Báng năm xưa, những g ở xung quanh trông giống như hoa sen nở 8 cánh nên nhà Lý truyền ngôi được 8 đời. Vua Lý Thái Tổ trị vì 19 năm thì mất, thọ 55 tuổi.

LÝ THÁI TÔNG (1028-1054)

Vua Lý Thái Tổ sinh 5 hoàng tử: Thái Tông Phật Mã, Dực Thánh vương, Khai Quốc Bồ, Đông Chính Vương Lực, Vợ Đức Vương Hoảng. Phật Mã được phong làm Thái tử.

Vua Thái Tổ vừa mất chưa làm lễ tế táng, các hoàng tử Vợ Đức Vương, Dực Thánh Vương và Đông Chính Vương đã đem quân đến vây thành để tranh ngôi của thái tử. Tướng Lý Nhân Nghĩa xin thái tử đem quân ra chống cự. Khi quân của thái tử và quân của các vương giáp trận, vợ vệ tướng quân Lê Phụng Hiếu tuốt gươm chỉ vào Vợ Vương:

- Các người đm ngó ngôi cao, khinh rẻ tự quân, trên quên ơn tiên đế, dưới trái nghĩa tôi con, vậy Phụng Hiếu xin dâng nhất gươm này.

Dứt lời, Phụng Hiếu xông đến chém chết Vợ Đức Vương. Thấy vậy, Dực Thánh Vương và Đông Chính Vương bỏ chạy. Thái tử Phật Mã lên ngôi, tức là vua Lý Thái Tông. Dực Thánh Vương và Đông Chính Vương xin về chịu tội, được vua Thái Tông tha tội và phục lại chức cũ.

Ngẫm răn đe sự phản nghịch ấy, vua Thái Tông chủ trương: hàng năm, các quan phải đến Đổng Cỗ (Yên Thái, Hà Nội) làm lễ đọc lời thề: "Làm con phải hiếu, làm tôi phải trung, ai bất hiếu bất trung, xin quỷ thần làm tội".

Các quan ai trốn không đến thì phạt 50 trượng. Vốn là người có đức rộng, tài cao nên trong nghiệp trị nước, Thái Tông luôn dạy dân tôn trọng phép nước, định rõ các bậc hnh phạt, đối với các tội nhẹ, cho được lấy tiền chuộc tội. Hễ năm nào đói kém, hoặc đi đánh giặc về, vua đều giảm thuế cho dân. Ở trong cung, vua định rõ số hậu phi và cung nữ: Ví như: hậu và phi: 13 người, ngự nữ: 18 người, nhạc kỹ: 100 người. Tất cả các cung nữ đều phải học nghề thêu, dệt gấm vóc, khuyến khích triều thần dùng chế phẩm của họ. Cũng trong thời gian này, vua Thái Tông đã cho xây dựng

Thời ấy giặc giã còn nhiều nên vua thường phải thân chinh đi trận mạc. Năm Mậu Dần (1038) có Nùng Tồn Phúc ở châu Quảng Nguyên (Lạng Sơn) làm phản, tự xưng là Chiêu Thánh hoàng đế, lập A Nùng làm hoàng hậu, đặt quốc hiệu là Trường Sinh rồi đem quân đi đánh phá các nơi. Năm sau, vua Thái Tông thân đi đánh được Nùng Tồn Phúc và con lag Nùng Trí Thông đem về kinh xử tội. Còn

A Nùng và con là Nùng Trí Cao chạy thoát.

Năm Tận Tị (1041) Nùng Trí Cao cùng với mẹ về lấy được châu Thăng Do (gần châu Quảng Nguyên) lập ra nước Đại Lịch. Thái Tông sai tướng lên đánh bắt được Nùng Trí Cao. Vua thương tình tha tội chết và cho làm Quảng Nguyên mục và gia phong cho tước Thái Bảo. Nhưng năm Mậu Tí (1048) Nùng Trí Cao lại xưng là Nhân Huệ hoàng đế, quốc hiệu là Đại Nam chống lại triều đình. Vua sai tướng Quách Thịnh Dật lên đánh. Nùng Trí Cao đem quân sang đánh chiếm Ung Châu rồi lần lượt 8 châu khác thuộc Quảng Đông, Quảng Tây của nhà Tống. Vua Tống toan nhờ vua Đại Việt sang đánh giúp. Nhưng tướng Tống là Địch Thanh can rằng:

- Có một Nùng Trí Cao mà đất Lưỡng Quảng không chế được, lại phải nhờ quân ngoại quốc vào đánh giúp. Nếu có ai nhân đó mà nổi loạn, thì làm thế nào? Vua Tống nghe lời bèn cử Địch Thanh cùng nhiều tướng giỏi đi đánh Nùng Trí Cao. Nhưng đánh mãi không được. Chỉ đến khi người Đại Lý lừa bắt Nùng Trí Cao chém lấy đầu đem nộp nhà Tống, giặc Nùng mới tan.

Vua Thái Tông trị vì được 27 năm, đến năm Giáp Ngọ (1054) mất, thọ 55 tuổi.

LÝ THÁNH TÔNG (1054-1072)

Vua Lý Thái Tông có 2 con trai là thái tử Thánh Tông Nhật Tôn và hoàng tử Nhật Trung.

Vua Lý Thánh Tông cũng giống các vua Lý đời trước, tuy đóng đô ở Thăng Long nhưng tính cảm thường gắn bó với đồng ruộng và thương dân. Vì vậy, đến mùa xuân vua thường về phủ Thiên Đức xem hội hè, lễ Phật, xem cấy lúa, đánh cá, mùa hè xem gặt hái, nghỉ mát và tu dưỡng.

Chuyện xưa kể rằng: một đêm Hoàng hậu Mai Thị mơ thấy mặt trăng vào bụng, nhân đấy có mang. Ngày 25 tháng 2 năm Thuận Thiên thứ 14 (1023) Hoàng hậu sinh vua ở cung Long Đức. 5 năm sau, Thánh Tông được lập làm Thái tử: Lớn lên, Thánh Tông thông kinh truyện, rành âm luật, sở trường về võ lược, tỏ rõ là một người thông minh xuất chúng. Trước khi lên làm vua, Thánh Tông ở cung Long Đức 27 năm. Cung xây ở ngoại thành, nên ở đấy, vua dễ dàng thấu hiểu các việc trong dân gian, biết được nỗi đau, vất vả của dân, hiểu được cảnh đói rét, nỗi oan uổng, sự bất công ở các miền thôn dã. Chính vì vậy, vị vua có đầu óc tự cường, tự lập, người đặt quốc hiệu là Đại Việt, có hoài bão xây dựng một quốc gia hùng mạnh, có danh ngang với "nước thiên tử" ấy cũng là vị vua tự coi mình là cha mẹ dân và hết lòng thương dân. Một lần ngự ở điện Thiên Khánh để xử kiện, con gái vua là công chúa Động Tiên đứng hầu ở bên cạnh. Phạm nhân là một chàng trai trẻ, phạm tội chỉ vì không hiểu luật. Nhà vua gọi chúa ngục lại, chỉ vào con gái mình mà nói:

- Ta yêu con ta cũng như các bậc cha mẹ trong thiên hạ yêu con cái họ. Trăm họ không hay biết nên tự phạm vào luật pháp, ta rất thương xót. Từ nay, các tội bất kỳ nặng nhẹ cần răn dạy kỹ lưỡng và nhất nhất đều phải khoan giảm. Và nhà vua đã tha bổng cho người con trai nọ.

Lần khác gặp ngày trời rất lạnh, nghĩ đến dân, vua chạnh lòng với tả hữu:

- Ta ở trong thâm cung, sưởi lò than, mặc áo hồ cừu mà khí lạnh còn thế này huống hồ những kẻ bị giam trong ngục thất, xiềng xích khổ đau, ngay gian chưa định, bụng không cơm no, thân không áo ấm, một khi gặp cơn gió lạnh thổi há chẳng bị chết rét ư? Ta rất dỗi thương xót.

Nói rồi vua sai tả hữu đem chăn chiên trong kho ban cho tù nhân và mỗi ngày phát cho tù nhân ăn hai bữa cơm. Và vua xuống chiếu miễn cho cả nước một nửa

số thuế năm đó.

Vua Lý Thánh Tông thương dân như thế nên trăm họ đều yêu mến, nước ít giặc giã. Vì muốn khai hoá cho dân, vua lập Văn Miếu, làm tượng Chu Công, Khổng Tử và 72 vị tiên hiền để thờ.

Ngoài việc thực hiện nền chính trị nhân đạo thân dân, vua Lý Thánh Tông còn là người để tâm đến đạo Phật. Vua cho xây cất nhiều chùa chiền và là người sáng lập phái Phật giáo Thảo Đường. Lý luận của Thảo Đường thoả mãn sự dị hoi của vua muốn phát triển ư thức dân tộc, muốn độc lập, tự cường, chống sự xâm lăng của Bắc Tống, hoà hợp với Khổng học tạo nên sự thống nhất giữa ư chí và hành động của giới tu hành, thứ dân, nhằm xây dựng một nước Đại Việt hùng mạnh. Khác với các triều đại trước, Lý Thánh Tông đem đạo vào đời, mà cuộc đời ấy, theo nhà vua, phải lấy việc phụng sự dân tộc, lấy sự đồng tâm nhất trí làm mục đích để tập trung vào hành động thiết thực, cứu thế bằng đức tin. Vua đã tìm thấy trong Phật học triết Lý sinh thành dưỡng dục theo nghĩa dài lâu nối tiếp, là phương tiện dạy cho dân hiểu mình là ai, lấy ư chí tự cường để thắng số mệnh, phụng sự cho sự phồn vinh bền vững của quốc gia. Cũng do vậy, dân chúng Đại Việt tìm thấy nguồn cảm hứng vừa sâu rộng vừa cao siêu của mình ở tính yêu hiện thực và đại đồng Phật giáo, ở lòng từ bi bác ái cứu khổ cứu nạn cứu vớt chúng sinh. Nhân dân đến với đạo không phải vì chán ngán cuộc đời mà vì muốn sống cuộc đời cao cả là đời sống tâm linh. Những nhà tu hành đời Lý không phải là những người chán đời đi ở ẩn mà là những người xuất thế để nhập thế, những người có học vấn muốn giúp đời và giúp người. Vì vậy, đời Lý người tu hành xuất hiện khắp nơi. Chùa và đnh thất mọc lên khắp nước. Kiến trúc chùa chiền thời ấy rất giản dị, dịu mát ẩn dưới bóng đa linh thiêng và tôn kính.

Binh pháp thời Lý Thánh Tông có tiếng là giỏi. Nhà Tống đã phải dụng tâm học cách tổ chức, phiên chế quân đội của ta.

Năm Nhâm Tí (1072) vua Lý Thánh Tông chết đột ngột, trị vì được 17 năm, thọ 50 tuổi.

LÝ NHÂN TÔNG (1072-1127)

Vua Lý Thánh Tông chỉ sinh được Thái tử Càn Đức, con Nguyễn phi Ý Lan. Thánh Tông mất, Càn Đức mới 7 tuổi lên nối ngôi lấy hiệu là Lý Nhân Tông. Vua Nhân Tông còn nhỏ nhưng nhờ có Thái phi Ý Lan làm nhiếp chính, lại thêm Thái sư Lý Đạo Thành và Phụ quốc thái úy Lý Thường Kiệt, những khối óc lớn thời ấy giúp sức, nên nước Đại Việt trở nên hùng mạnh.

Đối nội, vua Nhân Tông đã cho đắp đê Cơ Xá, khởi đầu việc đắp đê ngăn lũ ở nước ta, nhằm giữ cho kinh thành khỏi lụt ngập.

Năm Ất Mão (1075) vua mở khoa thi tam trường, còn gọi là Minh kinh bác học để chọn người có tài văn học vào làm quan. Khoa thi ấy là khoa thi đầu tiên ở nước ta chọn 10 người, thủ khoa là Lê Văn Thịnh. Về sau, Lê Văn Thịnh làm đến chức Thái sư (tể tướng), tỏ rõ là người có tài năng xuất chúng. Cuối đời, vua nghi ngờ Lê Văn Thịnh làm phản, Thịnh bèn chạy lên Thao Giang (Tam Nông, Vĩnh Phú) và đã chết oan tại đó.

Năm Bính Thìn (1076), vua cho lập - trường đại học đầu tiên ở nước ta, chọn những nhà khoa bảng tài giỏi vào dạy. Đến năm Bính Dần (1086) mở khoa thi chọn người có tài văn học vào Hàn lâm viện. Khoa ấy có Mạc Hiến Tích đỗ đầu, được bổ Hàn lâm học sĩ.

Năm Kỷ Tị (1089) vua Nhân Tông định quan chế, chia văn võ làm 9 phẩm. Quan đại thần có Thái sư, Thái phó, Thái úy và Thiếu sư, Thiếu úy. Ở dưới những bậc ấy, về văn ban có Thượng thư, tả hữu Tham tri, tả hữu Giám nghị đại phu, Trung thư thị lang, Bộ thị lang. Về võ ban có Đô Thống, Nguyên Sứ, Tổng quản khu mật sứ, Khu mật tả hữu sứ, Kim ngô thượng tướng, Đại tướng, Đô tướng, Chư vệ tướng quân v.v..

Ở các châu quận, văn th có Tri phủ, Tri châu; võ th có Chư lộ trấn, lộ quan.

Năm Đinh Tị (1077), khi Tống triều cử Quách Quỳ, Triệu Tiết đem đại binh sang xâm Lý, với toàn quyền điều khiển. Triệu đánh Hoàng Thái hậu Ý Lan và Phụ quốc thái úy Lý Thường Kiệt đã huy động được cả dân tộc vào trận, tạo cho thế nước ở đỉnh cao ngàn trượng đè bẹp quân thù. Nước Đại Việt đã ra khỏi cuộc chiến tranh với hào quang chiến thắng quanh vương miện để bước nhanh trên con đường cường thịnh, văn hiến.

Vua Lý Nhân Tông làm vua đến năm Đinh Mùi (1127) thì mất, trị vì được 56 năm, thọ 63 tuổi.

LÝ THẦN TÔNG (1128-1138)

Vua Lý Nhân Tông không có con trai, lập con của hoàng đế Sùng Hiền hầu Dương Hoán lên làm thái tử, nay kế vị ngôi hoàng đế tức là vua Thần Tông. Thần Tông vừa lên ngôi liền đại xá cho các tù phạm và trả lại ruộng đất tịch thu của quan dân ngày trước. Vua thực hiện chính sách ngụ binh cư nông, cho binh lính đổi phiên cứ lần Lược 6 tháng một Lược về làm ruộng. Do vậy, sản xuất nông nghiệp phát triển. Dân no đủ nên giặc giã cũng ít. Thần Tông làm vua được 10 năm, thọ 23 tuổi.

LÝ ANH TÔNG (1138-1175)

Vua Lý Thần Tông có 2 con trai là Thiên Lộc và Thiên Tộ. Thần Tông mất, triều đình tôn thái tử Thiên Tộ lên làm vua, hiệu là Anh Tông.

Lý Anh Tông kế vị ngôi vua mới có 3 tuổi. Bởi vậy, thái hậu Lê Thị cầm quyền nhiếp chính. Lê Thái hậu lại tư thông với Đỗ Anh Vũ, cho nên mọi việc lớn nhỏ trong triều đều nằm trong tay vị đại thần họ Đỗ này cả. Đỗ Anh Vũ được thể ra vào cung cấm, kiêu ngạo, coi thường các đình thần. Thấy Anh Vũ lạm quyền, các quan Vũ Đài, Nguyễn Dượng, Nguyễn Quốc và Dương Tự Minh bàn mưu trừ khử. Việc bại lộ, tất cả bị Anh Vũ giết hại. May thay triều đình lúc đó có nhiều tài giỏi như Tô Hiến Thành, Hoàng Nghĩa Hiền, Lý Công Tín nên tham vọng của Đỗ Anh Vũ đã bị chặn lại. Tô Hiến Thành chẳng những giúp vua đánh Đông dẹp Bắc, giữ cho nước được yên mà còn luyện tập quân lính, kén chọn những người tài giỏi cho làm tướng, coi quân trị dân. Bởi vậy, nước Đại Việt hồi ấy trở nên hùng mạnh.

Năm Tân Mão và năm Nhâm Thìn (1171-1172) vua dấy công đi qua những vùng núi non hiểm trở, quan sát sinh hoạt của dân rồi sai quan làm tập bản đồ nước Đại Việt.

Khi biết mình sức đã yếu, vua phong cho Tô Hiến Thành làm Thái phó Bính chương quân quốc trọng sự và gia phong tước vương, đồng thời uỷ thác thái tử là Long Cán cho Tô Hiến Thành giúp dạy.

Anh Tông mất, trị vì được 37 năm, thọ 40 tuổi.

LÝ CAO TÔNG (1176-1210)

Vua Anh Tông mất, thái tử Long Cán chưa đầy 3 tuổi. Bà Chiêu Linh thái hậu muốn lập con cả của mình tên là Long Xưởng lên làm vua bèn đem vàng bạc đút lót cho vợ Tô Hiến Thành. Nhưng Tô Hiến Thành nhất định không nghe cứ theo di chiếu lập Long Cán, tức vua Lý Cao Tông.

Phụ tá được Cao Tông làm vua nhưng ở tuổi già, Tô Hiến Thành luôn đau yếu.

Thương ông, có quan Tham tri chính sự là Vũ Tán Đường ngày đêm hầu hạ nâng giắc. Đến khi bà Đỗ Thái Hậu (mẹ Cao Tông) đến thăm, hỏi:

- Ông đau yếu nếu có mệnh hệ nào, ai thay được ông?

Tô Hiến Thành tâu:

- Đã có quan Giám nghị đại phu Trần Trung Tá.

Thái hậu ngạc nhiên:

- Vũ Tán Đường hết lòng vì ông, sao không cử ông ta?

Tô Hiến Thành đáp:

- Tâu Hoàng Thái hậu! Nếu Thái hậu hỏi người hầu hạ thì xin cử Tán Đường, còn hỏi người tài ba giúp nước thì xin cử Trần Trung Tá.

Mặc dù người đương thời ví Tô Hiến Thành như Gia Cát Lượng đời Tam Quốc bên Tàu nhưng khi ông mất rồi, triều đình không theo lời ông dặn, cứ cử Đỗ Yến Di làm phụ chính và Lý Kính Tu làm đế sư. Triều đình bắt đầu suy.

Đến khi Cao Tông lớn lên, trực tiếp cầm quyền trị nước thì lại ham mê săn bắn, vợ vét của dân xây nhiều cung điện, bắt trăm họ phải phục dịch khổ sở, nên trộm cướp nổi lên như ong.

Năm Bính Thìn (1208) ở Nghệ An có Phạm Du làm phản chiêu nạp bọn côn đồ đi cướp phá của dân. Vua Cao Tông sai quan Phụng ngự là Phạm Bình Di đi dẹp. Bình Di đem quân đánh được Phạm Du, tịch biên gia sản, đốt phá nhà cửa của hắn. Phạm Du cho người về kinh lấy vàng đút lót các quan trong triều rồi vu cho Bình Di làm việc hung bạo, giết hại người vô tội. Triều đình cho Phạm Du vào triều kêu oan. Nghe lời Phạm Du, vua Cao Tông triệu Bình Di hồi triều rồi bắt giam ngay. Hay tin, một bộ tướng của Bình Di là Quách Bốc đem quân phá cửa thành vào cứu Bình Di. Thấy biến Cao Tông vội cho giết Bình Di rồi đem gia quyến chạy lên vùng Tam Nông (Phú Thọ). Thái tử Sảm thất chạy về Hải Ấp (làng Lưu Xá, Hưng Hà, Thái Bình). Quách Bốc đem xác Bình Di mai táng rồi vào điện tôn hoàng tử Thẩm lên làm vua.

Thái tử Sảm chạy về Hải Ấp vào ở nhà Trần Lữ, làm nghề đánh cá. Thấy con gái Trần Lý là Trần Thị Dung khoẻ mạnh, xinh đẹp bèn lấy làm vợ và phong cho Trần Lý tước Minh Tự, Tô Trung Tự, cậu Trần Thị Dung chức Điện tiền chỉ huy sứ.

Anh em họ Trần mộ quân giúp thái tử Sảm khôi phục kinh thành rồi lên vùng Tam Nông rước Cao Tông về cung. Cao Tông về kinh được 1 năm thì mất (1210) trị 35 năm, thọ 38 tuổi.

LÝ HUỆ TÔNG (1211-1225)

Thái tử Sâm lên nối ngôi lấy hiệu là Huệ Tông rồi sai quan quân đi đón Trần Thị Dung về phong làm Nguyên phi. Lúc ấy Trần Lý đã bị quân cướp giết, con thứ là Trần Tự Khánh nắm binh quyền. Huệ Tông bèn phong cho Tự Khánh làm Chương Tín hầu và Tô Trung Tự làm Thái sư Thuận Lưu bá.

Vốn không ưa Nguyên phi Trần Thị Dung, lại thấy họ Trần nắm giữ binh quyền, Đàm thái hậu, mẹ vua Huệ Tông ra mặt hắt hủi Thị Dung. Trần Tự Khánh thấy em mình bị đối xử tệ bạc, liền đem quân về kinh sư nói rằng xin vua rước đi. Lý Huệ Tông nghi Tự Khánh phản nghịch, giáng Trần Thị Dung xuống làm ngự nữ. Tự Khánh thấy vậy, thân đến quân môn xin lỗi và vẫn xin rước đi. Huệ Tông càng nghi, vội cùng với Đàm thái hậu chạy lên Lạng Châu (Lạng Sơn). Tự Khánh lại phát binh đi rước về, Huệ Tông sợ hãi, rước Thái hậu về Bình Hợp. Đàm thái hậu cho rằng họ Trần muốn làm phản thường chỉ mặt Trần Thị Dung xỉ vả và xui Huệ Tông bỏ Dung. Nhưng mê đắm Thị Dung xinh đẹp bội phần, vua không nghe. Đàm thái hậu mấy lần bỏ thuốc độc toan giết Thị Dung, nhưng vua đều cản được. Thường đến bữa ăn, vua ăn một nửa, một nửa dành cho người đẹp và ngày đêm giữ luôn bên mình không cho đi đâu. Về sau, Thái hậu làm dữ quá, Huệ Tông đem Trần Thị Dung đi trốn và cho đi Trần Tự Khánh đến châu. Tự Khánh đem quân đi hộ giá vua về kinh. Huệ Tông phong cho Trần Thị Dung làm Hoàng hậu, Trần Tự Khánh làm Phụ chính và người của Tự Khánh là Trần Thừa làm Nội thị phán thủ.

Tháng Chạp năm Quư Mùi, Trần Tự Khánh mất, vua Huệ Tông cho Trần Thừa làm Phụ quốc thái úy, và năm sau, giao cho em họ Hoàng hậu là Trần Thủ Độ làm Điện tiền chỉ huy sứ. Từ đó, mọi việc trong triều đều do vị tướng trẻ Trần Thủ Độ định đoạt.

Vua Huệ Tông về cuối đời thường rượu chè say khướt ngủ cả ngày, không quan tâm đến việc triều chính. Vua không có con trai. Hoàng hậu Trần Thị chỉ sinh được 2 công chúa. Người chị là Thuận Thiên công chúa đã gả cho Phụng Kiều vương Trần Liễu, con cả của Trần Thừa. Người em là Chiêu Thánh công chúa tên là Phật Kim, mới 7 tuổi, được lập làm Thái tử.

Tháng 10 năm Giáp Thân (1224), Lý Huệ Tông truyền ngôi cho Chiêu Thánh

công chúa rồi vào ở chùa Chân Giáo.
Huệ Tông trị vì được 14 năm.

LÝ CHIÊU HOÀNG (1225)

Chiêu Thánh công chúa lên ngôi, tức là Lý Chiêu Hoàng. Vua còn nhỏ nên quyền bính ở cả Trần Thủ Độ. Trần Thủ Độ đưa các cháu con vào cung cấm nắm giữ các chức vụ lớn nhỏ. Trần Bất Cập làm cận thị thủ lục cục, Trần Thiêm là Chi hậu cục, Trần Cảnh làm Chánh thủ (đội trưởng đội hậu cần). Trần Cảnh là con thứ hai của Trần Thừa, lúc đó mới lên 8, cùng tuổi với Lý Chiêu Hoàng. Một lần Trần Cảnh bưng nước rửa mặt cho vua, Chiêu Hoàng thấy Trần Cảnh đem lòng yêu mến. Từ đó, mỗi khi vui chơi, Chiêu Hoàng đều gọi cho Trần Cảnh đến cùng chơi. Có hôm Trần Cảnh bưng chậu nước đứng hầu, Chiêu Thánh rửa mặt, lấy tay té nước ướt cả mặt Cảnh. Đến khi Cảnh bưng khăn châu thì vua bà lấy khăn ném cho Trần Cảnh. Khi về nhà Trần Cảnh đã kể riêng với Trần Thủ Độ, Thủ Độ nói:

- Nếu thực như thế thì họ ta làm vua chẳng? hay chết cả họ chẳng?

Hôm khác Chiêu Hoàng lại lấy khăn châu ném cho Trần Cảnh. Cảnh quỳ lạy:

- Bệ hạ có tha tội cho thần không? Thần xin vâng mệnh.

Chiêu Hoàng cười:

- Tha cho người! Nay người đã biết nói khôn đó!

Cảnh lại về nói với Thủ Độ. Sợ việc tiết lộ thì bị giết cả, Thủ Độ đem gia thuộc thân thích vào trong cung cấm, sai đóng cửa thành và các cửa cung. Các quan vào châu đều không được vào. Thủ Độ loan báo:

- Bệ hạ đã có chông rôi.

Các quan đều nói: Đó là việc tốt, xin cho chọn ngày vào châu. Thế là ngày 21 tháng 10 năm Ất Dậu có chiếu của Chiêu Hoàng nhường ngôi cho Trần Cảnh và ngày 11 tháng 12 năm Ất Dậu (tháng 1-1225) Chiêu Hoàng thiết triều ở điện Thiên An ngự trên giường báu, các quan mặc triều phục lạy ở sân rồng. Chiêu Hoàng trút bỏ áo ngự, khuyên mời Trần Cảnh lên ngôi vua. Sau 3 lần nhún nhường làm phép, Trần Cảnh ngồi lên ngai vàng chính thức làm Hoàng đế. Nhưng sau đó, bất hạnh đã đến với Chiêu Hoàng, lúc này là hoàng hậu Chiêu Thánh. Nguyên do lấy nhau gần chục năm, Chiêu Thánh vẫn không sinh nở gì. Thủ Độ lo sợ vua Thái Tông Trần Cảnh tuyệt tự, không kể nối dõi ngôi vua, bèn lấy Thuận Thiên chị ruột Chiêu Thánh, vợ Trần Liễu (anh ruột Trần Cảnh) lúc

này đang có mang ép gả cho Trần Cảnh. Sau đó, Thủ Độ ép Thái Tông phải bỏ Chiêu Thánh mà lập Thuận Thiên làm Hoàng hậu. Chiêu Thánh đau khổ, ẩn trong cung sâu, toan dứt nợ trần tục.

Nhưng may thay 20 năm sau, tròn 40 tuổi, hạnh phúc lại đến với Chiêu Hoàng. Mừng một tết năm Mậu Ngọ (1258), sau khi đánh tan cuộc xâm lược của quân Nguyên lần thứ nhất, vua Thánh Tông đặt lại lễ ở chính điện, có lệnh gả Chiêu Hoàng cho Lê Phụ Trần, một đại tướng có công lớn trong cuộc kháng chiến vừa qua. Lần này Chiêu Hoàng tìm thấy hạnh phúc thực sự, sinh được 2 người con: Lê Tông sau được phong tước Thượng Vị hầu và Ngọc Khê sau được phong là Ứng Thụy công chúa.

Chiêu Hoàng mất năm 60 tuổi. Tương truyền tóc bà vẫn đen nhánh, môi vẫn đỏ như tô son, đôi má vẫn một màu hoa đào.

Triều Lý tồn tại trong 215 năm thì tan rã. Trải qua 9 đời vua:

- Lý Thái Tổ 1010-1028 (19 năm)
- Lý Thái Tông 1028-1054 (27 năm)
- Lý Thánh Tông 1054-1072 (17 năm)
- Lý Nhân Tông 1072-1127 (56 năm)
- Lý Thần Tông 1128-1138 (10 năm)
- Lý Anh Tông 1138-1175 (37 năm)
- Lý Cao Tông 1176-1210 (35 năm)
- Lý Huệ Tông 1211-1225 (14 năm)
- Lý Chiêu
Hoàng 1225

NGUYÊN PHI Ý LAN

Nói đến triều Lý không thể không nói về Ý Lan, một trong những danh nhân có tài trị nước của dân tộc. Tên thật của Ý Lan là Lê Thị Yến, quê ở làng Thổ Lỗi sau đổi thành Siêu Loại (Thuận Thành, Bắc Ninh) nay thuộc Gia Lâm, Hà Nội. Vì mẹ mất từ lúc 12 tuổi, cha lấy vợ kế nên thân phận Ý Lan khổ như cô Tấm trong chuyện cổ. Sử ghi, Ý Lan là cô Tấm lộ Bắc, hay gọi đền thờ Ý Lan ở Dương Xá (Gia Lâm, Hà Nội) là đền thờ Bà Tấm là vì thế.

Năm ấy, vua Lý Thánh Tông 40 tuổi chưa có con trai nối dõi nên về chùa Dâu cầu tự. Vua và quần thần vẫn xem phong cảnh trong vùng, chợt thấy trong ngày hội vui, mà trên nường vẫn có một người con gái vừa hái dâu vừa hát, vua vội xuống hỏi sự tình. Thấy Lê Thị Yến bội phần xinh đẹp, lại đối đáp lưu loát, vua cảm mến đưa về triều, rồi phong làm Nguyên phi, cho xây một cung riêng, đặt tên là cung Ý Lan để nhớ lại sự tích cô gái tựa gốc cây lan buổi đầu gặp gỡ.

Khác với các hậu phi, Ý Lan không lấy việc trau chuốt nhan sắc, mong chiếm được tình yêu của vua mà quan tâm đến hết thảy mọi công việc trong triều đình. Ý Lan khổ công học hỏi, miệt mài đọc sách, nghiên ngẫm nghĩa sách nên chỉ trong một thời gian ngắn, mọi người đều kinh ngạc trước sự hiểu biết uyên thâm về nhiều mặt của Ý Lan. Triều thần khâm phục Ý Lan là người có tài. Một lần vua Lý Thánh Tông hỏi Ý Lan về kế trị nước. Ý Lan tâu:

- Muốn nước giàu dân mạnh, điều hệ trọng là biết nghe lời can gián của đấng trung thần. Lời nói ngay nghe chướng tai nhưng có lợi cho việc làm. Thuốc đắng uống khó chịu nhưng chữa được bệnh. Điều hệ trọng thứ hai là phải xem quyền hành là một thứ đáng sợ. Quyền lực và danh vọng thường làm thay đổi con người. Tự mình tu đức để giáo hoá dân thì sâu hơn mệnh lệnh, dân bắt chước người trên thì nhanh hơn pháp luật. Nước muốn mạnh, Hoàng đế còn phải nhân từ với muôn dân. Phàm xoay cái thế thiên hạ ở nhân chứ không phải ở bạo. Hội đủ những điều ấy, nước Đại Việt sẽ vô địch.

Nghe Ý Lan tâu, vua phục lẫm. Bởi thế, năm 1069, vua Lý Thánh Tông thân cầm quân đi đánh giặc, đã trao quyền nhiếp chính cho Ý Lan. Cũng ngay năm ấy, nước Đại Việt không may bị lụt lớn, mùa màng thất bát, nhiều nơi sinh loạn. Nhưng nhờ có kế sách trị nước đúng đắn, quyết đoán táo bạo, loạn lạc đã được dẹp yên, dân đói đã được cứu sống. Cảm cái ơn ấy, cũng là cách suy tôn một tài

năng, nhân dân đã tôn thờ Ý Lan là Quan âm nữ, lập bàn thờ Ý Lan. Vua đánh giặc lâu không thắng, bèn trao quyền binh cho Lý Thường Kiệt, đem một cánh quân nhỏ quay về. Đến châu Cư Liên (Tiên Lữ, Hải Dương) hay tin Ý Lan đã vững vàng đưa đất nước vượt qua muôn trùng khó khăn, giữ cảnh thái bình, thịnh trị, vua hồ thẹn quay ra trận quyết đánh cho kỳ thắng mới về.

Năm Nhâm Tý (1072), vua Lý Thánh Tông đột ngột qua đời, triều Lý không tránh khỏi rối ren. Nhưng khi Ý Lan trở thành Hoàng thái hậu nhiếp chính và Lý Thường Kiệt nắm quyền Tể tướng thì nước Đại Việt lại khởi sắc, nhanh chóng thịnh cường. Ý Lan đã thi hành những biện pháp dựng nước yên dân, khiến cho thế nước và sức dân đã mạnh hẳn lên.

Năm Đinh Tị (1077), Tống triều phát đại binh sang xâm lược. Để Lý Thường Kiệt rảnh tay lo việc trận mạc, Thái hậu Ý Lan đã bỏ qua hiềm khích cũ, điều Lý Đạo Thành từ Nghệ An về, trao chức Thái sư như cũ, để cùng mình điều khiển triều đình, huy động sức người sức của vào trận. Nhờ vậy, nước Đại Việt đã làm nên chiến thắng hiển hách. Quân giặc hùng hổ toan làm có nước Đại Việt đã phải cam chịu thất bại, lùi thối rút quân về nước.

Làm nên chiến thắng này, công Thái hậu Ý Lan thực lớn. Nhưng trong đời Ý Lan không phải không có tì vết. Sau khi vua Lý Thánh Tông qua đời, Hoàng hậu Thượng Dương dựa vào thế lực của Thái sư Lý Đạo Thành, đã gạt Ý Lan ra khỏi triều đình. Mãi 4 tháng sau, có Lý Thường Kiệt giúp sức, Ý Lan mới trở lại nắm quyền nhiếp chính. Bà đã bắt giam Hoàng hậu Thượng Dương cùng 72 cung nữ vào lãnh cung, bỏ đói cho đến chết. Vì tội trạng ấy, sử sách phong kiến đã xóa sạch mọi công lao của bà đối với dân nước, mà quên mất rằng, trong sự nghiệp làm chính trị, đó là chuyện thường thấy.

HOÀNG HẬU TRẦN THỊ DUNG

Trần Thị Dung là con gái Trần Lý, em của Trần Thừa, vị Thượng hoàng đầu tiên của triều Trần. Năm 1209, Hoàng tử Sảm chạy loạn về Hải Ấp thấy Trần Thị Dung có sắc đẹp bèn lấy làm vợ. Tháng 11 năm Canh Ngọ (1210) hoàng tử Sảm lên ngôi vua lấy hiệu là Huệ Tông, Trần Thị Dung được lập làm Nguyên phi. Đến giữa năm Bính Tý (1216), được sắc phong làm Hoàng hậu. Vốn không yêu Huệ Tông, lại thấy Huệ Tông chỉ đam mê sắc dục không thiết đến triều chính nên Trần Thị Dung càng chán vua và cảm mến Trần Thủ Độ lúc đó là Thái sư. Tháng 12 năm Ất Dậu (1225), nhà Lý mất ngôi, triều Trần nắm quyền thì tháng 8 năm Bính Tuất (1226), tân triều đã thu xếp một mối tình tuyệt đẹp giữa thái sư Trần Thủ Độ với Hoàng hậu triều Lý Trần Thị Dung. Cả triều đình nhà Trần vào ngày cưới của đôi lứa ấy, hội vui được tổ chức thâu đêm suốt sáng. Trần Thị Dung sau đó được phong làm Linh Từ quốc mẫu đã có công chỉ huy giới hoàng tộc chủ động rút khỏi kinh thành trong lần giặc Nguyên xâm lược Đại Việt lần thứ nhất (1257), sau đó, đảm nhận việc lo liệu thu nhặt sắt thép, khích lệ các hiệp thợ rèn đêm ngày rèn binh khí cung cấp cho quân Trần. Trong trận phản công chiến lược Đông Bộ Đầu tháng 12 năm Đinh Tý (1-1258), đuổi giặc chạy về nước của dân tộc có một phần công của bà.

TRẦN THỦ ĐỘ

Trần Thủ Độ người có công khởi dựng sự nghiệp triều Trần, sinh năm Giáp Dần (1194) ở làng Lưu Xá (Hưng Hà, Thái Bình). Ông đã nổi lên là người có tài xuất chúng trong số những người con ưu tú khác của họ Trần, giúp triều Lý đánh dẹp các thế lực cát cứ, khôi phục cơ nghiệp nhà Lý. Ông ít được học nhưng có bản lĩnh, thẳng thắn và quyết đoán. Cuối triều Lý, các vua ăn chơi, sa đọa, kinh tế suy thoái, thiên tai, mất mùa đói kém liên tiếp xảy ra. Lợi dụng cơ hội đó, các thế lực phong kiến nổi lên chống lại triều đình, đánh giết lẫn nhau, cướp bóc bừa bãi. Ngoài biên thù, đế quốc Nguyên Mông đang tung hoành đánh Kim, diệt Tây Hạ, chiếm Triều Tiên, sửa soạn đại binh xâm lược Tống và Đại Việt. Trong lúc ấy, vua Lý Huệ Tông vô trách nhiệm, truyền ngôi cho con gái là Lý Chiêu Hoàng mới 8 tuổi rồi bỏ đi tu ở chùa Chân Giáo. Bởi vậy, Trần Thủ Độ đã thu xếp cho Lý Chiêu Hoàng truyền ngôi cho Trần Cảnh là hợp lẽ. Làm cuộc đảo chính thay đổi triều đại mà không xảy ra đổ máu và đảo lộn lớn trong nước, chứng tỏ Trần Thủ Độ là nhà chính trị sáng suốt, khôn ngoan.

Sau khi lên làm vua, Trần Thái Tông phong cho Trần Thủ Độ làm Thái sư nắm giữ mọi binh quyền. Trong một thời gian ngắn, Trần Thủ Độ đã thu phục được các thế lực đối địch, tổ chức lại bộ máy hành chính từ trung ương đến cấp xã. Có lần duyệt hộ khẩu, Linh Từ quốc mẫu muốn xin riêng cho một người làm chức Câu đương (một chức dịch trong xã). Ông ghi tên họ quê quán. Duyệt đến xã ấy, hỏi tên đương sự, đương sự mừng rỡ chạy đến. Trần Thủ Độ nói:

- Người vì có công chúa xin cho được làm Câu đương, không thể ví như những câu đương khác được, phải chặt một ngón chân để phân biệt.

Đương sự kêu van xin thôi, hồi lâu Trần Thủ Độ mới tha cho. Từ đấy không ai dám nhờ cậy việc riêng nữa.

Trần Thủ Độ đề cao tư tưởng pháp trị, định ra luật lệ quy chế hành chính và gương mẫu thực hiện. Sử ghi có lần, Linh Từ quốc mẫu ngồi kiệu đi qua chỗ thềm cấm bị người quân hiệu ngăn lại. Về nhà, Linh Từ quốc mẫu than:

- Mụ này làm vợ ông mà bọn quân hiệu ấy khinh nhờn như thế.

Thủ Độ sai quân đi bắt về. Người quân hiệu chắc là phải chết. Khi đến nơi, nghe người quân hiệu kể lại ngọn nguồn câu chuyện. Thủ Độ nói:

- Người ở chức thấp mà biết giữ phép nước, như thế ta còn trách gì nữa. Nói rồi lấy vàng lụa thưởng cho người ấy.

Là người có công, có tài, nắm giữ trọn binh quyền, vua cũng không dám trái ư. Có viên quan nhân lúc vào châu vua Thái Tông, ứa nước mắt tâu:

- Bệ hạ tuổi còn trẻ mà thái sư Trần Thủ Độ quyền nghiêng chân chúa, không biết rồi tiền đồ xã tắc sẽ ra sao? Hạ thần lấy làm lo lắng.

Vua bảo Thủ Độ:

- Trẫm biết Thượng phụ chỉ có tấm lọng son vì nước chứ không có bụng riêng nào. Vậy mà kẻ kia thấy ông nắm giữ mọi quyền bính, dám ngờ vực xằng đã tâu với trẫm là đáng lo ngại về việc Thượng phụ chuyên quyền có thể không hay cho xã tắc. Đó là lời nói hại đến nghĩa vụ vua tôi và tình cảm chú cháu giữa Thượng phụ và Trẫm.

Trần Thủ Độ trầm ngâm suy nghĩ rồi tâu:

- Kẻ kia nói vậy mà đúng. Thật quả có chuyện chuyên quyền thật. Thế mới biết một trăm người vâng dạ không bằng một người nói thẳng. Trong đám quan lại chỉ duy nhất có người này ngay thẳng bạo dạn, dám nói những điều người khác chỉ dám nghĩ. Vậy, một triều thịnh là phải khuyến khích người nói thật.

Nói xong, Thủ Độ xin phép vua lấy mấy tấm lụa và mấy quan tiền thưởng cho viên quan nọ.

Trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ nhất, Trần Thủ Độ đóng vai trò vô cùng quan trọng. Tháng 12 năm Đinh Tư (1-1258), quân Mông Cổ sau khi tiêu diệt nước Đại Lý (Vân Nam), đã tiến vào lưu vực sông Hồng. Thế giặc rất mạnh. Trên các mặt trận, quân Đại Việt không đương nổi phải rút lui. Vua Thái Tông và quần thần phải bỏ Thăng Long rút xuống phía Nam. Vua ngự thuyền nhỏ đến thăm em ruột là Thái úy Trần Nhật Hạo hỏi kế. Nhật Hạo lấy ngón tay chấm nước viết hai chữ "Nhập Tống" ở mạn thuyền, ư khuyên vua nên chạy sang nhờ vả nước Tống. Vua rời thuyền đến hỏi Thái sư Trần Thủ Độ. Thủ Độ trả lời:

- Đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo.

Vào lúc gay go nhất của cuộc chiến, câu trả lời danh thép của Trần Thủ Độ đã giữ vững tinh thần quyết đánh quyết thắng của quân dân Đại Việt. Ông thực sự trở thành linh hồn của cuộc kháng chiến và là người lãnh đạo cuộc phản công quyết liệt đánh vào Đông Bộ Đầu, buộc giặc phải rút chạy về nước.

Sử sách phong kiến thường coi Trần Thủ Độ như một quyền thần vô học, có tài mà không có đức, có công với triều Trần, nhưng có tội với triều Lý. Lý do đưa ra là việc Thủ Độ giết hết tôn thất nhà Lý. Chuyện rằng: năm Nhâm Thìn (1232) nhân làm lễ Tiên hậu nhà Lý ở thôn Thái Đường (Đông Ngàn, Bắc Ninh), Thủ Độ sai làm nhà lá ở trên các hố để đến khi các tôn thất nhà Lý vào tế thì bị sụt cả xuống, rồi lấy đất đổ lên chôn sống hết. Nhưng trong *Đại Việt sử ký toàn thư*,

Ngô Sĩ Liên cũng chú giải rằng "Việc này chưa chắc đã có thực".
Trần Thủ Độ mất tháng Giêng năm Giáp Tý (1264), thọ 71 tuổi.

TRẦN THỪA

Trần Thừa sinh năm Giáp Thìn (1184), vị Thượng hoàng đầu tiên của triều Trần là con cả của Trần Lý, anh ruột Trần Tự Khánh và Linh Từ quốc mẫu Trần Thị Dung.

Ông tổ của Trần Thừa là Trần Kính vốn gốc ở Đông Triều, nổi đời làm nghề đánh cá, trên đường đi tìm đất làm ăn sinh sống đã cắm sào, dừng chân ở Tức Mạc (Nam Định). Kính lấy vợ ở Tức Mạc sinh ra Trần Hấp tìm sang Hải Ấp (Thái Bình) nơi giáp ranh các sông Nhị Hà và sông Hải Triều, là vùng đất cổ trù phú rồi định cư ở đó. Nhờ có công phò tá triều Lý, khôi phục được kinh thành, năm Bính Tý (1216), Trần Thừa được vua Lý Huệ Tông phong làm Nội thị phán thủ. Năm Quý Mùi (1223), khi Trần Tự Khánh mất, vua phong cho Trần Thừa làm Thái úy phụ chính.

Khi Lý Chiêu Hoàng làm vua, Trần Thủ Độ đã nghĩ ngay đến việc truyền ngôi cho Trần Cảnh, con trai thứ của Trần Thừa, bèn thừa với Trần Thừa việc ấy. Trần Thừa ngần ngại:

- Chúng ta với Thái hậu và Chiêu Hoàng là chỗ họ ngoại chí thân, nay làm cái việc tranh đoạt ấy tôi e chẳng khỏi mang tiếng với hậu thế.

Trần Thủ Độ phân trần:

- Tôi xem diện mạo Trần Bồ (Trần Cảnh) mũi cao, hai gò má trội đúng là long chuẩn long nhau. Tính lại rộng rãi, biết thương người, có khí độ của vị thái bình thiên tử. Vả chẳng, thời thế lúc này chỉ có họ Trần thay ngôi nhà Lý mới cứu được vận nước suy vi. Trời cho mà không lấy sẽ phải chịu tai ương. Xin đại huynh nên nghĩ kỹ.

Trần Thừa bảo Thủ Độ:

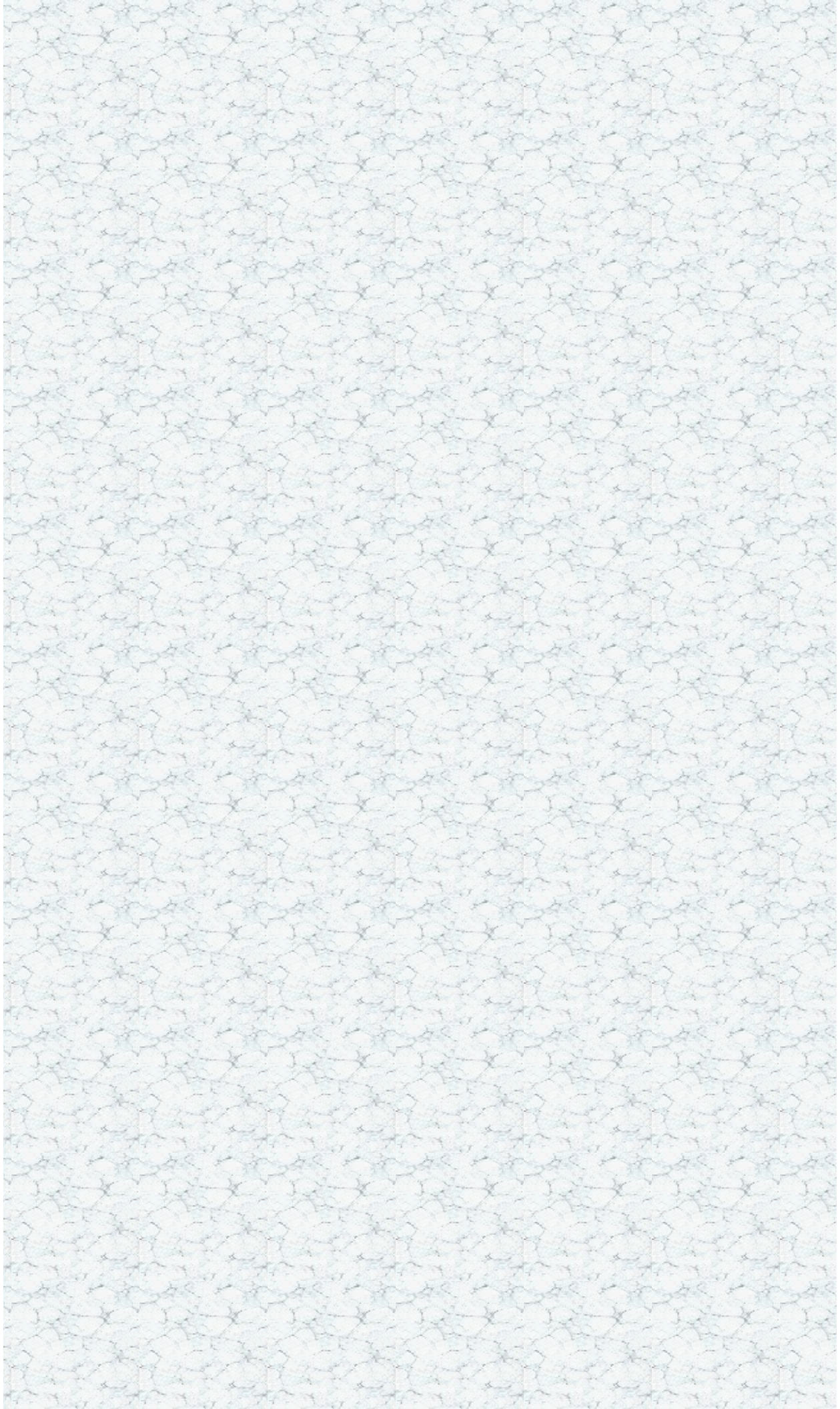
- Mọi việc tùy chú định liệu, làm sao cho thành sự thì làm. Hóa nhà làm nước hay đến phải diệt tộc cũng ở một chuyện này đó.

Khi Trần Cảnh lên ngôi vua, nhiều đảng loạn mượn cơ phù Lý chống Trần nổi lên ngày càng nhiều. Trần Thủ Độ mời Trần Thừa làm Thượng hoàng, lo giúp Thái Tông điều khiển triều đình để Thủ Độ rảnh tay dẹp loạn. Không đầy một năm, Thủ Độ đã vừa đánh dẹp vừa thu phục được các đảng giặc để trở lại nắm triều chính. Thượng hoàng Trần Thừa yên vị có người tài năng hơn mình trông coi việc nước, mặc sức lao vào thú săn bắn. Vùng Từ Sơn còn lưu truyền câu

chuyện tình của Thượng hoàng với cô thôn nữ xinh đẹp có tên là Tần: Sáng ấy Trần Thừa cùng lính tùy tùng về châu Cổ Pháp để săn chim. Xế chiều Trần Thừa bắn trúng một con bạch trĩ. Mũi tên không trúng vào chỗ hiểm nên bạch trĩ vẫn đủ sức xà xuống bay chuyền từng đoạn. Trần Thừa phi ngựa đuổi mãi đến nỗi đám lính bị lạc. Đến khu rừng quang không thấy bóng chim nữa. Thất vọng định quay về thì ở một đồi săn gần đó có cô thôn nữ khỏe mạnh, xinh đẹp vừa làm vừa hát. Trần Thừa tìm đến. Khi thấy Trần Thừa, cô gái sợ hãi, luống cuống về sự ăn mặc trẽ tràng của mình. Sự e lệ càng khiến cô gái thêm vẻ quyến rũ. Cô biết Trần Thừa là người quyền quý. Niềm tin vào người quyền quý khiến cô gái không còn thấy sợ nữa. Vị Thượng hoàng đăm đuối ngắm cô gái, hỏi thăm gia cảnh cô. Cô tên là Tần, cha mất sớm chỉ còn mẹ già. Trần Thừa giải bày tình yêu nồng nàn của mình. Cô gái phần vì khiếp nhược chỉ e lệ mà không dám chối từ. Chiều ấy đám lính tùy tùng không tìm thấy chủ. Bởi vì, Trần Thừa đã về nhà Tần, ép cô gái phải chiều chuộng mình.

Sáng hôm sau, Trần Thừa từ biệt gia đình lên ngựa về kinh. Linh cảm một điều hệ trọng sẽ xảy ra, Tần chạy theo níu lấy áo Trần Thừa khóc như mưa. Cô nói tới trách nhiệm của người đã làm chồng cô một đêm. Trần Thừa thề thốt sẽ quay lại và để làm tin, ông đã rút kiếm cắt một vạt áo tía của mình trao cho cô gái. Ông dặn cô nếu có bề nào hãy tìm ông ở kinh sư. Rồi năm tháng qua đi, Trần Thừa đã quên bằng hình bóng và những kỷ niệm sâu sắc với cô thôn nữ khu rừng săn ấy. Còn Tần, cô đã lo đúng điều đã xảy ra. Cô đã mang thai. Chịu búa rìu dư luận nhưng cô vẫn không về kinh sư tìm Trần Thừa, vì cô biết nếu vị Thượng hoàng yêu cô thì đã quay trở lại. Rồi cô sinh được một bé trai khỏe mạnh. Đứa bé được đặt tên là Trần Bà Liệt. Lớn lên, Bà Liệt theo học một lò vật và khỏe mạnh ít người địch nổi.

Năm ấy, kinh sư có giải vật lớn nhằm tuyển chọn nhân tài ra giúp nước. Vua Thái Tông và Thượng hoàng đều thân đến xem. Đô Liệt cũng về dự. Sau cả tuần thi vật đô Trâu (khỏe như trâu) đã lần lượt hạ hết các đối thủ. Đô Liệt xin vào tỉ thí. Ngay từ đầu đô Trâu đã phải gờm sức khỏe của đô Liệt. Trống thúc dồn dập, keo vật sôi động. Bỗng sau miếng đánh trượt, đô Liệt bị đô Trâu dùng miếng hiểm vít được cổ xuống, mong giết chết một địch thủ đáng gờm. Trong cơn vật lộn điên cuồng để thoát khỏi chết ngạt, chiếc khăn trên đầu đô Liệt tung ra. Một vạt áo tía rất lạ nằm trên thảm cỏ bê bết đất. Thượng hoàng Trần Thừa đã nhận ra vạt áo ấy. Ông hạ lệnh dừng ngay keo vật, quên hẳn địa vị của mình đến ôm lấy Liệt, đứa con mà ông đã phủ phàng bỏ rơi mẹ nó. Trần Bà Liệt được giữ lại ở kinh sư và được nhận làm con Thượng hoàng.



Nhà Trần (1225-1400)

Các vị vua	Niên hiệu	Tên húy	Năm trị vì	Tuổi thọ
Trần Thái Tông	Kiến Trung (1225-1237) Thiên Ứng Chính Bình (1238-1350) Nguyên Phong (1251-1258)	Trần Cảnh	1225-1258	60
Trần Thánh Tông	Thiệu Long (1258-1272) Bảo Phù (1273-1278)	Trần Hoảng	1258-1278	51
Trần Nhân Tông	Thiệu Bảo (1279-1284) Trùng Hưng (1285-1293)	Trần Khâm	1279-1293	50
Trần Anh Tông	Hưng Long	Trần Thuyên	1293-1314	54
Trần Minh Tông	Đại Khánh (1314-1323) Khai Thái (1324-1329)	Trần Mạnh	1314-1329	58
Trần Hiến Tông	Khai Hữu	Trần Vượng	1329-1341	23
Trần Dụ Tông	Thiệu Phong (1341-1357) Đại Trị (1358-1369)	Trần Hạo	1341-1369	33
Hôn Đức Công	Đại Định	Dương Nhật Lễ	1369-1370	?
Trần Nghệ Tông	Thiệu Khánh	Trần Phủ	1370-1372	74
Trần Duệ Tông	Long Khánh	Trần Kính	1372-1377	40

Trần Phế Đế	Xương Phù	Trần Hiện	1377- 1388	27
Trần Thuận Tông	Quang Thái	Trần Ngung	1388- 1398	22
Trần Thiếu Đế	Kiến Tân	Trần Án	1398- 1400	5

TRẦN THÁI TÔNG (1225-1258)

Nhờ Trần Thủ Độ thu xếp, Lữ Chiêu Hoàng đã nhường ngôi cho Trần Cảnh tức là vua Trần Thái Tông. Chiêu Thánh Hoàng hậu lấy Thái Tông đã được 12 năm, tức là đã 19 tuổi mà vẫn chưa có con, trong khi triều Trần cần kíp phải có Hoàng tử. Bởi vậy, Trần Thủ Độ bắt vua Thái Tông bỏ Chiêu Thánh, giáng xuống làm công chúa rồi đem người chị của Chiêu Thánh, vợ của Trần Liễu, đã có thai vào làm Hoàng hậu. Trần Liễu tức giận đem quân làm loạn. Vua Thái Tông cũng đang đêm bỏ trốn lên chùa Phù Vân, núi Yên Tử (Quảng Ninh) tỏ ư phản đối. Trần Thủ Độ đem quần thần tới đón về. Thái Tông từ chối, nói rằng:

- Trẫm còn nhỏ dại, không kham nổi việc to lớn, các quan nên chọn người khác để cho khỏi nhục xã tắc.

Nói mãi không chuyển, Thủ Độ ngoảnh lại nói với các quan:

- Hoàng thượng ở đâu là triều chính ở đấy.

Nói đoạn, truyền lệnh xây cung điện ở chùa Phù Vân. Vị quốc sư ở chùa vào van lạy Thái Tông về triều. Thái Tông bắt đắc dĩ theo xa giá về kinh.

Được ít lâu, Trần Liễu biết không địch nổi, đang đêm giả làm người đánh cá lên lên thuyền ngụy xin hàng. Hai anh em ôm nhau mà khóc. Thủ Độ hay tin, tuốt gươm xông đến toan giết Trần Liễu. Thái Tông lấy thân che cho anh, xin Thủ Độ tha cho Trần Liễu. Trần Thủ Độ quăng gươm xuống, nói:

- Ta là con chó săn thôi. Chưa biết anh em bay ai thuận ai nghịch.

Vua Thái Tông tha cho Trần Liễu, cắt cho đất An Sinh làm thái ấp và phong cho làm An Sinh vương.

Trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông đầu năm Đinh Tư (1-1258), Thái Tông biết dựa vào Trần Thủ Độ, Trần Quốc Tuấn (tức Hưng Đạo Vương, con của Trần Liễu) để lãnh đạo nhân dân Đại Việt quyết chống giặc. Bản thân Thái Tông cũng tự làm tướng đi đốc chiến, xông pha tên đạn.

Tháng 12 năm Đinh Tỵ (21-1-1258), vua Thái Tông cùng Thái tử Hoàng đã chỉ huy quân Trần phá tan quân Nguyên ở Đông Bộ Đầu, giải phóng Thăng Long. Trần Thái Tông đã trở thành ông vua anh hùng cứu nước. Nhưng Thái Tông được sử sách lưu truyền còn bởi ông là một nhà Thiên học, một triết gia có những tư tưởng sâu sắc, một cốt cách độc đáo, là tác giả *Khoá hư lục*, một cuốn

sách xưa nhất hiện còn giữ được trong kho thư tịch cổ nước ta.

Trong một văn bản *Khoá hư lục* có bài "Tự Thiên tông chỉ nam" của Trần Thái Tông viết. Ông kể lại sự việc năm 1236 đang đem bỏ cung điện vào núi và lui do trở về. Ấy là khi Thái sư Trần Thủ Độ thống thiết nói:

- "Bệ hạ ở tu cho riêng mình thì được, nhưng còn quốc gia xã tắc thì sao? Vì để lời nói suông mà báo đời sau thì sao bằng lấy chính thân mình làm người dẫn đạo cho thiên hạ? Do đây, trăm cùng các vị quốc lão về kinh, gắng lại lên ngôi".

Có lẽ ít thấy trong lịch sử Phật giáo nước nào lại nêu vấn đề "quốc gia xã tắc" lên trên hết, trước hết như thế. Thái độ đối với "quốc gia xã tắc" là thước đo giá trị mỗi người, bất kể họ ở cương vị nào. Nghe theo quốc gia xã tắc, Trần Thái Tông đã trở về triều để 22 năm sau đã lãnh đạo nhân dân Đại Việt phá tan quân Nguyên. Trần Thái Tông quả là người có tính cách đặc biệt. Lúc làm vua thì thân làm tướng đi đánh giặc "xông vào mũi tên hún đạn", làm vua nhưng xem thường vinh hoa phú quý, có thể từ bỏ ngai vàng không chút luyến tiếc. Ông là gương mặt văn hoá đẹp và lạ đến khác thường trong lịch sử Việt Nam.

Mùa xuân năm Mậu Ngọ (1258), Thái Tông nhường ngôi cho Thái tử Trần Hoảng, một cách tập sự cho Thái tử quen việc trị nước. Triều đình tôn Thái Tông lên làm Thái Thượng hoàng để cùng coi việc nước.

Thái Tông trị vì được 33 năm, làm Thái Thượng hoàng 19 năm thì mất, thọ 60 tuổi

TRẦN THÁNH TÔNG (1258-1278)

Vua thái Tông có 6 người con: Thái tử Hoảng, Chiêu Minh vương Trần Quang Khải, Chiêu Quốc vương Trần Ích Tắc, Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật và các công chúa Thiệu Dương, Thụy Bảo.

Mùa xuân năm Mậu Ngọ (1258), Thái tử Hoảng lên nối ngôi lấy hiệu là Thánh Tông.

Thánh Tông là vị vua nhân từ, trung hậu. Vua hay nói với tả hữu:

- Thiên hạ là của cha ông để lại nên để cho anh em cùng hưởng phú quý.

Bởi vậy, trừ các buổi thiết triều vua mới phân biệt trên dưới, còn thường ngày vua cho các hoàng thân vào điện ăn cùng mâm, nằm cùng chiếu, thật hoà hợp thân ái.

Đối nội, vua dốc ụng xây dựng đất nước thái bình, thịnh trị. Vua quan tâm đến việc giáo hoá dân, khuyến khích việc học hành, mở những khoa thi chọn người tài và trọng dụng họ. Do vậy, dưới triều vua Thánh Tông, không chỉ có các ông hoàng hay chữ mà còn có những trạng nguyên tài giỏi như Mạc Đĩnh Chi. Bộ Đại Việt Sử bộ quốc sử đầu tiên của nước ta, được Lê Văn Hưu hoàn thành vào năm Nhâm Thân (1272).

Vua còn quan tâm đến dân nghèo bằng việc ra lệnh cho các vương hầu, phệ mã chiêu tập những người nghèo đói lưu lạc để khẩn khai ruộng hoang, lập trang hộ. Trang điền có từ đây. Vì vậy, 21 năm làm vua đất nước không có giặc giã. Nơi nơi dân chúng yên ổn làm ăn.

Đối ngoại, lúc này nhà Nguyên đã thôn tính xong nước Tống rộng lớn nhưng chưa đủ sức đánh Đại Việt. Khi vua Thái Tông nhường ngôi cho Thánh Tông. Nhà Nguyên không còn bắt Đại Việt thay đổi sắc phục và rạp theo thể chế nhà nước chúng, nhưng lại bắt vua ta cứ 3 năm phải một lần cống nạp nho sĩ, thầy thuốc, thầy bói, thầy tướng số và những nghệ nhân giỏi mỗi loại ba người cùng các sản vật: sừng tê, ngà voi, đồi mồi, châu báu vật lạ khác. Vua Nguyên còn đòi đặt quan Chưởng ấn để đi lại, giám sát các châu quận Đại Việt, thật ra là để nắm tình hình mọi mặt, toan đặt cương thường cho nước láng giềng. Vua Trần Thánh Tông thừa biết dã tâm xâm lược của nhà Nguyên, nên tuy bề ngoài thần phục, nhưng vẫn khẩn trương tuyển mộ binh lương, luyện quân sĩ sẵn sàng đối phó.

Năm Bính Dần (1266) sứ sang xin miễn việc cống người và bãi bỏ việc đặt quan giám trị. Vua Nguyên bằng lòng bỏ việc cống người nhưng lại bắt tuân thủ 6 điều khác: Vua phải thân vào châu, phải cho con hay em sang làm con tin, nộp số hộ khẩu, phải chịu việc binh dịch, phải nộp thuế má và cứ giữ lệ đặt quan giám trị.

Vua Đại Việt lần nữa thoái thác không chịu. Năm Tân Mùi (1271) vua Mông Cổ Hốt Tất Liệt nhân đổi quốc hiệu là Đại Nguyên đòi vua Thánh Tông vào châu. Vua Thánh Tông cáo bệnh không đi. Chúng cho sứ sang tìm Cột đồng trụ của Mã Viện trồng ngày trước, vua Thánh Tông trả lời rằng: Cột ấy lây ngày đã mất. Nhìn chung, vua Trần Thánh Tông thực hiện chính sách ngoại giao mềm dẻo nhưng rất kiên quyết, nhằm bảo vệ danh dự của Tổ quốc, ngăn chặn từ xa mọi sự dòm ngó, tạo cơ xâm lược của nhà Nguyên.

Năm Đinh Sửu (1277) Thái thượng hoàng Trần Thái Tông mất ở phủ Thiên Trường (Tức Mạc). Năm sau, vua Thánh Tông nhường ngôi cho con là Thái tử Khâm rồi về ở phủ Thiên Trường làm Thái thượng hoàng.

- Vua Thánh Tông trị vì được 21 năm, làm Thái thượng hoàng được 3 năm, thọ 51 tuổi.

TRẦN NHÂN TÔNG (1279-1293)

Vua Thánh Tông có 3 con: Thiên Thụy công chúa, Thái tử Khâm và Tả Thiên vương Đức Việt. Năm Kỷ Mão (1279), Thái tử Khâm kế vị ngôi vua, hiệu là Nhân Tông. Trần Nhân Tông là vị vua anh minh, quyết đoán, được sử sách ngợi ca là vị anh hùng cứu nước. Thời gian Nhân Tông trị vì, nước Đại Việt đã trải qua những thử thách ghê gớm.

Ngay sau khi Nhân Tông lên ngôi vua, nhà Nguyên liền sai Lễ bộ thượng thư sang sứ Đại Việt. Sài Thung đến kinh thành, lên mặt kiêu ngạo, cưỡi ngựa đi thẳng vào cửa Dương Minh rồi cho người đưa thư trách vua Nhân Tông tự lập ngôi vua và đòi phải sang châu thiên triều.

Vua sai đại thần ra tiếp, Thung không thềm đáp lễ, vua mời yến, hãn không thềm đến.

Năm Nhâm Ngọ (1282) vua Nguyên lại cho sứ sang dụ:

- Nếu vua nước Nam không sang châu được thì phải đưa vàng ngọc sang thay, và phải nộp hiền sĩ, thầy âm dương bói toán, thợ khéo tay, mỗi hạng 2 người.

Nhân Tông đành cho chú họ là Trần Di Ái và bọn Lê Tuân, Lê Mục sang thay mình. Vua Nguyên bèn lập Trần Di Ái làm An Nam quốc vương, Lê Mục làm Hàn lâm học sĩ, Lê Tuân làm Thượng thư lệnh và sai Sài Trung dẫn 1000 quân đưa bọn ấy về nước. Hay tin, Nhân Tông sai tướng đem quân lên đón đường đánh lũ nghịch thần. Sài Thung bị tên bắn mù một mắt, trốn chạy về nước, cạ lũ Trần Di Ái bị bắt, phải tội đồ làm lính. Thấy không thể thu phục được vua Trần, nhà Nguyên liền tiếp phát động 2 cuộc chiến tranh xâm lược vào các năm 1285 và 1287, toan làm cỏ nước Nam. Trong 2 lần kháng chiến này, Nhân Tông đã trở thành ngọn cờ kết chặt lòng dân, lãnh đạo nhân dân Đại Việt vượt qua bao khó khăn, đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi huy hoàng.

Sau 14 năm làm vua, Nhân Tông nhường ngôi cho con là Anh Tông rồi làm Thái thượng hoàng và đi tu, trở thành thủy tổ phái Thiền Trúc Lâm Yên Tử, một phái Thiền để lại dấu ấn đặc sắc trong lịch sử tư tưởng Việt Nam. Nhân Tông thực sự là một triết gia lớn của Phật học, giúp triết học Phật giáo Việt Nam phát triển rực rỡ, thể hiện được đầy đủ trí tuệ, bản lĩnh Việt Nam. Tư tưởng triết học của Trần Nhân Tông là tinh thần thực tiễn, chiến đấu và táo bạo. Theo sách *Tam Tổ thực lục*, một học trò hỏi Nhân Tông:

- Như thế nào là Phật?

Nhân Tông đáp:

- Như cám ở đáy cối.

Lần khác, một học trò hỏi:

- Lúc giết người không để mất thì như thế nào?

- Khấp toàn thân là can đảm - Nhân Tông đáp.

Anh hùng cứu nước, triết nhân, thi sĩ là phẩm chất kết hợp hài hoà trong con người Nhân Tông. Về phương diện thi sĩ, Nhân Tông có tâm hồn thanh cao, phóng khoáng, một cái nhìn tinh tế, tao nhã. Vua từng viết:

Xả tắc lưỡng hồi lao thạch mã

Sơn hà thiên cổ điện kim âu

(Xả tắc hai lần mệt ngựa đá

Non sông nghìn thuở vững âu vàng)

Trần Nhân Tông qua đời năm Mậu Thân (1308) tại am Ngoạ Vân núi Yên Tử (Đông Triều, Quảng Ninh).

TRẦN ANH TÔNG (1293-1314)

Vua Nhân Tông có 3 người con: Anh Tông Thuyên, Huệ vợ vương Quốc Chấn và công chúa Huyền Trân.

Năm Quý Tỵ (1293), Nhân Tông truyền ngôi cho con cả là Thái tử Thuyên. Thái tử Trần Thuyên lên làm vua lấy hiệu là Anh Tông. Vua Anh Tông lúc đầu hay uống rượu, nhiều đêm lên ra ngoài đi chơi, khiến triều đình lo lắng. Một lần uống rượu quá say, thượng hoàng Nhân Tông từ Thiên Trường về kinh, các quan ra đón rước mà vua vẫn nằm ngủ. Thượng hoàng giận lắm, truyền xa giá quay về hạ chiếu cho đại thần văn võ tới Thiên Trường hội nghị. Khi tỉnh dậy, biết chuyện, Anh Tông hết hoảng vội vàng chạy đuổi theo. Vừa ra ngoài cung, vua gặp một người học trẻ tuổi là Đoàn Nhữ Hài. Vua nhờ Nhữ Hài thảo một bài biểu tạ tội rồi cùng với chàng tài hay chữ xuống thuyền đi suốt đêm đến phủ Thiên Trường. Thượng hoàng xem biểu dần dần nguôi giận, răn dạy một hồi rồi tha lỗi cho con. Về đến kinh sư, Anh Tông mến tài cho Đoàn Nhữ Hài làm Ngự sử trung tán và từ đó không uống rượu nữa. Noi gương Anh Tông biết sửa mình, các đại thần, kể cả giới hoàng tộc không dám lơ là việc nước. Do vậy, việc triều chính từ đó có kỷ cương, phép tắc đâu vào đấy.

Anh Tông cũng là vị vua thông minh, hóm hỉnh. Trước đó, các vua Trần có lệ lấy chàm vẽ rồng vào đùi. Anh Tông muốn bỏ lệ đó. Thượng hoàng thấy vậy, nói:

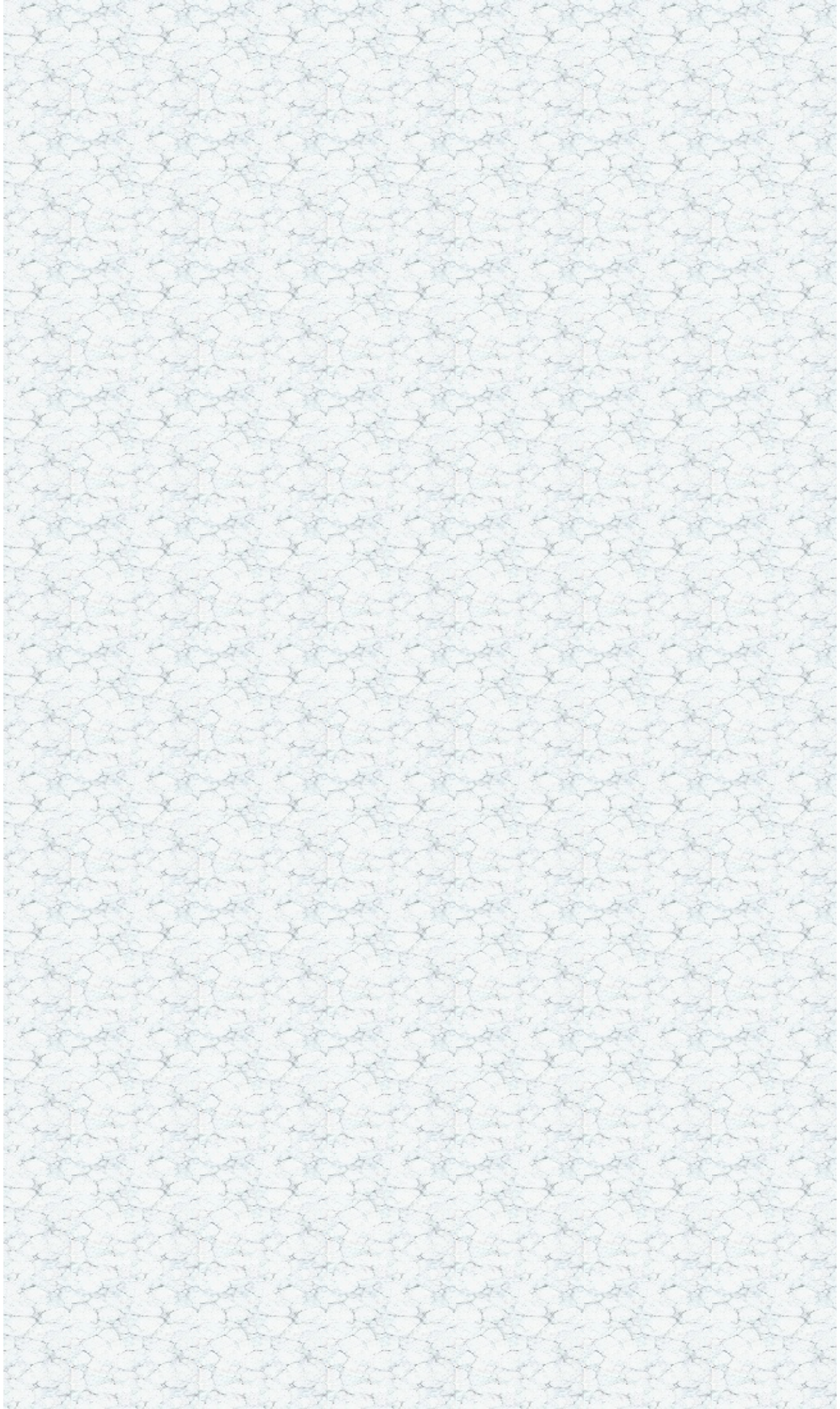
- Dòng dõi nhà Trần vẫn vẽ mình để nhớ gốc ngày xưa, nhà vua phải theo tục lệ đó mới được.

Anh Tông vâng mệnh nhưng khi Thượng hoàng không chú ý, vua lờ đi không cho vẽ.

Khi Anh Tông đau nặng, hoàng hậu cho đi gọi thầy tăng về để làm lễ xem việc sinh tử. Anh Tông gạ đi:

- Thầy tăng đã chết đâu mà biết được sự chết?

Năm Giáp Dần (1314) Anh Tông nhường ngôi cho thái tử Mạnh rồi về làm Thái thượng hoàng ở phủ Thiên Trường đến năm Canh Thân (1320) thì mất. Anh Tông trị vì 21 năm, thọ 54 tuổi.



TRẦN MINH TÔNG (1314-1329)

Năm Giáp Dần (1314) Thái tử Mạnh lên nối ngôi lấy hiệu là Minh Tông. Minh Tông có lòng nhân hậu, hay thương người nhưng xét việc chưa minh. Năm Ất Mão (1315) vua định lệ cấm người trong họ không được kiện cáo nhau. Năm Quư Hợi (1323) mở khoa thi Thái học sinh chọn người tài ra giúp nước. Nhờ biết tôn trọng kẻ sĩ nên vua Minh Tông đã có dưới trướng mình những hiền thần như Đoàn Như Hải, Phạm Ngũ Lão, Trương Hán Siêu, Nguyễn Trung Ngạn, Chu Văn An giúp dạy. Tuy nhiên do quá tin vào bọn nịnh thần, vua đã giết oan Huệ vợ vương Trần Quốc Chấn, một người có công, là chú ruột đồng thời là Quốc trượng (bố vợ) mình. Trần Quốc Chấn thân sinh ra Hoàng hậu Lê Thánh (vợ Minh Tông). Ông có công mấy lần đánh tan quân Chiêm Thành gây hấn. Nhưng vì lúc ấy Hoàng hậu chưa sinh Hoàng tử nên trong việc chọn thái tử triều thần phân ra 2 phái chủ trương trái ngược nhau; một phái do Trần Quốc Chấn đứng đầu muốn chờ Hoàng hậu sinh con trai rồi sẽ lập Thái tử. Một phái do Văn Hiến hầu và Trần Khắc Chung xin lập Hoàng tử Vượng là con một quư phi làm Thái tử. Việc chưa ngã ngũ thì Văn Hiến hầu cho tên Trần Nhạc là đầy tớ của Trần Quốc Chấn 100 lạng vàng, xui nó vu cáo cho Quốc Chấn mưu làm phản. Vua Minh Tông liền cho bắt Quốc Chấn giam ở chùa Tri Phúc. Nhân đó Trần Khắc Chung xin vua trừ Quốc Chấn đi, lấy cớ: "bắt hổ thì dễ thả hổ thì khó". Minh Tông nghe theo, không cho Quốc Chấn ăn uống gì cả. Biết cha mình khát, Hoàng hậu Lê Thánh phải lấy áo nhúng nước mặc vào rồi vắt ra cho uống. Cuối cùng Quốc Chấn bị chết. Sau có người vợ lẽ của Trần Nhạc ghen với vợ cả tố cáo sự thật. nỗi oan được giải nhưng một trung thần đã chết. Minh Tông làm vua đến năm Ất Tị (1329) thì nhường ngôi cho Thái tử Vượng, về làm Thái thượng hoàng.

TRẦN HIẾN TÔNG (1329-1341)

Thái tử Vượng mới 10 tuổi lên nối ngôi, hiệu là Hiến Tông. Hiến Tông trị vì nhưng việc điều khiển triều chính, kể cả việc dẹp loạn Ngưu Hống ở Đà Giang, đánh quân Ai Lao xâm phạm bờ cõi đều do Thượng hoàng Minh Tông đảm nhận.

Hiến Tông làm vua đến năm Tân Tị (1341) thì mất, ở ngôi được 13 năm, thọ 23 tuổi.

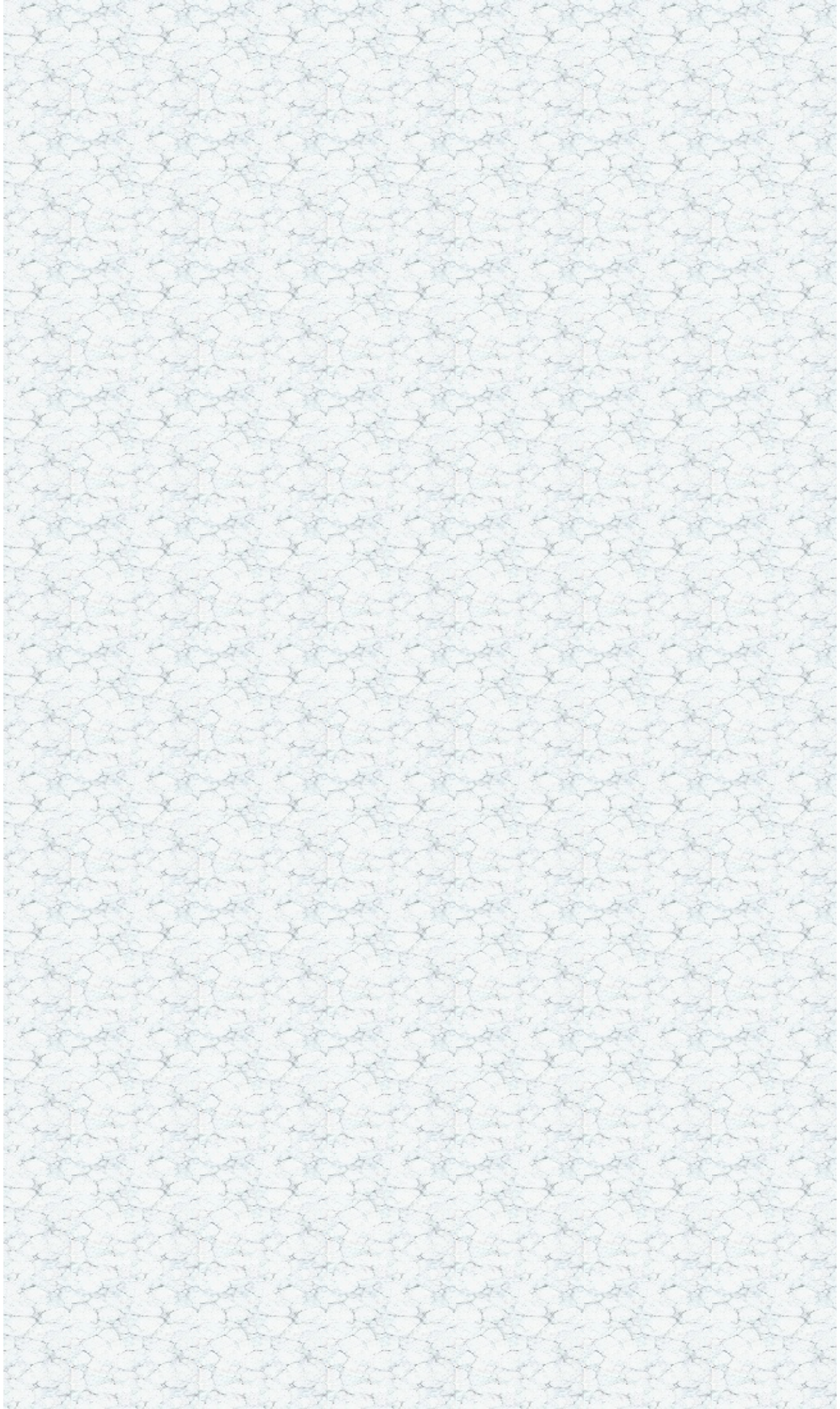
TRẦN DỤ TÔNG (1341-1369)

Hiển Tông không có con nên việc truyền ngôi báu do Thượng hoàng xếp đặt. Thượng hoàng Minh Tông có 7 con trai: Hiển Tông Vương, Cung Túc vương Dục, Cung Định vương Trạch, Dụ Tông Hạo, Cung Tĩnh vương Nguyên Trạch, Nghệ Tông Phủ, Duệ Tông Kính. Hiển Tông mất, Thượng hoàng lập người con tên là Hạo lên làm vua, hiệu là Dụ Tông. Những năm đầu, mọi quyền bính đều do Thượng hoàng Minh Tông điều khiển. Bởi thế, dù có mất mùa dân đói nhưng việc chính trị còn có nền nếp. Từ năm 1358 trở đi, Thượng hoàng mất, các cựu thần như Trương Hán Siêu, Nguyễn Trung Ngạn cũng không còn, triều đình bắt đầu rối loạn. bọn gian thần kéo bè, kết đảng lũng đoạn triều chính. Chu Văn An dâng "thất trảm sớ", xin chém 7 gian thần nhưng vua không nghe, ông liền bỏ quan về dạy học. Đã thế, vua Dụ Tông ham chơi bời, rượu chè, xây cung điện để đánh bạc, mở tiệc bắt các quan thi nhau uống rượu, ai uống 100 thăng thì thưởng cho hai trật v.v... khiến cho triều đình rối nát, loạn lạc nổi lên như ong. Nhân dân cực khổ trăm bề.

Bên ngoài, nhà Minh mới đánh bại nhà Nguyên còn bận sửa sang việc nước chưa dòm ngó đến Đại Việt. Trái lại, Chiêm Thành thấy nước nhà Trần suy yếu, có ư coi thường, muốn đi lại đất Thuận Hoá. Vua Chiêm là Chế Bồng Nga mấy lần đem quân đánh phá thành Thăng Long khiến triều Trần nhiều phen khốn đốn. Năm Kỷ Dậu (1369) vua Dụ Tông mất thì bảo táp đã nổi lên ở cung đình.

Nguyên do, Dụ Tông không có con. Triều đình lập Cung Định vương là anh Dụ Tông lên làm vua nhưng Hoàng thái hậu nhất định đị lập người con nuôi của Cung Túc vương là Dương Nhật Lễ lên ngôi. Nguyên mẹ Nhật Lễ là một đào hát, lấy một kép hát bội là Dương Khương có thai rồi mới bỏ Dương Khương mà lấy Cung Túc vương sinh ra Nhật Lễ. Nay lên làm vua, Nhật Lễ muốn cải họ Dương để dứt ngôi nhà Trần rồi giết bà Hoàng thái hậu Cung Định vương. Cung Tĩnh vương vốn nhu nhược thấy thế bỏ trốn lên mạn Đà Giang.

Trước tình hình nội chính rối ren các tôn thất nhà Trần hội nhau khởi binh về bắt giết Nhật Lễ rồi rước Cung Tĩnh vương về làm vua, tức vua Trần Nghệ Tông.



TRẦN NGHỆ TÔNG (1370-1372)

Nghệ Tông lên làm vua chưa được bao lâu đã phải lao đao chạy giặc. Nguyên do, khi Nhật Lễ bị giết, mẹ Nhật Lễ chạy vào Chiêm Thành cầu cứu vua Chế Bồng Nga đem quân đánh Đại Việt. Quân Chiêm vượt bể vào cửa Đại An tiến đánh Thăng Long. Quân Trần không chống nổi, phải bỏ kinh thành. Vua Nghệ Tông chạy sang Đông Ngàn (Đình Bảng, Bắc Ninh) lánh nạn. Quân Chiêm vào thành đốt sạch cung điện, bắt đàn bà con gái, lấy hết vàng bạc châu báu rồi rút quân về.

Vua nhu nhược, bất lực không điều khiển nổi triều chính phải trao cho Hồ Quý Ly nhiều quyền hành. Hồ Quý Ly có 2 người cô lấy vua Minh Tông. Một người là Minh Từ hoàng hậu đẻ ra vua Duệ Tông, một người là Đôn Từ hoàng hậu sinh ra vua Duệ Tông. Vì vậy, Nghệ Tông tin dùng phong làm Khu Mật Đại Sứ, lại gia tước Trung Tuyên hầu.

Năm Nhâm Tí (1372) Nghệ Tông truyền ngôi cho em là Kính rồi về phủ Thiên Trường làm Thái thượng hoàng.

TRẦN DUỆ TÔNG (1372-1377)

Trần Kính lên ngôi lấy hiệu là Duệ Tông, lập em họ Hồ Quý Ly làm Hoàng hậu. Duệ Tông quyết đoán hơn nhưng không thể làm được gì vì quyền binh vẫn do Thượng hoàng Nghệ Tông nắm giữ.

Năm Giáp Dần (1374) vua cho mở khoa thi tiến sĩ thay cho Thái học sinh, lấy được 50 người ban cho áo mũ vinh quy.

Việc nổi cộm nhất dưới thời Duệ Tông là chiến tranh với Chiêm Thành. Năm Bính Thìn (1376), quân Chiêm sang đánh Hoá Châu (Nghệ An). Thấy Chiêm Thành luôn xâm phạm bờ cõi Đại Việt, vua Duệ Tông quyết thân chinh đem quân đi trừng phạt. Vua sai quân dân Thanh Hoá, Nghệ An vận tải 5 vạn thạch lương vào Hoá Châu rồi rước Thượng hoàng dự lễ duyệt binh. Có lẽ vì sợ, Chế Bồng Nga sai người sang cống 15 mâm vàng. Nhưng quan trấn thủ Hoá Châu là Đỗ Tử Bình im đi rồi dâng sớ nói dối rằng Chế Bồng Nga ngạo mạn, vô lễ, xin vua cử binh đi đánh. Được tin ấy, vua Duệ Tông sai Quý Ly đốc vận lương thực đến cửa biển Di Luân (Quảng Bình) rồi tự dừng quân một tháng để luyện tập sĩ tốt. Đến tháng Giêng năm Đinh Tị (1377) tiến quân vào cửa Thị Nai (Quy Nhơn) đánh lấy đồn Thạch Kiều và động Kỳ Mang rồi tiến vào Đồ Bàn, kinh đô vua Chiêm. Chế Bồng Nga lập đồn giữ ở ngoài thành, cho người trá hàng nói Chế Bồng Nga đã bỏ thành chạy trốn, xin tiến binh ngay. Duệ Tông tưởng thật, truyền lệnh tiến binh vào thành. Đại tướng Đại Việt là Đỗ Lễ can mãi vua không nghe. Khi quân Việt đến chân thành Đồ Bàn, quân Chiêm từ 4 phía đổ ra đánh. Quan quân thua to. Vua Duệ Tông chết trong đám loạn quân. Bọn Đỗ Tử Bình lĩnh hậu quân, hèn nhất không đem quân lên cứu, Hồ Quý Ly cũng bỏ chạy. Thế mà về kinh Hồ Quý Ly không hề bị trách cứ, Đỗ Tử Bình chỉ phải giáng xuống làm lính mà thôi.

TRẦN PHỄ ĐẾ (1377-1388)

Thượng hoàng Nghệ Tông được tin vua Duệ Tông chết trận bèn lập con Duệ Tông là Hiền lên nối ngôi, hiệu là Phế Đế. Nhưng mọi quyền binh vẫn do Thượng hoàng nắm giữ.

Nước Đại Việt những năm này bị Chiêm Thành quấy nhiễu, cướp bóc dữ dội. Ngay sau khi giết được vua Duệ Tông, Chế Bồng Nga huy động quân Chiêm tiến đánh và cướp phá Thăng Long.

Năm Mậu Ngọ (1378), quân Chiêm lại sang đánh Nghệ An, rồi theo sông Đại Hoàng cướp bóc Thăng Long lần nữa.

Năm Canh Thân (1380) rồi năm Nhâm Tuất (1382) quân Chiêm lại xâm phạm bờ cõi Đại Việt. Nhưng 2 lần này chúng bị đánh lui.

Tháng Sáu năm Quý Hợi (1383), vua Chiêm Thành Chế Bồng Nga lại đem quân tiến đánh Đại Việt. Thượng hoàng Nghệ Tông sai tướng Mật Ôn ra giữ ở châu Tam Kỳ (Quốc Oai), nhưng Mật Ôn thua trận bị bắt sống. Thượng hoàng sợ hãi sai Nguyễn Đa Phương ở lại giữ kinh thành còn mình và vua Phế Đế chạy sang Đông Ngàn. Có người thấy vậy níu thuyền lại xin Thượng hoàng cứ ở lại kinh sư mà chống giặc. Nhưng Thượng hoàng không nghe. Lần nữa quân Chiêm lại tàn phá Thăng Long. Vậy mà khi giặc rút về, Thượng hoàng và vua không lo việc phòng bị chống giặc mà chỉ lo mang của cải đi chôn giấu.

Và để cứu kho tàng trống rỗng vì chiến tranh, nhà vua đã tăng sưu thuế, hơn thế nữa, nhà vua bắt mỗi suất đinh mỗi năm phải đóng 3 quan tiền thuế, (Thuế thân sinh ra từ đấy) khiến cho muôn dân ngày càng cực khổ.

Trong khi ấy, ở phương Bắc, nhà Minh bắt đầu dòm ngó Đại Việt. Năm Giáp Thìn (1384), Minh Thái Tổ sai sứ sang Đại Việt đi cấp 5000 thạch lương cho quân Minh ở Vân Nam, cùng nhiều cống phẩm quý giá khác.

Trước tình hình quốc chính rã rời, nhiều tôn thất nhà Trần chỉ lo cho cá nhân mình, xin về trí sĩ. Ví như Trần Nguyên Đán biết trước Hồ Quý Ly sẽ cướp ngôi nhà Trần bèn kết làm thông gia với họ Hồ, mong cho con cháu được phú quý và toàn tính mạng. Khi Thượng hoàng đến thăm Trần Nguyên Đán hỏi việc nước. Nguyên Đán không dâng được kế hay, ngoài lời khuyên thuần tuý về cách cư xử: - Xin bệ hạ thờ nhà Minh như cha, yêu nước Chiêm Thành như con, thì quốc gia

sẽ không việc gì, mà lão thần chết cũng không hãm.

Thượng hoàng Nghệ Tông vẫn hết lòng tin Hồ Quý Ly trung thành với triều Trần, đã trao cho Quý Ly gươm và cờ đề: "Văn võ toàn tài, quân thần đồng đức". Nhưng vua Phế Đế đã thấy rõ âm mưu thoán đoạt của Hồ Quý Ly. Vua bàn với các quan tâm phúc tìm cách trừ khử để tránh hậu họa. Hồ Quý Ly biết mưu ấy đến kêu van với Thượng hoàng:

- Cổ lai chỉ bỏ cháu nuôi con, chứ chưa thấy ai bỏ con nuôi cháu bao giờ.

Thượng hoàng nghe lời Quý Ly xuống chiếu trách vua Phế Đế trẻ con, lại có ư làm hại kẻ công thần, làm nguy xã tắc nên giáng xuống làm Minh Đức đại vương và lập Chiêu Định vương là con Nghệ Tông lên nối ngôi.

Thấy Thượng hoàng mê muội, một số tướng toan đưa quân vào điện cứu vua Phế Đế. Nhưng vua viết hai chữ "Giải Giáp", ý không muốn trái lệnh Thượng hoàng. Sau đó vua Phế Đế bị thắt cổ chết, các tướng đồng mưu giết Quý Ly đều bị sát hại.

TRẦN THUẬN TÔNG (1388-1398)

Nghệ Tông Thượng hoàng nghe Quý Ly, giết Phế Đế rồi lập con út của mình là Chiêu Định vương lên làm vua, tức là vua Thuận Tông.

Hồ Quý Ly gả con gái Khâm Thánh cho Thuận Tông rồi chuyên quyền, gài tay chân thân tín nắm giữ những chức vụ then chốt trong triều đình và trong quân đội. Thực trạng đó khiến cho lòng dân hoang mang, bất phục, nên loạn lạc nổi lên nhiều nơi. Kiệt liệt hơn cả là cuộc nổi dậy của nhà sư Phạm Sư Ôn ở Quốc Oai (Sơn Tây) đã khởi binh tiến đánh kinh sư, khiến Thượng hoàng, vua Thuận Tông cùng triều đình phải bỏ chạy lên Bắc Giang. Phạm Sư Ôn giữ kinh sư 3 ngày rồi rút về Quốc Oai. Về sau Sư Ôn bị một tướng của triều đình là Hoàng Phùng Thế đánh, bắt được. Năm Kỷ Tị (1389) Chế Bồng Nga lại đem quân tiến đánh Đại Việt. Vua sai Hồ Quý Ly đem quân cự chiến. Nhưng Quý Ly thua trận phải rút chạy Cuối năm ấy Chế Bồng Nga lại tiến vào sông Hoàng Giang để đánh chiếm Thăng Long. Thượng hoàng sai đồ tướng là Trần Khát Chân đem binh đi chặn giặc. Trần Khát Chân khóc và lạy rồi ra đi. Thượng hoàng cũng khóc. Xem thế đủ thấy vua tôi nhà Trần đã khiếp nhược đến cùng cực. Trần Khát Chân đem binh đóng Hải Triều (vùng Hưng Nhân, Thái Bình và Tiên Lữ, Hải Dương).

Tháng Giêng năm Canh Ngọ (1390), Chế Bồng Nga đi thị sát trận địa của Trần Khát Chân. Bấy giờ có hàng binh Chiêm Thành cho Khát Chân hay dấu hiệu đặc biệt chiến thuyền chở Chế Bồng Nga trong số cả trăm chiến thuyền đang tiến vào trận địa. Khát Chân hạ lệnh tập trung mọi loại vũ khí bắn vào thuyền ấy. Chế Bồng Nga trúng tên chết. Quan quân được thể đồ ra đánh, quân Chiêm đại bại. Khát Chân lấy đầu Chế Bồng Nga đem dâng triều đình. Tướng Chiêm Thành là La Khải đem tàn quân về nước chiếm lấy ngôi vua Chiêm. Hai người con Chế Bồng Nga chạy sang hàng Đại Việt, được Trần trọng dụng.

Trừ xong giặc Chiêm Thành, Hồ Quý Ly càng thao túng triều đình. Những người không ăn cánh với mình, trừ con cái Trần Nguyên Đán, Quý Ly đều xui Thượng hoàng giết đi. Nhiều hoàng tử, thân vương bị sát hại. Sĩ phu có người dâng sớ tâu với Thượng hoàng rằng Hồ Quý Ly có ý muốn dòm ngó cơ nghiệp nhà Trần, Thượng hoàng lại đưa sớ cho Quý Ly xem. Bởi vậy, các trung thần không ai dám tâu bày gì nữa.

Nhưng rồi Thượng hoàng cũng nhận ra sự lộng quyền của Quý Ly. Một hôm Thượng hoàng gọi Quý Ly vào trong điện bảo rằng:

- Nhà ngươi là thân tộc, cho nên bao nhiêu việc nước trăm đều uỷ thác cho cả. Nay quốc thể suy nhược, trăm thì già rồi, ngày sau con trăm có nên thì giúp, không thì nhà ngươi tự làm lấy.

Quý Ly cười mỉm, khấu đầu khóc thề rằng:

- Nếu hạ thần không hết lòng hết sức giúp nhà vua thì trời tru đất diệt. Và ngày trước Linh Đức vương (Phế Đế) có lòng làm hại nếu không có uy linh của bệ hạ, thì nay thần đã ngậm cười dưới đất, cịn đâu ngày nay nữa mà mài thân nghiên cốt để báo đền vạn nhất. Vậy hạ thần đâu có ý gì khác, xin bệ hạ tỏ lòng ấy cho và đừng lo gì.

Tháng Chạp năm Giáp Tuất (1394) Thượng hoàng Nghệ Tông mất, trị vì được 3 năm, làm Thái thượng hoàng 27 năm, thọ 74 tuổi. Người đương thời cho Nghệ Tông là ông vua "chí khí đã không có, trí tuệ cũng hèn kém, để cho gian thần lừa đảo, giết hại cả con cháu họ hàng, xa bỏ những trung thần nghĩa sĩ, cứ tin dùng một Quý Ly cho được quyền thế đến nỗi làm xiêu đổ cơ nghiệp nhà Trần".

Nghệ Tông mất rồi, Quý Ly lên làm Phụ chính thái sư, dịch sách để dạy vua, thu vén quyền binh trong triều ngoài lộ. Để dễ đường thoán đoạt, Quý Ly quyết định dời đô vào Thanh Hoá, xây thành Tây Đô (xã Yên Tôn, Vĩnh Lộc). Năm 1397, Quý Ly bắt vua Thuận Tông phải dời kinh về Tây Đô. Tháng ba năm sau, Quý Ly ép vua nhường ngôi để đi tu. Thuận Tông buộc phải nhường ngôi cho con rồi đi tu ở cung Bảo Thanh tại núi Đại Lại (Thanh Hoá).

TRẦN THIẾU ĐẾ (1398-1400)

Hồ Quý Ly bắt vua Thuận Tông nhường ngôi cho Thái tử Án lúc đó mới có 3 tuổi lên kế nghiệp tức là vua Thiếu Đế. Hồ Quý Ly tự xưng là Khâm Đức Hưng Liệt đại vương rồi sai người giết Thuận Tông, con rể mình.

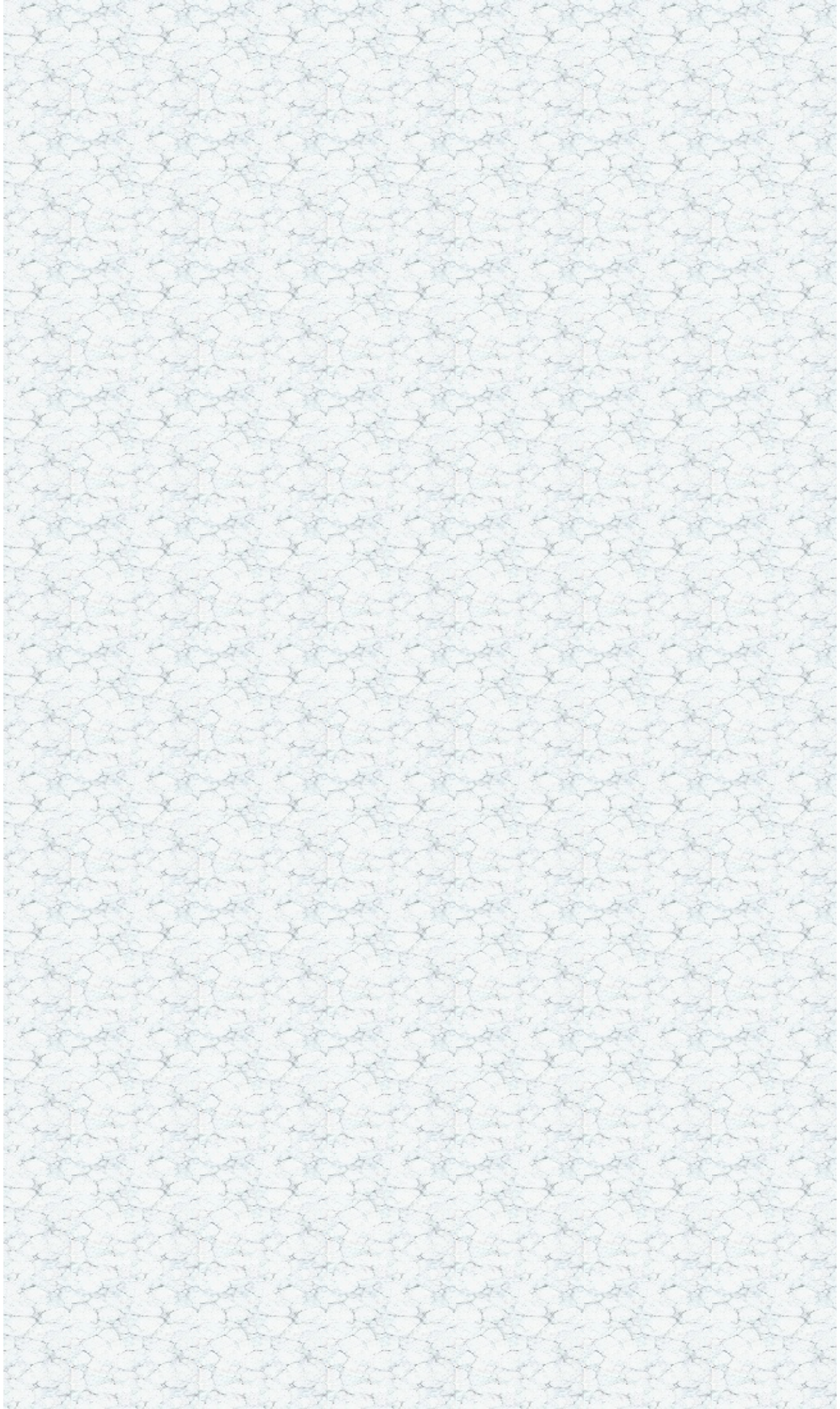
Triều Trần lúc đó có Thái Bảo Trần Nguyên Hãn, Thượng tướng quân Trần Khát Chân lập hội tế mưu trừ Quý Ly. Việc bại lộ Hồ Quý Ly cho giết tất cả 370 người. Sau đấy, Hồ Quý Ly lại xưng là Quốc Tế Thượng Hoàng ở cùng Nhân Thọ, ra vào vùng nghi vệ Thiên tử. Đến tháng Hai năm Canh Thìn (1400) Hồ Quý Ly bỏ Thiếu Đế rồi tự xưng làm vua, lật đổ nhà Trần lập nên nhà Hồ.

Như vậy, triều Trần kể từ Thái Tông Trần Cảnh đến Trần Thiếu Đế, là 12 ông vua, trị vì được 175 năm.

Cơ nghiệp nhà Trần bắt đầu suy vị từ vua Dụ Tông và Nghệ Tông. Dụ Tông thì hoang chơi, không lo đến chính sự, làm loạn cả kỷ cương phép nước làm dân nghèo nước yếu. Nghệ Tông thì bạc nhược không phân biệt được hiền gian để kẻ quyền thần được thể làm loạn, tự mình nổi giáo cho giặc.

Các đời vua Trần (1225-1400):

1. Trần Thái Tông (1225-1258)
2. Trần Thánh Tông (1258-1278)
3. Trần Nhân Tông (1279-1293)
4. Trần Anh Tông (1293-1314)
5. Trần Minh Tông (1314-1329)
6. Trần Hiến Tông (1329-1341)
7. Trần Dụ Tông (1341-1369)
8. Trần Nghệ Tông (1370-1372)
9. Trần Duệ Tông (1372-1377)
10. Trần Phế Đế (1377-1388)
11. Trần Thuận Tông (1388-1398)
12. Trần Thiếu Đế (1398-1400)



THƯỢNG TƯỚNG THÁI SƯ TRẦN QUANG KHẢI

Trần Quang Khải (1241-1294) là con trai vua Trần Thái Tông (Trần Cảnh). Dưới triều vua Trần Thánh Tông (anh ruột Quang Khải), Trần Quang Khải được phong tước Chiêu Minh đại vương. Năm Giáp Tuất (1274), ông được giao chức Tướng quốc thái sư. Năm Nhâm Ngọ (1282), dưới triều vua Nhân Tông, Trần Quang Khải được cử làm Thượng tướng thái sư, nắm toàn quyền nội chính. Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ hai và thứ ba, Trần Quang Khải là vị tướng chủ chốt thứ 2, sau Trần Quốc Tuấn và có nhiều công lớn. Chính Trần Quang Khải đã chỉ huy quân Trần đánh tan quân Nguyên ở Chương Dương và Thăng Long, những trận then chốt nhằm khôi phục kinh thành vào cuối tháng 5 năm Ất Dậu (1285).

Bên cạnh năng lực quân sự, Trần Quang Khải còn là một nhà thơ có vị trí không nhỏ trong văn học sử Việt Nam. Ông là tác giả "Lạc Đạo" đã thất truyền và theo lời bình của Phan Huy Chú, thơ ông "thanh thoát, nhàn nhã, sâu xa, lư thú". Đọc bản dịch bài thơ "Vườn Phúc Hưng" của Quang Khải, thấy rõ hơn tâm hồn ông:

Phúc Hưng một khoảng nước bao quanh

Vài mẫu vườn quê đất rộng thêm

Hết tuyết chòm mai hoa trắng xóa

Quang mây đỉnh trúc sắc tươi xanh

Năng lên mời khách pha trà nhấp

Mưa tạnh sai đồng giờ thuốc nhanh

Báo giặc ải Nam không khói lửa

Bên giường một giấc ngủ ngon lành.

Trần Quang Khải, một cuộc đời lớn, vừa làm Thủ tướng, vừa làm tướng, vừa đánh giặc vừa làm thơ

HƯNG ĐẠO ĐẠI VƯƠNG TRẦN QUỐC TUẤN

Trần Quốc Tuấn (1228-1300) là một danh nhân kiệt xuất của dân tộc đồng thời là danh nhân quân sự cổ kim của thế giới (Năm 1984, tại London, trong một phiên họp với các nhà bác học và quân sự thế giới do Hoàng gia Anh chủ trì đã công bố danh sách 10 đại nguyên soái quân sự của thế giới, trong đó có Trần Hưng Đạo)

Ngay từ nhỏ, Trần Liễu đã kén những thầy giỏi dạy cho Quốc Tuấn, ký thác vào con hội đủ tài văn võ, mong trả mối thù sâu nặng năm nào.

Lớn lên, Quốc Tuấn càng tỏ ra thông minh xuất chúng, đọc rộng các sách cả văn lẫn võ. Trong đời mình, Quốc Tuấn đã trải qua một lần gia biến, ba lần nạn nước. Nhưng ông lại càng tỏ ra là người hiền tài, một vị anh hùng cứu nước. Ông luôn đặt lợi nước lên trên thù nhà, vun trồng cho khối đoàn kết giữa tông tộc họ Trần, tạo cho thế nước ở đỉnh cao ngàn trượng đủ sức đè bẹp quân thù. Trong lần quân Nguyên sang xâm lược lần thứ hai, thấy rõ nếu ngành trưởng, ngành thứ xung khắc, giữa ông và Trần Quang Khải không chung sức chung lòng thì kẻ có lợi chỉ có thể là quân giặc. Bởi vậy, Quốc Tuấn đã chủ động giao hảo hoà hiếu với Trần Quang Khải, tạo nên sự thống nhất ý chí của toàn bộ vương triều Trần, đảm bảo đánh thắng quân Nguyên hùng mạnh.

Chuyện kể rằng, một lần ở biển Đông, Quốc Tuấn đã mời Thái sư Trần Quang Khải sang thuyền mình trò chuyện, chơi cờ và sai người nấu nước thơm tự mình tắm rửa cho Trần Quang Khải, vĩnh viễn xoá nỗi hiềm khích giữa hai người, đầu mối của hai chi họ Trần. (Quốc Tuấn là con Trần Liễu, Trần Quang Khải là con Trần Cảnh). Lần khác, Quốc Tuấn đem việc xích mích dò ý các con, Trần Quốc Tảng có ý kích ông nên cướp ngôi của chi thứ. Ông nổi giận rút gươm toan chém chết Quốc Tảng. May nhờ các con và những người tâm phúc van xin, ông bớt giận dừng gươm nhưng bảo rằng:

- Từ nay cho đến khi ta nhắm mắt, ta sẽ không nhìn mặt thẳng nghịch tử, phản thần này nữa.

Trong kháng chiến, ông luôn hộ giá bên vua, tay chống gậy bịt sắt. Dư luận xì xào sợ ông giết vua. Ông liền bỏ luôn phần bịt sắt, chỉ chống gậy để tránh hiềm nghi, làm yên lòng quân dân.

Ba lần chống giặc, các vua Trần đều giao cho ông quyền Tiết chế, (Tổng tư lệnh quân đội), vì ông biết dùng người tài, thương yêu binh lính vì vậy tướng sĩ hết lòng tin yêu ông. Đạo quân cha con ấy trở thành đội quân bách chiến bách thắng. Trần Quốc Tuấn là bậc tướng trụ cột triều đình. Ông đã soạn hai bộ binh thư: *Binh thư yếu lược* và *Vạn Kiếp tổng bí truyền thư* để răn dạy các tướng cầm quân đánh giặc. Khi giặc Nguyên lộ rõ ý đồ xâm lược, Trần Quốc Tuấn viết "Hịch tướng sĩ", truyền lệnh cho các tướng, dạy bảo họ lẽ thắng bại, tiến lui. *Hịch tướng sĩ* rất hùng hồn, thống thiết, khẳng định văn chương của một bậc "đại bút".

Trần Quốc Tuấn là một bậc tướng gồm đủ tài đức.

Là tướng nhân, ông thương dân thương quân, chỉ cho họ con đường sáng. Là tướng nghĩa, ông coi việc phải hơn điều lợi. Là tướng trí, ông biết lẽ đời sẽ dẫn đến đâu, là tướng dũng, ông xông pha vào nơi nguy hiểm để đánh giặc, tạo nên những trận như Bạch Đằng oanh liệt nghìn đời. Là tướng tín, ông bày tỏ trước cho quân lính theo ông sẽ được gì, trái lời ông sẽ gặp họa. Cho nên, cả 3 lần đánh giặc Nguyên, ông đều được giao trọng trách điều bát binh mã và đều lập được công lớn.

Hai tháng trước khi mất, vua Anh Tông đến thăm và hỏi:

- Nếu chẳng may ông mất đi, giặc phương Bắc lại sang xâm lấn thì kế sách làm sao?

Ông đã trăng trối những lời tâm huyết, sâu sắc, đúng cho mọi thời đại:

- Thời bình phải khoan thư sức dân để làm kế sâu gốc bền rễ, đó là thượng sách giữ nước.

Mùa thu tháng Tám, ngày 20 năm Canh Tý (1300) "Bình Bắc đại nguyên soái" Hưng Đạo đại vương qua đời. Theo lời ông dặn, thi hài ông được hoả táng thu vào bình đồng và chôn trong vườn An Lạc, gần cánh rừng An Sinh, không xây lăng mộ, đất san phẳng, trồng cây như cũ. Vua gia phong cho ông tước Hưng Đạo đại vương. Triều đình lập đền thờ ông tại Vạn Kiếp, Chí Linh, ấp phong của ông lúc sinh thời.

AN TƯ CÔNG CHÚA

An Tư là con gái út vua Trần Thái Tông. Ngày nay không ai biết nàng sinh và mất năm nào. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chỉ ghi:

"Sai người đưa công chúa An Tư đến cho Thoát Hoan là có ý làm giảm bớt tai họa cho nước vậy".

Ngày ấy, khoảng đầu năm Ất Dậu (1285), quân Nguyên đã đánh tới Gia Lâm vây hãm Thăng Long. Thượng hoàng Thánh Tông và vua Nhân Tông đã đi thuyền nhỏ ra vùng Tam Trĩ, còn thuyền ngự thì đưa ra vùng Ngọc Sơn để đánh lạc hướng giặc. Nhưng quân Nguyên vẫn phát hiện ra. Ngày 9-3, thủy quân giặc đã bao vây Tam Trĩ suýt bắt được 2 vua. Chiến sự buổi đầu bất lợi. Tướng Trần Bình Trọng lại hy sinh dũng cảm ở bờ sông Thiên Mạc. Trước thế giặc mạnh, nhiều tôn thất nhà Trần như Trần Kiện, Trần Lộng, kể cả hoàng thân Trần Ích Tắc đã mang gia quyến chạy sang trại giặc. Trần Khắc Chung được sai đi sứ để làm chậm tốc độ tiến quân của giặc không có kết quả. Trong lúc đó, cần phải có thời gian để củng cố lực lượng, tổ chức chiến đấu. Bởi vậy, Trần Thánh Tông bắt đấng dĩ phải dùng đến kế mỹ nhân. Vua sai đem dâng em gái út của mình cho Thoát Hoan. Công chúa còn rất trẻ. Vì nước, An Tư từ bỏ cuộc sống êm ấm, nhưng lựa trong cung đình, vĩnh biệt bè bạn để hiến dâng tuổi trẻ, đời con gái, kể cả tính mạng mình. An Tư đã vào trận chỉ có một mình, không một tấc sắt. Hiều rõ nạn nước, cảnh mình, nàng chấp nhận gian khổ, tủi nhục, kể cả cái chết.

An Tư sang trại giặc không phải với tư cách đi lấy chồng mà là vật cống nạp, dâng hiến, cũng là một người nội gián. Do vậy, sự hy sinh ấy thật cao cả. Ở trại giặc, làm vợ Thoát Hoan, An Tư đã sống ra sao, làm được những gì, không ai biết. Nhưng tháng Tư năm ấy quân Trần bắt đầu phản công hầu khắp các mặt trận khiến cho quân Nguyên đại bại, Thoát Hoan phải chui vào ống đồng trốn qua biên giới.

Sau chiến thắng các vua Trần làm lễ tế lăng miếu khen thưởng công thần, truy phong các tướng lĩnh. Nhưng không ai nhắc đến An Tư. Vậy, công chúa còn hay mất. Nàng được mang về Trung Quốc hay đã chết trong đám loạn quân. Trong cuốn *"An Nam chí lược"* của Lý Trắc, một thuộc hạ của Trần Kiện theo chủ chạy sang nhà Nguyên, sống lưu vong ở Trung Quốc, có ghi:

"Trước, Thái tử (chỉ Thoát Hoan) lấy người con gái nhà Trần sinh được hai con".

Người con gái họ Trần này phải chăng là công chúa An Tư . Chưa có chứng cứ rõ ràng khẳng định điều ấy. Dù triều Trần và sử sách có quên nàng thì các thế hệ đời sau vẫn dành cho nàng sự kính trọng, thương cảm. Khoảng trống lịch sử sẽ được lấp đầy bằng tình cảm của người đời sau.

HUYỀN TRÂN CÔNG CHÚA

Tháng 3 năm Tân Sửu (1301) vua Trần Anh Tông làm cuộc viễn du sang kinh đô Chiêm Thành chơi. Để tăng thêm quan hệ hoà hiếu giữa hai nước Việt - Chiêm Thành, vua hứa gả con gái cho vua Chiêm. Bởi vậy, năm Bính Ngọ (1306), sau khi nhận lễ vật gồm hương quý, của lạ và vàng bạc cầu hôn, vua Trần Anh Tông gả công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm là Chế Mân. Chế Mân đem đất châu Ô, châu Lý làm vật dẫn cưới và phong Huyền Trân làm hoàng hậu. Việc công chúa nước Việt kết hôn với vua Chiêm, trở thành hoàng hậu nước Chiêm là hợp lẽ, môn đăng hộ đối, chưa kể, cuộc hôn nhân ấy là cái cầu giao hảo chính trị, xoá bỏ hiểm khích, hận thù để hai dân tộc được sống yên bình. Nhưng triều Trần không nhất trí. Nhiều người nặng đầu óc kỳ thị dân tộc lên tiếng phản đối. Họ làm thơ quốc âm chê cười vua Trần, tiếc nàng công chúa sắc nước hương trời. Nhưng cũng nhiều người, trong đó có Trần Khắc Chung cho là việc tốt đẹp nên làm. Chỉ tội cho Huyền Trân, nàng đâu đã biết gì về đất nước và vị vua ấy. Huyền Trân về Chiêm Thành thì dân hai châu Hoan Ái (Thanh Hoá, Nghệ An) cũng rầm rộ kéo nhau vào tiếp nhận hai châu Ô, Lý. Châu Ô đổi thành châu Thuận, châu Lý đổi thành châu Hoá. Nhân dân thường gọi chung là Thuận Hoá. Về Chiêm Thành được 11 tháng, Huyền Trân sinh được con trai thì Chế Mân chết. Theo tục lệ Chiêm Thành, Hoàng hậu phải lên giàn hoả thiêu chết theo. Vua Trần sợ công chúa bị hại, sai Trần Khắc Chung, quan Nhập nội thành khiển Thượng thư tả bộc xạ và An phủ sứ Đặng Văn sang tìm cách cứu nàng về. Tháng 10 năm Đinh Mùi (1307) hai sứ giả đến kinh đô Chiêm làm lễ viếng, nhân đó nói rằng:

- Nếu để Hoàng hậu lên giàn thiêu ngay thì sợ đàn chay sẽ không có người đứng chủ. Chi bằng hãy ra bờ biển làm lễ chiêu hồn ở ven trời đón linh hồn cùng về rồi hãy vào giàn thiêu.

Người Chiêm thấy có lý, nghe theo. Nhân đó, Khắc Chung đã dùng thuyền nhẹ cướp công chúa rong thẳng ra bể. Không rõ vì mang ơn cứu mạng hay giữa Huyền Trân với Khắc Chung đã có lời ước hẹn từ trước mà con thuyền đưa công chúa từ Chiêm Thành về Đại Việt loanh quanh trên biển đến gần một năm ròng. Bất chấp mưa to gió lớn của biển khơi, búa rìu dư luận và phép tắc của triều đình, con thuyền tình của Huyền Trân và Khắc Chung vẫn lênh đênh trên biển đắm say và thơ mộng.

Tháng 8 năm Mậu Thân (1308) nghĩa là sau 10 tháng, thuyền của Huyền Trân, Khắc Chung về đến Thăng Long. Vua Anh Tông thương con gái nên không đã động gì đến chuyện ấy, cũng không một lời trách cứ Trần Khắc Chung. Nhưng trong tôn thất nhà Trần không phải không có người phản đối. Đặc biệt các nhà nho đương thời xem mỗi tình sử của Khắc Chung với Huyền Trân là một việc xấu, đáng chê trách.

PHỤNG DƯƠNG CÔNG CHÚA

Công chúa Phụng Dương (1244-1291) là con Tướng quốc Thái sư Trần Thủ Độ, mẹ là phu nhân Bảo Châu. Từ nhỏ Phụng Dương đã nổi tiếng thông minh và rất mực hiền hậu. Vua Thái Tông Trần Cảnh yêu mến đem về cung nhận làm con nuôi, cho hiệu là Phụng Dương. Từ đó, Phụng Dương trưởng thành trong hoàng cung như một nàng công chúa.

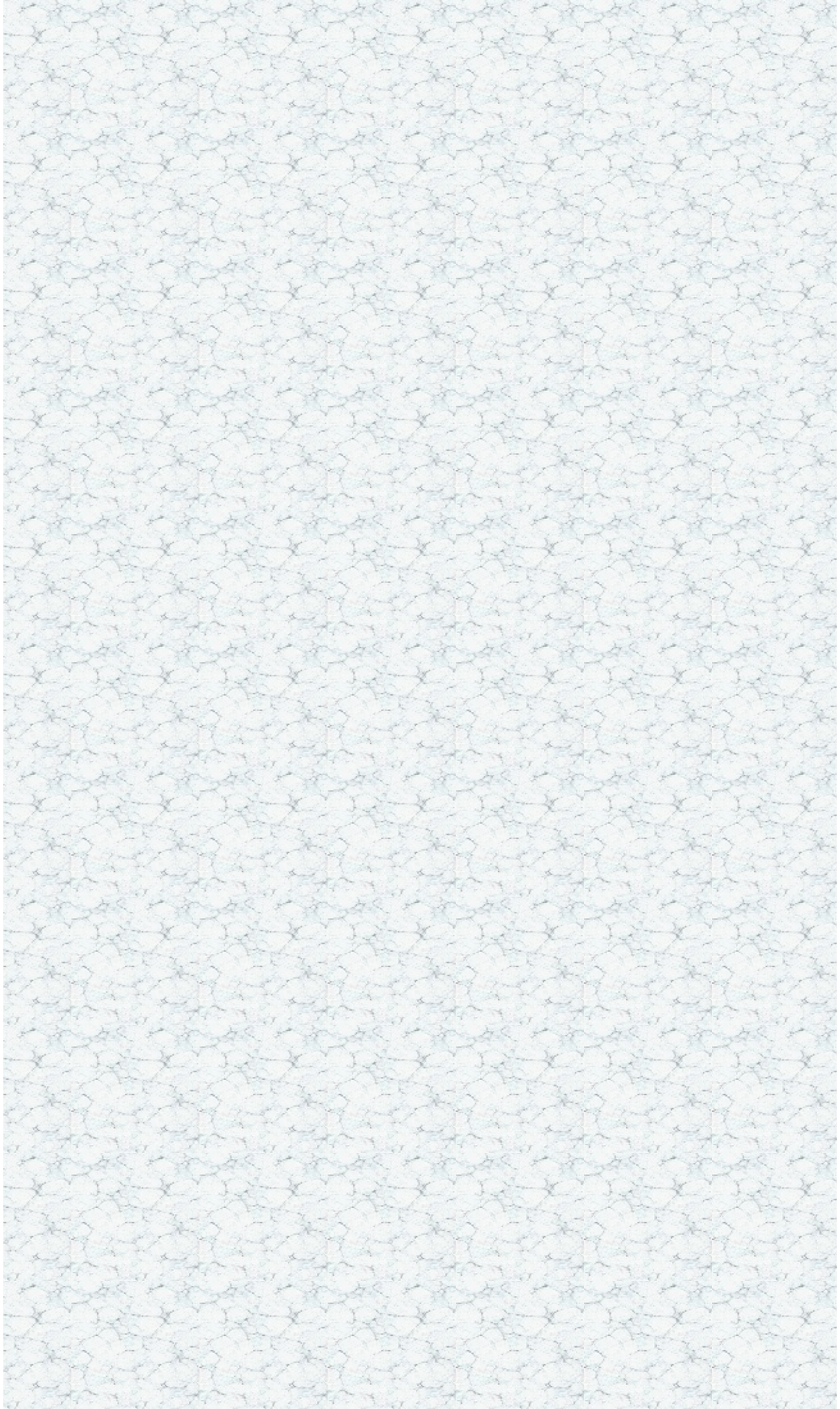
Lớn lên Phụng Dương được gả cho Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải. Nghi lễ đúng lệ như con gái vua đi lấy chồng. Nhưng thật không may cho Phụng Dương, lúc ấy thái sư Trần Quang Khải đang say mê một người thiếp nên nhạt tình với vợ mới. Chuyện đến tai Trần Thủ Độ khiến ông nổi giận cho gọi con gái về hỏi han cặn kẽ rồi quyết định không cho phép Quang Khải được làm như thế. Ở phủ tể tướng, Quang Khải có nhiều thê thiếp nhưng về danh nghĩa, Phụng Dương là Chánh phi, tuy nhiên, Phụng Dương đối xử với các thứ thiếp của chồng hết sức bao dung. Bà ân cần chỉ bảo cho họ cách làm ăn, khu xử. Hoặc họ làm điều gì khiến Quang Khải la mắng thì Phụng Dương lại nhẹ nhàng khuyên giải để họ biết lỗi mà sửa. Trần Quang Khải bàn việc nước, bà lo quán xuyến việc nhà, cư xử với người già người trẻ có phép tắc, sắp xếp công việc đâu ra đấy, nên tiền tài không hao phí mà vẫn sinh lợi khiến chồng rất hài lòng.

Đi lấy chồng nhưng Phụng Dương vẫn săn sóc, phụng dưỡng cha mẹ chu đáo. Khi cha mất, bà đích thân lo cơm nước hầu hạ mẹ hết như một cô gái thường dân nết na hiếu thảo.

Năm Giáp Thân (1284) quân Nguyên xâm lược nước ta. Thái sư và bà xuôi thuyền cùng triều đình về Thiên Trường. Thành linh nửa đêm có chiếc thuyền bốc cháy. Nghe tiếng hoảng loạn, ai nấy tưởng giặc đến nơi rồi. Bà bình tĩnh đánh thức Thái sư dậy, đưa lá mộc che tên cho chồng. Bà được thái sư thực sự yêu phục.

Cuối đời, Thượng tướng Thái sư về nghỉ ở trang riêng tại phủ Thiên Trường. Bà về theo rồi mất ở đấy năm 47 tuổi. Nhân cách của bà được chính Thái sư đánh giá:

- Làm điều thiện, nói điều nhân, sống nết na, chết lưu danh, vợng phu ích tử.



Nhà Hồ (1400-1407)

Các vị vua	Niên hiệu	Tên húy	Năm trị vì	Tuổi thọ
Hồ Quý Ly	Thánh Nguyên	Hồ Quý Ly	1400	
Hồ Hán Thương	Thiệu Thành (1401-1402) Khai Đại (1403-1407)	Hồ Hán Thương	1401-1407	

HỒ QUÝ LY (1400)

Vào cuối thế kỷ XIV, đất nước ở trong tình trạng rối ren. Triều Trần đã trở nên ruồng nát, bị lung lay tận gốc. Nhân hoàn cảnh đó, Hồ Quý Ly, một quý tộc có vẫy cánh và thanh thế trong triều, đã lấn át dần quyền lực nhà Trần rồi đến năm 1400, phế truất hẳn vua Trần lập ra một vương triều mới: Triều Hồ.

Hồ Quý Ly dòng dõi người Chiết Giang, Trung Quốc. Từ đời Ngũ Quý sang Việt Nam sống ở Quỳnh Lưu, (Nghệ An) sau chuyển ra Thanh Hoá.

Hồ Quý Ly tham dự vào chính sự nhà Trần khoảng 28 năm. Sau khi vua Trần rời đô từ Thăng Long vào Thanh Hoá và giết hàng loạt quần thần trung thành với nhà Trần. Tháng 2 năm Canh Thìn (1400) Quý Ly truất ngôi của Trần Thiếu Đế, tự lên làm vua lấy quốc hiệu là Đại Ngu (Nguyên họ Hồ là dòng dõi nhà Ngu bên Trung Quốc, nên Quý Ly đặt quốc hiệu là Đại Ngu). Quý Ly làm vua chưa được một năm, bắt chước tục nhà Trần nhường ngôi cho con thứ Hồ Hán Thương rồi làm Thái Thượng hoàng cùng coi việc nước.

Trong khoảng 35 năm nắm quyền chính ở triều Trần và triều Hồ, Quý Ly đã từng bước tiến hành một cuộc cải cách rộng lớn về mọi mặt.

Về mặt hành chính, Quý Ly đổi các lộ xa làm trấn, đặt thêm các chức An Phủ phó sứ, Trấn thủ phó sứ cùng các chức phó khác ở các châu huyện.

Ở các lộ thì đặt những chức quan lớn như Đô hộ, Đô thống, Thái thú quản cả việc quân sự và dân sự. Quý Ly còn đặt chức Liêm phóng sứ tại mỗi lộ để dò xét tình hình quân dân.

Về mặt kinh tế, cải cách quan trọng nhất của Hồ Quý Ly là phép hạn điền, hạn nô, phát hành tiền giấy và đổi mới chế độ thuế khoá. Đó là những cải cách tiến bộ nhằm tước giảm thế lực của bọn quý tộc Trần, giải quyết tình trạng kiệt quệ tài chính của triều đình. Theo phép hạn điền, trừ đại vương và trưởng công chúa, mỗi chủ đất chỉ được giữ 10 năm trở xuống, sổ sách phải sung công, nghĩa là khôi phục chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất. Ai có tội được phép lấy ruộng mà chuộc tội.

Về văn hoá xã hội, Hồ Quý Ly phản đối lối học sáo rỗng, nhắm mắt học vẹt lời nói của cổ nhân để xét việc trước mắt. Năm Nhâm Thân (1392), Quý Ly soạn sách "Minh Đạo" gồm 14 thiên đưa ra những kiến giải xác đáng về Khổng tử và

những nghi vấn có căn cứ về sách "Luận ngữ", một trong những tác phẩm kinh điển của nho giáo.

Hồ Quý Ly cũng có hoài bão xây dựng một nền văn hoá dân tộc. Ông trọng dụng chữ Nôm, dịch Kinh thư ra Nôm để dạy hậu phi, cung nữ. Ông còn quan tâm đến việc mở thêm trường học ở các lộ phủ Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Đông và định lại phép thi cho có quy củ.

Về mặt xã hội, Hồ Quý Ly mở "Quảng Tế Thư" một loại bệnh viện công, chữa bệnh bằng châm cứu và lập kho bán thóc rẻ cho người nghèo. Việc ông ban hành cân, thước, đấu, thưng để thống nhất đo lường cũng góp phần làm tăng thêm giá trị văn minh của đời sống xã hội.

Hồ Quý Ly đã thực hiện những cuộc cải cách ấy với một quyết tâm cao, một tài năng xuất chúng và một bản lĩnh phi thường. Và dù những cải cách đó có ý nghĩa tích cực nhưng nhìn chung toàn bộ chưa đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội và những đòi hỏi cấp thiết của dân tộc. Chính sách cải cách của nhà Hồ có hạn chế bất thể lực họ Trần nhưng lại làm lợi riêng cho họ Hồ nhiều hơn là lợi ích quốc gia. Vì vậy ông đã thất bại. Cái mà ông làm ra không bằng những bài học ông để lại. Bài học lớn nhất, dẫn đến thất bại của ông là để mất lòng dân. Quý Ly đã tiến hành cải cách và đoạt chính quyền bằng bạo lực tàn bạo. Trong cuộc tàn sát các tôn thất nhà Trần và những người không ăn cánh, Quý Ly đã giết một lúc 370 người, gián tiếp và trực tiếp giết nhiều vua, và còn tiếp tục tàn sát trong nhiều năm sau, làm cho người quen biết nhau "chỉ nhìn nhau bằng mắt không dám nói chuyện với nhau bằng lời". Người đương thời cho Quý Ly là "gian xảo". Một triều vua như vậy thật khó đứng vững.

HỒ HÁN THƯƠNG (1401-1407)

Hồ Quý Ly có mối tình rất lạ với Công chúa Nhất Chi Mai, con vua Trần. Tương truyền: Hồ Quý Ly lúc hàn vi thường theo người cha nuôi họ Lê đi buôn đường biển. Một lần thuyền chờ hàng ghé vào bờ, Quý Ly thấy trên bãi biển có ai vạch lên cát câu thơ:

- *Quảng Hàn cung lý Nhất Chi Mai.*

Quý Ly nhắm thuộc lòng lấy câu thơ đó. Đến khi Quý Ly đã làm quan, một hôm hộ giá vua Trần đi chơi, nửa chừng ghé vào tránh nắng ở điện Thanh Thử, thấy trước điện rất nhiều cây quế, vua liền ra câu đối:

- *Thanh Thử điện tiền thiên thụ quế.*

Các quan cùng đi lúng túng chưa kịp đối thì Quý Ly nhớ lại câu thơ trên bãi biển năm xưa, bèn đọc luôn:

- *Quảng Hàn cung lý Nhất Chi Mai.*

Cả hai câu ghép lại thành hai vế đối nhau rất chỉnh. Nghĩa là:

Thanh Thử điện kia ngàn gốc quế

Quảng Hàn cung nọ một cành mai.

Nghe xong các quan đều phục tài Hồ Quý Ly; vua Trần càng kinh ngạc hơn bởi nhà vua có một công chúa đặt tên là Nhất Chi Mai. Nàng ở trong cung cấm không ra đến ngoài. Vua hỏi Quý Ly:

- Nhà người làm sao biết được trong cung tả? Ta có công chúa tên Nhất Chi Mai, tòa lầu của công chúa là cung Quảng Hàn do chính ta đặt tên.

Quý Ly cứ thực tâm lại việc trước. Vua cho là chuyện lạ, duyên trời đã định, bèn gả công chúa Nhất Chi Mai cho Quý Ly.

Nhất Chi Mai sinh được 2 con trai thông minh, có tài là Hồ Nguyên Trừng và Hồ Hán Thương.

Hồ Quý Ly nhường ngôi cho con thứ Hồ Hán Thương nhưng vẫn tự mình quyết đoán mọi công việc.

Biết trước nhà Minh trước sau cũng đánh Đại Ngu nên Hồ Quý Ly tập trung sức lo việc võ bị, chuẩn bị đối phó với giặc. Quý Ly thường hỏi các quan:

- Ta làm thế nào cho có 100 vạn quân để đánh giặc Bắc? Hỏi tức là đã trả lời.

Quý Ly lập ra hộ tịch bắt mọi người cứ 2 tuổi trở lên phải kê khai, ai ẩn náu phải phạt. Quả nhiên hộ tịch làm xong, số người từ 15 tuổi đến 60 tuổi hơn gấp mấy lần trước. Quân số do vậy tăng thêm nhiều.

Quý Ly đặc biệt chú trọng luyện tập thủy binh để giữ mặt sông mặt biển. Ông cho đóng những con thuyền lớn bên trên lát ván để đi lại dễ dàng, khoang dưới cho người chèo chống rất lợi hại. Ở các cửa bể và những nơi hiểm yếu trên các sông lớn, ông cho đóng cọc, hình thành những trận địa mai phục quy mô. Về biên chế quân đội, Quý Ly phân chia Nam Bắc gồm 12 vệ, Đông Tây phân ra 8 vệ. Mỗi vệ có 18 đội, mỗi đội có 18 người. Đại Quân có 30 đội, trung quân 20 đội. Mỗi doanh có 15 đội, mỗi đoàn có 10 đội. Ngoài ra còn 5 đội cấm vệ quân. Tất cả do một đại tướng thống lĩnh.

Năm Ất Dậu (1405) sau những năm thán ngoại giao mềm mỏng, chịu lép không kết quả, cha con Hồ Quý Ly phải đứng trước thử thách hiểm nghèo: đối phó với cuộc xâm lược của nhà Minh. Hồ Quý Ly giao cho con cả là Hồ Nguyên Trừng chỉ huy đắp thành Đa Bang, lấy gỗ đóng cọc ở sông Bạch Hạc (Việt Trì) và đưa quân đóng giữ các nơi. Nhưng đúng như Hồ Nguyên Trừng nói: "Thần không ngại đánh, chỉ sợ lòng dân có theo hay không theo mà thôi". Chính vì họ Hồ không được lòng dân nên khi Trương Phụ và Mộc Thạnh đem 20 vạn bộ binh, kỵ binh và hàng chục vạn phu dịch sang xâm lược nước ta, triều Hồ đã thất bại.

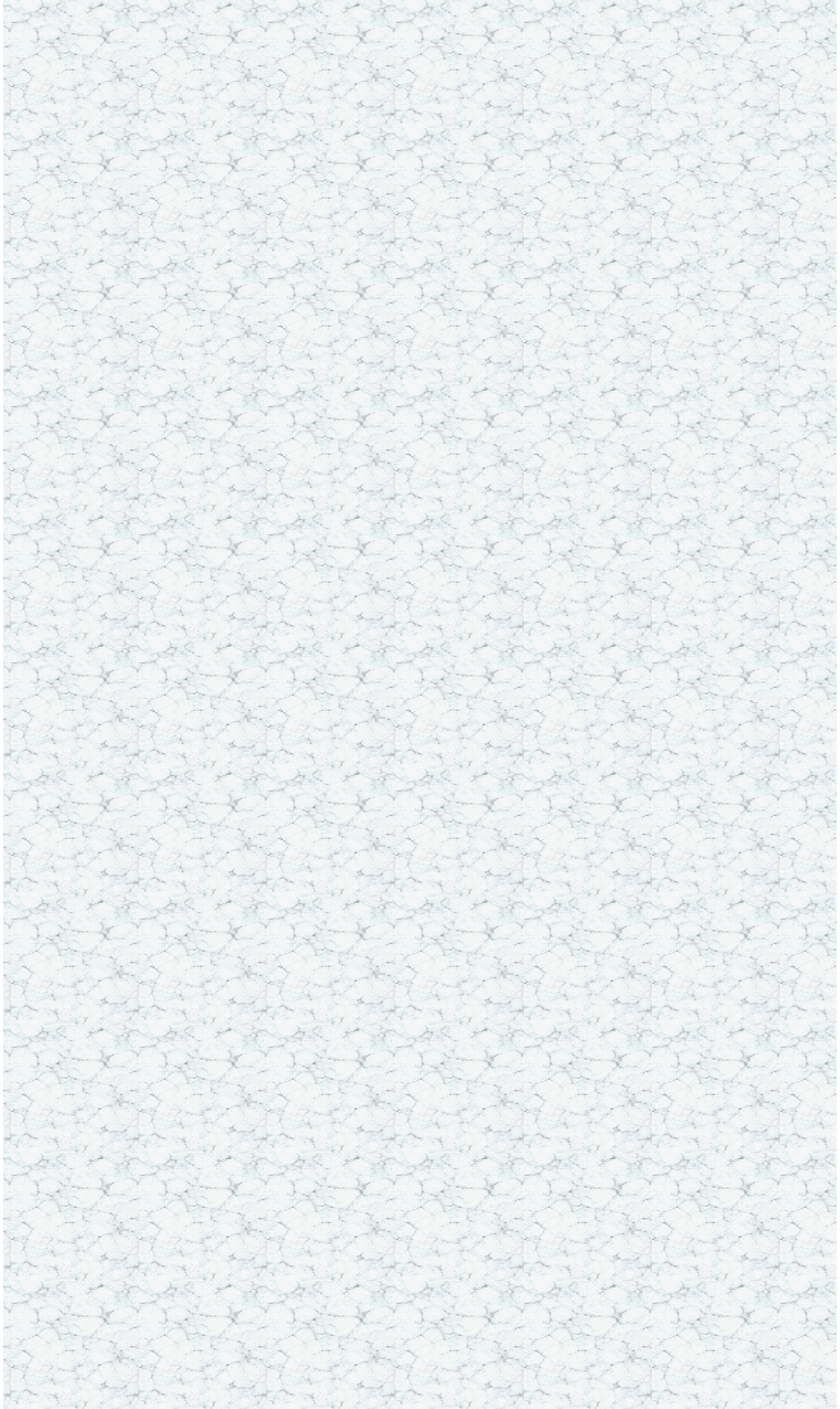
Trước các mũi tiến công của địch, đội quân nhà Hồ có chặn đánh ở một vài nơi rồi rút về giữ phòng tuyến Nam sông Hồng. Quân Minh thừa cơ hội đã tập trung binh lực vượt sông Hồng đánh chiếm thành Đa Bang. Cuối năm Bính Tuất (20-1-1407) thành Đa Bang thất thủ, tuyến phòng ngự của quân nhà Hồ cũng tan vỡ nhanh chóng. Từ Đa Bang ngày 22-1-1407, quân địch tràn xuống chiếm kinh thành Thăng Long. Quân nhà Hồ lại một lần nữa rút quân xuống miền hạ lưu sông Hồng. Và sau một vài trận phản công thất bại Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương đem theo bọn thuộc hạ chạy ra biển rồi vào Thanh Hóa.

Đến Lỗi Giang (Mã Giang) quân Minh đuổi kịp quân Hồ lại một phen tan tác. Tướng Hồ là Ngụy Thức thấy thế nguy cấp bèn tâu:

- Nước đã mất, làm ông vua không nên để cho người ta bắt được, xin bệ hạ tự đốt đi mà chết còn hơn.

Hồ Quý Ly giận lắm, bắt Ngụy Thức chém rồi chạy vào Nghệ An. Quân Minh tiếp tục đuổi theo, đến Kỳ La (Kỳ Anh, Hà Tĩnh) cha con Hồ Quý Ly đều bị bắt. Lúc đó là tháng 6 năm Đinh Hợi (1407).

Nhà Hồ làm vua từ năm Canh Thìn (1407) đến năm Đinh Hợi (1407), được trọn 7 năm thì sụp đổ. Nước ta lại nằm trong vòng đô hộ nhà Minh.



HỒ NGUYỄN TRỪNG

Hồ Nguyễn Trùng, con cả của Hồ Quý Ly không chỉ là vị tướng tài mà còn là một công trình sư lỗi lạc, được coi là ông tổ của nghề đúc súng thần công Việt Nam. Việc ông lập một phòng tuyến chống giặc bắt đầu bằng cứ điểm then chốt Đa Bang (Ba Vì) kéo dài theo bờ Nam sông Đà, sông Hồng cho đến Ninh (Nam Hà) rồi lại tiếp tục theo bờ sông Luộc, sông Thái Bình đến Bình Than dài trên 400 km, đã tỏ rõ ông là một nhà quân sự kiệt xuất. Hồ Nguyễn Trùng cũng sáng tạo ra cách đánh độc đáo: ông cho đúc nhiều dây xích lớn chằng qua những khúc sông hiểm trở, kết hợp với quân mai phục trang bị bằng hỏa lực mạnh, từng khiến cho thủy binh giặc nhiều phen khiếp đảm. Tuy vậy, nói Hồ Nguyễn Trùng người ta thường nhắc nhiều đến công sáng chế ra súng "thần cơ" của ông. Thời ấy, do yêu cầu chống giặc ngoại xâm, muốn có nhiều súng trang bị cho các thành trì và các hạm đội, Hồ Nguyễn Trùng đã phải gấp tổ chức những xưởng đúc súng lớn. Nhờ thông minh tuyệt vời và khả năng suy nghĩ phi thường, Hồ Nguyễn Trùng đã đúc kết những kinh nghiệm cổ truyền, trên cơ sở đó, phát minh, chế tạo ra nhiều loại súng có sức công phá sấm sét. Từ việc cải tiến súng, chế thuốc súng, hiểu rõ sức nổ của thuốc đạn Nguyễn Trùng phát minh ra phương pháp đúc súng mới gọi là súng "thần cơ". Súng thần cơ của Nguyễn Trùng có đầy đủ các bộ phận cơ bản của loại súng thần công ở những thế kỉ sau này. Nòng súng là một ống đúc bằng sắt hoặc bằng đồng. Phía đuôi súng được đúc kín có bộ phận ngòi cháy ở chỗ nhồi thuốc nổ. Đạn pháo là mũi tên bằng sắt lớn. Khi bắn, người ta nhồi thuốc súng vào phía đáy rồi đặt mũi tên vào giữa và nhồi loại đạn ghém bằng sắt và chì. Súng thần cơ có nhiều loại: loại nhỏ dùng cho bộ binh bắn xa ứng chừng 700 mét. Hồ Nguyễn Trùng đặc biệt cho chế tạo nhiều loại thần cơ lớn gọi là "thần cơ pháo". Thần cơ pháo thực chất là cỡ lớn được đặt cố định trên thành hoặc trên xe kéo cơ động. Quân Minh bao phen kinh hoàng về loại súng này mà không hiểu nổi. Nhưng cuộc kháng chiến của nhà Hồ thất bại và không được dân ủng hộ, trong lúc quân giặc giương cao cờ "phù Trần diệt Hồ". Giặc Minh bắt được nhiều súng thần cơ, bắt được cả nhà sáng chế ra nó. Trong "Vân Đài loại ngữ", Lê Quý Đôn nhắc đến một tình tiết: "quân Minh khi làm lễ tế súng đều phải tế Trùng".

Nếu nhớ lại rằng vào thời Hồ Nguyễn Trùng, thế giới còn đang thai nghén về súng đại bác thì chúng ta càng tự hào về những sáng chế của ông.

Triều Hồ tồn tại trong 7 năm (1400-1407) với 2 đời vua:

1. Hồ Quý Ly (1400)
2. Hồ Hán Thương (1401-1407)

Nhà Hậu Trần (1407-1413)

Các vị vua	Niên hiệu	Tên húy	Năm trị vì	Tuổi thọ
Giản Định Đế	Hưng Khánh	Trần Ngỗi	1407-1409	
Trùng Quang Đế	Trùng Quang	Trần Quý Khoáng	1409-1413	

GIẢN ĐỊNH ĐẾ (1407-1409)

Trương Phụ bắt được cha con Hồ Quý Ly đem về Kim Lăng. Quý Ly bị giam cầm một thời gian rồi đày đi làm lính ở Quảng Tây, còn con cháu và tướng sĩ thì được tha, nhưng phải ở lại đất Trung Quốc. Vua Minh còn truyền lệnh cho Trương Phụ bắt thêm những người có tài văn võ, giỏi toán pháp, thầy đồ, thầy bói, thầy thuốc, kể cả những lực điền mặt mũi khôi ngô, gân sức khoẻ mạnh của Đại Việt đưa sang Kim Lăng, ban thưởng phẩm hàm và sử dụng họ. Như vậy, chân tướng xâm lược của vua quan nhà Minh đã được phơi bày. Chúng trương cờ "Phù Trần diệt Hồ" chỉ là một chiêu bài, một thủ đoạn xâm lược. Kết thúc màn kịch này, nhà Minh giả treo bảng gọi con cháu nhà Trần (nhằm bắt giết họ) rồi ép quan lại Đại Việt và các bô lão làm tờ khai rằng:

"Họ Trần không còn ai nữa và đất An Nam vốn là đất Giao Châu ngày trước, nay xin đặt quận huyện như cũ".

Ngay khi đấy nhà Minh chia nước ta ra làm 17 phủ, 5 châu, bổ nhiệm quan cai trị.

Thời gian này có Giản Định Vương Trần Quĩ, con thứ của Trần Nghệ Tông chạy giặc đến vùng Yên Mô (Ninh Bình) tập hợp bộ hạ xưng là Giản Định hoàng đế dấy binh chống lại nhà Minh, khôi phục triều Trần. Nhưng vì quân Trần mới tuyển mộ chưa kinh qua trận mạc nên bị quân Minh đánh thua, phải chạy vào Nghệ An. May nhờ có Đặng Tất, quân nhà Trần cũ đã ra hàng nhà Minh đang làm tri châu ở Hoá Châu đem quân ra Nghệ An giúp sức. Rồi Nguyễn Cảnh Chân, Trần Nguyệt Hồ, những tướng giỏi, cùng đem quan theo phò Giản Định Đế. Địa bàn của vua Trần được mở rộng từ Nghệ An trở vào. Từ đây, tháng Chạp năm Mậu Tý (1408) Giản Định Đế hội tất cả quân Thuận Hoá, Tân Bình, Nghệ An, Diễn Châu, Thanh Hoá tiến đánh Đông Đô. Đến Ninh Bình, các quan thuộc và hào kiệt các nơi theo về rất đông.

Hay tin ấy, Mộc Thạnh đem 4 vạn quân từ Vân Nam sang phối hợp với quan Đô trưởng là Lữ Nghi quyết một phen sống mái. Quân Minh đến bến Bô Cô thì gặp quân Trần. Một trận đánh ác liệt đã xảy ra. Vua Giản Định tự cầm trống thúc quân, tướng sĩ triều Trần tả xung hữu đột, phá được quân Minh, chém được Lữ Nghi, đuổi Mộc Thạnh đến thành Cổ Lộng (Ý Yên, Nam Hà). Vua Giản Định muốn thừa thắng đánh tràn ra lấy Đông Quan (Đông Đô), nhưng tướng Đặng Tất

và Nguyễn Cảnh ngăn lại, muốn quân các lộ về hội đủ mới có thể đè bẹp được giặc. Vua Giản Định không cho là phải lại nghe lời gièm pha nên đem Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân giết đi. Quân Trần thấy vua giết những người có công, chán nản, nhiều người bỏ trốn, con Đặng Tất là Đặng Dung, con Nguyễn Cảnh Chân là Nguyễn Cảnh Dị, thấy thân phụ bị giết đều bỏ vua Giản Định, đem quân về Thanh Hoá rước Trần Quý Khoáng vào La Sơn (Hà Tĩnh), tôn lên làm vua, hiệu là Trùng Quang.

TRÙNG QUANG ĐẾ (1409-1413)

Ngay sau khi được tôn lên làm vua, Trần Quý Khoáng sai tướng là Nguyễn Súy ra đánh, bắt được Giản Định Đế đem về Nghệ An. Quý Khoáng tôn Giản Định lên làm Thái thượng hoàng cùng lo việc khôi phục cơ nghiệp nhà Trần.

Lúc này vua Minh thấy Mộc Thạnh bại trận liền sai Trương Phụ và Vương Hữu đem đại binh sang cứu viện. Quân Trần do Thượng hoàng Giản Định đóng ở Hạ Hồng (Ninh Giang), vua Trùng Quang đóng ở Bnh Than lo việc chống giặc.

Trương Phụ tiến đánh, Giản Định không chống nổi, đem binh thuyền chạy đến Mỹ Lương (Nho Quan, Ninh Bình) thì bị bắt, giải về Kim Lăng. Cánh quân của vua Trùng Quang cũng bị thua phải bỏ Bnh Than chạy vào Nghệ An. Trương Phụ đánh Nghệ An, Trùng Quang phải chạy vào Hoá Châu. Vua Trùng Quang sai Nguyễn Biểu ra mặt Trương Phụ xin cầu phong. Trương Phụ liền bắt Nguyễn Biểu. Nguyễn Biểu tức giận chỉ mặt Trương phụ, mắng rằng:

- Chúng bay trong bụng thì chỉ lo đường chiếm giữ, ngoài mặt lại nói thác đem quân nhân nghĩa đi đánh dẹp. Trước thì nói sang lập họ Trần, sau lại đặt quận huyện để cai trị, rồi tìm kế vơ vét của cải, ức hiếp sinh dân. Chúng bay thật là đồ ăn cướp hung ngược.

Trương Phụ tức giận sai đem chém Nguyễn Biểu.

Năm Quý Tị (1413) khi quân Trương Phụ đến Nghệ An, cha con quan Thái phó nhà Hậu Trần là Phan Quý Hữu và Phan Quý Liên xin ra hàng, tiết lộ tất cả nội tình và nơi ẩn nấp của vua Trần. Bởi vậy Trương Phụ quyết định tiến vào Hóa Châu mặc Mộc Thạnh can ngăn.

Tháng chín năm ấy, quân Trương Phụ vào đến Thuận Hoá. Quân Trần do Đặng Dung đã vào được thuyền của Trương Phụ toan bắt sống hẳn. Nhưng do không biết mật, nên Trương Phụ kịp nhảy xuống sông, lấy thuyền con chạy thoát. Sau đấy biết quân Trần rất ít, Trương Phụ huy động lực lượng tiến đánh. Đặng Dung không chống nổi phải bỏ chạy. Từ sau trận thua ấy, vua Trùng Quang cùng các tướng Trần phải ẩn nấp trong rừng và đều bị bắt giải về Trung Quốc. Giữa đường vua Trùng Quang Trần Quý Khoáng và tướng Đặng Dung nhảy xuống biển tự tử.

Nhà Hậu Trần tồn tại được 7 năm thì mất.

Trải qua 2 đời vua:

1. Giản Định Đế (1407-1409)

2. Trùng Quang Đế (1409-1413)

KỶ THUỘC MINH (1414-1417)

Nếu tính từ năm Bính Tuất (1407), quân Minh bắt được cha con Hồ Quý Ly giải về Kim Lăng, cho đến khi cuộc khởi nghĩa Lam Sơn hoàn toàn thắng lợi năm Mậu Thân (1428) thì nước ta bị giặc Minh chiếm đóng trong 20 năm. Nhưng trong thực tế ách đô hộ của nhà Minh chỉ được yên ổn trong khoảng 4 năm (1414-1417). Sử gọi đó là kỷ thuộc Minh. Bởi vì sau thất bại của nhà Hồ nhân dân Đại Việt quy tụ dưới ngọn cờ của các cuộc nổi dậy đều xưng đế nên gọi đó là Hậu Trần (1407-1413). Nhưng sau các cuộc đánh dẹp bằng quân sự, tháng 4 năm Mậu Ngọ (1414). Tổng binh Trương Phụ, Mộc Thạnh và Thị Lang Binh bộ nhà Minh là Trần Hiệp bắt được Trùng Quang Đế, Nguyễn Súy, Đặng Dung giải về Bắc, trên đường đi, vua, tôi nhà Hậu Trần đã nhảy xuống biển tự tử để tỏ rõ khí phách, thì nhà Hậu Trần chấm dứt từ đây, Quốc thống thuộc về nhà Minh. Tháng 8 năm đó (1414) Mộc Thạnh, Trương Phụ Trần Hiệp về nước, việc cai trị được trao cho viên quan văn là Hoàng Phúc. Hoàng Phúc có học vấn cao, tính tình điềm đạm, vì vậy mà hắn đã thực hiện một chính sách cai trị khéo léo, mềm mỏng nhưng vô cùng thâm độc.

Ngoài việc bóc lột về kinh tế, đàn áp bằng quân cơ như Trương Phụ, Mộc Thạnh vẫn làm, Hoàng Phúc còn dùng chính sách văn hoá để đồng hoá dân Việt. Năm quyền cai trị được gần 1 tháng, tháng Chín năm đó (1414) Hoàng Phúc bắt các phu huyện, châu dựng văn miếu, lập đàn tế lễ hàng năm thờ xã tắc Phong Vân, Sơn Xuyên và các thần theo phong tục Trung Hoa. Hắn còn đặt ra luật cấm trai gái nước Việt cắt tóc ngắn. Phụ nữ phải mặc quần dài áo ngắn theo phong tục phương Bắc. Cũng tháng 10 năm ấy theo lời bàn của Tham nghị Bành Đạo Tường, Hoàng Phúc đã cho mở trường học tiếng Trung Hoa và ra sức lôi kéo mua chuộc sĩ phu, thầy thuốc, tăng đạo, để phục vụ nền đô hộ.

Năm Ất Mùi (1415) Hoàng Phúc cấp lộ phí, cho người đi theo phục dịch và bắt các quan cai trị các địa phương phải đón tiếp long trọng những người Việt sang Kim Lăng phong chức tước để về nước làm việc cho chính quyền đô hộ. Đến đầu năm Bính Thân (1416) các quan lại cao cấp Đại Việt phục vụ nhà Minh lại được đưa sang Kim Lăng để thay chứng chỉ của Tổng Binh bằng giấy vàng của Bộ tại để nhận quan chế của Thiên Triều.

Ngoài việc đào tạo và mua chuộc các quan chức, Hoàng Phúc còn thực hiện âm mưu thiêu hủy những bi ký của những người Việt từ trước để lại, một số có giá trị lớn chúng đưa về phương Bắc. Hàng năm nhà Minh còn bắt các địa phương Đại Việt phải cống nạp những nho sinh trẻ, những thợ thủ công lành nghề để đưa về Kim Lăng, hòng hủy diệt dân tộc Đại Việt.

Cũng từ chính sách này mà Hoàng Phúc đã thu nạp và đào tạo được không ít nhân tài, thấm nhuần văn hoá Trung Hoa để phục vụ chính sách cai trị của chúng.

Mặc dù vậy bọn cai trị vẫn không thể đồng hoá được nhân dân Đại Việt. Một số quan lại phản động quay lại đàn áp dân chúng, bóc lột nhân dân đến thậm tệ, nhưng cũng không ít những sĩ phu yêu nước vẫn ngấm ngầm hoạt động chống giặc, vẫn có những người nông dân tự qui tập quanh mình những người yêu nước chống giặc. Chính vì vậy mà trong thời gian giặc Minh xâm lược có rất nhiều cuộc khởi nghĩa đã nổ ra.

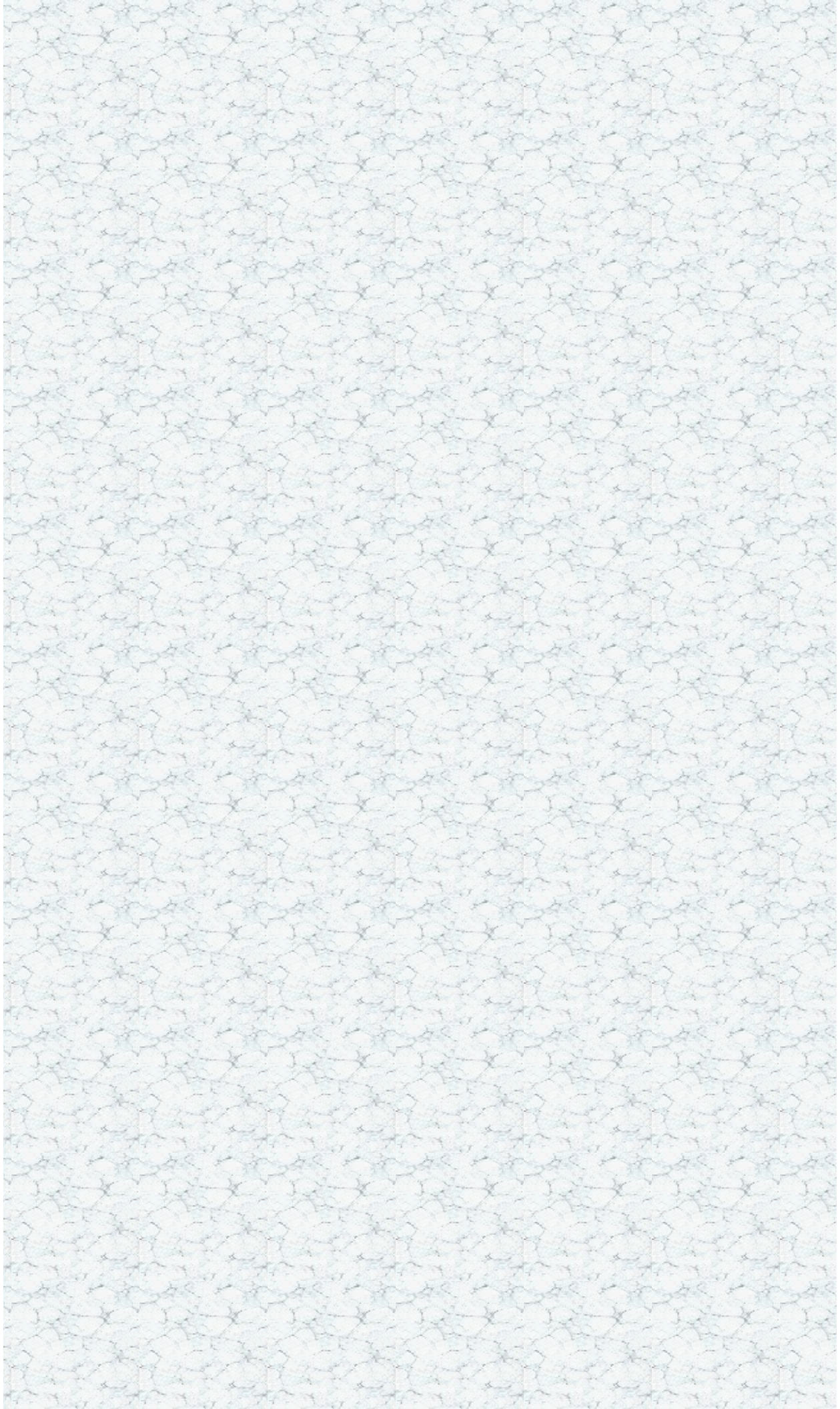
-Phong trào nghĩa binh "áo đỏ". Phong trào này xuất hiện ở Thái Nguyên vào năm Canh Dần (1410). Nghĩa quân thường mặc áo đỏ và chiến đấu rất dũng cảm.

Từ Thái Nguyên phong trào "Áo đỏ" lan rất nhanh khắp vùng Việt Bắc, Tây Bắc vào đến miền núi Thanh - Nghệ (ngày nay). Những đội nghĩa binh "Áo đỏ" đã gây cho địch nhiều thiệt hại làm cho chúng không thể đặt được chính quyền trên miền núi rừng nước ta.

Và đến đầu năm Mậu Tuất (1418) Lê Lợi cùng với những người đồng chí, chính thức dựng cờ khởi nghĩa ở Lam Sơn kêu gọi mọi người hưởng ứng đánh giặc cứu nước.

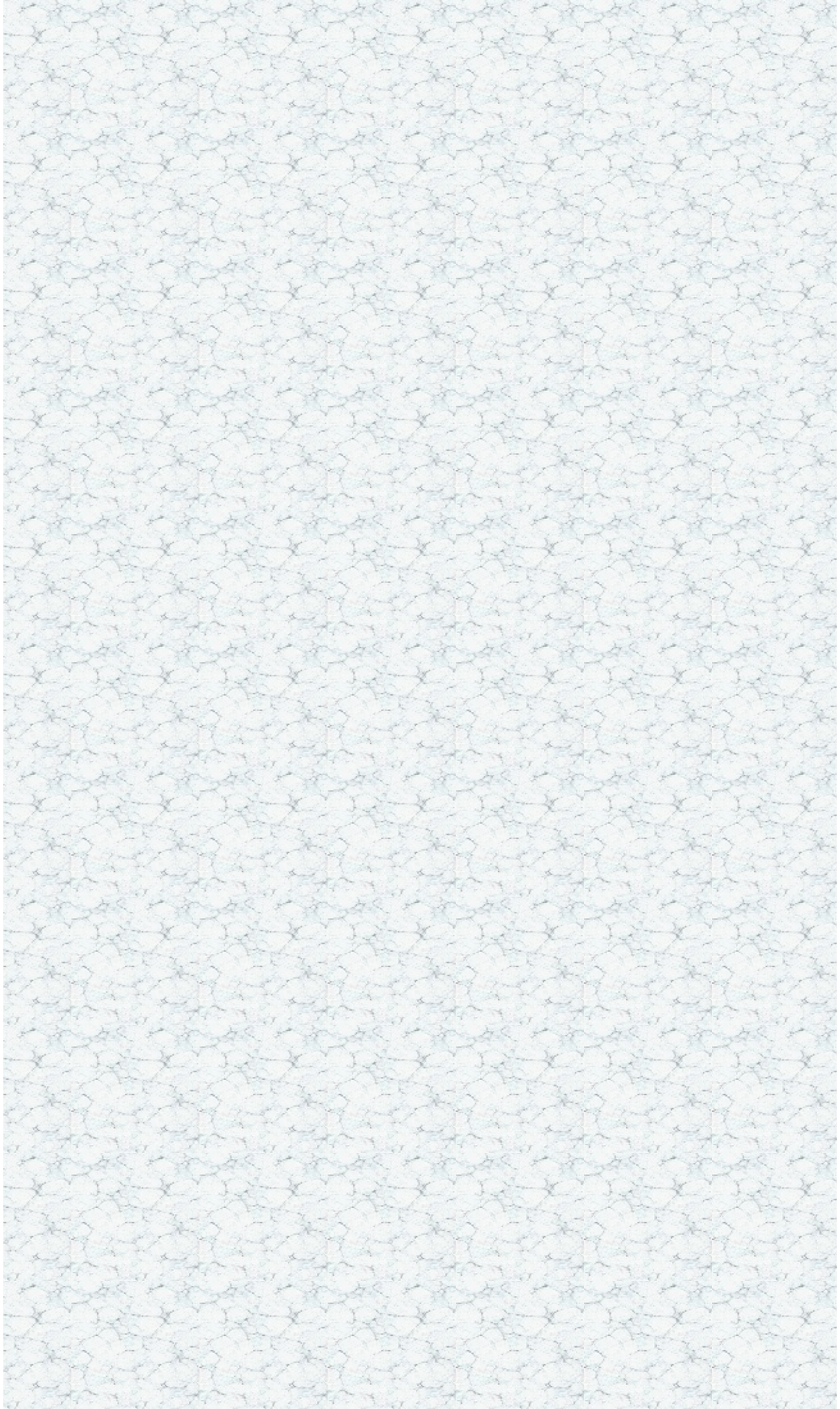
Để hưởng ứng cuộc khởi nghĩa Lam Sơn từ năm 1419-1420 đã có nhiều cuộc dậy binh nhỏ song điển hình có 2 cuộc nổi dậy đáng lưu ý, đó là cuộc nổi dậy do nhà sư Phạm Ngọc ở chùa Đồ Sơn cầm đầu và cuộc nổi dậy của nô tỳ và dân nghèo vùng biển Đông-Bắc khiến cho quân giặc ở đồn Bình Than, thành Xương Giang phải nhiều phen khốn đốn.

Các cuộc nổi dậy trên tuy ngắn ngủi song cũng góp phần không nhỏ cùng với khởi nghĩa Lam Sơn chấm dứt 20 năm đô hộ của giặc Minh trên đất nước ta.



Nhà Hậu Lê thời Lê sơ (1428-1527)

Các vị vua	Niên hiệu	Tên húy	Năm trị vì	Tuổi thọ
Lê Thái Tổ	Thuận Thiên	Lê Lợi	1428-1433	49
Lê Thái Tông	Thiệu Bình (1434-1440) Đại Bảo (1440-1442)	Lê Nguyên Long	1433-1442	20
Lê Nhân Tông	Đại Hòa/Thái Hòa (1443-1453) Diên Ninh (1454-1459)	Lê Bang Cơ	1442-1459	19
Lê Đức Hậu (Lạng Sơn Vương)	Thiên Hưng (1459-1460)	Lê Nghi Dân	1459-1460	21
Lê Thánh Tông	Quang Thuận (1460-1469) Hong Đức (1470-1497)	Lê Tư Thành (Lê Hạo)	1460-1497	56
Lê Hiến Tông	Cảnh Thống	Lê Tranh	1497-1504	44
Lê Túc Tông	Thái Trinh	Lê Thuần	6/1504-12/1504	17
Lê Uy Mục	Đoan Khánh	Lê Tuấn	1505-1509	22
Lê Tương Dực	Hồng Thuận	Lê Oanh	1510-1516	24
		Lê Quang Trị	1516 (3 ngày)	8
Lê Chiêu Tông	Quang Thiệu (1516-1526)	Lê Y	1516-1522	26
Lê Cung Hoàng	Thống Nguyên (1522-1527)	Lê Xuân	1522-1527	21



LÊ THÁI TỔ(1385-1433)

Lê Thái Tổ (chữ Hán: 黎太祖), húy **Lê Lợi** (黎利), là người khởi xướng khởi nghĩa Lam Sơn chiến thắng quân Minh trở thành vị vua đầu tiên của nhà Hậu Lê, một triều đại trong lịch sử Việt Nam. Ông sinh năm 1385^[2] và mất năm 1433, ở ngôi gần 6 năm, thọ 49 tuổi. Thụy hiệu do Lê Thái Tông đặt là *Thông Thiên Khải Vận Thánh Đức Thần Công Duệ Văn Anh Vũ Khoan Minh Dũng Trí Hoàng Nghĩa Chí Minh Đại Hiếu Cao Hoàng Đế*.

Tổ bốn đời của Lê Lợi là Lê Hối, người Thanh Hoá. Một hôm đến vùng núi Lam Sơn thấy cảnh đất lành chim đậu, ông dời nhà về đây. Lê Hối lấy bà Nguyễn Thị Ngọc Duyên, sinh ra Lê Đình, tức là ông nội của Lê Lợi. Lê Đình lấy bà Nguyễn thị Quách sinh ra hai người con là Lê Tông và Lê Khoáng. Lê Khoáng lấy bà Trịnh Thị Ngọc Thương sinh được ba người con: Lê Học, Lê Trừ và Lê Lợi. Lê Lợi sinh vào giờ tý ngày 6 tháng 8 năm Ất Sửu, tức ngày 10 tháng 9 năm 1385 đời Trần.

Sau khi bức vua Trần dời đô từ Thăng Long vào Tây Đô (Thanh Hóa) và giết hàng loạt quần thần trung thành với nhà Trần, tháng 2 năm Canh Thìn 1400, Hồ Quý Ly truất ngôi của Trần Thiếu Đế, tự lên làm vua lấy quốc hiệu là Đại Ngu, lập nên nhà Hồ.

Triều đình nhà Minh (Trung Quốc), vốn rất muốn xâm lăng Đại Việt, đã nhân cơ hội Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần để đưa quân tràn vào đất Việt năm 1407. Hồ



Tượng Lê Lợi trước trụ sở UBND thành phố Thanh Hoá

Quý Ly liên tục thất bại và đến tháng 6 năm 1407, thì bị bắt cùng các con trai là Hồ Nguyên Trừng và Hồ Hán Thương. Vương triều Đại Ngu sụp đổ.

Nhà Minh thực hiện chính sách xóa bỏ nền Văn minh sông Hồng bằng các cách như đốt, phá và chở về Yên Kinh tất cả các loại sách, văn bia có nói về dân Việt, của dân Việt tạo lập, thiến hoạn đàn ông người Việt, khiến cư dân Việt rất uất ức và căm giận. Hơn 1.000 năm, các triều đình Trung Quốc không đồng hóa được văn hóa Việt, nên việc làm của nhà Minh đã đem lại một kết cục xấu cho sự đô hộ của họ.

Mùa xuân năm Mậu Tuất 1418, Lê Lợi đã cùng những hào kiệt, đồng chí hướng như Nguyễn Trãi, Trần Nguyên Hãn, Lê Văn An, Lê Sát, Lưu Nhân Chú v.v. tất cả 50 tướng văn và tướng võ cùng hội thề với nhau ở Lũng Nhai-Lam Sơn, chính thức phát cờ khởi nghĩa (khởi nghĩa Lam Sơn). Đồng thời ông tự xưng là Bình Định Vương và kêu gọi dân Việt đồng lòng đứng lên đánh quân xâm lược nhà Minh cứu nước.

Trong thời gian đầu, lực lượng của quân Lam Sơn chỉ có vài ngàn người, lương thực thiếu thốn, thường chỉ thắng được vài trận nhỏ và hay bị quân Minh đánh bại. Hoạt động trong thời này chủ yếu ở vùng núi Thanh Hoá.

Bị quân Minh vây đánh nhiều trận, quân Lam Sơn khốn đốn ba lần phải rút chạy lên núi Chí Linh những năm 1418, 1419, 1422 và một lần cố thủ ở Sách Khôi năm 1422. Một lần bị quân Minh vây gắt ở núi Chí Linh (có sách ghi năm 1418, có sách ghi năm 1419), quân sĩ hết lương, người em họ Lê Lai theo gương Kỷ Tín nhà Tây Hán phải đóng giả làm Lê Lợi, dẫn quân ra ngoài nhử quân Minh. Quân Minh tưởng là bắt được chúa Lam Sơn nên lơ lỏng phòng bị, Lê Lợi và các tướng lĩnh thừa cơ mở đường khác chạy thoát. Lê Lai bị địch giải về Đông Quan và bị giết.

Ngoài quân Minh, Lê Lợi và quân Lam Sơn còn phải đối phó với một bộ phận các tù trưởng miền núi tại địa phương theo nhà Minh và quân nước Ai Lao (Lào) bị xúi giục hòa theo. Dù gặp nhiều gian nan, quân Lam Sơn mấy lần đánh bại quân Ai Lao. Tuy nhiên do lực lượng chưa đủ mạnh nên Lê Lợi thường cùng quân Lam Sơn phải ẩn náu trong rừng núi, nhiều lần phải ăn rau củ và măng tre lâu ngày; có lần ông phải giết cả voi và ngựa chiến của mình để cho tướng sĩ ăn.

Trước tình thế hiểm nghèo, Lê Lợi phải xin giảng hòa với quân Minh năm 1422. Đến năm 1423, khi thực lực được củng cố, lại thấy quân Minh bắt giữ sứ giả, Lê

Lợi liền tuyệt giao cắt đứt giảng hoà.

Theo kế của Nguyễn Chích, năm 1424 Lê Lợi quyết định đưa quân vào đồng bằng Nghệ An. Trên đường đi, quân Lam Sơn hạ thành Đa Căng, đánh lui quân cứu viện của viên tù trưởng địa phương theo quân Minh là Cầm Bành. Sau đó quân Lam Sơn đánh thành Trà Long. Tướng Minh là Trần Trí mang quân từ Nghệ An tới cứu Cầm Bành, bị quân Lam Sơn đánh lui. Lê Lợi vây Cầm Bành, Trí đóng ngoài xa không dám cứu. Bị vây ngặt lâu ngày, Bành phải đầu hàng.

Lê Lợi sai Đinh Liệt mang quân vào đánh Nghệ An, lại mang quân chủ lực cùng tiến vào, Trần Trí bị thua liền mấy trận phải rút vào thành cố thủ.

Lý An, Phương Chính từ Đông Quan vào cứu Trần Trí ở Nghệ An, Trí cũng mang quân ra ngoài đánh. Lê Lợi dùng kế nhử địch đến sông Độ Gia phá tan. Trần Trí chạy về Đông Quan, còn An và Chính lại chạy vào thành Nghệ An.

Tháng 5 năm 1425, Lê Lợi lại sai Đinh Lễ đem quân ra đánh Diễn Châu, quân Minh thua chạy về Tây Đô (Thanh Hoá). Sau đó ông lại điều Lê Sát, Lưu Nhân Chú, Lê Triện tiếp ứng cho Đinh Lễ đánh ra Tây Đô, quân Minh ra đánh lại bị thua phải rút vào cố thủ trong thành.

Lê Lợi một mặt siết vòng vây quanh thành Nghệ An và Tây Đô, mặt khác sai Trần Nguyên Hãn, Doãn Nỗ, Lê Đa Bồ đem quân vào nam đánh Tân Bình, Thuận Hoá. Tướng Minh là Nhậm Năng ra đánh bị phá tan. Sau Lê Lợi lại sai Lê Ngân, Lê Văn An mang thủy quân tiếp ứng cho Trần Nguyên Hãn chiếm đất Tân Bình, Thuận Hoá. Quân Minh phải rút vào cố thủ nốt.

Như vậy đến cuối năm 1425, Lê Lợi làm chủ toàn bộ đất đai từ Thanh Hóa trở vào, các thành địch đều bị bao vây.

Tháng 8 năm 1426, Lê Lợi chia quân cho các tướng làm 3 cánh bắc tiến. Phạm Văn Xảo, Đỗ Bí, Trịnh Khả, Lê Triện ra phía Tây bắc, Lưu Nhân Chú, Bùi Bị ra phía Đông bắc; Đinh Lễ, Nguyễn Xí ra đánh Đông Quan.

Lê Triện tiến đến gần Đông Quan gặp Trần Trí kéo ra, liền đánh bại Trí. Nghe tin viện binh nhà Minh ở Vân Nam sắp sang, Triện chia quân cho Phạm Văn Xảo, Trịnh Khả ra chặn quân Vân Nam, còn Triện và Đỗ Bí hợp với quân Đinh Lễ, Nguyễn Xí đánh Đông Quan.

Phạm Văn Xảo phá tan viện binh Vân Nam. Quân Vân Nam chạy về cố thủ ở thành Xương Giang. Trần Trí thấy mất viện binh bèn cầu viện Lý An ở Nghệ An. Lý An và Phương Chính để Thái Phúc ở lại giữ thành Nghệ An, mang quân vượt biển ra cứu Đông Quan. Lê Lợi liền giao cho Lê Văn An, Lê Văn Linh vây thành, còn mình kéo đại quân ra bắc.

Vua Minh sai Vương Thông, Mã Anh mang quân sang tiếp viện. Thông hợp với quân ở Đông Quan được 10 vạn, chia cho Phương Chính, Mã Kỳ. Lê Triện, Đỗ Bí đánh bại Mã Kỳ ở Từ Liêm, lại đánh luôn cánh quân của Chính. Cả hai tướng thua chạy, về nhập với quân Vương Thông ở Cổ Sở. Lê Triện lại tiến đánh Vương Thông, nhưng Thông đã phòng bị, Triện bị thua phải rút về Cao Bộ, sai người cầu cứu Nguyễn Xí.

Đình Lễ, Nguyễn Xí đem quân đến đặt phục binh ở Tốt Động, Chúc Động. Nhân biết Vương Thông định chia đường đánh úp Lê Triện, hai tướng bèn tương kế tựu kế dụ Thông vào ổ mai phục Tốt Động^[4]. Quân Vương Thông thua to, Trần Hiệp, Lý Lượng và 5 vạn quân bị giết, 1 vạn quân bị bắt sống. Thông cùng các tướng chạy về cố thủ ở Đông Quan.

Sử chép ba đạo quân ra bắc của Lê Lợi chỉ có tổng số 9000 người. Các nhà nghiên cứu cho rằng con số đó chưa chính xác vì các trận đánh của ba đạo quân này đều có quy mô khá lớn và lực lượng quân Minh sang nhập vào khá đông, do đó để giành thắng lợi, 3 cánh quân (sau đó lại chia thành 4) chắc phải đông hơn. Với một vài ngàn người khó đương nổi lực lượng đông và mạnh của quân Minh như vậy. Căn cứ sách Đại Việt thông sử, khi quân Minh sắp rút về, Lê Lợi đã bàn với các tướng, đại ý rằng: quân Lam Sơn hiện có tổng số 25 vạn, ông dự định sẽ cho 15 vạn về làm ruộng và tuyển lấy 10 vạn làm quân thường trực của triều đình. Qua đó thì thấy những cánh quân ra bắc phải có một vài vạn mỗi cánh quân.

Lê Lợi được tin thắng trận liền sai Trần Nguyên Hãn, Bùi Bị chia hai đường thủy bộ tiến ra gần Đông Quan

Vương Thông thua chạy không dám ra đánh, viện cố tìm lại tờ chiếu của vua Minh năm 1407 khi đánh nhà Hồ, có nội dung muốn lập lại con cháu nhà Trần^[5] ra điều kiện với Lê Lợi rằng Thông sẽ rút về nếu Lê Lợi lập con cháu nhà Trần làm vua.

Lê Lợi vì đại cuộc, muốn quân Minh nhanh chóng rút về nên đồng ý. Ông sai người tìm được Trần Cảo^[6] bèn lập làm vua, còn ông tự xưng là Vệ quốc công.

Vương Thông ngoài mặt giảng hòa nhưng lại sai quân đào hào cắm chông phòng thủ và mật sai người về xin cứu viện. Lê Lợi biết chuyện liền cắt đứt giảng hòa.

Sau khi cắt đứt giảng hoà, Lê Lợi sai các tướng đi đánh chiếm các thành ở Bắc bộ như Diêu Diêu (Thị Cầu, Bắc Ninh), Tam Giang (Tam Đái, Phú Thọ), Xương Giang (phủ Lạng Thương), Kỳ Ôn, không lâu sau đều hạ được.

Đầu năm 1427, ông chia quân tiến qua sông Nhị, đóng dinh ở Bồ Đề^[Z], sai các tướng đánh thành Đông Quan. Ông đặt kỷ luật quân đội rất nghiêm để yên lòng nhân dân. Do đó quân Lam Sơn đi đến các nơi rất được lòng dân.

Tướng Minh là Thái Phúc nộp thành Nghệ An xin hàng. Lê Lợi sai Thượng thư bộ Lại là Nguyễn Trãi viết thư dụ địch ở các thành khác ra hàng.

Nhân lúc quân Lam Sơn vây thành có vẻ lơ lửng, quân Minh ở Đông Quan ra đánh úp. Lê Triện tử trận ở Từ Liêm, Đinh Lễ và Nguyễn Xí bị bắt ở Thanh Trì. Sau Đinh Lễ bị giết, Nguyễn Xí trốn thoát được.

Cuối năm 1427, vua Minh Tuyên Tông điều viện binh cứu Vương Thông, sai Liễu Thăng mang 10 vạn quân tiến sang từ Quảng Tây; Mộc Thạnh mang 5 vạn quân từ Vân Nam kéo sang. Đây là hai tướng đã từng sang đánh Việt Nam thời nhà Hồ và nhà Hậu Trần. Theo các nhà nghiên cứu, con số 15 vạn của cả hai đạo quân có thể là nói tăng lên, trên thực tế nếu cộng số các đạo quân điều động từ các nơi thì tổng số chỉ có khoảng gần 12 vạn quân và cánh quân chủ lực là của Liễu Thăng.

Nghe tin có viện binh, nhiều tướng muốn đánh để hạ gấp thành Đông Quan. Tuy nhiên, theo ý kiến của Nguyễn Trãi, Lê Lợi cho rằng đánh thành lạ hạ sách vì quân trong thành đông, chưa thể lấy ngay được, nếu bị viện binh đánh kẹp vào thì nguy; do đó ông quyết định điều quân lên chặn đánh viện binh trước để nản lòng địch ở Đông Quan.

Đầu tiên, ông ra lệnh dời người ở những vùng địch đi qua như Lạng Giang, Bắc Giang, Quy Hoá, Tuyên Quang, để đồng không để cô lập địch. Biết cánh Liễu Thăng là quân chủ lực, ông sai Lê Sát, Lưu Nhân Chú, Lê Văn Linh, Đinh Liệt mang quân phục ở Chi Lăng, lại sai Lê Văn An, Lê Lý mang quân tiếp ứng. Đối

với cánh quân Mộc Thạnh, ông biết Thạnh là viên tướng lão luyện, sẽ ngồi chờ thắng bại của Liễu Thăng mới hành động nên hạ lệnh cho Phạm Văn Xảo và Trịnh Khả cố thủ không đánh.

Tướng trấn giữ biên giới là Trần Lựu liên tục giả cách thua chạy từ Ai Nam Quan về Ải Lưu rồi lại lui về Chi Lăng. Ngày 18 tháng 9 âm lịch, Thăng đuổi đến Chi Lăng. Trần Lựu lại thua, Thăng đặc thắng mang 100 quân kỵ đi trước. Ngày 20, Thăng bị phục binh của Lê Sát, Trần Lựu đổ ra chém chết.

Các tướng thừa dịp xông lên đánh địch, giết hơn 1 vạn quân, chém được Lương Minh, Lý Khánh tự vẫn. Tướng Minh còn lại Hoàng Phúc, Thôi Tụ cố kéo về thành Xương Giang thế thủ nhưng đến nơi mới biết thành đã bị quân Lam Sơn hạ, phải đóng quân ngoài đồng không. Lê Lợi sai Trần Nguyên Hãn chặn đường vận lương, sai Phạm Vấn, Nguyễn Xí tiếp ứng cho Lê Sát cùng sáp đánh, giết 5 vạn quân Minh ở Xương Giang. Hoàng Phúc và hơn 3 vạn quân bị bắt, Thôi Tụ không hàng bị giết.

Mộc Thạnh nghe tin Liễu Thăng thua bèn rút chạy. Phạm Văn Xảo, Trịnh Khả đuổi theo chém hơn 1 vạn quân, bắt sống 1000 người ngựa.

Vương Thông nghe tin hai đạo viện binh bị đánh tan, sợ hãi xin giảng hòa để rút quân. Lê Lợi đồng ý cho giảng hòa để quân Minh rút về nước. Ông cùng Vương Thông tiến hành làm lễ thề trong thành Đông Quan^[8], hẹn đến tháng chạp âm lịch năm Đinh Mùi (1427) rút quân về.

Lê Lợi đứng tên Trần Cảo là người đang làm vua trên danh nghĩa, sai sứ dâng biểu cho nhà Minh xin được phong. Vua Minh biết Lê Lợi không có ý tôn Cảo nhưng vì bị thua mãi nên đồng ý phong cho Trần Cảo làm An Nam quốc vương. Tháng chạp, Vương Thông rút quân về nước. Các tướng muốn giết địch để trả thù tội ác khi cai trị Việt Nam, Lê Lợi không đồng tình vì muốn giữ hòa khí hai nước, cấp thuyền và ngựa cho quân Minh về.

Lê Lợi sai Nguyễn Trãi thảo bài *Bình Ngô đại cáo* để bá cáo cho thiên hạ biết về việc đánh giặc Minh^[9]. Đây là áng văn chương nổi tiếng, rất có giá trị đời Lê, được coi là bản tuyên ngôn độc lập thứ hai sau bài thơ *Nam quốc sơn hà*.

Sau khi quân Minh rút về, trên danh nghĩa Trần Cảo là vua Việt Nam. Theo sử sách, đầu năm 1428, Trần Cảo tự biết mình không có công, lòng người không theo nên bỏ trốn vào châu Ngọc Ma (vùng núi phía Tây), nhưng không thoát, bị bắt mang về và bị ép uống thuốc độc chết. Một số nhà nghiên cứu nghi ngờ việc Cảo phải tự bỏ trốn mà cho rằng các tướng của Lê Lợi được lệnh sát hại Cảo,

hoặc Cao bị đe dọa phải bỏ trốn. Tuy nhiên, suy cho cùng Trần Cao cũng chỉ là con bài chính trị để Lê Lợi đối phó với nhà Minh trong một giai đoạn cần thiết. Ngay nhà Minh, khi xâm lược Việt Nam lấy lý do lập con cháu nhà Trần thực chất chỉ là cớ để đánh nhà Hồ và rõ ràng không thực bụng. Nhà Minh lấy cớ lập con cháu nhà Trần nhưng lại đàn áp nhà Hậu Trần. Việc đó đã bị Nguyễn Biểu, sứ giả của vua Hậu Trần Trùng Quang để bóc trần.

Lê Lợi lên ngôi hoàng đế năm 1428, tức là vua Lê Thái tổ, chính thức dựng lên vương triều Lê.

Thời kỳ dựng lại quốc gia Đại Việt của Lê Lợi thật khó khăn, do hậu quả tận diệt Văn hóa Việt của quân xâm lược trước đó. Các tài liệu, thư tịch, văn học, nghệ thuật bị tàn phá nặng nề; các học giả và người tài của Đại Việt bị bắt đem về Trung Quốc... Nhưng sức bật của một nền văn minh có gốc rễ sâu bền là đáng kinh ngạc.

Ngoài xây dựng kinh tế, nhà Lê còn phải đối phó với bạo loạn trong nước. Năm 1430, Lê Thái tổ sai thái tử Lê Tư Tông đi dẹp loạn tù trưởng Đèo Cát Hãn.

Khi lên ngôi, Lê Thái tổ đã chia nước ra làm bốn đạo, nay lại đặt thêm một đạo nữa gọi là Hải Tây đạo, gồm cả Thanh Hóa, Nghệ An, Tân Bình và Thuận Hóa. Trong các đạo, đạo nào cũng có quan Hành khiển để giữ sổ sách về việc quân-dân. Còn như các xã-thôn thì cứ xã nào có hơn 100 người trở lên, gọi là đại xã, đặt ba người xã quan; xã nào có 50 người trở lên, gọi là trung xã, đặt hai xã quan; xã nào có 10 người trở lên gọi là tiểu xã, đặt một người xã quan để coi việc trong xã.

Về việc học hành, trường Quốc Tử Giám ở đất kinh đô để cho con cháu các quan viên và những người thường dân có khả năng vào học tập; mở nhà học và đặt thầy dạy nho học ở các phủ và các lộ. Rồi lại bắt các quan văn võ từ tứ phẩm trở xuống phải vào thi Minh kinh khoa, nghĩa là quan văn thì phải thi kinh sử, quan võ thì phải thi vũ kinh. Ở các lộ cũng mở khoa thi Minh kinh để cho những người ẩn dật ra ứng thí mà chọn lấy nhân tài.

Về kinh tế, bấy giờ thường những người không công lao thì lắm ruộng nhiều nương, mà những kẻ phải đánh đông dẹp bắc, lúc về không có đất. Vì thế cho nên Lê Thái tổ định ra phép quân điền để lấy công điền, công thổ mà chia cho mọi người, từ quan đại thần cho đến những người già yếu cô quả, ai cũng có một phần ruộng, khiến cho sự giàu nghèo ở trong nước khỏi chênh lệch.

Nhà Lê hình thành và lập tức việc tranh chấp quyền lực giữa các phe cánh bắt đầu nảy sinh, xuất phát từ nhiều lý do. Một lý do là sự mâu thuẫn giữa những người đồng hương hoặc ít nhiều có thân thích với vua và những người có gốc tích từ các vùng khác. Lý do thứ hai là mâu thuẫn giữa các công thần trong việc lập tranh ngôi thái tử giữa con trưởng Lê Tư Tề và con thứ Lê Nguyên Long.

Phe Lê Sát ủng hộ người con thứ Nguyên Long trong khi các tướng xuất thân từ kinh đô như Phạm Văn Xảo, Trần Nguyên Hãn ủng hộ Tư Tề. Năm 1429, Lê Thái tổ tin lời gièm pha nghi Phạm Văn Xảo làm phản nên bắt giết. Sau đó lại có người tố cáo Trần Nguyên Hãn tích trữ vũ khí làm phản. Lê Thái tổ sai người đi bắt. Thuyền đến giữa dòng, Trần Nguyên Hãn kêu vô tội và nhảy xuống sông tự vẫn. Nguyễn Trãi là người cùng họ với Nguyên Hãn^[10] cũng bị bắt giam một thời gian, sau vì không có bằng chứng buộc tội nên được thả ra.

Thái tử Lê Tư Tề bị kết luận mắc chứng điên khùng nên bị phế truất. Con thứ Lê Nguyên Long được lập làm thái tử.

Các nhà nghiên cứu thống nhất rằng những sự kiện trên thực chất là kết quả của sự thăng thế của phe Lê Sát trong triều đình mà thôi. Hơn nữa, những hành động của vua Thái tổ để bảo vệ sự thống trị của nhà Lê cũng mang tính hệ thống. Đầu tiên là giết Trần Cao. Sau đó giết Trần Nguyên Hãn là con cháu nhà Trần^[11]. Cuối cùng là lấy lý do mẹ của thái tử Nguyên Long có tên là Phạm Thị Ngọc Trần (đã mất năm 1425) nên bắt những người họ Trần phải đổi sang họ Trình để kiêng húy. Tất cả những hành động đó đều nhằm khiến thiên hạ hết sự nhớ tiếc nhà Trần. Và Lê Tư Tề cũng là nạn nhân trong đó.

Lê Lợi ở ngôi được 5 năm thì mất vào ngày 22 tháng 8 nhuận âm lịch năm 1433, thọ 49 tuổi. Vì nhớ công Lê Lai chết thay cho mình ở núi Chí Linh trước kia, ông dặn lại đời sau phải giỗ Lê Lai trước khi giỗ ông một ngày. Bởi thế đời sau truyền lại câu: "*Hăm một Lê Lai, hăm hai Lê Lợi*".

Vua Lê Thái tổ được an táng tại Vĩnh Lăng, Lam Sơn. Thái tử Lê Nguyên Long

11 tuổi lên nối ngôi, tức là vua Lê Thái Tông.

Lê Lợi là vua có công đánh đuổi quân Minh xâm lược, sáng lập nhà Hậu Lê, triều đại tồn tại lâu nhất trong lịch sử Việt Nam.

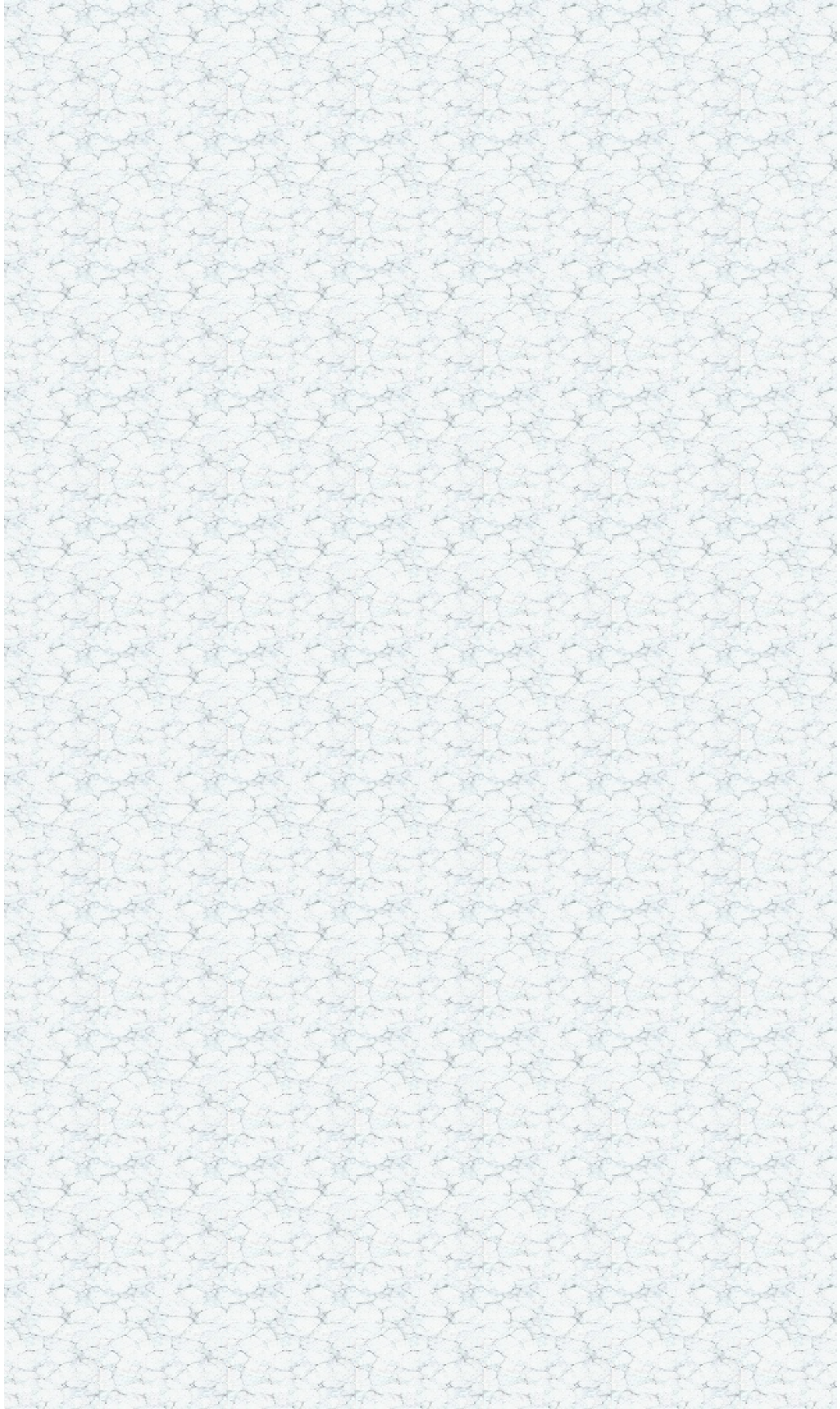
Sau thời kỳ độc lập hơn 400 năm kể từ thế kỷ 10, Đại Việt có nguy cơ trở lại thành quận huyện của Trung Hoa. Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn của Lê Lợi đã chấm dứt 20 năm cai trị của nhà Minh tại Đại Việt và chấm dứt hẳn sự đô hộ của Trung Quốc thời phong kiến.

Bởi công lao đó của ông nên đời sau còn nhớ nhà Lê khi bị nhà Mạc thay ngôi và đó là một nguyên nhân khiến nhà Lê có thể trung hưng (1533). Thậm chí ngay cả khi con cháu nhà Lê không còn nắm được thực quyền thì trên danh nghĩa vẫn là người đứng đầu thiên hạ. Họ Trịnh làm phụ chính nhiều đời nhưng vẫn không dám cướp ngôi nhà Lê cũng bởi sợ dư luận còn nhớ công lao giành lại độc lập cho đất nước của nhà Lê.

Về cai trị, ông cũng là người thiết lập lại trật tự, quy củ của chế độ phong kiến các triều đại Lý, Trần trước đây mà các thế hệ vua sau tiếp tục củng cố, phát triển cao hơn nữa.

So với Hán Cao Tổ Lưu Bang, cuộc đời sự nghiệp của Lê Thái Tổ có nhiều điểm trùng hợp nhau.

- Cả hai vua đều là con thứ ba trong nhà. Trên Lưu Bang có Lưu Bá, Lưu Trọng. Trên Lê Lợi có Lê Học, Lê Trừ.
- Cả vua Lê và vua Hán đều xuất thân từ người áo vải, khởi nghĩa gặp rất nhiều khó khăn nhiều năm đầu, về sau mới thuận lợi.
- Khi gặp gian nguy, Lưu Bang phải nhờ Kỷ Tín ra hàng, lừa địch và chết thay, Lê Lợi cũng phải nhờ có Lê Lai theo gương Kỷ Tín để thoát nạn.
- Sau khi lên ngôi, hai vua đều giết công thần khai quốc.
- Về sau, cơ nghiệp của hai vua đều bị họ khác cướp ngôi con cháu, nhà Hán và nhà Lê đều bị gián đoạn một thời gian nhưng sau đó đều hồi phục lại được. Nhà Đông Hán kế tục nhà Tây Hán và nhà Lê được trung hưng.
- Có lẽ do hành trạng giống nhau, khi mất cả hai vua đều được đặt chữ "Cao". Lưu Bang là Cao đế hay Cao tổ, Lê Lợi là (Thái tổ) Cao hoàng đế.



Về truyền thuyết Gươm thần Thuận Thiên

Bài chính:Thuận Thiên

Sách Lam Sơn thực lục của Nguyễn Trãi chép:

Khi ấy Nhà-vua cùng người ở trại Mục-sơn là Lê Thận cùng làm bạn keo sơn. Thận thường làm nghề quặng chài. Ở xứ vực Ma-viện, đêm thấy đáy nước sáng như bó đuốc soi. Quặng chài suốt đêm, cá chẳng được gì cả. Chỉ được một mảnh sắt dài hơn một thước, đem về để vào chỗ tối. Một hôm Thận cúng giỗ (ngày chết của cha mẹ) nhà vua tới chơi nhà. Thấy chỗ tối có ánh sáng, nhận ra mảnh sắt, nhà vua bèn hỏi:

- Sắt nào đây?

Thận nói:

- Đêm trước quặng chài bắt được.

Nhà vua nhân xin lấy. Thận liền cho ngay. Nhà vua đem về đánh sạch rỉ, mài cho sáng, thấy nó có chữ "Thuận Thiên", cùng chữ "Lợi".

Lại một hôm, nhà vua ra ngoài cửa, thấy một cái chuôi gươm đã mài-dũa thành hình, nhà vua lay trời khẩn rằng:

- Nếu quả là gươm trời cho, thì xin chuôi và lưỡi liền nhau!

Bèn lấy mảnh sắt lắp vào trong chuôi, bèn thành ra chuôi gươm.

Tối hôm sau, lúc đêm, trời gió mưa, sớm ngày mai, hoàng hậu ra trông vườn cải, bỗng thấy bốn vết chân của người lớn, rất rộng, rất to. Hoàng hậu cả kinh, vào gọi nhà vua ra vườn, được quả ấn báu, lại có chữ Thuận Thiên (sau lấy chữ này làm niên hiệu) cùng chữ Lợi. Nhà vua thăm biết ấy là của trời cho, lòng lấy làm mừng, giấu giếm không nói ra.

Truyền thuyết kể tiếp rằng, sau Lê Lợi dùng thanh gươm báu đó làm gươm chiến đấu, xông pha chém địch nhiều trận, cuối cùng đuổi được quân Minh làm vua

Đầu năm 1428, Lê Thái Tổ cùng quần thần bơi thuyền ra hồ Thủy Quân.

Ra giữa hồ, có Rùa Vàng nổi lên mặt nước, chắn trước thuyền của vua gọi to:

- Hãy trả gươm thần cho ta!

Lê Thái Tổ rút gươm trả, rùa vàng ngậm lấy gươm lặn xuống nước đi mất.

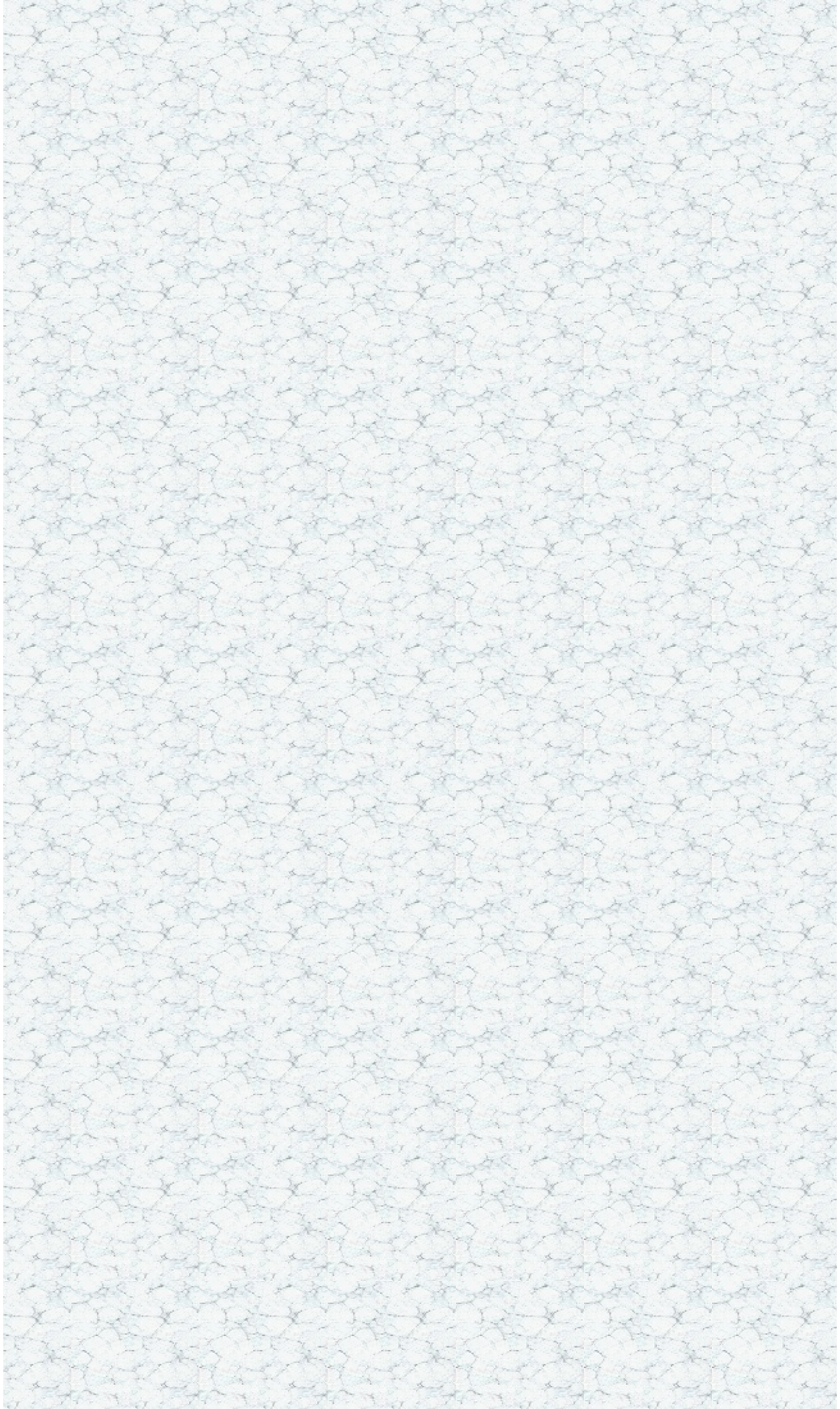
Từ đó hồ Thủy Quân được đặt tên là hồ Hoàn Kiếm.

Có thuyết khác nói khác về truyện trả gươm. Đại ý khi thuyền của vua ra giữa hồ thì rùa vàng chắn trước. Vua Lê rút gươm chỉ vào Rùa Vàng, Rùa Vàng liền đớp

lấy gương của vua mà bơi đi. Vua Lê sai tát cạn hồ Thủy Quân để tìm lại gương báu nhưng không thấy rùa đâu.

Ghi chú

1. ▲ Đại Việt Sử ký Toàn thư tính là năm 1383
2. ▲ Theo Đại Việt Thông Sử của Lê Quý Đôn thì Lê Lợi thọ 49 tuổi. Lê Lợi sinh năm Ất Sửu (1385), mất năm Quý Sửu (1483) thì thọ 49 tuổi, như Đại Việt Thông Sử ghi là đúng
3. ▲ Về việc Nguyễn Trãi có tham gia khởi nghĩa Lam Sơn từ đầu hay không, các tài liệu nói khác nhau. Có sách nói ông tham dự từ đầu, có sách nói ông chỉ đến Lam Sơn năm 1420, chưa rõ nguồn nào đúng
4. ▲ Nguyễn Xí bắt được thám tử của Vương Thông, biết Thông đóng ở Ninh Kiều, định dùng một cánh quân cùng đánh tập hậu Lê Triện, Thông cầm đại quân tiến đàng trước, đêm đến nổ pháo hiệu thì hai cánh quân cùng đánh sập vào. Nguyễn Xí bèn đặt phục binh rồi cho nổ pháo hiệu để lừa Thông
5. ▲ Vì nhà Hồ cướp ngôi nhà Trần nên Minh Thành Tổ lấy danh nghĩa lập lại nhà Trần để mang quân sang đánh nhà Hồ. Nay Vương Thông muốn vin vào đó
6. ▲ Theo sử sách, Trần Cảo tên thật là Hồ Ông, tự xưng là cháu nội vua Trần Nghệ Tông, được tù trưởng châu Ngọc Ma tiến cử với Lê Lợi. Nhưng theo một số sử gia gần đây, việc Trần Cảo mạo xưng hay thật sự là con cháu nhà Trần rất khó xác định, có thể chữ "mạo xưng" mà sử sách ghi là do các sử gia nhà Lê chép vào để giảm uy tín của Cảo
7. ▲ Vì vậy từ đó về sau truyền lại câu đồng dao: "*Nhong nhong ngựa ông đã về, cắt cỏ Bồ Đề cho ngựa ông ăn*"
8. ▲ Đến nay có vài giả thiết về địa điểm diễn ra Hội thề Đông Quan, chưa xác định chính xác chỗ nào
9. ▲ Sở dĩ gọi "Minh" là "Ngô" vì vua sáng lập nhà Minh là Chu Nguyên Chương trước kia khởi binh từ đất Ngô, tự xưng là Ngô vương, sau thống nhất Trung Quốc mới xưng là "Minh"
10. ▲ Trần Nguyên Hãn là cháu nội và Nguyễn Trãi là cháu ngoại tư đồ Trần Nguyên Đán nhà Trần
11. ▲ Trần Nguyên Hãn là cháu 7 đời của thái sư Trần Quang Khải nhà Trần
12. ▲ Âm lịch
13. ▲ Tháng 8 nhuận



LÊ THÁI TÔNG (1434-1442)

Lê Thái Tông tên húy là Nguyên Long, sinh ngày 20 tháng 11 năm Quý Mão (1423), là con thứ hai của Thái Tổ. Lên ngôi vua ngày 8 tháng 9 năm Quý Sửu (1433), lấy niên hiệu là Thiệu Bình. Khi lên ngôi nhà vua mới 11 tuổi, nhưng không cần Mẫu hậu che rèm nghe việc mà tự mình điều hành tất cả công việc triều đình. Các nhà viết sử ai cũng nhận xét "Vua tư chất sáng suốt tinh khôn; khi cầm quyền chính: trong ngăn ngừa kẻ cường thần, ngoài dẹp yên các man động. Trọng đạo, chuộng Nho, đặt khoa thi chọn kẻ sĩ, chế lễ nhạc, rõ chính hình; văn vật rực rỡ đủ cả, đáng khen là vua hiền". Chính dưới triều vua Thái Tông, vào năm Thiệu Bình thứ 5, tổ chức thi Hương ở các đạo và năm sau tổ chức thi Hội tại Kinh đô. Từ đó mở đầu ra lệ cứ ba năm một lần thi làm lệ thường. Cũng chính dưới thời vua này, vào năm Nhâm Tuất (1442) bắt đầu ra lệnh dựng . Thái Tông lên ngôi khi còn quá trẻ lại phải đối phó với một tình hình triều đình khá phức tạp: mâu thuẫn và chia rẽ giữa hai lực lượng chính. Một bên là các công thần khai quốc đứng đầu là đại tư đồ Lê Sát, Lê Ngân. Với một bên là những quan lại có khoa bảng. Mặc dù vậy Thái Tông vẫn có đủ bản lĩnh để không cho các đại thần hoàn toàn thao túng, ông cũng biết nghe lời can đúng đắn của các ngôn quan như Nguyễn Thiên Tích, Bùi Cầm Hổ để không phải phục quan tịch cho Trịnh Hoàng Bá theo lời xin của đại tư đồ Lê Sát khi bọn chúng có tội bị đui và xoá bỏ khỏi sổ quan từ thời vua cha. Và bởi lời Thái Tổ dặn lại rằng: bọn Lê Quốc Khí, Trịnh Hoàng Bá, Lê Đức Dư... tuy có tài, nhưng không nên dùng lại. Vì thế khi Lê Sát xin phục chức cho bọn này, vua Thái Tông không nghe. Khi vua mười lăm tuổi đã biết xét đoán công việc mà Lê Sát vẫn còn tham quyền cố vị (lẽ ra khi vua đã trưởng thành, quan nhiếp chính phải tự biết rút lui), Thái Tông rất bỉnh tỉnh và tìm cách loại trừ quyền thần Lê Sát. Sát bị bãi chức tước, cho tự tử ở nhà, vợ con và điền sản bị sung công. Những người thuộc bè đảng của Lê Sát cũng đều bị bãi chức, đồng thời nhà vua cho phục chức các quan Bùi Ư Đài, Bùi Cầm Hổ...

Một trong những sự kiện bi thảm nhất dưới triều Lê là cái chết đột ngột của vua Thái Tông và kéo theo nó là vụ án oan nghiệt giáng xuống Nguyễn Trãi và gia đình ông vào tháng 8 năm Nhâm Tuất (1442) mà người đời vẫn gọi là vụ án Lê Chi viên (vụ án vườn vải).

Ngày 27 tháng 7 năm Nhâm Tuất (1442) vua đi tuần ở miền Đông, duyệt quan ở thành Chí Linh, Nguyễn Trãi đón vua ngự ở chùa Côn Sơn, nơi ở của Nguyễn Trãi. Ngày 4 tháng 8 vua về đến Lệ chi viên thuộc huyện Gia Định (nay thuộc huyện Gia Lương, Hà Bắc). Cùng đi với vua có Nguyễn Thị Lộ, một người thiếp của Nguyễn Trãi khi ấy đã vào tuổi 40 được vua Thái Tông yêu quý vì sắc đẹp, văn chương hay, luôn được vào hầu bên cạnh vua. Khi về đến Lệ chi viên, vua thức suốt đêm với Nguyễn Thị Lộ rồi băng, lúc này ông mới 20 tuổi. Các quan bí mật đưa về, ngày 6/8 mới đến kinh sư, nửa đêm vào đến cung mới phát tang. Triều đình đã quy cho Nguyễn Thị Lộ tội giết vua. Ngày 12/8 năm đó (1442), các đại thần nhận di mệnh là Trịnh Khả, Nguyễn Xí, Lê Thụ cùng với Lê Liệt, Lê Bôi tôn Hoàng tử Bang Cơ lên nối ngôi. Nguyễn Trãi và gia đình bị án chu di tam tộc.

Lê Thái Tông trị vì trong 9 năm, đặt niên hiệu hai lần.

- Thiệu Bình (1434-1439)
- Đại Bảo (1440-1442)

LÊ NHÂN TÔNG (1443-1459)

Vua Lê Thái Tông mặc dù mới có 20 tuổi, nhưng khi mất đi đã kịp để lại bốn người con trai do bốn bà vợ sinh ra: Bà Chiêu Nghi họ Dương sinh ra lệ Đức hầu Nghi Dân; Bà Thần Phi họ Nguyễn sinh ra hoàng tử Bang Cơ (sau là vua Nhân Tông); bà Tiệp Dư họ Ngô sinh ra Tư Thành (sau là vua Thánh Tông) và một bà vợ khác sinh ra Cung vương Khắc Xương.

Như vậy vua Lê Nhân Tông cũng không phải là con trưởng của vua Thái Tông. Ông húy là Bang Cơ, là con trai thứ ba của Thái Tông. Mẹ là Tuyên từ hoàng thái hậu họ Nguyễn (sau này mới phong), húy là Anh, người làng Bồ Vệ huyện Đông Sơn (Thanh Hoá). Bang Cơ sinh ngày 9 tháng 6 năm Tân Dậu (1441), đến ngày 16 tháng 11 năm Tân Dậu (1441) được lập làm Hoàng thái tử, và ngày 12 tháng 8 năm Nhâm Tuất (1442) được lên ngôi vua, đổi niên hiệu là Thái Hoà. Khi lên ngôi vua mới lên 2 tuổi, Thái hậu phải buông rèm nghe chính sự, tạm quyết đoán việc nước. May thay Thái hậu là người tận tâm bảo hộ, tín nhiệm đại thần, theo dùng phép sẵn có, trong khoảng hơn 10 năm giúp ấu chúa, trong nước bình yên. Tháng 11 năm Quư Dậu (1453), vua lên 12 tuổi, có thể tự coi được chính sự, Thái hậu trả lại quyền chính cho vua rồi lui về ở cung riêng. Khi tự mình ra coi chính sự, vua đổi niên hiệu Diên Ninh, đại xá cho thiên hạ. Người đời bấy giờ hết lời ca ngợi đức độ và tài năng của vua và Thái hậu. Bài văn bia Mục Lăng do Nguyễn Bá Kỳ có ghi: vua thần sắc anh tuấn, dung dáng đúng đắn, mỗi khi tan châu, thân đến kinh diên đọc sách, mặt trời xế bóng về tây mới thôi. Khi đã thân coi chính sự thấ tế thần kỳ, thờ tôn miếu, đối với Thái hậu dốc ịnh hiếu lễ, đối với anh em hết ịnh thân yêu, hoà thuận với họ hàng, kính lễ với đại thần, tôn chuộng nho thuật, xét lời gần, nghe lời xa, chăm sóc chính sự, cẩn thận thưởng phạt, trọng việc nông tang chuộng nghề gốc rễ, hết ịnh thương dân, không thích xây dựng, không ham săn bắn, không gần thanh sắc, không háo tiền của, hậu đối với người, bạc đối với mình, bên trong yên tĩnh, bên ngoài thuận ịnh, rắn cấm tướng ngoài biên không gây hấn khích. Đến khi Chiêm Thành hai lần cướp Hoá Châu th sai tướng đem quân đi đánh, giết được vua Chiêm là Bí Cai, nước lớn sợ uy, nước nhỏ mến đức. Phàm chính sự đều noi theo phép cũ, đều có phép sẵn, sai đnh thần họp bàn tất cả rồi mới thi hành; cho nên chính trị hay giáo hoá tốt, khắp ra bốn biển, trăm họ mến đức, đời được thái bình".

Chính dưới thời vua Nhân Tông, năm Quý Hợi (1455), lần đầu tiên triều đnh sai

Phan Phu Tiên biên soạn Đại Việt sử ký, viết tiếp quyển sử của thời Trần từ Trần Thái Tông cho đến khi người Minh về nước.

Nhưng mặc dù là một ông vua sáng và nhân từ, nhưng ấ không tuân theo nguyên tắc đng đích nên mùa đông năm Kỷ Mão (1459), Lạng Sơn Vương Nghi Dân (là anh vua Nhân Tông) đang đem bắc thang vào tận trong cung cấm, vua và Tuyên từ Hoàng thái hậu bị giết. Khi đó vua mới 19 tuổi, ở ngôi được 17 năm.

Nghi Dân tự lập làm vua, nhưng chỉ 8 tháng sau lại bị các đại thần là Nguyễn Xí, Đinh Liệt xướng nghĩa giết bọn phản nghịch, giáng Nghi Dân xuống tước hầu rồi ấ lập một người con khác của Thái Tông lên làm vua, đó là vua Lê Thánh Tông.

LÊ NGHI DÂN(1439-1460)

Lê Nghi Dân (chữ Hán: 黎宜民; 1439–1460) là vua thứ tư nhà Hậu Lê, ở ngôi từ năm 1459 đến 1460. Lê Nghi Dân là con trưởng vua Lê Thái Tông, mẹ là Dương Thị Bí.

Ông sinh tháng 10 năm 1439. Vừa ra đời được 3 tháng, Lê Nghi Dân được lập làm thái tử (ngày 21 tháng 1 năm 1440). Mẹ Nghi Dân là Dương phi được vua Thái Tông yêu quý nên có ý tự mãn. Vua bèn giáng làm Minh nghi. Bà oán vọng ra mặt, vua có ý ghét hơn, lại ghét luôn cả Nghi Dân rồi ra chiếu bá cáo thiên hạ rằng ngôi thái tử chưa xác định.

Ít lâu sau vua có thêm các bà phi khác và có thêm con trai. Một bà phi sinh cho vua hoàng tử thứ hai là Lê Khắc Xương năm 1441. Cùng năm, một bà khác được đặc biệt sủng ái là Nguyễn Thị Anh sinh được Lê Bang Cơ.

Ngay năm đó (1441), vua Thái Tông yêu Nguyễn Thị Anh bèn giáng Nghi Dân mới 2 tuổi làm Lạng Sơn vương và lập Bang Cơ mới vài tháng tuổi lên làm thái tử.

Chỉ 1 năm sau (1442) lại bất ngờ xảy ra Vụ án Lê Chi Viên dẫn đến cái chết của vua Lê Thái Tông lúc mới 20 tuổi. Thái tử Bang Cơ được lập lên ngôi, tức là Lê Nhân Tông.

Bang Cơ làm vua, thái hậu Nguyễn thị chấp chính. Nghi Dân cũng dần dần khôn lớn. Ông có ý oán hận vì mình là con trưởng mà không được vua cha truyền ngôi nên có ý đoạt ngôi vua của Nhân Tông. Vua Nhân Tông coi là chỗ anh em trong nhà nên cũng không hề có ý phòng bị Nghi Dân.

Ngày 3 tháng 10 năm 1459, Lê Nghi Dân cùng viên chỉ huy sứ Lê Đắc Ninh là người chỉ huy vệ binh làm nội ứng, cùng các thủ hạ tin cậy là Phạm Đồn, Phan Ban, Trần Lăng và hơn 100 quân ban đêm bắc thang chia làm ba đường vào cung cấm giết chết Lê Nhân Tông ở tấm điện. Hôm sau, nhóm quân đó giết thái hậu Nguyễn Thị Anh.

Theo nghiên cứu của một số nhà chuyên môn gần đây, Lê Nhân Tông không

phải là con của vua Thái Tông mà Nguyễn Thị Anh đã mang thai Bang Cơ trước khi vào cung. Khi những lời dị nghị về thân thế của thái tử Bang Cơ ngày càng nhiều và có nguy cơ đến tai vua Thái Tông, Nguyễn Thị Anh đã chủ động ra tay ám hại vua và đổ tội cho Nguyễn Trãi, tru di ba họ nhà ông, để Bang Cơ đang là đương kim thái tử được lên thay (xem thêm bài Vụ án Lê Chi Viên). Theo Đại Việt thông sử, trong tờ "đại xá" của Lê Nghi Dân có đoạn:

"Trẫm là con trưởng Thái Tông Văn hoàng đế, trước đã ở ngôi thái tử. Không may tiên đế đi tuần ở miền đông, bỗng băng ở ngoài. Nguyễn thái hậu muốn vững quyền vị, ngầm sai bọn nội quan là Tạ Thanh dựng Bang Cơ làm vua... Đến sau Tạ Thanh tiết lộ việc ấy, việc lây đến thái úy Trịnh Khả, tư khấu Lê Khắc Phục, họ bị đem giết cả đi để hết người nói ra. Diên Ninh (niên hiệu của Nhân Tông) tự biết không phải là con của tiên đế... Trẫm nhờ ... các vương và đại thần cùng các quan văn võ trong ngoài đồng lòng suy tôn, xin trẫm lên ngôi đại thống..."

Các nhà nghiên cứu cho rằng trong quá trình trưởng thành, Nghi Dân ngày càng biết rõ về thân thế của vua Nhân Tông và đã có lý do để làm binh biến.

Lê Nghi Dân đặt niên hiệu là Thiên Hưng, trong tháng đó sai Nguyễn Như Đổ, Lê Cảnh Huy đi triều cống nhà Minh và xin bỏ việc mò ngọc trai. Sau đó lại cử Trần Phong, Lương Như Hộc sang xin vua Minh phong chức.

Tháng 2 năm 1460, vua Thiên Hưng đặt phủ huyện, lại đặt 6 bộ, 6 khoa và các quan ở phủ, huyện châu

Tháng 5 năm 1460, các tế tướng đại thần là Đỗ Bí, Lê Ngang, Lê Thụ, Lê Ê bí mật bàn việc lật đổ vua Thiên Hưng. Việc đó bị lộ, cả mấy người đều bị bắt giết.

Vua Thiên Hưng thay đổi nhiều pháp chế của đời trước, dùng những người thân tín của mình vào triều nên nhiều cựu thần không bằng lòng.

Tháng 6 năm 1460, các đại thần Nguyễn Xí, Đinh Liệt, Lê Lăng, Lê Niệm, Lê Nhân Quý, Trịnh Văn Sái, Nguyễn Đức Trung^[1]... cùng bàn nhau làm binh biến lần nữa.

Ngày 6 tháng 6, có buổi chiều sớm. Khi tan chiều, những người định làm binh biến ngồi ngoài cửa Sùng Vũ nơi Nghi sự đường. Nguyễn Xí phát động lệnh dẫn quân vào giết các bề tôi tin cẩn của vua Thiên Hưng là Phạm Đồn, Phan Ban ở Nghi sự đường. Lê Nhân Thuận chém chết Trần Lăng, giữ chặt quân cấm binh,

đóng các cửa thành. Hơn 100 người phe cánh của vua Thiên Hưng bị giết. Vua Thiên Hưng bị bắt, truất làm Lệ Đức hầu và bị thắt cổ chết, thọ 22 tuổi.

Sử sách không coi vua Thiên Hưng là ông vua chính thống của nhà Hậu Lê. Sách Đại Việt thông sử chép ông vào "Nghịch thần truyện" giống các vua nhà Mạc. Dù vậy, trên thực tế là ông đã làm vua, cai trị nước Đại Việt trong 8 tháng. Khách quan nhìn nhận thì trong thời gian đó, ngoài việc giết những người định lật đổ mình lần đầu (tháng 5 năm 1460), ông chưa làm điều gì chứng tỏ mình là người kém năng lực hay thất đức như Xương Ấp vương nhà Hán^[2]

Theo phép chép sử truyền thống, hiếm có trường hợp như Nghi Dân. Trong lich sử Trung Quốc và lich sử Việt Nam trước đó từng xảy ra việc tương tự nhưng cách ghi có khác. Thời Chiến Quốc, Chu Tư vương Cơ Thúc giết anh là Ai vương Khử Tật (năm 441 TCN) giành ngôi, không lâu sau (440 TCN) lại bị em là Khảo vương Cơ Ngụy hạ sát giành ngôi. Dù Ai vương và Tư vương cai trị chẳng bao lâu và đặc biệt là Tư vương giống với Nghi Dân, nhưng vẫn được đặt thụy hiệu. Thế tử Thương Thần nước Sở giết cha là Thành vương lên ngôi, rõ ràng là "đại nghịch vô đạo", vẫn có thụy hiệu Sở Mục vương truyền lại. Tại Việt Nam thời Tiền Lê, Lê Ngọa Triều giết anh là Trung Tông Long Việt lên thay nhưng các sử gia vẫn chép cả hai vua không phủ nhận ai cả. Nghi Dân, vốn là con đích của Thái Tông, giết người "con hoang" của vợ vua cha mà lên thay, nhưng lại bị giáng làm Lệ Đức hầu, thậm chí một số sử sách còn không xếp ông vào danh sách các vua Hậu Lê, như Dương Nhật Lễ, người không làm việc lật đổ nhưng bị coi là "không phải con Dụ Tông" thời nhà Trần nên bị phế và bị giết.

Sau khi lên ngôi, vua Lê Thánh Tông đã giải oan cho gia đình Nguyễn Trãi, những người bị oan trong Vụ án Lê Chi Viên. Thân thế của Nhân Tông được vạch trong tờ chỉ của Nghi Dân, không bị sử sách im đi mà vẫn được chép lại, nhưng ngôi vị của Nhân Tông vẫn được thừa nhận như một chuyện "đã rồi", bởi Nhân Tông đã ở ngôi những 17 năm. Hơn nữa, điều đó còn liên quan tới tính hợp pháp ngôi vị của Thánh Tông.

Ngôi vua của Nhân Tông là hợp pháp thì việc binh biến của Nghi Dân mới là "phản nghịch". Nghi Dân là "phản nghịch" thì việc binh biến của Nguyễn Xí để lập Thánh Tông mới là "thuận lẽ". Vua Thánh Tông muốn khẳng định tính hợp pháp của mình nên đã truy tôn Nhân Tông và thái hậu Nguyễn thị, bác bỏ anh cả Nghi Dân, đồng thời để bảo vệ ngôi vua, sau đó Thánh Tông còn dồn bức người anh thứ Lê Khắc Xương^[3] tới chết và khép tội chết người ủng hộ Khắc Xương lên ngôi là Lê Lăng. Những "nhân chứng" đương thời như Đinh Liệt và các sử

gia phong kiến có lẽ cũng nhận ra điều này và phải chọn cách chép "hai chiều" như họ đã làm để lại cho đời sau (vừa tôn Nhân Tông, vừa chép lại bài chỉ của Nghi Dân) (xem bài Vụ án Lê Chi Viên). Khi cơ nghiệp của Thánh Tông chói sáng, truyền lại bền vững cho đời sau thì vấn đề danh hiệu cho Nghi Dân không bao giờ được sử sách đặt lại nữa.

Nếu việc binh biến của Nguyễn Xí không thành, ngôi vị của Nghi Dân được duy trì, nhiều khả năng số phận của Tư Thành sẽ giống Khắc Xương; còn Nhân Tông sẽ chỉ được sử chép là "Diên Ninh đế". Thất bại của Nghi Dân chủ yếu là do vây cánh không đủ mạnh, không biết dựa vào (hoặc không kết thân được với) các công thần có uy tín của đời trước để củng cố thế lực; các bầy tôi thân tín của ông đều "lạ hoắc" trong triều chính nên không thể có tiếng nói trọng lượng với bá quan.

Nhà Hậu Lê có liên tiếp 3 vua đột tử ở tuổi trên dưới 20. Vòng xoáy quyền lực giữa 4 anh em con vua Thái Tông kéo dài hơn nhiều năm mới chấm dứt.

Chú thích

1. ▲ Cha của Trường Lạc hoàng hậu Nguyễn Thị Hằng sau này
2. ▲ Vua Xương Ấp mới lên ngôi 27 ngày nhưng làm mấy chục điều ác, bị đại thần Hoắc Quang phế truất
3. ▲ Khắc Xương là con thứ 2 của vua Thái Tông, người được sử sách nhận xét là hiền hậu, đạm bạc, giản dị, đã từ chối ngôi báu khi Nghi Dân bị giết
4. ▲ Âm lịch
5. ▲ Âm lịch

LÊ THÁNH TÔNG (1460-1497)

Lê Thánh Tông là một trong những ông vua ở ngôi lâu nhất trong lịch sử các ông vua Việt Nam (38 năm). Nhưng điều đáng nhớ không phải vì ông ở ngôi lâu, (có ông vua như Lê Hiến Tông còn ở ngôi lâu hơn (47 năm), mà vì những đóng góp của triều vua này vào đời sống mọi mặt của quốc gia Đại Việt thời ấy. Lê Thánh Tông tên tự là Tư Thành, lại có tên nữa là Hạo, là con trai thứ 4 và cũng là con út của vua Thái Tông, sinh ngày 20/7 năm Nhâm Tuất (1442). Mẹ là bà Ngô Thị Ngọc Dao, con gái của Thái Bảo Ngô Từ, một trong những công thần khai quốc của nhà Lê, người làng Động Bàn, huyện Yên Định (Thanh Hoá). có nhiều chuyện kể rằng Lê Tư Thành được sinh ra bên ngoài cung cấm, tại chùa Huy Văn (phía trong ngõ Văn Chương đường Hàng Bột, Hà Nội). Sống giữa chốn dân gian từ nhỏ đến năm lên 4 tuổi, mẹ Nhân Tông buông rèm nghe chính sự, mới cho đón Tư Thành về phong làm Bnh Nguyên vương, cho ở nhà Phiên để hàng ngày cùng vua Nhân Tông và các phiên vương khác học tập tại toà kinh Diên.

Tư Thành sớm có tư chất đế vương: chăm chỉ học tập, dáng dấp đoan chính, thông tuệ hơn người. Vì thế mẹ Nhân Tông càng quý và coi Tư Thành như con đẻ của bà, còn vua Nhân Tông thì cho là người em hiếm có.

Khi Nghi Dân, con cả của Thái Tông trước đó bị biếm truất rồi âm mưu thoán đoạt đã giết mẹ con Bang Cơ (vua nhân Tông) lên ngôi vua, lại phong Tư Thành làm Gia Vương và vẫn cho ở nhà Tây để trong nội điện. Khi Nghi Dân bị lật đổ, trong triều có người bàn lập Tư Thành làm vua, nhưng một viên quan là Lê Cẩng can rằng: Tư Thành còn có người anh nữa là cung vương Khắc Xương, không nên bỏ anh lập em, dẫm lại vết xe đổ Nghi Dân - Bang Cơ. Triều thần đến đón Cung vương, song ông này từ chối. Khi đó họ mới rước Tư Thành lên ngôi, bấy giờ ông vừa tròn 18 tuổi.

Trị vì đất nước được 38 năm, đến cuối năm Hồng Đức thứ 27 năm Bính Thìn (1496) vua bị mệt nhưng vẫn tự giải quyết các việc quan trọng. Tháng Giêng năm sau vua càng mệt nặng rồi mất. Cho đến trước khi qua đời, vua vẫn tỉnh táo, trước đó một hôm còn ngồi ghế ngọc truyền ngôi cho con và làm một bài

thơ tuyệt mệnh:

dịch:

*Tấm thân bảy thước nay tuổi đã năm mươi,
Gan dạ như sắt giờ hoá ra mềm.
Gió thổi ngoài song, hoa vàng tàn tạ,
Sương ra trước sân, liễu xanh gãy đi
Trông suốt bầu trời biển mây bay phôi phôi
Tỉnh giấc mộng kê vàng, đêm dài dằng dặc
Tiếng người, dáng người trên chốn bồng lai đã xa cách hẳn
U hồn như vàng ngọc có vào giấc mộng được không.*

Lê Thánh Tông thọ 56 tuổi và là một trong những ông vua có khá nhiều vợ và nhiều con: 14 người con trai và 20 con gái. Sử thần Vũ Quỳnh đời Lê đã từng nhận xét: "...tiếc rằng vua nhiều phi tần quá nên mắc bệnh nặng. Trường lạc Hoàng hậu thì bị giam lâu ở cung khác, đến khi vua ốm nặng mới được đến hầu bệnh, bèn ngậm đem thuốc độc trong tay sờ vào chỗ lở, bệnh vua vì thế lại nặng thêm vậy!"

Nhưng nhìn toàn cục, cuộc đời ông vua này là một cuộc đời hoạt động sôi nổi trên rất nhiều lĩnh vực mà mặt nào cũng tỏ ra xuất sắc. Người đương thời từng nhận xét: "vua tựa trời cao siêu, anh minh quyết đoán, có hùng tại đại lược, võ giỏi văn hay, mà thánh học rất chăm, tay không lúc nào rời quyển sách. Các sách kinh sử, lịch toán, các việc thánh thần, cái gì cũng tinh thông. Văn thơ thì hay hơn cả các quan văn học". Chính bản thân Lê Thánh Tông cũng rất tự ư thức về sự cần mẫn chăm lo trau dồi tri thức, bỏ công sức nhìn vào việc cai trị đất nước. Ông từng viết:

*Lặng vì thiên hạ những sơ âu
Thay việc trời dám trễ đầu
Trống đời canh còn sách
Chiêng xế bóng chữa thôi châu.*

Nhờ đó mà dưới thời trị vì của ông vua này, quốc gia Đại Việt đã đạt được sự phát triển rực rỡ về mọi mặt.

Lê Thánh Tông là người tha thiết với chủ quyền quốc gia. Ông đã từng nói câu nói nổi tiếng: "Một thước núi, một tấc sông của ta có lẽ nào tự tiện vứt bỏ đi được. Nếu người nào dám đem một thước, một tấc đất của vua Thái Tổ để lại làm mồi cho giặc thì người đó sẽ bị trừng trị nặng". Chính dưới thời Lê Thánh Tông, bản đồ đầu tiên của quốc gia Đại Việt được hoàn thành. Những hành động xâm phạm biên giới bằng mọi hình thức của nhà Minh cũng như của các

tập đoàn thống trị Chiêm Thành, Bồn Man, Lão Qua đều đã được tích cực giải quyết hoặc giáng trả kịp thời, không để một chút đất đai của Tổ quốc lọt vào tay kẻ khác.

Bộ máy nhà nước trung ương tập quyền dưới triều Lê Thánh Tông đạt đến mức hoàn bị, từ trung ương xuống đến xã. Thế lực của đại quý tộc bị hạn chế, thay vào đó là sự tham chính của tầng lớp sĩ phu nho giáo được tuyển lựa bằng con đường thi cử.

Về lập pháp, đây cũng là triều đại đã cho ra đời bộ luật Hồng Đức nổi tiếng mang tên hiệu vua Lê Thánh Tông. Các triều đại nước: Lữ, Trần đều đã có biên soạn luật của mình, song vì chiến tranh, loạn lạc đã bị mất hết vì thế luật Hồng Đức còn lại cho đến nay là một trong những bộ luật hoàn chỉnh và có nhiều điểm tiến bộ nhất trong lịch sử luật pháp thời phong kiến nước ta.

Dưới triều Lê Thánh Tông, cũng là thời kỳ mà tư tưởng trọng nông và chế độ quân điền được ban bố và thi hành đầy đủ nhất. Các đời sau chỉ lấy đó làm mẫu mực.

Việc giáo dục thi cử dưới thời ông vua này cũng được coi là thịnh đạt nhất trong lịch sử giáo dục và khoa cử thời phong kiến Việt Nam. Việc học do nhà nước tổ chức được đẩy mạnh, đồng thời việc học trong dân gian do tư nhân mở trường cũng được khuyến khích. Nhà vua cho mở rộng nhà Thái học và trường Quốc tử giám. Các tiến sĩ thi đỗ ngoài việc được khắc tên vào bia đá (đã được bắt đầu từ năm 1442 thời Lê Thái Tông) và được dự lễ xướng danh rất long trọng, được treo tân bảng vàng và cấp ngựa, ban áo mũ cờ biểu để vinh qui...

Bản thân vua Lê Thánh Tông cũng là một nhà văn hoá lớn: ông là một nhà thơ và là người rất chăm lo đến việc trước thuật. Trong đời ông vua này, nhiều công trình biên soạn có tầm cỡ được tiến hành như: "Đại Việt sử ký toàn thư" hoàn thành năm Kỷ Hợi (1479), "Thiên nam dư hạ tập", một công trình có tính bách khoa lớn đầu tiên, hơn 100 bài thơ của Nguyễn Trãi cũng được sưu tầm vào thời gian này. Lê Thánh Tông là người đã giải oan cho cái án của Nguyễn Trãi, cho tìm con cháu còn sống sót và ra lệnh sưu tầm thơ văn củaỨc Trai.

Lê Thánh Tông tự lập ra hội Tao Đàn gồm 28 ông tiến sĩ giỏi thơ văn nhất nước thời đó gọi là "Tao Đàn nhị thập bát tú" do chính Lê Thánh Tông làm Nguyên soái. Khối lượng sáng tác của Lê Thánh Tông và hội Tao Đàn rất lớn, và có vị trí rất đặc biệt.

Lê Thánh Tông không chỉ là một ông vua đầy tài năng và nhiệt huyết với tất cả

các thành tựu nổi bật dưới thời trị vì của ông mà ông còn là một cái tên không thể mờ trong lịch sử và nền văn hoá nước nhà.

LÊ HIẾN TÔNG (1497-1504)

Vua Hiến Tông tên huơ là Tranh, lại có huơ là Huy, là con trưởng của Thánh Tông, sinh ngày 10 tháng 8 năm Tân Tỵ (1461), mẹ là Trường lạc thánh từ Hoàng thái hậu, họ Nguyễn, húy là Hằng, người ở hương Gia Mưu ngoại trang, huyện Tống Sơn (Thanh Hoá), con gái thứ hai của thái úy Trình quốc công Đức Trung.

Tranh là con cầu tự ở am Từ Công (Từ Đạo Hạnh) trên núi Phật tích, sinh ra dáng vẻ thiên tử, mũi cao, mặt rộng, vẻ người đứng đắn, đẹp đẽ khác thường, được Thánh Tông yêu quý lắm. Năm Quang Thuận thứ 3 - năm Nhâm Ngọ (1462) Tranh được lập làm Hoàng thái tử.

Vua cha ở ngôi tới 38 năm nên Thái tử ở ngôi Đông cũng lâu (37 năm), vì thế khi được lên nối ngôi, ông đã tuổi chín chắn và từng trải. Trong thời gian 7 năm cầm quyền chính, ông vua này không có gì sáng tạo so với triều vua trước.

Trước một ngôi sao sáng chói thì ông vua con này chỉ là một cái bóng. Và chẳng chính vua Hiến Tông đã từng nói: "Thánh tổ gây dựng trung châu, hoàng phụ ta trong trị ngoài tuân giữ phép cũ, làm rộng thêm cho sáng tỏ ra... mà thôi". Sử gia Vũ Quỳnh, người gần cùng thời thì nhận xét: vua thông minh trí tuệ hơn người mà nhân từ ôn hoà, không làm nghiêm trọng sự việc lâu. Thường khi tan châu lui vào, lại đem các sĩ đại phu hỏi về chính sự hay dở, lấy lời nói dịu dàng, nét mặt vui tươi, dễ cho nói ra, cho nên biết hết tình người dưới, phá hết sự che lấp. Kẻ thần hạ có làm gì, chỉ răn quở qua loa, không nỡ đánh roi làm nhục. Cách cai trị nhàn hạ ung dung, chưa từng lộ ra lời nói sắc mặt tức giận mà thiên hạ răm rắp theo lệnh.

Ông là người chú trọng đặc biệt đến việc làm thủy lợi, chăm sóc bảo vệ đê điều. Mỗi xã cho đặt một xã trưởng chuyên trông coi việc nông tang. Cũng dưới thời vua này cho phép quân đội và công tượng thay phiên nhau tháng 6, tháng 10 chia một nửa về làm ruộng: Ông cũng chú ư đến giáo dục quan lại chống thói quan liêu và tham nhũng ...

Lê Hiến Tông trị vì 7 năm nhưng là ông vua cuối cùng của triều Lê Sơ cịn giữ được những thành tựu từ thời Thái Tổ gây dựng.

Lê Hiến Tông cũng là ông vua đầu tiên của triều Lê lại có hương trở về với đạo

Phật: Ông cho xây dựng các điện Thượng Dương, Giám Trì, Đổ Trì, Trường Sinh làm chỗ nghỉ ngơi, đọc sách và ăn chay. Tuy nhiên ông cũng không tránh được lời phê của sử thần là đã ham nữ sắc quá nhiều để đến nỗi bị bệnh nặng. Ông mất ngày 23 tháng 5 năm Giáp Thìn (1504), thọ 44 tuổi. Lê Hiến Tông có 6 hoàng tử, con trưởng là An Vương Tuấn, con thứ hai là Uy mục đế Tuấn, con thứ 3 là Tự hoàng Thuận, con thứ tư là Thông Vương Dung, con thứ năm là Minh Vương Trị và con thứ 6 là Tư Vương Dường.

LÊ TÚC TÔNG (1504)

Sau 76 năm kể từ khi Lê Thái Tổ lên ngôi sáng lập triều Lê đến hết đời Lê Hiến Tông, nhà Lê trải qua một chặng đường đi lên, để lại trong lịch sử dân tộc nhiều bậc vua hiền, nhiều ông vua sáng, nhiều thành tựu rực rỡ về mọi mặt. Song từ sau đó, nhà Lê bước vào thời kỳ suy vong với những ông vua mà với thời gian không thể tẩy xoá được tiếng xấu.

Sau khi Hiến Tông qua đời, người kế vị ông là con trai thứ 3 tên là Thuần năm đó vừa 17 tuổi. Đúng là Hiến Tông đã chọn được người kế vị xứng đáng. Vua Lê Túc Tông là người dốc chí ham học thân người hiền, vui điều thiện, đáng là vị vua giỏi giữ nghiệp thái bnh. Mẹ là Trang thuận Hoàng thái hậu họ Nguyễn, húy là Hoàn, người làng Bình Lãng, huyện Thiên Thi (Hải Hưng). Lên ngôi ngày 6/6 năm Giáp Tý (1504), đến tháng 11 năm đó vua sai sứ thần Nguyễn Bảo Khuê chưa qua khỏi cửa ải biên giới thì đã phải đổi tờ biểu khác, báo tang vua mới và xin phong cho vua tiếp theo, bởi Túc Tông đã qua đời.

Khi bị ốm nặng, biết mình khó qua khỏi, vua Túc Tông cho gọi các quần thần đến để chỉ định người nối ngôi thay mình là con thứ hai của Hiến Tông tên là Tuấn. Ông dặn: "con thứ hai của Hiến Tông tiên hoàng đế là Tuấn, người hiền minh nhân hiếu, có thể nối ngôi chính thống... Nếu thân vương nào chiếm ngôi trời thì người trong nước giết đi!" Túc Tông mất ngày 7/12 năm Giáp Tư (1504), làm vua được 6 tháng.

LÊ UY MỤC (1505-1509)

Túc Tông không có con nối nghiệp nên trước khi mất đã truyền ngôi lại cho người anh thứ hai của mình là Tuấn. Tuấn còn có tên huơ nữa là Huyền, sinh ngày 5 tháng 5 năm Mậu Thân (1488), là con của Chiêu nhân Hoàng thái hậu họ Nguyễn, huơ là Cận, người làng Phù Chấn, huyện Đông Ngàn (nay thuộc Hà Bắc). Bà lúc nhỏ mồ côi cha, nhà nghèo, tự bán mình cho người ở phủ Phụng Thiên (Hà Nội), vì nhà người ấy có tội, bà lại bị sung làm nô tỳ nhà nước, do đó được đưa vào hầu Quản Ninh hoàng hậu. Khi ấy Hiến Tông còn làm Thái tử, thấy nàng có sắc đẹp, để lòng yêu rồi lấy làm phi. Bà phi này sinh ra Tuấn rồi mất sớm.

Sau khi vua Túc Tông qua đời, trong triều có nhiều phái tranh ngôi báu. Thái hoàng thái hậu (mẹ của Hiến Tông, bà của Túc Tông) thì muốn lập Lã Cô Vương vì bà cho rằng Tuấn là con của kẻ tỳ thiếp không xứng đáng được nối ngôi, trong khi đó thì mẹ nuôi của Tuấn là Kính Phi (họ Nguyễn người xã Hoa Lãng, huyện Thủy Đường) và nội thân Nguyễn Như Vi muốn lập Tuấn (tức Uy Mục). Ư định của Thái hoàng thái hậu không thành, sau khi lên ngôi Uy Mục sai giết Thái hoàng thái hậu và một loạt đại thần đã không ủng hộ mình như Đàm Văn Lễ, Nguyễn Quang Bật...

Uy Mục lấy hiệu là "Quỳnh lâm động chủ". Từ lúc lên ngôi Uy Mục trở nên người ham rượu chè, gái đẹp, thích giết người. Phó sứ nhà Minh là Hứa Thiên Tích khi sang sách phong, trông tướng mạo Uy Mục đã đề hai câu:

An nam tứ bách vận vưu trường,

Thiên ư như hà giáng qui vương?

(Vận nước An Nam còn dài bốn trăm năm, ư trời sao lại sinh ra vua qui?)

Đêm nào Uy Mục cũng vào cung cùng với cung nhân uống rượu vô độ, ai say thì giết. Quyền hành trong triều rơi vào tay họ ngoại. Phía Đông thì làng Hoa Lãng (quê của em nuôi), phía Tây thì làng Phù Chấn (quê của mẹ đẻ), đều cậy quyền cậy thế, dòm hăm thần liêu, có khi vì tư ư mà giết hại sinh dân, có khi dùng ngón kín mà yêu sách tiền của; phạm súc vật hoa màu của dân gian đều cướp cả; nhà dân ai có đồ lạ vật quư thì đều đánh dấu chữ vào để lấy. Uy Mục còn ra lệnh cho giết hết những người Chiêm bị bắt làm gia nô trong các điền trang của các thế gia, công thần.

Sự tàn bạo quá đáng của Uy Mục đã gây nên một làn sóng bất bình trong dân chúng và trong hàng ngũ quan lại, đng đời họ Lê. Tháng 11 năm Kỷ Ty (1509), được sự giúp đỡ của Nguyễn Văn Lãng (là bà con với Trường Lạc Hoàng thái hậu - người đã bị Uy Mục cho đánh thuốc độc chết), Giản tu Công Oanh giả xưng là Cẩm giang vương dựng cờ chiêu an. Họ đề cử Lương Đắc Bằng thảo tờ hịch dụ các đại thần và các quan rằng: "Bạo chúa Lê Tuấn, phận con thứ kém hèn, làm như bản nghiệp lớn. Lần nữa gần được 5 năm, tội ác đã đến muôn vẻ. Giết hại người xương thịt, dòm hãm các thần liêu... Tước đã hết rồi mà thưởng bậy không ngớt, dân đã cùng rồi mà vợ vét không thôi... Tiêu tiền như bùn đất, bạo ngược ngang với Tần Chính..." Từ Tây Đô, Giản Tu Công Oanh đem quân chiếm lại Đông Kinh (Hà Nội), bắt được và bức Uy Mục tự tử tháng 12 năm Kỷ Ty (1509) Giản Tu Công Oanh cho người lấy súng lớn, đặt xác Uy Mục vào miệng súng, súng nổ làm tan hài cốt, chỉ lấy tro tàn đem về chôn tại quê mẹ Uy Mục là làng Phù Chấn, giáng Uy mục xuống làm Mẫn Lệ Công. Đến năm Đinh Sửu (1517) mới được truy tôn là Uy Mục đế.

Như vậy Uy Mục đế ở ngôi 5 năm, thọ 22 tuổi. Sử thần triều Lê bàn rằng: Mẫn Lệ Công tín nhiệm ngoại thích, bạo ngược vô đạo, giết hại tôn thất, tàn hại nhân dân, tự chuốc hoạ diệt vong, chẳng cũng đáng sao!

LÊ TƯƠNG DỰC (1510-1516)

Lê Tương Dực húy là Oánh, lại có tên nữa là Trừ, là cháu nội Lê Thánh Tông, con thứ hai của Kiến vương Tân. Ông sinh ngày 25 tháng 6 năm Ất Mão (1455). Mẹ là Huy từ kiến hoàng thái hậu, họ Trịnh húy Tuyên, người làng Thủy Chú, huyện Lôi Dương (tức Thọ Xuân, Thanh Hoá). Dưới thời vua Hiến Tông, ông được phong là Giản Tu Công. Đến khi Uy Mục đế giết hại công thần và người tôn thất, ông cũng bị bắt giam, nhưng may trốn thoát chạy vào Tây Đô (Thanh Hóa). Tháng 11 năm 1509, ông cùng với Nguyễn Văn Lãng và các quần thần đem quân ra Đông Kinh giết Uy Mục rồi tự lập làm vua.

Sau khi lên ngôi tháng Giêng năm Canh Ngọ (1510), bàn công những người ứng nghĩa, ông cho Nguyễn Văn Lãng làm Nghĩa Quốc công, những người khác như Nguyễn Hoàng Dụ, Trịnh Huy Đại và Trịnh Duy Sảo cũng được phong chức tước khác nhau.

Một việc làm đáng chú ý duy nhất của vua Tương Dực là ban "Trị bình bảo phạm", gồm 50 điều vào tháng 4 năm Tân Mùi (1511), trong đó nêu lên việc củng cố kỷ cương, giáo hoá, cẩn thận hình phạt để ngăn ngừa lòng dân, khắc phục tình trạng rối loạn mục nát do đời Đuan Khánh gây ra. Song ngoài việc làm trên, Lê Tương Dực không thi thố thêm được việc gì cụ thể để khắc phục tình trạng đất nước ngày càng thêm hỗn loạn. Các cuộc nổi dậy của các lực lượng phong kiến địa phương ngày càng lan rộng...

Không những thế, bản thân Lê Tương Dực cũng lao vào con đường ăn chơi trụy lạc. Chẳng thế mà tháng Giêng năm Quư Dậu (1513) chánh sứ nhà Minh là Trần Nhược Thủy và phó sứ là Phạm Hy Tăng sang phong cho Tương Dực làm An Nam quốc vương đã thấy Tương Dực mà nhận xét: "Quốc vương An Nam mặt thì đẹp mà người lệt, tính thích dâm, là vua lợn, loạn vong sẽ không bao lâu!"

Quả vậy, tháng 5 năm Giáp Tuất (1514) vua nghe lời tâu của Hiệu úy Hữu Vĩnh, giết chết 15 vương công, cho gọi các cung nhân của Mẫn lệ công và triều rước vào để gian dâm. Năm Bính Tư (1516) vua cho đắp thánh mấy nghìn trượng, bao vây cả điện Tường Quang, quán Trần Vũ, chùa Thiên Hoa... Chấn ngang sông Tô Lịch... Lại làm điện hơn trăm nóc, đng thuyền chiến, sai bọn nữ sử cỡi trướng chèo thuyền ở Hồ Tây cùng vua chơi đùa, lấy làm thích thú.

Bấy giờ, trước tình hình đó, các thế lực phong kiến địa phương như Trần Cảo nổi lên. Trịnh Duy Sản nhiều lần can ngăn, vua không nghe lại cịn đem Sản ra đánh bằng trượng. Duy Sản bàn cùng với một số quần thần khác như Lê Quảng Độ, Trịnh Chế Sâm mưu việc phế lập. Tháng 4 năm Bính Tư (1516), Trịnh Duy Sản sai người đâm chết Tương Dực, đem thiêu xác. Khâm Đức Hoàng hậu cũng tự nhảy vào lửa mà chết. Quân sĩ đem quan tài về chôn ở lăng Ngự Thiên, giáng Tương Dực xuống làm Linh Ẩn vương.

Như vậy Tương Dực ở ngôi được 7 năm, thọ 24 tuổi.

Sử thần bàn rằng: Linh Ẩn vương gian dâm với vợ lẽ của cha, để tang cha mẹ ít, mượn tên của anh để cướp nước, xa hoa dâm dục quá độ, hình phạt thuế khoá nặng nề, giết hết các thân vương, giặc cướp nổi dậy khắp nơi, đương thời gọi là vua lợn, điềm nguy vong đã hiện ra vậy!

LÊ CHIÊU TÔNG (1516-1522)

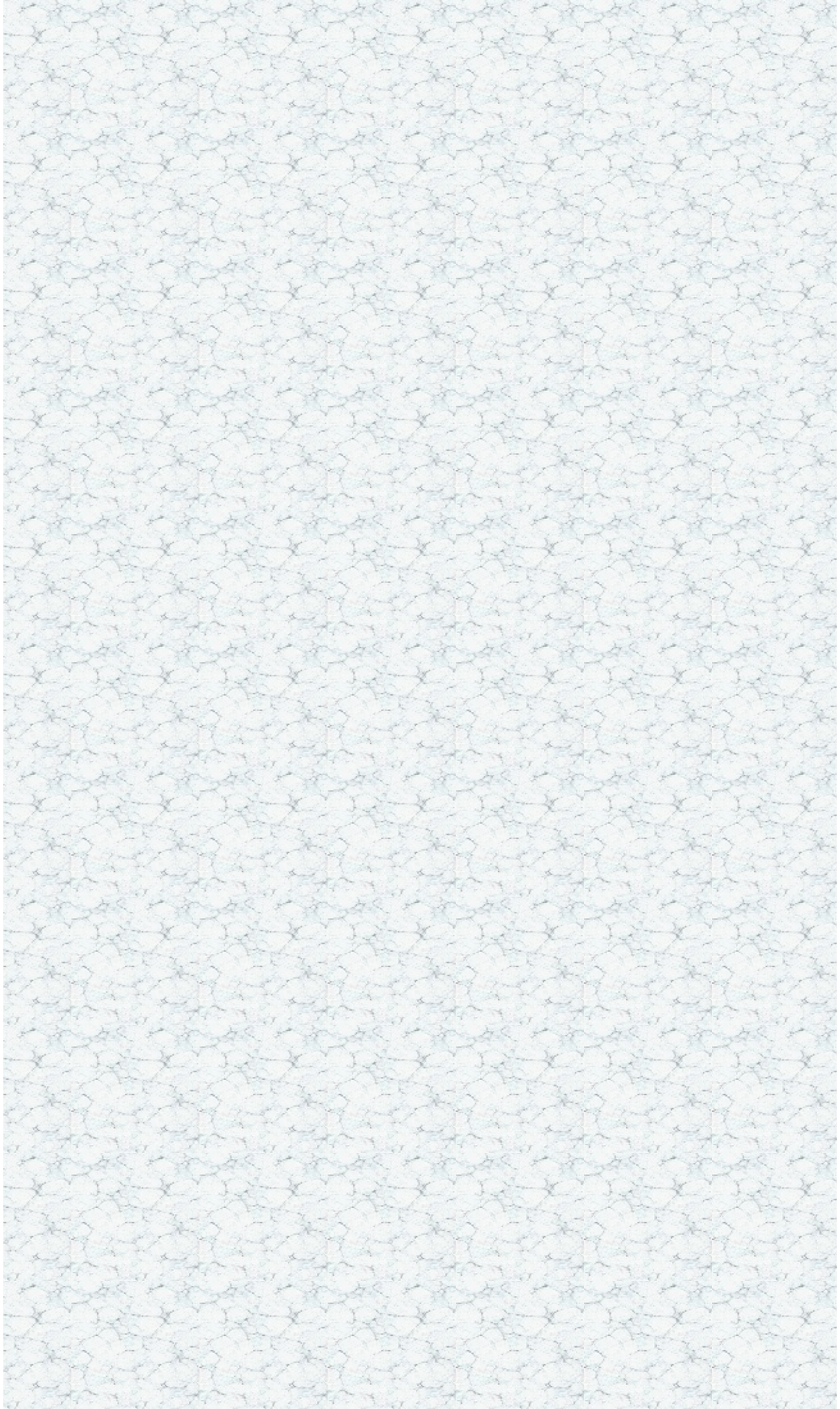
Vua húy là Y, lại có tên nữa là Huệ, cháu bốn đời của Lê Thánh Tông, cháu đích tôn của Kiến vương Tân, con trưởng của Cẩm Giang vương Sùng. Mẹ là Hoàng hậu Trịnh Thị Loan, người xã Phi Bạo, huyện Thanh Chương (Nghệ An). Ông sinh ngày 4 tháng 10 năm Bính Dần (1506). Khi Tương Dực đế bị giết năm Bính Tý (1516) không có con nối, quan đại thần là Lê Nghĩa Chiêu, Trịnh Duy Sản đón lập lên làm vua, khi đó ông mới 11 tuổi.

Triều Lê sau khi dẹp tan được loạn Trần Cảo thì nội bộ lại càng lục đục, đánh giết lẫn nhau. An Hoà hầu Nguyễn Hoàng Dụ và Vĩnh Hưng bá Trịnh Tuy đem quân đánh nhau liên miên. Dân chúng khổ sở cảnh loạn lạc, đầu rơi máu chảy: "Giặc bên ngoài chưa yên, các quyền thần đánh lẫn nhau, giết nhau dưới cửa khuyết, máu giây đầy chốn kinh sư, mặt trời vàng tối, vận nước ngày một suy".

Trước tình hình đó, Nho giáo ngày một suy vi, nhường chỗ cho Phật giáo và Đạo giáo cùng các thứ ma thuật ngày càng phát triển.

Trong số các thế lực ph lập vua, mỗi người đều có những mưu đồ riêng. Càng về sau, bằng tài năng quân sự nổi bật và sự khôn khéo thâm tóm quyền hành, Mạc Đăng Dung đã ngày càng trở thành một nhân vật cột trụ trong triều. Vua Lê Chiêu Tông phải tự thân hành đến phủ đệ của Mạc Đăng Dung gia phong cho ông làm Thái phó... Quyền uy của Mạc Đăng Dung ngày một lớn, người người đều hướng về họ Mạc. Đăng Dung cho con gái nuôi vào hầu vua thực ra để dò xét coi giữ. Con trưởng của Đăng Dung là Đăng Doanh làm chức Dục Mỹ hầu trông coi điện Kim Quang. Từ đó Đăng Dung đi bộ thì che lọng phượng dát vàng, đi thủy thì dùng thuyền rồng dây kéo, ra vào cung cấm như đi vào chỗ không người, không kiêng sợ gì...

Trước tình cảnh ấy, vua Chiêu Tông mưu ngầm với Trịnh Tuy tìm cách triệt hạ thế lực của họ Mạc. Kế hoạch bại lộ, vua bỏ chạy khỏi kinh thành. Mạc Đăng Dung bèn cùng với các quần thần khác lập em của Chiêu Tông tên là Xuân lên ngôi vào ngày 1 tháng 8 năm Nhâm Ngọ (1522). Chiêu Tông thì bị giáng xuống làm Đà Dương vương rồi bị giết. Như vậy Chiêu Tông ở ngôi được 7 năm, thọ 26 tuổi.



LÊ CUNG HOÀNG (1522-1527)

Vua mới có tên là Xuân, còn có tên nữa là Khánh, cháu bốn đời của Thánh Tông, là em cùng mẹ với Chiêu Tông, sinh ngày 26 tháng 7 năm Đinh Mão (1507). Khi Chiêu Tông chạy khỏi Hoàng cung, Mạc Đăng Dung lập ông lên làm vua, lúc đó mới 16 tuổi. Vì sợ Chiêu Tông ở ngoài hiệu triệu binh mã về đánh nên Mạc Đăng Dung không dám đóng tại kinh thành mà đón Hoàng đế Xuân về Gia Phúc (Hải Dương) và chuyển hết của báu trong thành về đấy, phong quan tiến tước cho các quan. Sau khi đánh bại các cánh quân Cần vương của Chiêu Tông, mùa xuân năm Quý Mùi (1523) Đăng Dung đưa vua Cung hoàng về đóng ở hành dinh Bồ Đề, cho các quan vào châu. Năm đó, triều đình vẫn cho mở tiệc thi hương, thi hội ở bãi giữa sông Nhị. Vua ra đầu đề "Về đạo làm vua làm thầy". Nhưng bất chấp đạo làm tôi, tháng 7 năm đó, Đăng Dung dùng chiếu lệnh của Cung đế, phế bỏ vắng mặt Chiêu Tông xuống tước Đà Dương vương. Năm sau, giáp Thân (1524) Đăng Dung tự mình thăng lên tước Bình Chương quân quốc trọng sự Thái phó nhân quốc công. Tháng 10 năm Ất Dậu (1525) Đăng Dung tự làm đô tướng dẫn tất cả thủy và lục quân vào đánh Thanh Hoá. Vua Chiêu Tông bị bắt đưa về kinh sư, và bị giết vào tháng 12 năm Bính Tuất (1526).

Sau sự kiện bi thảm đó, Đăng Dung rút lui về Cổ Trai nhưng trong thực tế vẫn chế ngự triều đình. Năm Đinh Hợi (1527), Đăng Dung tự thăng tước Thái sư An Hưng vương, gia thêm cử tử. Tháng 4 năm Đinh Hợi (1527), Cung hoàng sai Trùng dương hầu Vũ Hữu, Lan xuyên bá Phan Đình Tá và Trung sứ Đỗ Hiếu Để cầm cờ mao tiết mang kim sách và mũ áo ô lọng, đai ngọc, kiệu tía, quạt vẽ, tán tía đến làng Cổ Trai, huyện Nghi Dương tấn phong Mạc Đăng Dung làm An Hưng vương. Đăng Dung đón tiếp sứ bộ của nhà vua, ở bên đ. An Tháp huyện Tân Minh (Tiên Lãng, Kiến An ngày nay). Vua còn tặng Đăng Dung bài thơ "Chu công giúp Thành Vương" có ư khuyên Đăng Dung hãy giúp vua và triều đình theo gương Chu công đời xưa.

Mặc dù được vua ân sủng hậu đãi và giao phó trọng trách, Mạc Đăng Dung vẫn không chịu dừng lại ở tước vương, mà vẫn kiên quyết chớp thời cơ giành ngôi để cho họ Mạc. Ngày 15-6 năm Đinh Hợi (1527), Mạc Đăng Dung từ Cổ Trai vào kinh bắt vua phải nhường ngôi, giáng vua Lê xuống làm Cung vương, bắt

giam vua cùng với Hoàng thái hậu ở cung Tây Nội, sau đó vài tháng buộc Thái hậu và Cung vương phải tự tử. Trước khi chết, Thái hậu khẩn trời rằng: "Đặng Dung là kẻ bệ tôi, manh tâm cướp ngôi, lại giết mẹ con ta, con cháu mà ngày sau cũng thế". Đặng Dung sai đem xác hai mẹ con nhà vua bày ra quán Bắc Sơn, rồi đem về chôn ở lăng Hoa Dương huyện Ngự Thiên (nay thuộc xã Mỹ Xá, huyện Hưng Hà, Thái Bình) theo nghi lễ của Thiên tử và Hoàng hậu. Như vậy là Cung Hoàng ở ngôi được đúng 5 năm, thọ 21 tuổi.

Nhận xét về ông vua này, sử thần triều Lê đã viết: Lúc ấy vận nước đã suy, tài vua lại vào hạng kém, có thể dẹp yên sao được.

Như vậy là triều Lê kể từ Lê Thái Tổ lên ngôi (1428) đến Cung Hoàng (1527) gồm 10 đời vua, cả thảy đúng 100 năm. Nếu tính cả thời gian Lê Lợi dấy quân xưng là Bình Định vương năm Mậu Tuất (1418) cộng là 110 năm. Đây là thời kỳ các vua Lê nắm được trọn quyền cai trị đất nước. Các nhà sử học gọi là thời tiền Lê (hay Lê sơ) để phân biệt với Lê Trung Hưng về sau.

Các đời vua Triều Lê sơ đã trải qua:

1. Lê Thái Tổ (1428-1433)
2. Lê Thái Tông (1434-1442)
3. Lê Nhân Tông (1443-1459)
4. Lê Thánh Tông (1460-1497)
5. Lê Hiến Tông (1497-1504)
6. Lê Túc Tông (1504)
7. Lê Uy Mục (1505-1509)
8. Lê Tương Dực (1510-1516)
9. Lê Chiêu Tông (1516-1522)
10. Lê Cung Hoàng (1522-1527)

THÁI TỔ PHẠM HOÀNG HẬU

Bà họ Phạm, húy là Ngọc Trần, người xã Quần Lại, huyện Lôì Dương, Thanh Hoá. Bà là một trong số các bà vợ của Lê Lợi. Khi Lê Lợi mới khởi nghĩa đánh giặc Minh phải di chuyển luôn, không ở yên một chỗ nào, bà lận lộn theo hầu, trải nhiều gian khổ. Bà sinh ra Nguyên Long (vua Thái Tông sau này) vào mùa đông năm Quý Mão (1423), tức là vào năm thứ 6 của cuộc khởi nghĩa. Năm Ất Tỵ (1425), Bình Định Vương Lê Lợi vây thành Nghệ An, khi đến thành Trảo Khẩu ở Hưng Nguyên, nơi có đền thờ thần Phổ Hộ. Ban đêm nhà vua nằm mộng thấy có vị thần đến bảo rằng: "Tướng quân cho tôi một người thiếp, tôi sẽ xin phù hộ tướng quân diệt giặc Ngô, làm nên nghiệp đế". Hôm sau Bình Định Vương gọi các bà vợ đến, hỏi: "Có ai chịu đi làm vợ vị thần không? Sau này khi ta lấy được nước sẽ lập con của người ấy làm thiên tử". Các bà không ai nói gì, chỉ có bà Phạm khảng khái quỳ thưa: "Nếu mình công giữ lời hứa, thì thiếp nguyện xả thân. Ngày sau làm nên cơ nghiệp lớn chớ phụ con thiếp". Nhà vua khen ngợi và thương cảm, nói với các bà tôn, nhận theo lời hẹn đó. Khi ấy Nguyên Long mới lên 3 tuổi, bà liền cho người hầu bế ẵm nuôi nấng. Nhà vua sai làm lễ tế thần, dùng bà làm vật tế. Đó là vào ngày 24 tháng 3 năm Ất Tỵ (1425). Khi Lê Lợi đã bình định được thiên hạ, lên ngôi vua, bảo với quần thần rằng: "Bà ấy đáng làm chúa cả trăm vị thần nước ta, không ai dám trái". Bèn sai người rước quan tài về an táng ở Thanh Hoá. Đi đến xã Thịnh Mỹ thì trời tối, chưa kịp qua sông phải ngủ trọ ở chợ. Đến đêm mỗi đùn lên quanh quan tài một đồng đất cao, biến thành nấm mồ. Sứ giả thấy làm lạ, trở về tâu vua. Vua chợt hiểu ra, nói: "Đó là vị thần đã làm theo lời hẹn", bèn bảo cứ để quan tài ở đó, dựng điện Hiếu nhân để thờ, đồng thời dựng miếu, đặt thần chủ ở Lam Kinh để cúng tế. Đến năm Kỷ Dậu (1429) nhà vua cử quân vương Tư Tề là con trưởng đã lớn làm quốc vương, tạm coi việc nước. Tư Tề là người đã từng lăn lộn từ những ngày đầu của cuộc khởi nghĩa, đã từng cùng với Lưu Nhân Chú vào thành Đông Quan làm con tin để thực hiện hoà ước với Vương Thông. Năm Nhâm Tư (1432) Quốc Vương Tư Tề đã đem quân đi đánh Châu Phục Lễ, bức hàng tù trưởng là Đèo Cát Hãn và con y là Đèo Mạnh Vượng. Cuối đời, vua Lê Thái Tổ nhiều bệnh, chính sự của nhà nước đều giao cho Vương quyết định. Nhưng vì Vương mắc chứng cuồng, giết bừa các tỳ thiếp, dần dần không hợp ư vua... Vua rất lo nghĩ đến trách nhiệm của người thừa kế. Một hôm giữa trưa nằm ngủ, chợt mộng thấy bà Hoàng hậu Phạm Ngọc Trần than trách rằng: "Nhà vua phụ công của

thiếp, từ hồi mới khởi nghĩa đã đem thiếp cho vị thần. Nay được thiên hạ rồi, mà ơn thánh chẳng được hưởng". Vua tỉnh dậy, bồi hồi xúc cảm, bèn cho lập Nguyên Long làm con đích (Hoàng thái tử). Khi Lê Thái Tổ mất, Nguyên Long được nối ngôi niên hiệu là Thái Tông. Tháng 6 năm Giáp Dần (1434) truy tôn mẹ là Phạm Ngọc Trần làm Cung từ quốc thái mẫu, thờ phụ ở Thái miếu. Tháng 2 năm Đinh Tỵ (1437) truy tôn làm Cung từ Quang Mục quốc thái mẫu. Tháng 12 năm Đinh Tỵ (1437) truy tôn làm Hoàng thái hậu.

Nhà Hậu Lê - Nam Triều

Miếu hiệu	Niên hiệu	Tên húy	Năm trị vì	Tuổi thọ
Lê Trang Tông	Nguyên Hòa	Lê Duy Ninh	1533-1548	31
Lê Trung Tông	Thuận Bình	Lê Huyền	1548-1556	28
Lê Anh Tông	Thiên Hữu (1557) Chính Trị (1558-1571) Hong Phúc (1572-1573)	Lê Duy Bang	1556-1573	42
Lê Thế Tông	Gia Thái (1573-1577) Quang Hưng (1578-1599)	Lê Duy Đàm	1573-1599	33

LÊ TRANG TÔNG - TRỊNH KIỂM (1533-1548)

Năm năm sau, kể từ ngày bị Mạc Đăng Dung giành ngôi vua, đến năm Quý Ty (1533), nhà Lê lại được dựng lên, mặc dù vua ở đất Lào nhưng đã có niên hiệu, các nhà chép sử gọi đó là thời Lê Trung Hưng (Hậu Lê).

Lê Trang Tông, húy Ninh, lại có tên nữa là Huyền. Là con của Chiêu Tông, cháu xa đời của Thánh Tông. Mẹ là Phạm Thị Ngọc Quỳnh, người sách Cao Trí, huyện Thụy Nguyên (nay là Ngọc Lạc, Thanh Hoá). Khi Đăng Dung bức Chiêu Tông về kinh th Duy Ninh chạy về Thanh Hoá, mới 11 tuổi, Lê Quán ẵm chạy sang Ai Lao đổi tên là Huyền. Lúc đó tướng cũ là Chiêu Huân công Nguyễn Kim mật mưu khôi phục, sai Trịnh Duy Thuận cùng Trịnh Duy Sản triệu tập thần dân cũ, Duy Ninh lập nên làm vua, bấy giờ 19 tuổi.

Năm Quư Ty (1533), tháng Giêng, Duy Ninh lên ngôi ở đất Ai Lao, đặt niên hiệu là Nguyễn Hoà, tôn đại tướng quân Nguyễn Kim làm thượng phụ Thái sư Hưng quốc công chưởng nội ngoại sự, lấy hoạn quan là Đinh Công làm thiếu uý hưng Quốc công... Lấy trại Sầm Hạ làm nơi hành tại, giao kết với vua Ai Lao là Sạ Đẩu để nhờ vả quân, lương, mưu việc lấy lại nước, sai Trịnh Duy Liêu sang Minh tâu tố Đăng Dung tiếm loạn, chiếm giữ kinh thành, ngăn trở đường tiến công. Nhà Minh sai Hàm Ninh hầu Cừu Loan làm tổng đốc quân vụ, Binh bộ thượng thư Mao Bá Ôn làm tham tán quân vụ, đem quân sang đánh Mạc.

Tháng 12 năm Canh Tư (1540), Nguyễn Kim kéo quân từ Ai Lao về nước đánh Nghệ An, nhiều hào kiệt theo về giúp Trung Hưng. Cuối năm Quý Mão (1543), nhà Lê chiếm được Tây Kinh, tướng Dương Chấp Nhất của nhà Mạc phải đầu hàng. Từ đó trong nước dần dần hình thành hai miền chịu sự khống chế của hai lực lượng đối lập: Thanh Hoá, Nghệ An trở vào thuộc vua Lê dưới sự giúp đỡ của các tướng họ Nguyễn rồi họ Trịnh (Nam triều), vùng Bắc Bộ trong đó có cả kinh thành thuộc quyền Mạc (gọi là Bắc Triều). Từ đó bắt đầu một cuộc nội chiến tàn khốc kéo dài gần 50 năm (1545-1592) gọi là nội chiến Nam - Bắc triều. Năm Quý Ty (1545), Nguyễn Kim đem quân tiến đánh Sơn Nam, đến huyện Yên Mô th bị hàng tướng của Mạc là Dương Chấp Nhất đánh thuốc độc giết chết. Con rể Nguyễn Kim là Trịnh Kiểm nắm giữ binh quyền, tiếp tục sự nghiệp tranh chấp với nhà Mạc. Từ đó họ Trịnh thế tập nắm giữ binh quyền, mở đầu thời kỳ "vua Lê chúa Trịnh" sau này. Trịnh Kiểm có toàn quyền định đoạt

việc quân ở ngoài cũng như việc nội triều, tất thảy đều tự quyết sau mới tâu vua.

Năm Bính Ngọ (1546), Trịnh Kiểm lập hành tại vua Lê ở Vạn Lại (Thọ Xuân, Thanh Hoá). Lấy danh nghĩa phù Lê diệt Mạc, nhiều hào kiệt, danh sĩ đương thời lại tâu vào Thanh Hoá như Lương Đắc Bằng, Phùng Khắc Khoan.

Năm Mậu Thân (1548), Lê Duy Ninh mất, thọ 34 tuổi, ở ngôi 16 năm, quần thần dâng tên hiệu Lê Trang Tông. Trịnh Kiểm cho lập Thái tử là Duy Huyền lên nối ngôi. Sử gia Phan Huy Chú nhận xét: vua lấy trại Sầm Hạ làm nơi hành tại, phong Chiêu Huân Công (Trịnh Kiểm) làm Thái sư Hưng quốc công, lưu lại phụ chính; đi lại các động người Man, khoảng gần 10 năm, dọn dẹp cỏ rậm lập nên triều đình, thế nước lại nổi lên... cơ nghiệp Trung Hưng thực sự bắt đầu từ đây.

LÊ TRUNG TÔNG (1548-1556)

Tên thật là Huyền, con lớn của Trang Tông. Tính tình khoan rộng, thông suốt, có mưu lược đế vương. Năm 1548 Trang Tông mất, Huyền được lập lên nối ngôi khi mới 15 tuổi, lấy hiệu là Trung Tông. Công việc trong triều đều giao cho Lương quốc công Trịnh Kiểm quyết định. Năm Quý Sửu (1553) vua dời hành tại đến xã Yên Trường (trên tả ngạn sông Chu, thuộc Thọ Xuân, Thanh Hoá), bản doanh của Trịnh Kiểm, năm sau, Giáp Dần (1554) lại dời đến xã Biện Thượng (tức Bồng Trung, huyện Vĩnh Lộc, trên sông Mã) là nơi Trịnh Kiểm ở với mẹ khi còn nhỏ. Cũng năm đó nhà Lê bắt đầu đặt chế khoa để chọn nhân tài, kỳ thi năm Giáp Dần (1554) lấy đỗ 5 đệ nhất giáp chế khoa xuất thân và 8 người đệ nhị giáp đồng chế khoa xuất thân. Về quan niệm nhà Lê là chính thống, lúc đó nhiều nhà nho dự thi và làm quen với nhà Lê như Đinh Bạt Tụy, Chu Quang Bá Ly, Nguyễn Khải Khang, Nguyễn Thiệu, Lê Khắc Thận... bỏ nhà Mạc vào phò giúp, nên thế lực ngày càng mạnh.

Tháng Giêng năm Bính Thìn (1556) vua băng hà khi mới 22 tuổi, không có con nối. Trịnh Kiểm cùng với các địa thần bàn rằng "nước không thể một ngày không vua", bèn sai người đi tìm con cháu họ Lê lập nên.

LÊ ANH TÔNG (1556-1573)

Lê Anh Tông tên huýà Duy Bang, là dòng dõi đời nhà Lê. Trước đó, anh thứ hai của Lê Thái Tổ tên là Trừ, Trừ sinh ra Khang, Khang sinh ra Thọ, Thọ sinh ra Duy Thiệu, Duy Thiệu sinh ra Duy Khoáng, Duy Khoáng lấy vợ người hương Bồ Vệ huyện Đông Sơn sinh ra Duy Bang. Khi Lê Trung Tông mất, không có con nối, thái sư Trịnh Kiểm cùng các đại thần tìm được Duy Bang đang sống ở hương Bồ Vệ (phía Nam thị xã Thanh Hoá), đón về lập làm vua, khi đó ông đã 25 tuổi.

Khi Trịnh Kiểm còn sống, mọi quyền hành trong triều đều do Trịnh Kiểm quyết định, vua chỉ việc nghe theo. Các trận đánh lớn với quân Mạc đều do Trịnh Kiểm chia quân điều khiển. Ngay cả khi Lê Duy Hàn là em vua ngầm có chí khác lên vào cung lấy trộm ấn báu, bị bắt, vua xá tội cho, đến khi Duy Hàn phạm tội giết người, vua cũng giao cho thái sư Trịnh Kiểm toàn quyền xét xử.

Cũng trong thời gian này Nguyễn Hoàng nhờ chị gái là Ngọc Bảo (vợ Trịnh Kiểm) xin cho vào trấn thủ xứ Thuận Quảng. Lúc đó Ngọc Bảo sinh được con trai (Trịnh Tùng) có tướng mạo đẹp và tài lạ hơn người, được Kiểm hết sức yêu dấu, vì thế lời xin của Nguyễn Hoàng được chấp nhận.

Tháng 2 năm Canh Ngọ (1570) Trịnh Kiểm ốm nặng rồi mất. Anh em Trịnh Cối và Trịnh Tùng tranh giành nhau quyền bính. Lúc này tình hình nhà Lê bị chia rẽ và suy yếu. Nhưng vua Lê Anh Tông cũng nhiều lần cầm quân ra trận. Mặc dù Lê Anh Tông cũng nhiều lần cầm quân ra trận. Mặc dù Lê Anh Tông vẫn tín nhiệm và trao quyền hành cao nhất cho Trịnh Tùng tước Trưởng quận công nắm giữ binh quyền nhưng nhiều lần vua vẫn tự làm đô tướng thống đốc đại binh đem quân cùng Trịnh Tùng ra đánh nhà Mạc ở phía Bắc. Quan hệ giữa vua và chúa có phần hoà thuận, song tháng 3 năm Nhâm Thân (1572) Lê Cập Đệ ngầm có chí khác, rủ đi thuyền ra giữa sông mưu giết Trịnh Tùng biết được, nên việc không xong. Từ đấy hai nhà thù oán nhau, bên ngoài giả cách hiệp sức với nhau để đánh Mạc, bên trong đều ngó nhau, đề phòng thích khách. Sau đó Trịnh Tùng lập mưu giết Lê Cập Đệ. Một số quần thần như Cảnh Hấp và Đình Ngạn nói với vua rằng: Tả tướng nắm binh quyền to như vậy, bề hạ khó lòng đứng được. Vua nghe nói thế, vừa sợ vừa ngờ, bèn ban đêm chạy ra ngoài cung với 4 Hoàng tử đóng ở thành Nghệ An. Trịnh Tùng cùng với về tội lập con thứ 5 của vua Anh Tông là Duy Đàm lên ngôi và sai Nguyễn Hữu Liên đi đón vua cũ. Khi về đến

Lôi Dương (Thanh Hoá) Anh Tông bị giết chết.

Như vậy Lê Duy Bang ở ngôi 16 năm, thọ 42 tuổi, đặt niên hiệu ba lần: Thiên Hựu (1557), Chính Trị (1558-1571) và Hồng Phúc (1572-2/1573).

LÊ THẾ TÔNG (1573-1599)

Lê Thế Tông tên huý là Duy Đàm, sinh tháng 11/1567. Tháng 1/1573 được lập làm vua khi mới 7 tuổi, quyền hành tất cả ở trong tay tả tướng Trịnh Tùng.

Sau gần 50 năm nội chiến Nam - Bắc Triều với gần 40 trận đánh lớn nhỏ, hàng vạn dân lành bị bắt vào lính, phục vụ cho các cuộc tàn sát khủng khiếp. Có trận mỗi bên huy động hàng chục vạn quân, hai bên giằng co khá quyết liệt, mãi đến năm 1591, Trịnh Tùng huy động tổng lực đánh trận quyết định ở Đông Kinh, tháng 11/1592 bắt được Mạc Mậu Hợp, chiếm được kinh thành. Tháng 2/1593, Trịnh Tùng đón Lê Thế Tông về kinh đô Đông Đô.

Công cuộc Lê Trung Hưng đã hoàn thành. Trịnh Tùng tự xưng là Đô Nguyên súy Tổng quốc chính Thượng phụ Bình an vương toàn quyền quyết định. Vua chỉ ngồi chấp tay làm vùi, bắt đầu thời kỳ "vua Lê chúa Trịnh".

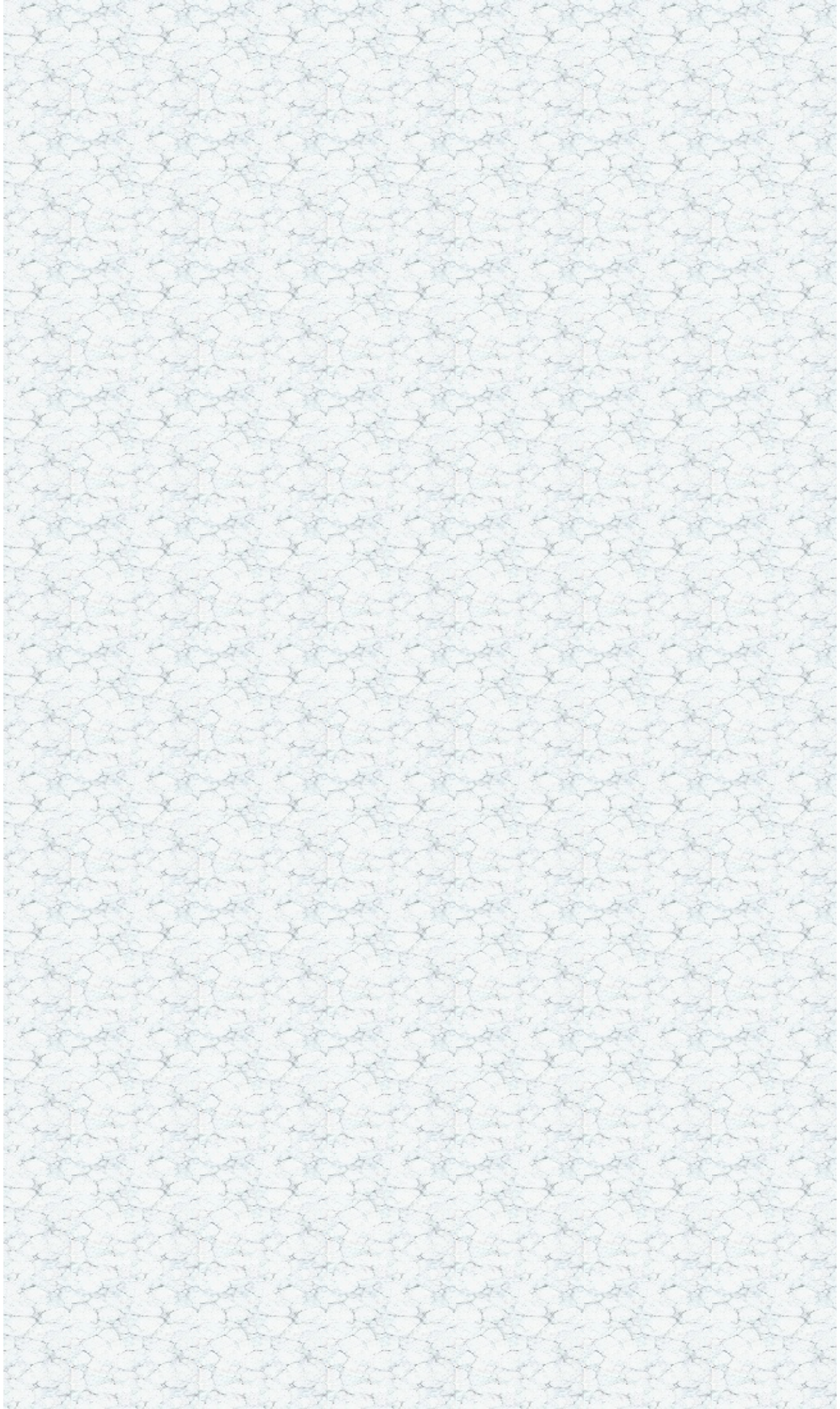
Ngày 24 tháng Tám năm Kỷ Hợi - 1599, Lê Thế Tông mất, ở ngôi được 26 năm, thọ 33 tuổi

Bắc Triều - Nhà Mạc (1527-1592)

Miếu hiệu	Niên hiệu	Tên huý	Năm trị vì	Tuổi thọ
Mạc Thái Tổ	Minh Đức	Mạc Đăng Dung	1527-1529	59
Mạc Thái Tông	Đại Chính	Mạc Đăng Doanh	1530-1540	
Mạc Hiến Tông	Quãng Hòa	Mạc Phúc Hải	1541-1546	
Mạc Tuyên Tông	Vĩnh Định (1547) Cảnh Lịch (1548-1553) Quang Bảo (1554-1561)	Mạc Phúc Nguyên	1546-1561	
Mạc Mậu Hợp	Thuần Phúc (1562-1565) Sùng Khang (1566-1577) Diên Thành (1578-1585) Đoan Thái (1586-1587) Hưng Trị (1588-1590) Hong Ninh (1591-1592)	Mạc Mậu Hợp	1562-1592	31
Mạc Toàn	Vũ Anh (1592-1592)	Mạc Toàn	1592-1592	?

Con cháu nhà Mạc rút lên Cao Bằng, tồn tại cho đến năm 1677 mới bị diệt hãn:

- Mạc Kính Chi (1592-1593)
- Mạc Kính Cung (1593-1625)
- Mạc Kính Khoan (1623-1625)
- Mạc Kính Vũ (Mạc Kính Hoàn) (1638-1677)



MẠC ĐĂNG DUNG (1527-1529)

Mạc Đăng Dung quê ở làng Cổ Trai, huyện Nghi Dương (Hải Dương). Cụ tổ bảy đời là Mạc Đĩnh Chi, một người nổi tiếng về văn chương đã thi đậu trạng nguyên dưới thời Trần, làm quan đến chức Nhập nội hành khiển, Thượng thư môn hạ tả bộc xạ. Ông đã từng đi sứ sang Trung Quốc, đối đáp rất thông minh, nhà Nguyên phải nể phục. Đĩnh Chi sinh ra Dao, làm quan Tư hình viện đại phu. Dao sinh 4 con trai tên là: Địch, Thoan, Thuơ và Viễn, người nào cũng có tài năng và xuất khoê. Cuối đời nhà Hồ Vì bất đắc chí họ đem con em đến hàng giặc Minh rồi ra làm quan cho nhà Minh. Đến đời các ông Tung, Bính rồi đến Hịch thì không ai có hiển đạt. Hịch lấy con gái Đặng Xuân người cùng làng, tên là Đặng Thị Hiến, sinh được ba trai: Mạc Đăng Dung là trưởng, rồi đến Đốc và Quyết. Hai em của Đăng Dung đều làm quan, khi Đăng Dung lên ngôi vua thì phong cả hai em tước vương.

Đăng Dung sinh giờ Ngọ ngày Nhâm Tư (23) tháng 11 năm Quư Mão (1483). Thời trẻ Mạc Đăng Dung có sức khoẻ lại khôi ngô. Tương truyền bà họ Nhữ (có tham vọng muốn có người chồng để vương) trông thấy Đăng Dung, đem lòng yêu. Bà họ Nhữ đó về sau chính là mẹ của Nguyễn Bình Khiêm và Phùng Khắc Khoan. Từ một thanh niên nghèo, sống bằng nghề đánh cá, Mạc Đăng Dung đi dự thi môn đấu vật, trúng đô lực sĩ, được sung vào chân túc vệ chuyên cầm dù theo xe vua. Nhưng Đăng Dung tiến rất nhanh trên đường làm quan. Năm Tân Mùi (1511) mới 29 tuổi đã được phong tước Vũ Xuyên Bá. Năm Bính Tư (1516), triều đình sai Đăng Dung làm trấn thủ Sơn Nam, gia phong Phó tướng Tả đô đốc. Trải qua ba đời vua Lê, Đăng Dung được phong Thái sư Nhân Quốc công rồi đến An Hưng vương. Lợi dụng lúc vua Lê ươn hèn, các quan trong ngoài triều tranh giành xâu xé lẫn nhau, Mạc Đăng Dung âm mưu giành ngôi vua. Tháng 6 năm Đinh Hợi (1527), Mạc Đăng Dung từ Cổ Trai lên kinh sư ép vua Lê nhường ngôi. Lúc này triều Lê đã quá mục nát, mất lòng dân nên số đông hướng về Mạc Đăng Dung đã ra đón Đăng Dung về kinh. Trong tờ chiếu nhường ngôi của vua Lê (tất nhiên là do người của Mạc Đăng Dung viết) có nói lư do của việc nhường ngôi: Vua Lê hèn kém, đức mỏng, không gánh nổi ngôi trời. Mệnh trời và lòng người hướng về người có đức và người đó, trong thời điểm này, chỉ có Mạc Đăng Dung: "là người tư chất thông minh, đủ tài văn võ, bên ngoài đánh dẹp bốn phương đều phục, bên trong trị nước trăm họ yên vui, công đức lớn lao, trời người đều quy phục". Hôm tuyên đọc tờ chiếu nhường ngôi

cũng là lúc Mạc Đăng Dung xưng Hoàng đế, ban lệnh đại xá thiên hạ, lấy niên hiệu mới như mọi ông vua khác lên ngôi. Vua Lê bị giáng truất xuống làm Cung vương, bị tống giam cùng với Thái hậu ở cung Tây Nội rồi bị giết chết.

Những ngày sau, Đăng Dung ra ngự ở chính điện, tế trời đất ở đàn Nam Giao, dựng tôn miếu, lấy Hải Dương làm Dương kinh, lập cung điện ở Cổ Trai, truy tôn ông tổ bảy đời là Mạc Đĩnh Chi làm "Kiến thủy Khâm minh văn hoàng đế". Mạc Đăng Dung muốn tỏ một điều: "không thể cứ con vua thì mới được làm vua", ông cho sửa mộ của cha mình thành Lăng (cho nên nơi ấy về sau được gọi là xứ Mả Lăng). Ông cho lập con trai trưởng là Đăng Doanh làm Thái tử, phong em trai là Quyết làm Tín vương, truy phong em trai là Đốc làm Từ vương, cả ba người em gái đều được phong công chúa: em gái lớn tên Ngọc là Trang Hoa công chúa, thứ đến tên Huệ là Khánh Diễm công chúa và em út Ngọc Di là Tú Hoa công chúa. Cùng với việc phong tước cho con, anh em họ Mạc, vua còn phong tước cho một loạt bầy tôi có công tôn phò.

Về đối ngoại, để tranh thủ nhà Minh, vua Mạc sai sứ đem biểu sang Yên Kinh nói:

Con cháu họ Lê không còn ai thừa tự, cho nên di chúc cho Đại thần họ Mạc tạm quản việc nước, để yên dân.

Nhà Minh sai người sang dò xét hư thực, Đăng Dung cùng các bầy tôi khác dùng vàng bạc lo lót những viên tướng biên thùy nhà Minh để tranh thủ sự ủng hộ của họ. Vì thế, năm Kỷ Sửu (1529) hai anh em Trịnh Ngung và Trịnh Ngang là cựu thần nhà Lê chạy sang cầu viện nhà Minh song không thành. Hai viên quan đó đều chết già trên đất Trung Hoa.

Hoàn thiện việc thiết lập một triều đại mới, không những phải chống chọi với phản ứng của đông đảo các cựu thần nhà Lê mang nặng đầu óc trung quân mù quáng, mà còn phải chọn những người trẻ tuổi gánh vác việc nước.

Bắt chước các vua Trần, tháng 12 năm Kỷ Sửu (1529) Mạc Đăng Dung nhường ngôi cho con là Đăng Doanh làm vua được 3 năm, lúc này mới 46 tuổi.

MẠC ĐĂNG DOANH (1530-1540)

Đặng Doanh là con trưởng của Mạc Đăng Dung. Dưới thời Quang Thiệu nhà Lê, Đặng Doanh được phong tước Dục Mỹ hầu, giữ điện Kim Quang. Khi Đăng Dung lên ngôi vua, Đặng Doanh được phong làm Thái tử. Ở ngôi thái tử được 3 năm thì lên ngôi vua. tháng Giêng năm Canh Dần (1530) Đặng Doanh làm lễ đăng quang, đổi niên hiệu là Đại chính, tôn bà nội là Đặng thị làm Thái Hoàng thái hậu, tôn cha là Đăng Dung làm Thái thượng hoàng. Trước hết Đặng Doanh dựng một ngôi điện nguy nga ở làng Cổ Trai cho Đăng Dung ở. Mỗi tháng 2 lần vào ngày 8 và 22, Đặng Doanh dẫn quần thần tới trính yết. Đăng Dung tuy về sống cảnh điền viên ở Cổ Trai nhưng ngụ ư là trấn giữ một vùng đất quan trọng làm ngoại viên cho Đặng Doanh và vẫn định đoạt những việc trọng đại của quốc gia. Từ khi Đặng Doanh lên ngôi vua cũng là lúc ở Thanh Hoá lực lượng trung hưng của nhà Lê do Nguyễn Kim cầm đầu đã nhóm họp và ngày càng lớn mạnh. Đặng Doanh nhiều lần trực tiếp cầm quân vào đánh, nhưng không thắng nổi.

Quan Lê triều do Nguyễn Kim chỉ duy dựa vào vùng rừng núi Thanh Hoá giáp với Lào để cố giữ và nuôi dưỡng lực lượng. Mùa xuân năm Quý Tỵ (1533) các cựu thần nhà Lê lập Lê Trang Tông lên ngôi vua tại Lào rồi sai sứ vượt biển sang nhà Minh cầu viện. Nhà Minh đưa quân sang đánh nhà Mạc. Trước tình hình đó, Mạc Đăng Dung liền sai người mang thư đến tình Vân Nam giải thích lý do họ Mạc lên ngôi vua và bảo Lê Ninh chỉ là con của Nguyễn Kim mạo xưng họ Lê mà thôi. Thấy rõ đây là một cơ hội tiến đánh Đại Việt. Vua Minh sai tướng Cừu Loan đem một đạo quân lớn áp sát biên giới phía Bắc nước ta. Như vậy, nhà Mạc rơi vào thế bị ép từ hai mặt: Bắc là nhà Minh và Nam là nhà Lê. Tuy nhiên trong 10 năm cầm quyền của Đặng Doanh, triều Mạc đã làm được khá nhiều việc mà sử nhà Lê sau này cũng ghi nhận.

Đó là việc rất đều đặn cứ 3 năm một lần tổ chức các kỳ thi hội, thi đình để tuyển chọn nhân tài. Dưới triều Mạc nhiều trí thức có danh tiếng đã ra thi đỗ đạt cao như Nguyễn Bình Khiêm, Giác Hải, Nguyễn Thiến... Thời Mạc Đăng Doanh trị vì ít nhất có 10 năm đất nước khá bình yên: phía Bắc nhà Minh cũng chỉ có ý đe dọa, phía Nam quân đội trung hưng nhà Lê chưa đủ mạnh để đem quân ra Bắc. Để dẹp bọn trộm cướp, Đặng Doanh đưa ra một kế sách hay, vua ra lệnh cấm dân chúng các sứ không được mang gươm giáo, dao nhọn và các đồ binh khí đi ngoài đường. Nếu kẻ nào trái lệnh, cho pháp ty bắt trị tội. Từ đấy, những người đi buôn bán chỉ đi tay không, không phải đem khí giới tự vệ. Trong khoảng mấy

năm luôn thêm được mùa, trộm cắp biệt tăm, súc vật chăn nuôi tối đến không phải dồn vào chuồng, cứ mỗi tháng kiểm một lần, dân bốn trấn đều được yên ổn.

Đặng Doanh chỉ làm vua được 10 năm thì mất. Người kế nghiệp Đặng Doanh là Mạc Phúc Hải. Đặng Doanh có 7 con trai, ngoài Phúc Hải được nối ngôi còn con thứ hai là Phúc Tư, phong là Ninh Vương, thứ 3 là Kính Diễn phong Khiêm vương, thứ tư là Lữ Tường, thứ 5 là Lữ Hoà, thứ 6 là Hiệp Cung và thứ 7 là Đôn Nhượng, phong Ứng vương.

Phúc Hải khi lên ngôi đặt tên thụy cho cha là Thái Tông khâm triết hoàng đế.

MẠC PHÚC HẢI (1541-1546)

Cuối đời Mạc Đăng Doanh, quan hệ với nhà Minh trở nên căng thẳng. Tình hình ở phía Nam cũng nguy cấp: quân đội Lê trung hưng sau 7 năm chiêu binh luyện mã đã đủ sức về đánh chiếm Nghệ An và hai năm sau năm Quý Mão (1543) đã kiểm soát được cả Tây Đô (Thanh Hoá). Mạc Đăng Dung phải trở lại Đông Kinh đưa cháu nội là Mạc Phúc Hải lên nối ngôi năm Tân Sửu (1541).

Lúc này, ở Trung Quốc, Minh Thế Tông đem việc Nam chinh ra luận bàn, rất nhiều quan lại nhà Minh dâng sớ can vua mềm dẻo mà giải quyết việc biên giới phía Nam, rút bài học thất bại của các đời vua trước. Họ bộ thị lang Đường Trụ dâng sớ trình bày 7 điều không nên đánh An Nam, cho rằng các thời vua trước chưa bao giờ thắng lợi ở An Nam kể từ Mã Viện đến Minh Thái Tông... Thị lang Phan Trân lại nói: "Mạc Đăng Dung cướp ngôi Lê cũng như Lê cướp ngôi Trần vậy; nếu Đăng Dung chịu dâng biểu nộp cống thì coi như được".

Vua Thế Tông nhà Minh và lũ triều thần bàn đi bàn lại hàng tháng trời, rút cuộc vẫn muốn nối chí Minh Thành Tổ là chiếm nước Nam làm quận huyện như trước. Vua Minh cử Cừu Loan làm đô đốc, Mao Bá Ôn làm tham tán quân vụ phụ trách việc đánh dẹp, Hộ bộ thị lang và Cao Công Thiệu đi đốc thúc quân lương ở các tỉnh Vân Nam, Quảng Đông, Quảng Tây. Quân xâm lược đang ngấp nghé ở biên thủy phía Bắc. Nguy cơ một cuộc chiến tranh rất bất lợi cho nhà Mạc là có thật. Nhưng Mạc Đăng Dung cũng biết được nội bộ triều Minh không nhất trí trong việc đánh An Nam. Qua viên tướng giữ châu Liêm là Trương Nhạc, vua Mạc biết là có thể thoát ra khỏi cuộc chiến tranh bằng giải pháp hoà bình. Các tham chính nhà Minh đì Mạc Đăng Dung phải đích thân đến vừa quân, nộp đất dựng mốc, bỏ lễ hiệu đã tiếm xưng và theo chính sóc (các ngày lễ mừng 1 và rằm hàng tháng, ngày đăng quang của nhà vua) và niên lịch của nhà Minh. Đó cũng là cái cớ để cho Cừu Loan và Mao Bá Ôn vốn ngại chinh chiến xuống phương Nam bãi binh. Rút bài học từ cha con họ Hồ, Mạc Đăng Dung lúc này tuy đã nhường ngôi cho con tiếp sau là cháu, trở về sống cảnh điền viên ở Cổ Trai, vẫn phải chấp nhận yêu cầu trên: tự trói mình trước phủ quân Minh ở trấn Nam Quan, trả lại 4 động, xin nội phụ... Ông già Mạc Đăng Dung mặc dù lụng không muốn vẫn phải gắng sức cuối cùng chịu nỗi nhục (khổ nhục kế) để con cháu ông tránh khỏi một cuộc chiến tranh khốc liệt mà chắc chắn là tổn rất nhiều năm xương máu của cả hai bên. Sau sự kiện quá sức đó, trở về Cổ Trai sống

những ngày còn lại, chẳng bao lâu thì Mạc Đăng Dung mất, đó là một ngày thu tháng 8 năm Tân Sửu (1541). Như vậy Mạc Đăng Dung làm vua được 3 năm, làm Thái thượng hoàng 12 năm, thọ 59 tuổi. Ông có để lại di chúc: không làm đàn chay cúng phật, khuyên Phúc Hải phải nhanh chóng về kinh sư để trấn an nhân tâm và xã tắc là trọng.

Tháng 10 năm ấy Mao Bá Ôn về đến Yên Kinh tâu với vua Minh việc Mạc Đăng Dung đã tự trói mình dâng lễ hàng ở cửa ải, xin tuân theo chính sách... Nếu xem Mạc Đăng Dung là kẻ có tội đầu hàng mà chưa có thể khinh suất cho tước và đất, thì hãy mong tha tội cho cháu là Phúc Hải... Còn như Lê Ninh tuy tự xưng là con cháu nhà Lê nhưng tung tích chưa rõ ràng... Thế là tháng 3 năm Nhâm Dần (1542) Mạc Đăng Dung làm An Nam đô thống sứ ty và một quả ấn bạc và cũng tháng 12 năm đó (1542) Mạc Phúc Hải lên trấn Nam Quan hội khám và nhận lịch đại thống của nhà Minh, một tờ đạo sắc phong nhà Minh lại phong cho Mạc Phúc Hải được tập tước của ông làm An Nam đô thống sứ ty.

Thời Mạc Phúc Hải, theo lời bàn của thiếu sư Mạc Ninh Bang đã tiến hành việc chia cấp lộc điền, đặc biệt ưu tiên binh sĩ - một lực lượng quân sự to lớn được nuôi dưỡng để chống lại Nam Triều.

Trong khi đó, tại Nam Triều, quân binh do Lê Trang Tông tự làm tướng đã kéo ra Yên Mô (Ninh Bình), Thái sư Hưng Quốc công Nguyễn Kim bị đánh thuốc độc chết đột ngột, quyền hành lọt vào tay con rể Nguyễn Kim là Trịnh Kiểm. Lực lượng phía Nam triều ngày càng được củng cố. Mạc Phúc Hải lại thường say mê hát xướng, thích chơi chọi gà, ít quan tâm đến triều chính, mọi mặt giảm sút. Song Phúc Hải làm vua không lâu. Ngày 8 tháng 5 năm Bính Ngọ (1546), Phúc Hải chết, ở ngôi 6 năm, về sau truy tôn là Hiến Tông Hiến hoàng đế.

MẠC PHÚC NGUYỄN (1546-1561)

Phúc Nguyên là con trưởng của Phúc Hải, nối ngôi vào tháng 5 năm Bính Ngọ (1546). Vì vua mới nối ngôi còn nhỏ tuổi nên mọi công việc triều chính do người chú là Khiêm vương Mạc Kính Điển quyết đoán. Nhưng triều Mạc đến đây đã bắt đầu lục đục. Nguyên do khi Phúc Hải mất, tướng nhà Mạc là Phạm Tử Nghi mưu lập Hoàng vương Chính Trung (là con thứ của Đăng Dung) lên làm vua, việc không thành, Mạc Phúc Nguyên sai Kính Điển và Nguyễn Kính đem quân đi bắt Chính Trung dờ về xã Hoa Dương (xã Trác Dương, Hương Nhân, Thái Bình), nhưng bị Tử Nghi đánh thua. Sau vì thế cô Tử Nghi đem Chính Trung ra chiếm người cướp của ở Quảng Đông, Quảng Tây, người Minh không thể kiểm chế được. Sau họ phải thu xếp cho Chính Trung an cư ở xứ Thanh Viễn, hàng năm cấp phát lương thực.

Vì lục đục nội bộ, Chính Trung ở đất Minh đem việc Nguyễn Kính chuyên quyền tâu lên Viện đốc phủ nhà Minh. Nhà Minh ngờ Phúc Nguyên không phải là con dơi nhà Mạc, đưa thư đi khám xét. Vừa mới dẹp xong dư đảng của Tử Nghi ở Hải Dương, Mạc Kính Điển và Lê Bá Ly phải hộ tống Mạc Phúc Nguyên lên cửa Trấn Nam, dùng mọi lời lẽ thuyết phục, được quan chức Lưỡng Quảng bằng lòng phong cho tập tước, đó là năm Kỷ Dậu (1549)...

Sau sự kiện ấy có người dâng sớ khuyên Mạc Phúc Nguyên phải biết tự mình trông coi chính sự vì đã lớn tuổi rồi. Dù vậy, Phúc Nguyên không đủ sức điều hành việc nước, phải nhờ cậy vào Lê Bá Ly. Năm Kỷ Dậu (1549), vua Mạc phong cho Lê Bá Ly làm Thái tử, Phụng Quốc công, từ đó Bá Ly trở thành người nắm giữ binh quyền và triều chính, uy thế ngày một lớn, con em trong nhà Bá Ly đều đảm nhiệm nhiều trọng trách lớn của triều đình. Và mâu thuẫn giữa các quần thần lại nổi lên; Phạm Quỳnh, Phạm Dao, cả hai cha con trước kia là tôi tớ Lê Bá Ly nay có chút vinh hiển lại ghen tức gièm pha. Mạc Phúc Nguyên đã tin theo Phạm Quỳnh, và thế là cha con Lê Bá Ly đem bộ tướng và quân gia hơn 1 vạn 4 nghìn người trốn vào Thanh Hoá xin hàng vua Lê. Từ đó, phần lớn mưu thần mãnh tướng bỏ nhà Mạc chạy theo Lê. Thánh thế quân Trung Hưng ngày càng trở nên mạnh mẽ. Mạc Phúc Nguyên thấy vậy lấy làm lo sợ, trao hết binh quyền cho chú là Mạc Kính Điển, tự mình rút về bảo vệ xứ miền Đông.

Tháng 7 năm Đinh Ty, Mạc Phúc Nguyên sai Kính Điển đem quân vào đánh Thanh Hoá; Phạm Quỳnh, Phạm Dao đánh Nghệ An. Quân Mạc thua to. Mạc

Kính Điển phải liều nhảy xuống sông, bơi vào ẩn nấp tại hang núi chịu đói chịu khát suốt 3 ngày, may gặp được một người đánh cá cứu sống. Thừa thắng quân Lê-Trịnh huy động hơn 5 vạn quân thủy bộ tổ chức cuộc tấn công ra Sơn Nam, nhưng bị thua, quân Trịnh tan vỡ, bỏ thuyền chạy bộ. Quân Mạc lại sai tướng chen lối về, quân Lê-Trịnh chết đến quá nửa, hàng chục viên tướng bị giết, thuyền bè khí giới bỏ lại vô kể.

Đến năm Kỷ Mùi (1559) quân Lê-Trịnh lại mở cuộc tấn công ra Bắc, đánh phá các tỉnh hậu phương của Mạc như Sơn Tây, Tuyên Quang, Hưng Hoá, Kinh Bắc, Hải Dương... Mạc Phúc Nguyên phải rút vào phụng thủ, bên ngoài thành Thăng Long đóng đồn trại dọc phía Tây sông Nhị, dinh trại liên tiếp, thuyền bè nối nhau; ngày thì gióng trống báo tin, đêm thì đốt lửa làm hiệu. Bị quân Trịnh đánh trực tiếp vào các huyện Đông Triều, Giáp Sơn, Chí Linh, quân Mạc phải ra huyện Thanh Trì.

Tháng 12 năm Tân Dậu (1561), giữa lúc cuộc chiến Trịnh-Mạc đang gay go quyết liệt nhất thì Mạc Phúc Nguyên chết vì bệnh đậu mùa. Ông vua Mạc trẻ này ở ngôi được 18 năm.

MẠC MẬU HỢP (1562-1592)

Mạc Mậu Hợp là con cả của Phúc Nguyên, sinh năm Nhâm Tuất (1562). Khi lên ngôi mới 2 tuổi phải lấy Ứng vương Mạc Đôn Nhượng (con trai Mạc Đăng Doanh) làm phụ chính. Năm ấy (1562), họ Mạc ngờ Thái bảo Văn Quốc công Phạm Dao có lòng khác bèn giết đi.

Năm Giáp Thìn (1564), con trưởng của Mạc Kính Điển là Đồn Hùng vương Mạc Kính Chỉ ngầm tư thông với mẹ kế, việc bại lộ, phải giáng xuống làm thứ nhân. Mạc Kính Điển cho lấy con thứ là Mạc Kính Phu làm Đường An vương, giao giữ việc binh. Đến khi Kính Điển chết, vua Mạc lại cho Kính Chỉ phục lên tước Công, nhưng không cho giữ binh quyền.

Năm Bính Dần (1566) Mạc Mậu Hợp dời về ở quán Bồ Đề, sai Lại bộ thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ Giáp Hải và Đông các hiệu thư Phạm Duy Quyết lên địa đầu Lạng Sơn đón sứ thần Lê Quang Bí về nước.

Nguyên là vào năm Mậu Thân (1548) Quang Bí được cử đi sứ lo việc cống tiến hàng năm. Ông đến Nam Ninh, bị người nhà Minh ngờ là quan giả mạo, bắt phải chờ để tra xét thực hư. Nhưng rồi Quang Bí cứ phải lưu tại sứ quán chờ minh xét. Bấy giờ Phúc Nguyên mấy năm liền bỏ việc cống nên không dám tâu xin. Đến năm Quý Hợi (1563) viên quan ở Lưỡng Quảng mới sai người đưa Quang Bí 25 lạng bạc để thưởng công lao và tiếp tục cuộc hành trình của sứ bộ. Khi Quang Bí tới Bắc Kinh lại bị lưu giữ chờ đợi ở sứ quán. Mặc dù chờ đợi rất lâu nhưng Quang Bí vẫn kính cẩn giữ mệnh chúa, không tỏ ra bức tức. Thấy vậy viên Đại học sĩ nhà Minh là Lữ Xuân Phương vừa nể phục vừa thương tình mới tâu vua Minh cho dâng nộp lễ phẩm và cho Quang Bí về nước. Cuộc đi sứ của Quang Bí chiếm kỉ lục về thời gian đi sứ trong lịch sử ngoại giao nước Nam, cả đi về và chờ đợi hết 18 năm. Lúc ra đi tóc mây xanh mướt, khi trở về râu tuyết bạc phơ! Người nhà Minh ví ông như Tô Vũ xưa đi sứ sang Hung nô! Khi về đến Đông Kinh, Bí được phong Tô Quận công.

Tháng 10 năm Quý Dậu (1573), Mạc Mậu Hợp mới 12 tuổi, từ bến Bồ Đề qua sông vào Đông Kinh, đắp thành ở bên ngoài cửa Nam, dựng một ngôi điện bằng tranh tre để ở. Thế rồi năm Đinh Sửu (1577), Mạc Mậu Hợp 16 tuổi, lấy con gái

của Cấm y thư vệ sự Phú Sơn hầu Vũ Văn Khuê là nàng Vũ Thị Hoàn làm vợ, lập làm Chính phi.

Vào thời điểm này, ở phía Nam Triều, Trịnh Kiểm đã chết, binh quyền vào tay Trịnh Tùng. Vua Lê và Trịnh Tùng sống với nhau khá hoà thuận, chính sự được chỉnh đốn, quân sĩ tinh tráng khoẻ mạnh, khí thế đang lên còn phía Bắc triều, sau khi vào Đông Kinh, Mạc Mậu Hợp ham chơi bời, say đắm tửu sắc, không để ư gì đến việc nước. Rất nhiều sớ của các quan khuyên răn Mạc Mậu Hợp bớt đam dục chơi bời, nhưng vô hiệu.

Ngày 21 tháng 2 năm Mậu Dần (1578), Mạc Mậu Hợp bị sét đánh vào cung, liệt nửa người, chữa mãi mới khỏi. Lúc này rất nhiều người trước kia hi vọng những gì tốt đẹp ở vương triều mới, đã ra thi thố tài năng giúp việc, đều chán nản, muốn rút về ở ẩn.

Thấy Giáp Trưng là người hết lòng, Mạc Mậu Hợp phong chức Thượng thư Lại bộ Luân Quận công. Ông kiên quyết từ chối... nhưng Mạc Mậu Hợp không chấp nhận.

Tháng 10 năm Canh Thìn (1580), Mạc Kính Điển, người có uy quyền danh vọng và là trụ cột của triều đình Mạc qua đời, lòng người hoang mang. Chính quyền của Mạc Mậu Hợp bắt đầu bộc lộ những căn bệnh hiểm nghèo, khó bề tránh khỏi bại vong: quan lại hèn nhát, cơ hội và vô trách nhiệm chỉ ham đục khoét làm giàu. Triều thần thì không hiến được kế sách gì để chống lại địch. Ứng vương Mạc Đôn Nhượng giữ quyền phục chính quyết định mọi việc nhưng lại thường về sống ở Dương kinh, vì thế việc triều bệ bối không ai quyết đoán. Các quan có việc đến yết kiến bẩm báo, vua không giải quyết nổi. Còn quan phụ chính thì khó gặp. Từ đó triều thần trễ nải, không tới công đường, tránh né không chịu bàn việc.

Hàng đồng sớ tấu tâm huyết gửi lên khuyên Mạc Mậu Hợp thay đổi chính sự, song vô hiệu.

Năm Tân Tỵ (1581), Mạc Mậu Hợp lại bị chứng bệnh "thông manh" mắt mờ không rọi, sau chữa mãi mới khỏi. Khỏi bệnh, Mậu Hợp lại lao ngay vào ăn chơi. Năm Nhâm Ngọ (1582), Mậu Hợp cho dựng một ngôi điện, gọi là điện Giảng học, danh nghĩa là vậy thực ra đây là nơi yến tiệc, chơi bời. Ngôi điện vừa làm xong thì một buổi tối bị hỏa hoạn, cháy trụi. Năm Đinh Dậu (1585), Mạc Mậu Hợp vào ở hẳn trong kinh thành Thăng Long, sai tu sửa kinh thành, xây dựng lại với quy mô lớn, công việc xây dựng rất khẩn trương (xong trong 1 năm). Vào thành, Mậu Hợp chỉnh đốn xe ngựa, mở triều ban văn võ... thăng

Giáp Trùng, Mạc Ngọc Liên và Nguyễn Quyện lên các chức vị cao sang nhất, nhưng họ việc lư do từ chối hoặc xin nghỉ việc. Ngay cả ông chú của Mạc Mậu Hợp là Mạc Đôn Nhượng cũng xin giải nhiệm.

Năm Đinh Hợi (1587), Mạc Mậu Hợp lại một lần nữa tu bổ gia cố thành Thăng Long và chỉnh trang các đường phố. Hợp sai các xứ Tây (Sơn Tây) và xứ Nam (Sơn Nam) đắp lũy đất, trồng tre gai chạy suốt từ sông Hát xuống đến sông Hoa Dinh dài chừng vài trăm dặm. Đây là công trình phụng ngự của Mạc Mậu Hợp. Sau đó theo lời khuyên của Giáp Trùng, vua Mạc còn cho đắp thêm 3 lũy đất ở bên ngoài thành Đại La từ Nhật Chiêu qua Tây Hồ và Cầu Dền đến tận bến Thanh Trì. Các lũy này cao hơn thành cũ Thăng Long tới vài trượng, rộng 25 trượng, 3 lần hào, cắm chông gai, bao vây ngoài thành.

Nhiều việc trái luân thường đã xảy ra trong triều thần họ Mạc: Năm Canh Dần (1590), vợ Mạc Kinh Chi không chịu kém chồng, tư thông và ẩn trốn tại nhà Hoàng Quận công, là tướng dưới quyền chồng mình. Việc vỡ lở, cả hai đều bị giết. Chính sự triều đình Mạc Mậu Hợp ngày càng đổ nát, binh lực suy yếu, lòng người ly tán.

Giữa lúc đó, quân đội Lê-Trịnh tấn công liên tiếp vào hậu cứ quân Mạc. Có lúc đã huy động lực lượng chống trả đến 10 vạn quân, nhưng nhà Mạc vẫn thua trận. Mạc Mậu Hợp bỏ kinh thành Thăng Long sang bến Bồ Đề, chia quân giữ phía Bắc sông Cái để tự vệ.

Khốn đốn là vậy mà Mạc Mậu Hợp vẫn lao vào ăn chơi trác táng. Thấy Nguyễn Thị Niên, con gái của Nguyễn Quyện, vợ trấn thủ Nam đạo Sơn quận công Bùi Văn Khuê, em gái Hoàng hậu xinh đẹp, Mậu Hợp đem lòng yêu mến và muốn "mía ngọt ăn cả cụm", bèn ngầm tính kế giết Bùi Văn Khuê-một tướng tài thống lĩnh toàn bộ lực lượng thủy quân của Mạc-để cướp vợ Khuê. Biết âm mưu ấy, vợ Văn Khuê mật báo cho chồng. Văn Khuê đem quân bản bộ về giữ hạt Gia Viễn, chống lại lệnh vua Mạc. Mạc Mậu Hợp mấy lần vời không được phải cho quân tướng đến hỏi tội Văn Khuê. Văn Khuê, một mặt đem quân chống giữ, mặt khác cho con là Bùi Văn Nguyên vào hàng quân Trịnh và xin quân cứu viện. Trịnh Tùng rất mừng, thu nhận ngay và cho quân ra cứu Văn Khuê. Thế là thủy quân, chỗ mạnh nhất của binh lực nhà Mạc do Bùi Văn Khuê nắm giữ đã lọt vào tay quân Trịnh. Trịnh Tùng được Văn Khuê giúp rập rờ ràng chiến thắng đã ở trong tay!

Cái mà Trịnh Tùng thiếu là thủy quân, nay đã có Bùi Văn Khuê, Tùng liền mở

một loạt nhiều đợt tấn công bằng đường thủy xuống vùng Kinh Dương của nhà Mạc. Ngày 25 tháng 11 năm Nhâm Thìn (1592), thủy quân Trịnh gồm 300 chiếc thuyền đánh vào huyện Kim Thành. Mạc Mậu Hợp bỏ chạy, quân Trịnh thu được rất nhiều vàng bạc của cải, đồ dùng và con gái, bắt Thái hậu nhà Mạc giải về Thăng Long. Tới sông Bồ Đề, Thái hậu nhà Mạc nhảy xuống sông tự vẫn. Mạc Mậu Hợp sợ đến mức phải trao hết quyền bính cho con trai là Toàn lên làm vua còn mình thì chạy trốn.

Quân Trịnh thừa thắng phá tan quân của Mạc Kính Chi ở Tân Mỹ thuộc Thanh Hà, thu chiến thuyền và khí giới vô kể. Nhà cửa và các phủ Hạ Hồng, Nam Sách, Kinh Môn, lửa cháy rực trời, dư đảng của nhà Mạc kéo nhau đến doanh trại quân Trịnh xin hàng.

Mạc Mậu Hợp chạy trốn tại một ngôi chùa ở huyện Phương Nhân (Bắc Ninh). Quân Trịnh sục tới, dân địa phương cho biết Mậu Hợp đóng giả sư ông, đến ăn ở chùa Mô Khuê đã 11 ngày. Quân sĩ đến chùa, thấy Mậu Hợp nghiêm nhiên ngồi xếp bằng, đang tụng kinh. Lính Trịnh gạn hỏi, Mậu Hợp giả bộ ấm ớ đáp: "Bần tăng tu hành từ hồi còn trẻ tuổi ở am mây này, chén muối đĩa rau hàng ngày trai dưỡng; thắp hương thờ phật, công đức chuyên làm". Quân sĩ thấy nhà sư ăn nói hoạt bát, khéo léo, biết chắc là Mậu Hợp liền bắt giữ ngay. Mậu Hợp biết không thể thoát được, bèn thú thực.

"Mấy ngày nay, tôi ẩn nấp trong rừng rậm, quá đói khát, dám xin một bình rượu uống cho đã". Quân sĩ cấp cho bình rượu. Uống xong, Mạc Mậu Hợp ngâm ngùi than rằng:

"Nghịch chương qua sâu! Nay cầu làm một người dân thường, cũng không thể được. Tội lỗi chỉ vì tổ tiên đã làm sự giết vua cướp ngôi, đến nỗi con cháu ngày nay phải mắc tội nặng như vậy. Mong tướng sĩ dẫn tôi đến trước hoàng đế, để bày tỏ thực tình. Đó là tôi rất mong muốn".

Quân Trịnh dùng voi chở Mạc Mậu Hợp và hai kỹ nữ, giải về kinh sư. Sau đó, Mậu Hợp phải chịu treo sống ba ngày, xong chém đầu ở bãi cát Bồ Đề, thủ cấp hiến hoàng đế nhà Lê ở hành tại Vạn Lại xứ Thanh Hoá, bị đóng đinh đem bêu ngoài chợ.

Mạc Mậu Hợp lên ngôi lúc 2 tuổi, ở ngôi 29 năm, khi chết 31 tuổi.

Con trai Mạc Mậu Hợp là Toàn, được Mạc Mậu Hợp nhường ngôi, tự xưng là Vũ An, nhưng không được nhân tâm ủng hộ, thế cô, ngầm trốn, cũng bị quân Trịnh bắt được đem chém đầu tại bến Thảo Tân.

Như vậy họ Mạc từ Đăng Dung đến Mậu Hợp, truyền ngôi được 5 đời thì mất, tổng cộng được 66 năm.

Sau đó con cháu nhà Mạc rút lên Cao Bằng. Theo sách Trạng Trình, họ Mạc còn kéo dài được đến 96 năm nữa mới bị mất hẳn. Về sau, con cháu nhà Mạc không xưng đế mà chỉ trấn thủ ở vùng núi phía Bắc thôi. Sử nhà Lê chép vào tháng 7 năm Giáp Ngọ (1594), Đàng quốc công nhà Mạc là Mạc Ngọc Liên trước khi qua đời để lại thư khuyên Mạc Kính Cung rằng: "Nay họ Mạc khí vận đã hết, họ Lê lại phục hưng, đó là số trời. Bọn ta nên tránh ở nước khác, chữa nuôi uy sức, chịu khuất đợi thời, xem khi nào mệnh trời trở lại mới có thể làm được. Rất không nên lấy sức chọi sức, hai con hổ đánh nhau tất có một con bị thương, không được việc gì. Nếu thấy quân họ đến thì nên tránh, chớ có đánh nhau, cốt phải giữ căn là hơn. Lại *chớ nên mời người Minh vào trong nước ta, để đến nỗi dân ta phải chịu lầm than, đó cũng là tội không gì nặng bằng*".

Đến năm Mậu Thìn (1688), những dư đảng cuối cùng của nhà Mạc mới bị triều đình Lê-Trịnh dẹp yên.

Các đời vua Mạc:

1. Mạc Đăng Dung (1527-1529)
2. Mạc Đăng Doanh (1530-1540)
3. Mạc Phúc Hải (1541-1546)
4. Mạc Phúc Nguyên (1546-1561)
5. Mạc Mậu Hợp (1562-1592)

Vua Lê

Miếu hiệu	Niên hiệu	Tên huơ	Năm trị v	Tuổi thọ
Lê Kính Tông	Thận Đức (1600) Hoảng Định (1601- 1619)	Lê Duy Tân	1600- 1619	32
Lê Thần Tông (lần 1)	Vĩnh Tộ (1620-1628) Đức Long (1629- 1643) Dương Hòa (1635- 1643)	Lê Duy Kỳ	1619- 1643	56
Lê Chân Tông	Phúc Thái	Lê Duy Hựu	1643- 1649	20
Lê Thần Tông (lần 2)	Khánh Đức (1649- 1652) Thịnh Đức (1653- 1657) Vĩnh Thọ (1658- 1661) Vạn Khánh (1662)	Lê Duy Kỳ	1649- 1662	56
Lê Huyền Tông	Cảnh Trị	Lê Duy Vũ	1663- 1671	18
Lê Gia Tông	Dương Đức (1672- 1773) Đức Nguyên (1674- 1675)	Lê Duy Hợi	1672- 1675	15
Lê Hy Tông	Vĩnh Trị (1678-1680) Chính Hạ (1680- 1705)	Lê Duy Hợp	1676- 1704	54
Lê Dụ Tông	Vĩnh Thịnh (1706- 1719) Bảo Thái (1720- 1729)	Lê Duy Đường	1705- 1728	52
Hôn Đức Công	Vĩnh Khánh	Lê Duy	1729-	

		Phường	1732	
Lê Thuận Tông	Long Đức	Lê Duy Tường	1732-1735	37
Lê Ý Tông	Vĩnh Hữu	Lê Duy Thn	1735-1740	41
Lê Hiến Tông	Cảnh Hưng	Lê Duy Diêu	1740-1786	70
Lê Mẫn Đế	Chiêu Thống	Lê Duy Kỳ	1787-1789	28

LÊ KÍNH TÔNG (1600-1619)

Vua Kính Tông húy là Duy Tân, là con thứ của Thế Tông. Khi vua Thế Tông băng, Bính An vương Trịnh Tùng cùng với triều thần cho rằng thái tử (anh của Duy Tân) tính không thông minh, bèn lập con thứ là Duy Tân, khi đó mới 11 tuổi. Duy Tân có "tướng mạo hùng vĩ", được triều thần đưa lên ngôi ngày 27 tháng 8 năm Kỷ Hợi (1599), đại xá, đổi niên hiệu là Thuận Đức, lấy năm Canh Tử (1600) làm năm Thuận Đức thứ nhất.

Từ năm này, bước sang thế kỷ XVII, tình hình chính trị trong nước lại chuyển biến theo một cục diện mới. Ở ngoài Bắc, về cơ bản họ Trịnh với tài năng quân sự và thái độ cứng rắn của Trịnh Tùng đã cơ bản dẹp tan được chính quyền nhà Mạc ở kinh đô và đồng bằng Bắc Bộ. Nhưng các dư đảng của nhà Mạc thì vẫn nổi lên khắp các tỉnh trung du và miền núi Việt Bắc. Nhà Lê Trịnh vẫn phải nhiều lần phái những đội quân lớn do Thái phó Thanh quận công Trịnh Tráng và các thuộc tướng Nguyễn Văn Giai, Nguyễn Cảnh Kiên, Tạ Thế Phúc, Nguyễn Khải, Nguyễn Hắc, Nguyễn Duy Thì... đem quân đánh Mạc. Cũng vào thời này vấn đề tranh giành quyền lực và xung đột giữa họ Trịnh ở Đàng ngoài và họ Nguyễn ở Đàng trong bắt đầu đặt ra với việc Nguyễn Hoàng tự ý bỏ vào Thuận Quảng. Nhân cơ hội ấy dư đảng của nhà Mạc lại nổi lên.

Trong tình hình đó, vua Lê Kính Tông mưu cùng với Trịnh Xuân (con thứ của Trịnh Tùng) mưu giết Trịnh Tùng nhưng không thành. Trịnh Xuân bị giam vào nội phủ, còn vua Kính Tông thì bị bức thắt cổ chết ngày 12 tháng 5 năm Kỷ Mùi (1619).

LÊ THẦN TÔNG (1619-1643) (1649-1662) LÊ CHÂN TÔNG (1643-1649) - TRỊNH TRÁNG

Vua Thần Tông huý là Duy Kỳ, con trưởng của Kính Tông. Mẹ là Đuan từ hoàng thái hậu Trịnh Thị Ngọc Trinh, con gái thứ của thượng phu Bình An vương Trịnh Tùng sinh ra Duy Kỳ vào ngày 19 tháng 11 năm Đinh Mùi (1607). Như vậy, Duy Kỳ là cháu ngoại của Bình An vương Trịnh Tùng. Khi vua kính Tông bị buộc thắt cổ chết, Bình An vương tôn lập cháu ngoại của mình là Duy Kỳ lên làm vua, khi đó mới 12 tuổi. Duy Kỳ có tướng mạo đế vương: sống mũi cao, mặt rộng, thông minh, học rộng, mưu lược sâu sắc, giỏi văn chương. Đây cũng là một ông vua có quan hệ thật đặc biệt với nhà chúa, cùng với nhà chúa một nhà vui thuận êm ấm.

Tháng 7 năm Quý Hợi (1623) nhân dịp Bình An vương Trịnh Tùng mất, Trịnh Xuân lại một lần nữa đem quân nổi lên định tranh ngôi chúa, vương thế tử Trịnh Tráng cùng vua đem quân về Thanh Hoá lo dẹp loạn.

Năm Canh Ngọ (1630) vua lấy con gái của Vương là Trịnh Thị Ngọc Trúc lập làm hoàng hậu. Việc lấy Ngọc Trúc đã để lại tiếng xấu cho vua sua này. Chẳng lâu trước đó Ngọc Trúc đã lấy chú họ của vua là Cường quận công Lê Trụ, đã sinh ra được 4 người con, rồi Lê Trụ bị lỗi phải giam trong ngục, Vương lại đem Ngọc Trúc dâng vua, vua lấy vào cung. Triều thần như Trịnh nguyên Nguyễn Thực, Nguyễn Danh Thế nhiều lần can vua, vua không nghe, và nói: "Trót đã xong việc, lấy gượng vậy".

Tháng 10 năm Quý Mùi (1643) vua nhường ngôi cho con là Lê Duy Hiệu sau 25 năm làm vua, tự lên làm Thái thượng hoàng, cịn Hoàng hậu họ Trịnh làm Hoàng thái hậu.

Duy Hiệu được vua cha nhường ngôi từ lúc lên 13 tuổi, lấy niên hiệu là Chân Tông. Trong thời gian Chân Tông ở ngôi, có một việc đáng chú ý là vào năm 1646, vua Minh cho sứ thần sang phong cho Thái thượng hoàng làm An Nam quốc vương. Triều Lê Trung Hưng kể từ Lê Trang Tông đến đây mới được nhà Minh phong tước vương, trước đó chỉ phong An Nam đô thống sứ.

Năm Kỷ Mão (1649), ở ngôi được 7 năm, Duy Hiệu chết không có con nối, Thái thượng hoàng lại cầm quyền chính, tiếp tục triều Lê Thần Tông. Năm Nhâm Dần (1662) vua Thần Tông bị bạo bệnh, xuống chiếu đổi niên hiệu làm Vạn Khánh năm thứ nhất. Cũng nhập dịp này vua cho thay đổi ngôi Thái tử. Chẳng là trước đó vì chưa có con nối, vua phải lấy con của người khác làm Hoàng thái tử. Nay con đích là Duy Vũ đã lên 9 tuổi, vua cho lập Duy Vũ làm Hoàng thái tử, phế Duy Tào làm thứ nhân, theo về họ mẹ.

Ngày 22 tháng 9 năm đó, vua băng. Như vậy vua Thần Tông nhà Lê là ông vua thứ hai sau Lê Thánh Tông có số năm trị vì dài tới 38 năm. Song đặc biệt hơn, Lê Thần Tông trị vì 25 năm, truyền ngôi rồi làm thái thượng hoàng, khi vua mới chết không có người nối, lại ra làm vua thêm 13 năm nữa, thọ 56 tuổi. Ông vua này trị vì trải qua ba đời vương bên phủ chúa Trịnh: Từ Bình An vương Trịnh Tùng đến đời Thanh vương (Trịnh Tráng) rồi đến Tây Vương Trịnh Tạc. Đời bấy giờ cho vua Thần Tông là bậc vua giỏi, nhưng có chê ở hai điểm: chốn cung vi không có lễ độ và mê hoặc phật giáo.

LÊ HUYỀN TÔNG (1663-1671)

Huyền Tông tên là Duy Vũ, con Thần Tông, em của Chân Tông, khi Thần Tông mất Vũ mới lên 9 tuổi, Tây vương Trịnh Tạc theo di mệnh lập lên. Trước đó vua Lê Chân Tông mất không có con nối, Thần Tông lại phải tiếp tục ngôi vua, lúc này chưa có người lập làm Thái tử nên Thần Tông cho lập Duy Tào (là con riêng của Hoàng hậu Trịnh thị) làm Hoàng thái tử. Nhưng sau đó Thần Tông có con đặt tên là Vũ. Đến năm Nhâm Dần (1662) khi Duy Vũ đã lên 9 tuổi, trước khi mất vua cho lập Duy Vũ làm Hoàng thái tử, nối ngôi. Duy Vũ là con do Phạm Thị Ngọc Hậu, người làng Quả Nhuệ, huyện Lôì Dương (Thọ Xuân, Thanh Hoá) sinh ra.

Năm Ất Ty (1665), mặc dù mới 11 tuổi, nhà vua cũng sách lập chính cung Trịnh Thị Ngọc Áng làm Hoàng hậu. Trịnh Thị Ngọc Áng là con gái thứ của Tây vương Trịnh Tạc. Khi nhà vua lên ngôi đón vào trong cung, lấy làm Hoàng hậu.

Bấy giờ ở bên Trung Quốc, nhà Minh đã mất, nhà Thanh lên, tháng 3 năm Đinh Mùi (1667) nhà Thanh sai sứ sang phong cho vua làm An Nam quốc vương. Vua Lê sai chánh sứ Lê Hiệu, phó sứ Dương Hạo và Đồng Tồn Trạch sang nhà Thanh nộp lễ cống hàng năm và tạ ơn việc tặng bạc lụa. Đây là lần đầu tiên nước ta có quan hệ ngoại giao với .

Ở ngôi được 9 năm, ngày 15 tháng 10 năm Tân Hợi (1671) vua băng, lúc này mới có 18 tuổi, không có con nối. Nhà sử học Phan Huy Chú viết: vua thần thái nghiêm trang, từ chất khoan hậu, ngồi chấp tay giữ nghiệp nước, trong nước yên trị

LÊ GIA TÔNG (1672-1675) - TRỊNH TẠC

Vua húy là Duy Cối, con thứ của Thần Tông. Trước đấy, khi Thần Tông băng, Hoàng thái tử Duy Cối (có sách chép là Duy Khoái) mới lên 2 tuổi, vương Trịnh Tạc và vương thị là Trịnh Thị Ngọc Lung đón về nuôi ở trong vương phủ, dạy bảo hun đúc, giúp nên đức tính. Khi Huyền Tông băng không có con nối, Trịnh Tạc bèn xuống chỉ cho Tiết chế phủ và các đại thần văn võ trăm quan lập Hoàng đế Lê Duy Cối lên ngôi vua, khi đó ông mới 11 tuổi. Vua làm lễ đăng quang vào ngày 19 tháng 11 năm Tân Hợi (1671), lấy niên hiệu Dương Đức, tôn chính phi của vương là Trịnh Thị Ngọc Lung làm Quốc thái mẫu.

Năm Giáp Dần (1674) vua tôn phong thân sinh mẫu là Lê Thị Ngọc Hoàn (quê ở xã Phúc Lộc, huyện Thụy Nguyên, Thanh Hoá) làm Chiêu Nghi.

Nhà vua diện mạo khôi ngô, thân thể vạm vỡ, tính khoan hoà, có độ lượng của một ông vua. Vua ở được 4 năm, mất lúc 15 tuổi, không có con nối.

LÊ HY TÔNG (1676-1704)

Lê Hy Tông có tên là Duy Cáp (có sách chép là Duy Hợp), là con thứ của Thần Tông và là em của Gia Tông. Khi Thần Tông qua đời, ông còn nằm trong bụng mẹ mới được 4 tháng. Thần Tông dặn dặt Tây vương Trịnh Tạc bảo hộ, sau này cho Duy Cáp nối ngôi. Lúc Gia Tông chế Duy Cáp lên 13 tuổi, được Tây vương phụng lên ngôi vua. Lấy ngày sinh làm "Thiên minh thánh tiết". Nhà vua tuân giữ cơ nghiệp có sẵn, rũ tay áo mà hưởng cuộc thịnh trị. Kỷ cương thì chấn hưng, thưởng phạt thì nghiêm túc và công minh, phần nhiều các công khanh đều xứng đáng với chức vụ, trăm quan kính giữ phép tắc chế độ, nhân dân yên nghiệp làm ăn. Đó là các năm dưới niên hiệu Vĩnh Trị (1676-1680) và Chính Hoà (1681-1704). Người đời bấy giờ ca ngợi là bậc nhất thời Trung Hưng. Tháng 4 năm Ất Dậu (1705), sau khi ở ngôi được 30 năm, vua ban chiếu truyền ngôi cho Hoàng thái tử Lê Duy Đường rời sang ở cung khác. Nhường ngôi rồi vua còn vui sống cảnh nhàn 12 năm nữa mới mất, thọ 54 tuổi.

LÊ DỤ TÔNG (1705-1728) - TRỊNH CƯƠNG

Vua huý là Duy Đường, con trưởng Lê Hy Tông, được nhường ngôi năm Ất Dậu (1705). Sau khi lên ngôi đổi tên niên hiệu là Vĩnh Thịnh.

Bấy giờ thừa hưởng cơ nghiệp thái bình, không xảy binh đao vì chiến tranh Trịnh - Nguyễn tạm dừng. Trong nước vô sự, triều đình có làm được nhiều việc. Pháp độ được đầy đủ, kỷ cương thi hành được hết. Xứ xa lạ thì dâng lễ vật tỏ lòng thành, Trung Quốc thì trả lại đất. Nhà vua rũ tay áo, ngồi ở trên, không phải khó nhọc mà mọi việc đâu ra đấy. Khi nói đến cuộc thịnh trị lúc bấy giờ người ta phải kể đến công lao giúp chính của chúa Trịnh Cương. Trịnh Cương cùng với các bồi tụng và tham tụng, Nguyễn Công Hãng, Lê Anh Tuấn, Nguyễn Công Cơ đều là người giúp việc rất đặc lực và liêm khiết, họ chủ trương cải cách trên nhiều lĩnh vực: kinh tế - tài chính, thi cử, tổ chức hành chính và quan lại...

Nhưng các cải cách đó chưa thu được kết quả gì thì Trịnh Cương qua đời. Ngày 20 tháng 4 năm Kỷ Dậu (1729) nhà vua nhường ngôi cho Thái tử Duy Phường rồi ra ở cung Kiều Thọ, xưng là Thuận Thiên thừa vận Hoàng thượng, khi đó vua 49 tuổi. Như vậy vua Lê Dụ Tông làm vua được 24 năm, đặt niên hiệu hai lần: Vĩnh Thịnh (1705-1719) và Bảo Thái (1720-1729). Tháng Giêng năm Tân Hợi (1731) Thái thượng hoàng mất, thọ 52 tuổi.

HÔN ĐỨC CÔNG (1729-1732) LÊ THUẦN TÔNG (1732-1735) - TRỊNH GIANG

Sau khi Hoàng thái tử Lê Duy Phương được vua cha nhường ngôi, ban lời chiếu khá dài nói về công lao khai sáng của Lê Thái Tổ, công cuộc Trung Hưng và vai trò của các chúa Trịnh... rộng ban ấn điếm 5 điều cho thần dân cả nước. Nhưng ngôi vua của Lê Duy Phương không đứng vững, vì sau khi Trịnh Cương mất, Trịnh Giang lên nối nghiệp chúa thì tình hình lại thay đổi.

Nguyên do là, trước đó con trưởng của vua là Lê Duy Tường đã 28 tuổi được ở ngôi đông cung đã 10 năm, lẽ ra phải được truyền ngôi. Nhưng Duy Tường còn có một người em khác mẹ là Duy Phương, 19 tuổi, do chính phi Trịnh Thị (con gái Trịnh Cương) sinh ra. Trịnh Cương muốn bỏ người con cả để lập cháu ngoại của mình lên ngôi, mới quanh co làm ra lời bàn phong quan, ban tước, rồi ép vua Dụ Tông phải nhường ngôi cho Duy Phương. Duy Phương lên ngôi, ngay lập tức tôn mẹ là Trịnh Thị lên làm Hoàng thái hậu và lại tiếp tục lấy một chính phi họ Trịnh làm Hoàng hậu. Nhưng khi Trịnh Giang lên cầm quyền, muốn tỏ rõ uy quyền, Giang bỏ hết các phép tắc của cha. Các chính sách thuế khoá tài chính mà Trịnh Cương cho thi hành từ các năm 1720-1730 đều bị huỷ bỏ. Về việc định ngôi vua cũng vậy, tháng 8 năm Nhâm Tý (1732) Trịnh Giang truất Thái hậu Trịnh Thị Ngọc Trang xuống làm quận quân, vu cho nhà vua có tư tình với các cung phi của người khác, Trịnh Giang bắt ép vua ra ở cung riêng. Nhưng thứ cung đồn cho vua dùng đều bị bứt xén đi, rồi truất vua xuống là Hôn Đức Công, dời đến ở một ngôi nhà bên ngoài thành, buộc phải thắt cổ chết vào tháng 9 năm Ất Mão (1735).

Giết vua rồi, Giang cho dẫn 12 người con của Dụ Tông vào phủ đường để xem mặt. Duy Tường là con trưởng, đáng được lập làm vua. Giang liền sai viên quan hộ vệ Duy Tường đến cung Từ Thọ, làm lễ cáo Thái miếu và lập lên làm vua, tức là vua Thuần Tông.

Duy Tường lên ngôi đổi niên hiệu là Long Đức, đại xá trong nước, tha bỏ thuế thiếu, tha những tiền nộp để chuộc tội còn bỏ thiếu chông chất; viên quan nào bị làm lỡ bị truất bãi đã lâu, đều cho xem xét dùng lại. Nhưng Duy Tường làm vua không được lâu, chỉ bốn năm sau, nhà vua mất, thọ 37 tuổi, quần thần dâng tôn

hiệu là Thuần Tông Giản hoàng đế.

LÊ Ý TÔNG (1735-1740)

Sau khi Thuần Tông Giản hoàng đế mất, Trịnh Giang cho lập Duy Thận, con thứ 11 của Dụ Tông, em của Thuần Tông lên ngôi. Mặc dù Thuần cũng có con đã lên 19 tuổi, nhưng Trịnh Giang cho rằng Duy Diên (con Thuần Tông) tuổi đã trưởng thành và nhận thấy Duy Thận là cháu ngoại bà Thái phi họ Vũ (mẹ của Trịnh Cương, bà của Trịnh Giang), trước kia vẫn nuôi nấng Thận ở trong phủ, thân cận yêu thương và có phần dễ kiểm chế hơn. Thế là Giang quyết định cho Duy Thận khi đó 17 tuổi lên nối ngôi. Bầy tôi trong triều không ai dám nói gì cả. Duy Thận lên ngôi lấy niên hiệu là Vĩnh Hựu.

Dưới thời cầm quyền của Trịnh Giang, tình hình trong nước lại mất ổn định. Giang là kẻ vô cùng bạo ngược, không việc gì là không làm: sát hại công thần, tự cho thi tiến sĩ ở phủ đường..., giết vua nọ lập vua kia... Vì thế tháng 12 năm Mậu Ngọ (1738) một người toon thất nhà Lê là Lê Duy Mật và Duy Quý (con Lê Dụ Tông), Duy Chúc (con Hy Tông) cùng với một số quần thần bàn mưu đốt kinh thành nhưng việc không thành, họ phía vượt biển chạy vào Thanh Hoá. Giang cho quân đuổi theo nhưng không kịp. Sau vụ đó, Duy Mật bèn chiếm cứ miền thượng du vùng Tây Nam chống nhau với nhà Trịnh rã rã trong 30 năm.

Từ ngày làm việc bạo ngược giết vua, Trịnh Giang lấn quyền vua ngày một quá quắt. Thêm vào đó lại chơi bời dâm dục không còn mức độ nào cả, vì thế Giang bị mắc chứng bệnh kinh quý, sợ sấm sét. Bọn hoạn quan là Hoàng Công Phụ đánh lừa Giang: chúng đào đất làm cung thờ cúng trí dưới hầm cho Giang ở. Từ đó Giang không bước chân ra ngoài, Công Phụ cùng đồ đảng của hắn càng có dịp chuyên quyền, lũng đoạn triều chính. Các quan đại thần kế tiếp nhau người bị giết, người bị phạt. Chính sự trái ngược, thuế khoá nặng nề, lòng dân mong cho chóng nổi lên loạn lạc. Lúc ấy hàng loạt cuộc khởi nghĩa của nhân dân nổ ra ở khắp nơi: Vùng Hải Dương có Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, Vũ Trác Oánh; ở vùng Sơn Nam có Hoàng Công Chất... họ đều lấy danh nghĩa "phò Lê". Dân ở vùng Đông Nam, người đeo bừa, vác gậy đi theo, chỗ nhiều đến hơn vạn, chỗ nhỏ cũng hàng ngàn trăm. Quân khởi nghĩa vây các cấp, các thành, triều đình không thể ngăn cấm được.

Trước tình hình đó Trịnh thái phi là Vũ Thị (vợ Trịnh Cương, mẹ Trịnh Giang và Trịnh Doanh) cho triệu Nguyễn Quý Cảnh và một số quần thần khuyên Trịnh

Doanh đứng ra thay Trịnh Giang để trừ hoạn nạn trong cung phủ. Năm Canh Thân (1740) Trịnh Doanh lên thay Trịnh Giang, tháng 5 năm ấy Doanh ép vua truyền ngôi cho Duy Diên, con trưởng của Thuần Tông. Tôn nhà vua lên làm Thái thượng hoàng. Như vậy Ứ Tông ở ngôi được 5 năm, khi nhường ngôi mới 21 tuổi. Nhường ngôi rồi Ứ Tông đến ở điện Cần Thọ, được 19 năm thì chết, thọ 40 tuổi.

LÊ HIỂN TÔNG (1740-1786)

Hiển Tông tên thật là Duy Diên, là Thái tử của vua Thuần Tông. Nhưng vì có chú là Duy Thận và Duy Mật khởi nghĩa chống họ Trịnh chuyên quyền, vì thế Duy Diên bị Trịnh Giang truất ngôi Thái tử và bị giam cầm tù lâu. Sau khi Trịnh Doanh lên thay ngôi chúa Trịnh của Trịnh Giang mới sai người thả Duy Diên và lập lên làm vua, ép vua Ý Tông phải nhường ngôi cho cháu dòng đích. Trong tờ chiếu nhường ngôi của vua Ý Tông có đoạn viết: “Nghĩ phương xa có nhiều kẻ mạnh, lòng can rỡ, muốn cho trong ngoài bờ cõi được yên vui, thì chính là theo lẽ nên tôn dòng con trưởng, để trọng tôn thống, mà thu phục lòng người”. Sau khi Ý Tông lên làm Thượng hoàng ra ở điện Càn Thọ, số xã dân cung phụng được lấy bằng 1/3 trong số chính phần của các vua Lê thời kỳ này.

Vua lên ngôi báu lúc mà trong nước gặp nhiều việc: bốn phương quân khởi nghĩa nổi lên liên tục không lúc nào yên. Nhưng nhờ có tài giúp đỡ của Minh Vương Trịnh Doanh nên 10 năm sau đất nước đã trở lại yên bình, dân yên cư lạc nghiệp, người bấy giờ cũng ca ngợi là thời thái bình. Phải nói rằng Lê Hiển Tông là ông vua trị vì lâu nhất lịch sử phong kiến nước ta. Số năm trị vì của ông lên tới gần nửa thế kỷ- 47 năm. Bí quyết của ông vua này là sống nhàn hạ và không quan tâm gì đến chính sự, mọi việc đều do nhà chúa quyết định từ Trịnh Doanh sau đến Trịnh Sâm. Dưới thời Doanh, vì Doanh tin vào phúc đức của nhà vua nên cố gắng tin lập và dựa vào.

Tháng Giêng năm Giáp Thân (1764) vua cho lập Duy Vĩ làm thái tử. Năm Đinh Hợi (1767) Trịnh Doanh mất, Trịnh Sâm làm Nguyên soái tể tướng. Tháng 3 năm Kỷ Sửu (1769) Sâm truất ngôi Thái tử của Duy Vĩ rồi bắt giam vào ngục. Tháng 8 năm Kỷ Sửu (1769) Trịnh Sâm cho lập Duy Cận là con thứ của vua làm Thái tử.

Tháng 12 năm Tân Mão (1771) Sâm sai giết Thái tử Duy Vĩ, tháng Giêng năm Quý Mão (1783) lập Duy Khiêm làm Hoàng thái tử, truất Duy Cận làm Sùng Nhượng công. Việc này do binh lính tâm phủ làm

LÊ MÃN ĐẾ (1787-1789)

Tên là Duy Khiêm (còn có tên Duy Kỳ), cháu đích của vua Hiến Tông, con của Thái tử đã mất Duy Vĩ. Duy Khiêm được quân tam phủ đưa từ nơi giam cầm về và Trịnh Khải, lập làm Thái tôn, truất ngôi Thái tử của Duy Cận. Trước khi vua Hiến Tông mất đã cho gọi thái tử Duy Khiêm vào trời lời truyền ngôi. Thái tử vừa lay vừa khóc xin nhận mệnh. Lúc đó Nguyễn Huệ đã cưới công chúa Ngọc Hân. Ông có hỏi Ngọc Hân về việc các hoàng tử, công chúa rất khen Duy Cận là người tốt. Nguyễn Huệ muốn bàn luận lại việc lập người nối ngôi, triều đình lo sợ, không biết làm thế nào được, các người trong họ tông thất đều trách móc công chúa làm hại mưu kế lớn của xã tắc. Công chúa sợ, trở về xin với Nguyễn Huệ, Nguyễn Huệ nhận lời, bèn phò Thái tôn lên ngôi Hoàng đế, đổi tên là Duy Kỳ. Lấy niên hiệu là Chiêu Thống. Khi Nguyễn Nhạc ra Thăng Long, Lê Chiêu Thống đem trăm quan thân hành đón tiếp ở ngoài cửa Nam Giao. Sau khi cùng Nguyễn Nhạc đàm đạo việc nước vua Lê xin cắt đất cho Nguyễn Nhạc để khao quân. Nguyễn Nhạc từ chối. Rồi Nguyễn Nhạc cùng vua Lê ước hẹn đời đời làm láng giềng hoà hiếu.

Nhưng khi Nguyễn Nhạc cùng Nguyễn Huệ rút quân về Phú Xuân thì hào mục ở các nơi lại nổi dậy cát cứ, họ Trịnh cùng Trịnh Bồng trở lại Thăng Long tự lập làm nguyên soái và lấn át nhà vua như trước, khiến cho triều đình rối ren, chém giết lẫn nhau. Nguyễn Huệ lại phải kéo quân ra Bắc dẹp nội loạn, chiêu tập các cựu thần văn võ nhà Lê, lấy Sùng nhượng công Lê Duy Cận đứng Giám quốc và để Ngô Văn Sở quản lĩnh binh chúng rồi kéo quân về Nam.

Để khôi phục lại Lê Chiêu Thống, tháng 7 năm Mậu Thân (1788) Hoàng thái hậu nhà Lê sang nhà Thanh xin quân cứu viện. Sau khi lấy lại được Thăng Long, dựa vào thế quân thanh vua Lê đã trả thù tàn bạo những người đã theo Tây Sơn, vì thế dân tình trong kinh ngoài trấn đều chán nản, rời rạc và lo sợ.

Mùng 1 Tết năm Kỷ Dậu (1789), quân đội Tây Sơn do Hoàng đế Quang Trung trực tiếp chỉ huy kéo ra Bắc đánh tan quân xâm lược Mãn Thanh. Các tướng nhà Thanh sợ hãi chạy về nước kéo theo vua bán nước Lê Chiêu Thống cùng bầy tôi 25 người.

Nhà Lê mất. Sau 5 năm sống lưu vong nhục nhã và phần uất trên đất Thanh, tháng 10 năm Quý Sửu (1793), Lê Chiêu Thống chết ở Yên Kinh (Trung Quốc), thọ 28 tuổi. Tháng 8 năm Giáp Tý (1804) triều Nguyễn đã cho đưa thi hài Lê Chiêu Thống về nước, chôn tại lăng Bàn Thạch. Trên bài vị thờ tại lăng đề là Nghị hoàng đế.

Tháng 2 năm Giáp Thân (1884) niên hiệu Kiến Phúc thứ nhất nhà Nguyễn truy đặt tên thụy cho Lê Chiêu Thống là Mẫn đế. Đây là ông vua cuối cùng của triều Lê

Như vậy nhà Lê Trung Hưng từ Trang Tông đến Chiêu Thống trải 18 đời và 265 năm trị vì.

Nhà Hậu Lê tồn tại song song với nhà Mạc từ 1533 đến 1592 và với Trịnh-Nguyễn từ 1592 đến 1789. Đây là giai đoạn của nạn nội chiến Nam-Bắc triều và Trịnh-Nguyễn phân tranh gây nên bao cảnh đau thương thảm khốc trong nhân gian.

Chúa Trịnh (1545-1786)

Các vị chúa	Tên húy	Năm trị vì	Tuổi thọ
Thế Tổ Minh Khang Thái Vương	Trịnh Kiểm	1545-1570	68
Bình An Vương	Trịnh Tùng	1570-1623	74
Thanh Đô Vương	Trịnh Tráng	1623-1652	81
Tây Định Vương	Trịnh Tạc	1653-1682	77
Định Nam Vương	Trịnh Căn	1682-1709	77
An Đô Vương	Trịnh Cường	1709-1729	44
Uy Nam Vương	Trịnh Giang	1729-1740	51
Minh Đô Vương	Trịnh Doanh	1740-1767	48
Tĩnh Đô Vương	Trịnh Sâm	1767-1782	44
Điện Đô Vương	Trịnh Cán	1782 (2 tháng)	6
Đoan Nam Vương	Trịnh Khải	1782-1786	24
Ấn Đô Vương	Trịnh Bồng	1786-1787	?

THẾ TỔ MINH KHANG THÁI TÔNG TRỊNH KIỂM (1545-1570)

Trịnh Kiểm người làng Sóc Sơn, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá. Tục truyền rằng: Kiểm mồ côi cha từ thuở nhỏ và rất có hiếu với mẹ. Nhà nghèo nhưng mẹ Kiểm có sở thích rất trái cảnh: bà chỉ thích ăn thịt gà luộc mà lại chỉ ăn hai đùi và lườn. Không biết làm cách nào có gà để mẹ ăn, Kiểm phải đi ăn trộm gà của hàng xóm. Xóm làng mất nhiều gà, giận lắm, sau truy ra biết thủ phạm là Trịnh Kiểm. Họ liền cùng nhau bắt Kiểm đem cáo quan huyện. Kiểm làm một bài thơ trần tình, không biết thơ Kiểm viết thế nào mà quan thương tình tha cho. Từ đấy dân làng càng thù ghét mẹ con nhà Kiểm. Họ nghĩ rằng chỉ tại bà mẹ già mà Kiểm phải đi ăn trộm. Một hôm nhân lúc Kiểm vắng nhà, họ bèn cùng nhau bắt bà mẹ vớt xuống một cái vực gần nhà chìm chết đuối. Kiểm về, không thấy mẹ đâu, bỏ đi tìm đến sáng ra thấy chỗ vực mới đã đùn lên thành gò đồng. Kiểm buồn lắm bỏ làng ra đi, vào nương nhờ, làm gia thần vị quan Nguyễn Kim. Mặc dù không được học hành nhiều song Kiểm rất thông minh, can đảm và mưu lược hơn người. Nguyễn Kim mến tài, đem con gái cưng là Ngọc Bảo gả cho Kiểm. Từ đấy nhiều việc quan trọng, Nguyễn Kim thường giao cho Kiểm. Kiểm được cầm binh mã sang Ai Lao đón vua Lê Trang Tông. Nhà vua thấy ông có tướng mạo khác thường, phong ông làm Đại tướng quân, tước Dực Quận công vào năm Kỷ Hợi (1539). Khi đó Trịnh Kiểm 37 tuổi.

Năm Ất Ty (1545) Nguyễn Kim trên đường hành quân ra đánh Bắc triều ở miền Sơn Nam đến Yên Mô (Ninh Bình) thì bị hàng tướng Nhã Mạc đánh thuốc độc chết. Quyền hành lọt vào tay Trịnh Kiểm. Khi được vua Lê chính thức trao toàn quyền thống lĩnh binh mã với tước Thái sư Lạng quốc công, Kiểm tự thấy chưa đủ lực lượng tấn công Bắc triều, liền rút quân về củng cố lực lượng: lập hành điện vua Lê ở đồn Vạn Lại (huyện Thụy Nguyên, Thanh Hoá). Nhiều nhân sĩ tài giỏi đã tìm đến hành tại giúp vua Lê trong đó có Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan và Lương Hữu Khánh.

Vua Lê Trang Tông tuy ngồi ở ngôi chí tôn nhưng quyền hành đều do Trịnh Kiểm nắm giữ.

Năm 1548, Trang Tông mất, Trịnh Kiểm cho lập con lớn của Trang Tông là Huyền lên nối ngôi lấy hiệu là Trung Tông. Vua Trung Tông cũng chỉ ở ngôi được 8 năm thì mất khi mới 22 tuổi, không có con nối ngôi. Trịnh Kiểm muốn nhân dịp này tự lập làm vua. Biết tiếng Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm đang về ẩn dật ở làng Cổ Am, huyện Vĩnh Lại, Hải Dương (nay thuộc Hải Phòng) là người uyên bác về y, nho, lý, số, được người đời bấy giờ coi là bậc tiên tri, Trịnh Kiểm cho người đến hỏi ý kiến. Trạng Trình trả lời bằng cách ngoảnh mặt bảo đầy tớ rằng:

- "Năm ngoài mất mùa, thóc giống không tốt, đi tìm giống cũ mà gieo mạ!"

Rồi ông lại sai đầy tớ ra chùa bảo tiểu quét chùa và dâng hương để ông ra chơi.

Ra chùa, ông bảo chúa tiểu:

- Giữ chùa thờ phật thì ăn oản.

Sứ trở về Thanh Hoá, thuật lại từng lời nói cử chỉ của Trạng Trình. Trịnh Kiểm hiểu ra nên không thực hiện ý định cướp ngôi nhà Lê nữa mà tìm người cháu của Lam Quốc công Lê Từ (anh ruột Lê Lợi) tên là Lê Duy Bang lập lên làm vua. Việc đó xảy ra vào năm Bính Dần (1556). Kiểm từ đó càng tỏ ra chuyên quyền, tìm cách hãm hại anh em họ Nguyễn: Nguyễn Uông đã bị giết, còn lại em là Hoàng cũng đang bị ganh ghét. Năm Mậu Thân (1558) Nguyễn Hoàng xin vào trấn thủ Thuận Hoá, Trịnh Kiểm đồng ý ngay với hy vọng Hoàng sẽ gặp khó khăn ở miền "Ô châu ác địa", không ngờ từ đó mầm mống của một cuộc phân tranh mới đã xuất hiện!

Nam triều từ khi có Trịnh Kiểm cầm quân càng tỏ ra mạnh lên khiến Bắc triều không thể xem thường. Vua Mạc từng sai đại tướng của mình là Mạc Kính Điển đem quân đánh vào Thanh tới 10 lần. Ngược lại, quân Trịnh cũng kéo ra đánh đến Sơn Nam trước sau 6 lần. Có lần vào năm Kỷ Mùi (1559), Kiểm huy động tới 6 vạn quân đánh các tỉnh Sơn Tây, Hưng Hoá, Kinh Bắc, Lạng Sơn rồi vòng xuống Hải Dương theo chiến lược phá hàng rào trước, đột nhập vào Đông Kinh sau. Lần ấy Trịnh Kiểm tưởng đã nắm được thắng lợi trong tay, thì sau lại được tin quân Mạc đánh thọc bản doanh, vua Lê ở Thanh Hoá, Trịnh Kiểm phải rút quân về cứu hậu phương.

Dưới thời Trịnh Kiểm cầm quân, Nam triều đã lấy được các huyện Yên Mô, Yên Khang, Phụng Hoá, Gia Viễn. Năm Kỷ Tị (1569), vua Lê gia phong cho Kiểm làm Thượng tướng Thái quốc công và tôn là Thượng phụ. Cũng năm đó Trịnh Kiểm ốm nặng, dâng biểu xin trao lại binh quyền cho vua Lê. Vua Lê sai con trưởng của Trịnh Kiểm là Trịnh Cối nắm lĩnh binh quyền.

Tháng 2 năm Mậu Ngọ (1570) Trịnh Kiểm mất, truy tôn làm Minh khang thái vương, thụy là Trung Huân.

Như vậy Trịnh Kiểm mở đầu sự nghiệp nắm quyền của họ Trịnh trong 26 năm, trải giúp ba đời vua, thọ 68 tuổi.

THÀNH TỔ TRIẾT VƯƠNG TRỊNH TÙNG (1570-1623)

Theo thứ tự chính thống thì quyền nối ngôi chúa thuộc về Trịnh Cối, là con bà vợ cả. Nhưng Trịnh Cối ham mê tửu sắc, ngày càng kiêu ngạo càn rỡ. Các tướng dưới quyền Cối ngày một ít ỏi. Vì thế chỉ hai tháng sau khi Trịnh Kiểm mất, tháng 4 năm Canh Ngọ (1570), các quan tướng của Trịnh Kiểm như Lê Cập Đệ, Trịnh Vĩnh Thiệu, Trịnh Bách, Phan Công Tích đem quân bản bộ đến với Trịnh Tùng, yêu cầu Tùng lên thay Trịnh Cối. Trịnh Tùng là con thứ của Trịnh Kiểm với Ngọc Bảo, con gái Nguyễn Kim. Trịnh Tùng khôi ngô, có tài thao lược, biết cách lấy lòng các tướng sĩ, được Trịnh Kiểm rất yêu mến. Nhưng vì là con thứ nên Tùng chưa dám tranh quyền với Trịnh Cối. Được các quan quân tôn phụng, Tùng buộc phải cùng họ đem quân và voi chạy đến hành tại Yên Trường và yết kiến vua Lê. Trịnh Tùng khóc và tâu:

- Anh thần là Cối say đắm tửu sắc, mất lòng mọi người, sớm muộn thế nào cũng sinh loạn, lại ngày đêm lo cướp binh quyền và ấn kiếm của thần, nên thần phải chạy trốn, đêm đến cửa khuyết tố cáo, xin thánh thượng thu nạp cho.

Nhà vua nói:

- Khi Thượng phụ (Trịnh Kiểm) còn sống, không đến nỗi thế, làm thế nào bây giờ?

Phúc Lương hầu Trịnh Tùng cùng với Lê Cập Đệ mật tâu vua dời hành tại vào cửa quan Vạn Lại, chia quân canh giữ để phụng Trịnh Cối. Hôm sau Trịnh Cối đích thân đốc các tướng đem hơn 1 vạn quân đuổi theo đến tận cửa quan Vạn Lại, đóng quân bao vây ở ngoài. Hai bên cầm cự nhau vài ngày, sai người đưa thư đi lại chửi bới lẫn nhau. Cuộc tranh giành kéo dài đến 7 ngày trời, vua Lê phải sai sứ ra chiêu dụ các tướng ở bên ngoài và khuyên giảng hoà. Phía Trịnh Cối trả lời:

- Không ngờ ngày nay bọn ta thành ra ở dưới người khác. Bao giờ vua bắt người ở trong thành đưa ra ngoài thì mới hoà được.

Vua Lê biết là không thể dùng lời lẽ hoà giải được bèn sai các tướng ra sức phụng giữ. Trịnh Cối thấy đánh mãi không phá được thành, ngần ngại, tự lui quân về dinh Biện Thượng, họp các tướng sĩ lại nói:

- Trong cửa quan có quân Tùng, ngoài cõi có giặc Mạc, ta ở quãng giữa, nếu có sự biến cấp thì khó mà chống lại được.

Sau đó hạ lệnh cho quân chia giữ những nơi xung yếu.

Biết anh em họ Trịnh đang đem quân đánh nhau để tranh ngôi chúa, tháng 8 năm

Canh Ngọ (1570), vua Mạc sai Mạc Kính Điển đem đại quân 10 vạn người và 700 chiến thuyền đánh vào Thanh Hoá. Quân Mạc tiến như vũ bão vào tận cửa Linh Trường, Chi Long, Hộn Triều. Quân lính Mạc đóng dinh trại tại Hà Trung, hai bên bờ sông khói lửa liên tiếp kéo dài tới 10 dặm. Trịnh Cối lo sợ vội đem vợ con và các thuộc tướng đến hàng quân Mạc. Mạc Kính Điển chấp thuận và phong Cối làm Trung Lương hầu, các quan đi theo Cối thì được phong tước công. Thế quân Mạc ngày càng mạnh, tình hình rất nguy kịch. Vua Lê sắc phong Trịnh Tùng làm Trưởng quận công tiết chế thủy bộ chủ dinh, cầm quân đánh Mạc. Bản thân vua Lê cũng tự làm tướng chỉ huy một đội quân kéo ra đóng tại huyện Đông Sơn. Nhờ đó thanh thế của quân Nam triều lại khởi sắc, mấy lần quân Bắc triều tấn công vào Thanh không thắng được. Mạc Kính Điển lại rút quân ra Bắc. Trịnh Cối cùng mẹ và vợ con với hơn 1000 quân chạy theo quân Mạc.

Quân Bắc triều rút rồi, nội bộ Nam triều lại lục đục: Lê Cập Dệ muốn giết Trịnh Tùng để giành quyền lại cho họ Lê. Mấy lần bày mưu mời Trịnh Tùng xuống thuyền uống rượu và ngắm trăng, nhưng Tùng biết nên việc không thành. Lê Cập Dệ bị Trịnh Tùng giết. Vua Lê thấy thế trong lòng không yên, lại nghe các quan gièm pha rằng:

"Tả tướng binh quyền to lắm, bệ hạ khó lòng cùng đứng được". Vua đang đêm đem 4 hoàng tử chạy vào thành Nghệ An, đó là năm Nhâm Thân(1572).

Trịnh Tùng cho đón hoàng tử thứ 5 của vua Lê là Duy Đàm, lập làm vua. Vua Lê phong Tùng làm Đô tướng tiết chế các xứ thủy bộ chủ dinh kiêm quản binh chương quân quốc trọng sự. Tùng nắm trọn quyền trong triều, ngoài trấn, vua Lê chỉ là bù nhìn.

Từ khi Tùng nắm trọn binh quyền, lực lượng phía Nam triều mạnh lên nhiều, quân Trịnh bắt đầu lại mở các cuộc tấn công ra Bắc.

Tháng 9 năm Giáp Thân (1584) Trịnh Cối chết trên đất Bắc triều, Vua Mạc sai người đến làm lễ viếng; lại sai đưa linh cữu trả về cho họ Trịnh. Trịnh Tùng cũng sai quân ra đón cữu về quán ở chân núi Quân Yên huyện Yên Định, đặt lễ cúng, dâng biểu xin vua Lê tha tội, truy tôn Cối Thái phó trung quận công, cho con là Trịnh Xuân để tang bác.

Sau hơn 10 năm liên tục mở các cuộc tấn công ra Bắc, cuối cùng Trịnh Tùng đã đánh bại được quân nhà Mạc, khôi phục được kinh thành Thăng Long. Trong một cuộc vây quét dư đảng của nhà Mạc, quân Trịnh Tùng dồn quân Mạc lên vùng biên giới phía Bắc. Từ đó, mặc dù lực lượng của Mạc còn khá đông nhưng không tụ lại được mà chỉ hoạt động lẻ tẻ ở các tỉnh miền núi và trung du phía Bắc.

Năm Ất Mùi (1595), Trịnh Tùng vào Thăng Long bắt đầu tổ chức bộ máy cai trị theo quy mô của bậc đế vương. Tùng chỉ đóng một cỗ xe rất lộng lẫy theo mẫu Nguyễn Hoàng thiết kế: hai bánh xe trang sức bằng ngọc ngà, trên xe làm mui

sơn then, hai bên có các lan can bằng ngà, bốn vách sơn son thiếp vàng, có các thang nhỏ để lên xuống, dùng 4 lực sĩ đẩy xe. Tùng sai sứ sang nhà Minh xin sắc phong vua Lê là An Nam đô thống sứ... Còn Tùng thì buộc vua Lê phong cho mình làm Đô nguyên suu tổng quan quốc chính thượng phụ, tước Bnh An vương. Tùng quy định cho vua Lê được thu thuế 1000 xã (gọi là lộc thương tiến) và 5000 quân lính túc vệ, 7 con voi và 20 chiếc thuyền rồng.

Trịnh Tùng cho lập phủ liêu riêng gồm đủ cả lục phiên tương đương với lục bộ của triều vua. Phủ chúa toàn quyền đặt quan, thu thuế, bắt lính. Vua chỉ có mặt trong những dịp long trọng đặc biệt như tiếp sứ Tàu mà thôi. Từ đây bắt đầu một thời kỳ "vua Lê - chúa Trịnh". Con chúa Trịnh cũng được quyền thế tập gọi là Thế tử.

Trước sự hống hách, lạm quyền của chúa Trịnh, vua Lê Kính Tông không chịu nổi bèn cùng với con Trịnh Tùng là Trịnh Xuân mưu giết Trịnh Tùng. Công việc bại lộ, Trịnh Tùng bức vua thắt cổ chết giữa tuổi 32. Tùng cho Hoàng Thái tử Lê Duy Kỳ lên thay ngôi vua, lấy hiệu là Lê Thần Tông.

Bấy giờ liêu thuộc rất nhiều người dâng sớ can ngăn Trịnh Tùng phải nghĩ đến dân vì dân là gốc của nước. Trong số đó có Nguyễn Duy Th làm quan ở Ngự sử đài đã mấy lần dâng sớ can ngăn chúa Trịnh. Tục truyền rằng: Trong phủ chúa có một cái kiệu, kiểu cách và sơn vẽ rất lộng lẫy. Một hôm Nguyễn Duy Th đứng bên cạnh, chột giả ồm ngả vật vào trong kiệu, cấm khẩu không nói được câu gì. Chúa Trịnh sai người đưa quan Ngự sử về phủ. Sáng hôm sau Duy Th vào khai rằng:

- Thần hôm qua ngộ cảm, đội ơn chúa thượng bao dung. Cái kiệu ấy thần đã trót ồm nằm lên rồi, khôngh tiện lại tiến phụng nữa. Xin sẽ sắm cái đẹp để khác dâng nộp.

Chúa Trịnh hiểu ư, không trách hỏi nữa.

Một lần khác, Nguyễn Duy Th xin phép chúa về nghỉ ở quê là xã Thanh Lãng (Phúc Yên). Lúc đó chúa Trịnh đang yêu một bà phi người làng Mông Phụ, bà phi ấy được yêu chiều nên uy thế khá lớn. Duy Th vẫn thường nói xa để khuyên răn chúa. Nay nhân dịp quan Ngự sử đi vắng, chúa ngự thuyền rồng lên "kinh lư" Sơn Tây, tiện đường rẽ vào làng nhà bà phi. Thuyền chúa qua hạt Yên Lãng, Duy Th ngồi chờ rồi phục lạy ở bến sông mà khóc. Chúa thấy lạ hỏi thì ông nói:

- Bốn phương không có giặc giã, sao lại vì một người đàn bà mà làm nhọc đến 6 quân, như vậy quốc thể còn ra gì nữa.

Rồi quan Ngự sử ra lệnh cho quân sĩ không được bơi thuyền tiến lên, hễ ai trái lệnh sẽ lấy quân pháp trị tội. Chúa vì thế phải hồi loan.

Năm Quý Hợi (1623), Bnh An vương Trịnh Tùng bị cảm, sai các quan bàn việc chọn Thế tử. Triều thần đều tâu lấy Thế tử Trịnh Tráng giữ binh quyền, còn con thứ là Thái Bảo quận công Trịnh Xuân giữ chức phó. Biết tin này, ngày hôm sau

Trịnh Xuân đem quân và voi vào phá Nội phủ cướp lấy voi ngựa, vàng bạc châu báu rồi bắt Trịnh Tùng phải dời ra ngoài thành rồi phóng lửa đốt phủ chúa, lửa cháy lan khắp kinh kỳ. Trịnh Tráng cùng em là Trịnh Khải đem vua chạy ra ngoài. Trịnh Tráng họp các quan văn võ ở chợ Nhân Mục huyện Thanh Trĩ bàn việc đối phó với Trịnh Xuân. Lúc đó Trịnh Tùng đã quá ốm yếu, sai em ruột là Trịnh Đổ dụ Trịnh Xuân đến (Quán Bạc, xã Hoàng Mai, huyện Thanh Trĩ) để trao cho đại quyền. Xuân đến, mồm ngậm cỏ, phủ phục ở sân. Trịnh Tùng kể tội Xuân là kẻ loạn thần tặc tử, truyền lệnh cho Bùi Sĩ Lâm chặt chân Xuân cho chết. Còn Trịnh Đổ em Trịnh Tùng, sai con trai mình là Trịnh Thạc đi đón Thế tử Trịnh Tráng đến gặp Trịnh Tùng. Thế tử Trịnh Tráng cùng với Thạc cưới chung một con voi. Thấy vậy, thuộc tướng của Tráng cho biết là cha con ông chú (Trịnh Đổ) đang có âm mưu hại Trịnh Tráng, Tráng nghe được mới bảo Thạc cứ về dinh trước rồi tự mình đem quân chạy về đóng ở Ninh Giang.

Ngày 20 tháng 6 năm Quý Hợi (1623), Trịnh Tùng mất tại quán Thanh Xuân, huyện Thanh Oai. Trịnh Tráng cho đón linh cữu về Ninh Giang phát tang rồi sai 13 chiếc thuyền đưa linh cữu theo đường thủy về táng ở Thanh Hoá. Trịnh Tráng cũng rước vua Lê về Thanh Hoá để lo việc dẹp loạn.

Như vậy là trong 20 năm nắm quyền, Trịnh Tùng đã đánh bại được nhà Mạc, khôi phục lại cơ đồ nhà Lê, nhưng cũng bắt đầu từ đây một kiểu cai trị tồn tại song song cả vua lẫn chúa.

Chúa Trịnh Tùng ngự trị ở Thăng Long 33 năm nữa, tổng cộng cả quãng đời chinh chiến lẫn hoà bình, Trịnh Tùng cầm quyền 53 năm, khi mất đã 74 tuổi.

VĂN TỔ NGHỊ VƯƠNG TRỊNH TRÁNG (1623-1652)

Dư đảng của họ Mạc do Kính Khoan đang chiếm cứ đất Cao Bằng nghe tin Trịnh từng chết, các con đánh nhau giành ngôi chúa, liền từ Cao Bằng kéo xuống Gia Lâm, người theo đông đến hàng vạn. Trịnh Tráng phải rước vua Lê chạy vào Thanh Hoá.

Tháng 8 năm Quý Hợi (1623) Trịnh Tráng đem quân ra phá tan quân của Kính Khoan ở Gia Lâm. Kính Khoan một mình chạy thoát thân, trốn vào núi. Kinh thành lại được yên. Tráng lại rước vua Lê trở lại kinh đô. Mùa đông năm đó (1623) vua Lê phong Nguyễn sủng thống quốc chính Thanh Đô vương cho Trịnh Tráng.

Trịnh Tráng lên nắm quyền ở phủ chúa là lúc quan hệ giữa họ Trịnh và họ Nguyễn trở nên căng thẳng. Tạm yên mặt Bắc, Trịnh Tráng lại phải lo đối phó mặt Nam. Lúc này ở Đàng trong, chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã ra mặt chống lại chúa Trịnh ở Đàng ngoài. Trịnh Tráng nhiều lần lấy danh nghĩa vua Lê đem quân đi đánh Phúc Nguyên nhưng quân Nguyễn lợi dụng địa thế hiểm trở, đắp lũy đài chống cự quyết liệt, quân Trịnh không làm gì được, phải rút về. Khi lên nắm quyền Trịnh Tráng đã cao tuổi (47 tuổi), từng trải việc quân việc đời nên trong chính sách cai trị, Tráng khéo léo và mưu mô hơn các chúa trước. Để thắt chặt thêm quan hệ giữa nhà chúa với vua Lê, Trịnh Tráng đem con gái của mình (trước đã lấy chồng được bốn con với người chú họ của vua Lê) gả cho vua Lê, ép vua lập làm Hoàng hậu. Vua Lê đành chịu chấp nhận việc đó.

Năm Ất Dậu (1645), Trịnh Tráng tuổi đã già, xin vua Lê phong cho con thứ hai là Tây quận công Trịnh Tạc làm Khâm sai tiết chế các xứ thủy bộ chủ dinh chương quốc quyền binh, tả tướng thái uý Tây Quốc công. Trịnh Tạc được chọn thay quyền cha giữ ngôi chúa. Sau quyết định này vài hôm, Trịnh Tráng bị cảm mạo, các con là Trịnh Sâm, Trịnh Lịch vì không được cha truyền ngôi bèn nổi loạn. Sau cả hai người con này đều bị bắt chém. Thời kỳ cầm quyền, Trịnh Tráng có chút công lao ngoại giao đáng kể là vua Minh từ chỗ chỉ chức phong tước An Nam đô thống sứ cho các vua Lê Trung Hưng, đến đây đã chịu phong cho Lê Thần Tông (đã truyền ngôi cho con lên làm Thái Thượng hoàng) làm An Nam quốc vương và mùa đông năm Tân Mão (1651) lại phong Trịnh Tráng làm phó vương. Có sự kiện này là bởi nhà Minh đang bị Mãn Thanh tấn công xâm lấn từ phương Bắc phải chạy xuống phía Nam, cần có đồng minh giúp đỡ.

Năm Đinh Dậu (1657), Trịnh Tráng mất, trải qua 30 năm cầm quyền phủ chúa, được vua Lê phong đến hết mức: Thượng chúa sư phụ công cao thông đoán nhân thánh Thanh vương, chết 81 tuổi.

HOÀNG TỐ DƯƠNG VƯƠNG TRỊNH TẠC (1653-1682)

Trịnh Tạc là con thứ hai mà lại được cha chọn làm Nguyên súy chưởng quốc chính Tây Định vương từ năm Quý Tị (1653) khi Trịnh Tráng đang còn sống. Sự đảo lộn thứ tự giữa Trịnh Tạc và Trịnh Toàn đã tạo nên một mâu thuẫn ngầm ngầm giữa Toàn và Tạc. Lúc này, cuộc chiến giữa Đàng Ngoài và Đàng Trong đang ngày càng quyết liệt. Trịnh Toàn đang nắm giữ binh quyền ở Nghệ An. Năm Bính Thân (1656) Trịnh Tạc sai Căn là con trai cả làm Thế tử lãnh chức Tá quốc dinh phó đô tướng Thái Bảo Phú Quận công đem quân vào Nghệ An tăng viện cho Trịnh Toàn và cũng để kiểm chế Trịnh Toàn. Ngày 16-4 năm Đinh Dậu (1657) trước khi qua đời, Trịnh Tạc cho người triệu Toàn về kinh đô mưu sát. Bộ hạ Toàn sợ bị vạ lây đã chạy sang hàng quân Nguyễn ở Đàng Trong, riêng Toàn không biết làm sao, đem toàn bộ voi ngựa, khí giới đến cửa quân của Trịnh Căn xin cháu đoái thương. Trịnh Căn không dám quyết định nói:

- "Việc đã như thế, nên phải về kinh đợi mệnh". Toàn miễn cưỡng phải về kinh. Trịnh Tạc sai đình thần tra hỏi tổng ngục cho đến chết. Quyền hành quân sự từ tay Trịnh Toàn được chuyển hết vào tay Trịnh Căn. Căn đóng quân ở Nghệ An.

Từ chúa Trịnh Tạc trở đi, vua Lê cho phép các chúa Trịnh vào châu không phải lạy, từ chương tấu không phải để tên, đặt chỗ ngồi ở bên tả nhà vua mỗi khi thiết triều. Sau thắng lợi dẹp được Mạc Kính Vũ ở Cao Bằng tháng 9 năm Đinh Mùi (1667), Trịnh Tạc tự nhận công mao của mình bao trùm tất cả, càng lấn lướt vua Lê, tự gia phong Đại nguyên soái thượng sư Thái phụ Tây vương.

Năm Nhâm Tí (1672), Trịnh Tạc ép vua Lê đem quân vào đánh quân Nguyễn một trận lớn ở châu Bắc Bố Chính. Quân Trịnh chiếm được lũy Trấn Ninh. Trịnh có nhiều tướng giỏi như Trịnh Căn, chỉ huy quân thủy, Lê Thời Hiến chỉ huy quân bộ. Trịnh huy động đến 3 vạn quân vượt sông Gianh đánh vào cửa Nhật Lệ. Quân Nguyễn ra sức chống đỡ nhờ vào hệ thống thành lũy kiên cố. Tháng 12 năm Nhâm Tí (1672), Trịnh Tạc rút đại binh về chỉ để lại Lê Thời Hiến trấn giữ Nghệ An. Từ đó hai phía Đàng Ngoài và Đàng Trong tạm dừng binh đao, lấy sông Gianh làm giới hạn.

Trở về kinh đô, Trịnh Tạc bắt đầu chú ý đến bộ máy cai trị theo lối "chính quy": Văn thần phải thay phiên nhau vào ứng trực tại phủ chúa để làm công việc. Việc

này gọi là "nhập các". Dưới sự tham gia, cố vấn của tham tụng Phạm Công Trứ, một loạt chính sách mới về thuế khoá, ruộng đất được ban hành để giải quyết hậu quả chiến tranh.

Nhưng cũng vào thời kỳ này, bắt đầu xuất hiện nạn kiêu binh. Lính Thanh Nghệ cậy có công lao trong chiến trận sinh ra kiêu ngạo, phóng túng, nổi loạn giết bồi tụng Nguyễn Quốc Trinh, cướp phá nhà Tham tụng Phạm Công Trứ. Kinh thành trở nên náo loạn.

Tháng 7 năm Giáp Dần (1674), Trịnh Tạc xin vua Lê tiến phong cho con là Trịnh Căn làm Nguyên soái, tước Định Nam vương, nắm toàn quyền thay cha. Trịnh Căn tự xưng là Phó vương.

Năm Tân Dậu (1682), Trịnh Tạc mất, con là Trịnh Căn nối giữ ngôi chúa. Trịnh Tạc nắm quyền 25 năm, trải qua 4 đời vua Lê. Thần Tông, Huyền Tông, Gia Tông và Hy Tông, thọ 77 tuổi.

CHIÊU TỔ KHANG VƯƠNG TRỊNH CĂN (1682-1709)

Trịnh Căn là con trưởng của Trịnh Tạc. Lúc còn nhỏ có tội phải giam vào ngục. Về sau nhờ khéo vận động Trịnh Căn được tha.

Dưới thời Trịnh Căn, vì chiến tranh giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài đã tạm dừng. Vì thế, chúa Trịnh cũng có điều kiện để củng cố bộ máy cai trị ở Đàng Ngoài. Giúp cho việc cai trị của chúa Trịnh lúc đó nhiều người đỗ đạt cao, danh vọng lớn như Nguyễn Danh Nho, Nguyễn Quý Đức, Nguyễn Tông Quai, Đặng Đnh Tường... Ở Trung Quốc, nhà Thanh đã lên cầm quyền, muốn mở rộng ảnh hưởng ban đầu xuống phía Nam. Họ tỏ ra có nhiều thân thiện với triều đình Lê-Trịnh: Tháng 9 năm Mậu Tý (1683) nhà Thanh sai sứ sang ban cho vua Lê dng đại tự "trung hiếu thủ bang" (có ịch trung thành hiếu kính để giữ nước). Đây là sự tri ân nhà Lê đã từ chối không cứu viện cho Ngô Tam Quế, bày tỏ phản nghịch chống nhà Thanh. Vua Thanh còn sai sứ ban lễ phẩm cho việc tế Huyền Tông và Gia Tông. Trịnh Căn đã làm được một số việc đáng chú ý:

Năm Giáp Thìn (1684) hạ lệnh cho quan lại vi hành thị sát dân tình. Trong lệnh chỉ chúa Trịnh viết:

"Thương yêu dân chúng là việc đầu tiên trong chính sự. Dân chúng có người có quan sở tại hà khắc, bọn quyền quý ức hiếp, có người vì oan ức phải phiêu tán tha hương, họ cần được vỗ về thương yêu mới phải".

Bằng nhiều cố gắng ngoại giao, chúa Trịnh đã buộc nhà Thanh trả lại một số thôn ấp vùng biên giới. Mặc dù vậy, lợi dụng chiến tranh Trịnh-Nguyễn, vùng biên giới nước ta không được chú ý đến, quan lại trấn thủ và thổ tù bên kia biên giới xâm lấn khá nhiều đất đai. Trịnh Căn đã bắt đầu có ý thức đi lại đất, nhưng chưa được bao nhiêu.

Năm Quý Dậu (1693) chúa Trịnh cũng bắt đầu chỉnh đốn lại thể văn thi ở các khoa trường và bắt đầu đặt chức quan lãnh công việc ở Quốc Tử giám, làm số "tu tri" để quản lý mọi mặt các xã thôn trong nước.

Trịnh Căn cũng rất quan tâm đến việc chuẩn bị cho người kế nghiệp, nhưng về việc này, chúa gặp nhiều lận đận: Năm Giáp Tý (1684), Trịnh Căn phải phong cho con thứ là Bách làm tiết chế thay cho con cả là Vĩnh đã chết, Bách được quyền mở phủ đệ riêng và chuẩn bị thay thế cha. Không may, năm Đinh Mão

(1687) Trịnh Bách lại chết sớm. Trịnh Căn lại phong cho Trịnh Bính là cháu nội đích tôn (con Trịnh Vĩnh). Sau 6 năm, năm Quý Mùi (1703), Trịnh Bính cũng chết, Trịnh Căn lại phải phong cho cháu nội (con cả của Trịnh Bính) là Trịnh Cương làm tiết chế An Quốc công, lúc vừa 18 tuổi. Việc truyền ngôi cho đấng đích này được các quan đại thần như Nguyễn Quý Đức và Đặng Đình Tường ủng hộ. Song cũng vì thế mà phủ chúa lại một phen lục đục. Tháng 3 năm Giáp Thân (1704), Trịnh Luân và Trịnh Phát làm phản mưu giết Tiết chế Trịnh Cương lấy lý rằng Luân và Phát là con Trịnh Bách tiết chế đã chết, có quyền nối ngôi, hưởng chi Cương chỉ là cháu. Sau nhờ sự mật tâu kịp thời của Nguyễn Công Cơ nên qua được, Luân và Phát bị giết. Nguyễn Công Cơ được thăng Hữu thị lang bộ Công.

Năm Kỷ Sửu (1709) Trịnh Căn mất. Chắt là Trịnh Cương lên nối ngôi. Trịnh Căn giữ phủ chúa 28 năm. Nhiều sử gia đương thời bình rằng: "Về chính trị, thường phạt rõ ràng, mỗi rường chỉnh đốn, sửa sang nhiều việc". Dưới thời Trịnh Căn, nhiều danh sĩ, người tài ở Bắc Hà được trọng dụng. Đời tư của Trịnh Căn cũng không có gì đáng chê. Mất lúc 77 tuổi, truy tôn là Khang Vương, hiệu là Chiêu tổ.

HY TỐ NHÂN VƯƠNG TRỊNH CƯƠNG (1709-1729)

Trịnh Cương là con trưởng của Tấn Quan vương Trịnh Bính, là cháu của Trịnh Căn, được chọn để nối nghiệp chúa. Sự lựa chọn này vừa theo nguyên tắc trực hệ vừa do hai đại thần có tiếng thời Lê-Trịnh là Nguyễn Quý Đức và Đặng Đính Tường tiến cử. Năm Kỷ Sửu (1709), Trịnh Căn mất, Trịnh Cương nối ngôi gia phong là Nguyễn soái tổng quốc chính An Đô vương.

Tháng 9 năm Giáp Ngọ (1714) Trịnh Cương lại được tiến phong Đại Nguyên soái tổng quốc chính Thượng sư An vương. Nhân dịp tiến phong, Trịnh Cương vào bát yết Thái miếu và châu vua Lê ở điện Vạn Thọ. Đây là cử chỉ tỏ ra Trịnh Cương là người biết giữ mối quan hệ vua Lê chúa Trịnh, không quá mức lấn quyền như các chúa trước. Đáp lại, Lê Dụ Tông kính trọng Cương khác thường, cho tấu số không phải đề tên.

Thời kỳ ở chúa, Trịnh Cương rất chăm chỉ lo toan việc trị nước. Chúa trọng dụng ba đại thần rất trẻ và có tài là Lê Anh Tuấn, Nguyễn Công Cơ và Nguyễn Công Hãng. Cùng với các quan này, đặc biệt là với Nguyễn Công Hãng, Trịnh Cương bàn định và ban hành hàng loạt cải cách về thuế khoá: áp dụng phép thuế Tô Dung Diệu học của Trung Quốc, nhằm hạn chế bất công trong thuế má để lại từ trước. Sử ghi rằng có lần, nửa đêm, nghĩ đến việc cải cách, Trịnh Cương sai người đến đánh thức hai quan tế tướng là Công Hãng và Anh Tuấn mời vào phủ bàn việc. Cương ngồi đợi hai quan vào bàn việc, có lúc làm việc kéo dài đến quá trưa.

Có lần bàn về nghi thức triều phục cho các quan, quần thần khuyên Trịnh Cương dùng áo màu vàng để tiếp kiến bầy tôi, Cương từ chối vì cho rằng màu vàng chỉ dành cho vua, mình là chúa, dùng màu tím để phân biệt với triều quan là được.

Gia thuộc họ Trịnh đều có quân riêng, Trịnh Cương ra lệnh giải tán, chỉ giữ lại một lực lượng thống nhất do phủ chúa cai quản nhằm để phụng các thân thuộc đánh nhau tranh giành quyền lực. Sau đó, Trịnh Cương tổ chức lại quân ngũ của phủ chúa, đặt sáu quân doanh, lựa chọn đình tráng từ bốn trấn và binh lính Thanh Nghệ. Mỗi doanh biên chế 800 người, bố dụng 6 tướng chia nhau thống lĩnh. Đầu năm, 1724, Trịnh Cương được thay nhà vua tế đàn Nam Giao song không đứng vào chỗ vua Lê làm lễ. Người đương thời rất tin phục Cương.

Trịnh Cương rất chú trọng đến việc bổ dụng và làm trong sạch đội ngũ quan lại. Năm Giáp Thìn (1724), theo lời bàn của Nguyễn Công Hãng, chúa cho phép dân chúng được yết bảng góp ư kiến quan lại đại phương. Bức cáo gửi các địa phương có ghi rõ: "Những điều yết lên bảng phải xuất phát từ lẽ công bằng, cả loạt đều cùng một giọng. Người nào yết ghép theo ư riêng mình, khen chê bậy bạ sẽ bị tội".

Một việc hiếm xảy ra trong chế độ phong kiến là tổ chức thi lại để loại trừ kẻ bất tài nhờ chạy chọt mà đỗ đạt. Năm Bính Ngọ (1726), Nguyễn Công Cơ tâu lên chúa rằng chuyện thi cử có nhiều nhữnɡ lạn, phần lớn con em nhà quyền thế đỗ hương cống, không có thực tài, Trịnh Cương hạ lệnh cho thi lại, đánh hỏng 28 người, trong số đó có con tham tụng Lê Anh Tuấn, con Huân quận công Đặng Đnh Giám, con nuôi nội giám Đỗ Bá Phẩm... Bọn này được giao xuống cho pháp đnh xét hỏi và trị tội nặng. Nguyễn Công Cơ ớ dám nói thẳng, được thăng chức Thiếu bảo.

Tháng 10 năm Đinh Mùi (1727) Trịnh Cương phong cho con là Trịnh Giang làm tiết chế, tước Uy quận công, mở phủ đệ riêng gọi là phủ Điện Quốc. Trịnh Cương còn tự soạn bài văn "bảo huấn" để ban dạy Trịnh Giang.

Về già, Trịnh Cương thường đi tuần du văn cảnh các nơi, cho sửa dựng nhiều chùa ở núi Độc Tôn và Tây Thiên để tiếp du ngoạn. Cổ Bi cồn là đất nổi tiếng vùng Kinh Bắc, tiếp giáp xã Như Kinh là quê mẹ của Trịnh Cương nên chúa về thăm luôn, Chúa còn cho xây phủ đệ mới tại đó, lấy tên là phủ Kim Thành và có ư định đóng phủ chúa ở đấy.

Năm Kỷ Dậu (1729) Trịnh Cương đi chơi chùa Phật Tích rồi Như Kinh, bị bệnh, chết ngay tại đó, quan quân bí mật đưa về phủ phát tang. Vị chúa có nhiều tâm huyết với công cuộc cải cách kinh tế, chính trị này mất ở tuổi 44, cầm quyền 20 năm.

Về sau, con cháu truy tôn chúa là Nhân vương, hiệu là Hi tổ.

DỤ TỔ THUẬN VƯƠNG TRỊNH GIANG (1729-1740)

Trịnh Giang là con cả Trịnh Cương. Khi Giang còn làm Thế tử, bảo phó của Giang là Nguyễn Công Hãng đã dâng mật sớ nhận xét rằng: Giang là người ươn hèn, không thể gánh vác được ngôi chúa. Trịnh Cương khi đó đã có ý thay ngôi Thế tử, chưa dứt khoát thì Cương đột ngột mất, Trịnh Giang với tư cách Thế tử lên nối ngôi chúa.

Tháng 4 năm Canh Tuất (1730), Giang tự tiến phong Nguyên soái, thống quốc chính Uy Nam vương. Sau khi lên ngôi, Trịnh Giang tôn bà nội là thái phi Trương Thị (vợ Trịnh Bính, người xã Như Kinh, huyện Gia Lâm, mẹ Trịnh Cương) làm Thái tôn Thái phi, mỗi khi truyền đạt lời của Thái tôn Thái phi thì gọi theo hươu chỉ; tôn mẹ đẻ làm Thái phi (người xã Mi Thử; huyện Đường Yên); truy tôn ông ngoại là Tuấn quận công Vũ Tất Tổ lên Tuấn Trạch công và đích mẫu Trịnh Thị (vợ cả của Trịnh Cương nhưng không có con, đã mất) làm Thái phu nhân, lập đền thờ ở kinh đô.

Năm Tân Hợi (1731) vì có điều tai dị (Nhật thực) chúa hạ lệnh cho bầy tôi trình bày ý kiến về chính sự. Bùi Sĩ Tiêm đưa ra 10 điều, lời lẽ rất thống thiết, tâm huyết, chỉ trích những mục nát trong bộ máy cai trị lúc bấy giờ. Vì thế, bọn quyền thần rất ghét Tiêm. Sớ đến tay Giang, quyền thần lại nói gièm thêm, Giang giận lắm, tức bỏ hết quan tước, đuổi Sĩ Tiêm về quê. Sau một thời gian ngắn, Tiêm mất.

Trịnh Giang là người thích âm nhạc và văn chương. Năm Nhâm Tư (1732), Giang cho chế lễ nhạc dùng trong phủ đường để "làm tô điểm cho đời thái bình". Từ đó ngày chúa ra coi châu, phường nhạc sắp hàng ở phủ đường. Khi cả hai bên cửa phủ vừa mở thì nhạc cũng được cử lên. Các quan văn vợ lạy xong thì ngừng tiếng nhạc. Khi chúa đi tuần du hoặc xuất hành việc quân thì bắn ba phát súng. Chúa đi ra ngoài thì có cờ lệnh, phường nhạc chia nhau đi trước dẫn đường.

Trịnh Giang cũng thích văn nghệ, những buổi không có triều hội, thường mời các quan văn vào thi tụng ăn yến trong lầu gác của chúa: lúc thì vui thơ ở nhà Dưỡng Chính, khi thì bình văn ở đình Bát Giác, Tây Tụng, Phượng Các. Vào dịp đó, Trịnh Giang thường cho bầy tôi xem các văn bản xưa, những bài thơ do

Giang tự làm, bàn bạc nghĩa sách, bình luận nghĩa văn. Có khi cịn bàn cả về cách viết lối chân lối thảo hoặc triện. Khi có hứng, chúa xướng vần rồi bảo các quan làm thơ, hoặc tìm các bức thư, các bài kư, tụng, minh, châu, chiếu, chế rồi để vịnh cảnh vật. Ai trúng thì khen thưởng ngay trước mặt chúa và các quan. Chúa cịn sai sưu tầm thơ văn, chia ra mục loại, rờ cả họ tên tác giả để dễ tra cứu. Cao Huy Trạc, Nguyễn Công Thái, Nguyễn Trác Luân, Dương Mại, Nguyễn Đức Huy, Nguyễn Kiều vì văn thơ hay, được chúa rất yêu quư! Vì thế, nhiều nho thần được chúa khích lệ.

Sau 6 năm giữ quyền bính, năm Bính Thìn (1736) Trịnh Giang phong cho em là Doanh 17 tuổi làm Tiết chế thuỷ bộ chủ quân, chức Thái uư, tức Ân Quốc công, cho mở phủ Lượng Quốc. Mỗi tháng ba lần, Doanh thay Giang triều kiến trăm quan ở Trach Các để nghe tâu trình công việc. Giang rảnh tay lao vào ăn nhậu, chơi bời. Giang cho xây dựng rất nhiều cung quán, chùa chiền rất nguy nga và tốn kém: Chùa Hồ Thiên, hành cung Quế Trạo, Tử Dương, phủ đệ ở các làng họ ngoại như làng Tử Dương, làng Mi Thứ. Nhân việc xây cất này, bộ hạ của chúa toả đi bốn phương bắt cống nộp, vì thế người làm ruộng, người đi buôn mất hết cơ nghiệp.

Xây cất xong cung quán chùa chiền, Trịnh Giang càng thích du ngoạn phong cảnh. Người bấy giờ bảo: các chùa cổ, danh sơn chỗ nào cũng có vết xe, dấu ngựa nhà chúa. Từ khi giao bính quyền cho em, Giang càng trễ nải công việc triều đình. Chúa thường đóng hành tại ở hành cung Quế Trạo (huyện Quế Dương, Hà Bắc) quê hương của nội giám Hoàng Công Phụ, thỉnh thoảng mới về kinh rồi lại tuần du phương Bắc. Hoàng Công Phụ là hoạn quan được Giang tin yêu nên càng lộng quyền. Vì nghi ngờ lính Thanh Nghệ, không muốn dùng làm thị vệ hầu xe chúa, Công Phụ tuyển chọn lính tráng toàn là người làng để dễ bề kiểm soát và sai khiến. Thế là các quan không ai biết chúa ở đâu mà tìm. Gặp việc quân việc chính sự khẩn cấp không biết kêu ai vì Trịnh Doanh chỉ tạm nhiếp chính không dám quyết. Việc triều chính vì thế rối tung.

Trịnh Giang lao vào ăn chơi dâm loạn nên sức khoẻ ngày càng kém sút. Giang cịn mắc tội loạn dâm với cung nữ của cha là Kỳ viên họ Đặng, sau Vũ thái phi biết chuyện, bắt éo Đặng thị phải tự tử. Một hôm, bất ngờ Trịnh Giang bị sét đánh gần chết. Từ đó mắc bệnh "Kinh quư" (chứng tâm thần bất định, hoảng hốt và hay sợ hãi). Bọn hoạn quan Hoàng Công Phụ nói dối rằng: đây là vì dâm dục mà bị ác báo. Muốn không bị hại chỉ có cách là trốn xuống đất. Nhân đó bọn chúng đào đất, làm nhà hầm cho chúa, gọi là cung Thượng Trì. Từ đó Trịnh Giang ở hẳn dưới hầm, không hề ra ngoài. Thế là Hoàng Công Phụ càng có điều kiện để lộng quyền. Quan quân muốn trừ khử lũ hoạn quan này, nên khắp các

vùng dân chúng đã nổi lên: Hải Dương có Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ; Sơn Nam có Hoàng Công Chất... dân quê đeo bừa, vác cuốc đi theo rất đông, có nơi đến hàng vạn người, triều đình bất lực, không trị nổi.

Trước tình hình nguy ngập ấy, thái phi Vũ thị đã cùng triều thần bàn cách lập Trịnh Doanh lên thay Trịnh Giang để trấn an lòng người. Năm Canh Thân (1740) Trịnh Doanh thay quyền ngôi chúa, lấy hiệu là Minh Đô vương, tiến tôn Trịnh Giang làm Thái thượng vương. Như vậy Trịnh Giang cầm quyền được 10 năm (1730-1740) sau đó lánh ở cung Thượng Trí thêm 20 năm nữa mới mất, thọ 51 tuổi, truy tôn là Thuận vương, hiệu là Dụ Tổ.

NGHỊ TỔ AN VƯƠNG TRỊNH DOANH (1740-1767)

Trịnh Doanh là con thứ 3 của Trịnh Cương. Giang lên cầm quyền ở phủ chúa đã lâu mà chưa có con, thấy em là Doanh có văn tài võ lược mới phong làm Khâm sai tiết chế các xứ thủy bộ chủ quân, thái úy An Quốc công, cho mở phủ đệ riêng để phụng có người nối ngôi. Vì không thiết ố đến chính sự từ năm Bính Thìn (1736) Giang đã trao quyền nhiếp chính cho Doanh. Quan hệ anh em Giang và Doanh đều tốt đẹp, không có ố đáng phàn nàn. Có điều là hoạn quan Hoàng Công Phụ lại ganh ghét Doanh vì Doanh sáng suốt, quả quyết, có tài văn võ và ẹn rất trẻ mà đã được giao quyền nhiếp chính, được ụng các quan trong ngoài. Công Phụ đã tìm cách hạn chế quyền lực của Doanh. Phụ hạ lệnh cho triều quan muốn tâu bày việc ố với Doanh, không được dùng chữ "bấm" mà phải dùng chữ "thân" (trình). Phụ chỉ cho Doanh dùng một căn nhà nhỏ ở phía Nam phủ chúa gọi là nhà "đế".

Biết Công Phụ muốn hại mình, Doanh khôn khéo giữ kín đáo và nín nhịn. Trịnh Thái phi họ Vũ cho triệu các triều thần Nguyễn Quý Cảnh, Nguyễn Công Thái, Trịnh Đạc, Vũ Tất Thận, Nguyễn Đnh Hoàn họp bàn trừ khử bè đảng Hoàng Công Phụ, và đưa Trịnh Doanh lên ngôi chúa.

Lợi dụng lúc Hoàng Công Phụ đem toàn quân bản bộ ra dẹp cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Tuyển ở ngoài, Nguyễn Quý Cảnh đem hương binh vào kinh bảo vệ phủ chúa và vào châu vua Lê, xin ra chỉ đưa Trịnh Doanh lên ngôi chúa. Sau đó, hương binh của Quý Cảnh giết hết bè đảng của Hoàng Công Phụ. Trật tự trở lại trong phủ chúa. Trịnh Doanh khi đã có thực quyền trong tay liền ban hành nhiều quyết định, hợp với ụng người, được quần thần và dân chúng ủng hộ. Chính sách cai trị dưới thời Trịnh Doanh khá chắc chắn và hoàn chỉnh. Nhiều sắc chỉ quy định được ban hành dưới thời Trịnh Cương (đã bị Giang bỏ) nay được dùng lại. Doanh cũng là một viên tướng có tài cầm quân. Trong ụng 10 năm cầm quyền, Trịnh Doanh lần lượt đã đánh tan và dẹp yên các cuộc khởi nghĩa khắp nơi. Đất nước tạm lắng nạn hỗn loạn ở bên ngoài. Song vì phải tăng cường quân ngũ để dẹp loạn, đặc biệt là quân Thanh Nghệ mà sau này hậu quả tai hại nảy sinh là nạn kiêu binh. Chúa sau Trịnh Doanh đã phải hứng chịu hậu quả ấy. Hơn nữa, do dẹp loạn bằng mọi giá, Trịnh Doanh mắc vào một sai lầm không thể tha thứ là đốt hết sổ sách thư từ, thu nhặt hết chuông khánh các chùa chiền để đúc binh khí.

Trịnh Doanh cũng chăm chỉ lo việc chính sự: cho đặt ống đồng ở cửa phủ để nhận thư từ dân chúng tố cáo việc làm sai trái của quan lại; định lệ các quan từ tam phẩm đến nhất phẩm, mỗi ngày lần lượt thứ tự hai người vào phủ chúa để hỏi về chính sự và mưu sách việc quân việc nước.

Năm Ất Hợi (1755), vua Lê gia phong cho Trịnh Doanh là Thượng sư Thượng phụ anh đoán văn trị võ công Minh vương. Tháng 12 năm Ất Hợi (1755), Trịnh Doanh muốn thiên đô sang Gia Lâm, bèn hạ lệnh sửa sang xây dựng cung miếu ở Cổ Bi. Tuy vậy vẫn chưa dọn sang vì Doanh vốn say mê với chính sự. Một điều đáng chú ý là mỗi khi tuyển chọn và cất nhắc quan lại, Trịnh Doanh rất coi trọng thực tài. Chúa là người đầu tiên quy định: bất cứ ai, trước khi bộ Lại bổ dụng cất nhắc, phải dẫn vào phủ đường yết kiến để chúa trực tiếp hỏi về việc làm, ai có khả năng mới trao cho chức quyền. Chúa thường phạt rất công minh. Nhiều danh sĩ xuất thân khoa bảng được trọng dụng, tiêu biểu là Lê Quý Đôn, Ngô Thì Sĩ...

Lịch sử ghi nhận những năm Trịnh Doanh cầm quyền ở Bắc Hà là những năm đất nước ổn định và thịnh đạt.

Tháng giêng năm Đinh Hợi (1767), Trịnh Doanh mất, con là Trịnh Sâm nối ngôi. Hai mươi tuổi Trịnh Doanh lên nắm quyền, mất lúc 48 tuổi, ở phủ chúa 28 năm.

THÁNH TỔ THẾ TÔNG TRỊNH SÂM (1767-1782)

Ông là con trưởng của Minh Đô vương Trịnh Doanh. Năm Ất Sửu (1745), ông được lập làm Thế tử. Trịnh Doanh tỏ ra cần trọng việc nuôi dạy con, bổ dụng 2 tiến sĩ là Dương Công Chú và Nguyễn Hoàn làm tư giảng cho Trịnh Sâm. Tháng 10 năm Mậu Dần (1758), Trịnh Doanh phong cho ông làm Tiết chế thủy bộ chủ quân, Thái úy Tĩnh Quốc Công mở phủ Lượng Quốc và hết thảy công việc triều chính được giao cho Sâm làm.

Mùa xuân năm Đinh Hợi (1767), Trịnh Doanh mất, Trịnh Sâm lên nối ngôi, tiến phong là Nguyên soái Tổng quốc chính Tĩnh Đô vương.

Trịnh Sâm là người cứng rắn, thông minh, quyết đoán. Từ nhỏ, ông đã học được đến nơi đến chốn: có đủ tài văn võ, đã xem khắp kinh sử và biết làm thơ. Lên ngôi chúa, từ kỷ cương triều nội đến chính sự cả nước, Trịnh Sâm cho sửa đổi lại vì cho rằng phép tắc triều trước là nhỏ hẹp, nay Sâm muốn làm to rộng hơn, nên nhiều phần tự quyết đoán, không theo lệ cũ.

Tại triều, ngay năm đầu lên ngôi, em ông là Trịnh Lệ mưu giết ông để thoán đoạt. Lệ cũng là người sáng suốt có cơ mưu và trí dũng. Gặp lúc cha chết, Lệ mật hẹn với Dương Trọng Khiêm và Nguyễn Huy Bá làm gia khách định ngày giết Trịnh Sâm. Việc bị lộ, Phạm Huy Cơ và đồng đảng bị giết, Trịnh Lệ bị tống giam.

Ngay sau khi lên ngôi chúa, Trịnh Sâm đã tìm cơ sát hại thái tử Lê Duy Vĩ - con vua Lê Hiến Tông - là người có ý khôi phục quyền bính cho họ Lê. Năm Kỷ Sửu (1769), vì ghen ghét tài năng đức độ của Duy Vĩ, Trịnh Sâm đã vu tội cho thái tử, sai người bắt giữ, truất ngôi và tống giam. Duy Vĩ chết trong ngục.

Năm 1769, ông sai Đoàn Nguyễn Phục đánh bại quân khởi nghĩa nông dân Đàng Ngoài của con Hoàng Công Chất (mới mất) là Hoàng Công Toàn tại vùng núi phía Tây Bắc. Năm sau, (1770), ông lại dẹp được cánh quân khởi nghĩa cát cứ vùng Trấn Ninh suốt 30 năm của hoàng thân Lê Duy Mật, buộc Duy Mật tự tử. Từ đó Trịnh Sâm kiêu mãn, cho mình có công lớn, bốn cõi yên ổn hơn mọi đời chúa trước, nên tự tiên phong là Đại nguyên soái tổng quốc chính, thượng sư

Thượng phụ, Duệ đoán văn công cỡ đức Tĩnh vương.

Năm Giáp Ngọ (1774), nhân Đàng Trong có biến do Tây Sơn nổi dậy, ông sai Hoàng Ngũ Phúc làm thống tướng đem quân vào Nam đánh chúa Nguyễn. Để tăng thêm thanh thế cho binh sĩ Nam chinh, tháng 10 năm đó, ông đích thân cầm quân kéo Nghệ An. Quân Trịnh chiếm được Thuận Hoá và đặt quan cai trị đất Thuận Quảng. Trong số những người tham gia trấn trị có Lê Quý Đôn, tác giả sách "Phủ biên tạp lục" và Đại Việt thông sử.

Sau khi chiếm được Thuận Hoá, Trịnh Sâm có phần thỏa mãn với công trạng đạt được. Việc bố phòng ở phương nam không được chú trọng. Trong cung, ông sủng ái Tuyên phi Đặng Thị Huệ, yêu con thứ của Tuyên phi là Trịnh Cán. Nhân vụ án năm Canh Tý (1780) - con trưởng là Trịnh Tông định chiêu binh làm loạn, ông truất ngôi thế tử của Trịnh Tông và lập Cán lúc đó mới 3 tuổi làm thế tử.

Tháng 9 năm Nhâm Dần (1782), Trịnh Sâm mất, ủy quyền cho Huy quận công Hoàng Đình Bảo giúp Trịnh Cán lên ngôi. Trịnh Sâm ở ngôi chúa 16 năm, thọ 44 tuổi, được tôn là Tĩnh Đô vương.

Trịnh Cán lên ngôi, tức là Điện Đô vương. Không lâu sau, phe cánh Trịnh Tông nổi dậy giết quận Huy và truất Cán, lập Trịnh Tông lên ngôi, tức là Đoan Nam vương.

TUYÊN PHI ĐẶNG THỊ HUỆ VÀ ĐIỆN ĐÔ VƯƠNG TRỊNH CÁN

Đặng Thị Huệ quê ở làng Phù Đổng, huyện Đông Anh, Bắc Ninh (nay là Hà Nội) là một nữ tỳ phục vụ trong phủ chúa. Trịnh Sâm sau khi đã dẹp yên các cuộc khởi nghĩa lớn, bốn phương yên ổn, kho đụn đầy đủ, dần dần sinh bụng kiêu căng, xa xỉ, phi thần thị nữ kén vào rất nhiều, mặc ý vui chơi thoải thích. Một hôm, tiếp dư Trần Thị Vinh sai nữ tỳ Đặng Thị Huệ bưng một khay hoa đến trước mặt chúa. Thị Huệ, mắt phượng mày ngài, vẻ người rất xinh đẹp và hấp dẫn. Chúa Trịnh trông thấy đem lòng yêu mến đặc biệt. Thị Huệ ngày càng được yêu: Á nói gì chúa cũng nghe và có việc gì chúa cũng nói với Thị Huệ. Từ đó Thị Huệ được sống cùng một nơi với chúa, y như vợ chồng nhà thường dân. Xe kiệu quần áo của Thị Huệ đều được sắm sửa như đồ dùng của chúa.

Thị Huệ ngày càng lộng hành. Hễ có chuyện không vừa ý xâm mặt mày, kêu khóc thảm thiết khiến chúa rối lòng. Trịnh Sâm có ngọc dạ quang, chiến lợi phẩm của một trận đánh phương Nam, vẫn treo ở đầu khăn làm đồ trang sức. Một hôm Thị Huệ lấy tay mân mê viên ngọc. Chúa nói:

- Nhè nhẹ tay kéo dây sắt!

Thị Huệ liền ném viên ngọc xuống đất, tru tréo khóc la:

- Ngọc này chả là cái gì sắt! Chẳng qua vào Quảng Nam kiếm trả chúa hạt khác là cùng. Sao chúaỡ trọng của khinh người làm vậy?

Đoạn Thị Huệ bỏ ra ở cung khác, từ chối không gặp nữa, Trịnh Sâm phải dỗ dành mãi, Huệ mới chịu làm lành với chúa.

Để chiều lòng người đẹp, mỗi năm cứ đến tết trung thu, từ trước mấy tháng, chúa cho lấy gấm trong cung phát ra, làm hàng trăm hàng nghìn đèn lồng, cái nào cũng tinh xảo tuyệt vời, mỗi cái giá đến mấy chục lạng vàng. Bắc cung có hồ Long Trì, rộng nửa dặm, ngát hương sủng. Ven bờ hồ san sát hàng mấy trăm cây phù dung để treo đèn. Sóng, trăng dập dờn, trông xa tựa như hàng vạn ngôi sao sáng.

Nội thị từ tam phẩm trở lên, chít khăn mặc áo đàn bà, bày hàng ở mép đường bán tạp hoá cùng hoa quả, chả, nem, rượu chẳng thiếu thức gì, chồng chất như núi. Cung nhân qua lại mua bán, vừa mua vừa cướp, nào cần hỏi giá, đua nhau

hát gheo, tiếng cười vang dậy trong ngoài.

Nửa đêm, chúa ngự kiệu đến hồ, xuống thuyền. Quan hầu và các phi tần gõ ván hò reo, đi lại rộn rịp và lênh đênh trên sóng nước. Lúc đàn khi sáo, ca hát rộn ràng khiến người ta tưởng như chơi ở cung trăng nghe nhạc thiên đình. Chúa hả hê, mãi gà gáy mới về.

Khi Huệ có thai, chúa sai người lễ bái khắp các chùa, mong sinh con thánh. Năm Đinh Dậu (1777) Huệ sinh con trai, chúa yêu dấu khác thường lấy tên của chúa thuở nhỏ đặt cho con là Cán, tỏ ra nó giống mình. Cán được một tuổi đã có tướng mạo rất khôi ngô đối đáp gãy gọn. Biết chúa cưng chiều Cán, thị Huệ âm mưu cướp ngôi Thế tử cho Cán.

Nguyên trước đó, một quý phi tên là Ngọc Hoan đã sinh con trai đặt tên là Tông. Sâm không yêu Ngọc Hoan nên không muốn lập làm Thế tử, mặc dù Trịnh Tông đã 15 tuổi. Tông rất khôi ngô nhưng chúa chẳng chú ý chăm lo dạy bảo. Việc học tập của Tông đều giao phó cho các quan. Đến tuổi, Tông được ra ở riêng, chúa cũng lơ lửng. Ngôi Thế tử chưa định nên lòng người ly tán, chia hai phe: phe Trịnh Tông, phe Trịnh Cán. Đặng Thị Huệ tìm được người có thể lực trong phủ chúa là Huy quận công Hoàng Đình Bảo. Hai người này câu kết với nhau để mưu lập Trịnh Cán lên ngôi chúa.

Thế tử Tông thấy Chúa lạnh nhạt với mình như vậy, lại biết được âm mưu của Đặng Thị Huệ và Quận Huy, bắt giam hai mẹ con Thị Huệ để giành ngôi chúa về mình. Không ngờ Trịnh Sâm lại khỏi bệnh, việc bị lộ. Thế tử Tông chịu tội giam biếm truất làm con thứ. Từ đó phe cánh của Thị Huệ ngày càng mạnh. Triều quan phần lớn hòa theo Đặng Thị Huệ.

Huệ có em trai là Đặng Mậu Lân. Lân nhờ thế chị mà được tước lộc, ý thế chị, làm càn. Quần áo, xe kiệu của Lân đều rập theo vua chúa. Hàng ngày Lân thường đem vài chục tay chân cầm gươm vác giáo nghênh ngang khắp kinh ấp cướp bóc, cưỡng hiếp phụ nữ giữa phố phường. Chúa biết mà làm ngơ. Thị Huệ còn hỏi con gái yêu của chúa cho em trai mình. Chúa không bằng lòng, nhưng vì nể Thị Huệ mà phải nghe theo. Thế rồi, cuộc hôn nhân đã được tiến hành nhưng Đặng Mậu Lân không được phép sống chung với công chúa. Để chiếm đoạt công chúa. Thế mà nhờ Huệ can thiệp, Lân không bị giết, chỉ phải đày đi xa.

Thị Huệ hối thúc Trịnh Sâm lập Cán lên ngôi Thế tử. Bề tôi Trịnh Sâm cũng a dua hùn vào. Sâm đã định lập Cán, nhưng mẹ Sâm là Trịnh thái phi Nguyễn Thị can ngăn nên Sâm chưa quyết. Sâm nói:

- Thà lập Cán hoặc trao ngôi chúa cho Trịnh Bồng (con Trịnh Giang - con ông bác) còn hơn lập Trịnh Tông "đứa con bất hiếu".

Sau đó, do thúc giục của Huệ, Trịnh Sâm lập Cán làm Thế tử, dù Cán mới lên năm. Sâm dùng Quận Huy làm thầy dạy Cán.

Sâm bị bệnh trĩ, luôn ở trong cung không bao giờ đi ra ngoài. Đặng Thị định ý xếp đặt công việc, gài tay chân giữ những cương vị then chốt trong phủ chúa.

Cán là Thế tử còn nhỏ, bọn họ càng lộng quyền.

Trong dân chúng lan truyền:

Trăm quan có mắt như mờ

Để cho Huy quận vào sờ chính cung.

Năm Tân Sửu (1781), bệnh tình của Sâm nặng thêm và qua đời. Tuyên phi Đặng Thị Huệ thông đồng với Quận Huy lập Cán lên ngôi chúa. Tuyên phi Đặng Thị Huệ nghiễm nhiên trở thành người điều khiển triều chính giúp con. Lòng người lo sợ, từ phủ chúa ra kinh thành, thôn dã, ai cũng biết chắc hoạ loạn sẽ xảy ra.

Tháng 10 năm Tân Sửu (1781), binh lính Tam phủ nổi loạn, truất ngôi Cán, giáng xuống Cung quốc công, đập phá nhà cửa, giết Đình Bảo cùng thân thuộc phe cánh. Họ đón Trịnh Tông lên ngôi vương, phong là Nguyên soái Đoan Nam vương. Từ đó, kiêu binh ngày càng càn rỡ, không ai trị nổi. Phe cánh Đặng Thị Huệ bị truy lùng và trả thù. Huệ bị truất xuống thứ dân, sau uống thuốc độc chết. Trịnh Cán bị giáng, ra ở phủ Lượng Quốc, ốm bệnh chết, ở ngôi được một tháng.

ĐOAN NAM VƯƠNG TRỊNH TÔNG(1782-1786)

Trịnh Tông còn có tên nữa là Trịnh Khải, là con trai đầu của Trịnh Sâm và cung tần Dương Thị Ngọc Hoan, người làng Long Phúc, huyện Thạch Hà. Chị của Ngọc Hoan vốn là cung tần của Trịnh Doanh, được Trịnh Doanh rất yêu quý. Nhờ chị mà Ngọc Hoan được kén vào làm cung tần của Trịnh Sâm (con trai Doanh). Từ ngày vào cung, nàng vẫn ngày đêm sống cô quạnh, không được chúa đoái thương như các cung tần khác. Bỗng một đêm, nàng nằm ứng mộng thấy có thần cho tấm đoạn có vẽ đầu rồng. Nàng đem chuyện kể lại với quan hầu Khê Trung Hầu. Viên hoạn quan bàn với nàng đó là điềm sinh con thánh! Thế rồi hoạn quan bố trí đánh tráo nàng Ngọc Hoan yêu quý của chúa thành nàng Ngọc Hoan, để thực hiện giấc mơ sinh con thánh. Chúa biết nhưng không nỡ đuổi nàng ra. Trận mưa móc của chúa đã để lại cho nàng Ngọc Hoan niềm hạnh phúc vô bờ: một cậu con trai khôi ngô tuấn tú ra đời. Vì có con đầu với chúa nên từ cung tần nàng được phong Quý phi. Song Trịnh Sâm không yêu Ngọc Hoan nên cũng lạnh nhạt với Trịnh Tông. Chúa cho rằng giấc mơ rồng là điềm làm vua là rồng vẽ không phải rồng thật, rồng vẽ chỉ có đầu không đuôi, nghiệp đế sẽ không bền. Hơn nữa, Trịnh Sâm vốn ác cảm với người làng Long Phúc thường gây loạn như Trịnh Cối, Trịnh Lệ đã thành tiền lệ...

Sâm mất, Huệ và Quận Huy lập Cán lên ngôi chúa thì một bề tôi của Trịnh Tông là Dự Vũ dựa vào kiêu binh nổi dậy lập Tông lên ngôi chúa. Nạn kiêu binh hoành hành khắp kinh kỳ, dân chúng ngày đêm nơm nớp lo sợ.

Tháng 6 năm Bính Ngọ (1786), đang lúc phủ chúa rối ren là thế thì nghĩa quân Tây Sơn của Nguyễn Huệ với danh nghĩa "diệt Trịnh phò Lê" kéo ra Bắc Hà. Chống cự lại rất yếu ớt, quân Trịnh tan rã, bỏ chạy. Tướng Hoàng Phùng Cơ, Nguyễn Lệ rút chạy lên phí Bắc. Trịnh Tông mặc nhung phục, ngồi voi, cầm cờ lệnh chỉ huy, quân sĩ nhìn nhau không ai nghe theo. Chúa Trịnh phải một mình bỏ chạy lên Tây Sơn. Chúa gặp được Lữ Trần Quán ở xã Hạ Lô, nhờ Quán giúp đỡ. Trần Quán nhờ người học trò là Nguyễn Trang nói dối là giúp tham tụng Bùi Huy Bích lánh nạn". Nguyễn Trang biết đích là chúa Trịnh mà Tây Sơn đang truy lùng, liền cùng tay chân bắt Trịnh Tông nộp ngay cho quân Tây Sơn. Trần Quán biết tin chạy đến trách mắng học trò. Trang thản nhiên nói: - "Sợ thầy không bằng sợ giặc, quờ chúa không bằng quờ thân mình", xong giải

Tông đi.

Trên đường giải đến quân Tây Sơn, Trịnh Tông dùng dao tự tử. Trang đem xác Tông nộp cho Tây Sơn. Nguyễn Huệ sai người khâm liệm tống táng Trịnh Tông chu đáo rồi bổ dụng Nguyễn Trang làm trấn thủ Sơn Tây, tước Tráng liệt hầu. Trần Quán lui về nhà trọ, bảo học trò: "Ta là bầy tôi mà làm lầm lỡ chúa, tội chỉ có chết mới giải tỏ được với chúa".

Xong, sai người đào huyệt, mặc đủ mũ áo, tự nằm vào quan tài, nhờ người chôn cất. Trịnh Tông làm chúa chưa được 4 năm thì bị chết, thọ 24 tuổi.

ÁN ĐÔ VƯƠNG TRỊNH BỒNG (9/1786-9/1787)

Trịnh Bồng là con Trịnh Giang, bác họ của Trịnh Tông. Lúc đầu Bồng được phong làm Côn luận công. Trịnh Tông thua, Trịnh Bồng lánh nạn ở huyện Văn Giang (Hải Hưng) chiêu tập binh mã đợi thời cơ. Khi Nguyễn Huệ cùng anh là Thái Đức Nguyễn Nhạc rút về Nam, Trịnh Lệ liền đem quân qua đ Thanh Trì kéo về chiếm lại phủ chúa. Đang đem, Trịnh Lệ cho nổi trống triệu tập triều quan đến bàn việc lập Lệ lên ngôi chúa. Việc hấp tấp, vội vàng đã không thành. Vua Lê, sau khi gắn bó với Tây Sơn không muốn chia quyền cho họ Trịnh như trước nữa. Quan hệ giữa vua Lê và Trịnh Lệ rất căng thẳng, Trịnh Lệ định mưu thoán nghịch.

Giữa lúc ấy, một số người thân cận xui Trịnh Bồng viết biểu xin về châu vua. Trịnh Bồng bấy giờ đã 40 tuổi, tính nết hiền từ, khoan hậu, được nhiều người mến mộ. Cuối đời Trịnh Sâm, vì việc con trưởng con thứ khó quyết, có lúc Sâm định lập Trịnh Bồng để trả lại ngôi chúa cho anh con nhà bác. Vì thế Sâm cho Thị Huệ nuôi Trịnh Bồng để phụng thay Cán nếu Cán mệnh mệnh. Trịnh Tông lên ngôi, kêu binh mấy lần muốn phệ Côn quận công Trịnh Bồng, đã vào tận nhà để thúc ép và đón rước, Bồng đã một mực từ chối. Lúc quân Tây Sơn kéo ra, Bồng chỉ đem theo một đứa ở, một tên lính, lánh vào huyện Chương Đức, có định chuyện đi tu. Biết Trịnh Lệ làm nhiều điều ngang ngược, trái phép, một số quan tm gặp, khuyên Trịnh Bồng về triều giúp vua. Thấy Trịnh Bồng vào triều, triều thần thep giúp, thanh thế Trịnh Bồng ngày càng lớn. Bồng chưa có ý lấn quyền vua Lê, nhưng do bộ hạ thúc giục nên đã nghe theo. Bồng đến châu, vua muốn để Bồng trở về nhà cũ, phong làm Tiết chế thủy bộ chủ quân, Bính chương quân quốc trọng sự, Thái uý côn quận công, cấp 3000 tên lính, 5000 mẫu ruộng và 2000 xã dân lộc để phụng thờ họ Trịnh. Bọn Đĩnh Tích Như ở lại muốn Trịnh Bồng làm vương tại phủ chúa đời chúa trước kia nên đã nhiều lần gan l sang xin vua phong vương cho Trịnh Bồng. Ngược lại vua Lê kiên quyết từ chối. Cuối cùng do sức ép của Đĩnh Tích Như ở - kẻ nắm binh quyền, bất đắc dĩ, vua phải y theo, phong Bồng làm Nguyên soái, tổng quốc chính, Yến Đô vương.

Trịnh Bồng nhu nhược, lười biếng, không điều khiển được công việc, do đó chính sự lọt vào tay Đĩnh Tích Như ở. Chúng khuyên Bồng lập lại đủ lệ bộ ở

phủ chúa như xưa, phủ chúa thành một triều đnh riêng. Từ đó, vua và chúa lại càng mâu thuẫn. Vua Lê định cầu viện quân ngoài trấn vào kinh dẹp Trịnh, Trịnh Bồng biết, doạ giết, lập vua khác. Tnh thế hết sức nguy khốn. Vua Lê buộc phải cho vời Nguyễn Hữu Chỉnh từ Nghệ An đem quân về giúp. Quân Chỉnh về Thăng Long một cách dễ dàng. Tướng lĩnh Trịnh bỏ chạy, Trịnh Bồng trốn chạy về xã Dương Xá rồi Quế Vơ ở Hà Bắc. Rồi từ Bắc Ninh, Trịnh Bồng chạy về Hải Dương, Quảng Yên, Thái Bnh, nhờ thổ hào địa phương giúp đỡ quân lương mưu đánh lại Nguyễn Hữu Chỉnh, nhưng mấy lần giao chiến đều thất bại.

Về sau, Bồng chạy về viết biểu gửi vua Lê: "Kiếp này sinh ra lỗi thời, gặp lúc nước nhà lâm nạn, lạm dự vào đng đích nhà chúa, rất lo cho việc tôn miếu xã tắc. Dâng biểu trần tnh, mong được Hoàng thượng cho về triều kiến...

Nhận được biểu Trịnh Bồng, vua Lê ngậm ngùi:

- Tấm lng thật thà của Bồng, trẫm đã lường biết, chỉ vì không khéo xử sự trong lúc gặp biến cố nên mới đến nỗi như thế. Nếu đã nghĩ lại và biết hối lỗi trẫm sẽ có cách đối đãi, chẳng những giữ được đng dơi mà cũng không mất địa vị giàu sang. Vua Lê nói rồi sai người đi đón Trịnh Bồng th quân Hữu Chỉnh đã đánh tan quân của Đinh Tích Nhưỡng và Phạm Tôn Lân bỏ chúa mà đi, Tích Nhưỡng trong tay không còn quân lính vũ khí gì nữa. Trịnh Bồng không còn ai giúp, phải sống lẩn lút một mnh ở ven biển, tnh cảnh rất điêu đứng. Trịnh Bồng lúc đó tự nhủ: "Giàu sang ở kiếp phù sinh, đều là cảnh mộng. Bởi vậy ngày xưa đã có người thề xin đời đời đừng sinh vào nhà đế vương...

Từ lúc ta ở trọ đất Chương Đức đã có ý nghĩ nương nhờ cửa phật. Bây giờ nên quay lại với Phật là hơn".

Thế rồi Trịnh Bồng gột sạch bụi trần, tự xưng là Hải Đạt thiên sư, dạo khắp các vùng Lạng Sơn, Cao Bằng.

Bấy giờ có người học tr đất Kinh Bắc tên là Kiên, chạy loạn ở Lạng Sơn. Kiên gặp Hải Đạt thiên sư ở chùa Tam giáo, liền biết đó là chúa Trịnh, bèn bảo với bọn phiên thần ở vùng đó là Hà Quốc Kỳ và Nguyễn Khấn Trần đến gặp, đón Hải Đạt thiên sư về nhà. Họ bảo nhà sư rằng:

- Chúng tôi nối đời làm bề tôi ở chốn biên cương. Ở xa vẫn mến oai đức của triều đnh, thường chỉ nghe vua Lê chúa Trịnh như ở trên trời. Nếu như thiên hạ vô sự, bọn chúng tôi làm gì được trông thấy chúa. Chẳng may nhà nước có nạn, xe chúa phải tới nơi biên ải, thân dân ai chẳng đau lng. Lúc này chính là dịp cho kẻ trung thần nghĩa sĩ ra tài kinh luân. Họ xin được lấy danh nghĩa chúa để triệu tập binh mã quân lương đánh giặc.

Nhà sư nhắm mắt chấp tay khoan thai trả lời:

- Sư già này xuất gia theo Phật, không can dự gì đến việc đời, các ông chớ có nhận lầm, khiến lúc yên lặng, lại sinh ra bao nhiêu nỗi phiền não. Trong thiên hạ, ai là chúa, ai là vua, tu hành ở cửa thiền, làm môn đồ đức Phật Như Lai mà thôi!

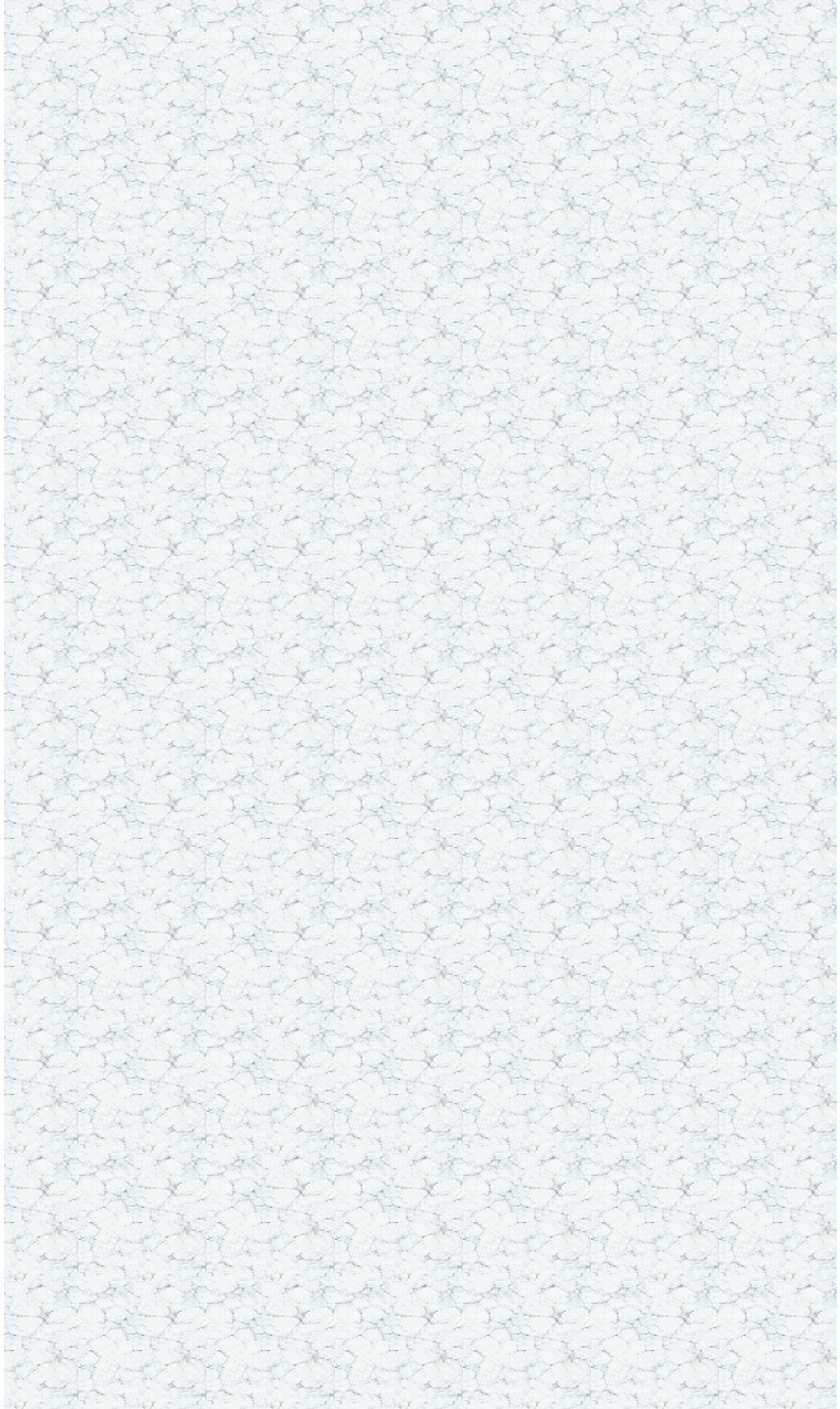
Vũ Kiều vẫn quả quyết rằng đã có lần trông thấy chúa khi còn học ở kinh kỳ, không thể làm được, rồi cố gắng thuyết phục chúa bỏ chí tu hành và mưu sự nghiệp lớn, không nên nản chí. Nhà sư khóc và nói:

- Sức ta đã hết, của không còn mà vẫn không thể giành được với trời, nên đành nín nhịn để giữ lấy mình, đây còn dám làm càn để lại lầm lẫn nữa?

Chúa đã nói lộ bản tướng, bị mọi người vin lấy danh nghĩa chúa mà bắt buộc phải truyền lệnh điểm quân thu lương. Bọn Kỳ và Trần đều là những kẻ tầm thường, chỉ lợi dụng danh nghĩa của chúa Trịnh để làm những điều phi pháp. Nhân dân không thể chịu được, bèn nổi lên giết Kỳ và Trần rồi đuổi chúa Trịnh đi Hữu Lũng rồi từ đó không ai gặp chúa đâu nữa.

Họ Trịnh từ Thái vương Trịnh Kiểm truyền đến Trịnh Sâm vừa được 8 đời thì xảy ra biến loạn, đúng với lời sấm đoán về đất phát tích của tổ tiên họ Trịnh: "Chẳng để chẳng bá, quyền nghiêng thiên hạ, truyền được tám đời, trong nhà dấy vạ". Đến Án Đô vương Trịnh Bồng thì nghiệp chúa hết. Trước sau 11 đời trải 248 năm.

- | | |
|----------------|-----------|
| 1. Trịnh Kiểm | 1545-1570 |
| 2. Trịnh Tùng | 1570-1623 |
| 3. Trịnh Tráng | 1623-1652 |
| 4. Trịnh Tạc | 1653-1682 |
| 5. Trịnh Căn | 1682-1709 |
| 6. Trịnh Cương | 1709-1729 |
| 7. Trịnh Giang | 1729-1740 |
| 8. Trịnh Doanh | 1740-1767 |
| 9. Trịnh Sâm | 1767-1782 |
| 10. Trịnh Tông | 1782-1786 |
| 11. Trịnh Bồng | 1786-1787 |



Chúa Nguyễn (1600-1802)

Các vị chúa	Tên húy	Năm trị vì	Tuổi thọ
Chúa Tiên	Nguyễn Hoàng	1600-1613	89
Chúa Sãi hay Chúa Bụt	Nguyễn Phúc Nguyên	1613-1635	73
Chúa Thượng	Nguyễn Phúc Lan	1635-1648	48
Chúa Hiền	Nguyễn Phúc Tần	1648-1687	68
Chúa Nghĩa	Nguyễn Phúc Trăn	1687-1691	43
Chúa Minh	Nguyễn Phúc Chu	1691-1725	51
Chúa Ninh	Nguyễn Phúc Chú	1725-1738	43
Chúa Vũ (Vũ Vương)	Nguyễn Phúc Khoát	1738-1765	52
Chúa Định (Định Vương)	Nguyễn Phúc Thuần	1765-1777	24
Nguyễn Ánh	Nguyễn Phúc Ánh	1781-1802	59

NGUYỄN HOÀNG (1600-1613)

Nguyễn Hoàng, người Gia Miêu ngoại trang, Tống Sơn, Hà Trung, Thanh Hoá, sinh tháng 8 năm ất Dậu (1525), là con trai thứ hai của Nguyễn Kim. Tổ tiên họ Nguyễn là một danh gia vọng tộc ở Thanh Hoá: ông nội của Nguyễn Hoàng là Trùng quốc công Nguyễn Hoằng Dụ, đã từng giúp vua Lê Tương Dực khởi binh ở Thanh Hoá lật đổ Lê Uy Mục, nhân đó được phong Thái phó Trùng Quốc Công. Cha Nguyễn Hoàng là Nguyễn Kim, con trưởng của Nguyễn Hoằng Dụ, làm quan đời triều Lê chức Hữu vệ Điện tiền tể tướng quân tước An Thanh hầu Khi Mạc lấy ngôi vua họ Lê, Nguyễn Kim đem con em lánh sang Ai Lao, thu nạp hào kiệt, tính cuộc trung hưng nhà Lê từ bên đất Ai Lao và được phong Thợ phu Thái sư Hưng Quốc công chống nội ngoại sự. Năm Canh Tí (1540) Nguyễn Kim đem quân về chiếm Nghệ An. Năm Nhâm Dần (1542) ra Thanh Hoá cùng với vua Lê chiếm lại Tây Đô, sự nghiệp trung hưng nhà Lê do tay Nguyễn Kim tạo dựng buổi đầu đang đà lớn mạnh. Năm ất Tị (1545), Kim bị hàng tể tướng nhà Mạc là Dương Chấp Nhất đầu độc chết, thọ 78 tuổi Quyền hành từ đó rơi vào tay Trịnh Kiểm, con rể của Nguyễn Kim.

Khi Nguyễn Kim chạy sang Ai Lao thì Nguyễn Hoàng mới lên 2 tuổi, được Thái phó Nguyễn Dĩ nuôi dạy nên ngời Lớn lên, Hoàng làm quan cho triều Lê, tước phong đến Hạ Khê hầu, từng đem quân đánh Mạc Phúc Hải, lập công lớn, Lê phong cho Đoàn quận công.

Trịnh Kiểm là anh rể, muốn thu tóm quyền hành nên loại bỏ uy thế các con Nguyễn Kim: Nguyễn Uông, con trưởng bị hãm hại, Nguyễn Hoàng đang bị ghen ghét. Hoàng biết, bèn cáo bệnh nằm nhà, giữ mình tránh ngờ.

Nguyễn Hoàng tìm cách trả thù họ Trịnh, bần khoản cha biết nên làm gì đây bèn sai người đến hỏi Trịnh Nguyễn Bình Khiêm, thì được tâu: "Hoành Sơn nhất đại, vạn đại dung thân" (một dải núi Hoành Sơn có thể dung thân muôn đời). Hoàng hiểu ra, nhờ chị gái là Ngọc Bảo nói với Kiểm cho Hoàng vào trấn thủ Thuận Hoá. Đất ấy hiểm trở, xa xôi, khí hậu khắc nghiệt, lại là mặt Nam, quân Mạc có thể dùng thuyền vượt đánh sau lưng, Kiểm đồng ý và dâng biểu tâu vua trao quyền cho Nguyễn Hoàng làm trấn thủ Thuận Hoá, toàn quyền xử lý mọi việc. Hoàng đem người nhà và quân bản hộ vào Nam năm Mậu Ngọ (1558), khi 34 tuổi Cùng đi còn có nhiều đồng hương Tống Sơn và Nghĩa Dũng Thanh Hoá.

Thuở đầu, Nguyễn Hoàng dựng dinh trại ở xã Ái Tử, huyện Đăng Xương (Triệu Phong, Quảng Trị). Hoàng biết khéo vỗ về quân dân, thu dùng hào kiệt, su thể nhẹ nhàng, được người người mến phục, gọi là "Chúa Tiên".

Khoảng 40 năm đầu vào vùng đất mới, Nguyễn Hoàng chú trọng khai hoang lập ấp, phát triển kinh tế, gây nuôi lực lượng tính kế lâu dài, bên ngoài vẫn giữ quan hệ bình thường và hoàn thành tốt nghĩa vụ đối với vua Lê ngoài Bắc. Công cuộc khẩn hoang và chính sự rộng rãi của Nguyễn Hoàng đã đem lại hiệu quả rõ rệt về mọi mặt

Thang 2 năm Quý Dậu (1573) vua Lê sắc phong Nguyễn Hoàng là Thái phó, cần tích trữ thóc lúa ở biên giới, hàng năm nộp thuế 400 cân bằng bạc, 500 tấn lụa. Mỗi lần có triều thần vào kiểm tra thuế khoá của trấn, Nguyễn Hoàng khéo tiếp đãi biết lấy lòng, vì thế Hoàng chỉ đệ trình sổ sách do Hoàng sai người lập ra. Chính nhờ đó mà thu nhập của chúa Nguyễn ở đàng trong ngày càng tăng nhanh. Ngoài Bắc, vua Lê liên năm phải đem quân đánh Mạc, quân dụng thiếu thốn, đất Thuận Quảng lại "liền mấy năm đợc mùa, trăm họ giàu thịnh". Nguyễn Hoàng còn đem tiền thóc ra giúp vua Lê.

Tháng 5 năm Quý Tị (1593) biết Lê-Trịnh đã đánh tan quân Mạc, lấy lại đợc Đông Đô, Hoàng liền đem quân ra yết kiến vua Lê. Vua Lê khen ngợi công lao trấn thủ đất phía Nam, tấn phong Hoàng làm Trung quân đô đốc phủ tả đô đốc chớng phủ sự thái úy Đoan Quốc công.

Nguyễn Hoàng từng lu lại ở miền Bắc với nhà Lê đến 7 năm, nhiều lần đem quân đánh dẹp đ đảng nhà Mạc ở Kiến Xương (Thái Bình) và Hải Dương, lập đợc công lớn. Người con trai thứ hai của Nguyễn Hoàng tên là Hán, đợc vua phong tả đô đốc Lý quận công, theo Nguyễn Hoàng đánh Mạc ở Sơn Nam bị tử trận. Con Hán là Hắc đợc tập ấm.

Nguyễn Hoàng đã nhiều lần theo hầu vua Lê lên hội khảm với nhà Minh ở Trấn Nam quan để nhận sắc phong cho vua Lê Năm Kỷ Hợi (1599) vua Lê băng, con thứ là Duy Tân lên ngôi, Nguyễn Hoàng đợc phong Hữu tướng.

Năm Canh Tý (1600) đem quân dẹp các tướng nội loạn: Phạm Ngạn, Ngô Đình Nga và Bùi Văn Khuê ở Nam Định, Nguyễn Hoàng cùng bản bộ ra biển dong thẳng vào Thuận Hoá, để con trai thứ 5 là Hải và cháu là Hắc ở lại làm con tin. Sau đó, vua Lê sai sứ giả vào phủ dụ, vẫn để Nguyễn Hoàng trấn thủ đất Thuận Quảng, hàng năm nộp thuế má đầy đủ. Trịnh Tùng cũng gửi th kèm theo khuyên giữ tốt việc tuế cống.

Tháng 10 năm Canh Tý (1600), Nguyễn Hoàng gả con gái là Ngọc Tú cho Trịnh Tráng (con cả Trịnh Tùng). Từ đó Nguyễn Hoàng không ra Đông Đô nữa Trịnh Tùng cũng chẳng dám động chạm đến việc ấy nữa. Có thể nói từ 1600, Nguyễn Hoàng bắt đầu xây dựng một giang sơn riêng cho họ Nguyễn ở Thuận Quảng, vào tuổi 76. 13 năm tiếp theo, Nguyễn Hoàng ráo riết xây dựng một vùng đất mới này có đầy đủ mọi mặt: tổ chức hành chính, mở rộng đất xuống phía Nam. Một loạt chùa chiền thờ phật cũng được xây cất trong dịp này: Thiên Mục, Bảo Châu.. Dân chúng ngoài Bắc mất mùa đói kém chạy vào Nam theo chúa Nguyễn khá đông.

Năm Quý Sửu (1613) Nguyễn Hoàng đã già và mệt nặng, triệu gọi con trai thứ 6 vào dặn:

"Đất Thuận Quảng phía Bắc có núi Ngang (Hoàng Sơn) và sông Gianh (Linh Giang) hiểm trở, phía Nam có núi Hải Vân và núi Đá Bia (Thạch Bi Sơn) vững bền. Núi sẵn vàng sắt, biển có cá muối, thật là đất dụng võ của ngài anh hùng. Nếu biết dạy dân luyện lính để chống chọi với họ Trịnh thì đủ xây dựng cơ nghiệp muôn đời, bằng thế lực không định được, thì cố giữ vững đất đai để chờ cơ hội, chứ đừng bỏ qua lời dặn của ta". Nguyễn Hoàng mất, thọ 89 tuổi, có 10 con trai, trấn thủ Thuận Quảng được 56 năm (1558-1614). Sau này triều Nguyễn truy tôn là Thái tổ Gia dụ hoàng đế.

NGUYỄN PHÚC NGUYỄN (1613-1635)

Nguyễn Phúc Nguyễn là con thứ 6 của Nguyễn Hoàng. Mẹ Phúc Nguyễn họ Nguyễn. Bấy giờ các con trai của Nguyễn Hoàng là Hà, Hán, Thành, Diên đều đã mất trước. Người con trai thứ năm là Hải đang làm con tin ngoài Bắc, vì thế Phúc Nguyễn là con thứ 6 được nối nghiệp, bấy giờ đã 51 tuổi.

Vua Lê sai sứ giả vào viếng và truy tặng Nguyễn Hoàng cần Nghi công, cho Phúc Nguyễn làm trấn thủ Thuận Quảng với hàm Thái Bảo, tước Quận công. Phúc Nguyễn lên nối ngôi, sửa đắp thành lũy, đặt quan ả võ về quân dân, trong ngoài đều vui phục, bấy giờ người ta gọi Nguyễn là chúa Phật. Kể từ Phúc Nguyễn, họ Nguyễn ở Đàng trong xưng quốc tính là Nguyễn Phúc.

Năm Kỷ Mùi (1619), Trịnh Tùng đem quân vào đánh chúa Nguyễn ở Thuận Quảng, từ đây chúa Nguyễn không nộp thuế cống nữa.

Năm Quý Hợi (1623), nghe tin Trịnh Tùng bị bệnh nặng, con thứ là Xuân nổi loạn phóng lửa đốt phủ chúa, bức đời Tùng chạy ra ngoài thành, Phúc Nguyễn nói với các tướng:

- Tùng không biết có vua, Xuân không biết có cha, đạo trời báo ứng, thật chẳng lầm vậy. Rồi Phúc Nguyễn sai bắn 3 phát súng và kêu lên 3 tiếng. Nguyễn Hữu Dật (mới 16 tuổi, vì có học, được dùng làm văn thư) không hiểu, liền hỏi:

- Trịnh Tùng chết, con mới lập, muốn đánh thì đánh, muốn giữ thì giữ. Nay nổ súng và kêu to là sao vậy?

Phúc Nguyễn giải thích:

- Hữu Dật trẻ tuổi cậy hăng, chưa biết rơ lẽ. Ta muốn nhân cơ hội này nổi nghĩa binh để phệ Lê, nhưng đánh người trong lúc có tang là bất nhân, thừa lúc người lâm nguy là bất vợ. Huống chi ta với họ Trịnh còn có nghĩa thông gia, chi bằng trước hết đem lễ phúng viếng, xem xét tình hình, sau hãy liệu kế.

Nguyễn Phúc Nguyễn có Đào Duy Từ giúp sức càng vững mạnh hơn. Từ được Trần Đức Hoà tiến cử lên chúa Nguyễn năm Đinh Mão (1672) Nguyễn Phúc Nguyễn mừng lắm, phong cho từ tước Lộc kê hầu, chức Nha Nội úy tội tán. Duy Từ bày cho chúa Nguyễn kể sách trả lại sắc phong của vua Lê, không chịu nộp thuế cống cho họ Trịnh, đắp lũy Trường Dục lũy Thầy để phụng ngự, chống lại quân Trịnh. Kể sách của Duy Từ được chúa Nguyễn làm theo.

Đào Duy Từ cũng bày cho chúa Nguyễn phép duyệt đình, tuyển lính, thu thuế

theo các bậc hạng, ngạch ngược khác nhau. Nhờ đó việc thu thuế và huy động đóng góp của dân chúng được công bằng và ổn định. Tiềm lực quân sự và kinh tế của chúa Nguyễn ngày càng mạnh.

Đào Duy Từ còn tiến cử cho chúa Nguyễn một viên tướng tài ba, mưu lược như thần: Nguyễn Hữu Tiến. Quân lực Nguyễn từ đó ngày thêm mạnh. Đào Duy Từ chỉ giúp chúa Nguyễn 8 năm mà cơ nghiệp chúa Nguyễn thay đổi hẳn về chất, đất Đàng Trong trở nên có văn hiến và quy củ.

Năm Giáp Tuất (1634) Đào Duy Từ bị bệnh nặng, chúa Nguyễn thân tới thăm. Duy Từ khóc nói:

- Thần gặp được thánh minh, chưa báo đền được chút đỉnh, nay bệnh ốm đến thế này, còn nói gì nữa?

Đào Duy Từ mất, thọ 63 tuổi. Chúa Nguyễn rất thương tiếc, truy tặng Hiệp mưu đồng đức công thân đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, đưa về táng ở đất Tùng Châu (Bình Định). Công lao của Từ đứng đầu công thần khai quốc của nhà Nguyễn.

Một năm sau, năm Ất Hợi (1635) chúa Nguyễn Phúc Nguyên cũng qua đời ở ngôi 22 năm, thọ 73 tuổi, truyền ngôi cho con thứ hai là Nguyễn Phúc Lan. Sau triều đình Nguyễn truy tôn là Hy Tông Hiến Văn Hoàng đế. Nguyễn Phúc Nguyên có 11 con trai.

NGUYỄN PHÚC LAN (1635-1648)

Vợ Nguyễn Phúc Nguyên là con gái Mạc Kính Điển. Khi Kính Điển bại vong, bà theo chú là Cảnh Huống chạy vào Nam, cùng với chú ẩn ở chùa Lam Sơn, đất Quảng Trị. Nguyễn Thị Ngọc Dương, vợ Cảnh Huống lại là dì ruột của Nguyễn Phúc Nguyên, nhân đó bà tiến cháu mnh vào hầu chúa Nguyễn từ khi chưa lên ngôi.

Bà vợ họ Mạc này sinh được năm tri: con trưởng là Kỳ, làm Hữu phủ chưởng phủ sự, trấn thủ Quảng Nam, hàm Thiếu Bảo, tước Quận công; con trai thứ hai là Phúc Lan; con thứ ba là Trung, con thứ tư là Anh, thứ năm là Nghĩa chết sớm. Ba người con gái là Ngọc Liên, Ngọc Vạn và Ngọc Khoá. Năm Canh Ngọ (1630) bà mất, thọ 53 tuổi, được truy tôn Huy cùng tử thân Thuận phi.

Mùa hạ năm Tân Mùi (1631), Hoàng tử cả là Kỳ mất, Phúc Lan là con thứ hai được lập làm Thế tử, mở dinh Thuận Nghĩa. Năm Ất Hợi (1635), chúa Nguyễn Phúc Nguyên mất, Phúc Lan được nối ngôi, lúc này ông đã 35 tuổi, gọi là chúa Thượng.

Nghe tin Lan được nối ngôi Chúa, trấn thủ Quảng Nam là Anh nổi lên, bí mật đầu hàng họ Trịnh, mưu cướp ngôi chúa. Anh cho đắp lũy Cu Đê để cố thủ và bày thủy quân ở cửa biển Đà Nẵng chống lại chúa. Phúc Lan đánh bắt được, không nỡ giết kẻ ruột thịt, nhưng tướng sĩ đều xin giết để trừ hậu họa, kể cả đồ đảng có tên trong sổ "Đồng tâm".

Năm Kỷ Mão (1639) vợ của Tôn Thất Kỳ là Tống Thị vào yết kiến chúa Nguyễn. Tống Thị xinh đẹp lại khéo ứng đối, nhân vào gặp chúa, kêu khổ, xin chúa thương tnh và biểu chúa chuỗi ngọc Vạn Hoa. Phúc Lan thương tnh cho lưu lại cung phủ. Thị thần có người can, chúa không nghe.

Năm Canh Thìn (1640) quân Nguyễn do Nguyễn Hữu Dật thống suất đã chiếm được châu Bắc Bố Chính. Trịnh Tráng viết thư xin lại, chúa Nguyễn ra lệnh đồng ư. Từ đó Phúc Lan thấy việc biên cương không đáng lo nữa, rơi vào chăm vui yến tiệc, xây dựng cung thất, công dịch không ngớt, việc thổ mộc nặng nề, tốn kém. Nhưng còn may là quần thần can ngăn, chúa đổi sắc mặt nói:

- Đây là do người ta xu nịnh bày ra, thực không tự ý ta.

Tức thì bãi bỏ việc xây dựng.

Lại nói đến Tống Thị, khi đã được vào cung, đưa đón, thỉnh thác lấy ịnh chúa rất khéo, của cải chất đầy. Chương cơ Tôn Thất Trung mưu giết thị. Tống Thị viết thư và gửi một chuỗi ngọc nhờ cha là Tống Phúc Thông (ở đất Trịnh) đem biểu chúa Trịnh, xin Trịnh Tráng cất quân đánh Nguyễn. Tống Thị nguyện đem gia tài giúp quân lương. Tráng nhận được thư, liền đem các đạo quân thủy bộ vào đánh. Nguyễn Phúc Lan phải tự cầm quân đánh lại. Về sau, Phúc Lan không được khoẻ, trao binh quyền cho con trai là Nguyễn Phúc Tần và tướng Nguyễn Hữu Dật. Nhiều trận đánh lớn xảy ra, quân Nguyễn đại thắng bắt được vô số tù binh của Trịnh.

Trên đường rút quân, đến phà Tam Giang, Phúc Lan mất trên thuyền ngự. Chúa ở ngôi 13 năm, thọ 48 tuổi. Thế tử Nguyễn Phúc Tần khóc mời chúa lên ngôi gánh vác việc nước. Ông chú tử tế đã khuyên cháu lên ngôi cho danh chính ngôn thuận. Nguyễn Phúc Tần theo lời, lên nối ngôi, truy tôn cha là Thần tôn hiển chiêu Hoàng đế.

NGUYỄN PHÚC TẦN(1648-1687)

Hiền vương Nguyễn Phúc Tần (1620-1687, ở ngôi 1648 - 1687) là chúa Nguyễn thứ 4 trong lịch sử Việt Nam, người gốc Gia Miêu, huyện Tống Sơn, Thanh Hoá, Việt Nam.

Nguyễn Phúc Tần là con trai của Nguyễn Phúc Lan và bà vợ họ Đoàn, con gái thứ ba của Thạch quận công Đoàn Công Nhạc, người huyện Diên Phúc, tỉnh Quảng Nam. Bà là người minh mẫn, thông sáng, năm 15 tuổi nhân khi Nguyễn Phúc Lan cùng cha đi chơi Quảng Nam tình cờ gặp bà đang đi hái dâu ở bãi sông, nhìn trăng mà hát, đem lòng yêu mến, đưa vào hầu thế tử Phúc Lan.

Nguyễn Phúc Tần lúc đầu được phong là phó tướng Dũng Lê hầu, từng dẹp giặc ở cửa biển, được chúa Phúc Lan rất ngợi khen, năm Mậu Tý (1648) được phong là Tiết chế chủ quân, thay cha đánh phá quân Trịnh ở sông Gianh, khi Nguyễn Phúc Lan chết đột ngột, Tần mời chú là Trung lên gánh vác việc nước, xong ông này từ chối, Tần lên ngôi chúa, gọi là **chúa Hiền**.

Hiền vương là người chăm chỉ chính sự, xa rời nữ sắc, biết trọng người tài.

Có người con gái quê Nghê An rất xinh đẹp tên là Thị Thừa, được lấy vào cung phục vụ chúa. Chúa, nhân đọc sách Quốc ngữ, tới chuyện vua Ngô mất nước vì nàng Tây Thi liền tình ngộ sai Thị Thừa mang gươm bào cho chưởng dinh Nguyễn Phúc Kiêu, giấu thư trong dải áo ngấm sai Kiêu bỏ thuốc độc giết Thị Thừa trừ hậu họa.

Chúa rất trọng dụng hai tướng giỏi là Nguyễn Hữu Dật và Nguyễn Hữu Tiến, nhờ vậy quân Nguyễn nhiều lần vượt qua được sông Gianh tiến ra Đàng Ngoài. Năm 1656, sau hai năm tiến quân ra Bắc, quân Nguyễn đã chiếm được 7 huyện của Nghê An. Sau đợt tấn công đó, quân Nguyễn còn chiếm đóng đất Nghê An 5 năm. Sau đó bên Trịnh vốn có ưu thế hơn về quân đông tướng nhiều, các tướng Nguyễn dù giỏi nhưng quân Nguyễn đánh xa nhà lâu ngày không đủ lực lượng tiếp ứng, không thể chống đỡ hết lớp này tới lớp khác viện binh của quân Trịnh. Thêm vào đó, Nguyễn Phúc Tần lại tin yêu Nguyễn Hữu Dật hơn Nguyễn Hữu

Tiến nên các tướng sinh ra ganh ghét bất hoà. Năm 1660, quân Nguyễn cuối cùng bại trận, bị đẩy lùi khỏi Nghệ An và Bắc Bộ Chính, rút về bờ nam sông Gianh. Từ đó, Trịnh - Nguyễn cầm cự nhau trong nhiều năm và tới năm 1672 thì đình chiến.

Những năm sau đó, tướng Nguyễn Hữu Tiến mất năm 1666, tướng Nguyễn Hữu Dật mất năm 1681 đã làm phía chúa Nguyễn bị tổn thất lớn và nhân dân Đàng Trong cũng rất thương tiếc.

Năm Kỉ Mùi (1679), chúa Nguyễn cho phép Dương Ngạn Địch, một tướng cũ của triều Minh cùng với Trần Thượng Xuyên đem gia thuộc 3000 người và 50 chiến thuyền vào khai phá vùng Gia Định, Mỹ Tho, lập nên các phố xá đông đúc ở vùng đất mới, giao lưu thương mại với thuyền buôn của nhà Mãn Thanh, Tây phương, Nhật Bản.

Chúa Hiền là một vị chúa có tài, đức độ, vì thế trong thời gian ông này trị vì, nhiều vùng đất mới được mở mang, các kênh Trung Đan, Mai Xá được khơi đào, bờ cõi vô sự, thóc lúa được mùa, bớt lao dịch thuế má, nhân dân ngợi khen là thời thái bình.

Ông mất năm 1687, thọ 68 tuổi. Nhà Nguyễn sau truy tôn ông là *Thái Tông Hiếu Triết hoàng đế*.

NGUYỄN PHÚC TRẦN (1687-1691)

Nguyễn Phúc Tần có hai bà vợ chính. Bà họ Chu là cả, theo hầu chúa từ khi còn chưa lên ngôi chúa, sinh được hai trai một gái. Con trai là Diễm, được tấn phong Phúc Quận công; thứ hai là Thuần, được phong Hiệp quận công; con gái là Ngọc Tào. Bà vợ thứ hai là người họ Tống, quê ở huyện Tống Sơn (Thanh Hoá), là con gái Tống Phúc Khang, người cùng quê với nhà chúa, đã được phong tới Thiếu phó. Bà vợ họ Tống sinh được hai trai, Nguyễn Phúc Trấn lại là thứ hai, sinh năm Kỷ Sửu (1649). Khi người con trai cả do bà vợ họ Chu sinh ra chết, Nguyễn Phúc Tần cho rằng Trấn tuy là con bà hai nhưng lớn tuổi và hiền đức, phong cho làm Tả thủy dinh phó tướng Hoảng Âm hầu, làm phủ đệ tại dinh Tả thủy. Nguyễn Phúc Tần mất, Trấn đã 39 tuổi, được nối ngôi chúa. Bấy giờ gọi là chúa Nghĩa.

Nguyễn Phúc Trấn nổi tiếng là người rộng rãi, hình phạt và phú thuế đã nhẹ, trăm họ ai cũng vui mừng, quan lại cũ của tiên triều đều được trọng đãi.

Nguyễn Phúc Trấn bắt đầu quy định lại tang phục. Sở dĩ có lệnh này là vì bấy giờ thần dân ở trong ngoài thành quận, hễ nghe có quốc tang thì dù ở núi sâu hang cùng, dù là kẻ già, con trẻ, không ai là không lẫn khóc kêu gào: người chài cá thì bỏ thuyền, người chặt củi thì quên búa, người đi cày thì quên bờ, người đi chăn thì buông trâu, tiếng bi thương vang khắp gần xa. Nguyễn Phúc Trấn cho đây là ảnh hưởng của tập tục bản xứ người Chăm, không có lợi, liền chế định: Tôn thất và thần dân để tang 3 năm; từ cai đội trở lên để tang hai tuần Trung Nguyên; Nội ngoại đội chường, văn chức, câu kẻ thì để tang đến giỗ đầu; còn quân và dân thì để tang đến tết Trung Nguyên (Rằm tháng Bảy).

Thời chúa Nguyễn, quan hệ với người Chân Lạp vẫn rất tốt đẹp sau khi đã giết được kẻ phá đám là Hoàng Tiến (người Hoa). Chúa Nghĩa không thọ được lâu, sau 4 năm cầm quyền, bị bệnh rồi mất năm Tân Mùi (1691) lúc 43 tuổi.

NGUYỄN PHÚC CHU (1691-1725)

Nguyễn Phúc Chu là con cả của Nguyễn Phúc Trăn. Mẹ ông, người họ Tống, quê ở huyện Tống Sơn (Thanh Hoá), con của Thiếu phó Quận công Tống Phúc Vinh. Bà được hầu Nguyễn Phúc Trăn từ khi chưa lên ngôi. Đến khi chồng lên ngôi chúa, bà được thăng làm Cung tần. Sinh được con trai là Nguyễn Phúc Chu thì càng được chúa yêu quý vì bà phi của Phúc Trăn (không có con) càng vì nể và đem Phúc Chu về nuôi.

Nguyễn Phúc Chu sinh năm Ất Mão (1675), được cho nuôi ăn học khá cẩn thận vì thể văn hay chữ tốt, đủ tài lược văn võ. Khi nối ngôi chúa mới 17 tuổi, lấy hiệu là Thiên Túng đạo nhân. Đây là lần đầu tiên chúa Nguyễn lấy hiệu mới mẻ, sùng đạo Phật. Quả vậy, mới lên giữ chính, chúa rất quan tâm chiêu hiền đãi sĩ, cầu lời nói thẳng, nạp lời can gián, bỏ xa hoa, bớt chi phí, nhẹ thuế má giao dịch, bớt việc hình ngục. Vừa lên ngôi, chúa cho xây dựng một loạt chùa miếu; mở hội lớn ở chùa Thiên Mục, chùa núi Mỹ Am. Tự chúa cũng ăn chay ở vườn Côn Gia một tháng trời; chúa phát tiền gạo cho người nghèo thiếu. Đây là thời kỳ mà chiến tranh Trịnh - Nguyễn đã tạm ngừng hơn 30 năm, bờ cõi yên ổn. Nguyễn Phúc Chu có điều kiện mở rộng đất đai xuống phía Nam và đạt được những thành tựu đáng kể: đặt phủ Bình Thuận năm Đinh Sửu (1697) gồm các đất Phan Rang, Phan Rí trở về Tây, chia làm hai huyện An Phúc và Hoà Đa bắt đầu đặt phủ Gia Định: chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phúc Long, dựng dinh Trấn Biên (tức Biên Hoà), lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn, lập xã Minh Hương... Từ đó người Thanh đi lại buôn bán rất sầm uất.

Năm Mậu Tư (1708), chúa dùng Mạc Cửu làm tổng binh trấn Hà Tiên.

Ngoài tư cách là một vị chúa có học vấn cao thể hiện qua chính sự khá toàn diện và cởi mở. Nguyễn Phúc Chu còn là một người làm rất nhiều thơ. Ông có hàng chục bài thơ khóc vợ, tình ý rất tha thiết.

Năm Ất Tị (1725) Nguyễn Phúc Chu mất, ở ngôi 34 năm, thọ 51 tuổi. Phúc Chu là chúa có đông con nhất: 146 người, trai lẫn gái! Trong một bài thơ khóc vợ, chúa rất tự hào về điều đó:
dịch:

*Mình tuổi thọ ít, nhưng phúc thì nhiều,
Người ta thường đồn phúc trạch thơm trong cung họ Nguyễn.
Vàng ngọc hai hòm đều vứt bỏ;
Để lại con cháu đầy một nhà...*

Nếu tính riêng con trai, ông có 38 người.

NGUYỄN PHÚC CHÚ (1725-1738)

Chắc là Nguyễn Phúc Chu có rất nhiều vợ, nhưng chỉ thấy sử sách chép chuyện hai bà: bà họ Hồ và bà họ Nguyễn.

Bà thứ nhất họ Hồ, sau khi vào cung cho lấy họ Tống (các chúa Nguyễn thường lấy vợ họ Tống ở Tống Sơn Thanh Hoá), bà người huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên, con gái Trưởng Doanh Hồ Văn Mai.

Vào cung, bà được chúa yêu chiều, lấy làm Hữu cung tần thứ tư. Sau lại được lên làm Chiêu Nghi. Tính bà nhân thuận cung kính. Bà sinh được hai con trai, con trưởng là Phúc Chú, sau được nối ngôi chúa, con trai thứ là Phúc Tư, được phong Luận Quốc công.

Bà vợ họ Nguyễn là con gái của Tham chính Nguyễn Hữu Hiệp. Khi Phúc Chu mới được nối ngôi, bà được vào hầu ở nội đình, được cất nhắc làm Hữu cung tần thứ 5, rồi thăng Chánh nội phủ. Bà này có học hành và giáo dục cẩn thận, hầu chúa rất có tín nhiệm, được chúa yêu quý nhất. Bằng cứ là bà đã sinh cho chúa 11 người con, mùa thu năm Giáp Ngọ (1714) bà mất sớm. Chúa Nguyễn Phúc Chu thương nhớ, sai lập đàn chay trọng thể ở chùa Thiên Mụ và làm rất nhiều thơ về bà.

Nguyễn Phúc Chú sinh năm Bính Tư (1696), là con bà cả. Lúc đầu Phúc Chú được trao chức Cai cơ Đĩnh thịnh hầu. Năm Ất Mùi (1715), thăng làm chưởng cơ, làm phủ đệ tại cơ Tả Dưng. Đến khi chúa Phúc Chu mất, ông được nối ngôi (năm 1725) khi 30 tuổi, lã hiệu là Vân Truyền đạo nhân. Nguyễn Phúc Chú ở ngôi được 13 năm thì mất. Trong thời kỳ cầm quyền, chúa không có gì nổi bật ngoài hai việc:

Năm Quý Sửu (1733), chúa cho đặt đồng hồ nhập của Tây phương ở các dinh và các đồn tàu dọc biển. Sau đó có Nguyễn Văn Tú đã chế tạo được.

Năm Bính Thìn (1736), Mạc Cửu mất, con trai là Mạc Thiên Tứ được chúa Nguyễn cho làm Đô đốc trấn Hà Tiên. Tứ có tầm mắt nhìn xa biết rộng: cho miễn thuế, sai ba chiếc thuyền Long bài, xuất dương tìm mua các hàng quý hiếm dâng nộp, mở cục đúc tiền để tiện việc trao đổi. Thiên Tứ chia đặt nha thuộc, kén bổ quân ngũ, đắp thành lũy, mở phố chợ, khách buôn các nước đến họp đông đúc. Ông lại cn vời văn nhân thi sĩ, mở Chiêu Anh các, ngày ngày cùng nhau giảng bàn và xướng hoạ, để lại 10 bài thơ Vịnh cảnh Hà Tiên (Hà Tiên thập vịnh). Sau

hợp lại thành tập 320 bài của 25 tác giả Trung Quốc và 6 tác giả Việt Nam.

Năm Mậu Ngọ (1783) chúa Nguyễn Phúc Chú mất, thọ 43 tuổi, ở ngôi 13 năm.

NGUYỄN PHÚC KHOÁT (1738-1765)

Nguyễn Phúc Khoát là con Nguyễn Phúc Chú, sinh năm Giáp Ngọ (1714). Mẹ là người họ Trương ở huyện Tống Sơn, Thanh Hoá, con chương cơ Trương Phúc Phan. Vào hầu Phúc Chú từ khi còn chưa lên ngôi, được phong Hữu cung tần. Tính bà e lệ cẩn thận, dạy bảo nội chức có phong độ của hậu phi đời xưa. Bà sinh được 2 người con trai rồi mất năm bà mới 22 tuổi.

Nguyễn Phúc Khoát là con trưởng, được phong làm chương dinh Dinh tiền thủy chính hầu, làm phủ đệ tạ Cơ Tiên Dực ở Dương Xuân. Phúc Chú mất, Khoát được lên ngôi khi 25 tuổi, lấy hiệu là Từ Tế đạo nhân.

Nguyễn Phúc Khoát bắt đầu xưng vương. Năm Giáp Thìn (1744) đúc ấn Quốc vương, sau đó, ngày Kỷ Mùi, lên ngôi vua ở phủ chính Phú Xuân, ban chiếu bố cáo thiên hạ. Bộ máy chính quyền tư trên xuống cơ sở, các chức danh, tên gọi cũng thay đổi theo: phủ chúa gọi là Điện, đổi chữ "thân" làm chữ "tấu" khi có việc cần bàn với chúa. Tuy nhiên vua Nguyễn vẫn dùng niên hiệu vua Lê trong các văn bản hành chính. Đối với các thuộc quốc Cao Miên, Ai Lao, Xiêm... lại xưng là Thiên vương. Tôn hiệu các đời trước cũng được nâng lên phù hợp với cương vị mới của Quốc vương. Đối với anh em họ hàng gần thì phong tước Quận công. Hoàng tử vẫn xưng là Công tử; con trai trưởng là Thái công tử, cứ theo thứ tự mà xưng. Đặc biệt Nguyễn vương cho rằng con trai khó nuôi, nên gọi là con gái và ngược lại gái thì gọi là trai.

Cùng với thay đổi trên, triều phục bách quan cũng thay đổi. Các đơn vị hành chính địa phương cũng một phen thay đổi.

Từ năm Giáp Tuất (1754) để xứng đáng là kinh đô của Nguyễn vương, được xây dựng thêm hàng loạt điện đài mới theo quy mô đế vương: dựng hai điện Kim Hoa và Quang Hoa, các gác Dao Trí, Triệu Dương, Quang Thiên và các nhà Tự Lạc, Chính Quan, Trung Hoà, Di Nhiên cùng các đài Sướng Xuân, đảnh Thụy Vân, hiên Đồng Lạc, an Nội Viện, đảnh Giáng Hương. Ở thượng lưu sông Hương có phủ Dương Xuân, điện Trường Lạc, hiên Duyệt Vơ, chạm vẽ tinh xảo. Vườn hậu uyển có non bộ, đá lạ, hồ vuông, hào cong, cầu vịnh, thủy tạ. Tường trong, tường ngoài đắp rồng, hổ, lân, phượng, hoa cỏ. Gác Triệu Dương nhìn xuống dòng sông, có quy mô nguy nga. Phía trên phía dưới đô thành đều đặt quân xá và

đệ trách. Cho công hầu, chia ra từng ô như bàn cờ. Phía ngoài thành thì chợ phố liên tiếp, cây to um tùm, thuyền chài buôn bán đi lại như mắc cửi. Rờ ràng dưới thời chúa Nguyễn Phúc Khoát, kinh đô Phú Xuân trở thành nơi đô hội lớn, văn vật thanh dung lừng lẫy, đời trước chưa từng có.

Xây dựng xong kinh đô Chúa sai nhiều văn quan đề vịnh phong cảnh cố đô. Phú Xuân trở thành một thành phố nên thơ từ ngày ấy. Chúa Nguyễn đã đón tiếp các quốc vương láng giềng ở đất Phú Xuân.

Nguyễn Phúc Khoát đã tự xưng vương, ở ngôi được 27 năm. Năm Ất Dậu (1765), quốc vương băng, thọ 52 tuổi. Con trai thứ 16 lên nối ngôi.

NGUYỄN PHÚC THUẦN (1765-1777)

Nguyễn Phúc Thuần còn có tên húy là Hân, sinh năm Giáp Tuất (1751), con thứ 16 của Phúc Khoát. Mẹ Phúc Thuần, người họ Nguyễn, sinh được hai trai, Phúc Thuần là thứ hai. Năm Giáp Ngọ (1774) bà đi tu ở chùa Phúc Thành, sau đó mất (1804) được truy tôn là Tuệ Tĩnh thánh mẫu Nguyên sư, hiệu là Thiệu Long giáo chủ.

Chúa Phúc Khoát, lúc đầu lập Hoàng tử thứ 9 tên là Hiệu làm Thái Hoàng tử, Hiệu mất sớm, con trai của Hiệu là Hoàng Tôn Dương còn thơ ấu mà Hoàng tử cả là Chương cũng đã mất. Hoàng tử thứ hai là Nguyễn Phúc Luân cũng rất khôi ngô, theo thứ tự sẽ phải lập Hoàng Tôn Dương hoặc Nguyễn Phúc Luân lên ngôi. Phúc Khoát có ư lập Phúc Luân, nên đã trao Luân cho một thầy học nổi tiếng là Trương Văn Hạnh dạy bảo những điều cần thiết cho một người gánh vác ngôi vua. Phúc Khoát mất, tình hình lại thay đổi. Quyền thần Trương Phúc Loan không muốn lập Nguyễn Phúc Luân vì Luân đã lớn tuổi, khó bề lộng hành. Thế là Phúc Loan chọn lập Phúc Thuần con thứ 16 của Phúc Khoát, mới 12 tuổi lên ngôi.

Phúc Luân không được lập mà còn bị bắt giam. Nội hữu Trương Văn Hạnh - thầy dạy Phúc Luân cũng bị bắt giết. Phúc Luân không được nối ngôi trời, lo buồn cho tính mạng mà chết khi tuổi mới 33. Đến năm Minh Mệnh thứ 2 (1802) Luân được truy tôn hiệu là Hưng tổ.

Trải qua 9 đời chúa, đến đây nhà Nguyễn lại bị nạn quyền thần lấn lướt. Phúc Thuần nhỏ tuổi, lại không phải là người được sắp sẵn để lên ngôi, nay thật bở ngỡ trên ngai vàng. Mọi quyền hành đều do Trương Phúc Loan sắp đặt. Loan tự nhận là Quốc phó, giữ bộ Hộ quản cơ Trung tượng kiêm Tầu vu. Thực tế Trương Phúc Loan thâm tóm vào tay từ chính sự đến kinh tế. Các nguồn lợi chủ yếu của vương quốc Đàng Trong đều rơi vào tay Loan. Thuế sản vật các mỏ vàng Thu Bồn, Đồng Hương, Trà Sơn, Trà Vân... hàng năm Trương chỉ nộp vào ngân khố từ 1-2 phần mười số thu được. Các thứ lâm sản thủy sản đều chảy vào nhà Trương. Ngày nắng Loan cho đem phơi của cải quý báu làm sáng rực cả một góc trời!

Cả nhà họ Trương chia nhau nắm hết mọi chức vụ chủ chốt. Quyền và tiền họ

Trương lần át cả trong triều ngoài trấn. Có tiền có quyền, Loạn mặc sức hoành hành ngang ngược - người bấy giờ gọi là Trương Tần Cối.

Giữa lúc đó, Lại bộ thượng thư Nguyễn Cư Trinh, người có uy tín tài năng, trụ cột của Nguyễn triều qua đời (tháng 5 năm Đinh Hợi (1767)). Thế là họ Trương không còn ai ngăn cản nữa, càng ra sức làm nhiều việc càn rỡ, chẳng còn kiêng nể gì: bán quan buôn tước, ăn tiền tha tội, hình phạt phiền nhiễu, thuế má nặng nề, thần dân cực khổ và căm giận. Những người có tầm huyết và tài năng như Tôn Thất Dục, tinh thông kinh sử, thuật số, âm nhạc, bị Loạn tìm cách hãm hại. Tài chính kiệt quệ đến nỗi đặt sĩ Thuận Hoá là Ngô Thế Lân phải kêu lên triều đình. Nhưng mọi cố gắng của họ Ngô không được hồi âm.

Giữa lúc đó, anh em Tây Sơn do Nguyễn Nhạc cầm đầu dấy nghĩa ở Quy Nhơn, thanh thế ngày càng hùng lấy được dân chúng đồng tình ủng hộ. Thêm vào đó, tháng 5 năm Giáp Ngọ (1774) Trịnh lại đem đại quân vào đánh Nguyễn. Cả Tây Sơn lẫn Trịnh đều nêu khẩu hiệu trừ khử quyền thần Trương Phúc Loan và tôn phò Hoàng Tôn Dươg. Chiến tranh loạn lạc lại nổ ra, đất Thuận Hoá trước trừ phú là thế mà nay trăm bề xơ xác la liệt, "mỗi lẻ gạo trị giá một tiền, ngoài đường xác đói, người nhà có khi ăn thịt nhau".

Trước tình cảnh đó, không còn cách nào khác, tôn thất nhà Nguyễn cùng nhau hợp sức bắt trói Trương Phúc Loan nộp cho quân Trịnh. Tháng 12 năm 1774, quân Trịnh chiếm được Phú Xuân và đặt quan cai trị Thuận Hoá. Trong số quan lại nhà Trịnh được cử vào Thuận Hoá có Lê Quý Đôn (1776).

Tây Sơn tìm cách tạm hoà với Trịnh để yên mặt Bắc và có điều kiện đánh Nguyễn ở phía Nam. Đại quân Tây Sơn cả thủy lẫn bộ đánh vào Sài Gòn. Chúa Nguyễn chạy về Định Tường rồi lại sang Long Xuyên. Tháng 9 năm Đinh Dậu (1777) quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ thống lĩnh đánh chiếm Long Xuyên, chúa Nguyễn bị chết trận. Như vậy Nguyễn Phúc Thuần ở ngôi chúa 12 năm, khi chết mới 24 tuổi, không có con nối.

NGUYỄN PHÚC ÁNH (1780-1802)

Nguyễn Phúc Ánh còn có tên húy là Chủng và Noãn, sinh năm Nhâm Ngọ (1762), con thứ ba của Nguyễn Luân. Mẹ Nguyễn Ánh là con gái Diên Quốc Công Nguyễn Phúc Trung (có lẽ Phúc Trung được ban quốc tính), người làng Minh Linh, phủ Thừa Thiên. Khi Nguyễn Phúc Luân bị quyền thần Trương Phúc Loan phế truất rồi bắt giam năm Ất Dậu (1765), Nguyễn Ánh còn nhỏ (4 tuổi) đang ở nhà riêng. Năm Quý Tí (1773), Tây Sơn khởi nghĩa, Nguyễn Phúc Ánh 13 tuổi, theo chúa Phúc Thuận vào Quảng Nam. Mùa thu năm Đinh Dậu (1777) Nguyễn Phúc Thuận tử trận, Nguyễn Phúc Ánh một mình chạy thoát ra đảo Thổ Chu. Một tháng sau, Phúc Ánh tập hợp được một đội quân nghĩa dũng, binh sĩ mặc toàn đồ tang, quyết tử đánh chiếm lại Sài Gòn. Giúp Nguyễn Phúc Ánh lúc đó mới 17 tuổi có Đỗ Thanh Nhân và một số tướng lĩnh khác. Ánh ra sức xây dựng lực lượng, đắp lũy đất ở phía Tây sông Bến Nghé, đóng cọc gỗ ở các cửa cảng để phòng ngừa tấn công của Tây Sơn. Ánh đã có 50 chiến thuyền. Năm Canh Tử (1780) Phúc Ánh chính thức lên ngôi tại Sài Gòn, dùng ấn "Đại Việt quốc Nguyễn chúa vĩnh trấn chi bảo" làm ấn truyền quốc, niên hiệu thì vẫn theo chính sóc nhà Lê.

Tháng 3 năm Nhâm Dần (1782) Nhạc và Nguyễn Huệ kéo quân vào đánh Sài Gòn. Phúc Ánh chống lại ở cửa biển nhưng yếu sức đành thua trận. Phía Phúc Ánh lần này có cả sĩ quan Pháp tử trận. Ánh phải cưỡi thuyền nhỏ chạy ra biển, đến trú ở đảo Phú Quốc. Đại quân của Tây Sơn rút về Qui Nhơn, tháng 8 năm Nhâm Dần (1782) Ánh lại thu thập tàn quân trở lại Gia Định.

Tháng 2 năm Quư Mão (1783) Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ lại kéo vào đánh cửa biển Cần Giò, quân Nguyễn tan tác. Tôn Thất Mân, Dương Công Trừng bị bắt hoặc chết, Chu Văn Tiếp bỏ chạy. Nguyễn Ánh (tức Nguyễn Phúc Ánh) cùng với 5, 6 người tùy tùng, 100 lính chạy về Ba Giồng. Tháng 4 năm đó, bị Nguyễn Huệ đuổi gấp, Ánh phải cưỡi trâu lội qua sông thoát thân rồi đem mẹ, vợ con ra Phú Quốc. Thủy quân Tây Sơn truy đuổi đến tận đảo. Tình thế cực kỳ nguy khốn song nhờ cai cơ Lê Phúc Diên mặc áo ngự đứng đầu thuyền giả làm Nguyễn Vương đánh lạc hướng Tây Sơn, Nguyễn Ánh chạy thoát ra đảo Côn Lôn. Phò mã Trương Văn Đa liền kéo thủy quân Tây Sơn ra vây chặt 3 vng quanh đảo, chúa Nguyễn như "cá nằm trên thớt", bỗng một trận bão lớn làm thiệt hại nặng

thủy quân Tây Sơn, Nguyễn Ánh thoát được đến họn Cổ Cốt, sau lại về Phú Quốc. Thất bại liên tiếp, Nguyễn Ánh phải trao con là Hoàng tử Cảnh mới 4 tuổi cho Bá Đa Lộc làm con tin sang cầu viện người Pháp. Rồi Nguyễn Ánh từ biệt mẹ và vợ con đem quân chạy ra ngoài khơi. Nguyễn Ánh chơi vơi ngoài biển suốt một tuần liền, thiếu lương ăn, nước ngọt, quân sĩ tưởng khó thoát chết, nhưng nhờ may mắn mà sống sót. Những ngày tháng bôn tẩu ở ngoài, Nguyễn Ánh thường chỉ dùng cơm với mắm tôm và các loại gia vị như hồ tiêu, ớt, hồi hương, quế chi, tỏi, gừng, ô mai tán nhỏ hoà lẫn với nhau. Bữa nào cũng đạm bạc như vậy. Nguyễn Ánh thường cho bày tô cùng ăn và bảo: "Lam chướng ở rừng ở biển, ăn các thứ này tốt lắm; và để tỏ ra cùng cá khanh tân khổ có nhau".

Tháng 2 năm Giáp Thìn (1784), Nguyễn Ánh đem theo cả mẹ và vợ con chạy sang Xiêm nương thân và cầu viện. Mùa hè năm đó, Nguyễn Ánh dẫn quân Xiêm gồm 2 vạn thủy quân và 300 chiến thuyền kéo về Sài Gòn, Gia Định. Nhờ có viện binh, Nguyễn Ánh chiếm lại Ba Xắc, Trà Ôn, Môn Thít, Sa Đéc...

Tháng 12 năm Giáp Thìn (1784), Nguyễn Nhạc được tin cấp báo, tức thì sai Nguyễn Huệ đem quân vào cứu Sài Gòn. Quân Tây Sơn mai phục ở Rạch Gầm và Xoài Mút (tỉnh Định Tường), rồi dụ quân Xiêm vào trận. Quân Xiêm đại bại, Chiêu Tăng, Chiêu Sương cùng vài nghìn sĩ tốt theo đường núi chạy về nước. Nguyễn Ánh đi Trấn Giang rồi sang Xiêm, xin trú ở Long Kỳ (người Xiêm gọi là Đồng Khoai, ở ngoài thành Vọng Các) sai người đón mẹ và vợ con đến. Quân Nguyễn nhờ đất Xiêm mà sản xuất, trồng cấy, đóng chiến thuyền, tích trữ lương thực, thu nạp quân sĩ, đợi thời cơ. Lưu trú trên đất Xiêm, Nguyễn Ánh đã giúp vua Xiêm đánh bại Diên Điện,... Vua Xiêm thán phục, đem vàng lụa đến tạ ơn và hứa giúp Nguyễn Ánh lấy lại Gia Định. Sau trận đánh Diên Điện, Nguyễn Ánh còn giúp vua Xiêm đánh lại quân Chà Và.

Năm Đinh Mùi (1787), trước lực lượng hùng mạnh của Nguyễn Ánh, lại được Bồ Đào Nha giúp đỡ, vua Xiêm tỏ ra không bằng lòng. Biết vua Xiêm không giúp gì hơn, Nguyễn Ánh lặng lẽ rút quân về nước, dùng kế ly gián giết Phạm Văn Tham, đuổi Nguyễn Lưu chiếm lại Sài Gòn - Gia Định tháng 8 năm Mậu Thân (1788). Thế là trong khi Nguyễn Nhạc bắt lực chỉ biết bo bo giữ Qui Nhơn, Nguyễn Huệ phải lo đối phó với tình hình Bắc Hà, đánh đuổi 20 vạn quân Thanh, Nguyễn Ánh ở Gia Định nắm thời cơ chuẩn bị, củng cố lực lượng. Nguyễn Ánh còn sai sứ thần Phan Văn Trọng và Lâm Đồ mang thư và 50 vạn cân lương sang giúp nhà Thanh. Năm Kỷ Dậu (1789), Hoàng tử Cảnh từ phương Tây về nước, Cảnh đi cùng Bá Đa Lộc sang Pháp cầu viện, lên đênh trên biển và hải cảng các nước, hai năm sau mới đến Paris. Hoàng tử Pháp tiếp đãi theo vương lễ song chưa giúp được gì. Vĩ triều đĩnh còn gặp khó khăn. Cảnh về đến Gia Định vừa

đúng bốn năm đi xa. Hai sĩ quan Pháp ở lại phụng sự Chúa, được Ánh đặt tên là Thăng và Chấn, cấp một nghìn quan tiền, trao cho chức Cai đội.

Trên lãnh địa của mình, Nguyễn Ánh đã hết sức cố gắng nhanh chóng tăng cường binh lực và mọi mặt. Một loạt chính sách được ban hành: đặt quan điền ấn, chuyên lo việc làm ruộng, thi hành phép ngụ binh cư nông, trai tráng khi cần là lính chiến, hết trận về làm ruộng, định lệ khuyến nông, đặt đồn điền... Nguyễn Ánh đặc biệt quan tâm đến phong thương và đãi ngộ tướng sĩ trận vong hoặc có công lao. Nguyễn Ánh đặt quan hệ tốt với các nước láng giềng, nhất là bính sĩ Xiêm nhằm tăng cường thanh thế. Đối với Châu Âu đang giúp rập, Ánh hết sức ưu ái. Tháng 9 năm Kỷ Mùi (1799) Bá Đa Lộc, giáo sĩ người Pháp, ân nhân của Nguyễn Ánh qua đời. Ánh cho cử hành tang lễ cực kỳ trọng thể. Thi hài được ướp thuốc thơm, quan tài bằng gỗ tứ thiết, chuyển từ Diên Khánh về Gia Định quàn trong hai tháng, làm đúng quốc tang, truy tôn là Thái phó Bi Nhu Quận công.

Một ngôi nhà mồ bằng gỗ quý được xây cất, ngày đêm có 50 lính canh phòng cẩn mật. Người thời bấy giờ đã nói rằng: xem cái chết của một đạo trưởng là quốc tang, dùng đến nghi lễ trang nghiêm trọng thể bậc nhất như thế quả là từ cổ chí kim, nước Nam chưa làm thế bao giờ!

Thế rồi, vừa ra sức củng cố và phát triển lực lượng, từ 1792 Nguyễn Ánh bắt đầu mở các đợt tấn công ra Qui Nhơn theo chiến thuật "tầm ăn lá dâu" và theo từng mùa gió nồm: "Gặp nồm thuận thì tiến, vãn thì về; khi phát thì quân lính đủ mặt, về thì tản ra đồng ruộng". Sau cái chết của Quang Trung, Nguyễn Ánh càng ráo riết thực thi chiến thuật trên. Năm Kỷ Mùi (1799), Nguyễn Ánh bắt đầu giành được thế áp đảo, khiến Nguyễn Quang Toản non yếu, nội bộ lục đục không sao chống nổi. Sau khi Nguyễn Quang Toản mất vào tháng 7 năm Nhâm Tuất (1802). Nguyễn Ánh lên ngôi hoàng đế.

Nhà Tây Sơn (1778-1802)

Các vị vua	Niên hiệu	Tên húy	Năm trị vì	Tuổi thọ
Thái Đức Hoàng Đế	Thái Đức	Nguyễn Nhạc	1778-1793	
Thái Tổ Vũ Hoàng Đế	Quang Trung	Nguyễn Huệ	1788-1792	40
Cảnh Thịnh Hoàng Đế	Cảnh Thịnh Bảo Hưng	Nguyễn Quang Toản	1792-1802	20

NGUYỄN NHẠC (1778-1793)

Ba anh em Tây Sơn, Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ được gọi là "Tây Sơn tam kiệt". Tổ tiên nhà Tây Sơn vốn ở làng Hương Cái, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Họ theo chúa Nguyễn vào lập nghiệp miền Nam khi chúa Nguyễn vượt Lũy Thầy đánh ra đất Lê - Trịnh tới Nghệ An vào niên hiệu Thịnh Đức (1653 - 1657) đời Lê Thần Tông. Ông cố của "Tây Sơn tam kiệt" tên là Hồ Phi Long, vào giúp việc cho nhà họ Đinh ở thôn Bằng Chân, huyện Tuy Viễn (tức An Nhơn), cưới vợ họ Đinh và sinh được một trai tên là Hồ Phi Tiên. Hồ Phi Tiên không theo việc nông mà bỏ đi buôn trâu ở ấp Tây Sơn, cưới vợ và định cư tại đó. Bà vợ tên là Nguyễn Thị Đồng, con gái duy nhất của một phú thương đất Phú Lạc, do đó nên họ đổi con cái từ họ Hồ sang họ Nguyễn của mẹ. Vì vậy, người con có tên là Nguyễn Phi Phúc. Nguyễn Phi Phúc cũng chuyên nghề buôn trâu và trở nên mỗi ngày mỗi giàu có. (Cũng có tài liệu cho rằng họ Hồ đã đổi theo họ chúa Nguyễn ngay từ khi mới vào Nam).

Nguyễn Phi Phúc có 8 người con, trong đó có ba người con trai: Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ. Lớn lên, ba anh em được đưa đến thụ giáo cả văn lẫn võ với thầy Trương Văn Hiến. Chính người thầy này đã phát hiện được khả năng khác thường của Nguyễn Huệ và khuyên ba anh em khởi nghĩa để xây dựng đại nghiệp. Tương truyền câu sấm: "Tây khởi nghĩa, Bắc thu công" là của ông.

Trong những năm đầu tiên, Nguyễn Nhạc đóng vai trò quan trọng nhất. Tương truyền trước khi nổi dậy ông từng đi buôn trâu nên được gọi là Hai Trâu. Có sách nói Nguyễn Nhạc làm chức biện lại nên còn gọi là Biện Nhạc. Sử nhà Nguyễn chép rằng ông được chúa Nguyễn giao cho việc thu thuế trong vùng nhưng mang tiền thu thuế đánh bạc mất hết, cùng quần phải nổi dậy. Tuy nhiên theo một số nhà sử học, tình tiết này thực chất là dụng ý nói xấu người "phản loạn" của nhà Nguyễn sau khi họ đã thắng trận mà thôi.

Từ khi chúa Nguyễn Phúc Khoát chết (1765), chính sự họ Nguyễn ở Đàng Trong rối ren quanh việc chọn người lên ngôi chúa. Khoát vốn trước lập con thứ 9 là Hiệu làm thế tử, nhưng Hiệu mất sớm, để lại người con là Dương. Con cả của

Khoát là Chương cũng đã mất. Đáng lý ra theo thứ tự khi Khoát mất, phải lập người con thứ hai là Luân lên ngôi, nhưng quyền thần Trương Phúc Loan nắm lấy triều chính, tự xưng là “Quốc phó”, giết Luân mà lập người con thứ 16 của Khoát là Thuần mới 12 tuổi lên ngôi, tức là Định vương, để dễ về thao túng. Trong triều cũng như bên ngoài dư luận nhiều người bất bình vì khi Luân đã chết thì ngôi chúa lẽ ra phải thuộc về Nguyễn Phúc Dương.

Nhân cơ hội đó, Nguyễn Nhạc tập hợp lực lượng nổi dậy ở ấp Tây Sơn. Quân Tây Sơn bao gồm người Kinh, người Thượng, người Hoa tham gia rất đông. Khởi phát từ ấp Tây Sơn, ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ, Nguyễn Huệ tập hợp lực lượng, ban đầu chủ yếu là đồng bào người Thượng, đứng lên khởi nghĩa. Lấy danh nghĩa chống lại Quốc phó Trương Phúc Loan, ủng hộ hoàng tôn Nguyễn Phúc Dương là cháu đích tôn của Vũ vương Nguyễn Phúc Khoát, Nguyễn Nhạc phát cờ nổi dậy năm 1771. Bởi Tây Sơn mang danh nghĩa ủng hộ hoàng tôn Dương và khi đánh trận thường la ó ầm ĩ nên dân gian có câu:

"Bình triều là bình Quốc phó

Bình ó là bình Hoàng tôn"

Sau khi đứng vững ở địa bàn ấp Tây Sơn, năm sau, cuộc khởi nghĩa lan rộng và nghĩa quân đã thắng một số trận chống lại quân chúa Nguyễn được phái tới đàn áp cuộc khởi nghĩa. Bấy giờ ở Quy Nhơn có nhà giàu là Huyền Khê thường giúp tài chính cho Nguyễn Nhạc, nhân đó ông sắm thêm được nhiều vũ khí và chiêu mộ thêm được nhiều quân.

Năm 1773, Nguyễn Nhạc đánh chiếm ấp Kiến Thành, rồi chia cho các tướng cùng coi giữ: chủ trại nhất Nguyễn Nhạc giữ hai huyện Phù Ly và Bồng Sơn, chủ trại nhì Nguyễn Thung giữ huyện Tuy Viễn, chủ trại ba Huyền Khê coi việc hậu cần. Không những tập hợp cả những tay lục lâm như Nhưng Huy, Tứ Linh, Nguyễn Nhạc còn mật liên lạc với nữ chúa của nước Chiêm Thành sót lại lúc đó đem quân đóng ở trại Thạch Thành để cứu lẫn nhau.

Sau khi đứng vững ở căn cứ, Nguyễn Nhạc quyết định đánh thành Quy Nhơn, một trọng trấn của Đàng Trong, vốn xưa là kinh thành Đồ Bàn của nước Chiêm Thành cũ. Quy Nhơn là trung tâm của khu vực Nam Trung bộ, nếu làm chủ Quy Nhơn có thể làm chủ cả khu vực này.

Để đánh chiếm thành, Nguyễn Nhạc đã vận dụng mưu kế rất táo bạo. Ông tự ngồi vào cũi cho quân lính khiêng tới thành Quy Nhơn nộp cho tướng giữ thành

là Nguyễn Khắc Tuyên, giả làm quân lính phản Tây Sơn, bắt tướng “giặc” về hàng với chúa Nguyễn. Khắc Tuyên tin là thật nên cho quân áp giải Nguyễn Nhạc vào. Nửa đêm, quân Tây Sơn trá hàng mở cũi cho Nguyễn Nhạc, ông cùng binh lính nổi dậy phối hợp với quân ngoại viện từ ngoài ủa vào đánh chiếm thành Quy Nhơn. Nguyễn Khắc Tuyên vội bỏ cả gia đình và ẩn tén chạy trốn.

Từ Quy Nhơn, Nguyễn Nhạc tiến ra đánh chiếm Quảng Ngãi. Sau đó ông đem quân vào đánh Phú Yên. Đến cuối năm 1773, quân Tây Sơn thắng như tré tre, nhanh chóng chiếm được Phú Yên, Diên Khánh, Bình Khang, Bình Thuận, quân Nguyễn phải rút vào Nam bộ.

Đầu năm 1774, chúa Nguyễn sai Tôn Thất Thăng mang quân từ Quảng Nam vào đánh Tây Sơn nhưng vừa thấy quân Tây Sơn, Thăng đã bỏ chạy. Giữa năm 1774, chúa Nguyễn lại cử Tống Phúc Hiệp mang quân từ Gia Định theo hai đường thủy bộ ra đánh Nam Trung bộ, nhanh chóng lấy lại Bình Thuận, Diên Khánh, Bình Khang. Nguyễn Nhạc chỉ còn làm chủ từ Phú Yên ra Quảng Ngãi.

Tuy nhiên lúc Tây Sơn vừa mất Bình Khang thì phía bắc lại có biến. Nhân lúc Đàng trong rối ren, cuối năm 1774, chúa Trịnh Sâm cử lão tướng Việp quận công Hoàng Ngũ Phúc làm Bình Nam thượng tướng quân, mang 4 vạn quân vượt sông Gianh nam tiến, cũng lấy lý do trừ khử Trương Phúc Loan, lập Nguyễn Phúc Dương. Quân Trịnh lần lượt chiếm Bồ Chính, Đồng Hới và tiến đến Thuận Hoá. Quân Nguyễn yếu thế, chúa Nguyễn phải trói Trương Phúc Loan nộp quân Trịnh, nhưng sau đó Hoàng Ngũ Phúc vẫn tiến quân, đầu năm 1775 đánh chiếm Phú Xuân. Chúa Nguyễn không chống nổi phải bỏ chạy vào Quảng Nam.

Nguyễn Nhạc nhân thời cơ đó mang quân hai đường thủy bộ ra đánh Quảng Nam. Nguyễn Phúc Thuần vội bỏ Quảng Nam theo đường biển trốn vào Gia Định, để lại Nguyễn Phúc Dương. Tháng 2 năm 1775, quân Trịnh tiến vào Quảng Nam. Quân Tây Sơn cũng tiến ra, lùng bắt được Phúc Dương. Quân Trịnh vượt đèo Hải Vân và đụng độ với quân Tây Sơn. Nguyễn Nhạc cử hai tướng người Hoa là Tập Đình làm tiên phong, Lý Tài làm trung quân đánh Trịnh. Hoàng Ngũ Phúc đang đà thắng lợi, đánh bại quân Tây Sơn ở Cầm Sa. Tập Đình bỏ chạy tháo thân theo đường biển về Trung Quốc. Nguyễn Nhạc phải rút quân về Quy Nhơn.

Nhân lúc Nguyễn Nhạc thua trận, Tống Phúc Hiệp lại từ Bình Khang ra đánh Phú Yên, quân Tây Sơn lại thua phải co về Quy Nhơn. Như vậy địa bàn của

Nguyễn Nhạc chỉ còn Quy Nhơn và Quảng Ngãi.

Tình thế của Nguyễn Nhạc và quân Tây Sơn lúc đó rất nguy ngập. Cả quân Trịnh lẫn quân Nguyễn từ hai đàng đánh tới đều đang ở thế thắng trận. Nếu mang quân ra đương đầu với cả hai phía thì chắc chắn Nguyễn Nhạc sẽ bị tiêu diệt. Đứng trước tình thế đó, ông đã sáng suốt đưa ra quyết định đúng đắn.

Nhận thấy quân Trịnh đang ở thế thắng liên tiếp từ khi vào nam, tiềm lực của Bắc hà lại lớn không thể đương đầu, Nguyễn Nhạc quyết định xin giảng hoà với chúa Trịnh để tập trung vào chiến trường phía nam. Ông sai người đến chỗ Hoàng Ngũ Phúc xin đầu hàng và làm tiên phong cho chúa Trịnh để đánh chúa Nguyễn. Quân Trịnh đi xa bấy giờ đã mệt mỏi, quân sĩ nhớ nhà, Hoàng Ngũ Phúc cũng muốn mượn sức Tây Sơn diệt họ Nguyễn nên nhân danh chúa Trịnh cho Nguyễn Nhạc hàng, phong làm “Tây Sơn trưởng hiệu tráng tiết tướng quân”. Dù thế, quận Việp lão luyện vẫn không lui quân, đóng sát địa giới Quảng Ngãi, định chờ nếu Tây Sơn bại trận sẽ tiến vào chiếm Quảng Ngãi và Quy Nhơn.

Tạm yên mặc bắc nhưng Nguyễn Nhạc ở vào tình thế chỉ có một lựa chọn là phải thắng trận để chiếm lại Phú Yên từ tay quân Nguyễn, nếu không sẽ bị quân Trịnh đánh chụp.

Trong tình thế các tướng đều thua trận bực nhược, Nguyễn Nhạc quyết định cử em là Nguyễn Huệ, mới 23 tuổi, người sau này trở thành nhà quân sự kiệt xuất của Tây Sơn, làm chủ tướng mang quân vào nam. Để hỗ trợ cho Nguyễn Huệ, nhân năm con bài Nguyễn Phúc Dương trong tay, Nguyễn Nhạc gả con gái cho Dương, rồi sai người vào Phú Yên điều đình với Tổng Phúc Hiệp việc lập Phúc Dương làm chúa và cùng đánh Trịnh. Việc đàm phán đến nửa chừng thì Nguyễn Huệ kéo quân tới đánh khiến Hiệp không kịp trở tay. Nguyễn Huệ bắt sống Nguyễn Khoa Kiên, giết Nguyễn Văn Hiền, Hiệp bỏ chạy. Tướng Nguyễn ở Bình Khang là Bùi Công Kế mang quân ra cứu bị Nguyễn Huệ bắt sống. Tướng khác là Tống Văn Khôi ở Khánh Hoà ra đánh cũng bị Nguyễn Huệ giết tại trận.

Hoàng Ngũ Phúc nhân lúc Tây Sơn mang quân vào nam liền lần tới đóng quân ở Chu Ô thuộc Quảng Ngãi, nhưng sau nghe tin Nguyễn Huệ thắng trận không dám tiến nữa. Để tăng thêm thanh thế, Nguyễn Nhạc yêu cầu quận Việp phong chức cho em và Nguyễn Huệ được phong làm “Tây Sơn hiệu tiên tướng quân”. Ít lâu sau vì tuổi già sức yếu, quận Việp bỏ Quảng Nam lui về Phú Xuân rồi giao lại thành này cho các tướng dưới quyền, còn mình dẫn đại quân về bắc.

Nhân lúc quân Trịnh rút khỏi Quảng Nam, các tướng cũ của họ Nguyễn lại nổi dậy chiếm nơi này. Nguyễn Nhạc lại điều Nguyễn Huệ từ Phú Yên ra đánh tan quân Nguyễn, lấy lại Quảng Nam.

Nguyễn Huệ ra bắc để lại tướng người Hoa là Lý Tài giữ thành Phú Yên. Tài bất mãn vì mất chức chánh tướng về tay Nguyễn Huệ nên nghe theo lời dụ của Tổng Phúc Hiệp, sang hàng chúa Nguyễn. Tây Sơn lại mất Phú Yên.

Để chia thể quân Nguyễn, đầu năm 1776, Nguyễn Nhạc sai Nguyễn Lữ mang quân theo đường thủy vào đánh Gia Định. Nguyễn Phúc Thuần bỏ chạy về Bà Rịa. Nguyễn Lữ chiếm được Gia Định nhưng không lâu sau các tướng Nguyễn là Đỗ Thanh Nhân, Mạc Thiên Tứ, Tổng Phúc Hiệp, Lý Tài đang tụ tập dần về Nam Bộ. Nguyễn Lữ liền thu hết kho tàng của chúa Nguyễn rút về Quy Nhơn.

Tháng 10 năm 1776, Nguyễn Phúc Dương bỏ trốn từ Quy Nhơn về Gia Định, gọi Lý Tài làm vây cánh. Tài tranh công với Đỗ Thanh Nhân, hai bên đánh nhau. Nhân thua bỏ Gia Định về Ba Giồng. Tài ép Thuần nhường ngôi cho Dương làm Tân chính vương, còn Thuần làm Thái thượng vương.

Tháng 3 năm 1777, Nguyễn Nhạc lại cử Nguyễn Huệ làm tướng mang quân thủy vào đánh Gia Định. Lý Tài thua trận bỏ chạy khỏi thành, đưa 2 chúa Nguyễn về Hóc Môn. Sau Tài rút khỏi Hóc Môn bị Đỗ Thanh Nhân đón đường giết chết. Thuần theo Nhân giữ Tranh Giang, Dương theo tướng Trương Phúc Thận giữ Tài Phụ. Nguyễn Huệ chia đường đánh bại cả hai cánh quân Nguyễn. Thuần và Nhân bỏ chạy về Cần Thơ cầu viện Mạc Thiên Tứ (tướng người Hoa), còn Dương bỏ chạy về Ba Việt (Bến Tre).

Nguyễn Huệ đánh bại Mạc Thiên Tứ. Thuần sai Nhân lên ra Bình Thuận cầu cứu Chu Văn Tiếp, Trần Văn Thúc. Nguyễn Nhạc nhân lúc Nguyễn Huệ thắng trận ở Nam bộ cũng cử binh đánh Phú Yên, Bình Thuận. Một cánh quân Tây Sơn ở Biên Hòa chặn đánh giết chết Trần Văn Thúc. Chu Văn Tiếp bỏ chạy. Nguyễn Nhạc chiếm lại Phú Yên đến Bình Thuận.

Tháng 9 năm 1777, Nguyễn Huệ mang quân bao vây tấn công Ba Việt, bắt sống Nguyễn Phúc Dương và toàn bộ quân tướng. Dương và 18 tướng tùy tùng bị đưa về Gia Định xử tử.

Nguyễn Phúc Thuần bại trận bỏ Cần Thơ sang Long Xuyên, định chờ Mạc Thiên Tứ lấy tàu để chạy sang Trung Quốc cầu viện nhà Thanh nhưng bị quân Tây Sơn đuổi đến nơi, bắt được Thuần mang về Gia Định xử tử tháng 10 năm 1777.

Nguyễn Ánh, Đỗ Thanh Nhân và Mạc Thiên Tứ trốn thoát mỗi người một nơi.

Nguyễn Nhạc làm chủ toàn bộ đất đai từ Quảng Nam đến Hà Tiên. Năm 1778, ông lên ngôi hoàng đế, lấy niên hiệu là Thái Đức, không ràng buộc với chính quyền vua Lê chúa Trịnh ở Bắc Hà nữa.

Sau khi Nguyễn Huệ trở về Quy Nhơn, các tướng Nguyễn là Đỗ Thanh Nhân, Chu Văn Tiếp nổi dậy, đón Nguyễn Ánh về lập làm chúa, chiếm lại Gia Định. Được các lực lượng phương Tây như Pháp, Bồ Đào Nha giúp sức, Ánh lại mạnh lên. Năm 1778, vua Thái Đức sai tướng vào đánh nhưng lại bị thua và mất thêm Bình Thuận.

Năm 1781, Ánh sợ uy quyền của Nhân quá lớn nên giết Nhân, lại đem quân đánh ra Bình Khang nhưng bị quân của vua Thái Đức đánh bại. Tháng 3 năm 1782, vua Thái Đức và Nguyễn Huệ mang quân thủy bộ nam tiến, phá tan quân Nguyễn, giết chết cai cơ người Pháp là Manuel (Mạn Hoè). Nguyễn Ánh bỏ chạy về Hậu Giang. Chu Văn Tiếp từ Bình Thuận vào cứu bị đánh bại phải co về. Ánh cùng thế sai người sang Xiêm cầu viện.

Vua Thái Đức chiếm lại Nam bộ, sai người giao hảo với Chân Lạp (Campuchia) và đề nghị hợp tác đánh Nguyễn Ánh. Chân Lạp chia quân đón bắt được đoàn cầu viện Xiêm của Ánh và suýt bắt được Ánh. Ánh trốn ra đảo Phú Quốc.

Nguyễn Nhạc rút quân về bắc, Chu Văn Tiếp lại từ Bình Thuận mang quân vào đánh chiếm được Gia Định và đón Nguyễn Ánh trở về. Tháng 2 năm 1783, Nguyễn Nhạc lại sai Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ mang quân nam tiến.

Dù Nguyễn Ánh đã lập tuyến phòng thủ trước vẫn bị quân Tây Sơn phá tan, Ánh bỏ chạy về Đồng Tuyên. Nguyễn Huệ đánh phá Đồng Tuyên, Ánh bỏ chạy ra Hà Tiên rồi trốn ra đảo Phú Quốc. Tháng 8 năm 1783, quân Tây Sơn truy kích, Ánh chạy một vòng ra các đảo Cỏ Long, Cỏ Cốt rồi lại quay về Phú Quốc. Quân Tây Sơn vây đánh nhưng lúc đó có bão biển, các thuyền Tây Sơn phải giãn ra, sau 7 ngày đêm lênh đênh trên biển, Ánh thừa cơ lại trốn thoát, chạy hãn ra đảo Thổ Chu cách xa đất liền rồi đầu năm sau tự mình sang Xiêm cầu viện.

Nguyễn Ánh cầu viện được quân Xiêm, trở lại Nam bộ năm 1784 nhưng sang đầu năm 1785 lại bị Nguyễn Huệ phá tan trong trận Rạch Gầm – Xoài Mút nổi tiếng (xem bài về nhà Tây Sơn và Nguyễn Huệ), Chu Văn Tiếp bị giết. Ánh phải chạy sang Xiêm sống lưu vong.

Năm 1782, Bắc hà có biến, phe người con lớn của chúa Trịnh Sâm vừa chết là Trịnh Tông làm binh biến lật đổ người con nhỏ mới được lập là Trịnh Cán. Một tướng Bắc hà là Nguyễn Hữu Chỉnh (thủ hạ cũ của Hoàng Ngũ Phúc) không hợp tác với Trịnh Tông nên bỏ vào nam hàng Tây Sơn và được vua Thái Đức tin dùng.

Năm 1786, khi tình hình phía nam đã tạm yên, Hữu Chỉnh khuyên vua Thái Đức đánh Phú Xuân để khôi phục lại đất đai của chúa Nguyễn trước đây. Vua Thái Đức đồng ý, liền cử Nguyễn Huệ làm chỉ huy cùng các tướng Nguyễn Hữu Chỉnh và phò mã Vũ Văn Nhậm (con rể vua Thái Đức) bắc tiến.

Quân Trịnh ở Phú Xuân bị quân Tây Sơn dùng kế lừa khiến mất cảnh giác và nghi ngờ lẫn nhau. Tháng 5 năm 1786, Nguyễn Huệ nhanh chóng đánh chiếm thành Phú Xuân. Nghe theo kế của Nguyễn Hữu Chỉnh - người muốn trả thù Trịnh Tông, Nguyễn Huệ quyết định mang quân ra đánh Thăng Long mà không hỏi ý vua anh. Vua Thái Đức nghe tin em đã mang quân bắc tiến, sai người đuổi theo gọi về nhưng không kịp.

Với khẩu hiệu “Phù Lê diệt Trịnh”, chỉ trong 1 tháng, Nguyễn Huệ đánh bại quân Trịnh, Trịnh Tông tự sát. Nguyễn Huệ tôn phò nhà Lê và được vua Lê Hiến Tông gả công chúa Ngọc Hân cho.

Vua Thái Đức vội vã ra bắc gọi em về. Sau khi lựa lời vỗ về em, vua Thái Đức tự mình cầm quân, thay đổi hết nhân sự do em sắp đặt rồi mới gặp gỡ vua Lê vừa lên ngôi là Chiêu Thống. Ít ngày sau, ông cùng Nguyễn Huệ bí mật rút quân về nam.

Sử sách không ghi chép thật rõ ràng về sự kiện mâu thuẫn giữa anh em Tây Sơn. Các sử gia nhà Nguyễn cho rằng tại Nguyễn Nhạc "tư thông" với vợ Nguyễn Huệ, nhưng lý do này có vẻ không xác đáng. Có tài liệu nói rằng Nguyễn Nhạc yêu cầu Nguyễn Huệ nộp vàng bạc lấy từ kho của họ Trịnh ở Bắc Hà mang về nam nhưng vua em không chịu; hơn thế vua em lại xin vua anh cho cai quản thêm Quảng Nam và vua anh không chấp thuận, do đó Nguyễn Huệ chủ động mang quân vào nam đánh Nguyễn Nhạc. Ý kiến sau có vẻ xác đáng hơn.

Có ý kiến bàn thêm rằng, chủ trương của Nguyễn Nhạc là tập trung tiêu diệt chúa Nguyễn, chỉ đánh chiếm phần đất của chúa Nguyễn để thay thế cai trị tại miền Nam và giữ hòa bình với Bắc Hà, cho nên việc Nguyễn Huệ tự ý đem quân bắc tiến là trái ý vua anh. Ngay khi biết tin Nguyễn Huệ đánh Thăng Long, vua

Tây Sơn vội mang quân ra bắc, thực chất là để gọi em về. Mặt khác, Nguyễn Nhạc không yên tâm với sự phát triển thế lực riêng của Nguyễn Huệ. Trong khi đó, là người có hùng tâm, Nguyễn Huệ có chủ trương tự lực phát triển ra ngoài tầm kiểm chế của vua anh và việc bắc tiến của ông không hẳn chỉ vì lời khuyên của Nguyễn Hữu Chỉnh. Có lẽ đây mới chính là nguyên nhân dẫn tới mâu thuẫn của anh em Tây Sơn.

Sử cũ ghi rất vắn tắt và không thật rõ ràng về sự kiện này, chỉ biết khoảng đầu năm 1787 Nguyễn Huệ mang quân nam tiến vây thành Quy Nhơn. Nguyễn Nhạc bị vây ngặt bèn gọi Đặng Văn Trấn, đang trấn thủ Gia Định, ra cứu. Trấn vâng lệnh mang quân ra, nhưng đến Phú Yên đã bị Nguyễn Huệ bắt sống. Nguyễn Huệ nã pháo tới tấp vào thành Quy Nhơn. Nguyễn Nhạc bị vây bức quá phải lên thành khóc xin em đừng đánh thành nữa. Nguyễn Huệ bằng lòng giảng hòa với anh.

Tuy nhiên, theo một giáo sĩ phương Tây tại Việt Nam lúc đó, anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ tuy mâu thuẫn nhưng cho đến khi Nguyễn Huệ bắt được Đặng Văn Trấn, quân đội hai bên vẫn chưa thực sự đánh nhau thì Nguyễn Lữ đứng ra điều đình và hai bên vì tình cảm trong nhà đã đồng ý giảng hòa.

Nguyễn Nhạc phong vương cho hai em, mỗi người chia nhau giữ một khu vực từ tháng 4 năm 1787:

Nguyễn Nhạc xưng là Trung ương Hoàng đế, đóng đô ở Quy Nhơn. Phong Nguyễn Lữ làm Đông Định Vương, cai quản vùng đất Gia Định. Phong Nguyễn Huệ làm Bắc Bình Vương, cai quản vùng đất từ đèo Hải Vân trở ra Bắc.

Như vậy vua Thái Đức đã thoả mãn yêu cầu được cai quản Quảng Nam của vua em.

Anh em vua Thái Đức mâu thuẫn khiến kẻ địch lợi dụng ngay lập tức. Ở phía bắc, họ Trịnh ngóc đầu dậy rồi Nguyễn Hữu Chỉnh ra sức hoành hành. Ở phía nam, Nguyễn Ánh cũng nhân cơ hội lực lượng Tây Sơn bị chia sẻ để quay trở về đánh lại Gia Định (tháng 7 năm 1787).

Người em Đông Định vương ươn hèn, chưa đánh nhau với địch đã bỏ chạy về Biên Hoà, bỏ Gia Định cho Phạm Văn Tham giữ. Sau lại chạy luôn một mạch về Quy Nhơn rồi ốm và qua đời khiến vua Thái Đức mất một chỗ dựa về tinh thần. (xem thêm bài về [Nguyễn Lữ](#)). Mặc dù tháng 10 năm 1787, ông đã điều Nguyễn Văn Hưng vào tiếp viện cho Phạm Văn Tham, nhưng sau khi hai người vây đánh

Nguyễn Ánh ở Mỹ Lung không hạ được, Hưng lại rút quân về Quy Nhơn. Hãn việc Hưng rút về Quy Nhơn theo lệnh của vua Thái Đức. Dù Hưng tự ý rút nhưng ông không trừng phạt tướng này cho thấy ông không còn quyết tâm và đủ nhuệ khí với chiến trường Nam bộ nữa, hoàn toàn phó thác cho Phạm Văn Tham. Những diễn biến sau này từ chiến trường Nam bộ cho thấy đây là sai lầm lớn của ông.

Không có người hợp sức, Phạm Văn Tham bị đơn độc và dần dần trở nên yếu thế trước lực lượng ngày càng lớn mạnh của Nguyễn Ánh. Ánh chuyển từ phòng ngự sang tấn công. Tới tháng 8 năm 1788, thành Gia Định mất, Tham phải chạy ra ngoài tiếp tục chiến đấu. Tướng này chiến đấu bền bỉ đến tận đầu năm 1789 sau khi Nguyễn Huệ đã đánh xong quân Thanh, nhưng vì bị Nguyễn Ánh vây ngặt và chặn đường biển về Quy Nhơn, buộc lòng phải đầu hàng.

Trong khi đó vua em Bắc Bình vương vừa so gươm với ông đang quyết chí theo đuổi ý tưởng chinh phục phía bắc để xây dựng sự nghiệp riêng. Không phải vua em không quan tâm tới chiến trường Nam bộ^[2] nhưng nguy cơ ở Bắc hà liên tiếp xảy ra không yên, từ họ Trịnh rồi Nguyễn Hữu Chỉnh và sau đó là Vũ Văn Nhậm và chính Lê Chiêu Thống dẫn quân Thanh về không phải nhỏ. Do đó Nguyễn Huệ không thể dồn hết lực lượng vào chiến trường Nam bộ lúc đó. Lực lượng của vua Thái Đức đã hao mòn, lại mất hết nhuệ khí và ông cũng không có phương pháp nào vực dậy.

Giữa anh em vua Thái Đức dù giảng hoà nhưng chưa hoàn toàn xoá bỏ hiềm nghi. Hành động chống đối vua em của người con rể vua Thái Đức là Vũ Văn Nhậm chứng tỏ lo lắng của vua em là có sơ sở. Do đó, dù vua anh đã bất lực nhìn Nam bộ từng ngày mất về tay Nguyễn Ánh thì việc vua em cầm quân qua địa phận vua anh để nam tiến cũng không phải là dễ dàng.

Chính sau cái chết của Vũ Văn Nhậm và diễn biến chiến trường Nam bộ, vua Thái Đức đã nhận ra tuổi già, sự bất lực của mình với đại cuộc. Ông thấy ngoài việc không thể kìm chế người em hùng lược, ông cũng không nên ngăn cản em mình lo việc chung của nhà Tây Sơn nữa. Chính vì vậy, cuối năm 1788, vì cơ nghiệp chung, ông từ bỏ đế hiệu và niên hiệu Thái Đức, tự xưng là “Tây Sơn vương”. Ông nhiều lần viết thư cho Nguyễn Huệ, chỉ xin giữ Quy Nhơn và nhường toàn bộ binh quyền, đất đai trong cả nước cho vua em; đồng thời ông cầu khẩn vua em mang gấp đại binh vào cứu Nam bộ (chiếu lên ngôi của Quang Trung nói rõ vấn đề này).

Tuy nhiên lúc đó Bắc Bình vương dù biết lời cầu khẩn của ông nhưng không thể vào nam tham chiến vì 20 vạn quân Thanh do Lê Chiêu Thống rước về đã vượt qua biên giới. Nguy cơ phía bắc rõ ràng lớn và gấp hơn nên vua em buộc phải hoãn việc nam tiến thêm một thời gian nữa.

Mặc dù vua em Quang Trung đã đại thắng quân Mãn Thanh (1789) nhưng sau đó vẫn phải lo ổn định tình hình Bắc hà do tàn dư của nhà Lê còn sót lại và sức ép ngoại giao từ phía nhà Thanh. Vì vậy, Nguyễn Ánh được người Pháp hỗ trợ kéo ra đánh Bình Thuận, Bình Khang, Diên Khánh, quân của Tây Sơn vương Nguyễn Nhạc liên tiếp bại trận và mất mấy thành này. Cho tới năm 1791, ông chỉ còn cai quản Quy Nhơn, Phú Yên và Quảng Ngãi.

Sau khi ổn định tình hình Bắc hà, Quang Trung quyết tâm tiêu diệt Nguyễn Ánh. Ông ra sức trấn an vua anh và nhân dân trong vùng do vua anh cai quản để chuẩn bị nam tiến. Theo nhiều nhà nghiên cứu, việc Quang Trung sai Vũ Văn Dũng đi “xin” Càn Long đất Quảng Đông, Quảng Tây thực ra chỉ là một thủ thuật về chính trị. Quang Trung không có dụng tâm lấy đất Trung Quốc vì ông biết thực lực không thể, hay ít ra là chưa thể làm lúc đó. Hơn nữa, ông thu dụng quân lục lâm “Tàu ô”, sai đánh phá biên giới Trung Quốc cốt để nhà Thanh bị cuốn vào hoạt động ngoại giao và chống giặc cướp để cho ông có thời gian hỗ trợ vua anh dồn lực lượng vào chiến trường miền nam mà thôi.

Để chuẩn bị phối hợp với vua em, năm 1792, Nguyễn Nhạc đóng nhiều tàu thuyền đóng ở cửa Thi Nại để nam tiến. Nhưng lúc đó là mùa gió nồm, chỉ thuận cho quân Nam ra, phải đợi đến mùa đông mới thuận gió cho quân Tây Sơn vào. Nguyễn Ánh thừa dịp cùng quân Pháp, Bồ Đào Nha đánh úp cửa Thi Nại, đốt cháy nhiều thuyền chiến của Tây Sơn. Tây Sơn vương không phòng bị, lại phải thu quân về Quy Nhơn.

Để báo thù trận đó, vua em Quang Trung dự định phát động chiến dịch rất lớn, huy động hơn 20 vạn quân thủy bộ, chia làm ba đường:

- Vua anh và quân “Tàu ô” cùng theo đường bộ từ Phú Yên vào đánh Gia Định
- Quân bộ của Quang Trung từ Phú Xuân đi thẳng qua lãnh thổ Vạn Tượng tới Nam Vang (Chân Lạp), từ đó cùng quân Chân Lạp kéo về Gia Định, bao bọc đường chạy của Nguyễn Ánh không cho sang Xiêm.
- Quân thủy của Quang Trung sẽ tiến vào đón lõng tận Hà Tiên đổ bộ lên đất

liền để ngăn Ánh chạy ra biển.

Chính các giáo sĩ Pháp giúp Nguyễn Ánh lúc đó cũng rất lo lắng và dự liệu Ánh khó lòng chống lại được Tây Sơn trận này. Tuy nhiên cái chết đột ngột của vua em Quang Trung tháng 9 năm 1792 khiến kế hoạch nam tiến này không bao giờ trở thành hiện thực.

Vua em qua đời nhưng vua anh không thể ra viếng vì quân của vua cháu là Cảnh Thịnh (Quang Toàn) ngăn giữ phòng bị.

Lúc đó Tây Sơn vương đã già yếu, lâm bệnh. Có lẽ ông hoàn toàn bất ngờ, suy sụp sau cái chết của người em hùng lược và còn đang độ sung sức hơn ông, chỗ dựa đáng tin cậy nhất có thể diệt được Nguyễn Ánh.

Dù đã từng muốn nhường cơ nghiệp cho Nguyễn Huệ nhưng sau khi Nguyễn Huệ qua đời, Nguyễn Nhạc không nhường cơ nghiệp của mình cho cháu vì ông nhận thấy Quang Toàn còn quá nhỏ, không đủ tài năng, bản lĩnh để cầm quyền ngay trong triều đình của chính Toàn.

Năm 1793, khi ông đang bệnh trên giường, Nguyễn Ánh đánh ra Quy Nhơn. Ông không thể cầm quân nên sai con là Quang Bảo ra cự địch. Tình thế nguy cấp, ông phải viết thư cầu cứu vua cháu. Cảnh Thịnh sai Ngô Văn Sở, Phạm Công Hưng mang quân vào cứu, quân Ánh phải rút lui.

Dù Nguyễn Nhạc đã sai mang vàng bạc ra khao quân Phú Xuân nhưng Công Hưng vẫn chiếm cứ thành Quy Nhơn, kê biên kho tàng của ông. Thấy cơ nghiệp của mình sắp truyền cho con bị cháu chiếm đoạt, ông uất hận thổ huyết mà qua đời.

Nguyễn Nhạc ở ngôi tổng cộng 15 năm (1778-1793), xưng hiệu Thái Đức đế 11 năm (1778-1788), xưng là Tây Sơn vương 5 năm (1789-1793).

Về sau, con ông là Quang Bảo bị em họ Quang Toàn an trí ra huyện Phù Ly, gọi là Tiểu triều. Bảo không cam chịu, năm 1799 đánh chiếm lại thành Quy Nhơn rồi định theo hàng Nguyễn Ánh. Quân của Ánh chưa tới thì Cảnh Thịnh đã điều quân vào đánh chiếm thành, giết chết Quang Bảo.

Khi Nguyễn Ánh tiêu diệt được Tây Sơn, sai người đào mộ vua Thái Đức và vua Quang Trung, giã hài cốt thành bột. Sọ dùa của hai vua bị mang bỏ vào vò và giam cầm trong ngục thất. Người đời thương tiếc Tây Sơn vẫn gọi là “Ông Vô”.

Vua Thái Đức Nguyễn Nhạc là người phát động phong trào Tây Sơn. Ông là người đóng vai trò quan trọng nhất trong việc gây dựng phong trào buổi đầu cho đến khi dựng thành một cơ đồ riêng. Vua em Nguyễn Huệ trẻ trung, hùng lược (khi khởi nghĩa mới 18 tuổi) sở dĩ sau này lập được nhiều chiến công hiển hách cũng nhờ vào cơ sở gây dựng ban đầu của ông.

Chính bởi vai trò gây dựng của ông cho nhà Tây Sơn sau này lớn mạnh và lập được nhiều chiến công (kể cả khi ông không còn vai trò “cầm trịch” đại cuộc), nhà Nguyễn rất căm ghét ông và các sử gia triều đại này luôn gán cho ông, không chỉ là “tội” với “triều đình” mà còn cả những điều xấu nhiều hơn cả trong 3 anh em Tây Sơn.

Do những chiến công hiển hách của Nguyễn Huệ, tên tuổi của ông trong những nhà lãnh đạo Tây Sơn có phần bị lu mờ. Thậm chí ngoài các sử gia nhà Nguyễn, còn không ít nhà sử học ngày nay phê phán những sai lầm của ông và chê ông kém tài. Tuy nhiên, nếu nhìn nhận khách quan có thể thấy Nguyễn Nhạc đã có những quyết định sáng suốt trong những thời điểm then chốt.

- Xuất thân từ biện lại trong vùng núi, Nguyễn Nhạc đã chứng tỏ tài năng kiệt xuất của người đề xướng và lãnh đạo khi biết tập hợp và thu dụng mọi lực lượng trong xã hội để xây dựng thành một đội quân đông đảo, mạnh mẽ, đủ sức quật ngã chúa Nguyễn. Ông biết tranh thủ không chỉ sức dân trong nước mà còn cả hoạt động ngoại giao với các nước láng giềng như Chân Lạp và sau này là Xiêm La để củng cố thực lực cho mình.
- Đứng trước tình thế bị cả quân Trịnh và quân Nguyễn từ hai đàng ép lại, Nguyễn Nhạc tìm ra đường giải nguy là giảng hoà với kẻ địch lớn mạnh hơn lúc đó là họ Trịnh để rảnh tay lo việc phía nam. Hơn nữa, trong thế bị dồn vào chân tường, ông còn mạnh dạn, quyết đoán sử dụng người em Nguyễn Huệ mới 23 tuổi, chưa từng làm chủ tướng, cầm quân đi đánh một trận quyết định (Phú Yên) mà chỉ có thắng mới còn đường sống.
- Ban đầu ông đã có ý định ngăn cản Nguyễn Huệ phát triển tài năng và cơ nghiệp riêng. Hiển nhiên điều đó là khó tránh khỏi, một phản xạ như bản năng của một ông vua khi còn đương quyền và sung sức. Nhưng khi đã nhận ra tài năng của vua em có thể đảm đương được đại sự và biết thực lực của mình khi về già, Nguyễn Nhạc đã tự nguyện rút lui để nhường ngôi hoàng đế cho em, quyết không để việc tranh chấp trong nhà cho kẻ địch lợi dụng như anh em Trịnh Cối, Trịnh Tùng trước đây và chính anh em Quang

Bảo, Quang Toàn sau này. Ông đã nhận thấy được hậu quả của cuộc xung đột lần trước khiến kẻ địch lợi dụng và ông đã biết sửa chữa sai lầm. Hành động đó của Nguyễn Nhạc rất đúng đắn và nếu như vua em không sớm ra đi để hoàn thành việc tiêu diệt Nguyễn Ánh, thống nhất giang sơn, xây dựng Việt Nam hùng mạnh, người đời sau sẽ còn ca ngợi đức độ của ông như vua Cao Tổ Lý Uyên, biết rút lui đúng lúc cho con là Lý Thế Dân (Thái Tông) hoàn thành cơ nghiệp rực rỡ của nhà Đường. Những điều kiện khách quan không cho ý định của ông (và vua em) thành hiện thực.

Hiển nhiên anh em Tây Sơn, trong đó có Nguyễn Nhạc, đã phạm phải sai lầm và nhà Tây Sơn phải trả giá cho sai lầm của những người lãnh đạo. Tên tuổi của Nguyễn Nhạc có thể không nổi tiếng như Nguyễn Huệ nhưng nói đến khởi nghĩa Tây Sơn, cái tên đầu tiên được nhắc đến là Nguyễn Nhạc.

Cho đến nay, các nhà nghiên cứu vẫn tiếp tục tranh luận về quan điểm giữa Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ trong việc “đánh nam dẹp bắc” (xem thêm bài về [Nguyễn Huệ](#)).

Bản ý của vua Thái Đức là chỉ đánh chiếm Phú Xuân để thay thế chúa Nguyễn cai quản Nam hà mà thôi. Có ý kiến cho rằng ông muốn tập trung sức lực tận diệt lực lượng của Nguyễn Ánh và tham vọng phát triển về phía nam, mở rộng bờ cõi sang Chân Lạp. Việc Nguyễn Huệ bắc tiến Thăng Long hoàn toàn ngoài dự định của ông, không chỉ khiến quân Tây Sơn phải phân tán lực lượng ra bắc mà về mặt cá nhân, sự phát triển lực lượng riêng của Nguyễn Huệ ảnh hưởng đến quyền lực toàn cục của ông, dần dần sẽ khó kìm chế được. Theo sách “Hoàng Lê nhất thống chí” của Ngô gia văn phái, một trong số ít những sách mô tả khá sinh động, chân thực về vua Thái Đức, chính lần ra bắc gọi em về, vua Thái Đức đã nói rõ với người Bắc hà quan điểm của ông để người Bắc hà yên tâm rằng *ông không hề có ý định chiếm giữ đất này. Ông không muốn kết oán với người Bắc hà, theo ông là một nước lớn có truyền thống lâu đời, và cho rằng, dù đời ông có chiếm được thì đời con cháu ông cũng không giữ được.*

QUANG TRUNG NGUYỄN HUỆ (1789-1792)

Nguyễn Huệ sinh năm Quý Dậu (1752), là em của Thái Đức Hoàng đế Nguyễn Nhạc. Khi còn nhỏ, Nguyễn Huệ thường được gọi là chú Thơm, là em thứ hai trong nhà. Trong ba anh em, Nguyễn Huệ có nhiều đặc điểm nổi trội nhất: tóc quăn, tiếng nói sang sảng như chuông, cặp mắt sáng như chớp, có thể nhìn rõ mọi vật trong đêm tối.

Dưới quyền của Tây Sơn vương Nguyễn Nhạc, ông được phong làm Long Nương tướng quân khi mới 26 tuổi. Là một tay thiện chiến, hành quân chớp nhoáng, đánh đâu được đấy, Nguyễn Huệ nhanh chóng trở thành vị tướng trụ cột của vương triều Tây Sơn. Khi mà vua Thái Đức đang phải lo củng cố xây dựng triều đình, thì Nguyễn Huệ là người được trao cầm quân đánh Đông dẹp Bắc. Tất cả những chiến thắng lớn vang dội của quân Tây Sơn đều gắn liền với tên tuổi của vị tướng trẻ tài ba này.

Đem quân ra Thăng Long lật nhào họ Trịnh chuyên quyền, Nguyễn Huệ tỏ ư tôn phò nhà Lê. Cùng với thuộc tướng là Nguyễn Hữu Chỉnh, Nguyễn Huệ vào điện Vạn Thọ tiếp kiến vua Lê. Lê Hiến Tông trân trọng mời Nguyễn Huệ ngồi ở sập bên giường ngự mà hỏi thăm yên ủi. Nguyễn Huệ thưa:

- Tôi vốn là kẻ áo vải ở Tây Sơn, nhân thời thế mà nổi dậy. Bệ hạ tuy không cho cơm ăn, áo mặc, nhưng tôi ở coi xa, bấy lâu vẫn kính mến thánh đức. Bữa nay được nhìn thấy mặt trời, đủ thoả được tấm lòng khao khát. Họ Trịnh vô đạo, hiệp đáp hoàng gia, nên trời mượn tay tôi một trận phá ngay được, ấy là nhờ ở oai đức của bệ hạ.

Vua Lê ôn tồn đáp:

- Ấy là võ công của tướng quân cả, chứ quả nhân nào có tài đức gì!

Nguyễn Huệ khiêm tốn thưa:

- Tôi chỉ tôn phò, đâu dám kể tới công lợi. Việc ngày nay đã xảy ra như thế thật bởi lòng trời xui nên hết thảy... Thế là trời có ư xui bệ hạ chấn kỷ cương, nảy mực, khiến cho trong ấm ngoài êm, tôi đây cũng được ơn nhờ.

Vua Lê sai các cựu thần Trần Công Sáng, Phan Lê Phiêu, Uông Sĩ Diễn ra tiếp chủ suơ Tây Sơn. Sau cuộc gặp gỡ này, thiên hạ yên lòng, chợ lại họp, ruộng lại cày, tình hình trong nước dần dần ổn định.

Theo lời Nguyễn Hữu Chỉnh chỉ vẽ, Nguyễn Huệ xin vua Lê cho thiết lễ đại triều ở điện Kính Thiên để Huệ dâng sổ sách quân dân, tỏ cho toàn thiên hạ rõ việc tôn phò đại thống. Cử chỉ này của Nguyễn Huệ khiến ông vua cao tuổi Lê Cảnh Hưng vô cùng xúc động, chứng kiến việc ban bố chiếu thư "nhất thống". Đáp lại công lao của chủ sứ Tây Sơn, vua Lê sai sứ sang tận doanh quân thứ phong cho Nguyễn Huệ làm Nguyễn Sứ Dực chính phủ vận Uy Quốc công. Nguyễn Huệ sai người sang cảm tạ vua Lê theo đúng lễ nhưng trong lòng không vui. Nguyễn Huệ nói với Nguyễn Hữu Chỉnh rằng:

- Ta mang vài vạn quân ra đây, một trận dẹp yên Bắc Hà. Vậy thì một thước đất, một người dân bây giờ không phải của ta thì của ai vào đây nữa? Dẫu ta muốn xưng đế, xưng vương chi chi, ai còn dám làm gì nổi ta? Thế mà ta còn nhường nhịn không làm, chẳng quan hậu đãi nhà Lê đó thôi, danh mệnh Nguyễn sứ, quốc công có làm cho ta thêm hơn gì? Các đình thần Bắc Hà muốn lấy nước miếng cho cái danh hảo, chực lung lạc ta sao? Đừng bảo ta là mán mọi, được thế đã lấy làm vinh rồi đâu! Ta không nhận lấy, chắc người ta bảo ta thất lễ; ta nhận mà không nói ra, người ta lại cho ta là không biết gì!

Dứt lời, Nguyễn Huệ hầm hầm tức giận. Nhờ có Nguyễn Hữu Chỉnh là tay khéo dàn xếp, Huệ mới nguôi lòng. Sau khi trở thành phò mã nhà Lê, Nguyễn Huệ không trực tiếp can dự vào nội bộ triều Lê vì còn giữ tiếng. Khi vua Lê bị bệnh nặng, công chúa Ngọc Hân giục phò mã Nguyễn Huệ vào thăm song ông từ chối:

- Tôi chẳng sớm thì chầy rồi cũng về Nam; việc nước không dám dự đến. Vả, tôi xa xôi tới đây, chắc người ngoài Bắc hãy còn chưa tin mấy, nếu vô nội thăm hỏi vua cha, muôn một xa giá châu Trời, chẳng hóa ra tự mình chuốc lấy cái tiếng hiềm nghi không bao giờ giải toả được?"

Vào một đêm mưa to, gió dữ của tháng 7 năm Bính Ngọ (1786), thành Thăng Long nước ngập đến một thước, vua Lê Cảnh Hưng qua đời ở tuổi thọ 70. Trước khi nhắm mắt ông còn kịp trời lại cho Hoàng tôn Duy Kỳ:

- Quân bên ngoài đang đóng ở đây; truyền nổi là việc quan trọng, cháu nên bàn cùng Nguyễn sư (Nguyễn Huệ), chứ đừng tự tiện làm một mình.

Trái với những người muốn lập Hoàng tôn Duy Kỳ, công chúa Ngọc Hân khi được chồng hỏi nên lập ai lên ngôi báu, đã nghiêng về Lê Duy Cận. Nghe lời vợ, Nguyễn Huệ muốn hoãn lễ đăng quang của Duy Kỳ. Cả triều đình nao núng ngỡ vực. Các tôn thất nhà Lê cho rằng công chúa Ngọc Hân cố tình làm lỡ việc lớn của triều đình và bảo sẽ từ mặt công chúa. Ngọc Hân sợ, vội nhân nhượng mà nói lại với Nguyễn Huệ thu xếp cho Duy Kỳ được nổi ngôi.

Đến ngày lễ thành phục của nhà vua quá cố Lê Hiến Tông ở nội điện, Nguyễn Huệ thực hiện đầy đủ nghi lễ của phò mã: rửa mặt áo tang trắng, đứng trong điện dự lễ. Thấy viên tiểu lại có cử chỉ bất kính trọng lúc làm lễ, Nguyễn Huệ lập tức sai lôi ra chém. Từ đó triều thần khiếp sợ và nghi lễ được cử hành hết sức tôn nghiêm. Ngày đưa linh cữu vua xuống thuyền về Thanh Hoá để an táng, Nguyễn Huệ mặc tang phục đi hộ tang đến tận bờ sông, lại sai bộ tướng là Trần Văn Kỳ và Nguyễn Hữu Chỉnh mặc áo tang trắng đi hộ tống đến tận bến sông, lại sai bộ tướng là Trần Văn Kỳ và Nguyễn Hữu Chỉnh mặc áo tang trắng đi hộ tống đến làng Bàn Thạch. Mặc dù vừa mới trải qua binh đao, tang phục tuy đơn sơ, giản dị nhưng lễ nghi thì đầy đủ và trang trọng khác thường. Xong tang trở về, Nguyễn Huệ tự hào nói với công chúa Ngọc Hân:

- Tiên đế có hơn 30 người con, thế mà không người nào bằng một mình nàng là gái. Trong việc tang tiên đế, mình với các anh em khác, ai hơn nào?

Một thời gian sau Nguyễn Huệ đem công chúa Ngọc Hân cùng Nguyễn Nhạc rút quân về Nam, rồi được phong làm Bắc Bình Vương.

Lần ra Bắc lần thứ hai năm Mậu Thân (1788), khi Lê Chiêu Thống đã bỏ kinh thành chạy ra ngoài, Bắc Bình Vương cũng đã nghĩ đến chiếc ngai vàng bỏ trống, đã triệu tập các cựu thần nhà Lê để tính việc, song không thuận lợi. Ông cho tổ chức lại hệ thống cai trị ở Bắc Hà, đưa những danh sĩ có tên tuổi đã được Bắc Bình Vương trọng dụng như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích ra đảm đương công việc. Trí thức Bắc Hà lần lượt ra giúp Bắc Bình Vương như Trần Bá Lãm, Võ Huy Tấn...

Sau khi đã lập Sùng Nhượng công Lê Duy Cận lên làm Giám quốc, sắp đặt các quan coi việc Bắc Hà, một lần nữa Nguyễn Huệ lại rút quân về Nam. Trước khi trở về Nam, Bắc Bình Vương đã dặn bảo cận thần rằng:

- Đại Tư mã Ngô Văn Sở, Nội hầu Phan Văn Lân là nanh vuốt của ta; Chương phủ Nguyễn Văn Dựng, Hộ bộ thị lang Trần Thuận Ngôn là tâm phúc của ta. Lại bộ thị lang Ngô Thì Nhậm tuy là người mới, nhưng là bậc tâm thần, ta coi như khách. Nay ta giao cho các khanh hết thảy mọi việc quân quốc, coi quản 11 trấn trong toàn hạt. Hễ có điều chi, ta cho cứ được tiện nghi làm việc. Song các khanh cần phải hợp bàn với nhau, chớ đừng phân bó kẻ mới người cũ, miễn sao làm cho được việc, ta mới yên lòng...

Thế rồi không đầy 6 tháng sau, Bắc Bình Vương đang ở thành Phú Xuân thì được tin Lê Chiêu Thống đã dẫn đội quân xâm lược Mãn Thanh vào chiếm đóng kinh thành Thăng Long, quân đội Tây Sơn do Đại Tư mã Ngô Văn Sở chỉ huy phải tạm rút lui về đóng ở Tam Điệp-Biên Sơn chờ lệnh. Nguyễn Huệ lại lần thứ ba ra

Thăng Long. Lần này ông ra Bắc với tư cách là Quang Trung hoàng đế. Thế theo lời khuyên của tướng lĩnh và lòng mong mỏi của ba quân cùng thần dân, Bắc Bình Vương cho chọn ngày, lập đàn tế trời đất, thần sông, thần nước và lên ngôi hoàng đế tại Phú Xuân, ngay hôm đó kéo cả quân bộ, quân thủy ra Bắc diệt quân xâm lược Thanh, giải phóng Thăng Long và Bắc Hà.

Dự tính trước mọi khả năng tiếp theo của thời cuộc, vua Quang Trung đã nơi với quan quân ngay trước khi bước vào chiến dịch:

- Nay ta tới đây, thân đốc viện binh, chiến thư ra sao đã có phương lược sẵn. Chỉ nội mười ngày nữa, thế nào ta cũng quét sạch giặc Thanh. Song, ta nghĩ: nước Thanh lớn hơn nước ta gấp mười lần, Thanh bị thua tất lấy làm thẹn, chắc phải tìm cách rửa hờn. Nếu cứ để binh lửa kéo dài mãi, thật không phải là phúc trăm họ, lòng ta không nở! Nên chi, sau khi thắng, ta nên khéo đường từ lệnh thì mới dập tắt được ngọn lửa binh tranh, việc từ lệnh đó, ta sẽ giao cho Ngô Thì Nhậm. Đúng như dự kiến và lời hứa hẹn của vị tổng binh, ngày 7 tháng Giêng năm Kỷ Dậu (1789) quân đội của hoàng đế Quang Trung đã vui vẻ ăn tết khai hạ tại thành Thăng Long. Hoa đào làng Nhật Tân còn đang nở rộ đón chào chiến thắng.

Việc binh lại giao cho Ngô Văn Sở và Phan Văn Lân, việc ngoại giao và chính trị giao cho Ngô Thì Nhậm và Phan Huy Ích, lần thứ ba Nguyễn Huệ đã ra Bắc rồi lại về Nam. Lần này với tư thế là Hoàng đế, Quang Trung gấp rút tiến hành việc xây dựng kinh đô mới ở Nghệ An, nơi mà từ xưa là quê gốc của anh em Tây Sơn và trong con mắt của Quang Trung là trung gian Nam và Bắc. Mặt khác, theo kế hoạch ngoại giao đã được Quang Trung vạch ra: binh thường mỗi bang giao với nhà Thanh. Triều đình Quang Trung đã buộc sứ Thanh phải vào tận Thuận Hoá phong vương cho Nguyễn Huệ; rồi Hoàng đế Quang Trung giả đã sang triều kiến và dự lễ mừng thọ 80 tuổi của vua Càn Long nhà Thanh. Dưới thời trị vì ngắn ngủi của triều Quang Trung, nhiều chính sách về xã hội, chính trị và kinh tế được ban hành khá độc đáo, mở ra những triển vọng cho một xã hội năng động hơn. Song chưa được bao lâu, căn bệnh đột ngột và hiểm nghèo đã cướp đi cuộc sống của ông vua đầy tài năng, có những dự định lớn lao, mới ở tuổi 40.

Năm Nhâm Tư (1792), sau nhiều lần bản tin rồi lại gửi thư trực tiếp đến vua nhà Thanh xin được sánh duyên cùng một nàng công chúa Bắc quốc và mượn đất đóng đô, vua Quang Trung đã sai toàn sứ bộ do Vũ Văn Dũng làm chánh sứ sang triều kiến vua Thanh Càn Long. Trong một cuộc bệ kiến của sứ thần Vũ Văn Dũng ở Ý lương các, những yêu cầu của vua Quang Trung đã được vua Thanh chấp thuận. Vua Càn Long đang chuẩn bị cho cô công chúa khuê các sang đẹp

duyên cùng Quốc vương nước Nam; Quảng Tây được hứa sẽ nhường cho Quốc vương phò mã đóng đô để cho gần "Thánh Giáo". Giữa lúc sứ thần đang mừng vui vì sắp hoàn thành một trọng trách quá sức mình, thì được tin sét đánh: vua Quang Trung từ trần. Mọi việc đều bị gác lại, Vũ Văn Dũng đành ôm hận trở về. Rồi từ đó, việc xin lại đất Lưỡng Quảng chỉ là câu chuyện lịch sử mà cơ đồ của vương triều Tây Sơn cũng dần dần tan theo giấc mộng xuân của nàng công chúa Mãn Thanh. Một chiều đầu thu, vua Quang Trung đang ngồi bỗng thấy hoa mắt, sầm tối mặt mũi, mê man bất tỉnh. Người xưa gọi đó là chứng "huyền vận" còn ngày nay y học gọi là tai biến mạch máu não. Khi tỉnh dậy được, nhà vua cho triệu trấn thủ Nghệ An Trần Quang Diệu về triều bàn việc thiên đô ra Nghệ An. Nhưng việc chưa quyết xong thì bệnh tình nhà vua đã nguy kịch. Trước khi mất, nhà vua dặn Trần Quang Diệu và các quần thần:

- Ta mở mang bờ cõi, khai thác đất đai, có cả cõi Nam này. Nay đau ốm, tất không khỏi được. Thái tử "Nguyễn Quang Toàn" tư chất hơi cao, nhưng tuổi còn nhỏ. Ngoài thì có quân Gia Định (Nguyễn Ánh) là quốc thù; mà Thái Đức (Nguyễn Nhạc) thì tuổi già, ham dật lạc, cầu yên tạm bợ, không toan tính cái lo về sau. Khi ta chết rồi, nội trong một tháng phải chôn cất, việc tang làm lao thảo thôi. Lũ người nên hợp sức mà giúp Thái tử sớm thiên đô về Vĩnh Đô (Vinh ngày nay) để không chế thiên hạ. Bằng không, quân Gia Định kéo đến thì các người không có chỗ chôn đâu!

Ngày 29 tháng 7 năm Nhâm Tư (1792) vào khoảng 11 giờ khuya, Quang Trung từ trần, ở ngôi 5 năm, thọ 40 tuổi, miếu hiệu là Thái tổ Vũ hoàng đế. Thi hài ông được táng ngay trong thành, tại phủ Dương Xuân. Sau khi Nguyễn Ánh lấy được Phú Xuân đã sai quật mồ mà lên để trả thù.

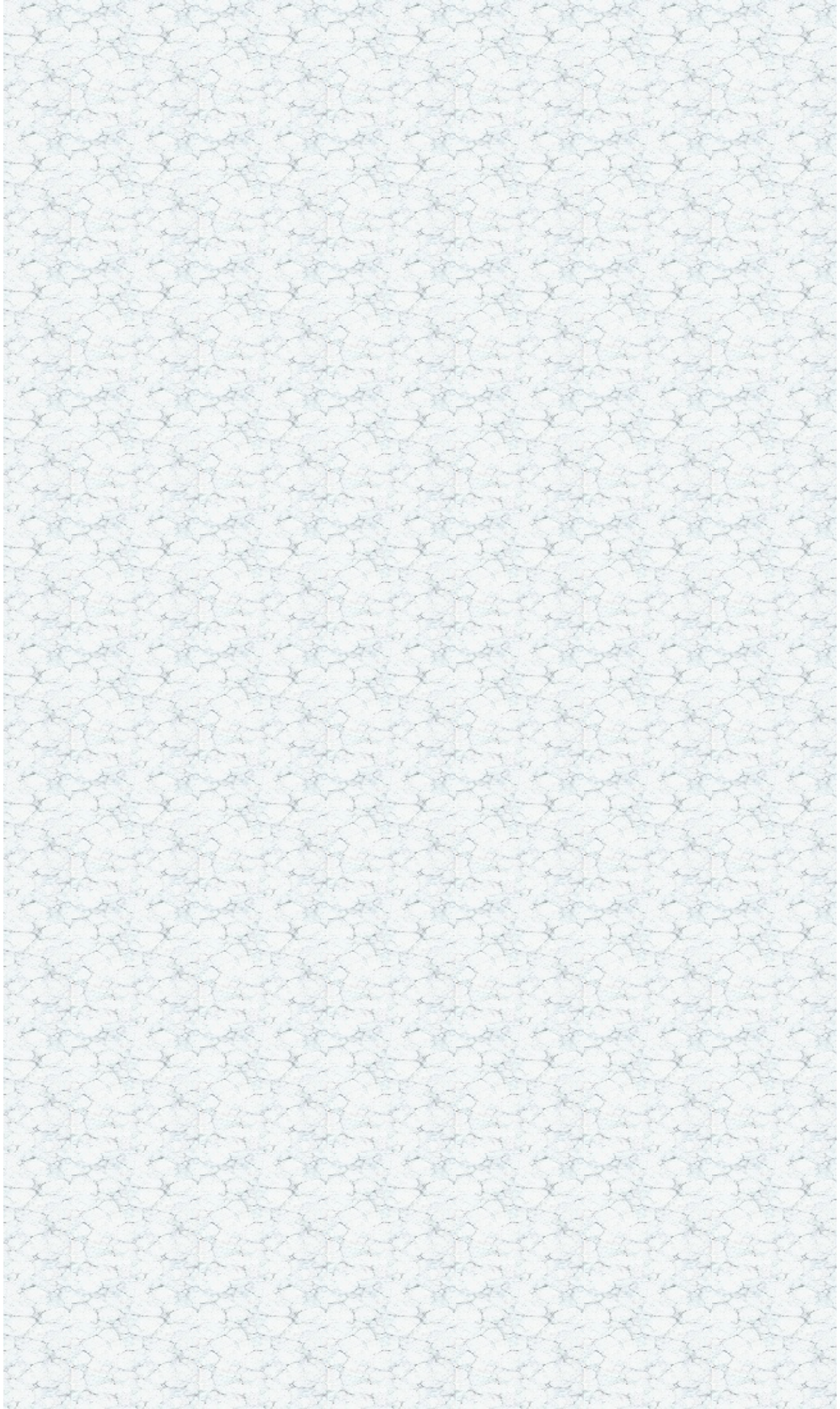
Nguyễn Quang Toàn lên nối ngôi, sai sứ sang nhà Thanh báo tang và xin tập phong. Vua Càn Long thương tiếc tặng tên hiệu là Trung Thuần, lại thần làm một bài thơ viếng và cho một pho tượng, 300 lạng bạc để sửa sang việc tang. Sứ nhà Thanh đến tận mộ ở Linh Đường (mộ giả) thuộc huyện Thanh Trì (Hà Nội) để viếng.

Nhà Tây Sơn (1778-1802)

Các vị vua	Niên hiệu	Tên húy	Năm trị vì	Tuổi thọ
Thái Đức Hoàng Đế	Thái Đức	Nguyễn Nhạc	1778-1793	
Thái Tổ Vũ Hoàng Đế	Quang Trung	Nguyễn Huệ	1788-1792	40
Cảnh Thịnh Hoàng Đế	Cảnh Thịnh Bảo Hưng	Nguyễn Quang Toản	1792-1802	20

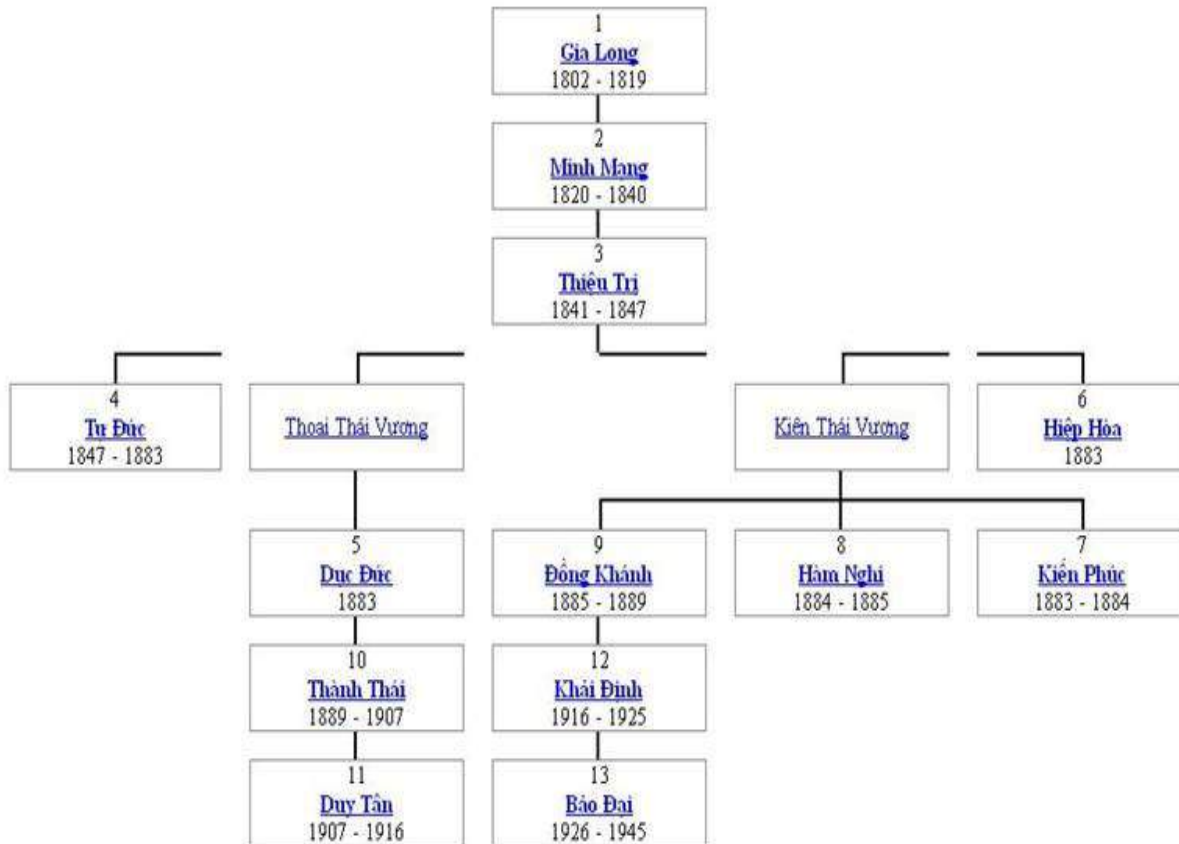
Nhà Nguyễn (1802-1945)

Niên hiệu	Miếu hiệu	Tên húy	Năm trị vì	Tuổi thọ
Gia Long	Nguyễn Thế Tổ	Nguyễn Phúc Ánh	1802-1819	59
Minh Mạng	Nguyễn Thánh Tổ	Nguyễn Phúc Đảm	1820-1840	50
Thiệu Trị	Nguyễn Hiến Tổ	Nguyễn Phúc Miên Tông	1841-1847	41
Tự Đức	Nguyễn Dực Tông	Nguyễn Phúc Hồng Nhậm	1848-1883	55
Dục Đức	Nguyễn Cung Tông	Nguyễn Phúc Ưng Ái	1883 (3 ngày)	30
Hiệp Hoà		Nguyễn Phúc Hồng Dật	6/1883-11/1883	36
Kiến Phúc	Nguyễn Giản Tông	Nguyễn Phúc Ưng Đăng	12/1883-8/1884	15
Hàm Nghi		Nguyễn Phúc Ưng Lịch	8/1884-8/1885	64
Đồng Khánh	Nguyễn Cảnh Tông	Nguyễn Phúc Ưng Kỷ	1885-1888	25
Thành Thái		Nguyễn Phúc Bửu Lân	1889-1907	74
Duy Tân		Nguyễn Phúc Vĩnh San	1907-1916	46
Khải Định	Nguyễn Hoảng Tông	Nguyễn Phúc Bửu Đảo	1916-1925	41
Bảo Đại		Nguyễn Phúc Vĩnh Thụy	1926-1945	85



THẾ PHẢ CỦA NHÀ NGUYỄN

Thế phả nhà Nguyễn



Chú thích: Các năm trong bảng là các năm trị vì của vị vua đó

GIA LONG HOÀNG ĐẾ (1802-1819)

Nguyễn Ánh lấy lại được Gia Định năm Mậu Thân (1788) tuy đã xưng vương mà chưa đặt niên hiệu riêng, vẫn dùng niên hiệu vua Lê. Tháng 5 năm Nhâm Tuất (1802) lấy lại được toàn bộ đất đai cũ của các chúa Nguyễn, Nguyễn Vương Phúc Ánh cho lập đàn tế cáo trời đất, thiết triều tại Phú Xuân, đặt niên hiệu Gia Long năm thứ nhất. Lê Quang Định được cử làm Chánh sứ sang nhà Thanh xin phong vương và đổi tên nước là Nam Việt. Nhà Thanh cho rằng tên nước Nam Việt sẽ lẫn với nước của Triệu Đà (gồm cả Đông Việt, Tây Việt) nên đổi là Việt Nam. Thế là năm Giáp Tý (1804) Án sát Quảng Tây Tề Bồ Sâm được vua Thanh phái sang phong vương cho **Gia Long** và nước ta có tên là Việt Nam. Năm Bính Dần (1806), Gia Long chính thức làm lễ xưng đế ở điện Thái Hoà và từ đây qui định hàng tháng cứ ngày rằm và mồng một thì thiết đại triều; các ngày 5, 10, 20 và 25 thì thiết tiểu triều.

Là vua sáng nghiệp của triều Nguyễn, Gia Long phải quyết định rất nhiều việc đặt nền móng cho vương triều có một địa bàn thống trị rộng lớn từ Bắc chí Nam. Để tránh lộng quyền, ngay từ đầu nhà vua bãi bỏ chức vụ Tế tướng. Ở triều đình chỉ đặt ra 6 bộ: Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công do các Thượng thư đứng đầu và Tả hữu tham tri, Tả hữu thị lang giúp việc. Ở trong cung cũng vậy, nhà vua không lập ngôi Hoàng hậu, chỉ có Hoàng phi và các cung tần.

Quản lý một đất nước thống nhất kéo dài từ Lạng Sơn đến Hà Tiên đối với Gia Long lúc đó là hoàn toàn mới mẻ. Gia Long cho tổ chức lại các đơn vị hành chính từ trung ương xuống. Cả nước chia làm 23 trấn, 4 doanh. Từ Ninh Bình trở ra gọi là Bắc thành gồm 11 trấn (5 nội trấn và 6 ngoại trấn); từ Bình Thuận trở vào gọi là Gia Định thành gồm 5 trấn; ở quãng giữa là các trấn độc lập: Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Nghĩa, Bình Định, Phú Yên, Bình Hoà, Bình Thuận; đất kinh kỳ đặt 4 doanh: Trực Lệ Quảng Đức doanh (tức Thừa Thiên), Quảng Trị doanh, Quảng Bình doanh và Quảng Nam doanh. Cai quản Bắc thành và Gia Định thành có Tổng trấn và Phó tổng trấn. Mỗi trấn có Lưu trấn hay Trấn thư, cai bạ và ký lục. Trấn chia ra phủ, huyện, châu có tri phủ, tri huyện, tri châu đứng đầu. Đây là lần đầu trên một lãnh thổ thống nhất, các tổ chức hành chính được sắp đặt chính quy như vậy.

Quản lý đinh khẩu, ruộng đất và thuế khoá áp dụng theo mẫu hình thời Lê sơ

nhưng được thực hiện trên quy mô lớn hơn, có quy củ hơn. Đáng chú ý là việc làm sổ ruộng (địa bạ) dưới thời Gia Long được tiến hành nhất loạt, có quy mô toàn quốc. Các làng xã phải lập sổ địa bạ ghi rõ từng loại ruộng đất, diện tích, vị trí, công, tư... chép thành 3 bản nộp lên bộ Hộ. Bộ đóng dấu kiểm, lưu 1 quyển, tỉnh giữ 1, xã giữ 1. Năm năm làm lại địa bạ một lần. Đến nay còn lưu giữ khá đủ toàn bộ địa bạ Gia Long của các trấn, doanh cả nước. Trên cơ sở điều tra kê cứu địa chí các địa phương. Cả nước gồm 4 địa hình sông núi, cầu quán, chợ búa, phong tục, thổ sản..., năm Bính Dần (1806), vua Gia Long sai biên soạn và ban hành bộ "Nhất thống địa dư chí" gồm 10 quyển.

Năm Ất Hợi (1815) bộ "Quốc triều hình luật" gồm 22 quyển với 398 điều luật đã được ban hành.

Công cuộc khai hoang vùng đồng bằng sông Cửu Long được tiếp tục. Nhà nước đã bỏ tiền đào kênh thoát nước Thụy Hà và sông Vĩnh Tế tạo thuận lợi cho việc khẩn hoang. Những công trình lớn như sông Vĩnh Tế huy động sức người, sức của cả dân Việt và Chân Lạp dọc hai bờ có sông chạy qua. Việc trị thủy vùng đồng bằng Bắc Bộ cũng được Gia Long chú ý ngay từ đầu. Năm Giáp Tý (1804), trên đường ra Bắc làm lễ thụ phong của nhà Thanh, Gia Long cũng nêu vấn đề đắp đê để sĩ phu Bắc Hà bàn luận. Mặc dù chưa nhất trí, nhà vua vẫn quyết định đắp đê. Thời Gia Long khối lượng đê, kè, cống được đắp nhiều nhất so với các triều trước.

Đối ngoại, triều Nguyễn một mặt tranh thủ sự ủng hộ và giữ lễ thần phục nhà Thanh, mặt khác lại tạo quan hệ đàn anh đối với Chân Lạp và Ai Lao. Đối với các nước phương Tây, từ chỗ dựa vào lực lượng của họ để giành thắng lợi chuyển sang lạnh nhạt. Năm Quý Hợi (1803), nước Anh xin mở cửa hàng buôn bán ở Trà Sơn (Quảng Nam) bị nhà vua từ chối. Sĩ quan Pháp đã từng giúp vua được trọng đãi, giữ chức tại triều, mỗi người có 50 lính hầu, gia đặc ân buổi chiều không phải lạy... Còn yêu sách khác của chính phủ Pháp đều bị khước từ. Năm Đinh Sửu (1817) tàu buôn Pháp tên là "La paix" (hoà bình) chở hàng sang bán nhưng là hàng không hợp thị hiếu người Việt Nam, phải trở về, miễn thuế. Đến khi tàu Cybèle vào Đà Nẵng đưa thư Hoàng đế Pháp nhắc lại việc thi hành điều ước ký năm Đinh Mùi (1787) (Bá Đa Lộc thay mặt Nguyễn Ánh, có khoản Nguyễn Ánh nhường cho Pháp cửa biển Đà Nẵng và đảo Côn Lôn). Gia Long kiên quyết bác bỏ viện lý rằng: Điều ước tuy đã ký nhưng thưởng đó phía Pháp không thực hiện thì nay không còn giá trị nữa! Nhà Nguyễn không cấm hẳn các thuyền buôn phương Tây song cũng không mời chào, khuyến khích hoặc có một chính sách tỏ ra chủ động, tích cực hơn.

Một trong những tai tiếng và gần như là căn bệnh của mọi vua, chúa sáng nghiệp gian nan và lâu dài là sát hại công thần. Có công như Nguyễn Văn Thành và Đặng Trần Thường đều bị giết hại giữa lúc Gia Long đang trị vì.

Nguyễn Văn Thành nguyên là người Thừa Thiên, vào Gia Định đã hai ba đời, theo Nguyễn Ánh từ những ngày đầu và chịu muôn nỗi gian truân cùng chủ tướng. Nguyễn Văn Thành có tài và lập được nhiều công lớn, đứng đầu hàng công thần. Gia Long lên ngôi giao cho Nguyễn Văn Thành làm Tổng trấn Bắc Thành. Qua mấy năm cai quản của Nguyễn Văn Thành, tình hình đất Bắc đã yên ổn sau nhiều năm loạn lạc liên miên. Sau đó Thành được triệu về kinh lãnh chức Trung quân. Thành vốn có tài trước thuật nên được giao làm Tổng tài bộ quốc triều hình luật và biên soạn quốc sử. Cong trai ông Nguyễn Văn Thuyên đỗ cử nhân, hâm mộ văn chương. Nhân Thuyên làm thơ ngâm vịnh với bạn bè, lời lẽ khi ngông, các đối thủ vốn ngầm đổ kỵ công lao của Thành liền vu cho Thuyên có mưu đồ thoán đoạt ngôi vua, cha con Nguyễn Văn Thành cùng bị hạch tội. Thuyên bị bắt giam, Thành bị triều thần nghị tội tử. Sau buổi triều kiến, Thành chạy theo nắm lấy áo vua, kêu khóc thảm thiết:

- Thần theo bệ hạ từ thuở còn nhỏ đến bây giờ, nay chẳng có tội gì mà bị người ta cấu xé. Bệ hạ nở lòng nào ngồi nhìn người ta giết thần mà không cứu! Gia Long không nói gì, giật áo ra, đi vào cung, từ đó cấm không cho Thành vào châu nữa. Lê Văn Duyệt đem Thuyên ra tra khảo, bắt phải nhận tội phản nghịch. Thành sợ, uống thuốc độc tự tử, Thuyên bị chém. Bậc công thần thứ hai có tài văn học, đã giúp Nguyễn Ánh từ những ngày đầu, làm đến Binh Bộ thượng thư. Sau vì bị hạch tội làm sắc phong cho Hoàng Ngũ Phúc (tướng Trịnh) làm Phúc thần bị án giảo. Âu đây cũng là một thứ luật đối với những người không biết dừng chân trước bả công danh!

Tháng 11 năm Kỷ Mão (1818), vua không được khoẻ, Hoàng Thái Tử và cận thần vào hầu, vua hạ chiếu cho Hoàng Thái tử quyết đoán việc nước, tâu lên vua sau. Tháng 12, bệnh nguy kịch, vua gọi Hoàng Thái tử, các hoàng tử và đại thần Lê Văn Duyệt, Phạm Đăng Hưng vào hầu. Vua cho bày ấn ngọc, cờ, gươm trên án vàng trước giường ngự rồi dụ Hoàng Thái tử rằng:

- Đây là cơ nghiệp gian nan của trẫm, nay giao cho con, con nên cẩn thận giữ gìn.

Hoàng tử cùng các tước công, đại thần ủy lạo nhà vua, khuyên gắng gượng thuốc thang, an tâm tĩnh dưỡng, chớ nên lo lắng gì nhiều... Vua nói:

- "Điều này, bọn người không biết đâu! Phàm truyền ngôi là việc lớn xưa nay, hôm nay còn nói được mà không nói, ngày khác chết thì nói sao kịp!" Vua liền

gọi Thái tử đến trước giường, dụ rằng:

- "Nay việc lớn của thiên hạ đã định rồi. Ta cũng sắp chết, không nói gì, chỉ có một việc là ngày sau phải cẩn thận, chớ nên gây hấn ngoài biên".

Nói rồi vua sai Hoàng thái tử lấy bút chép lại lời đó. Thái tử ngập ngừng muốn tránh chữ "băng", vua liền cầm bút phê vào. Ngày Đinh Mùi tháng 12, vua băng ở điện Trung Hoa, thọ 59 tuổi. Gia Long tiếp tục ngôi chúa trong 25 năm, làm vua cả nước 18 năm tổng cộng 43 năm.

Gia Long có hai vợ chính: thứ nhất là Thế tổ Thừa Thiên Cao hoàng hậu họ Tống, người huyện Tống Sơn, Thanh Hoá, con gái Quý Quốc công Tống Phúc Khuông. Nguyễn Phúc Ánh cưới bà làm vợ năm 18 tuổi, người cung kính, cẩn thận, có phép tắc lễ độ. Bà sinh được hai hoàng tử, con cả là Chiêu chết sớm; con thứ là Hoàng tử Cảnh từng theo Bá Đa Lộc làm con tin sang cầu viện Pháp rồi về nước được lập làm Thái tử, sau bị bệnh đậu mùa mất năm Tân Dậu (1801). Bà thứ hai là Thuận thiên Cao hoàng hậu họ Trần, người huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên, con gái Thọ Quốc công Trần Hưng Đạt, được tiến vào hầu Nguyễn Ánh từ năm Giáp Ngọ (1774), năm Kỷ Dậu (1789) được tấn phong là Tả cung tần, hiệu Nhị phi. Bà sinh được 4 hoàng tử: Nguyễn Phúc Đĩnh (sau lên ngôi lấy hiệu là Minh Mệnh); Nguyễn Phúc Đài (Kiến an vương); Nguyễn Phúc Hiệu (mất sớm), Nguyễn Phúc Thấn (Thiệu Hoá quận vương). Ngoài 6 người con với hai vợ chính đã kể trên Gia Long còn 7 người con trai với các bà khác, tổng cộng [13 hoàng tử](#), 18 công chúa.

MINH MỆNH HOÀNG ĐẾ (1820-1840)

Vua húy là Hiệu, lại có tên là Đờm, sinh ngày 23 tháng giêng năm Tân Hợi (1789), là con thứ tư của vua Gia Long. Tháng giêng năm Canh Thìn (1820), Hoàng thái tử Đờm lên ngôi vua, đặt quốc hiệu là Đại Nam, niên hiệu là Minh Mệnh, 30 tuổi.

Minh Mệnh có tư chất thông minh, hiểu học, năng động và quyết đoán. Từ khi lên ngôi, ông ra coi châu rất sớm, xem xét mọi việc trong triều và tự tay "châu phê" rồi mới cho thi hành - Thuật ngữ "châu phê" bắt đầu có từ đây. Minh Mệnh muốn quan lại các cấp phải có đức độ và năng lực, nên khi mới lên ngôi đã đặt ra lệ mà về sau khó ai thực hiện nổi. Quan lại ở Thành, Dinh, Trấn, văn từ Hiệp trấn, Cai bạ, Kỵ lục, Tham hiệp; vợ từ Thống quản cơ đến Phó vệ úy..., ai được thăng điện, bổ nhiệm... đều cho đến kinh gặp vua trước khi nhận chức để nhà vua hỏi han công việc, kiểm tra năng lực và khuyên bảo...

Minh Mệnh là người ham hiểu biết, thường khi tan châu, nhà vua cho đi một vài đại thần tới bàn các việc kinh lý, hỏi sự tích đời xưa, danh nhân và phong tục các nước xa lạ. Nhiều đêm vua thắp đèn xem chương, số đến canh hai canh ba mới nghỉ. Vua thường nói với triều thần:

- Lạ người, ai chả muốn yên, hay gì sinh sự để thay đổi luôn, nhưng lúc trẻ khoẻ mà không biết sửa sang mọi việc, đến lúc già yếu, mọi một hỏi mong làm gì được nữa. Bởi thế trăm không dám lời biếng bất kỳ lúc nào.

Là người tinh thâm Nho học, sùng đạo Khổng Mạnh, Minh Mệnh rất quan tâm đến học hành khoa cử, tuyển chọn nhân tài. Dựng Quốc tử giám, đặt chức Tế tửu và Tư nghiệp năm Tân Tị (1821), mở lại thi Hội thi Đình năm Nhâm Ngọ (1822). Trước đó, 6 năm một khoa thi nay rút xuống 3 năm: các năm Tư, Ngọ, Mão, Dậu, thi Hương; các năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thi Hội thi Đình. Vua còn cho đặt đốc học ở Gia Định thành, dùng thầy giáo người Nghệ An là Nguyễn Trọng Vũ làm phó đốc học để khuyến khích việc học tập ở Nam bộ. Minh Mệnh thường nói:

- Người Gia Định vốn tính trung nghĩa nhưng ít học, do đó hay tức khí với nhau. Nếu được bậc đại nho túc học làm thầy dạy bảo cho điển lễ nhượng thì dễ hoá làm thiện mà thành tài sẽ nhiều đó.

Thời đó, Gia Định chỉ có Trịnh Hoài Đức là có học, được vua rất tin dùng, cho làm Hiệp biện Đại học sĩ, làm Thượng thư bộ Lại kiêm Thượng thư bộ Binh. Minh Mệnh cho lập Quốc sử quán để biên soạn lịch sử dân tộc và các triều đại. Trong việc dùng người, Minh Mệnh đặc biệt chú trọng đến học thức. Năm Nhâm Ngọ (1822), Lê Văn Liêm được Thự tiền quân Trần Văn Năng tiến cử làm Tri phủ Ninh Giang, bộ Lại đưa vào bộ kiến, vua xét hỏi, Liêm đáp là ít học. Vua nói:

- Tri phủ giữ chính lệnh trong một phủ, không học thì không rơ luật lệ, lỡ khi xử đoán sai lầm thì pháp luật khó dung, như thế là làm hại chứ không phải là yêu". Thế là Liêm không được bổ dụng. Nhà vua đã có lần công bố thuật dùng người rất chí lý:

- Nay dùng người không ngoài hai đường là khoa mục và tiến cử, người giỏi khoa mục không chắc đã giỏi chính sự. Nhưng cũng chưa có ai học nuôi con rồi sau mới lấy chồng. Chính sự cốt ở nuôi dân, muốn yên dân thì đừng nhiều dân; làm quan phủ huyện không tham không nhiều thì chính sự có khó gì đâu! Nếu không thế thì văn học dẫu nhiều há dùng làm gì?

Chế độ tiền lương nho quan lại cũng được quy định khá chi tiết, từ chánh Nhất phẩm đến tng Cửu phẩm cách nhau chừng 18 bậc, tiền lương cũng chênh nhau khoảng 18 đến 20 lần. Ngoài ra, tri phủ, đồng tri phủ, tri huyện, tri châu còn có khoản tiền "dưỡng liêm" từ 20 đến 50 quan tùy theo cương vị khác nhau, nhà vua nghiêm trị bọn quan lại tham nhũng. Có viên quan không dùng thước để gạt thẳng đong thóc thuế, thường dùng tay để dễ bề lạm dụng, biết chuyện nhà vua lập tức sai chặt tay tên lại đó.

Minh Mệnh rất quan tâm đến vợ bị, đặc biệt là thủy quân. Ngay những năm đầu lên ngôi, vua đã sai người tìm cách đóng tàu của Châu Âu và quyết tâm làm cho người Việt tự đóng được tàu theo kiểu Tây Âu và biết lái tàu vượt đại dương, các quy chế luyện tập thủy quân, khảo sát vị trí bờ biển, hải cảng cũng được chú ư. Hàng năm, nhà vua thường phái nhiều tàu vượt biển sang các nước và các cảng lớn vùng viễn Đông như Jakarta, Singapore, Malaysia... để bán hàng, mua hàng, luyện tập đi biển và xem xét tình hình các nước. Minh Mệnh đã cho hoàn chỉnh hệ thống đê điều ở Bắc Bộ, đặt quan khuyến nông, khai hoang ven biển Bắc bộ lập hai huyện mới Kim Sơn và Tiền Hải. Công cuộc khai hoang và thủy lợi ở Nam bộ cũng được đẩy mạnh. Minh Mệnh đã thử nghiệm giải pháp bỏ đê phía Nam Hà Nội..., đào sông thoát lũ Cửu An (Hưng Yên)...

Trên cơ sở đã có từ thời Gia Long, nay Minh Mệnh củng cố và hoàn thiện hơn

bộ máy quản lý đất nước: đặt nội các trong cung điện để khi cần vua hỏi han và làm giấy tờ: biểu sắc, chế cáo năm Kỷ Sửu (1829); đặt cơ mật viện năm Giáp Ngọ (1834) dùng 4 đại thần, đeo kim bài để phân biệt chức vị. Cơ mật viện cùng vua bàn bạc và quyết định những việc quan trọng nhất. Năm Tân Mão (1831), Minh Mệnh cho tiến hành cải cách hành chính trên quy mô lớn, chia cả nước ra làm 31 tỉnh. Từ đây, tỉnh là đơn vị hành chính thống nhất trong cả nước có cương vực và địa hình khá hợp lý. Mỗi tỉnh có Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chính, Án sát để trông coi công việc. Các châu miền núi dựa theo đơn vị hành chính thống nhất với miền xuôi.

Tuy vậy dưới thời Minh Mệnh, nhiều cuộc khởi nghĩa nổ ra với nhiều loại khác nhau. Nông dân nghèo nổi lên chống quan lại những nhiều, hà khắc như Phan Bá Vành ở đồng bằng Bắc Bộ. Cựu thần nhà Lê như Lê Duy Cường nổi lên chống lại triều đình. Các tù trưởng người thiểu số như Nông Văn Vân hoặc họ Quách ở vùng Hoà Bình, Thanh Hoá... Minh Mệnh phải cử Trương Minh Giảng, Tạ Quang Cự, Lê Văn Đức, Nguyễn Công Trứ cầm quân đi đánh giặc.

Mặc dù có di chiếu của vua cha: "phải cẩn thận, chớ nên gây hấn ngoài biên": và sớ của thượng thư bộ binh Nguyễn Tường Lâm trong di biểu trước khi ông chết tháng 9 năm Canh Thìn (1820) rằng: "đến như nước Xiêm La, nếu có lỗi nhỏ cũng cần bỏ qua để cùng nhau làm đạo lớn, thì không những là báo nghĩa Tiên đế dừng chân ở đây mấy năm, mà còn tránh khỏi mối lo trăm đời của năm kẻ bề tôi lớn ngoài biên. Minh Mệnh vẫn đưa quân ra quá biên giới. Năm Quý Tỵ (1833), Lê Văn Khôi khởi binh ở Gia Định chống lại triều đình, Khôi sai người sang cầu cứu, người Xiêm đem quân thủy bộ sang giúp Lê Văn Khôi đánh lại quân Nguyễn. Trương Minh Giảng, Nguyễn Xuân đại phá được quân Xiêm, đuổi ra khỏi bờ cõi. Không dừng lại ở đó, năm Ất Mùi (1835), nhà Nguyễn còn tiến quân sang tận Nam Vang (Phnôm-pênh), bắt vua Chân Lạp và Nặc Ông Châu đổi Chân Lạp thành Trấn tây để cai quản. Nhà Nguyễn chiếm Chân Lạp khoảng 5 năm, khi Minh Mệnh mất, quan quân đã bỏ trấn Tây Thành, rút về An Giang.

Về đối ngoại, Minh Mệnh đặc biệt chú ý thân phục nhà Thanh. Lễ thụ phong của nhà vua ở thành Thăng Long được tổ chức cực kỳ trọng thể. Ngày 10 tháng 10 năm Tân Tị (1821), nhà vua dẫn đầu một đoàn tùy tùng có 1782 người gồm Hoàng thân, bá quan văn võ và 5150 lính (tổng cộng 6932 người) rời Phú Xuân ra Thăng Long để nhận sắc phong của "thiên triều". Hành trình kéo dài 33 ngày đêm. Đoàn người đông đúc đó phải nằm chờ ở Thăng Long mãi từ khi sứ Thanh đến và xong lễ. Thủ tục đón tiếp và chiêu đãi sứ Thanh diễn ra hết sức chu đáo

và long trọng.

Đối với các nước phương Tây, nhà vua lại tỏ ra lạnh nhạt và nghi kỵ. Chính sách thụ động như vậy đã kìm hãm sự phát triển của đất nước.

Minh Mệnh còn là người được ghi nhớ nhiều bởi phép đặt tên rất độc đáo.

Gia Long đã quy định cách viết tộc phả nhà Nguyễn: con cháu Nguyễn Hoàng vào Nam thì chép theo họ tôn thất Nguyễn Phúc, con cháu của Nguyễn Hoàng ở Bắc và các chi trước Nguyễn Hoàng ở Thanh Hoá thì thuộc về công tính họ Nguyễn Hựu. Năm Quý Mùi (1823), Minh Mệnh đã nghĩ đến chuyện tránh tranh chấp trong nội bộ hoàng gia, đảm bảo để nghiệp lâu dài cho mình và con cháu. Vua tìm ra phép đặt tên đôi khá chặt chẽ và tế nhị để chấp nhận đối với các hoàng tử ruột thịt. Vua đã thảo ra 11 bài thơ, trong đó có bài "Đế hệ thi" và 10 bài "Phiên hệ thi". Mỗi bài 20 chữ, chữ có nghĩa tốt và uyên bác dùng làm tiền từ cho 20 đời nối tiếp sau kể từ Minh Mệnh.

"Đế hệ thi" có 20 chữ như sau:

*Miên, Hường, Ứng, Bửu, Vĩnh
Bảo, Quư, Định, Long, Tường
Hiền, Năng, Kham, Kế, Thuật
Thế, Thoại, Quốc, Gia, Xương*

Theo phép này, tất cả con trai Minh Mệnh đều phải có tiền từ "Miên", thêm sau tên do gia đình đặt; đến lượt mình mọi con trai của thế hệ "Miên" đều phải có tên bắt đầu bằng "Hường" thêm sau tên do gia đình đặt; mọi trai của thế hệ "Hường" lại lấy tiền từ "Ứng" thêm sau tên do gia đình tự đặt... cứ thế đến hết 20 chữ của bài thơ Đế hệ". 10 bài "Phiên hệ" cũng theo nguyên tắc trên. Mục đích việc này nhằm từ đây chia các hoàng tử vua Gia Long ra làm hai hệ: đế hệ và phiên hệ. Đế hệ được kế thừa để nghiệp, phiên hệ là bờ rào bao quanh bảo vệ đế hệ. Khi ban bố cách đặt tên này, Minh Mệnh nói: Trẫm không sánh so sánh với nhà Chu xưa ở Trung Nguyên nói năm được 700 năm, bói đời được 30 đời. Nhờ các tiên đế ta tính nhân đức, chính sự ân huệ tốt họ Nguyễn Phúc được cội sâu gốc bền, nghiệp lớn tốt thịnh. Trẫm chỉ giơ tay lên trán cầu trời cho từ nay về sau con cháu ta nhận nối cơ đồ lớn, được hưởng 500 năm, tức là hơn 20 đời, chẳng dám mong nhiều hơn! Cùng năm ban hành phép đặt tên này, 23 Hoàng tử của vua Minh Mệnh thay được đổi tên lấy Miên đứng đầu: Miên Tông, Miên Định, Miên Nghi, Miên Hoàn, Miên An...

Từ đó trở đi, hễ sinh thêm Hoàng tử, đầy 100 ngày phải làm lễ "bảo kiến" (ẵm đến ra mắt vua) chiếu theo "đế hệ thư" mà cho tên. Có tên mới chấm dứt dùng tên cũ.

Triều Nguyễn đã thực hiện bài "Đế hệ thi" đến chữ thứ 5 - "Vĩnh" thì bị cuộc

cách mạng tháng Tám 1945 lật đổ.

Minh Mệnh có rất nhiều vợ, số chính xác thì chưa thấy có tài liệu nào nói đến, nhưng căn cứ vào câu thơ của Minh Mệnh: "Nhất dạ ngũ giao, tam hữu dâng" (một đêm ngủ với năm vợ thì 3 vợ có thai) và theo sử sách, nhân có năm trời làm hạn hán, nhà vua cho rằng trong thâm cung có quá nhiều cung nữ khí uất tắc mà nên, nhà vua bèn cho thải ra 100 người. Với sinh hoạt như vậy và một lúc dám thải ra 100 người thì rõ ràng số cung nữ thường xuyên ít nhất cũng gấp bốn năm lần! Số liệu chính xác về con của Minh Mệnh là 78 hoàng nam, 64 hoàng nữ, tổng cộng 142 người.

Trị vì 21 năm, Minh Mệnh lo toan công việc thường như một ngày, sức làm việc phải nói là đáng ngạc nhiên! Mọi phê bảo, dụ chỉ, chế cáo đều tự tay vua viết ra với số lượng không nhỏ. Không những thế, khi rỗi rãi, ông còn làm thơ viết văn. Vua còn để lại 5 tập thơ và 2 tập văn.

Tháng 12 năm Canh Tý (1840), ốm nặng, vua cho vời Hoàng tử, các thân công và cơ mật viện đại thần Trương Đăng Quế vào hầu. Vua dụ Trương Đăng Quế rằng:

- Hoàng tử Trường Khánh Công, lấy về ngôi thứ là hàng trưởng, lấy về đức, về tuổi, nên nối ngôi lớn. Người nên hết lòng hết sức giúp rập, hễ việc gì chưa hợp lệ, người nên dẫn lời nói của ta mà can gián. Xong, nói với Hoàng tử trưởng:
- Trương Đăng Quế thờ ta đến nay đã 21 năm, trọn đạo làm tôi, một lòng công trung, bày mưu dưới trướng, ra sức giúp việc ngoài biên, thực là một người công thần kỳ cựu của triều đình, người nên đãi ngộ một cách trọng hậu, hễ nói gì phải nghe, bày mưu kế gì phải theo..." Nói rồi vua mất, thọ 50 tuổi. Miếu hiệu là Thánh tổ.

THIỆU TRỊ HOÀNG ĐẾ (1841-1847)

Trong số rất nhiều vợ của Minh Mệnh, có bà vợ cả họ Hồ, con gái lớn của công thần Hồ Văn Bôi, quê huyện Bnh An, tỉnh Biên Hoà. Hồ Văn Bôi đã có công theo giúp vua Gia Long từ buổi đầu. Gia Long và bà Nhị phi đã chọn kỹ và cưới cô gái họ Hồ về làm vợ Hoàng tử Đờm. Là người trang kính, chín chắn, thận trọng, hiền hoà, trinh nhất... được Minh Mệnh hết ụng yêu kính, phong là Thuần đức Thần phi. Bà sinh Hoàng thái tử Dong được 13 ngày th mất. Hoàng tử Dong được các cung nữ khác nuôi nấng. Năm Quư Mùi (1823), theo phép đặt tên của đế hệ. Hoàng tử Dong có tên mới là Miên Tông. Miên Tông là con trưởng trong số 78 hoàng tử của Minh Mệnh nên được nối ngôi. Tháng giêng năm Tân Sửu (1841) Miên Tông lên ngôi ở điện Thái Hoà, đặt niên hiệu là Thiệu Trị, vừa đúng 34 tuổi.

Thiệu Trị hiền hoà, không hay bày việc. Và chẳng, mọi quy chế đã được sắp đặt khá quy củ từ thời Minh Mệnh, Thiệu Trị giữ nếp cũ, chỉ răm rắp làm theo di huấn của cha thôi. Bầy tôi cũ từng giúp Minh Mệnh nay vẫn là vây cánh, chân tay của Thiệu Trị nhưng Trương Đăng Quế, Lê Văn Đức, Doãn Uẩn, Vợ Văn Giải, Nguyễn Tri Phương, Lâm Duy Tiếp... Thời kỳ cầm quyền ngắn ngủi của Thiệu Trị chỉ đủ để giải quyết một số hậu quả để lại từ thời Minh Mệnh.

Thứ nhất là khắc phục hậu quả của giải pháp bỏ đê ở Bắc Bộ. Vào năm Quý Tị (1833), sau nhiều cố gắng củng cố và hoàn thiện hệ thống đê điều ở Bắc Bộ mà vẫn lụi lụi, Minh Mệnh mạnh dạng áp dụng giải pháp "đào sông thay đê". Vua cho phá bỏ đê điều vùng trũng phía Nam Hà Nội, khơi đào sông thoát lũ vùng Hải Dương, Hưng Yên nhưng vô hiệu. Theo ý nguyện thần dân địa phương, Thiệu Trị lại cho đắp đê, đập chặn ngang cửa sông Cửu An. Việc thứ hai là giải quyết vấn đề Chân Lạp. Cuối đời Minh Mệnh, thành Trấn Tây là mối lo cần giải quyết. Trương Minh Giảng, Nguyễn Tiến Lâm, Lê Văn Đức, Nguyễn Công Trứ... đem quân đánh dẹp mãi không yên. Vì thế ngay năm đầu lên ngôi, triều quan như Tạ Quang Cự tâu xin bỏ đất Chân Lạp, rút quân về giữ An Giang. Vua nghe theo, xuống chiếu bãi binh. Trương Minh Giảng về đến An Giang th mất. Tháng 6 năm Ất Ty (1845), Chân Lạp bị Xiêm chiếm đóng, đáp lời cầu viện của Chân Lạp, triều đnh lại cử binh sang buộc tướng Xiêm là Chắt Tri kư hoà ước rồi hai nước cũng bãi binh. Nguyễn Tri Phương, Doãn Uẩn rút quân về đóng ở Trấn Tây. Năm Bính Ngọ (1846), Nặc Ông Đơn là Cao Miên quốc vương và Mỹ Lâm

quận chúa, Cao miên quận chúa lại xuống chiếu cho quân thứ ở Trấn Tây rút về An Giang. Từ đó, Chân Lạp lại có vua và phía Tây Nam bắt đầu yên dân.

Vấn đề thứ ba là quan hệ với phương Tây. Khi Thiệu Trị lên cầm quyền thì việc cấm đạo có nguôi đi ít nhiều. Một số giáo sĩ bị bắt giam từ trước tại Huế, bị kết án tử hình nay được tự do nhờ sự can thiệp của hải quân Pháp. Năm Đinh Mùi (1847) Pháp sai một đại tá, một trung tá đem hai chiếc thuyền vào Đà Nẵng xin bỏ chỉ dụ cấm đạo và cho tự do tín ngưỡng. Đang trên bàn thương lượng thì Pháp dùng đại bác bắn đắm tàu thuyền của Việt Nam neo đỗ bên cạnh rồi chạy ra biển. Trước sự kiện đó, Thiệu Trị vô cùng tức giận, ban thêm sắc dụ cấm người ngoại quốc giảng đạo và trị tội người trong nước đi đạo. Sau đó, tháng 9 năm Đinh Mùi (1847), Thiệu Trị bị bệnh rồi mất, ở ngôi được 7 năm, thọ 41 tuổi, miếu hiệu là Hiếu tổ chương hoàng đế, có 54 người con (29 hoàng tử và 25 hoàng nữ).

TỰ ĐỨC HOÀNG ĐẾ (1848-1883)

Vua húy là Thì, tên đặt theo đế hệ là Hồng Nhậm, sinh ngày 25 tháng 8 năm Kỷ Sửu (1829), con thứ hai của Thiệu Trị. Mẹ họ Phạm, con gái thượng thư bộ Lễ Phạm Đăng Hưng, người huyện Tân Hoà (Gia Định). Tháng Giêng năm Thiệu Trị thứ 3, năm Quý Mão (1843) Thì 14 tuổi, được phong làm Phúc Tuy công, lấy vợ là con gái Vũ Xuân Cẩn. Khi ấy Yên phong công Hồng Bảo tuy đã lớn nhưng là con của vợ thứ lại ít học, chỉ ham vui chơi. Ngược lại, Hồng Nhậm nhân hiếu, thông sáng và chăm học, được vua cha rất yêu quý, bảo có nhiều tính giống mình nên có ư truyền ngôi cho con. Hồng Nhậm, vì thế thường được vua gọi vào châu riêng để dạy bảo. Tháng 10 năm Đinh Mùi (1847), Hồng Nhậm lên ngôi ở điện Thái Hoà, lấy niên hiệu là Tự Đức, 19 tuổi. Vì cho con ít tuổi lên nối ngôi nên Hồng Nhậm và Hồng Bảo tranh chấp nhau. Bảo thua, sau bị giết.

Tự Đức ốm yếu, phải luôn sống tại cung điện Huế, trừ mỗi năm hai lần nghỉ hè và nghỉ đông ở cửa biển Thuận An. Suốt đời vua chỉ đi xa một chuyến, đó là dịp ph giá vua cha ra Bắc nhận lễ thụ phong của nhà Thanh ở Thăng Long năm 1842, khi đó mới 13 tuổi. Chính và kém sức khoẻ nên khi lên ngôi, sứ thần sang nhà Thanh phải biện luận khó khăn để buộc sứ Thanh phải vào Phú Xuân làm lễ phong vương cho Tự Đức. Có những lần đích thân vua phải đứng làm chủ tế nhưng mệt lại phải sai Xuân Thọ công Miên Định hoặc An phong công Hồng Bảo làm thay. Cũng chính vì lý do trên mà vua ít sát dân tnh, ngày càng trở nên quan liêu, mệnh lệnh. Bù lại sự yếu kém sức khoẻ, Tự Đức lại rất thông minh và có tài văn học. Vua thích nghiên ngẫm kinh điển Nho giáo, xem sách đến khuya. Có thể nói Tự Đức là một trong những người uyên bác nhất thời đó và là môn đồ tích cực của Khổng học.

Lễ dể hiếu Tự Đức là người con rất có hiếu. Cũng mới lên nối ngôi, Tự Đức đã làm tang vua cha cực kỳ cẩn thận, trang trọng, tốn kém. Vua từng truyền phán:
- Sửa sang tang nghi là việc lớn, dầu hợp cả tài lực của bốn bể năm châu cũng chưa dám cho là xa xỉ.

Vua cũng rất có hiếu với mẹ là Từ Dụ. Vua tự quy định ngày lễ thì thiết triều, ngày chẵn vào châu thăm mẹ. Như vậy, mỗi tháng vua ngự triều 15 lần, thăm mẹ 15 lần! Khi đến với mẹ thì sửa mình, nén hơi, quỳ xuống hỏi thăm sức khoẻ, rồi cùng mẹ bàn luận kinh sách và sự tích xưa nay, nhất là chính sự. Từ Dụ là người

thuộc nhiều sử sách, biết nhiều chuyện cổ kim. Hễ mẹ nói gì là vua ghi ngay vào sổ nhỏ gọi là "Tứ huấn lục". Trãi 36 năm ở ngôi, vua duy trí đều đặn nề nếp ấy, chỉ trừ lúc đau yếu. Chuyện kể rằng Tự Đức không thích gì hơn là đi săn để giải trí ngoài việc chính sự. Một hôm rảnh việc, vua đi săn tại vườn Thuận Trực gặp mưa lũ, không về kịp giỗ Thiệu Trị. Từ Dụ nóng ruột sai người đi đón. Thuyền ngự về đến bến, trời còn mưa to mà nhà vua liền ngồi kiệu trần đi thẳng vào cung lạy xin trị tội. Từ Dụ ngồi xoay mặt vào trong, không thềm nói nửa lời. Tự Đức lấy roi mây dăng lên trát kỷ rồi tự nằm xuống xin chịu đòn. Từ Dụ tha cho mới đứng dậy.

Hàng năm đến kỳ nghỉ ở Thuận An, Tự Đức hay đi cùng mẹ. Xem thế đủ biết bà mẹ có ảnh hưởng lớn đến chính sự của nhà vua!

Tự Đức có dáng vẻ một nho sĩ, không cao không thấp, trạc người bậc trung, hơi gầy, mặt hơi dài, cằm thỏ, trán rộng mà thẳng, mũi cao mà trịn, hai con mắt tinh mà hiền. Vua thường mặc quần áo màu vàng, không ưa trang sức và cũng không muốn cung nữ đeo đồ nữ trang, chỉ lấy sự sạch sẽ làm đẹp. Nhà vua siêng năng việc chính sự, sáng 5 giờ đã tỉnh giấc, 6 giờ đã ra triều. Vì thế, những buổi thiết triều, các quan cũng phải dậy sớm, thấp đèn ăn cháo để vào triều kịp. Vua thường ngự triều tại điện Văn Minh, bên tả điện Cần Chánh. Quan văn ngồi trực bên tả vu, quan võ bên hữu vu. Khi vua ra, thái giám tuyên triệu triều quan, các quan đều mặc áo thụng xanh, đeo bài ngà, quan văn bên hữu, quan võ bên tả... Bái mạng xong, bộ nào có việc thì tâu quỳ tại chỗ. Cạnh quan tấu có quan Nội các ghi chép lời vua ban. Các buổi thiết triều kéo dài đến chín mười giờ.

Lúc không thiết triều, vua làm việc ở chái Đông điện Cần Chánh: Nhà vua ngồi làm việc một mình, có vài thị nữ đứng hầu, mài son, châm thuốc hoặc để truyền việc. Triều quan không được vào chỗ ngự tọa, mọi việc lớn, nhỏ, nhà vua phải tự xem. Phiếu số từ các nơi gửi về nội các, được xếp vào trát tấu sự, đưa cho giám, giám đưa cho nữ quan dâng vua. Vua xem xong, giao lại nội các, Nội các giữ bản chính có châu điểm, châu phê, sao lục gửi các bộ, nha thi hành. Những phiếu tấu có chữ "châu phê" của Tự Đức còn lại cho thấy nhà vua đã tốt chữ mà vẫn lại hay. Có nhiều tờ tấu, vua phê dài hơn cả lời tâu. Xem như thế, rõ ràng vua rất chăm chỉ và cẩn thận việc chính sự.

Tự Đức trị vì đất nước trong bối cảnh gặp nhiều thử thách sống còn. Nhà vua thiếu tính quyết đoán, phải dựa vào triều thần bàn việc, mà triều thần tuy có người thanh liêm và có thực quyền như Trương Đăng Quế song lại bảo thủ. Trên thế giới, khoa học và công nghiệp đã phát triển mạnh mẽ, cạnh tranh buôn bán ngày càng gay gắt, thế mà đĩnh thần quan vua chỉ chăm lo việc văn chương,

khéo nghề nghiên bút, bàn đến quốc sự thì lấy Nghiêu Thuấn, Hạ, Thương Chu xa xưa làm gương, tự vỗ ngực là văn minh, chê thiên hạ là ngoại dị. Vì thế, Tự Đức cấm buôn bán ngày càng gay gắt hơn. Đến khi Gia Định đã rơi vào tay Pháp, nhà vua hỏi đến việc Phú quốc cường binh thì triều thần không đưa ra được kế sách gì. Cũng có những người đã đi ra ngoài du học hoặc được tiếp xúc, có cách nhìn mới, muốn thay đổi, cải cách như [Phan Thanh Giản](#), Phạm Phú Thứ (1864), Nguyễn Trường Tộ (1866), Đinh Văn Điền (1868), Nguyễn Hiệp (1867), Lê Đĩnh (1881)... dâng điều trần xin nhà vua cải cách mọi mặt: chính trị, kinh tế, quân sự... theo gương Nhật Bản, Thái Lan, Hương Cảng và các nước phương Tây. Đỉnh thần hoặc cho là nói càn, bàn nhảm hoặc cho là không hợp thời thế hoặc còn để hỏi xem các tỉnh và làm từ từ...

Năm Mậu Dần (1878), xem báo "Hương Cảng tân văn", thấy bàn đến việc chấn hưng đất nước phải thông thương và chống lại bảo thủ, đúc súng, đóng tàu, cử người học tiếng nước ngoài, nhà vua muốn cho thi hành, bảo viện cơ mật xem xét rồi tâu lên. Viện cơ mật cho rằng thông thương, học tiếng, đóng tàu... thật là cấp thiết nhưng người Tây dương làm dễ còn ta làm không được... hơn nữa muốn thay đổi tập quán tất phải dần dần, làm ngay một lúc, thực khó được như ư, rồi còn phải chờ kỳ tiến công nhà Thanh năm tới, xem sao rồi liệu sau... Tự Đức xem lời tâu, dụ rằng:

- Xét việc thì nên cần thận và suy nghĩ cho chín, nhưng cũng nên làm thế nào cho tiến bộ, chứ không tiến là thoái vậy!

Vua phê chuẩn việc học tiếng nước ngoài, cho sức làm ngay. Tháng 11 năm Mậu Dần (1878), cùng với sứ bộ sang Xiêm có một số thanh niên do Hồ Khắc Hải dẫn đầu sang học tiếng Xiêm...

Nhận ra và làm đến lúc đó đã là quá chậm, thế nhưng quần thần vẫn chần chừ, ngại cải cách, nếu có làm, lại dè dặt, nửa chừng... Triều đình chia thành hai phe: chủ chiến và chủ hoà. Những người chủ chiến dù rất anh dũng nhưng chiến đấu trong điều kiện quá chênh lệch về lực lượng, vũ khí nên cuối cùng bị thất bại. Năm Nhâm Ngọ (1882), triều đình cử Thượng thư bộ hình Phạm Thận Duật đi sứ Thiên Tân (Trung Quốc) cầu viện nhà Thanh đánh Pháp. Trung Quốc đang bị các nước phương Tây xâu xém chẳng những không cứu được mà còn muốn nhân dịp này chiếm các tỉnh phía Bắc nước ta. Ngày 16/6 năm Quý Mùi (1883), Tự Đức mất, trị vì được 36 năm, thọ 55 tuổi. Triều đình Huế phải ký hoà ước Quý Mùi (1883) rồi hoà ước Patơnot (1885), đất nước bị chia làm 3 hý chịu sự bảo hộ của thực dân Pháp.

Tự Đức lấy vợ từ năm 14-15 tuổi và sau đó còn lấy thêm 103 vợ nữa, nhưng đến

năm 35 tuổi vẫn chưa có con, mặc dù đã chạy chữa bằng mọi giá, cầu tự khắp đền chùa có tiếng trong nước, thậm chí nhà vua còn hạ cố lấy một phụ nữ đã qua một đời chồng, có con mà vẫn "vô hậu". Nhà vua phải nuôi lấy 3 người con các anh mình làm con nuôi: "Trẫm nuôi sẵn ba con, Ưng Chân cố nhiên là học lâu trưởng thành, chính danh đã lâu, nhưng mặt hơi có tật, giấu kín không rõ ràng, sợ sau không sáng, tính lại hiếu dâm, cũng rất là không tốt, chưa chắc đương nổi việc lớn. Nhưng nước cần có vua nhiều tuổi, đương lúc khó khăn này không dùng hãn thì dùng ai? Sau khi Trẫm muôn tuổi, nên cho Quốc công Ưng Chân nối nghiệp..." Về sau, Trần Tiến Thành, [Nguyễn Văn Tường](#), Tôn Thất Thuyết là các phụ chính đại thần mưu bỏ vua này lập vua khác gây ra thảm kịch trong triều Nguyễn sau khi Tự Đức mất.

DỤC ĐỨC HOÀNG ĐẾ(1883)

Vua **Dục Đức** (chữ Hán: 育德; 1852–1883) là vị vua thứ 5 của nhà Nguyễn, ông lên ngôi ngày 20 tháng 7 năm 1883, nhưng chỉ tại vị được ba ngày.

Vua Dục Đức tên húy là **Nguyễn Phúc Ưng Ái**, là con thứ 2 của Thoại Thái Vương Nguyễn Phúc Hồng Y và bà Trần Thị Nga. Ông sinh ngày 23 tháng 2 năm 1852. Có nguồn ghi ông sinh 4 tháng 1 năm Quý Sửu, tức 11 tháng 2 năm 1853.

Vua Tự Đức vì lúc nhỏ bị bệnh đậu mùa nên về sau không có con, ông có xin 3 con trai của 2 người em làm con nuôi. Năm 1869, Ưng Ái 17 tuổi được vua Tự Đức chọn làm con nuôi và đổi tên là **Nguyễn Phúc Ưng Chân** (阮福膺禎), cho xây Dục Đức Đường để ở và giao cho Hoàng Quý Phi Vũ Thị Duyên (sau này là Lệ Thiên Anh Hoàng hậu) trông coi, dạy bảo. Năm 1883, ông được phong làm Thụy Quốc Công.

Vua Tự Đức mất để di chiếu truyền ngôi cho Ưng Chân, nhưng trong di chiếu có đoạn viết: "*... Nhưng vì có tật ở mắt nên hành vi mờ ám sợ sau này thiếu sáng suốt, tính lại hiếu dân cũng là điều chẳng tốt chưa chắc đã đảm đương được việc lớn. Nước có vua lớn tuổi là điều may cho xã tắc, nếu bỏ đi thì biết làm sao đây.*" Các quan Phụ chính Trần Tiễn Thành, Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết dâng sớ lên vua Tự Đức xin bỏ mấy đoạn có liên quan đến tính nết xấu của tự quân và câu "*không chắc đảm đương nổi việc lớn*" nhưng vua Tự Đức từ chối.

Thọ lãnh di chiếu của vua Tự Đức, Ưng Chân lên ngôi kế vị ngày 20 tháng 7 năm 1883. Theo một vài tài liệu thì đó là ngày 17 tháng 7. Lúc làm lễ lên ngôi, Ưng Chân đã cho đọc lướt đoạn này. Hai Phụ chính Đại thần là Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường dâng lên Hoàng Thái Hậu Từ Dũ tờ hạch tội buộc cho vua Dục Đức ba tội lớn:

- Muốn sửa di chiếu
- Có đại tang mà mặc áo màu

- Hư hỏng, ăn chơi.

Và phế bỏ Dục Đức theo lệnh của Hoàng Thái Hậu Từ Dũ (mẹ vua Tự Đức) và Lệ Thiên Anh Hoàng hậu (vợ vua Tự Đức). Dục Đức bị giam ở Dục Đức Đường, rồi Thái Y Viện và cuối cùng bị bỏ đói đến chết trong ngục thất tại Thừa Thiên.

Làm vua được 3 ngày chưa kịp đặt niên hiệu (Dục Đức chỉ là tên gọi nơi ở Dục Đức Đường) thì Ưng Chân đã bị phế bỏ và giam vào ngục cho đến khi mất. Ông mất ngày 6 tháng 10 năm 1883. Một số tài liệu ghi ông mất ngày 6 tháng 9 năm Giáp Thân, tức 24 tháng 10 năm 1884.

Đến thời vua Thành Thái (con vua Dục Đức) vào năm 1892 đã truy tôn cha mình là Cung Tôn Huệ Hoàng Đế. Lăng của vua Dục Đức là An Lăng, tại làng An Cựu, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên.

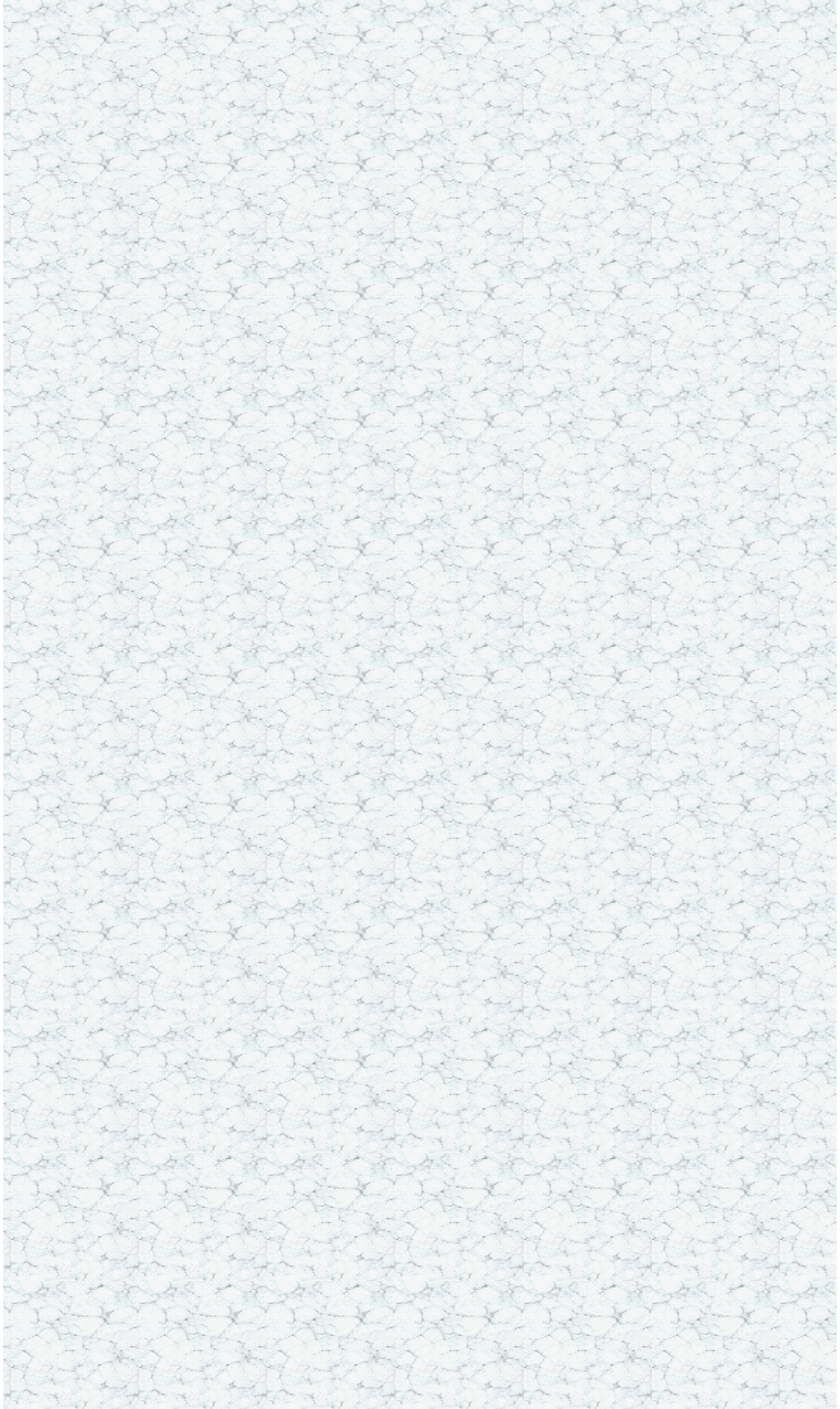
Vua Dục Đức có 19 con, gồm 11 con trai và 8 con gái.

Hoàng tử

1. Bửu Cương
2. Bửu Thi
3. Bửu Mỹ
4. Bửu Nga
5. Bửu Nghi
6. Bửu Côn
7. Bửu Lân (vua Thành Thái)
8. Bửu Chuân
9. Bửu Thiện, Tuyên Hoà Vương
10. Bửu Liêm, Hoài An Vương
11. Bửu Lộc, Mỹ Hoá Quận Công

Công chúa

1. Mỹ Lương (bà chúa Nhất)
 2. Tân Phong (bà chúa Tám)
- Và sáu công chúa không rõ tên.



HIỆP HÒA HOÀNG ĐẾ(1883)

Vua **Hiệp Hòa** (chữ Hán: 協和; 1846-1883) là vị vua thứ 6 của nhà Nguyễn. Ông tên thật là **Nguyễn Phúc Hồng Dật** (阮福洪佚), còn có tên là **Nguyễn Phúc Thăng** (阮福昇). Một số tài liệu ghi ông sinh ngày 24 tháng 9 năm Đinh Mùi, tức 1 tháng 11 năm 1847. Hồng Dật là con thứ 29 và là con út của vua Thiệu Trị và bà Đoàn Tần Trương Thị Thuận.

Năm 1883, vua Dục Đức bị phế và chết trong tù. Các quan sai lính đến xóm Kim Long đón Hồng Dật về cung để đưa lên làm vua mới. Hồng Dật thoái thác, nhưng bị ép lên ngôi ngày 30 tháng 7 năm 1883, lấy hiệu Hiệp Hoà. Do có ý thân Pháp, vua Hiệp Hòa lên ngôi chưa được bao lâu thì bị hai đại thần phụ chính Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường phế bỏ và bắt uống thuốc độc tự vẫn vào ngày 30 tháng 10 năm Quý Mùi, tức 29 tháng 11 năm 1883.

Dưới thời Thành Thái vào năm 1891, ông được truy phong là Văn Lăng Quận vương.

Vua Hiệp Hòa có 17 người con, gồm 11 con trai và 6 con gái.

KIẾN PHÚC HOÀNG ĐẾ(1883-1884)

Đức Giản Tôn Nghị Hoàng Đế **Kiến Phúc** hay Kiến Phước (chữ Hán: 建福; 1869–1884) là vị vua thứ 7 của nhà Nguyễn, lên ngôi ngày 2 tháng 12 năm 1883, tại vị được 8 tháng thì qua đời. Hiệu của ông là "*Thiệu Đức Chí Hiếu Uyên Duệ Nghị Hoàng Đế*".

Vua Kiến Phúc tên húy là **Nguyễn Phúc Ưng Đăng** (阮福膺登), con thứ ba của Kiên Thái vương Nguyễn Phúc Hồng Cai và bà Bùi Thị Thanh. Ưng Đăng ra đời vào ngày 2 tháng giêng năm Kỷ Tỵ, tức 12 tháng 2 năm 1869.

Vua Tự Đức vì lúc nhỏ bị bệnh đậu mùa nên không có con. Ông nhận 3 con trai của hai người em làm con nuôi, trong đó con đầu là vua Dục Đức. Năm 1870 lúc được 2 tuổi, Ưng Đăng được vua Tự Đức nhận làm con nuôi thứ ba và giao cho bà Học phi Nguyễn Thị Hương trông coi, dạy bảo.

Sau khi vua Hiệp Hòa bị phế truất, vào ngày 2 tháng 12 năm 1883, Ưng Đăng được đưa lên ngôi vua và đặt niên hiệu là Kiến Phúc. Khi đó Ưng Đăng mới 15 tuổi, mọi việc đều do hai đại thần phụ chính Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết quyết định.

Đại Nam thực lục chính biên (ĐNTL.CB., tập 36, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 18 - 20) ghi nhận rằng: Ưng Đăng được tin triều đình tới rước mình về làm vua, đang đêm khuya khoắt, nên rất sợ hãi, nhưng vẫn bị đem lên kiệu đưa về kinh thành. Ưng Đăng nói, "Ta còn bé, sợ không làm nổi", nhưng Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết tâu "Xin lấy tôn miếu, xã tắc làm trọng", và đưa lên ngôi với sự đồng ý của hoàng thái hậu Từ Dũ.

Sau khi nhà Thanh (Trung Hoa) kí Hòa ước Thiên Tân với Pháp, triều đình Đại Nam (Việt Nam), ở tình thế bị cô lập hoàn toàn, đành phải chấp nhận Hiệp ước Giáp Thân (1884). Tuy vậy, triều đình Đại Nam, dưới sự lãnh đạo của Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết, vẫn cố gắng thúc đẩy sự tiếp diễn thế trận "tọa sơn quan sông hổ đấu" (cuộc chiến Pháp - Hoa). Nhiều quan thấy vậy, từ quan, ở ẩn hoặc đơn độc chiêu mộ quân, khởi binh chống Pháp, hoặc chiến đấu dưới cờ

quân Thanh.

Triều đại Kiến Phúc chỉ kéo dài 8 tháng. Từ tháng tư (âm lịch) năm Giáp Thân, Kiến Phúc ngã bệnh. Ngày 10 tháng 6 âm lịch năm này, (31 tháng 7 năm 1884), Kiến Phúc mất vào giờ ngọ (Quốc sử quán triều Nguyễn, ĐNTL.CB., sdd., tr. 150 – 151).

Lúc mất, Kiến Phúc mới 16 tuổi, chưa nạp phi, không có con cái.

Sau khi mất, bài vị vua Kiến Phúc được đưa vào thờ trong Thế miếu và có miếu hiệu là Giản tông Nghị Hoàng đế. Lăng của Kiến Phúc, hiệu Bối lăng, ở phía trái Khiêm lăng, tại làng Dương Xuân Thượng, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên.

Quốc sử quán^[1] triều Nguyễn viết:

Vua không khỏe, tháng tư trước, ngọc thể vi hoà, đình thần đã xin vua tĩnh dưỡng, và chia nhau đi cầu đảo các linh từ; sau đó đã khỏe, nhưng chưa được bình phục như cũ; đến ngày mồng 7 tháng này, ngày kỷ mao, mới ngự điện Văn Minh, chịu lễ châu mừng, ban thưởng lụa hoa cho các bầy tôi có sai bậc, rồi sau lại không được khỏe. Thái y tiến thuốc, không thấy công hiệu. Ngày mồng 10, nhâm ngọ, bệnh kịch; giờ ngọ hôm ấy vua mất ở chính điện Kiền Thành..."

Tuy nhiên, có nhiều tài liệu khác ghi lại các thông tin liên quan đến cái chết của Kiến Phúc, trong đó xoay quanh vấn đề Kiến Phúc có bị Nguyễn Văn Tường đầu độc hay không. Phần dưới đây trình bày theo trình tự lịch sử của các tài liệu hiện đang mâu thuẫn với nhau về việc này

Các ý kiến cho là đầu độc

- Trong *Việt Nam sử lược*, Trần Trọng Kim cước chú thêm về chuyện Nguyễn Văn Tường đầu độc Kiến Phúc như là một tin đồn. Ông ghi: "*Lại có chuyện rằng:...*"^[2]
- Sau này các tác giả như Phạm Văn Sơn^{[3][4]}, Tôn Thất Bình^[5] v.v. viết thêm về tin đồn Kiến Phúc bị Nguyễn Văn Tường cho uống thuốc độc chết vì bị vua bắt gặp đang tư tình với bà Học phi Nguyễn Thị Hương. Để bịt miệng vua, lợi dụng lúc vua đang bệnh, Nguyễn Văn Tường đưa thang thuốc độc để Học phi bỏ vào thuốc trị bệnh của vua, sắc ra, dâng vua uống

[6].

- Theo một số nguồn khác (học giả Bửu Kế, nhà biên soạn sử Phan Khoang [7] có liệt kê, giáo sư Trần Văn Giàu [8] có đề cập và nhất trí) thì Nguyễn Văn Tường cùng Tôn Thất Thuyết đã bàn định với nhau, quyết đầu độc Kiến Phúc để đưa Hàm Nghi lên ngôi, bởi Kiến Phúc cũng theo Pháp như Dục Đức, Hiệp Hòa.

Các ý kiến cho là chết tự nhiên

- Khâm sứ Pháp Rheinart [9] ghi rằng vua mất vì bệnh như sau:
"..Cha của vua đã mất vì bệnh điên. Cái chết của vua [Kiến Phúc] là một cái chết tự nhiên [mort naturelle], nhưng nó đã đến một cách quá bất ngờ làm cho mọi người kinh ngạc. Đứa trẻ đáng thương đã làm vua một cách miễn cưỡng: nó sống trong sự kinh hoàng, luôn luôn lo sợ bị một số phận như người tiền nhiệm, buồn bực, trầm mặc, trốn tránh mọi người. Trong một thời gian khá lâu nó không dậy nổi, tôi không biết nó có thể đứng lên mà không cần người đỡ không, từ lúc bị bệnh, nghĩa là từ ba tháng nay . . ."
- Một số nhà nghiên cứu [10] cho rằng các nguồn thông tin về giả thuyết đầu độc là không chính xác, và cho rằng vào giai đoạn lịch sử này ở Việt Nam, lực lượng quân Pháp và những người theo họ muốn tung tin để hạ uy tín Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết (những người chủ trương chống Pháp) và làm triều Nguyễn rệu rã, suy vong[11]. Đồng thời, căn cứ vào sử liệu "*Đại Nam thực lục, chính biên*", cùng với quy chế nội cung liên quan, một số nhà nghiên cứu cho rằng rằng vua Kiến Phúc mất vì bệnh tái phát nguy kịch, mọi loại thuốc thang do các quan ngự y dâng lên đều vô hiệu, bệnh không thể thuyên giảm.

Chú giải

1. ▲ *Đại Nam thực lục, chính biên* [ĐNTL.CB.], tập 36, Nxb. Khoa học xã hội [KHXH.], Hà Nội, 1976, tr. 150 – 151)
2. ▲ Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược* (xuất bản lần đầu 1921, Nxb. Tân Việt trước 1975 tái bản nhiều lần, và Nxb. Trẻ TP. HCM. tái bản 1999, tr. 571)
3. ▲ Phạm Văn Sơn, *Việt sử tân biên* (trọn bộ 5 tập gồm 7 cuốn), cuốn 6 (tức tập 5 trung), in tại nhà in Bùi Trọng Thúc (đường Võ Tánh, Phú Nhuận), Sài Gòn, 1963, tr. 13 & 14. Trong tập 5 trung, Phạm Văn Sơn có ghi: "*Câu chuyện trên đây có sự thực hay không, hoặc vua Kiến Phúc chết vì bệnh hơn là vì bị đầu độc, ngày nay khó ai nói chắc được...*", nhưng lại viết cả một trang sách về vụ này với các chi tiết như Nguyễn Văn Tường là lời với Học phi, họ trao thuốc lá hút dở cho nhau một cách tình tứ, rồi Kiến Phúc thốt ra một câu đe dọa giết cả ba đời nhà Nguyễn Văn Tường...Giờ vua mất ghi trong sách này không khớp với chính sử.
4. ▲ Phạm Văn Sơn, *Việt sử toàn thư*, 1 tập, tác giả tự xuất bản, in tại Thư Lâm ẩn thư quán, Sài Gòn, 1960, tr. 661 & 669. Trong tập này, Phạm Văn Sơn cũng chỉ cước chú: "*Theo dư luận ở Huế...*" nhưng lại viết: "*Vua Kiến Phúc ở ngôi được hơn 6 tháng và mất ngày mồng 7 tháng tư năm Giáp Thân (1884) trong một trường hợp vô cùng thê thảm như trên đã kể*". Ngày mất của vua ghi trong sách này không khớp với chính sử.
5. ▲ Tôn Thất Bình, *Kể chuyện chín chúa, mười ba vua triều Nguyễn*, Nxb. Đà Nẵng, 1996, tr. 95. viết: "*Cái chết của Kiến Phúc tuy vẫn còn trong vòng bí mật nhưng người đời nghi là Nguyễn Văn Tường đã đánh tráo thuốc của Thái y viện...*". Ông còn trích dẫn "*Vè thất thủ kinh đô*" ở một dị bản nào đó với một đoạn mà trong 7 bản lưu hành trước đây do Lương An sưu tầm, chỉnh lí, đều không có đoạn ấy. Có thể đoạn ấy thuộc dị bản thứ 8, gọi là "*bản Đạm Hiên*". Lương An đã thẩm định bản Đạm Hiên này như sau: "*Cũng xin nói thêm là chúng tôi có một bản đánh máy bản do ông Đạm Hiên ở Huế hiệu đính năm 1969. Nhưng đây là một bản gần như viết lại hoàn toàn, không phải là hiệu đính, nội dung lại có nhiều lệch lạc. Bản này chúng tôi không dùng*" (Lương An, bản thảo "*Vè chống Pháp*", viết tay, chụp lại; tr. 2 của bài *Về công tác văn bản và chú thích về "Thất thủ kinh đô" thuộc bản thảo này*).
6. ▲ Phạm Văn Sơn trong "*Việt sử tân biên*", tập 5 trung, sdd., tr. 14: *Đêm đó là mồng 10 tháng 6 năm Giáp thân tức 31-7-1884 ông xuống ngay Thái y viện bốc một chén thuốc có độc được. Bấy giờ là canh ba, trong hoàng*

cung không còn ai khác hơn là ông Tường và bà Học phi. Bà bưng chén thuốc vào mời vua Kiến Phúc uống. Nhà vua không ngờ đường mẫu của ngài có thể sát hại mình. Chén thuốc đêm đó đã kết liễu một đời vua. Sáng tinh sương, có tiếng bay ra ngoài thành: Vua Kiến Phúc băng!.... Tôn Thất Bình, trong "Chín chúa, mười ba vua triều Nguyễn", sđd., tr. 95: *Ngay tối đó, sau khi uống thuốc của bà Học phi dâng lên, nhà vua qua đời. Cái chết của Kiến Phúc tuy vẫn còn trong vòng bí mật nhưng người đời nghi là Nguyễn Văn Tường đã đánh tráo thuốc của Thái y viện....*

7. ▲ Bửu Kế, *Chuyện triều Nguyễn*, (bài "Tòa Khâm sứ Pháp"), Nxb. Thuận Hóa, 1990, tr. 89. Trong 3 giả thuyết mà Bửu Kế liệt kê, có 2 giả thuyết như sau: "1. Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường đồng ý giết vua Kiến Phúc, tôn một vị vua nhỏ tuổi hơn để dễ việc nắm trọn quyền bính. 2. Hai vị quyền thần cho rằng Hiệp ước Harmand [lỗi in ấn, đúng ra là Hiệp ước Patenôtre ký ngày 6 tháng 6 năm 1884 (13 tháng 5 âm lịch) thay thế cho Hiệp ước Harmand giữa Nguyễn Văn Tường, Phạm Thiện Duật, Tôn Thất Phan đại diện cho nhà Nguyễn và Jules Patenôtre đại diện cho Pháp gồm 19 khoản.], các quan Việt Nam đã nhân danh vua Kiến Phúc để kí kết với Pháp, nếu vua Kiến Phúc không còn nữa thì hiệp ước sẽ mất hết hiệu lực" (trích nguyên văn). Phan Khoang, *Việt Nam, Pháp thuộc sử, 1862 - 1945*, bản in lần thứ 2 (tăng bổ), Phủ QVK. đặc trách văn hóa (Tủ sách Sử học) xb., 1971, tr. 335, ở cước chú, cũng liệt kê tương tự như trên, nhưng gộp lại thành 3 luồng tin, và viết về nguồn tin thứ 3 như một tiểu kết: "Nhưng phần đông đều cho là vua chết vì bệnh" (nguyên văn).
8. ▲ Trần Văn Giàu, *Chống xâm lăng*, Nxb. TP. HCM. tái bản trọn bộ, 2001, tr. 451. Trích nguyên văn: "Đa số đình thần và cả vua Kiến Phúc với hoàng gia lại thường tư thông với khâm sứ Pháp ở Huế, làm trở ngại công việc của Tôn Thất Thuyết, cho nên đến tháng 7 năm 1884 chúng ta sẽ thấy Kiến Phúc chết bất ngờ, mờ ám; Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường sẽ chọn Ưng Lịch lên ngôi là vua Hàm Nghi mới 12 tuổi...".
9. ▲ M. Rheinart, Premier chargé d'affaires à Hué, Journal, notes, et correspondance, Bulletins des Amis du vieux Hué, số 1 & 2, 1943, 173
10. ▲ Nhiều tác giả, *Kỉ yếu Hội nghị Khoa học lịch sử, ĐHSP. TP. HCM.*, 20/6/1996, với đề tài "Nhóm chủ chiến triều đình Huế và Nguyễn Văn Tường"; Nhiều tác giả, *Hội thảo khoa học về nhân vật lịch sử Nguyễn Văn Tường (1824 - 1886) - Các báo cáo khoa học*, Hội KHLS Thừa Thiên - Huế & TT. Khoa học xã hội & nhân văn Đại học Huế, 02/7/2002. Về chủ điểm này, có thể tìm đọc các bài của PGS. TS. Đỗ Bang; giảng viên, nhà nghiên cứu Trần Viết Ngạc; giảng viên, nhà nghiên cứu Trần Thị Thanh Thanh v.v. trong 2 tập kỉ yếu trên. Để tham khảo, có thể chép lại một đoạn "Hạnh Thục

ca" của Lễ tần Nguyễn Nhược Thị Bích:

Nào ngờ nhiều nỗi chẳng may

Trị vì sáu tháng bệnh rày lại mang

Hết lòng khẩn vái thuốc thang

Gẫm âu số mệnh đành khôn cãi trời [khôn = không thể; chẳng = chẳng, không / cách dùng từ kiểu cổ]

Nương mây chút sớm tếch vời

Năm Thân tháng sáu rụng rời cành xuân".

11. ▲ Sách *Đại Nam thực lục chính biên* (ĐNTL.CB, sdd., tr. 176 - 178) ghi nhận: Qua một bản tấu nghị, trước đình thần, Tôn nhân phủ, luận tội của Gia Hưng vương Hồng Hựu loạn luân với công chúa Đồng Xuân (ĐNTL.CB., tập 36, như trên & tập 37, tr. 61 - 62 xác định có thật) và câu kết với Pháp (Pháp định đưa Hồng Hựu lên ngôi vua), Tôn Thất Thuyết cho rằng chính khâm sứ Pháp Rheinart đã nhân việc vua Kiến Phúc mất, vua Hàm Nghi đăng quang với tư cách một hoàng đế độc lập mà đưa tin gièm pha triều đình rất nhiều, nhưng không nói rõ là gièm pha rất nhiều về việc cụ thể gì.
12. ▲ *Phụ chính đại thần Nguyễn Văn Tường (1824 - 1886)*, Trần Xuân An, truyện - sử kí - khảo cứu tư liệu lịch sử, trọn bộ 4 tập, Nxb. Văn Nghệ TP. HCM., 2004.

VUA HÀM NGHI(1884-1885)

Vua **Hàm Nghi** (chữ Hán: 咸宜; ngày 3 tháng 8 năm 1871-1943) là vị vua thứ 8 của nhà Nguyễn. Ông tại vị từ 1884 tới 1885, sau đó chống Pháp đến năm 1888.



Vua Hàm Nghi tên húy là **Nguyễn Phúc Ưng Lịch**, còn có tên là **Nguyễn Phúc Minh** (阮福明). Ông là con thứ 5 của Kiên Thái Vương **Nguyễn Phúc Hồng Cai** và bà Phan Thị Nhân, sinh ngày 17 tháng 6 năm Tân Mùi, tức 3 tháng 8 năm 1871. Ông là em ruột của vua **Kiến Phúc** và Chánh Mông-Ưng Kỳ, tức vua **Đồng Khánh** sau này.

Sau khi vua **Tự Đức** mất, mặc dù các phụ chính đại thần **Nguyễn Văn Tường** và **Tôn Thất Thuyết** nắm trọn quyền hành trong việc phế bỏ vua này, truất ngôi vua khác, nhưng họ lại rất bị động trong việc tìm người trong hoàng tộc có cùng chí hướng để đưa lên ngôi. Cả vua **Hiệp Hoà** lẫn vua **Kiến Phúc** đều lần lượt đi ngược lại đường lối của phái chủ chiến hoặc bị mất sớm, trở thành những phần tử không thể không bị loại bỏ khỏi việc triều chính đang rối ren^[1]. Sau khi vua **Kiến Phúc** mất đột ngột, đáng lẽ con nuôi thứ hai của vua **Tự Đức** là **Chánh Mông** lên ngôi, nhưng **Nguyễn Văn Tường** và **Tôn Thất Thuyết** sợ lập một vị vua lớn tuổi sẽ mất quyền hành và hai ông chủ trương dứt khoát lựa chọn bằng được một ông vua ủng hộ lập trường chống Pháp nên đã chọn **Ưng Lịch**. Đây là một người có đủ tư cách về dòng dõi, nhưng chưa bị cuộc sống giàu sang của kinh thành làm vẩn đục tinh thần tự tôn dân tộc và quan trọng hơn hết là hai ông

có thể định hướng nhà vua về đại cuộc của đất nước một cách dễ dàng.

Ứng Lịch từ nhỏ sống trong cảnh bần hàn, dân dã với mẹ ruột chứ không được nuôi dạy tử tế như hai anh ruột ở trong cung. Khi thấy sứ giả đến đón, cậu bé Ứng Lịch hoảng sợ và không dám nhận áo mũ người ta dâng lên. Sáng ngày 12 tháng 6 Giáp Thân, tức ngày 2 tháng 8 năm 1884, Ứng Lịch được dìu đi giữa hai hàng thị vệ, tiến vào điện Thái Hòa để làm lễ lên ngôi vua, đặt niên hiệu là Hàm Nghi. Khi đó Ứng Lịch mới 13 tuổi.

Khâm sứ Pierre Paul Rheinart thấy Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết tự tiện lập vua, không hỏi ý kiến đúng như đã giao kết nên gửi quân vào Huế bắt Triều đình phải xin phép. Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết phải làm tờ xin phép bằng chữ Nôm nhưng viên Khâm sứ không chịu, bắt làm bằng chữ Nho. Hai ông phải viết lại, viên Khâm sứ mới chịu và sau đó đi cửa chính vào điện làm lễ phong vương cho vua Hàm Nghi. Công việc đầu tiên mà vua Hàm Nghi phải thủ vai, dưới sự hướng dẫn của Tôn Thất Thuyết là tổ chức đón phái đoàn Pháp từ Toà khâm sứ ở bờ Nam sông Hương sang điện Thái Hoà làm lễ tôn vương cho nhà vua. Đây là thắng lợi mà phe chủ chiến của triều đình Huế đã đạt được trong việc bảo vệ ngai vàng của Hàm Nghi; còn đối với người Pháp thì sau những yêu sách, đòi hỏi bất thành, họ đành phải nhân nhượng để tránh thêm những rắc rối mới bằng cách chấp nhận một sự việc đã rồi.

Lúc 9 giờ sáng ngày 17 tháng 8 năm 1884, phái đoàn Pháp gồm Đại tá Guerrier, Khâm sứ Rheinart, Thuyền trưởng Wallarmé cùng 185 sĩ quan binh lính kéo sang Hoàng thành Huế. Guerrier buộc triều đình Huế phải để toàn bộ quân Pháp tiến vào Ngọ Môn bằng lối giữa, là lối chỉ dành cho vua đi, nhưng Tôn Thất Thuyết nhất định cự tuyệt. Cuối cùng chỉ có 3 sứ giả được vào cổng chính, còn lại các thành phần khác thì đi cổng hai bên. Cả triều đình Huế và phái đoàn Pháp đều mang tâm trạng không vừa lòng nhau, nhưng buổi lễ thọ phong cuối cùng cũng kết thúc êm thấm. Lúc phái đoàn Pháp cáo từ, Tôn Thất Thuyết đã ngầm cho quân lính đóng cửa chính ở Ngọ Môn lại nên đoàn Pháp phải theo hai lối cửa bên để về. Nhìn nhận về sự kiện này, Marcel Gaultier đã viết: "*Vua Hàm Nghi đã giữ được tính chất thiêng liêng đối với thần dân mình. Vô tình vị vua trẻ tuổi đã làm một việc có ảnh hưởng vang dội khắp nước : với ý chí cương quyết độc lập và dù người Pháp có đóng quan tại Huế, triều đình An Nam vẫn biểu dương một thái độ không hèn. Thái độ ấy do Hội đồng Phụ chính đề ra. Hội đồng ấy rất có lý mà tin chắc rằng dân chúng trông vào thái độ của nhà vua để noi theo, xem thái độ ấy như mệnh lệnh [chống lại người Pháp] không nói ra bằng lời...*"^[2]

Năm sau 1885, Thống tướng de Courcy được chính phủ Pháp cử sang Việt Nam để phụ lực vào việc đặt nền bảo hộ. Tướng de Courcy muốn vào yết kiến vua Hàm Nghi nhưng lại muốn là toàn thể binh lính của mình, 500 người, đi vào cửa chánh là cửa dành riêng cho đại khách. Triều đình Huế xin để quân lính đi cửa hai bên, chỉ có các bậc tướng lĩnh là đi cửa chánh cho đứng với nghi thức triều đình, nhưng de Courcy nhất định không chịu.

Phong trào Cần Vương

Đêm 22 rạng 23 tháng 4 âm lịch (tức 5, 6 tháng 7 năm 1885), Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết, vì thấy người Pháp khinh mạn vua mình như vậy, đem quân tấn công trại binh của Pháp ở đồn Mang Cá. Đến sáng thì quân Pháp phản công, quân triều Nguyễn thua chạy, rời bỏ Kinh thành Huế. Tôn Thất Thuyết vào cung báo lại việc giao chiến trong đêm và mời vua Hàm Nghi cùng Tam cung lên đường. Nghe chuyện phải rời khỏi thành, vua Hàm Nghi đã thảng thốt nói: "*Ta có đánh nhau với ai mà phải chạy*" [3]. Vua Hàm Nghi ngồi trong kiệu bị chao đảo liên tục, đầu bị va đập nhiều lần vào thành kiệu rất đau, sau cùng nhà vua phải xuống nằm trên võng cho lính cáng. Nguyễn Văn Tường cho người rước vua Hàm Nghi tới thành Quảng Trị để lánh nạn. Chiều ngày 6 tháng 7 thì cả đoàn mới tới Quảng Trị. Nhưng sau đó ông lại ra trình diện với quân Pháp. Tướng de Courcy hẹn cho Nguyễn Văn Tường hai tháng phải tìm cách để rước vua về. Nguyễn Văn Tường viết sớ ra Quảng Trị xin rước vua về nhưng ông Tôn Thất Thuyết cản thư không cho vua biết. Hết hạn hai tháng, cả gia đình Nguyễn Văn Tường bị de Courcy đày ra Côn Đảo, sau đó đưa tới đảo Tahiti ở Thái Bình Dương. Một thời gian sau Nguyễn Văn Tường mất, xác được đưa về Việt Nam. Ngày 9 tháng 7, dưới áp lực của Tôn Thất Thuyết, vua Hàm Nghi đành từ biệt Tam cung, lên đường đi Tân Sở.

Hàm Nghi ở Tân Sở rồi về vùng Tuyên Hoá, Quảng Bình. *Vua Hàm Nghi đã phải chịu nhiều khổ ải vì phải lẩn tránh giữa núi rừng hiểm trở, thời tiết khắc nghiệt, giữa muôn vàn thiếu thốn, bệnh tật, đói khát và sự hiểm nguy về tính mạng luôn đe dọa*[4]. Tại Tân Sở, vua Hàm Nghi tuyên hịch Cần Vương kêu gọi sĩ phu và dân chúng nổi dậy chống Pháp giành độc lập. Sự ủng hộ, che chở giúp đỡ và tham gia nhiệt tình của đồng bào các địa phương từ Quảng Trị qua tới đất Lào cũng như trong vùng Hà Tĩnh, Quảng Bình đã cho Hàm Nghi thấy được vai trò của bản thân mình nên nhà vua đã không còn cảm thấy bị cưỡng ép như trước. "*Nhà vua bị những gian lao mà luyện thành người nhẫn nại và đón cuộc phong trần bằng thái độ rất thản nhiên*"[5]. Dân chúng nổi dậy rất đông, nhưng vì rải rác các nơi nên lực lượng không mạnh. Nhà vua đã hai lần xuống dụ Cần vương trong đó có một lần gửi thư cầu viện cho Tổng đốc Vân-Quý của triều Mãn Thanh và rất nhiều chỉ dụ khác tới các quan lại, lãnh tụ của phong trào chống Pháp. *Tên của ông ta đã trở thành ngọn cờ của nền độc lập quốc gia... Từ Bắc chí Nam, đâu đâu dân chúng cũng nổi lên theo lời gọi của ông vua xuất hạnh*[6].

Trong suốt thời gian kháng chiến của vua Hàm Nghi, ba bà Thái hậu và vua Đồng Khánh liên tục gửi thư kêu gọi vua trở về nhưng ông khẳng khái từ chối. Toàn quyền Pháp ở Đông Dương là Paul Bert cũng đã định lập Hàm Nghi làm vua 4 tỉnh Thanh Nghệ Tĩnh Bình nhưng cũng không thành. *Nhà vua thường nói mình ưa chết trong rừng hơn là trở về làm vua mà ở trong vòng cương tỏa của người*^[5]. Tại căn cứ địa lãnh đạo phong trào Cần Vương, vua Hàm Nghi được Tôn Thất Thuyết cử con là Tôn Thất Đàm và Tôn Thất Thiệp hộ giá bảo vệ, cùng đề đốc Lê Trực, Nguyễn Phạm Tuân chia nhau phòng thủ và tấn công lực lượng Pháp trong vùng.

Tháng 9 năm 1888, suất đội Nguyễn Đình Tình ra đầu thú với Pháp tại đồn Đồng Cá. Nguyễn Đình Tình lại dụ được Trương Quang Ngọc về đầu thú. Sau đó Nguyễn Đình Tình và Trương Quang Ngọc tình nguyện với Pháp đem quân đi vây bắt vua Hàm Nghi. Đêm khuya 26 tháng 9 1888^[7], vua Hàm Nghi bị bắt khi đang ngủ, Tôn Thất Thiệp bị đâm chết. Nhà vua đã chỉ thẳng vào mặt Trương Quang Ngọc mà nói rằng: "*Mi giết ta đi còn hơn là mi mang ta ra nộp cho Tây*". Vua Hàm Nghi khi đó 17 tuổi, chống Pháp được ba năm.

Từ cái đêm đó ở bờ khe Tá Bào, huyện Tuyên Hoá (nay là huyện Minh Hoá) tỉnh Quảng Bình, Trương Quang Ngọc mang vua Hàm Nghi về các đồn Thanh Lạng, Đồng Ca rồi sang Quảng Khê và đến đồn Thuận Bài vào chiều ngày 14 tháng 11 năm 1888. Quân Pháp tổ chức chào đón vua rất long trọng nhưng vua đã tỏ ra không hiểu, không nhận mình là vua Hàm Nghi. Viên trung úy chỉ huy quân đội Bonnefoy đã chuyển bức thư của Tôn Thất Đàm gửi cho vua Hàm Nghi xem nhưng nhà vua ném lá thư xuống bàn và làm như không có can hệ gì đến mình. Viên đề đốc Thanh Thủy là Nguyễn Hữu Viêt được Pháp cử tới để thăm hỏi và nhận mặt thì nhà vua giả như không hay biết. Nhưng khi thầy học cũ là Nguyễn Nhuận đến xem thì nhà vua vô tình đứng dậy vái chào. Đến lúc đó thì người Pháp mới yên trí đó là vua Hàm Nghi. Từ Thuận Bài, người Pháp chuyển vua Hàm Nghi qua Bố Trạch rồi vào Đồng Hới và tới cửa Thuận An ngày 22 tháng 11 năm 1888.

Lúc này, triều đình Huế đã biết tin Hàm Nghi bị bắt, vua Đồng Khánh sai quan lại Thừa Thiên và bộ binh ra đón để đưa về Huế. Nhưng người Pháp sợ dân tình sẽ bị kích động khi thấy mặt ông vua kháng chiến nên Pháp đã báo cho Viện Cơ mật rằng vua Hàm Nghi lúc này tính tình khác thường, về kinh e có điều bất tiện, cần phải đưa đi tỉnh dưỡng nơi khác một thời gian. Kỳ thực người Pháp đã có quyết định dứt khoát với ông vua kháng chiến này là đày sang xứ Algérie ở Bắc Phi. Rheinart đã báo cho vua biết là Thái hậu đang ốm nặng, nếu nhà vua muốn

thăm hỏi thì sẽ cho rước về gặp mặt. Nghe vậy, vua Hàm Nghi đáp :"*Tôi thân đã tù, nước đã mất, còn dám nghĩ gì đến cha mẹ, anh em nữa*", rồi vua cáo từ về phòng riêng.

Vào 4 giờ sáng ngày 25 tháng 11 năm 1888, vua Hàm Nghi bị đưa xuống tàu đi vào Lăng Cô. Trước phút rời xa quê hương, nhà vua nhìn lên bờ, không nén được cảm xúc vì nỗi niềm riêng và vận nước nên đã oà khóc.^[8] Từ Sài Gòn, ngày 13 tháng 12 năm 1888, vua Hàm Nghi bị đưa xuống chiếc tàu mang tên "Biên Hoà" vượt đại dương đi Bắc Phi. Do không quen đi trên biển, nhà vua bị say sóng liên miên nhưng vẫn không hề thốt ra một lời kêu ca, oán thán. Chiều chủ nhật, 13 tháng 1 năm 1889^[9], cựu hoàng Hàm Nghi đến thủ đô Alger của Algérie. Lúc này nhà vua vừa bước qua tuổi 18. Mười ngày đầu, cựu hoàng Hàm Nghi tạm trú tại L'hôtel de la Régence (Toà nhiếp chính). Sau đó, ông được chuyển về ở Villa des Pins (Biết thự Rừng thông) thuộc làng El Biar, cách Alger 5 cây số.

Ngày 24 tháng 1, Toàn quyền Tirman của Algérie tiếp kiến và mời Hàm Nghi ăn cơm gia đình. Ít ngày sau, qua Toàn quyền Tirman, cựu hoàng nhận được tin thân mẫu là Bà Phan Thị Nhàn (vợ thứ của Kiên Thái Vương, hoàng tử thứ 26 của vua Thiệu Trị) đã từ trần vào ngày 21 tháng 1 năm 1889 tại Huế.

Trong mười tháng tiếp đó, cựu hoàng Hàm Nghi nhất định không chịu học tiếng Pháp vì ông cho đó là thứ tiếng của dân tộc xâm lược nước mình và vẫn dùng khăn lượt, áo dài theo nếp cũ ở quê hương. Mọi việc giao thiệp đều qua thông ngôn Trần Bình Thanh. Nhưng về sau, thấy người Pháp ở Algérie thân thiện, khác với người Pháp ở Việt Nam, nên từ tháng 11 năm 1889 ông bắt đầu học tiếng Pháp. Vài năm sau, vua Hàm Nghi có thể nói và viết tiếng Pháp rất tốt.

Cựu hoàng Hàm Nghi cũng giao du cùng những trí thức Pháp nổi tiếng. Năm 1899 ông có sang thăm Paris và đến xem một triển lãm của danh họa Paul Gauguin, về sau khi vẽ tranh Hàm Nghi cũng chịu ảnh hưởng bởi phong cách của Gauguin.



Mộ vua Hàm Nghi

Năm 1904, cựu hoàng Hàm Nghi đính hôn với cô Marcelle Laloe (sinh năm 1884), con gái của ông Laloe chánh án tòa Thượng phẩm Alger. Đám cưới của họ trở thành một sự kiện văn hóa của thủ đô Alger. Hàm Nghi cùng bà Marcelle Laloe có ba người con:

- Công chúa Như Mai sinh năm 1905
- Công chúa Như Lý sinh năm 1908
- Hoàng tử Minh Đức sinh năm 1910

Ngày 4 tháng 1 năm 1943, vua Hàm Nghi qua đời vì bệnh ung thư dạ dày tại biệt thự Gia Long, thủ đô Alger. Ông được chôn cất ở Sarlat (Sarlat-la-Canéda), vùng Aquitaine, nước Pháp. Trên mộ của vua Hàm Nghi và một số tài liệu ghi ông mất năm 1944. Ông ra đi mang theo nỗi hờn vong quốc không bao giờ nguôi ngoai trong tâm trí. ^[10]

[sửa] Chú thích

1. ▲ Nguyễn Quang Trung Tiến. *Vị vua trưởng thành từ niên thiếu*. Tạp chí thông tin Khoa học và Công nghệ, số 1(7), 1995.
2. ▲ Marcel Gaultier. *Le Roi Proscrit*. Hà Nội, Impr. d'Extrême-Orient, 1940, tr. 40 - 41.
3. ▲ Phạm Văn Sơn. *Việt Nam cách mạng cận sử*. Sài Gòn. Khai Trí phát hành, 1963, tr. 38.
4. ▲ Nguyễn Quang Trung Tiến. *Vị vua trưởng thành từ niên thiếu*. Tạp chí thông tin Khoa học và Công nghệ, số 1(7), 1995.
5. ▲ ^{5.0} ^{5.1} Phan Trần Chúc. *Vua Hàm Nghi*. Hà Nội, Chinh Ký, 1952, tr. 142.
6. ▲ Ch. Gosselin. *L' Empire de l' Annam*. Paris, Perrin et Cie, p. 239, 237.
7. ▲ Về ngày vua Hàm Nghi bị bắt các tài liệu chép lại mâu thuẫn nhau. Có thể là một trong các ngày 26 tháng 9, 30 tháng 10, 2 tháng 11 năm 1888, 14 tháng 11.
8. ▲ Phạm Văn Sơn. *Việt Nam cách mạng cận sử* và Phan Trần Chúc. *Vua Hàm Nghi*.
9. ▲ Những ngày này các tài liệu cũng ghi khác nhau.
10. ▲ Nguyễn Quang Trung Tiến. *Vị vua trưởng thành từ niên thiếu*. Tạp chí thông tin Khoa học và Công nghệ, số 1(7), 1995.

ĐỒNG KHÁNH HOÀNG ĐẾ(1885-1889)

Vua **Đồng Khánh** (chữ Hán: 同慶; 1864–1889) là vị vua thứ 9 của nhà Nguyễn trị vì từ năm 1885 đến 1889. Hiệu của ông là *Hoảng Liệt Thống Thiết Mẫn Huệ Thuần Hoàng Đế*.



Đức Cảnh Tôn Thuần Hoàng Đế Đồng Khánh sinh ngày 12 tháng giêng năm Giáp Tý, tức ngày 19 tháng 2 năm 1864. Tên húy của Đồng Khánh các tài liệu ghi rất mâu thuẫn^[1], có nhắc tới những tên **Nguyễn Phúc Ưng Kỳ**, **Nguyễn Phúc Ưng Thị**, **Nguyễn Phúc Ưng Biện**, **Nguyễn Phúc Chánh Mông**, ngoài ra còn có tên **Nguyễn Phúc Đường**.

Ông là con trưởng của Kiên Thái Vương Nguyễn Phúc Hồng Cai và bà Bùi Thị Thanh. Năm 1865 Ưng Kỳ được vua Tự Đức nhận làm con nuôi và giao cho bà Thiện Phi Nguyễn Thị Cẩm chăm sóc, dạy bảo.

Khi đó vua Hàm Nghi đã thoát ly triều đình kéo cờ khởi nghĩa chống Pháp, Thống tướng de Courcy sai ông de Champeaux lên yết kiến Hoàng thái hậu Từ Dũ, mẹ đẻ của vua Tự Đức, để xin lập Ưng Kỳ lên làm vua. Ngày 6 tháng 8 năm Ất Dậu, tức ngày 19 tháng 9 năm 1885, Nguyễn Phúc Ưng Kỳ phải thân hành sang bên Khâm sứ Pháp làm lễ thụ phong, được tôn làm vua, lấy niên hiệu là Đồng Khánh.

Đồng Khánh là ông vua không chống Pháp. Sách của Trần Trọng Kim viết: "*Vua Đồng Khánh tính tình hiền lành, hay trang sức và cũng muốn duy tân, ở rất được lòng người Pháp.*"

Khi đó vua Hàm Nghi đang ở vùng Quảng Bình, quân Pháp đang tấn công về vùng đó. Vua Đồng Khánh đích thân ra tận Quảng Bình để dụ vua Hàm Nghi và các quan tùy tùng về hàng, hứa là sẽ cho cai trị 3 tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh nhưng không thành công. Sau đó vua Hàm Nghi bị một thuộc hạ là Trương Quang Ngọc làm phản. Hàm Nghi bị người Pháp bắt rồi bị đưa đi đày ở Algérie.

Vua Đồng Khánh ở ngôi được ba năm thì bệnh và mất vào ngày 27 tháng 12 năm Mậu Tý, tức ngày 28 tháng 1 năm 1889. Khi đó ông 25 tuổi.

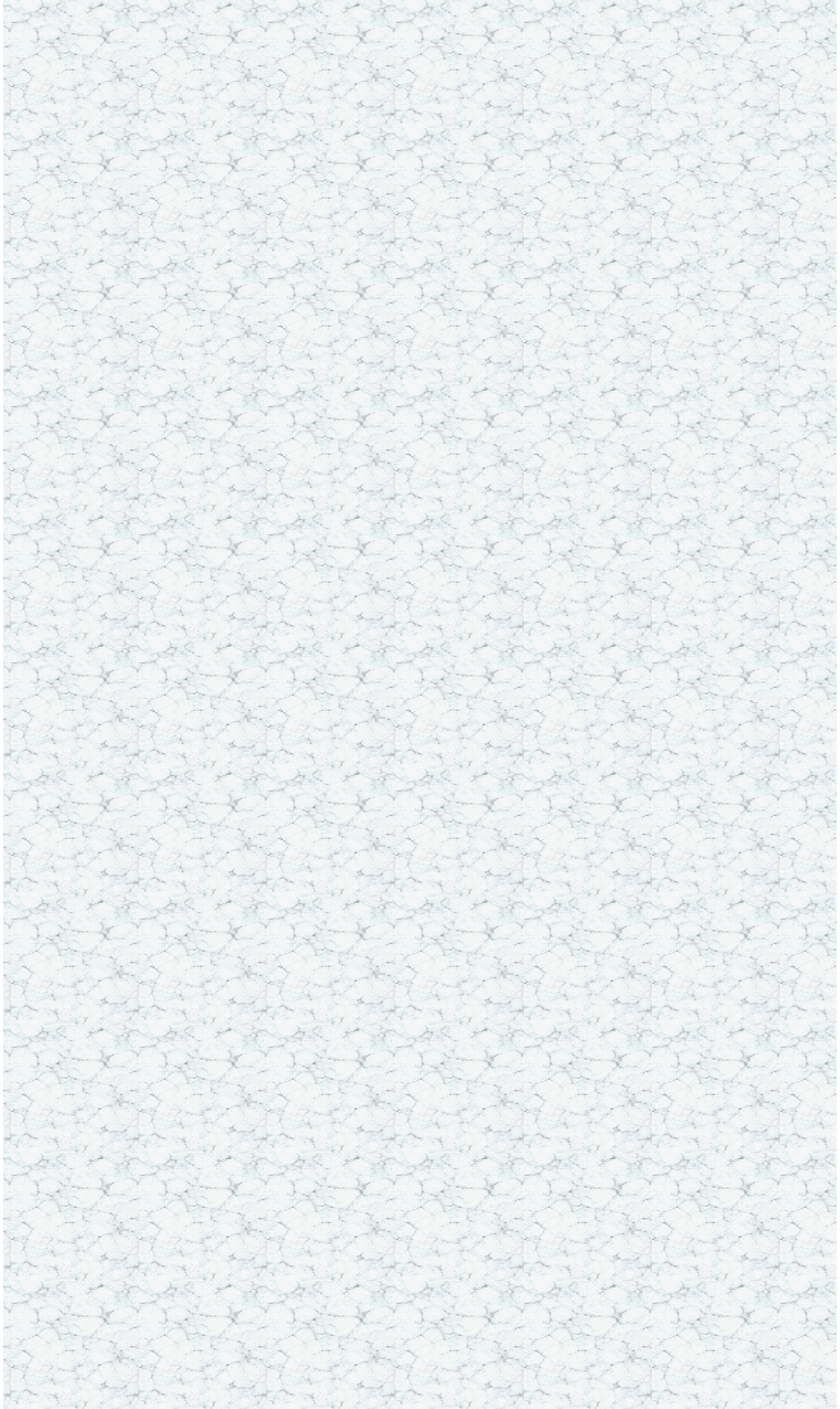
Lăng của vua Đồng Khánh là Tư Lăng tại làng Dương Xuân Thượng, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên. Ông được thờ tại Tả Tam Án ở Thế Miếu và Tả Tam Án điện Phụng Tiên trong Đại Nội kinh thành Huế.

Hoàng hậu của vua Đồng Khánh:

- Thánh Cung Hoàng Hậu, huý Nguyễn Hữu Thị, con Vĩnh Lai Quận Công, Cơ Mật viện Đại thần Nguyễn Hữu Độ. Hoàng hậu được an táng ở Tư Minh Lăng, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên-Huế.
- Tiên Cung Hoàng Hậu họ Dương, mẹ của vua Khải Định.

Vua Đồng Khánh có 6 hoàng tử và 3 công chúa:

- Hoàng tử
 - Bửu Đảo, vua Khải Định
 - Bửu Tung, An Hoá Quận Vương
 - Tảo thương
 - Bửu Nga
 - Bửu Cát
 - Bửu Quyên
- Công chúa
 - Chỉ còn một công chúa là Ngọc Lâm



THÀNH THÁI (1889-1907)

Vua **Thành Thái** (chữ Hán: 成泰; 1879 - 1954) là vị vua thứ 10 của nhà Nguyễn, trị vì từ 1889 đến 1907.



Vua Thành Thái tên húy là **Nguyễn Phúc Bửu Lân** (阮福寶麟), còn có tên là **Nguyễn Phúc Chiêu** (阮福昭). Ông là con thứ 7 của vua Dục Đức và bà Từ Minh Hoàng hậu (Phạm Thị Diệu), sinh ngày 22 tháng 2 năm Kỷ Mão, tức 14 tháng 3 năm 1879. Năm ông bốn tuổi, vua cha Dục Đức bị phế và chết trong tù. Đến năm được chín tuổi, vì ông ngoại là Phạm Đình Bình (làm quan Thượng thư bộ Hộ) bị vua Đông Khánh bắt giam rồi bỏ cho chết, Bửu Lân lại phải cùng mẹ lên kinh đô, chịu sự quản thúc, sống trong cảnh thiếu thốn.

Ngày 28 tháng 1 năm 1889, vua Đông Khánh mất vì bệnh. Khi đó con vua Đông Khánh mới 3 tuổi nên không nối ngôi được, triều đình Huế xin ý kiến của Khâm sứ Trung kỳ Pierre Paul Rheinart. Ở tòa khâm sứ lúc này có ông Diệp Văn Cương đang làm thông ngôn. Diệp Văn Cương lấy bà cô ruột của Bửu Lân, và cũng có cảm tình thương hại vua Dục Đức, nên cố tìm cách cho cháu mình lên ngôi. Ông dịch cho Khâm sứ Rheinart nghe hoàn toàn khác với ý của Viện cơ mật. Vì thế Bửu Lân được chọn lên ngôi vàng. Bà Phạm Thị Diệu nghĩ tới cảnh vua Dục Đức và thảm kịch bốn tháng ba vua trước đây nên khóc lóc, không đồng ý, phải khuyên giải mãi mới ưng thuận.

Ngày 2 tháng 2 năm 1889 Bửu Lân lên ngôi lấy hiệu là Thành Thái. Khi đó Bửu Lân mới 10 tuổi. Triều Thành Thái khác các triều trước ở chỗ lễ đăng quang không có Truyền quốc bửu tỷ ấn ngọc. Lúc trước, khi rời khỏi kinh thành Huế, vua Hàm Nghi đã mang theo và đánh mất tại tỉnh Quảng Bình. Cho nên lúc tại vị vua Đồng Khánh đã phải dùng một ấn ngọc khác. Ngoài ra, di chiếu cũng không có. Vua Dục Đức hay vua Đồng Khánh không truyền ngôi lại cho vua Thành Thái. Không ấn ngọc, không di chiếu, nhưng lại có một toán lính Pháp bỗng súng đóng ở bên trong cửa Ngọ Môn.

Thành Thái là một ông vua trẻ có nhiều tính cách đặc biệt. Những ngày đầu tiên, tuy đã là vua nhưng vì còn bé nên ông vẫn thích chơi bời, nghịch ngợm. Một số quan phụ chính giúp đỡ như Tuy Lý Vương, Nguyễn Trọng, Trương Quang Đản, thường có lời can ngăn ông, nhưng không được ông nghe lời. Các bà hậu ở Lưỡng cung rất lo cho Thành Thái, đã bắt ông ra ở đảo Bồng Dinh trên hồ Tịnh Tâm và quản thúc ông rất ngặt, để đưa vào khuôn phép. Một thời gian sau, ông mới trở về Đại Nội.

Vua Thành Thái được đánh giá là người cầu tiến, yêu nước và chống Pháp. Khác với những vị vua trước đây, ông học chữ Nho, học tiếng Pháp và cũng cho cả con cái của mình cùng theo học chữ Pháp. Không nói ra, nhưng rõ ràng ý định của ông là học chữ Pháp để có thể giao tiếp với những người này với tinh thần chống Pháp. Ông còn cắt tóc ngắn, mặc âu phục, học cả lái ca nô, xe hơi, làm quen với văn minh phương Tây. Là vị vua gần gũi với dân chúng, ông thường xuyên đi vi hành. Thành Thái cũng cho phép hoàng phi bị cấm cung đi cùng với mình bằng xe. Và lần đầu tiên "dân chúng quên cả nhìn mặt vua, lúc này không bị tội phạm tấ". Có một câu ca dao nói về sự vi hành của vua Thành Thái mà nhiều người cho đó là cổ tình bôi nhọ ông:

*Kim Long có gái mỹ miều
Trẫm thương, Trẫm nhớ, Trẫm liều, Trẫm đi*

Ông để ý đến cả các loại vũ khí, đã giao cho họa sĩ Lê Văn Miến (tốt nghiệp Trường Mỹ thuật Paris) vẽ cho ông các khẩu súng Pháp. Vua Thành Thái rất thích đọc những tân thư chữ Hán của Trung Quốc và Nhật Bản. Nhờ đó vua có tinh thần tự cường dân tộc và đầu óc cải cách. Thành Thái làm thơ không nhiều, nhưng có những bài xuất sắc. Ông cũng ham văn nghệ, đánh trống tuồng khá thành thạo, có khi lên đóng một vài vai tuồng ở Duyệt Thị Đường. Có thể nói Thành Thái là hiếu biết khá toàn diện.



Hai bà vợ của vua Thành Thái

Vua Thành Thái dần dần bộc lộ tinh thần dân tộc rất cao. Ông khinh ghét những bọn quan lại xu phụ. Một viên quan lớn là Nguyễn Thân đã tiến con gái đến cho vua (là đệ nhất giai phi của Thành Thái) song cũng không được ông trân trọng. Có lần, cầu Long Biên ở Hà Nội, được lấy tên Toàn quyền Pháp Doumer, xây dựng xong, Hoàng Cao Khải đưa ra một danh sách xin nhà vua ban thưởng cho những người có công, nhà vua đã cười nhạt mà trả lời: "*Ta có biết mặt mũi những đứa nào đâu*". Những người Pháp thường xuyên găn gủi không được ông trọng thị lắm vì vậy họ thường có thành kiến với ông. Có những tài liệu nói là nhà vua đã toan bí mật sang Trung Quốc, nhưng mới đi đến Thanh Hóa đã bị người Pháp ngăn chặn. Lại có ý kiến cho rằng ông đã đồng tình giúp đỡ... tạo điều kiện cho Cường Để xuất dương theo Phan Bội Châu sang Nhật. Dưới triều Thành Thái tuy vẫn còn có những cuộc vận động chống Pháp, nhưng nhìn chung Việt Nam cũng đã đi vào ổn định, nên đã có nhiều công trình mới được xây dựng. Nhất là ở kinh đô Huế, các bệnh viện, trường Quốc học, chợ Đông Ba, cầu Tràng Tiền... đều được xây dựng vào thời kỳ này. Như trường hợp trường Quốc học Huế năm 1896, chính nhà vua đã gợi ý vấn đề thành lập với Thượng thư Ngô Đình Khả. Chính quyền thực dân Pháp phải đồng ý cho tiến hành những công trình đó.

Trước các ý tưởng cấp tiến của vua Thành Thái, người Pháp lo ngại tìm cách ngăn trở. Để che mắt, Thành Thái giả hành động như một người mất trí. Khi các bản vẽ vũ khí của ông bị phát hiện, Thành Thái giả điên, cào cấu các bà cung phi và xé nát các bản vẽ. Lợi dụng cơ hội này, người Pháp vu cho ông bị điên, ép ông thoái vị, nhường ngôi cho con vì lý do sức khỏe. Khâm sứ Pháp còn nói thẳng là đã biết ông có ý đồ chống Pháp, nên không để ông ở ngôi được. Còn

nếu Thành Thái muốn tại vị thì ông phải ký vào một tờ giấy xin lỗi, tuyên bố với quốc dân là có âm mưu chống lại nước Pháp, nay phải thành thực hồi tâm. Nhưng ông đã ném tờ tuyên cáo thảo sẵn ấy xuống đất, từ chối.

Ngày 29 tháng 7 năm 1907, nhân dịp Thành Thái không phê chuẩn việc bổ nhiệm một số quan lại đã được Khâm sứ Lévêque và Hội đồng Thượng thư thỏa thuận, Lévêque đã tuyên bố truất quyền và quản thúc Thành Thái trong Đại nội. Một Hội đồng Phụ chính do Trương Như Cương cầm đầu được thành lập.

Ngày 3 tháng 9 năm 1907, triều thần theo lệnh của Pháp vào điện Càn Thành dâng vua dự thảo chiếu thoái vị, có chữ ký của các đại thần (trừ Ngô Đình Khả), với lý do sức khoẻ không bảo đảm, xin tự nguyện thoái vị. Xem xong bản dự thảo, Thành Thái chỉ cười, ghi ngay hai chữ "phê chuẩn" rồi quay lưng đi vào.



Bảo Đại và Thành Thái ở Sài Gòn

Ngày 12 tháng 9 năm 1907, Thành Thái bị đưa đi quản thúc ở Cap Saint Jacques (Vũng Tàu ngày nay). Đến năm 1916 ông đày ra đảo Réunion cùng với con trai là vua Duy Tân.

Ông cùng gia đình thuê một căn nhà ở thành phố Saint Denis tại đảo Réunion. Thành Thái và Hoàng phi Chí Lạc dạy các con tiếng Việt và cả những nhạc cụ dân tộc như đàn cò, sáo... Ông tự phân công cho tất cả những người con từ nhỏ đến lớn đảm nhận công việc trong gia đình. Các công chúa phụ mẹ việc bếp núc, làm vườn. Các hoàng tử người làm cận vệ cho Thành Thái, người đảm nhận lo phân trầu cau, điểm tâm sáng, người phụ dọn dẹp nhà cửa...

Khác với vua Hàm Nghi trước đó, cuộc sống của cha con cựu hoàng Thành Thái

khá chật vật. Già cả ốm đau, con cái nheo nhóc, ông hoàng Bửu Lân nhiều lần bị chủ nhà đòi tiền thuê nhà, chủ nợ đòi nợ. Năm 1925, vua Khải Định biết tình cảnh ông, đã trích ngân sách gửi sang cho ông 1.000 đồng, rồi sau thỉnh thoảng lại cho tiền. Sau khi Khải Định mất, không còn khoản tiền đó nữa, nên ngày 21 tháng 9 năm 1935, Bửu Lân phải viết thư gửi vua Bảo Đại xin nhà nước Bảo hộ Pháp cho một khoản tiền để mua nhà, "hết đời" ông thì nhà nước sẽ thu lại.

Đầu tháng 5 năm 1947 (sau khi vua Duy Tân mất), nhờ sự vận động của con gái và con rể của ông, vợ chồng luật sư Vương Quang Nhường, cựu hoàng Thành Thái mới được cho về Việt Nam. Ông cùng gia đình sống ở Villa Anna tại Cap Saint Jacques.

Tháng 3 năm 1953, ông được phép về Huế thăm lăng tẩm cha mẹ.

Ông mất ngày 24 tháng 3 năm 1954 và được an táng tại khuôn viên thành An Lăng (lăng Dục Đức) tại xã An Cựu, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên, thọ 75 tuổi.

Vua Thành Thái có 16 Hoàng tử và nhiều Công chúa. Tên các Hoàng tử và Công chúa các tài liệu ghi lại có những mâu thuẫn.

Hoàng tử

1. Vĩnh Diệm
2. Vĩnh Linh
3. Vĩnh Trân
4. Vĩnh Uyển
5. Vĩnh San, (Vua Duy Tân)
6. Vĩnh Ngoạn
7. Vĩnh Kỳ
8. Vĩnh Chương
9. Vĩnh Thâm
10. Vĩnh Quê
11. Vĩnh Giác
12. Vĩnh Kha
13. Vĩnh Vũ
14. Vĩnh Ngọc
15. Vĩnh Tiến
16. Vĩnh Cầu

Công chúa

Chỉ có 6 công chúa được biết tên:

1. Lương Trinh
2. Lương Linh (Mệ Sen)
3. Lương Cầm
4. Lương Mỹ
5. Lương Hảo
6. Lương Thâm

DUY TÂN HOÀNG ĐẾ (1907-1916)

Vua **Duy Tân** (chữ Hán: 維新; 1900–1945) là vị vua thứ 11 của nhà Nguyễn, trị vì từ 1907 tới 1916. Là một vị vua trong thời kỳ Pháp chiếm đóng Việt Nam, do đó được Pháp dựng lên để phục vụ chế độ bảo hộ, nhưng trong hơn 8 năm trị vì, ông đã chống Pháp mạnh mẽ.



Vua Duy Tân tên húy là **Nguyễn Phúc Vĩnh San** (阮福永珊), còn có tên là **Nguyễn Phúc Hoảng** (阮福晃), sinh ngày 26 tháng 8 năm Canh Tý, tức 19 tháng 9 năm 1900^[1]. Ông là con thứ 5 của vua Thành Thái và bà hoàng phi Nguyễn Thị Định.

Vua Thành Thái có nhiều con trai, đáng lẽ phải chọn người con trưởng kế vị, nhưng người Pháp sợ một vị vua trưởng thành khó sai khiến nên họ muốn tìm chọn một người nhỏ tuổi. Khi Khâm sứ Fernand Ernest Léveque cầm danh sách các hoàng tử con vua Thành Thái vào hoàng cung chọn vua, lúc điếm danh thì thiếu mất Vĩnh San. Triều đình cho người đi tìm thì thấy Vĩnh San đang chơi đùa, mặt mày lem luốc. Không kịp đưa về nhà tắm rửa, Vĩnh San ra trình diện quan Pháp. Người Pháp trông thấy đồng ý ngay vì họ thấy Vĩnh San có vẻ nhút nhát và dần dộn. Triều đình thấy vua quá nhỏ nên xin tăng thêm một tuổi thành 8. Họ cũng đặt niên hiệu cho Vĩnh San là Duy Tân, như muốn hướng tới sự nghiệp không thành của vua Thành Thái



Ngày 5 tháng 9 năm 1907, Vĩnh San lên ngôi lấy niên hiệu là Duy Tân. Và chỉ một ngày sau lễ Tôn vương, Duy Tân đã đổi khác. Một nhà báo Pháp đã thuật lại: "*...Un jour de trône a complètement changé la figure d'un enfant de 8 ans*" (Một ngày lên ngai vàng đã thay đổi hoàn toàn bộ mặt của cậu bé lên tám).

Để kiểm soát vua Duy Tân, người Pháp cho lập một phụ chính gồm sáu đại thần là Tôn Thất Hân, Nguyễn Hữu Bài, Huỳnh Côn, Miên Lịch, Lê Trinh và Cao Xuân Dục để cai trị Việt Nam dưới sự điều khiển của Khâm sứ Pháp. Một tiến sĩ sinh học là Eberhard được đưa đến để dạy học cho vua Duy Tân, theo nhiều người thì đó chỉ là hành động kiểm soát.

Khoảng năm 1912, Khâm sứ Georges Marie Joseph Mahé mở một chiến dịch tìm vàng ráo riết. Mahé lấy tượng vàng đúc từ thời Nguyễn Phúc Chu trên tháp Phước Duyên chùa Thiên Mụ, đào lăng Vua Tự Đức và đào xới lung tung trong Đại Nội để tìm vàng. Vua Duy Tân phản đối quyết liệt những hành động thô bạo đó, nhưng Mahé vẫn làm ngơ. Duy Tân ra lệnh đóng cửa cung không tiếp ai. Toà Khâm sứ Pháp làm áp lực với nhà vua thì Duy Tân đe dọa sẽ tuyệt giao với các nhà đương cục ở Huế lúc bấy giờ. Cuối cùng Toàn quyền Albert Pierre Sarraut từ Hà Nội phải vào giải quyết vua Duy Tân mới cho mở Hoàng thành.

Năm vua Duy Tân 13 tuổi, ông xem lại những hiệp ước mà hai nước Việt-Pháp đã ký. Nhà vua cảm thấy việc thi hành của hiệp ước ấy không đúng với những điều kiện mà hai bên đã ký kết với nhau nên một hôm giữa triều đình, nhà vua tỏ ý muốn cử ông Nguyễn Hữu Bài là người giỏi tiếng Pháp sang Pháp để yêu cầu duyệt lại hiệp ước ký năm 1884 (Patenôtre). Nhưng cả triều đình không ai dám nhận chuyển đi đó.

Năm 15 tuổi, vua Duy Tân đã triệu tập cả sáu ông đại thần trong Phụ chính, bắt buộc các vị phải ký vào biên bản để đích thân vua sẽ cầm qua trình với toà Khâm Sứ nhưng các đại thần sợ người Pháp giận sẽ kiếm chuyện nên từ chối không ký và phải xin yết kiến bà Thái hậu để nhờ bà can gián nhà vua. Từ đó không những nhà vua có ác cảm với thực dân Pháp mà còn ác cảm với Triều đình.



Vua Duy Tân ngày 5 tháng 9 1907

Việt Nam Quang Phục Hội được Phan Bội Châu thành lập từ 1912. Biết được vua Duy Tân là người yêu nước chống Pháp nên Việt Nam Quang Phục Hội quyết định móc nối. Hai lãnh đạo của hội là Trần Cao Vân và Thái Phiên bỏ tiền vận động người tài xế riêng của vua Duy Tân xin thôi việc. Thay vào đó là Phạm Hữu Khánh, một thành viên của hội.

Tháng 4 năm 1916, khi vua Duy Tân ra Cửa Tùng nghỉ mát, Phạm Hữu Khánh có đưa cho vua một bức thư của hai lãnh tụ Trần Cao Vân và Thái Phiên. Duy Tân đọc thư và muốn gặp hai người. Ngày hôm sau, ba người cùng đến câu cá ở Hậu hồ, vua Duy Tân đồng ý cùng tham gia khởi nghĩa. Khởi nghĩa dự định được tổ chức vào 1 giờ sáng ngày 3 tháng 5.

Nhưng cuối tháng 4, một thành viên của Việt Nam Quang Phục Hội ở Quảng Ngãi là Võ An đã làm lộ tin. Chiều ngày 2 tháng 5, thực dân Pháp ra lệnh thu súng ở các trại lính người Việt cất vào kho và cấm trại không cho một người lính Việt nào ra ngoài.

Đêm 2 tháng 5, Trần Cao Vân và Thái Phiên đưa thuyền đến bến Thương Bạc đón vua Duy Tân. Nhà vua cải trang theo lối thường dân đi cùng hai người hộ vệ

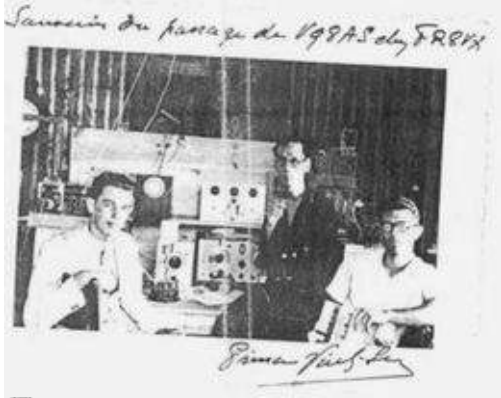
là Tôn Thất Đền và Nguyễn Quang Siêu. Họ tới làng Hà Trung, lên nhà một hội viên Việt Nam Quang Phục hội để chờ giờ phát lệnh bằng súng thần công ở Huế. Nhưng chờ đến ba giờ sáng vẫn không nghe hiệu lệnh, biết đã thất bại, Trần Cao Vân và Thái Phiên định đưa vua Duy Tân tới vùng Quảng Nam, Quảng Ngãi. Sáng ngày 6 tháng 5 năm 1916, họ bị bắt.

Khâm sứ tại Huế và Toàn quyền thuyết phục vua Duy Tân trở lại ngai vàng nhưng ông không đồng ý: "*Các ngài muốn bắt buộc tôi phải làm vua nước Nam, thì hãy coi tôi như là một ông vua đã trưởng thành và có quyền tự do hành động, nhất là quyền tự do trao đổi tin tức và ý kiến với chính phủ Pháp.*"

Pháp bắt Triều đình Huế phải xử, Thượng thư bộ Học Hồ Đắc Trung được ủy nhiệm thảo bản án. Trần Cao Vân khi đó bị giam trong ngục, nhờ được người đưa tin cho Hồ Đắc Trung xin được lãnh hết tội và xin tha cho vua. Hồ Đắc Trung làm án đổ hết tội cho 4 người Thái Phiên, Trần Cao Vân, Tôn Thất Đền và Nguyễn Quang Siêu. Bốn người bị chém đầu ở An Hòa. Vua Duy Tân bị đày đi đảo La Réunion ở Ấn Độ Dương cùng với cha là vua Thành Thái vào năm 1916.



Cựu hoàng Duy Tân nghe radio ở nhà riêng, Saint-Denis, La Réunion



Duy Tân (ở giữa) và các bạn

Ngày 3 tháng 11 năm 1916, gia đình vua Thành Thái và Duy Tân lên tàu Guadiana ở Cap Saint-Jacques. Đến ngày 20 tháng 11 họ tới bến Pointe de Galets đảo La Réunion lúc 7 giờ rưỡi sáng. Tại đây, từ chối một biệt thự sang trọng người Pháp dành cho, gia đình cựu hoàng sống trong một căn nhà thuê lại một người dân ở thành phố Saint-Denis.

Duy Tân bất bình với cha Thành Thái vì không hợp tính tình, ông cắt đứt liên lạc với gia đình. Duy Tân ghi tên học về vô tuyến điện và mở tiệm Radio - Laboratoire bán hàng sửa chữa máy. Đồng thời, ông thi tú tài ở trường trung học Leconte de Lisle và học thêm ngoại ngữ, luật học. Duy Tân ít quan hệ với người Pháp, chỉ giao du với một nhóm bạn bè. Ông tham gia hội yêu nhạc, học cưỡi ngựa và thắng nhiều cuộc đua. Cựu hoàng Duy Tân còn viết nhiều bài và thơ đăng trong những tờ báo *Le Peuple* (Dân chúng), *Le Progrès* (Tiến bộ) dưới biệt hiệu Georges Dry. Bài *Variations sur une lyre brisée* (Những biến tấu của một cây đàn lia gãy vỡ) được giải nhất văn chương của Viện Hàn lâm Khoa học và Văn chương La Réunion năm 1924. Duy Tân còn là hội viên của Hội Tam Điểm, Franc-Macon và Hội địa phương bảo vệ Nhân quyền và quyền Công dân.

Trong bài *Destin tragique d'un Empereur d'Annam: Vĩnh San - Duy Tân* đăng trong *Revue France-Asie*, năm 1970, tác giả E.P Thébault, một bạn thân của Duy Tân, ghi rằng: "*chỉ một lần – một lần mà thôi – trong bức thơ ngày 5 tháng 6 năm 1936 gửi cho Marius Moutet, Tổng trưởng Bộ Thuộc địa Pháp, Duy Tân gọi lại cuộc biến động 1916 và nói về vai trò của ông trong vụ ấy để xin phép qua trú ngụ bên Pháp*". Trong nhiều bức thư khác gửi cho Chính phủ Pháp từ 1936 cho đến 1940, để xin phục vụ trong Quân đội Pháp, ông không đã động đến vụ mưu loạn tại Việt Nam. Tất cả đơn đều bị bác vì Bộ Thuộc địa phê trong tờ lý lịch cá nhân của Duy Tân (được giải mật sau này): "*...parait difficile à acheter, extrêmement indépendant...intrigue pour quitter la Réunion et rétablissement trône d'Annam...*" (Có vẻ khó mua chuộc, rất độc lập, mưu đồ rời khỏi đảo La Réunion để tái lập ngôi báu ở An Nam...).

Ngày 18 tháng 6 năm 1940, Charles de Gaulle kêu gọi chống Đức quốc xã. Sự việc nước Pháp bại trận trong Chiến tranh thế giới thứ hai, đầu hàng phát xít Đức và sau đó lực lượng kháng chiến Pháp ở hải ngoại do De Gaulle đứng đầu được thành lập ở Anh trở về tái chiếm đất Pháp đã có tác động rất lớn đến tư tưởng, tình cảm của Cựu hoàng. Ông xem De Gaulle là thần tượng, là hình mẫu cho hoạt động cứu nước của mình. Tuy "nước Pháp tự do" và nước Pháp thực dân mà ông chống đối đều là một nước Pháp, Duy Tân hưởng ứng và bằng đài vô tuyến điện, ông đã thu thập tin tức bên ngoài để chuyển cho Lực lượng kháng

chiến tự do Pháp. Vụ việc đổ bể, ông bị nhà cầm quyền La Réunion (lúc đó theo Chính phủ Vichy) câu lưu sáu tuần. Sau đó, ông phục vụ ba tháng với cấp bậc hạ sĩ vô tuyến trong phe kháng chiến của tướng Legentilhomme và đại tá Alain de Boissieu. Bị giải ngũ vì lý do sức khoẻ, Duy Tân nhờ thống đốc La Réunion là Capagory can thiệp cho ông đăng vào bộ binh Pháp dưới quyền của tướng Catroux với cấp bậc binh nhì. Một thời gian sau ông được thăng lên chuẩn úy rồi sang châu Âu.

Ngày 5 tháng 5 năm 1945, có lệnh đưa chuẩn úy Duy Tân về phòng Quân sự của tướng Charles de Gaulle ở Paris. Duy Tân đến Pháp vào tháng 6 năm 1945 thì Đức đã đầu hàng ngày 8 tháng 5. Ngày 20 tháng 7 năm 1945, ông được đưa qua phục vụ tại Bộ tham mưu của Sư đoàn 9 Bộ binh Thuộc địa (*9ème DIC*) đóng ở Forêt Noire, Đức.

Ngày 29 tháng 10 năm 1945, Charles de Gaulle ký một sắc lệnh hợp thức hoá những sự thăng cấp liên tiếp của Duy Tân trong Quân đội Pháp: thiếu úy từ 5 tháng 12 năm 1942, trung úy từ 5 tháng 12 năm 1943, đại úy tháng 12 năm 1944 và thiếu tá ngày 25 tháng 9 năm 1945. Tuy nhiên, nhiều người cho rằng vua Duy Tân đã bị dùng như một con bài chính trị trong kế hoạch mật tái chiếm Đông Dương của Pháp.



Ngày 14 tháng 12 năm 1945, Charles de Gaulle tiếp cựu hoàng Duy Tân. Trong tập Hồi ký chiến tranh, tướng de Gaulle ghi: "...Tôi sẽ tiếp Cựu hoàng (Vĩnh San) và sẽ cùng ông xét xem chúng tôi sẽ làm được những gì? Đó là một nhân vật đầy cương nghị. Mặc dù bị lưu đày ròng rã 30 năm trời, hình ảnh của ông không hề phai mờ trong tâm hồn của dân tộc Việt Nam."

Trong tác phẩm *Histoire du Việt Nam de 1940 à 1952* sử gia Philippe de Villers nhận xét: "Bảo Đại đã thoái vị và bị phê bình nghiêm khắc. Nhưng lần này, người được chú ý chính là nhân vật tiền nhiệm, Duy Tân. Bị lưu đày năm lên 16 tuổi, ông đã đầu quân vào Không lực Pháp và tham gia các cuộc chiến đấu ở Pháp và Đức. Ông đã trình bày chính kiến với Chính phủ Pháp và với một trung úy của Quân đoàn I sắp qua Đông Dương là ông Bousquet, cựu chánh văn phòng của Tổng trưởng Abel Bonnard."

Một bạn thân của Duy Tân là E.P Thébault kể lại trong bài *Destin tragique d'un Empereur d'Annam: Vĩnh San - Duy Tân*: "Trở lại Paris ngày 16 tháng 12 năm 1945, tôi thấy Ngài mặc một bộ đồ nhà binh rất đẹp, có gắn bốn lon. Bây giờ Ngài trọ ở khách sạn Louvres, trước hý viện Pháp. Ngài nói: "Như vậy là xong rồi, quyết định rồi! Chính phủ Pháp sẽ đặt tôi lại trên ngôi Hoàng đế Việt Nam. Tướng De Gaulle sẽ theo tôi trở về bên đó (Việt Nam) vào những ngày đầu tháng 3 (1946). Từ nay tới đó, người ta sẽ chuẩn bị dư luận của Pháp cũng như quốc tế và Đông Dương. Và lại, cũng còn cần phải dự thảo các bốn thoả ước giữa hai chính phủ nữa."

Trong hồi ký *Bên giòng lịch sử Việt Nam 1940-1975*, linh mục Cao Văn Luận ghi lại rằng mùa đông 1944 và đầu năm 1945, cùng với một số du học sinh Việt và Việt kiều, ông có tiếp xúc ba lần với Duy Tân ở Paris. Lần đầu, cựu hoàng giải thích: "Người Pháp đang cần sự hợp tác của chúng ta để tái chiếm Đông Dương. Họ có thể chấp nhận cho ta thành một quốc gia tự trị trong Liên Hiệp Pháp. Điều đó không trái với quyền lợi quốc gia. Dần dà chúng ta đòi thêm quyền hành. Chúng ta biết làm gì hơn trước binh lực hùng hậu của Pháp và hậu thuẫn của đồng minh Tây phương? Chúng ta đã thấy những gương chống Pháp và tôi đây là nạn nhân của một lối chống nóng nảy vụng về. Rồi đất nước chúng ta phải chịu một cảnh chiến tranh tàn khốc mà kết quả chưa biết là thắng hay bại."

Duy Tân đã từng tâm sự: "Riêng về phần tôi, lòng yêu quê hương Việt Nam không cho phép tôi để ngỏ cửa cho một cuộc tranh chấp nội bộ nào. Điều mà tôi mong muốn là tất cả các con dân Việt Nam ý thức được rằng họ là một quốc gia và ý thức ấy sẽ thức đẩy họ dựng lên một nước Việt nam xứng đáng là quốc gia. Tôi tưởng rằng tôi sẽ làm tròn bổn phận của một công dân Việt Nam khi nào mà tôi làm cho những người nông dân Lạng Sơn, Huế, Cà Mau ý thức được tình huynh đệ của họ. Nghĩa hợp quần ấy được thực hiện dưới bất cứ chế độ nào : cộng sản, xã hội chủ nghĩa, bảo hoàng hay quân chủ, điều đó không quan trọng, điều quan trọng là phải cứu dân tộc Việt Nam khỏi cái họa phân chia."^[2]

Ngày 24 tháng 12 năm 1945, Duy Tân lấy phi cơ Lockheed C-60 của Pháp cất cánh từ Bourget, Paris để trở về La Réunion thăm gia đình trước khi thi hành sứ mạng mới. Lúc 13 giờ 50, phi cơ rời Fort Lami để bay đến Bangui, trạm kế tiếp. Ngày 26 tháng 12 năm 1945, khoảng 18 giờ 30 GMT, máy bay rớt gần làng Bassako, thuộc phân khu M'Baiki, Cộng hoà Trung Phi. Tất cả phi hành đoàn đều thiệt mạng, gồm có một thiếu tá hoa tiêu, hai trung úy phụ tá, hai quân nhân trong đó có cựu hoàng Vĩnh San và bốn thường dân.

Theo nhiều người đây có thể là một vụ mưu sát. Việc vua Duy Tân trở lại Việt Nam sẽ gây cho khản cho Anh trong việc trao trả các thuộc địa. Cũng trong *Destin tragique d'un Empereur d'Annam*, E.P Thébault viết: "Ngày 17 tháng 12 năm 1945 – mười hôm trước khi tử nạn – Duy Tân có linh cảm tính mạng ông bị đe dọa. Khi cả hai đi ngang – lần chót – vườn Tuileries, cựu hoàng nắm tay Thébault nói: "Anh bạn già Thébault của tôi ơi! Có cái gì báo với tôi rằng tôi sẽ không trị vì. Anh biết không, nước Anh chống lại việc tôi trở về Việt Nam. Họ đề nghị tặng tôi 30 triệu quan nếu tôi bỏ ý định ấy."

Ngày 28 tháng 3 năm 1987, hài cốt của vua Duy Tân được gia đình đưa từ M'Baiki, Trung Phi về Paris làm lễ cầu siêu tại Viện Quốc tế Phật học Vincennes và sau đó đưa về an táng tại An Lăng, Huế, cạnh nơi an nghỉ của Thượng Hoàng Thành Thái, vào ngày 6 tháng 4 năm 1987.

Ngày 5 tháng 12 năm 1992, thành phố Saint-Denis đảo La Réunion khánh thành một đại lộ mang tên ông: Đại lộ Vĩnh San.

Giai thoại về vua Duy Tân

Một lần nhà vua thiếu niên từ bãi tắm Cửa Tùng lên (hàng năm vua hay ra đây nghỉ mát), tay chân dính cát. Thị vệ bưng chậu nước cho vua rửa. Vua vừa rửa vừa hỏi:

- Khi tay bẩn thì lấy nước mà rửa, khi nước bẩn thì lấy chi mà rửa?

Người thị vệ chưa biết trả lời ra sao thì vua nói:

- Nước bẩn thì phải tìm cách trừ khử những chất ngoại lai lẫn vào trong đó, hiểu không?

Một lần khác vua ra ngồi câu cá trước bến Phú Văn Lâu. Thượng thư Nguyễn Hữu Bài cùng đi. Mãi không thấy con cá nào cắn câu, vua bèn ra câu đối: *Ngồi trên nước không ngăn được nước, trót buông câu nên lỡ phải lần.*

Nguyễn Hữu Bài nghĩ ngợi rồi đối lại: *Nghĩ việc đời mà ngán cho đời, đành nhắm mắt đến đâu hay đó.* Nghe đồn vua phê Nguyễn Hữu Bài là người cam chịu trước số mạng và bảo: "Theo ý trẫm, sống như thế buồn lắm. Phải có ý chí vượt gian khó thì cuộc sống mới có ý nghĩa."

Con cái

Khi sang đảo La Réunion, Duy Tân có đem theo Hoàng phi Mai Thị Vàng, nhưng được hai năm bà xin về Việt Nam vì không chịu được khí hậu ở đó. Thời gian ở La Réunion, ông có chung sống với ba người vợ ngoài giả thú, vì Hoàng phi Mai Thị Vàng từ chối ly hôn. Những người con của ông đều mang họ mẹ. Các bà vợ và con cái:

- Bà Mai Thị Vàng, Đệ nhất giai phi, kết hôn ngày 16 tháng 1 năm 1916. Khi đi lưu đày theo chồng bà có mang 3 tháng và bị sảy thai. Năm 1925, cựu hoàng có gửi cho Hội đồng hoàng tộc một bức thư kèm đơn li dị và xin Hội đồng hoàng tộc chứng nhận để bà Vàng đi lấy chồng khác (lúc này bà 27 tuổi). Nhưng bà Vàng một lòng thủ tiết cho đến cuối đời (bà thọ 75 tuổi) và thường ngâm:

*Gìn vàng giữ ngọc cho hay
Cho đành lòng kẻ chân mây cuối trời*

hay

*Đá dù nát, "Vàng" chẳng phai
Tử sinh vẫn giữ lấy lời tử sinh.*

- Bà Marie Anne Viale, sinh năm 1890. Có một con trai:
 - Armand Viale sinh 1919.
- Bà Fermande Antier sinh năm 1913. Có tám người con, 4 trai 4 gái đều mang họ Antier:
 - Thérèse sinh 1928
 - Suzy sinh 1929
 - Solange sinh 1930
 - Roger sinh 1938
 - Ginette sinh 1940
 - ...
- Bà Ernestine Maillot sinh năm 1924. Có một con gái:
 - Andrée Maillot sinh 1945.

Một tài liệu viết các con ông đều không nói được tiếng Việt và có ít quan hệ với vua Thành Thái. Duy Tân cũng không khuyến khích các con học tiếng Việt và

tìm hiểu về Việt Nam. Đến năm 1946, toà án thành phố Saint-Denis đồng ý cho các con của Duy Tân mang họ ông. Andrée Maillot và Armand Viale vẫn giữ họ cũ của mình. Năm người Suzy, Georges, Claude, Roger và Andrée đổi thành Georges Vĩnh San, Claude Vĩnh San...

Các con vua Duy Tân đều rửa tội theo lễ nghi Công giáo.

Chú thích

1. [△] Có tài liệu ghi ông sinh 14 tháng 8 năm 1899.
2. [△] Hoàng Trọng Thước. *Hồ sơ vua Duy Tân*, nhà xuất bản Thanh Hương, California, Mỹ. 1994.

HOÀNG ĐẾ KHẢI ĐỊNH (1916-1925)

Vua **Khải Định** (chữ Hán: 啟定 ; 1885–1925) là vị vua thứ 12 của nhà Nguyễn, trị vì từ 1916 đến 1925.



Đức Hoàng Tôn Tuyên Hoàng Đế Khải Định tên húy là **Nguyễn Phúc Bửu Đảo** (阮福寶嶼), còn có tên là **Nguyễn Phúc Tuấn** (阮福昶), con trưởng của vua Đồng Khánh và bà Hựu Thiên Thuần Hoàng hậu Dương Thị Thục, sinh ngày 1 tháng 9 năm Ất Dậu tức 8 tháng 10 năm 1885.

Khi nhà vua Đồng Khánh mất, Bửu Đảo còn nhỏ tuổi nên không được kế vị. Năm 1906 Bửu Đảo được phong là Phụng Hóa Công. Bửu Đảo là người mê cờ bạc, thường xuyên bị thua, có khi phải cầm bán cả những đồ dùng và những người hầu hạ. Bửu Đảo còn bắt vợ mình, là con gái của quan đại thần Trương Như Cương, về xin tiền bố mẹ gán nợ để đánh bạc tiếp.

Việc Bửu Đảo lên ngôi cũng không hoàn toàn suôn sẻ. Vì sau khi buộc tội vua Duy Tân, người Pháp đã có ý muốn xóa bỏ nền quân chủ ở Việt Nam nhưng các triều thần, đặc biệt là thượng thư Nguyễn Hữu Bài không chịu nên Pháp phải chiều theo ý.

Ngày 18 tháng 5 năm 1916, Nguyễn Phúc Bửu Đảo lên ngôi lấy niên hiệu là Khải Định.

Dưới thời vua Khải Định, triều đình Huế không có xích mích với Pháp. Mọi việc đều do Tòa khâm sứ định đoạt. Khải Định cũng hết thân với Khâm sứ Trung kỳ Jean François Eugène Charles và gửi gắm con mình là Vĩnh Thụy (tức vua Bảo Đại) cho vợ chồng Khâm sứ. Khải Định bị đánh giá là một ông vua chỉ ham chơi bời. Ông tự sáng chế ra những bộ y phục mới cho mình và cho cả quan hộ vệ. Ông rất chuộng trang điểm, ăn mặc lòe loẹt, không tuân theo y phục hoàng bào truyền thống của các vua chúa và thường bị đả kích trên báo chí đương thời.

Ngày 20 tháng 5 năm 1922, Khải Định sang Pháp dự Hội chợ thuộc địa ở Marseille. Đây là lần đầu tiên một ông vua triều Nguyễn ra nước ngoài. Chuyến đi công du của Khải Định đã làm dấy lên nhiều hoạt động của người Việt Nam yêu nước nhằm phản đối ông. Phan Chu Trinh đã gửi một bức thư dài trách Khải Định 7 tội, thường gọi là *Thư thất điều* hay *Thất điều trần*. Trong bức thư đó Phan Chu Trinh chỉ gọi là Bửu Đảo chứ không gọi vua Khải Định và trách Khải Định tội "ăn mặc lỗ lãng". Tại Pháp, trên tờ báo *Người cùng khổ*, Nguyễn Ái Quốc có một loạt bài chế giễu Khải Định và còn viết vở kịch *Con rồng tre*, diễn ở ngoại ô Paris.

Tháng 9 năm 1924, từ Pháp về Khải Định còn lo tổ chức lễ tứ tuần đại khánh rất lớn và tốn kém, bắt nhân dân khắp nơi gửi quà mừng. Sau lễ mừng thọ, ngân sách Nam triều kiệt quệ, Khải Định cho tăng thêm 30% thuế điền.

Vua Khải Định cũng không được lòng dân chúng. Ở Huế nhân dân đã truyền tụng câu ca dao phổ biến về Khải Định:

*Tiếng đồn Khải Định nịnh Tây
Nghề này thì lấy ông này tiên sư*

Vua Khải Định có tất cả 12 bà vợ. Sách sử còn chép vua Khải Định bất lực, không thích gần đàn bà, chỉ thích đàn ông [1] [2]. Khải Định chỉ có một con trai duy nhất là Nguyễn Phúc Vĩnh Thụy, con bà Hoàng Thị Cúc và chuyện này đã gây ra nhiều đồn đại. Nhưng Khải Định cũng đã đối xử tốt với các bà vợ của mình. Bà vợ con gái của quan đại thần Trương Như Cương bỏ đi tu, ông vẫn giành cho chức Hoàng quý phi. Bà Hoàng Thị Cúc, xuất thân là con nhà dân dã, không được cưới hỏi một cách đàng hoàng, nhưng đã sinh được Vĩnh Thụy, Khải Định giành cho bà nhiều quyền lợi, sau trở thành bà Từ Cung.

Vua Khải Định có xây cất nhiều công trình, trong đó nổi tiếng nhất chính là lăng của ông. Lăng Khải Định khác hẳn các lăng tẩm xưa nay và đã trở thành vấn đề

thảo luận của nhiều người, cả dư luận chung và trong giới chuyên môn kiến trúc. Nhiều người chê lăng Khải Định có kiến trúc lai căng, nhưng lại có ý kiến cho là độc đáo và khác lạ.

Vua Khải Định ở ngôi được 10 năm thì bị bệnh nặng và mất vào ngày 20 tháng 9 năm Ất Sửu tức 6 tháng 11 năm 1925, thọ 40 tuổi. Lăng của vua Khải Định hiệu Ứng Lăng, tại làng Chân Chử, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên.

HOÀNG ĐẾ BẢO ĐẠI (1925-1945)

Vĩnh Thụy Vua Bảo Đại (chữ Hán: 保大; 22 tháng 10, 1913 – 31 tháng 7, 1997), là vị vua thứ mười ba và cuối cùng của triều Nguyễn, cũng là vị vua cuối cùng của chế độ phong kiến Việt Nam. Đúng ra "Bảo Đại" chỉ là niên hiệu nhà vua chọn nhưng nay thường dùng là tên nhà vua khi tại vị và sau khi thoái vị dưới danh nghĩa cựu hoàng



Ông hoàng **Bảo Đại** tên húy là **Nguyễn Phúc Vĩnh Thụy** (阮福永瑞), còn có tên **Nguyễn Phúc Thiển** (阮福腆) sinh ngày 22 tháng 10 năm 1913 (năm Quý Sửu) tại Huế, là con của vua Khải Định và bà Từ Cung Hoàng Thị Cúc. Về thân thế của Bảo Đại vẫn còn nhiều nghi ngờ, vì vua Khải Định bị mang tiếng là bất lực và không thích gần đàn bà ^[1].

Năm 1922, ông được sách lập Đông cung Hoàng Thái tử. Ngày 24 tháng 4 năm 1922, Vĩnh Thụy được vợ chồng cựu Khâm sứ Trung kỳ Jean François Eugène Charles nhận làm con nuôi và đưa sang Pháp học ở trường Lycée Condorcet rồi sau ở trường Sciences Po (École libre des sciences politiques), Paris.



Bảo Đại và đoàn hộ giá ngày phong vương



Bảo Đại trước ống kính máy ảnh

Năm 1925, vua Khải Định băng hà. Ngày 8 tháng 1 năm 1926 ông được tôn kế vị, lấy niên hiệu là Bảo Đại, là vua thứ 13 của triều Nguyễn khi đúng 13 tuổi. Sau khi lên ngôi, ông lại trở sang Pháp để học tiếp, còn việc triều chính trong nước giao cho Tôn Thất Hân nhiếp chính trong thời gian vua vắng mặt.

Tháng 9 năm 1932, Bảo Đại hồi loan trở về nước, chính thức làm vua.

Ngày 20 tháng 3 năm 1934, Bảo Đại làm đám cưới với Marie Thérèse Nguyễn Hữu Thị Lan và tấn phong bà làm Nam Phương Hoàng hậu. Đây là một việc làm

phá lệ bởi vì kể từ khi vua Gia Long khai sáng triều Nguyễn cho đến các vị vua về sau, các vợ vua chỉ được phong tước Vương phi, sau khi mất mới được truy phong Hoàng hậu. Ông là nhà vua đầu tiên thực hiện bỏ chế độ cung tần, thứ phi. Cuộc hôn nhân này cũng gặp phải rất nhiều phản đối vì Nguyễn Hữu Thị Lan là người Công giáo và mang quốc tịch Pháp.

Bảo Đại đã cho bỏ một số tập tục mà các tiên vương đã bày ra. Từ nay thần dân không phải quỳ lạy mà có thể ngược nhìn long nhan nhà vua khi nhà vua tới, mỗi khi vào chầu các quan Tây không phải chấp tay xá lạy mà chỉ bắt tay vua, các quan ta cũng không phải quỳ lạy.

Bảo Đại cũng cải tổ bộ máy hành chính, cho các thượng thư già yếu hoặc kém năng lực như Nguyễn Hữu Bài về hưu, sắc phong thêm 4 thượng thư mới xuất thân từ giới học giả và hành chính. Ông thành lập Viện Dân biểu để trình bày nguyện vọng lên nhà vua và quan chức bảo hộ Pháp và cho phép Hội đồng tư vấn Bắc Kỳ được thay mặt Nam triều trong việc hợp tác với chính quyền bảo hộ.

Sau khi Nhật đảo chính Pháp và tuyên bố trao trả độc lập cho Việt Nam, ngày 11 tháng 3 năm 1945, Bảo Đại ra đạo dụ "Tuyên cáo Việt Nam độc lập".

Ngày 17 tháng 4 năm 1945, Bảo Đại ký đạo dụ số 5 chuẩn y thành phần nội các Trần Trọng Kim và ngày 12 tháng 5 giải thể Viện Dân biểu Trung Kỳ.

Năm 1945, Cách mạng tháng Tám thành công. Ngày 25 tháng 8, Chính phủ lâm thời Hồ Chí Minh buộc Bảo Đại phải thoái vị. Bảo Đại thoái vị trong một buổi lễ long trọng ở Ngọ Môn, Huế vào chiều 30 tháng 8, trao quốc ấn Hoàng đế Chi Bửu và thanh kiếm bạc nạm ngọc cho đại diện của chính phủ lâm thời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là ông Trần Huy Liệu. Ông trở thành "công dân Vĩnh Thụy". Trong dịp này, ông có câu nói nổi tiếng "*Thà làm dân một nước độc lập hơn làm vua một nước nô lệ*".

Tháng 9 năm 1945, ông được Chủ tịch Chính phủ Lâm thời Hồ Chí Minh mời ra Hà Nội nhận chức "Cố vấn tối cao" trong chính phủ.

Ngày 6 tháng 1 năm 1946, ông được bầu làm đại biểu Quốc hội khóa đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Ngày 16 tháng 3 năm 1946, ông tham gia phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sang thăm viếng Trung Hoa, nhưng ông không trở về nước.

Năm 1947, cựu trùm mật thám Pháp ở Đông Dương là Cousseau đã tiếp xúc với Bảo Đại tại Hồng Kông, ngỏ ý mời ông về nước nắm quyền, hình thành nên "giải pháp Bảo Đại" để chống lại cuộc chiến giành độc lập của phong trào Việt Minh.

Ngày 5 tháng 6 năm 1948, Bảo Đại đã gặp gỡ Cao ủy Pháp Bollaert ở vịnh Hạ Long. Bản tuyên ngôn Hạ Long ra đời, theo đó nước Pháp thừa nhận nền độc lập của Việt Nam.

Ngày 8 tháng 3 năm 1949, Tổng thống Pháp Vincent Auriol và Cựu hoàng Bảo Đại đã ký Hiệp ước Elysée, thành lập một chính quyền Việt Nam trong khối Liên hiệp Pháp, gọi là Quốc gia Việt Nam, đứng đầu là Bảo Đại. Bảo Đại yêu cầu Pháp phải trao trả Nam Kỳ cho Việt Nam và Pháp đã chấp nhận yêu cầu này.



Lễ trao ấn kiếm cho Quốc trưởng Bảo Đại (3 tháng 3 năm 1952)

Ngày 24 tháng 4 năm 1949, Bảo Đại về nước. Hai tháng sau, vào ngày 14 tháng 6, Bảo Đại tuyên bố tạm cầm quyền cho đến khi tổ chức được tổng tuyển cử và tạm giữ danh hiệu Hoàng đế để có một địa vị quốc tế hợp pháp. Ngày 1 tháng 7 năm 1949, chính phủ lâm thời của Quốc gia Việt Nam được thành lập, tấn phong Bảo Đại là Quốc trưởng.

Tuy nhiên, nhiều người coi chính quyền này chỉ là bù nhìn do các quyền quan trọng về quân sự, tài chính và ngoại giao đều do người Pháp nắm giữ. Thực chất, người nắm quyền tối cao của Quốc gia Việt Nam là Cao ủy Pháp.

Quốc trưởng Bảo Đại sống và làm việc tại biệt điện ở Đà Lạt. Xung quanh nơi ở của Bảo Đại có cả một trung đoàn Ngự lâm quân bảo vệ và có cả một đoàn xe riêng gọi là "công xa biệt điện". Lại có cả một đội máy bay riêng do các phi công người Pháp lái phục vụ.

Sau Hiệp định Genève 1954, Pháp phải rút khỏi Đông Dương, chính quyền và quân đội Quốc gia Việt Nam tập kết ở miền Nam Việt Nam chờ tổng tuyển cử để thống nhất Việt Nam.



Bảo Đại tại Paris

Đến ngày 26 tháng 10 năm 1955, Quốc trưởng Bảo Đại bị Thủ tướng Ngô Đình Diệm phế truất sau cuộc trưng cầu dân ý và bắt đầu cuộc sống lưu vong tại Pháp cho đến ngày tạ thế.

Ông sống tại Cannes, sau đó chuyển đến vùng Alsace. Bảo Đại giao du với Jean de Beaumont, cựu nghi sĩ Nam Kỳ, một tay săn bắn có hạng. Bị cơ quan thuế để mắt tới, không còn tiền tài trợ của chính phủ Pháp, ông phải bán dần tài sản của mình. Năm 1963, Nam Phương Hoàng hậu qua đời ở Chabrignac.

Tháng 2 năm 1972, khi đã tiêu pha hết cả tài sản, Bảo Đại kết hôn với Monique Baudot, một phụ nữ Pháp kém Bảo Đại 30 tuổi. Monique Baudot trở thành "Hoàng hậu Monique".

Năm 1982, nhân khai trương Hội Hoàng tộc ở hải ngoại, Bảo Đại lần đầu tiên sang thăm Mỹ với tư cách cá nhân. Trong chuyến đi này ông đã nhận tên cha để làm lại giấy khai sinh cho những người con ngoại hôn trước đây không ghi tên cha. Tại thị trấn Sacramento, ông được tặng chiếc chìa khóa vàng tượng trưng cho thị trấn này. Ông cũng được bà thị trưởng thành phố Westminster, California tặng danh hiệu "công dân danh dự" của thành phố.

Năm 1988, Bảo Đại làm lễ rửa tội, lấy tên thánh là Jean-Robert.

Cựu hoàng Bảo Đại là vị vua thọ nhất nhà Nguyễn. Ông mất ngày 31 tháng 7 năm 1997 tại Quân y viện Val de Grace, hưởng thọ 83 tuổi. Ông cũng là một phế đế sống thọ nhất trên thế giới thời hiện đại. Trước đó ông có nhận lời về tham dự Hội nghị thượng đỉnh các nước nói tiếng Pháp (La Francophonie) được tổ chức tại Hà Nội vào 1997 sau đó vài tháng.

Đám tang Bảo Đại được chính phủ Pháp tổ chức với một tiểu đội lính lê dương và sĩ quan mang quốc kỳ Pháp, quân phục trắng, gù đỏ trên vai, bông súng đi bên linh cữu. Ông được an táng tại nghĩa trang Passy, quận 16, Paris, khá gần tháp Eiffel.

Bộ Ngoại giao Việt Nam đã gửi điện chia buồn đến tang quyến và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã gửi vòng hoa viếng

Những người vợ và tình nhân chủ yếu của Bảo Đại

1. Nam Phương Hoàng hậu, quê Gò Công, Tiền Giang, có 5 người con
2. Mộng Điệp, quê Bắc Ninh, vũ nữ, không hôn thú, có 3 người con
3. Lý Lệ Hà, quê Thái Bình, vũ nữ, không hôn thú, không có con
4. Hoàng Tiểu Lan (Jenny Woong), vũ nữ Trung Hoa lai Pháp, không hôn thú, có 1 con gái
5. Phi Ánh ở Huế, không hôn thú, có 2 người con
6. Vicky (Pháp), không hôn thú, có 1 con gái
7. Clément(?) (Pháp), không hôn thú
8. Monique Baudot (Pháp), có hôn thú, không có con

Những người con của Bảo Đại

Vua Bảo Đại có 8 (?) người vợ, tình nhân chính và 13 (?) người con.

1. Với Nam Phương Hoàng hậu:

1. Thái tử Bảo Long, sinh ngày 4 tháng 1 năm 1936
2. Công chúa Phương Mai, sinh ngày 1 tháng 8 năm 1937
3. Công chúa Phương Liên, sinh ngày 3 tháng 11 năm 1938
4. Công chúa Phương Dung, sinh ngày 5 tháng 2 năm 1942
5. Hoàng tử Bảo Thắng, sinh ngày 9 tháng 12 năm 1943

2. Với bà Mộng Điệp:

1. Phương Thảo, sinh năm 1946
2. Bảo Hoàng, sinh năm 1954
3. Bảo Sơn, sinh năm 1957

3. Với bà Hoàng Tiểu Lan:

1. Phương An

4. Với bà Phi Ánh:

1. Phương Minh
2. Bảo Ân

5. Với bà Vicky:

1. Phương Từ

Câu nói nổi tiếng

- *Tôi thà làm dân một nước tự do còn hơn làm vua một nước nô lệ!*
- *Hãy để cho tôi được sống và chết trong bình yên!*

Chú thích

1. ▲ Xem thêm bài "Vua Bảo Đại con ai" của Võ Hương An

Thái thượng hoàng gọi tắt là **thượng hoàng**, ngôi vị mang nghĩa là "vua bề trên" trong triều. Tùy từng hoàn cảnh lịch sử, thực quyền của thượng hoàng khác nhau. Thượng hoàng có thể giao toàn quyền cho vua hoặc vẫn nắm quyền chi phối việc triều chính; hoặc có thể thượng hoàng chỉ mang danh nghĩa.

Lịch sử Việt Nam có các thái thượng hoàng sau:

1. [Lý Huệ Tông](#) Sảm (1224-1226) bị [Trần Thủ Độ](#) ép nhường ngôi cho con gái là [Lý Chiêu Hoàng](#) lên làm thượng hoàng và đi tu ở chùa Chân Giáo.
2. Trần Thái Tổ Thừa (1225-1234) cha của [Trần Thái Tông](#) - vua đầu tiên nhà Trần. Chưa từng làm vua nhưng được tôn làm thượng hoàng do có con làm vua.
3. Trần Thái Tông Cảnh (1259-1277) thượng hoàng thời [Trần Thánh Tông](#)
4. Trần Thánh Tông Hoảng (1278-1293) thượng hoàng thời [Trần Nhân Tông](#)
5. Trần Nhân Tông Khâm (1294-1308) thượng hoàng thời [Trần Anh Tông](#)
6. Trần Anh Tông Thuyên (1308-1320) thượng hoàng thời [Trần Minh Tông](#)
7. Trần Minh Tông Mạnh (1329-1357) thượng hoàng thời [Trần Hiến Tông](#), [Trần Dụ Tông](#)
8. [Trần Nghệ Tông](#) Phủ (1372-1394) thượng hoàng thời [Trần Duệ Tông](#), [Trần Phế Đế](#), [Trần Thuận Tông](#)
9. Trần Thuận Tông Ngung (1398-1399) thượng hoàng thời [Trần Thiếu Đế](#)
10. [Hồ Quý Ly](#) (1401-1407) thượng hoàng thời [Hồ Hán Thương](#)
11. Hậu Trần [Giản Định Đế](#) Ngỗi (1409) thượng hoàng thời [Trùng Quang Đế](#)
12. [Mạc Thái Tổ](#) Đăng Dung (1530-1541) thượng hoàng thời [Mạc Thái Tông](#) Đăng Doanh và [Mạc Hiến Tông](#) Phúc Hải
13. [Lê Thần Tông](#) Duy Kỳ (1643-1649) thượng hoàng thời [Lê Chân Tông](#) Duy Hữu, sau khi con mất sớm lại làm vua lần thứ hai. Việc này do chúa Trịnh sắp đặt.
14. [Lê Hy Tông](#) Duy Hiệp (1705-1716) thượng hoàng thời Lê Dụ Tông
15. [Lê Dụ Tông](#) Duy Đường (1729-1731) thượng hoàng thời Hôn Đức công Duy Phường
16. [Lê Ý Tông](#) Duy Thận (1740-1758) thượng hoàng thời [Lê Hiến Tông](#) Duy Diêu.

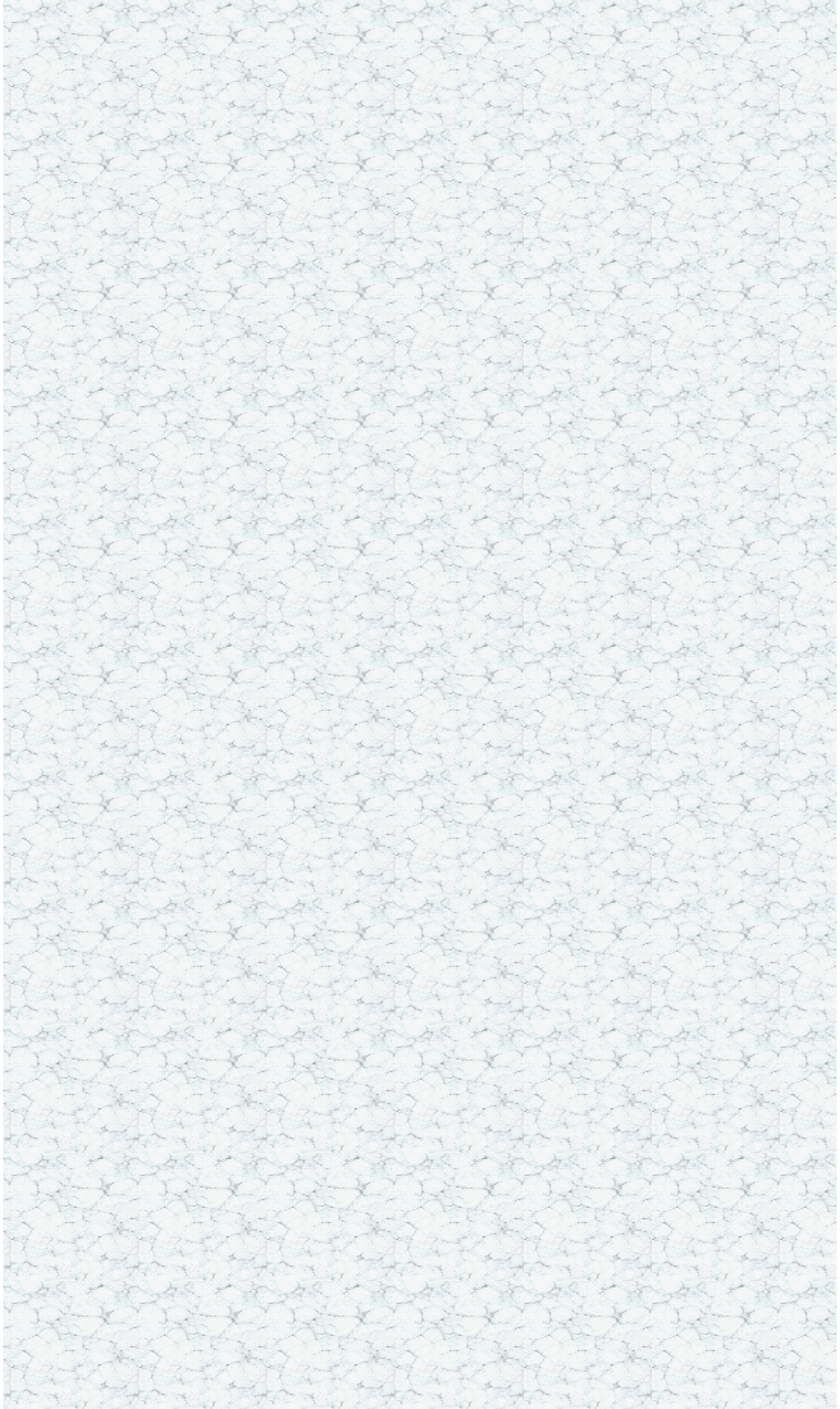
Về các thượng hoàng

- Thái thượng hoàng đầu tiên: [Lý Huệ Tông](#) Sảm.
- Thái thượng hoàng cuối cùng: [Lê Ý Tông](#) Duy Thận, nhưng người lên thay Ý Tông không phải là con Ý Tông mà là cháu gọi bằng chú (Duy Diêu - Hiến Tông).
- Thượng hoàng trẻ tuổi nhất: Lê Ý Tông lúc 22 tuổi (1740)
- Thượng hoàng cao tuổi nhất: Trần Nghệ Tông lúc 52 tuổi (1372)
- Thượng hoàng duy nhất chưa từng làm vua: Trần Thừa
- Thượng hoàng thọ nhất: Trần Nghệ Tông 74 tuổi (1321-1394)
- Thượng hoàng yếu nhất: Trần Thuận Tông 22 tuổi (1377-1399)
- Thượng hoàng ở ngôi ngắn nhất: Hậu Trần Giản Định Đế 4 tháng (1409)
- Thượng hoàng ở ngôi lâu nhất: Trần Minh Tông 29 năm (1329-1357)
- Triều đại có nhiều thượng hoàng nhất: nhà Trần có 9 thượng hoàng

Thượng hoàng thường là cha vua, nhưng có các trường hợp không phải như vậy:

- Thượng hoàng Trần Nghệ Tông truyền ngôi cho em là Duệ Tông. Duệ Tông mất lại lập cháu gọi bằng bác là Phế Đế
- Thượng hoàng Mạc Thái Tổ truyền ngôi cho con là Thái Tông. Thái Tông mất sớm lại lập cháu nội là Hiến Tông.
- Thượng hoàng Lê Ý Tông là chú của vua Lê Hiến Tông.

Ngoài 7 thượng hoàng nhà Trần từ Trần Thừa tới Nghệ Tông cùng [Mạc Thái Tổ](#), các thượng hoàng còn lại trong lịch sử Việt Nam đều không tự nguyện làm thượng hoàng mà do sự sắp đặt của quyền thần trong triều.



Về các vua

- Hoàng đế đầu tiên: [Lý Nam Đế](#) (544 - 548) với niên hiệu đầu tiên là *Thiên Đức*
- Hoàng đế cuối cùng: [Bảo Đại](#) (1925 - 1945)
- Ở ngôi lâu nhất: [Lý Nhân Tông](#) Càn Đức: 56 năm (1072 - 1127), thứ đến Hậu Lê Hiến tông Duy Diêu: 47 năm (1740 - 1786). Nếu tính [Triệu Đà](#) thì Triệu Đà là vua ở ngôi lâu nhất: 67 năm (203-137 TCN)
- Ở ngôi ngắn nhất: Tiền [Lê Trung Tông](#) Long Việt: 3 ngày (1006)
- Lên ngôi trẻ nhất: Mạc Mậu Hợp, lúc 2 tuổi (1562)
- Lên ngôi già nhất: [Trần Nghệ Tông](#) Phủ, khi 50 tuổi (1370)
- Trường thọ nhất: Bảo Đại 85 tuổi (1913-1997), vua Trần Nghệ tông 74 tuổi (1321 - 1394). Nếu tính **Triệu Đà** thì Triệu Đà là vua thọ nhất: 121 tuổi năm (257-137 TCN) (theo **Đại Việt Sử ký Toàn thư**). Ngoài ra, nếu tính cả các chúa thì chúa [Nguyễn Hoàng](#) thọ hơn Bảo Đại: 89 tuổi (1525 - 1613)
- Yếu thọ nhất: Hậu [Lê Gia Tông](#) Duy Khoái 15 tuổi (1661 - 1675)
- Vua nữ đầu tiên: [Trưng Vương](#) (Trưng Trắc) (nhưng chỉ xưng vương)
- Nữ hoàng duy nhất: Lý Chiêu hoàng Phật Kim (1224 - 1225), vợ vua Trần Thái tông Cảnh (1226 - 1258).
- Vua duy nhất ở ngôi 2 lần: Hậu [Lê Thần Tông](#) (1619-1643 và 1649-1662)

Về các triều đại

- Triều đại tồn tại lâu nhất: nhà Hậu Lê 356 năm (1428 - 1527 và 1533 - 1788).
- Triều đại tồn tại ngắn nhất: nhà Hồ 8 năm (1400 - 1407).
- Triều đại truyền nhiều đời vua nhất: nhà Hậu Lê: 27 vua (từ Thái Tổ đến Chiêu Thống), nhà Trần (kể cả Hậu Trần) 14 vua.
- Triều đại truyền ít đời nhất: nhà Hồ 2 vua.
- Triều đại truyền qua nhiều *thế hệ* nhất: nhà Hậu Lê 14 đời (từ Thái Tổ [Lê Lợi](#) đến Trung Tông Duy Huyền, rồi từ Anh Tông Duy Bang đến Chiêu Thống Duy Kỳ), sau đó là nhà Lý: 9 đời (từ Thái Tổ Công Uẩn đến Chiêu Hoàng Phật Kim).
- Triều đại xảy ra phế lập, sát hại các vua nhiều nhất: Nhà Lê sơ 6/11 vua.

Lý Ông Trọng

Ngày xưa, cuối đời Hùng Vương, ở huyện Từ Liêm, quận Giao Chỉ, có một người họ Lý, tên Thân, thân hình to lớn, cao hai trượng ba thước, sức mạnh vô cùng. Thân lỡ tay làm chết người, bị tội tử hình, song vua Hùng Vương tiếc người kỳ dị, dửng mành nên không nỡ giết. Đến đời Thục An Dương Vương, Tần Thủy Hoàng muốn xua quân sang chiếm Việt Nam, vua Thục bèn đem Lý Thân ra cống hiến. Tần Thủy Hoàng được Lý Thân lấy làm quý lắm, phong cho làm Tư lệnh Hiệu úy mang quân ra đóng giữ ở bờ cõi Lâm Thao. Trông thấy hình thù khổng lồ của Lý Thân, quân sĩ nước Hung Nô khiếp sợ không dám quấy nhiễu. Tần Thủy Hoàng lại phong cho Lý Thân làm Vạn Tín Hầu và cho phép được trở về Nam thăm xứ sở.

Mấy năm sau, quân Hung Nô lại quấy rối ở biên thùy, Tần Thủy Hoàng nhớ đến Lý Thân, sai sứ sang vời. Lý Thân không chịu đi làm tôi cho nước ngoài bèn trốn vào rừng. An Dương Vương phải nói dối là Lý Thân chết rồi. Tần Thủy Hoàng đòi lấy xác của Lý Thân. Bất đắc dĩ, Lý Thân phải tự tử, An Dương Vương sai lấy thủy ngân ướp xác Lý Thân rồi mang nộp cho Tần Thủy Hoàng. Thấy Lý Thân đã chết, Tần Thủy Hoàng cho đúc đồng làm tượng đen đem dựng ở cửa thành Tư Mã đất Hàm Dương, gọi là tượng Lý Ông Trọng. Tượng cao lớn hai trượng, thân hình khổng lồ, bụng rất to, trong bụng làm rỗng có thể chứa được nhiều người, hai tay và đầu, cổ có máy cử động, mỗi khi có người nước ngoài đến viếng, thì đã có người ở trong bụng tượng kéo máy cho tượng cử động. Nước Hung Nô lầm tưởng Lý Thân còn sống nên sợ oai mà không dám phạm vào cửa ải.

Đến đời Đường, Triệu Xương sang đô hộ đất Giao Châu, nghe tiếng lập đền thờ Lý Thân. Tới khi Cao Biền qua Việt Nam đánh quân Nam Chiếu, cho trùng tu lại ngôi đền và tạc tượng để thờ gọi là đền Lý hiệu úy, ở làng Thị Hiện, huyện Từ Liêm, ngay bên sông Cái, cách phía tây thành Đại La (Hà Nội ngày nay) trên năm mươi dặm.

Lý Phụng Hiếu

Ngày xưa, ở làng Bằng Sơn, huyện Hồng Hóa, tỉnh Thanh Hóa, có người to lớn vạm vỡ, râu ria rậm rạp, khỏe mạnh phi thường, tên là Lê Phụng Hiếu. Khi hai mươi tuổi, có hai thôn Cổ Bi và Đàm Xá tranh nhau ruộng đất đem dân làng ra đánh nhau, Phụng Hiếu vung cánh tay lên bảo với người làng Cổ Bi rằng: "Chỉ một mình tôi có thể đánh được muôn người".

Dân làng mừng lắm, làm rượu để mời Phụng Hiếu ăn uống. Phụng Hiếu uống hết một vò lớn, ăn sạch một nồi ba mươi cơm mới no, bấy giờ mới ra khiêu chiến với người làng Đàm Xá. Khi hai xã giáp chiến, Phụng Hiếu vươn mình lên nhổ một cây to bên vệ đường cầm ngang trong tay, xông vào đánh nhau với dân Đàm Xá. Dân làng này phải bỏ chạy, không ai dám địch, chạy không kịp thì bị thương, đành phải nhường trả ruộng cho làng Cổ Bi.

Bấy giờ vua Thái Tổ nhà Lý đang kén người có sức mạnh để sung vào quân túc vệ, nghe tiếng Phụng Hiếu liền cho vời đến phong ngay chức Võ Vệ tướng quân.

Đến khi vua Thái Tổ mất, Thái Tôn nối ngôi, có ba vị vương là Dực Thánh Vương, Võ Đức Vương và Đông Chính Vương mưu làm phản, đem binh vào Đại Nội để cướp ngôi vua.

Phụng Hiếu vâng mệnh vua Thái Tôn đem quân túc vệ ra cửa vung kiếm giết ngay Võ Đức Vương. Quân tam vương thấy vậy, rùng rùng bỏ chạy tìm đường thoát thân, quân túc vệ thừa thế đánh tràn ra, giết quân ba phủ không còn một mống nào, chỉ có hai vị vương kia chạy được thoát. Bình xong cuộc biến, lúc trở vào triều, vua Thái Tôn vỗ vai Phụng Hiếu khen ngợi: "Trẫm xem sử nhà Đường, thấy Uất Trì Kinh Đức cứu nạn cho vua Đường Thái Tôn, tưởng là các bầy tôi về sau không còn ai trung dũng được như thế nữa, nay không ngờ có Khanh".

Rồi phong cho làm Đô Thống tướng quân. Được ít lâu, Phụng Hiếu theo vua Thái Tôn vào đánh Chiêm Thành, làm tiên phong phá tan quân giặc, bắt được vua Chiêm là Chế Vũ. Thành công trở về, vua định thưởng nhiều vàng bạc và phong tước hầu cho Phụng Hiếu, nhưng Phụng Hiếu đều từ chối, xin cho đứng ở trên núi Bằng Sơn ném một lưỡi dao ra ngoài, hễ rớt xuống chỗ nào, thì xin đất đến đấy để lập nghiệp.

Vua bằng lòng cho, Phụng Hiếu đứng ở trên đỉnh núi, ném vút thanh đao ra ngoài mười dặm, sa xuống cắm vào làng Đa Mỹ, quy vuông tính ra được hơn nghìn mẫu. Tự đấy ruộng thường cho công thần gọi là ruộng thác đao (nghĩa là cắm đao) là do sự tích ấy.

Phụng Hiếu cho con cháu đến ở, lập thành một làng, sống đến 73 tuổi mới mất. Dân lập đền thờ ông làm Phúc thần, gọi là Lịch Đại Đế Vương miếu.

Nguyễn Xí

Ngày xưa, có người Nguyễn Xí ở làng Sái Xá, huyện Chân Phúc, tỉnh Thanh Hóa. Thân phụ Nguyễn Xí gặp buổi cuối đời nhà Trần, trong nước loạn lạc, không muốn ra làm quan, tu ở chùa làng, gọi là Hòa Nam thiền sư. Mỗi đêm đến gà gáy thì thức dậy đánh chuông tụng kinh.

Có hàng thịt lợn ở cạnh chùa, hễ cứ nghe tiếng chuông thì thức dậy giết lợn. Một hôm, nhà hàng thịt mua nhầm phải con lợn cái chửa, định để sáng mai làm thịt bán. Đêm hôm ấy, nhà sư nằm mơ thấy một người đàn bà đến kêu khóc rằng: "Xin ông đêm nay đừng đánh chuông vội, cứu lấy tám chín mẹ con tôi". Nhà sư ngạc nhiên không biết sự gì, nhưng cũng nghe lời không đánh chuông. Nhà hàng thịt vì thế dậy trưa, thì con lợn cái đã đẻ ra tám con. Nhà sư thấy vậy lấy làm kỳ, mới mua cả đàn lợn ấy thả vào trong núi.

Được vài tháng, nhà sư bị hổ bắt mất, cắn chết bỏ dưới sườn núi. Sáng mai người nhà đi tìm, thấy mỗi đùn đất lấp lên thành mồ rôi. Có người biết địa lý, xem hình thế chỗ ấy cho là mả hổ táng.

Con nhà sư ấy là Nguyễn Xí bấy giờ đã mười bảy tuổi, vốn có sức khỏe hơn người, học nghề võ đã giỏi, nhưng vì nhà nghèo khó, phải ra tỉnh Thanh Hóa bán dầu kiếm ăn.

Một hôm đi qua huyện Lam Sơn, trời đã tối, chung quanh không có nhà cửa nào, chỉ có một ngọn miếu thờ thần, mới vào nghỉ trong miếu ấy. Canh ba vắng vắng tiếng xe ngựa rầm rầm, và nghe có tiếng ông thần nói rằng: "Hôm nay trên Thiên đình hội các bách thần, định lập thiên tử nước Nam, việc ấy quan hệ to mời ngài đi với tôi nhân thế". Thần núi đáp: "Tôi bận có quý khách dưới trần trợ đây không sao đi được, ông có nghe được điều gì xin về nói cho biết". Cuối canh tư, lại nghe có tiếng nói: "Thiên Đình đã định xong ngôi Hoàng Đế nước Nam rồi, tức là người ở Lam Sơn, huyện Thụy Nguyên, họ Lê tên Lợi. Thượng đế cho đến giờ thân, ngày thân, tháng thân, thì khởi binh, mười năm mới yên thiên hạ". Nguyễn Xí nghe rõ ràng câu ấy, gà gáy thức dậy tìm đến làng Lam Sơn, hỏi vào nhà Lê Lợi, kể rõ lại chuyện đã nghe.

Lê Lợi bấy giờ đã có đông thủ hạ, sắp sửa muốn ra dẹp giặc, nghe nói thế bèn

khởi binh ngay tháng bảy năm ấy. Nguyễn Xí theo Lê Lợi đánh nhau với quân nhà Minh, trong mười năm trời lập nên rất nhiều công trạng. Đến khi thiên hạ bình định, Lê Thái Tổ cho Nguyễn Xí là sáng nghiệp đệ nhất công thần, và phong làm Nguyễn Quốc công, cho đổi quốc tính làm họ Lê.

Nguyễn Xí làm quan trải ba triều: Thái Tổ, Thái Tôn, Nhân Tôn, khi có giặc giã thì đi dẹp, khi thường thì lại vào túc vệ trong cung cấm. Khi vua Nhân Tôn bị Nghi Dân (con vua Thái Tôn bị phế không được lập) cướp ngôi, Nguyễn Xí đem binh dẹp loạn, giết được bọn đồ đảng của Nghi Dân rồi đón Bình Xuyên Vương lập lên, tức là vua Lê Thánh Tôn. Nguyễn Xí vì có công ấy lại được làm chức Thái Úy Vương Quốc công.

Bấy giờ Nguyễn Xí có mười hai người con, cũng được phong tước làm quan tại triều, quyền thế lớn nhất thời ấy. Vua thấy thanh thế Nguyễn Xí lừng lẫy quá, sai đào con sông Cấm Giang ở Sai Xá để triệt long mạch làng ấy, thần long chảy ra huyết ba ngày.

Phùng Khắc Khoan

Ngày xưa, về đời nhà Lê, ở làng Phùng Xá, đất Sơn Tây có một thư sinh tên là Phùng Khắc Khoan. Tương truyền rằng Khoan là anh em cùng mẹ khác cha với Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm. Khoan lớn lên, bà mẹ cho xuống Hải Dương theo học anh là Nguyễn Bình Khiêm, về sau đỗ tiến sĩ, giúp nhà Lê trung hưng, làm được nhiều việc lớn. Đến khi nhà Nguyễn khôi phục được kinh thành Thăng Long, Phùng Khắc Khoan được cử đi sứ triều Minh.

Trong khi đi sứ, vua Tàu phục tài văn thơ của ông trong một lúc làm luôn 36 bài thơ mừng, phong ông làm Lương quốc Trạng Nguyên. Khi trở về qua tỉnh Lạng Sơn, ông gặp Liễu Hạnh công chúa hiện hình chơi trên đỉnh núi, đôi bên cùng đọc thơ xướng họa, rồi bà chúa Liễu biến mất.

Tục truyền rằng Liễu Hạnh công chúa là con gái Ngọc Hoàng, tên Quỳnh Nương, lỡ tay làm rơi vỡ chén ngọc ở Thiên đình, bị đày xuống trần, đầu thai làm người vào đời Hậu Lê, ở nhà Lê Thái Tông, đất Vụ Bản (Nam Định). Họ Lê đặt tên con gái là Giáng Tiên, lớn lên lấy chồng Đào Lang. Sau ba năm chẵn gối, đến ngày mồng ba tháng ba, Giáng Tiên bay về trời, nhưng vì chưa hết hạn ở hạ giới, nên Ngọc Hoàng lại đày xuống thế một lần nữa. Bận này nàng công chúa thượng giới đi cùng với hai tiên nữa là Quế Nương và Thị Nương xuống miền Phố Cát (Thanh Hóa). Nàng thường ngao du hiện ra nhiều nơi, làm nhiều việc hiển linh, được triều đình phong sắc là công chúa Liễu Hạnh, vào hạng tứ bất tử của Việt Nam, sau các Thần Tản Viên, Phù Đổng, Chử Đồng Tử.

Chính trong một cuộc du ngoạn mà công chúa Liễu Hạnh gặp nhân sĩ họ Phùng. Sau cuộc họa thơ cùng tiên nữ tài hoa, Phùng Khắc Khoan đi gặp gỡ chất ngồn ngang trên đường, nhận thấy sắp chữ Liễu Hạnh và chữ Phùng, đoán biết là ý tiên nữ muốn ông đứng ra lập đền thờ bà.

Phùng Khắc Khoan còn gặp Liễu Hạnh hiện ra một lần nữa, trong lúc cùng hai người bạn họ Ngô, họ Lý đi chơi thuyền Hồ Tây, và kể tiên người tục cùng nhau làm thơ xướng họa liên ngâm còn truyền lại đến ngày nay.

Triệu Thị Trinh

(248)

Bà Triệu, Triệu Trinh Nương hay Triệu Thị Trinh đều là tên các đời sau gọi người nữ anh hùng dân tộc hồi đầu thế kỷ thứ III. Theo dã sử, Bà Triệu sinh ngày 2 tháng 10 năm Bình Ngô (255). Bà là em gái Triệu Quốc Đạt, một hào trưởng lớn ở miền núi Quảng Yên, huyện Cửu Chân (Thanh Hóa). ở đó cho đến nay vẫn còn lưu truyền nhiều truyền thuyết về thời kỳ bà chuẩn bị khởi nghĩa chống giặc Ngô. Đó là chuyện Bà Triệu thu phục được con voi trắng một ngày, chuyện "Đá biết nói" rao truyền lời thần nhân mách bảo từ trên núi Quan Yên.

Có Bà Triệu tướng
Vâng lệnh trời ra
Trị voi một ngày
Dựng cờ mở nước
Lệnh truyền sau trước
Theo gót Bà Vương....

Triệu Thị Trinh là người có sức khỏe, gan dạ và mưu trí. Năm 19 tuổi, bà cùng người anh tập hợp nghĩa quân, lập căn cứ Phú Điền (Hậu Lộc - Thanh Hóa). Đây là một thung lũng giữa hai núi đá vôi, vừa gần biển lại vừa là cửa ngõ từ đồng bằng phía bắc vào. Lúc đầu anh bà có ý can ngăn lo phận gái khó đảm đương trọng trách. Bà trả lời:

Tôi muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp băng sóng dữ, chép cá tròng kình ở biển Đông, giành lại giang sơn, cởi ách nô lệ, chứ không thèm cúi đầu, còng lưng để làm tù thiếp người ta.
Mến mộ bà, nghĩa quân ngày đêm mài gươm luyện võ, chờ ngày nổi dậy:

"Ru con con ngủ cho lành
Để mẹ gánh nước rửa bành cho voi
Muốn coi lên núi mà coi
Coi bà Triệu tướng cỡi voi đánh công".

Năm Mậu Thìn (248) nghĩa quân bắt đầu tấn công quân Ngô. Các thành ấp của quân Ngô đều bị đánh phá tan tành. Bọn quan cai trị kẻ bị giết, kẻ chạy trốn hết. Từ Cửu Chân, cuộc khởi nghĩa lan rộng nhanh chóng. Thử Sứ Châu Giao hoảng sợ bỏ chạy mất tích. Sứ sách của nhà Ngô phải thú nhận: "T toàn thể Châu Giao chấn động".

Mỗi lần ra trận, Triệu Thị Trinh thường mặc áo giáp đồng, đi guốc ngà, cài trâm vàng, cưỡi voi dẫn quân xông trận, oai phong lẫm liệt. Quân Ngô kinh hồn, bạt vía đã phải thốt lên:

Hoành qua đườnghô dị
Đối diện Bà Vương nan

Nghĩa là:

Vung giáo chống hổ dễ
Giáp mặt Bà Vua khó

Hay tin khởi nghĩa ở Cửu Chân và thứ sử Châu Giao mất tích, vua Ngô hốt hoảng phái ngay Lục Dận, một tướng từng kinh qua trận mạc, lại rất quý quyết sang làm thứ sử. Lục Dận đem 8.000 quân tinh nhuệ sang đàn áp. Lục Dận vừa đánh vừa đem của cải chức tước ra dụ dỗ mua chuộc các thủ lĩnh người Việt. Một số kẻ giao động mắc mưu địch. Mặc dầu vậy, Triệu Thị Trinh vẫn kiên cường đánh nhau với giặc không nao núng. Sau 6 tháng chống chọi, vì có kẻ phản bội, bà đã hy sinh trên núi Tùng (Hậu Lộc-Thanh Hóa). Bấy giờ bà mới 23 tuổi.

Về sau, vua Lý Nam Đế khen ngợi là người trung dũng, sai lập miếu thờ, phong là:"Bật chính anh liệt hùng tài trinh nhất phu nhân". Nay ở Phú Điền (Thanh Hóa) còn có đền thờ bà.

Trưng Nữ Vương

(40-43)

May mắn thay đến những năm đầu công nguyên từ miền đất Mê Linh (vùng Hạ Lôi, huyện Yên Lãng, Vĩnh Phú) đã xuất hiện hai người con gái kiệt xuất Trưng Trắc, Trưng Nhị (gia đình họ Trưng có nghề chần tằm. Nghề chần tằm gọi kén dầy là kén chắc, kén mỏng là kén nhì. Tên Trắc và Nhị từ đó mà ra) và ở Chu Diên (ở dọc sông đáy, sông Hồng , trên đất Hà Sơn Bình, Hà Nội, Hải Hưng ngày nay) là chàng trai Thi Sách dũng mãnh. Bởi thế, mùa xuân năm ấy, khi mùa săn ở Mê Linh bắt đầu, quan Lạc tướng Chu Diên đã cho con trai là Thi Sách dẫn theo một toán thân binh tới Mê Linh để kết thân với họ Trưng. Ý quan Lạc Tướng Chu Diên đã rõ, hai miền đất Mê Linh và Chu Diên liên kết thì chẳng phải tốt lành cho chuyện nhân duyên củ đôi trẻ Thi Sách – Trưng Trắc mà sức mạnh của người Việt sẽ được nhân lên. Sức mạnh ấy có thể xoay chuyển tình thế, lật đổ ách đô hộ của nhà Hán, khôi phục lại nước cũ của người Việt. Ít lâu sau, trong niềm hoan hỉ của mọi người, Trưng Trắc đã cùng Thi Sách kết nghĩa vợ chồng. Hôn lễ vẫn theo đúng lệ cũ của người Việt: vợ chồng tuy thành thân nhưng người nào vẫn ở lại đất cũ của người ấy.

Tô Định giật mình trước cuộc hôn nhân của nữ chủ đất Mê Linh với con trai Lạc tướng Chu Diên. Bởi hẳn biết rõ, đằng sau cuộc hôn nhân là sự liên kết thế lực giữa hai miền đất lớn của người Việt. Sự liên kết ấy đang nhân bội sức mạnh chống lại nền đô hộ của nhà Hán. Linh cảm thấy trước một cuộc chiến sẽ xảy ra mà cội nguồn của nó từ đất Mê Linh, Tô Định hoảng hốt tìm cách triệt phá vây cánh của Trưng Trắc bằng cách đem đại binh đột ngột kéo về Chu Diên, bắt giết Thi Sách, xem như đòn trấn áp phủ đầu của hẳn.

Tin dữ từ Chu Diên đưa tới khiến Trưng Trắc đau đớn. Rồi ngay sau đó, Trưng Trắc ra lệnh nổi trống đồng họp binh quyết trả thù cho chồng, rửa nhục cho nước. Nghe tiếng trống ầm ào nổi lên , dân Mê Linh cung nỏ, dao búa, khiên mộc, giáo lao trong tay cuộn cuộn đổ về nhà làng. Trên bành voi cao, nữ chủ tướng Mê Linh mặc giáp phục rực rỡ. Dân Mê Linh trông thấy nữ chủ tướng đẹp đẽ, oai phong lẫm liệt thì hò reo dậy đất, ào bám theo chân voi, theo chủ tướng mà xóc tới. Trước khí thế ngập trời của đoàn quân khởi nghĩa, tòa đô úy trị của nhà Hán trên đất Mê linh phút chốc đã tan tành. Dân Mê Linh đập bằng dinh lũy giặc tiến xuống Luy Lâu. Trong đoàn quân trẩy đi phá quận trị Giao chỉ của nhà Hán, ngày càng có thêm nhiều đoàn quân từ các nơi đổ về. Thành Luy Lâu cũng không đương nổi cuộc công phá của một biển người ào xung sát, dũng mãnh theo hiệu trống đồng của Trưng Trắc, Trưng Nhị. Tô Định kinh hoàng cao chạy xa bay về Nam Hải chịu tội với vua Hán. Tin thắng trận đồn dập bay đi. Nổi vui mừng quá lớn khiến cho người dân Việt nhiều đêm liền không ngủ. Trái qua hàng chục đời, nay đất nước của vua Hùng mới được khôi phục, nợ nước thù nhà của của tướng Mê Linh nay đã được trả. Trai gái riu đồng giáo sắt nắm chắc trong tay, những chiếc lông chim cắm ngất ngưỡng trên đầu, bộ áo lông chim xòe rộng theo nhịp trống đồng đồn dập như không bao giờ dứt. Tin thắng trận bay đi, các quận Cửu Chân, Nhật nam, Hợp Phố cũng nổi lên theo về với Hai Bà Trưng

Đất Nước sạch bóng quân thù. Hai Bà Trưng được cả Nước tôn lên làm vua, đóng đô tại Mê Linh. Những nữ thủ lĩnh, nữ nam cừ súy được phong các chức tướng lĩnh rồi người nào trở về đất ấy đốc sức cùng dân xây dựng cuộc đời mới. Trưng Nữ Vương miễn hãn thuế khóa trong thiên hạ trong hai năm.

Năm Tân Sửu (41) vua Hán sai Mã Viện làm tướng quân, Lưu Long làm phó tướng cùng với quan Lâu thuyền tướng quân là Đoàn Chí đem 20 vạn tinh binh kéo sang đánh Trưng Vương.

Một trận huyết chiến tối sầm cả trời đất giữa 20 vạn quân của Mã Viện với dân binh các làng chài do Trưng vương thống suất đã diễn ra ở Lãng Bạc (Vùng từ Đông triều đến Yên Phong, Hà Bắc). Quân Mã Viện đóng sẵn trên các triền đất cao giữa vùng Lãng Bạc lầy lội chuẩn bị tiến công Mê Linh thì bị Trưng

Vương đem quân tới chặn đánh. Hơn một vạn người Việt đã ngã xuống trong trận đánh bất lợi này. Trưng Vương thu quân về giữ Cấm Khê (vùng Thạch thất- Hà Nội và Quốc Oai - Hà Tây). Mã Viện lại kéo tới một loạt trận huyết chiến lại xảy ra, máu chảy đỏ sông Hồng, sông Đáy. Hơn hai vạn người Việt nữa lại nằm xuống ở đây. Chiến trường chính chống lại cuộc đàn áp man rợ của Mã Viện là quận Giao Chỉ và Cửu Chân, Tổng số dân mới có 91 vạn cả già trẻ lớn bé. Vậy mà chỉ trong mấy trận đánh hơn 4 vạn người đã bị giết và bị bắt. Quyết chống giặc đến cùng, sức lực của người Việt hầu như dốc cạn để sống mái với bọn lang sói theo ý chí kiên cường của Trưng Vương. Trong một trận đánh, sau khi phóng những ngọn lao và bắn những mũi tên cuối cùng, Trưng Trắc, Trưng Nhị đã gieo mình xuống dòng Hát Giang. Đó là ngày mùng 6 tháng 2 năm Quý Mão (43)



Việt Nam- Quốc Hiệu



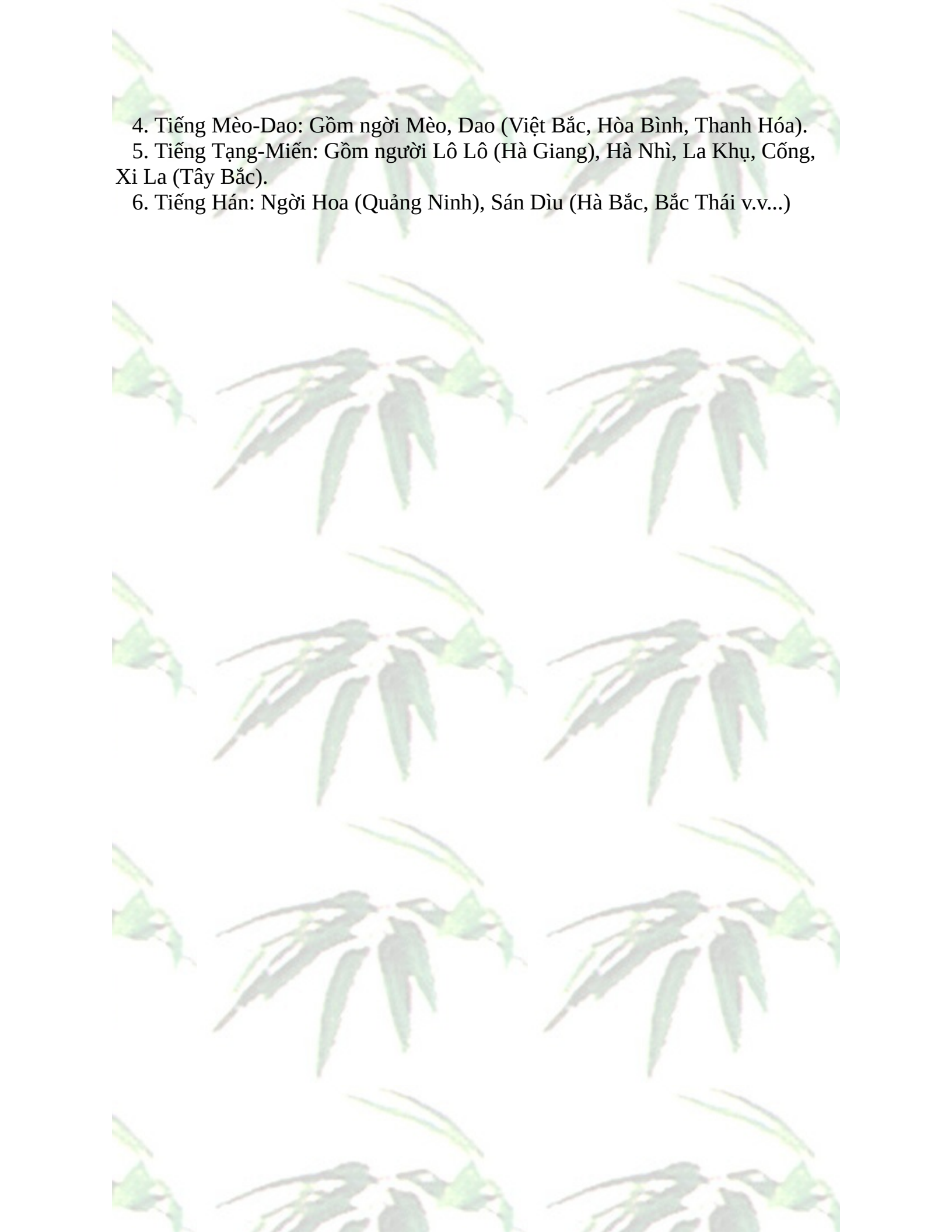
Thời các vua Hùng (2879-258 trước công nguyên) nước ta gọi là Văn Lang. Thời Thục An Dương Vương (257-207 trước công nguyên) gọi là Âu Lạc. Thời nhà Đinh (968-980) dẹp xong loạn 12 sứ quân, lập nên một nước độc lập, lấy tên là Đại Cồ Việt. Sang thời Lý đổi là Đại Việt. Đến thời Nguyễn, vua Gia Long Nguyễn Ánh, sau khi đánh bại nhà Tây Sơn, đổi tên nước là Việt Nam. Một chi tiết khá lí thú là từ gần 500 năm trước, ngay trang mở đầu tập "Trình tiên sinh quốc ngữ" của Nguyễn Bình Khiêm có ghi "Việt Nam khởi tổ xây nền" khẳng định tên nước ta là Việt Nam. Một sự tiên đoán chính xác 100%.

Cư dân cổ xưa ở nước ta là người Lạc Việt. Họ từ bờ biển Phúc Kiến (Trung Quốc) di cư sang. Hàng năm, theo gió mùa, họ vượt đến các miền duyên hải ở phương Nam như Hải Nam, vùng đồng bằng sông Hồng và sông Mã (Việt Nam). Họ thường tự sánh mình với loài chim Lạc mà hàng năm, đầu mùa lạnh, chim cũng rời vùng biển Giang Nam. Vì thế, người Việt lấy chim Lạc làm vật tổ. Cái tên của vật tổ ấy trở thành tên của thị tộc. Sau nhiều năm vượt biển như vậy, người Lạc Việt đã ở lại miền Bắc Việt Nam. Họ lấn lướt và đồng hóa với người Anh-đô-nê-diêng bản địa, phát triển theo dọc các sông lớn và chiếm hầu hết những miền đất trung du Bắc Bộ, như Mê Linh, Tây Vu (Vĩnh Phú), Liên Lô (Bắc Ninh), trung du Thanh Hóa, Nghệ An và Đông Sơn (gần Hàm Rồng Thanh Hóa).

Nước Việt Nam ở Đông Nam Châu Á, Đông và Nam giáp biển, Tây giáp Lào, Cam-pu-chia, Bắc giáp Trung Quốc. Diện tích Việt Nam hiện nay khoảng 329600km². Dân số buổi đầu dựng nước chừng 50 vạn người. Đến thời Lý-Trần, chừng hơn 5 triệu và nay hơn 80 triệu dân.

Việt Nam là một quốc gia gồm nhiều dân tộc. Ngoài người Kinh còn có 60 dân tộc khác nhau cùng sinh sống. Căn cứ vào ngôn ngữ, chữ viết ta có thể phân bố các thành phần dân tộc như sau:

1. Tiếng Môn - Khơme. Gồm nhiều nhóm người ở Tây Bắc, Tây Nguyên, Quảng Trị...
2. Tiếng Thái gồm người Thái Tây Bắc, Thượng du Thanh Hóa, Nghệ An, khu Việt Bắc, Quảng Ninh. Ngoài ra còn có nhóm người Giáy, Cao Lan, Lự v.v...
3. Tiếng Anh-đô-nê-diêng: Gồm người Chăm, Gia rai, ê - đê (Tây Nguyên).

- 
4. Tiếng Mèo-Dao: Gồm người Mèo, Dao (Việt Bắc, Hòa Bình, Thanh Hóa).
 5. Tiếng Tạng-Miến: Gồm người Lô Lô (Hà Giang), Hà Nhì, La Khụ, Cống, Xi La (Tây Bắc).
 6. Tiếng Hán: Người Hoa (Quảng Ninh), Sán Dìu (Hà Bắc, Bắc Thái v.v...)

Download the ebook here

DOWNLOAD

Creditz:

Đại Việt Sử Ký Toàn Thư – Lê Văn Hưu <http://vi.wikipedia.org/>
<http://www.quehuong.org.vn/>
<http://www.avsonline.net/>
<http://datviet.com/>

Author of the Ebook:

ChicknSoup@UDS

[Em@il: mistake37\[at\]yahoo\[dot\]com](mailto:mistake37[at]yahoo[dot]com)

grEEtings: UDS forum, and all of **YOU**

* Feel free to mail me for ebooks, appz, games or even serials & cracks. I'll share what I have (of course not everything ^^)

Vietnam National University, Hanoi
College of Foreign Languages
<CHICKNSOUP>
